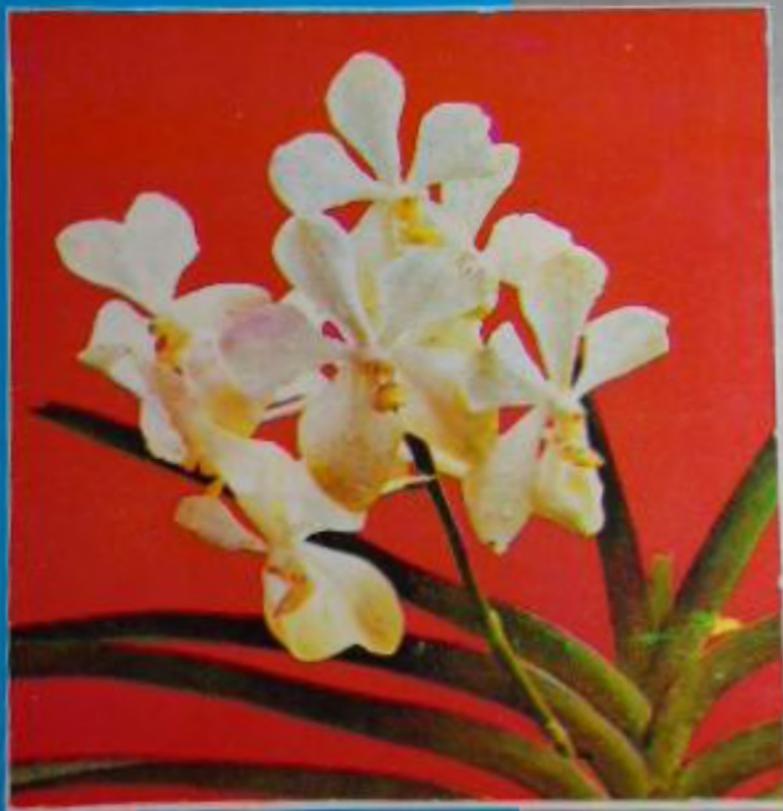


LÊ QUÍ NGƯU
LƯƠNG TÚ VÂN

CHÂM CỨU PHƯƠNG HUYỆT HỌC



針灸方穴學

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

LÊ - QUÝ NGƯU — LƯƠNG TÚ - VÂN

**CHÂM CỨU
PHƯƠNG HUYỆT HỌC**

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 1996**

NỘI DUNG

Sách có tựa đề "*Châm cứu phương huyệt học*" hay "*Châm cứu xử phương học*" này được chia ra làm ba phần, gồm: 1. *Những tri thức cơ bản về phương huyệt học*. 2. *Khái niệm hình thành về phương huyệt học*, và 3. *Phân loại phương huyệt học*.

Phần 1, giới thiệu đơn giản rõ ràng về lịch sử xưa nay của các xử phương và nội dung cơ bản trong châm cứu.

Phần 2 chia ra 4 chương gồm cách: điều trị, chọn huyệt, kết hợp của phương huyệt và châm cứu, đà luận thuật khá tinh mẫn về khái niệm công năng cùng như nguyên tắc kết hợp phương huyệt, đặc điểm phối ngũ và phương pháp phụ trợ của châm cứu.

Phần 3, chiểu theo công năng châm cứu xử phương, chia ra 16 chương, căn cứ vào nguyên tắc tuyển phương trong tổ phương rõ ràng, minh xác, trị chứng tất cả gồm... trường hợp tuyển phương, sách được biên soạn theo các mục: Tên phương huyệt, xuất xứ từ sách, kết hợp thành nhóm huyệt, cách dùng, công dụng, chủ trị, giải thích, giám và văn hiến.

Nhằm giúp cho độc giả ghi nhớ và ôn tập dễ kết hợp với phương pháp học trên lâm sàng. Phần cuối cùng ở phần

loại, mỗi chương đều có phụ thêm phần kết luận và câu hỏi ôn tập. Cuối sách có mục lục tên của mỗi phương huyệt và Tư liệu tham khảo, để giúp độc giả và thầy thuốc dùng để tra cứu lúc lâm sàng.

DẪN NHẬP

Châm cứu là một bộ phận tổ hợp quan trọng trong Đông y học, một y thuật lớn đã thịnh hành từ xa xưa. Cổ nhân cho rằng, người đạt "*Thần thánh công xảo*" mới được gọi là Thượng Y (thầy thuốc giỏi). Mà "*Y giả*" là "*ý dã*", "*Thuật giả*" là "*xảo dã*". Cũng có nghĩa là nói y lý thông với thiên lý, địa lý và nhân lý, vừa trừu tượng lại vừa cụ thể, mà thuật châm cứu linh tinh đa biến lại tuân theo quy luật nhất định. Biết "*Thuật*" mà không biết "*Lý*" thì không thể trở thành người thầy thuốc cao kiến. Ngược lại, biết "*Lý*" mà không biết "*Thuật*" thì cũng không thể trở thành người thầy thuốc giỏi được. Giữa "*lý*" và "*thuật*", có chỗ dung hòa liên kết đó là xử phương châm cứu. Nếu như khâu này hỗn loạn vô thứ tự thì tư tưởng biện chứng rất khó quán triệt đúng mức, để rồi từ đó làm cho việc điều trị khó đi tới chỗ hoàn thiện.

Châm cứu phương huyệt học do Du huyệt hợp thành, lúc xử phương chằng những là tập hợp về công năng của Du huyệt, mà còn làm cho sự thăng hoa của nó lớn mãi. Các nhà y học ngày xưa đối với xử phương châm cứu tuy chưa được tiến hành chỉnh lý hệ thống và nghiên cứu chuyên đề, nhưng họ đã lợi dụng châm cứu chữa bệnh dùng đơn huyệt

ít mà dùng đa huyệt nhiều. Đồng thời, chọn từ trong số huyệt vị lộn xộn rồi dần dần thăm dò ra một số nguyên tắc và phương pháp phối huyệt. Từ tổ hợp đa huyệt vô ý thức quá độ đến phối ngũ huyệt vị cố định với mục đích nhằm chuyên trị một số bệnh tật nào đó, có thể nói rằng đã xây dựng nên bộ môn *Châm cứu phương huyệt học* nhờ tích lũy nhiều kinh nghiệm và tư liệu phong phú. Do đó, trước mắt chúng tôi triển khai nghiên cứu phương huyệt học trong châm cứu và xây dựng châm cứu phương huyệt học mang tính khoa học, chẳng những là nhu cầu cấp bách của thời đại, mà cũng có tính khả thi hiện thực trên cơ sở khách quan của nó.

Trong những năm gần đây, sự nghiệp châm cứu của Trung Quốc đã được phát triển tương đối lớn, hệ thống y học các viện châm cứu đã nối tiếp nhau lập ra, người học châm cứu chuyên sâu ngày càng nhiều hơn, một thế hệ làm công tác châm cứu đang từng bước tiến vào lĩnh vực nghiên cứu giảng dạy y học. Bản chất của giới châm cứu đang được nâng cao ở Tây Âu. Hiện nay, giáo trình về châm cứu chuyên sâu cũng đang được tiếp tục biên soạn và in ấn để bồi dưỡng cho nhân tài chuyên nghiệp châm cứu phát huy được tác dụng, tuy nhiên về lĩnh vực Phương huyệt học trong ngành châm cứu thiếu mất đi làm cho người giảng viên châm cứu cảm thấy như thiếu thốn một khâu quan trọng giữa "lý" và "thuật" về lý, pháp, phương, huyệt, người thầy thuốc điều trị lại cảm thấy trên lâm sàng thiếu đi phương pháp quy định, bất lợi cho việc triển khai và tổng kết công tác lâm sàng.

Vì thế cho nên có người cao hứng đề nghị yêu cầu, từ đó việc biên soạn "*Châm cứu phương huyệt học*" của các chuyên gia ngày càng nhiều, đồng thời đã luận chứng đầy đủ tính chất tất yếu của nó, về phương pháp xây dựng của phương huyệt học cũng đã được thiết kế. Hướng trào lưu và thời cơ đã đến, sau khi trưng cầu ý kiến của một số chuyên gia ở Bắc Kinh, do học viện *Cối thương châm cứu Bắc Kinh*, cùng với một số học giả ở cơ sở nghiên cứu châm cứu làm thành một tiểu tổ để biên soạn. Công tác biên soạn "*Châm cứu phương huyệt học*" bắt đầu từ năm 1987. Bởi đây là một công tác có tính sáng lập mới mẻ, kinh nghiệm về các mặt đều không đầy đủ, dù nỗ lực trong công tác viết lách, vẫn cảm thấy... "*lực bất tòng tâm*".

Chúng tôi suy nghĩ, lần biên soạn "*Châm cứu phương huyệt học*" này, tuy là có tính thăm dò, nhưng phải biên soạn theo hình thức giáo trình, để tiện cho nhân viên chuyên nghiệp nghiên cứu, dạy học y học sử dụng. Phương huyệt chọn biên phải có chỗ dựa, hợp lý, liên quan nhiều mặt, cô đọng và dễ hiểu. Sách phải nói rõ ràng cơ bản, lại vừa phải nhường chỗ cho người giảng dạy, đồng thời cung cấp một phần văn chương cho người viết lách tương đối qui phạm cho các nhà lâm sàng và người nghiên cứu.

Chúng tôi mong rằng cuốn sách này sẽ gây được tác dụng "*ném đá tìm ngọc*", góp phần cho xu hướng chín muồi của "*Châm cứu phương huyệt học*" trên thế giới hiện nay.

THỂ LỆ BIÊN SOẠN

1. Sách này được biên soạn theo thể lệ của giáo trình chuyên nghiệp châm cứu chuyên sâu.
2. Xử phương chọn dùng trong sách, Đông y đã có từ trước có tính cách tiêu biểu của các thời đại, biên soạn theo các đề mục: *Tên phương huyệt, xuất xứ, nhóm huyệt, cách dùng, công dụng, chủ trị, giải thích, gia giảm và văn hiến*.
3. Chọn phương huyệt của sách này lấy nhóm huyệt rõ ràng, chứng trị chính xác để làm chuẩn, vì thích ứng nhu cầu của các dạng bệnh chứng điều trị lâm sàng, cố gắng làm cho phạm vi chọn phương huyệt vừa có chiều sâu vừa có chiều rộng.
4. Sách này chia làm 3 phần. Phần cuối mỗi chương trong *Phân loại phương huyệt học* có phần kết luận và câu hỏi ôn tập nhằm tạo phương tiện cho độc giả học tập, ghi nhớ và học sinh ôn tập.
5. Tất cả những tên phương huyệt học dùng để xử phương trong sách này, đều theo yêu cầu mệnh danh nhất định, đạt tới chỗ vừa mang đặc điểm châm cứu lại có mối tương quan với các khoa trong Đông y.

6. Các mục chủ trị của phương huyệt học, lấy mô tả chứng trạng Đông Y làm chủ, cũng bao quát được một số chủ chứng nào đó và bệnh danh Đông y, Tây y, mục đích là mở rộng đường lối tư duy trong chẩn trị, tăng cường giải thích hiểu biết về xử phương.

7. Đơn vị đo đạc trong mục *Cách dùng của các phương huyệt học*, đều áp dụng đơn vị lượng tính pháp định theo quy định quốc tế, chẳng hạn như châm sâu 1 - 1,5 thốn, nay viết thành châm 3,3 - 5 cm. Luận văn dẫn chứng trước tác y học cổ kim trong mục văn hiến, lượng tính của nó vẫn giữ nguyên cũ, chưa đề cập đến.

8. Mục văn hiến trong các *Phương huyệt học*, đem văn hiến rời trích lục ra trong phương huyệt học là điều đứng đầu, sau đó trích lục xử phương văn kiện tương cận về chủ trị công năng của phương huyệt ấy, nhằm tiện cho việc tham khảo lẫn nhau.

9. Để tiện cho việc tra cứu hoặc tham khảo của độc giả, phần sau sách có *Bảng mục lục*, *Tên phương huyệt học châm cứu* và *Tài liệu tham khảo*. Nếu cần hoặc chưa thỏa mãn trong lúc chúng tôi biên soạn, độc giả có thể tham khảo thêm sách ấy để nghiên cứu sâu hơn nữa.

TRI THỨC CƠ BẢN VỀ PHƯƠNG HUYỆT HỌC

Phương huyệt học là kết hợp huyệt vị tốt nhất dưới sự chỉ đạo của tư tưởng biện chứng luận trị. Nó có phép tắc của nhóm huyệt, phương pháp châm cứu và phạm vi sử dụng rõ ràng chính xác. Đó cũng là nhịp cầu liên kết giữa lý luận châm cứu với điều trị lâm sàng.

Xử phương châm cứu học là một môn khoa học nghiên cứu và nói rõ về phép tắc kết hợp của xử phương châm cứu, về quan hệ nội tại của huyệt vị, về ý nghĩa điều trị trong kết hợp huyệt vị, về giá trị xử phương và phương pháp sử dụng.

Phương huyệt học thể hiện cụ thể về mặt điều trị của ngành châm cứu cơ sở, lại cũng là cơ sở của ngành học điều trị lâm sàng. Việc học tập và nghiên cứu của phương huyệt học sẽ giúp cho hệ thống hóa được học thuật môn châm cứu và quy phạm hóa việc điều trị lâm sàng.

Điều trị bằng châm cứu, bước đầu từ chỗ "*Lấy nơi đau làm huyệt*" (dĩ thống vi du), phát triển cho tới lúc chọn dùng kinh có tên gọi và huyệt có tên gọi, do bởi công dụng của huyệt vị tương đối rõ ràng chính xác hơn, phương pháp điều

trị tương đối cố định hơn, phạm vi điều trị tương đối rõ ràng hơn. Như vậy, trên thực tế đã gồm đủ mô hình rút nhỏ của phương huyệt học. Chẳng hạn trong "*Ngũ thập nhị bệnh phương*" đã có ghi nhận rằng: "*Lại cứu Thái âm, Thái dương của nó*". Cứu kinh Thái âm, kinh Thái dương, trên thực tế là chỉ về một huyệt vị hoặc vài huyệt vị nào đó trên đường kinh, mà không phải nói là cứu tất cả các huyệt vị nằm ở trên đường kinh. Đây là xử phương của phương huyệt học châm cứu điều trị sớm nhất.

Tùy thuộc vào sự tiến bộ trong tư tưởng điều trị và sự khuyếch đại của phạm vi điều trị bằng châm cứu, công dụng của nó và con số huyệt mà các nhà y học qua nhiều triều đại cũng theo đó mà tăng dần lên. Việc sử dụng phối hợp nhiều huyệt đi với nhau đã có tính khả thi, và lại thực tiễn chứng minh rằng rất nhiều bệnh chỉ có thể sử dụng phối hợp nhiều huyệt vị mới đạt được hiệu quả điều trị mỹ mãn hơn.

Trong quá trình phát triển phương huyệt học châm cứu đã dần dần xuất hiện rất nhiều hình thức phối ngũ kết hợp và phương pháp điều trị. Chẳng hạn như phương pháp châm cứu tại bộ vị, phương pháp châm cứu lấy nơi đau làm đường huyệt, phương pháp châm cứu kinh mạch, phương pháp phối hợp song huyệt, phương pháp phối hợp nhiều huyệt, những điều này đa số thuộc phạm trù phương huyệt học liên quan tới ngành châm cứu. Trong "*Hoàng đế nội kinh*" những cơ bản phương huyệt học xử phương này đều có thể nhìn thấy, đã thể hiện đầy đủ tình hình khái quát về phương huyệt học trong châm cứu từ lúc bắt đầu hình thành đến lúc phát triển dần dần.

Theo thống kê xử phương châm cứu trong "Hoàng đế nội kinh" đã ghi nhận là 413 phương. Số lượng nhiều như vậy đã phản ánh được tình hình nhảy vọt của sự phát triển phương huyệt học trong châm cứu thời bấy giờ.

Trong "Bí cấp Thiên kim yếu phương" và "Thiên kim dực phương" của Tôn Tư Mạo đời Đường, đa số xử phương châm cứu đều thuộc phái phương gồm phối hợp nhiều huyệt. Có thể nói, đây là thời đại hình thành cơ bản của phương huyệt học trong ngành châm cứu. Những xử phương này chẳng những trị chứng chính xác rõ ràng, tư tưởng hợp phương rõ ràng, đồng thời huyệt vị phần lớn là kinh huyệt, do đó những xử phương này thường được chọn dùng trong những trược tác nói về châm cứu của đời sau.

Vào thời đại Tống, Kim, do sự nâng cao về nhận thức tác dụng đối với huyệt vị, tư tưởng "Thiên nhân tương ứng" trong học thuật châm cứu được vận dụng tiến thêm một bước, rồi dần dần hình thành các phương pháp châm cứu như "Tý ngọ lưu chú" chọn huyệt theo giờ, nhưng trên lâm sàng mỗi người giữ một phái, bí mật không truyền cho con của người khác, các nhà y học châm cứu có tiếng tăm bấy giờ khá nhiều như Hà Nhược Ngu, Vương Quốc Thoại, Đậu Mặc trước tác châm cứu trứ danh có "Tý ngọ lưu chú châm pháp", "Châm kinh chỉ nam".

Mãi đến đời nhà Minh, tác phẩm "Châm cứu đại toàn" của Từ Phụng, "Châm cứu tự anh" của Cao Vũ ra đời đã tiến thêm một bước nữa nói rõ và hoàn thiện đối với lý thuyết "Tý ngọ lưu chú" làm cho phương pháp phối huyệt theo giờ giấc như "Tý ngọ lưu chú pháp", "Linh quy bát

"*pháp*" và "*Phu dâng bát pháp*" đã được hiển thị trong một thời.

Những phương pháp hợp phương phối huyệt này lấy thời gian làm yếu tố hàng đầu, thông qua quan hệ giữa thời gian với các nhán tố hoàn cảnh phức tạp trong ngoài cơ thể, tìm ra thời gian điều trị tối nhất và phối hợp tối nhất của huyệt châm, từ đó đã rõ ràng nâng cao được hiệu quả điều trị trong châm cứu. Những phương pháp này tuy đã đạt được một số thành công lúc đương thời, nhưng giới hạn bởi khả năng nhận thức của con người cũng như mức độ phát triển của khoa học tự nhiên và điều kiện lịch sử, làm cho nó trở nên thâm kín lại thâm bí hơn, ngược lại điều này lại làm trở ngại cho việc phổ cập và suy rộng của nó, mặc dù những phương pháp này tuy đã được một số trước tác châm cứu đời sau dẫn dụ trích lục, nhưng lại rất ít người sử dụng. Chỉ có phương pháp phối ngũ của "*Bát mạch giao hội huyệt*" (Liệt khuyết, Chiếu hải, Nội quan, Công tôn, Ngoại quan, Túc lâm khấp, Hậu khê, Thân mạch) được sử dụng trên lâm sàng.

"*Châm cứu đại thành*" của tác giả Dương Kế Châu sống vào đời Minh sáng tác, là một cuốn sách điều trị tập hợp cái hay về xử phương của tiền nhân, phân ra 22 môn, 5 loại bệnh, 151 chứng, 8 huyệt, tiến hành tập trung phân loại xử phương. Chỉ với một chương "*Bát mạch đồ tịnh trị chứng huyệt*" lấy *Bát mạch giao hội huyệt* làm cương mục, đã thu thập được 245 xử phương, trong đó có 37 xử phương là của ông ta sáng lập. Phân chia rõ ràng như vậy rất tiện cho việc học tập. Đáng quý nhất là trong "*Điều trị tổng yếu*" ông còn đề xuất pháp trị chứng liên tục dùng tiếp phương nào

mà nguyên phương không hiệu quả, đã đột phá hình thức nhất chứng nhất phương, có tác dụng tốt về mở mang tư duy, mở rộng phương pháp điều trị đối với các nhà y học đời sau.

Có thể thấy rằng, xử phương châm cứu phát triển đến thời đúc kết. Sách "*Châm cứu đại thành*" càng nhấn mạnh ý nghĩa chỉ đạo của xử phương đối với biện chứng luận trị, từ chỗ lấy đối chứng trị liệu làm chủ, từng bước trở thành lấy biện chứng trị liệu làm chủ. Có thể nói, châm cứu phương huyệt học lúc này đã trở nên càng thực dụng và hoàn thiện hơn.

Gần đây, do sự du nhập của y học hiện đại và sự khuyếch đại không ngừng ảnh hưởng của nó, phương huyệt học đã xuất hiện hai khuynh hướng. *Thứ nhất* vì đối ứng với bệnh danh của y học hiện đại, dưới mỗi bệnh danh đã kê ra các phương huyệt học châm cứu khác nhau, đôi khi còn đem một bệnh rồi chia thành vài chứng rồi kê ra phương huyệt học châm cứu, nhằm đem xử phương châm cứu kết hợp với bệnh danh của y học hiện đại. Phương pháp này tiện lợi cho người làm châm cứu đã học qua kiến thức Tây y dễ nắm vững hơn. *Thứ hai*, đem phương huyệt học châm cứu đối ứng với xử phương dùng thuốc, chẳng hạn như dùng huyệt Tam Âm giao kết hợp với Cách Du hoặc Huyết Hải tương đương với Tứ Vật Thang, nhằm đem công dụng của phương huyệt châm cứu so sánh với công dụng của xử phương dùng thuốc. Phương pháp này tiện lợi cho người làm châm cứu đã học qua kiến thức Đông y dễ nắm vững hơn, đồng thời lấy công dụng luận về điều trị, phạm vi chứng trị tương đối rộng rãi hơn. Những phương pháp này

mặc dù không nhất định hoàn mỹ, nhưng phần nào cũng đã phản ánh được hy vọng phát triển phương huyệt châm cứu và xây dựng phương huyệt trong khoa châm cứu của giới châm cứu cận đại, vẫn không hổ thẹn là một thử nghiệm dùng có ý nghĩa. Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, đặc biệt trong những năm gần đây, những người nghiên cứu châm cứu đã làm rất nhiều công tác cho việc xây dựng phương huyệt học châm cứu Trong giáo trình "*Châm cứu học*" của Tổng biên soạn toàn quốc của Trung Quốc, đã bắt đầu tổng kết hàng loạt phương pháp phổi huyệt, chẳng hạn như phương pháp kết hợp Du Mô, phương pháp kết hợp Nguyên Lạc, mặc dù những nội dung này có gốc gác từ những trước tác của y học cổ đại, nhưng việc điều lý cho có thứ tự hóa, hệ thống hóa, thực dụng hóa lại là công tác đã làm của những năm gần đây.

Trong lúc Học viện châm cứu Trung Quốc đang chuẩn bị tổng biên giáo trình châm cứu chuyên sâu, thì ở nước ta có không ít người đã xuất trong khi thời cơ và điều kiện đã chín muồi, nên biên tập cuốn "*Phổi huyệt xử phương châm cứu học*" để hoàn thiện cho hệ thống lý luận ngành châm cứu, làm cho việc điều trị trên lâm sàng từ phương pháp chọn huyệt theo kinh nghiệm hoặc phương pháp phổi huyệt đơn giản phát triển cho tới phương pháp gia giảm xử phương để hình thành kết hợp hữu cơ trong việc thống nhất Lý, Pháp, Phương, Huyệt. Đã có xử phương quy phạm vừa tiện lợi cho vận dụng lâm sàng, lại tiện lợi cho việc nâng cao tổng kết, đối với triển khai các công tác thúc đẩy sự phạm, lâm sàng và nghiên cứu, tất cả đều mang lại bổ ích thiết thực.

Từ luận cứ trên đây, có thể nhìn thấy được rằng, cơ sở của xǔ phương châm cứu học là phương huyệt học châm cứu mà các nhà y học qua các triều đại đối với xǔ phương châm cứu đã có không ít những ghi nhận và nhận thức, cho nên nói xǔ phương châm cứu học hay nói khác hơn phương huyệt học là một môn học vừa cổ lỗ lại vừa mới mẻ, nó là tổng kết kinh nghiệm điều trị lâm sàng của các nhà y học qua các triều đại, là bứu bối đang chờ khai quật trong kho báu Đông y học. Sự vận dụng và mở rộng của nó là một khâu không thể thiếu trong phát triển sự nghiệp của bộ môn châm cứu, rất xứng đáng dẫn đến sự chú trọng của chúng ta.

KHÁI NIỆM

HÌNH THÀNH

PHƯƠNG HUYỆT HỌC

Phương huyệt học là do các huyệt vị kết hợp mà thành, nhưng nó không nhất định hoặc không chỉ là tổng số công năng của một vài huyệt vị. Sau khi vài huyệt kết hợp trong xử phương thông qua việc phối hợp lẫn nhau, xúc tiến và ức chế, đi tới chỗ có thể làm cho khả năng điều trị nào đó được phát huy tối đa, cũng có thể làm cho tác dụng nào đó bất lợi hoặc không liên quan đối với nhân thể được giảm dần bớt hoặc mất đi. Do đó, tác dụng xử phương nhiều huyệt cao hơn so với tác dụng xử phương đơn huyệt. Tuy dù là đa số huyệt vị đều có nhiều tác dụng, nhưng sau khi phối ngũ kết hợp thành xử phương, thì tính đặc trị của nó tỏ ra nổi bật hơn, cộng thêm vào đó vận dụng phép châm cứu đúng mức cũng làm cho huyệt vị hợp thành xử phương này hình thành tác dụng điều trị hỗ trợ chuyên nhất, hoặc Bổ, hoặc Tả, hoặc Ôn, hoặc Tiêu, để rồi từ đó đạt tới mục đích điều trị như dự định.

Xử phương là chọn lựa nhất định sau khi lập Pháp biện chứng, chịu sự điều khiển và chỉ đạo lập Pháp. Quá trình dùng lý luận châm cứu chẩn trị bệnh tật, có thể chia ra 4 bước theo thứ tự là Lý, Pháp, Phương, Huyệt. "Lý" có nghĩa là biện chứng cầu lý, "Pháp" tức là phương pháp điều trị dưới sự chỉ định bởi lý, "Phương" là xử phương châm cứu đã chọn sẵn trong phạm vi trị pháp, "Huyệt" là huyệt vị tổ hợp của xử phương châm cứu. Cho ta thấy rằng xử phương là then chốt quá triệt tư tưởng biện chứng, chỉ đạo chọn huyệt của phương huyệt học trên lâm sàng.

Xử phương châm cứu ghi nhận trong văn hiến Đông Y qua các triều đại đã có rất nhiều, về sau thành phương huyệt học, châm cứu của cận đại chế định cũng không ít. Con số của nó cũng rất khả quan, cơ hồ đề cập tới tất cả các dạng bệnh, hiện tượng một bệnh chứng có nhiều phương huyệt hoặc một phương huyệt chữa nhiều bệnh chứng rất phổ biến qua nhiều tác phẩm đã thể hiện được tư tưởng biện chứng luận trị cho xử phương châm cứu, làm phương huyệt học mang đặc sắc Đông y rõ rệt.

Xử phương châm cứu trong vận dụng lại có mối quan hệ mật thiết với pháp châm cứu, nếu không có sự phối hợp chính xác của phép châm cứu thì làm cho xử phương không thể đạt đến hiệu quả như dự định, thậm chí xuất hiện tác dụng ngược lại, đây lại làm cho xử phương châm cứu mang đặc sắc tính.

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRỊ

Trị pháp tức nói phép tắc điều trị, là cụ thể biểu hiện tập trung phương huyệt học điều trị. Xử phương châm cứu rất nhiều, phương huyệt học điều trị biểu hiện cũng rất nhiều, nhưng thông qua nhận thức và quy loại đối với phép trị, thì có thể xác định rõ phương hướng điều trị của xử phương châm cứu, để tránh hàn nhiệt không phân biệt, bổ tả không rõ ràng từ đó khi sử dụng những xử phương châm cứu này không phạm phải sai lầm mang tính nguyên tắc. Mặc dù y thư các triều đại đều đã đưa ra rõ ràng, chế định phép tắc xử phương châm cứu, song nghiên cứu những xử phương này đã phát hiện nó vẫn bị ước thúc và chỉ đạo của các loại phép tắc, dường như không có phép tắc nhất định, nhưng lại có phép để theo. Hay nói khác hơn căn cứ vào chinh lý quy nạp, có thể đem nó chia thành 8 phép là Hân, Thông, Tiêu, Hợp, Ôn, Thanh, Bổ và Tả pháp.

1. Hân pháp

Hân pháp được lập ra để chống đối ngoại tà xâm phạm nhân thể, tà còn lưu giữ ở bì mao (lông da) tấu lý và kinh lạc, xuất hiện các chứng kinh lạc không thông, phế khí ách tắc. "Tố Ván - Âm dương ứng tương đại luận" rằng: "Tà ở ngoài nên phát hân để tiết nó đi". Có thể thấy rằng Hân

pháp là một phương pháp làm cho tà khí phát tiết ra ngoài. Trong quá trình phát tiết ra ngoài, lông da tâu lý mở rộng, chính khí chống tà bên ngoài, thường có mồ hôi tiết ra ngoài, nên gọi là hàn pháp. Mục đích của hàn pháp là đuổi tà ở biểu, thường dùng biện pháp đỗ mồ hôi ít, làm cho tác dụng chống tà đều đặn và lâu dài (tương đối). Rất kiêng đỗ mồ hôi nhiều, bởi vì đỗ mồ hôi nhiều dễ dàng tổn hao tân dịch, làm cho chính khí bị tổn thương, không đủ sức chống tà khí, tà khí lại không ra được. Hồi lúc tà khí tương đối ở phần ngoài cạn hơn hoặc nhẹ hơn thì chỉ cần mở lỗ chân lông, chính khí cảng lên, là có thể đuổi tà, lúc này có thể có cảm giác nóng, cũng không nhất định phải đỗ mồ hôi rõ rệt. Cho nên khi sử dụng hàn pháp, luôn luôn phải yêu cầu bệnh nhân mặc áo ấm, đắp chăn, ăn cháo húp canh nóng, mục đích này ngoài phò chính tránh gió ra, cũng còn nhằm gia tăng thể nhiệt hoặc ra mồ hôi, đây là một phương pháp hỗ trợ quan trọng khi sử dụng hàn pháp.

Xử phương hàn pháp có 3 đặc điểm chủ yếu chọn huyệt chính.

1. *Thường chọn huyệt trên kinh Dương*, bởi vì Hán pháp thường có liên quan đến ngoại tà phạm biểu, mà kinh Dương chủ phần biểu, do đó huyệt vị trên kinh dương thường có tác dụng thông dương hành khí, lợi cho giải biểu tà, ngoài chọn huyệt ở 3 kinh Dương, còn tương đối coi trọng chọn huyệt trên Đốc Mạch, nhằm tráng dương khí, tăng cường sức giải biểu.

2. *Căn cứ vào đặc điểm phong khu trú ở phần trên, Hán pháp sinh từ lung, phần nhiều chọn huyệt ở vùng đầu, để*

phát huy tác dụng khu phong tán hàn của huyệt vị vùng đầu cổ, như Thái Dương phong hàn chọn huyệt Thiên Trụ, Thiếu Dương phong hàn chọn huyệt Phong Trì, trên Đốc mạch thì chọn các huyệt như Phong Phủ, Đại Chùy, Đào Đạo.

3. *Căn cứ lý luận phép chủ biếu chọn huyệt trên kinh Phế*, như phát sốt lấy chứng tăng kinh lạc làm chủ, chứng trạng phế làm phụ, có thể chọn dùng huyệt Ngư Tế, nếu lấy chứng trạng phế làm chủ, có thể chọn huyệt Liệt khuyết.

Phối ngũ của xử phương Hán pháp cũng có 3 đặc điểm.

1. *Phối ngũ giữa 3 huyệt 3 kinh Dương với huyệt Đốc Mạch*, như trong Nhị Phong Phương Phong Trì phối Phong Phủ, loại phối ngũ này thường sử dụng khi ngoại tà xâm phạm kinh lạc.

2. *Sau khi chọn huyệt trên kinh Phế phối với huyệt kinh Thủ Quyết Âm*, như trong Ngư Tế thông hả phương huyệt Ngư Tế phối với huyệt Thông Lý, loại phối ngũ này thường chọn dùng khi ngoại tà xâm phạm phế, vận dụng quan hệ mật thiết Tâm Phế cùng ở Thượng Tiêu, cổ động khí Thượng Tiêu để đạt đến mục đích giải trừ biếu tà.

3. *Phối ngũ cách xa của kinh Dương Minh*, như trong Thượng Hán dư nhiệt Bất thoái phương dùng Khúc Trì, Hợp Cốc, Túc Tam lý, phối huyệt loại này thường được sử dụng khi tà nhập lý, để phát huy đầy đủ tác dụng tẩy tà mạnh của kinh Dương Minh.

Khi sử dụng phương pháp châm cứu phát hàn, còn phải chú ý phối dụng hai phép dưới đây:

1. *Hơi nóng* - Thường hơi nóng cỗ gáy và bả vai, bởi vì cỗ gáy là nơi kinh Dương đi qua, Dương chủ ngoài, nên sau khi hơi nóng có khả năng trợ Dương khử tà.

2. *Chọn lựa thời gian thích hợp châm cứu* - Như "Linh khu - Thích tiết chân tà" rằng: "Phàm chân hàn tà, vào ban ngày lấy ôn ấm, từ từ di để đạt đến thận của nó". Tư tưởng này suy rộng ra, đó là trong lúc dương khí nhân thể thịnh vượng châm thích nhằm nâng cao hiệu quả điều trị, mà lúc dương khí nhân thể thịnh vượng là có quy luật để theo.

Hàn pháp chỉ cần sử dụng đúng mức, luôn luôn có khả năng đạt đến hiệu quả điều trị "Nghịch lưu vãng chu" (ngược dòng cứu thuyền), "Tuyên phế bình suyễn", "Phát hàn lợi thủy", "Thông kinh hoạt lạc", do đó không nên cho rằng Hàn pháp chỉ là một phương pháp điều trị mang tác dụng cho ra mồ hôi.

2. Thông pháp

Thông pháp thường dùng làm cho phong hàn thấp tà xâm phạm nhân thể, dần dần dẫn đến thay đổi bệnh lý bên trong cơ thể, xuất hiện các bệnh chứng khí huyết trở trệ, kinh lạc bế tắc, sản vật bệnh lý ngưng trệ. Bộ vị bệnh chứng chủ yếu ở phần da, thịt, gân mạch, xương cốt, nếu bệnh tình tương đối dài, cũng có thể dẫn đến khí huyết nội tạng không thông mà hình thành bệnh biến nội tạng. Thông pháp và Hàn pháp có chỗ giống nhau nhưng Hàn pháp thường là điều trị ngoại tà mới phạm vào cơ thể, chính khí chống tà còn khỏe, tác dụng chủ yếu là đuổi tà. Còn sở trị của Thông pháp thường là tà khí lưu giữ không đi, đưa đến khí cơ vận hành không thông sướng, kinh lạc không lưu lợi,

trạng thái bình thường của khí cơ và kinh lạc phát sinh thay đổi bệnh lý, do đó, ngoài việc trừ tà ra, còn có khả năng điều lý khí huyết kinh lạc, làm cho trạng thái sinh lý khôi phục bình thường.

Xử phương Thông pháp chọn huyệt có 3 đặc điểm chủ yếu:

1. *Chọn dùng huyệt khai khiếu thông đạt khí cơ mạnh, trong đó lấy Tĩnh huyệt làm chủ như Thái Dương sang dương phương chọn Tĩnh huyệt Chí Âm của kinh Túc Thái Dương, Thi Quyết phương chọn dùng Ân Bạch, Tĩnh huyệt của Túc Quyết Âm, kinh Can.*

2. *Chọn dùng Du Mô huyệt có liên quan mật thiết với khí cơ tạng phủ, như đau lưng chọn Thận Du, bì thống (đau đầy tức) chọn Chương Môn.*

3. *Chọn huyệt tại chỗ, như nghẹt mũi chọn Nghênh Hương, đau đầu gối chọn Lương Khâu.*

Phối ngũ xử phương Thông pháp có hai đặc điểm:

1. *Phối ngũ huyệt đồng loại, như Thi Quyết phương Ân Bạch phối Đại Đôn đó là hai tĩnh huyệt phối hợp lại để dùng, trong Huyết Cổ phương Cách Du, Tỳ Du, Thận Du đó là phối ngũ Du huyệt. Mục đích phối ngũ loại này là thông qua vận dụng liên tục huyệt vị cùng loại tăng cường sức thông đạt của khí cơ, cho nên đối với một số chứng trạng nguy cấp nào đó hoặc chứng bệnh nặng lâu ngày có thể dùng xử phương loại này.*

2. *Phối hợp huyệt tại chỗ với huyệt xa như trong Huyết trệ yêu thống phương dùng Thận Du phối hợp với Ủy Trung,*

Côn Lôn, phổi ngũ loại này có khả năng làm cho khí huyết vận hành thông sướng, thời gian tương đối lâu dài hơn. Trong khi vận dụng lâm sàng, nếu là bệnh kinh lạc có thể sử dụng theo Mậu Thích pháp hoặc Cự Thích pháp, nếu là bệnh tạng phủ thì có thể chọn huyệt cùng bên để châm thích. Do đó, thích hợp dùng cho người có nhu cầu điều trị tương đối lâu dài với một số bệnh tình nào đó tương đối hoãn.

Như trên đã nói, ta biết rằng thông pháp chẳng những chỉ có thể thông kinh hoạt lạc, tức là tác dụng về mặt đả thông trở trệ, mà còn có tác dụng về mặt điều chỉnh công năng kinh lạc khí huyết. Cho nên, trên phép châm luôn luôn chú trọng Bổ pháp, hoặc Dương trung ẩn âm pháp, Âm trung ẩn dương pháp, nói chung không sử dụng thuần Tả pháp.

Bệnh chứng Thông pháp điều trị, nói chung là bệnh tình tương đối dài, do đó liệu trình cũng tương đối dài, trong quá trình châm thích phải chú ý phối hợp hai phương pháp sau đây:

1. *Cố vũ bệnh nhân tập luyện hợp lý một số hoạt động chi thể nào đó*, như chứng ngưng tụ ở vai có thể làm cử động đưa lên chi trên bên đau.

2. *Trong thời gian châm lưu kim, động viên bệnh nhân đang châm kim làm động tác theo yêu cầu của thầy thuốc*, như bệnh nhân đau lưng làm động tác đứng thẳng ngồi xuống. Như thế có lợi cho việc hoãn giải bệnh tình nhanh hơn. Lúc cứu điều trị thường sử dụng ôn hoặc cứu và cứu tơi lui, làm cho sức nóng tại chỗ nhiều hơn, nhằm lợi cho sự đến tụ của chính khí và sự lưu sướng của khí huyết.

3. Tiêu pháp

Tiêu pháp thích hợp dùng cho khí huyết, đờm, thực, thấp đinh trệ trong cơ thể, đồng thời hình thành loại bệnh chứng có sản vật bệnh lý hữu hình. Ví dụ như hỉ mẩn, thủy thủng, trưng hàn anh lựu, ẩm thực đinh trệ, trường đạo trễ cách (tắc nghẽn đường ruột), cước khí thấp thủng. Những loại bệnh chứng này thời gian thanh bệnh luôn luôn tương đối dài hơn, tà khí uất kết không tan, chính khí tương đối nhu nhược; trong tình trạng khó khăn là tá không đi, bỗ lại không được. Chỉ có thể chọn dùng Tiêu pháp, vận dụng khả năng tiêu trệ tán kết, mới đạt đến mục đích đuổi tà mà không tổn thương tới chính khí.

Xử phương Tiêu pháp có 3 đặc điểm chủ yếu là:

1. *Huyệt trên kinh Dương Minh hoặc kinh Thái Âm, lấy gốc của hậu thiên điều đạt kinh lạc khí huyết*, chứng chủ trị của xử phương loại này nói chung không phải chứng nặng, như *Tiêu Thực Hóa Trùng phương* chọn Túc Tam Lý, Đại Đô, Thái Bạch.

2. *Chọn Du, Mộ huyệt của Tỳ vị, lấy gốc của hậu thiên điều đạt khí huyết tăng phủ*, chứng trị của xử phương loại này nói chung tương đối ngoan cố hơn, như trong *Tiêu Bì phương* dùng Trung Quản, Chương Môn.

3. *Chọn huyệt tại chỗ bệnh biến* như Nhū Thông Phương chọn Đản Trung, Du Phủ, Mā Dao Thủng Nuy phương chọn Uyên Dịch, nhằm tăng cường thông đạt khí huyết tại chỗ, chứng trị của xử phương loại này luôn luôn là bệnh tình tương đối cấp, do đó mang tính chống đối rõ ràng hơn.

Tiêu pháp là một phép hoãn công (công chậm), lấy đuối tà làm chủ, đuối tà lại lấy tiêu tán làm chủ. Khi châm thích thường dùng phép bình bổ bình tả, đồng thời cũng thường phổi dùng Mai Hoa châm, gõ vùng da dẻ, làm cho khu vực được châm thêm lớn, khả năng vận hành khí huyết thêm mạnh, khiến tác dụng Tiêu pháp hòa hoãn và liên tục. Bởi trưng khối (khối kết) là vật hữu hình phần nhiều thuộc âm hàn ngưng trệ, do đó sử dụng phép chữa cứu có lợi cho bệnh tình thuyên giảm. Ngoài cứu tại huyệt vị ra, còn có thể cứu tại chỗ khối kết, nhưng cần phải chú ý dựa vào sự biến hóa của bệnh tình mà dùng các phép cứu khác nhau.

4. Hợp pháp

Hợp pháp là chỉ về sự phối hợp Âm Dương lẫn nhau, phần nhiều được áp dụng khi trong cơ thể âm dương không dời, hư thực không ngã nhau. Hợp pháp có hai hàm nghĩa:

1. *Hợp hình với khí*. Hình là chủ về hình thể, khí là chủ về khí cơ, hình thể trông tự khỏe mạnh (thực) mà khí hư, hình thể hư nhược mà khí thịnh đều thuộc hình khí không hợp. “*Linh khu - Thọ Yếu cương nhu*” cho rằng: “*Hình khí tương nhãm (đương) nhau thì thọ, không tương nhãm nhau thì yếu*”. Khi hình khí không tương nhãm nhau thì bệnh tình cũng trở nên phức tạp, trên lâm sàng cần phải phân tích tình trạng đấu tranh giữa tà và chính (gồm hình và khí) mà vận dụng linh hoạt như “*Linh khu - Căn kết*” rằng: “*Hình khí bất túc, bệnh khí hữu dư là tà thắng, vội tả đi. Hình khí hữu dư, bệnh khí bất túc, vội bổ cho*”. Bất luận hình khí bất túc hoặc hữu dư, đều phải chú ý tư tưởng chủ đạo chung về tà tả mà cứu chính, bổ chính mà khử tà. Về phòng bệnh bảo

kiện (giữ gìn sức khỏe), tư tưởng "*Hợp hình với khí*" cũng rất quan trọng, ví như xử phương về dự phòng, then chốt của nó là điều chỉnh khí cơ, như phổi ngũ giữa Bá Hội, Quan Nguyên, Khí Hải, Túc Tam Lý, tất cả đều không rời bổ khí, hành khí, thăng đê, hòa khí. Người béo đờm nhiều, liên quan đến dương khí hư. Người gầy hỏa nhiều liên quan với âm khí hư. Phụ nữ tuổi 35 mạch âm dương suy, đàn ông tuổi 40 thận khí hư, cho thấy rằng sự già yếu của con người liên quan đến hư nhược của khí, do đó giữa Hợp hình với khí và sự điều chỉnh của âm dương khí cơ có mối quan hệ mật thiết, âm dương khí cơ hỗ trợ điều hòa lẫn nhau mới có thể không ngừng sung thực vượng thịnh, hình thể mới có thể tráng kiện, cho thấy rằng Hợp pháp trước tiên là hợp khí.

2. *Chỉ về điều hòa âm dương, bao gồm sự biến hóa các dạng âm dương trong cơ thể, chủ yếu là chỉ về biến hóa bệnh lý.* Khi cơ thể xuất hiện âm dương thiêng thiêng suy, âm dương cách cự, thậm chí âm dương ly quyết, biểu hiện là tâm thận bất giao, hư dương ngoại việt (vượt ra ngoài), khí huyết không thông, can tỳ bất điều, kinh lạc trở trệ, thậm chí xuất hiện các bệnh chứng quan cách, như vậy là có thể sử dụng Hợp pháp. Âm dương không thống nhất và hỗ tương điều hòa, sau khi dùng Hợp pháp bèn có thể làm cho âm dương tương hợp nhau, bệnh tật tiêu mất. Do đó, "*Linh khu - cầm kết*" rằng: "*Điều hòa âm với dương, tinh khí sẽ đầy đủ*".

Phổi ngũ huyệt vị của xử phương hợp pháp có 2 đặc điểm:

1. *Chọn huyệt cùng lúc trên kinh âm dương*, hoặc tạng phủ âm dương hoặc bộ vị âm dương, nhằm đạt đến mục đích điều chỉnh âm dương làm cho nó luôn hòa hợp nhau, như khí huyết bất hòa chọn Túc Tam lý phổi hợp với Tam Âm giao (*Trung Thủ Thần Hôn phương*), Tâm Thận bất giao chọn Tâm Du phổi hợp với Thận Du (*Hợp Âm Tế Dương phương*). Thận Hỏa bất túc chọn Mệnh Môn phổi hợp với Thần Khuyết (*Nhi Môn Tráng Dương phương*).

2. *Chọn huyệt tại bộ vị đối xứng âm dương của thân thể*, như điều trị gót chân lệch trong hoặc lệch ngoài chọn Chiếu Hải phổi hợp với Thân Mạch, can tỳ không điều hòa chọn Dương Lăng Tuyền phổi hợp với Âm Lăng Tuyền. Ngoài ra, Nhân Trung phổi hợp với Trung Xung (*Trung Phong Thần Bế phương*), Bách Hội phổi hợp với Giản Sứ (*Dương Cuồng phương*), bởi vì huyệt vị có chia trên dưới, theo thuyết dương trên âm dưới, cũng có thể cho vào trong Hợp pháp. Phép chữa Đại Tiếp Kinh, chọn 12 Tinh huyệt phổi hợp nhau, thích cứu thứ tự điều trị chứng liệt nửa người sau trúng phong, mục đích của nó là nhằm giao thông kinh khí của kinh âm dương, cũng có thể kê vào Hợp pháp.

Nói chung, phương pháp chung điều trị bằng châm cứu là điều chỉnh âm dương, nhưng điều chỉnh âm dương trong Hợp pháp đã nói là có cái chuyên trị của nó, không thể nói chung được.

5. Ôn pháp

Ôn pháp thường dùng cho chứng hàn thấp trở trệ, dương khí hư suy thậm chí dương khí suy kiệt. Đặc điểm chọn huyệt của hợp phương này là thường chọn các huyệt vị

tráng khí bổ hỏa như Khí Hải, Quan Nguyên, Mệnh Môn. Phương tiêu biểu như *Lý Trung Cứu phương* trong điều trị **Thái Âm Lý hàn**, *Phò Dương Khu Hàn phương* trong điều trị Thiếu Âm Hàn Nghịch, và *Hàn Quyết phương* trong điều trị Quyết Âm Hàn Quyết. Bởi Ôn pháp không rời tác dụng ôn nhiệt, do đó sự vận dụng đúng mức của phép thích cứu có trợ giúp cho sự thực thi xử phương Ôn pháp. Khi châm thích thường dùng Thiêu Sơn Hỏa pháp. Khi điều trị hàn cần cứu nói chung số tráng (mồi lửa) tương đối nhiều hơn, phạm vi dùng cứu tương đối rộng hơn, thậm chí có thể dùng các phương pháp bị hỏa (đắp hỏa), phác hỏa (chườm hỏa), đốt trực tiếp. "*Hàn thì làm cho nóng lên*", "*Lao nhọc thì làm cho ấm lên*", "*Lao tốn làm cho ấm lên*" như trong "*Tố Ván - Chí Chân Yếu Đại Luận*" đã nói, đó là lý luận cơ bản sử dụng của Ôn pháp.

Ôn pháp trong lúc sử dụng phối hợp với cứu điều trị, chủ yếu điều trị chứng hàn, song cũng có thể chữa chứng thực nhiệt. Cả hai này đều không mâu thuẫn, ngoài huyệt vị có tác dụng hai chiều ra, bản thân phép cứu cũng có hai loại hiệu ứng, một mặt có tác dụng ôn dưỡng, ôn bổ; mặt khác cũng có thể ôn thông ôn tán. Sử dụng đúng cách, vẫn đạt đến mục đích.

6. Thanh pháp

Thanh pháp thường dùng khi cơ thể mắc hỏa, nhiệt tà, chủ yếu điều trị thực nhiệt chứng, cũng có thể điều trị hư nhiệt chứng. Khí thực sinh nhiệt, khí hư cũng sinh nhiệt; cho nên tác dụng của xử phương thanh nhiệt chủ yếu liên quan đến điều lý khí cơ. Do đó, đặc điểm của

xử phương Thanh pháp lấy chọn huyệt vị thông đạt khí cơ, đặc biệt là huyệt vị của kinh Dương Minh tương đối nhiều hơn, như các huyệt Khúc Trì, Khí Xung, Hợp Cốc cho đến Thập Tuyên, Liệt Khuyết, Trung Phủ. Khi cần tả hỏa trực tiếp, thì phối hợp với huyệt vị thuộc hỏa hoặc thuộc thổ (thực thì tả con) như Ngư Tế, Lao Cung, Thái Xung, hoặc chọn huyệt vị tại chỗ của hỏa khí tụ tập, như hỏa tụ ở phần trên thì chọn Bách Hội, Thái Dương, Thượng Tinh, hỏa ngưng ở tạng phủ chọn Du Mộ huyệt. Khi sử dụng Thanh pháp sự phối hợp phép thích cứu cũng rất quan trọng, lúc châm thích thường dùng thủ pháp Thấu Thiên Lương (mát thấu trồi), lúc cứu thường dùng phép cứu chim mổ phối hợp với phép thổi lửa nhằm đạt đến mục đích tán và tả.

Nếu thế của nhiệt tà hung mãnh, biến hóa nhanh gấp thì còn nên phối hợp phương pháp sau đây:

1. *Dùng phép tả lạc chích ra máu.* Có thể chọn dùng kinh Dương Minh hoặc Đại Lạc châm ra máu, lượng máu cho ra có thể nhiều một chút, có thể lấy "máu chuyển đổi thì ngưng" làm mức chuẩn. Có khi vì muốn làm cho chỗ châm ra máu nhanh, có thể cho bầu giác tại chỗ chích. Sau khi cho ra máu, thế nhiệt luôn luôn lui nhanh hơn.

2. *Dùng thủ pháp dẫn đạo.* Phương pháp là lấy bốn ngón của cả hai tay véo đè động mạch cổ, để lâu, cuốn mà bắt (véo) đẩy (một dạng thủ pháp thổi nã (đẩy bắt) gần như phép bắt véo cột sống), từ trên xuống dưới đến giữa Khuyết Bồn, tới lui nhiều lần, cũng có thể đạt đến hiệu quả thoái nhiệt (lui sốt) rất tốt.

3. Nếu sốt cao mà không ngừng đổ mồ hôi, thì có thể tại kinh Túc Thái Dương chọn huyệt thích hợp, đồng thời sử dụng phép châm bổ, là có thể liêm hân (rút mồ hôi).

7. Bổ pháp

Bổ pháp là một phương pháp thích hợp dùng cho hư nhược ở các mức độ khác nhau của khí huyết, tân, dịch, tạng, phủ, âm, dương, thậm chí lúc suy kiệt. "Tố Vấn - Tam Bộ Cửu Hậu Luận" đã rằng: "Suy thì bổ cho nó" đó là chỗ dựa lý luận của Bổ Pháp bao gồm thăng đề dương khí, hồi nạp dương khí, phấn chấn dương khí, điều động nguyên khí, hộ dương âm khí, hóa sinh âm huyết, hành khí hoạt huyết, điều hòa ngũ tạng, tẩy rửa lục phủ mạnh gân cốt, bổ não tủy, có thể thấy rằng phạm vi sử dụng rất rộng rãi. Trong xử phương Bổ Pháp, huyết vị chọn dùng đa số lấy bổ làm công năng chủ yếu, như Bách Hội, Đan Trung, Khí Hải, Túc Tam Lý để thăng bổ khí cơ, Tam Âm Giao, Huyết Hải để bổ dương âm huyết. Ngoài đấy ra, trên phương pháp thích cứu sử dụng phép bổ cũng rất quan trọng. Điều cần chú ý ở đây là trong số xử phương nào đó điều trị thực chứng, bởi cần phải phò chính khu tà, nên đối với số huyết vị nào dùng phép bổ, phép bổ này chỉ giới hạn dùng trong thủ pháp thích cứu, mục đích vẫn là vì đuổi tà tốt hơn, khác với Bổ Pháp trong phép trị, thiết nghĩ không nên lẩn lộn. Khi điều trị chứng hư thực lẩn lộn, vẫn có thể lấy xử phương bổ dương làm phương cơ bản, trên thủ pháp châm cứu lấy điều chỉnh là được, như đối với một số huyết vị nào đó sử dụng phép tả hoặc phép bình bổ bình tà, là có thể đạt đến mục đích phò chính khu tà.

Khi cơ thể người bệnh quá suy nhược hoặc khả năng phản ứng kém, hiệu quả châm thich thường kém hơn, do đó trong lúc khí âm dương đều bất túc, không nên sử dụng phép châm thich, khi cần phải sử dụng bổ pháp, thì có thể dùng phép cứu điều trị, lúc dương hư có thể sử dụng, mà âm hư cũng có thể dùng, chỉ cần xử phương chính xác, phép cứu sử dụng đúng mức, đều đạt hiệu quả điều trị như nhau, đồng thời không có hậu quả xấu.

8. Tả pháp

Tả pháp hợp dùng cho các bệnh do khí cơ trở trệ ách tắc biến chứng. Như khí ngưng thấp trệ, khí uất hóa hàn, hàn ngưng khí trệ, khí nghịch quyết chứng cho đến khí cơ tạng phù ứng trệ, như là phế mân (đầy tức) thở gấp, tỳ trở sinh đờm, can uất khí trệ, tâm hỏa vượng, tưống hỏa vọng động (chạy càn). Do bởi khí cơ trở trệ từ dương biến hóa thành tráng hỏa, từ âm biến hóa thành hàn thấp, dù biểu hiện không giống nhau, nhưng tả pháp là lấy tả tà làm chủ, mục đích điều trị của nó là nhất trí, tác dụng xử phương Tả Pháp phần lớn tương đối tập trung hơn, tính chống đối tương đối mạnh hơn, phương hướng điều trị tương đối rõ ràng chính xác hơn, chọn dùng có tác dụng thông, khai, tán, giáng, như Thập Nhị Tinh huyệt, Kim Tân, Ngọc Dịch, Trường Cường, Dũng Tuyền, Kỳ môn. Từ trong *Thương Hàn Vô Hán phương* có thể nhìn ra nhóm huyệt hợp của nó là Phong Trì, Thương Dương, Dịch Môn, Quan Xung, Thiên Trụ, mục đích giải biểu rất rõ ràng, công năng giải biểu rất mạnh. Nó cũng như *Ngũ Tinh Tả Nhiệt phương*, *Thiệt Cương Nan Ngón phương* cũng đều mang tất cả những đặc điểm này. Sự phối hợp sử dụng phép châm thich cũng rất quan trọng;

khi châm thích dùng phép tă, khi phép cứu dùng phép thổi lửa, khi tà nặng quá cũng có thể dung phép cho ra máu, thậm chí cho ra máu nhiều cỡ vài chung nhỏ. Trong lúc chính khí tương đối hư nhược dùng xử phương Tă Pháp, thì phương pháp thích cứu có thể dùng phương pháp bổ. Như thanh niên mất ngủ, suy nhược tinh thần, thuộc mất ngủ hư phiền nhiều tâm, chọn dùng *Trịnh Thị An Thần phương*, dùng Đại Lăng tă tâm hỏa, Nội Quan thông tâm khí, Thần môn thông thần chí, thuộc xử phương Tă Pháp, nhưng khi châm thích thì không thể dùng Tă Pháp mà phải dùng Bổ Pháp, nếu không thì chẳng những vô hiệu quả, mà ngược lại càng làm cho bệnh tình thêm nặng. Chỉ có đối với người bệnh hình khí tương đối khỏe mới có thể sử dụng thủ pháp tă. Cho thấy rằng chỉ có thông qua phối hợp thích đang thủ pháp châm thích, mới có thể đạt đến mục đích của Tă Pháp.

Khi sử dụng Tă Pháp, còn thường phối hợp phương pháp sau đây:

1. *Bầu giác*, đặc biệt là đối với người bệnh hàn thấp tà ngưng trệ, khí cơ ách tắc nặng, thêm dùng bầu giác, tức là tăng cường khả năng tă tà. Khi dùng bầu giác có thể giác trên kim châm, hoặc trực tiếp giác tại huyệt vị cũng được.

2. *Phương pháp điều trị cao gió*. Đây là phương pháp tă tà mạnh hơn, thường sử dụng khi bệnh tình cấp bách, tà khí tương đối nặng, bấy giờ thường cao theo kinh giữa hai huyệt, toàn thân có thể cao nhiều chỗ, phép này thường liên quan đến tuyến kinh lạc dài hơn, huyệt vị điều chỉnh nhiều hơn, luôn luôn đạt hiệu quả tă tà không ngờ đến.



Tám phép chữa nói trên, là đem tác dụng điều trị của xử phương châm cứu quy nạp từ phương diện rộng lớn, nếu phân tích tỉ mỉ, mỗi một phép lại có thể chia thành nhiều phép nhỏ, ví như Bồ Pháp còn có thể chia làm phép tuấn bổ (bổ mạnh), phép hoãn bổ, phép trực tiếp bổ, phép gián tiếp bổ. Mỗi một phép lại thường sử dụng phối hợp các phép khác, như phép thông bổ, phép ôn bổ, phép tả trong bổ, phép bổ trong tả, phép tiêu trong bổ, phép bổ trong tiêu. Do đó, Bát Pháp lại có thể diễn biến thành nhiều phép trị hơn, một xử phương bao gồm một phép hoặc vài phép, cho nên lâm chứng vận dụng Bát Pháp còn có cái hay, biến hóa không cùng.

Bởi do xử phương châm cứu là do nhóm huyệt vị hợp thành mà phép thích cứu gây tác dụng trực tiếp đối với huyệt vị, do đó phép thích cứu có ảnh hưởng rất lớn đối với phép chữa. Huyệt vị là cố định, phép thích cứu là linh hoạt, do đó trong bất biến còn có nhân tố biến đổi, bởi sự thay đổi của phép thích cứu, có thể phần nào thay đổi tính chất điều trị của xử phương. Như xử phương của phép bổ thay đổi thành trong bổ có tả, hoặc xử phương trong tả có bổ. Những thay đổi này, không làm giảm giá trị của phép chữa, ngược lại còn làm cho xử phương châm cứu càng thích hợp cho bệnh tình phức tạp của sự thiên biến vạn hóa.

Bát pháp ở trên biểu thị sự quy củ cho ta, nó biểu hiện xử phương châm cứu mang sở trường đặc biệt và xu thế

điều trị chung, việc sử dụng của phép thích cứu cũng nên tương phụ tương thành, nhằm phát huy tăng cường những đặc trường của xử phương mà không làm giảm, phá hoại những đặc trường này làm chuẩn. Như lâm chứng cần sử dụng phép tả, thì chỉ cần chọn dùng những xử phương phép tả, phối hợp với thủ pháp châm thích tả làm chủ, sử dụng phương đối chứng đúng là đạt hiệu quả điều trị. Nếu miễn cưỡng chọn dùng xử phương pháp bổ, mà ngượng dùng phép tả, nhằm đạt đến hiệu quả tả, như thế chẳng những không đạt được hiệu quả điều trị như ý, mà còn làm cho xử phương chọn dùng mất đi giá trị ứng dụng. Nhìn từ góc độ này, tính nguyên tắc của Bát Pháp là rất mạnh, dù rằng tính biến hóa linh hoạt của xử phương châm cứu rất lớn, nhưng vẫn biến không rời tông, như thế mới có thể phát huy đầy đủ tác dụng của xử phương trong điều trị lâm chứng, mới thực sự thống nhất giữa lý luận châm cứu với thực tiễn lâm sàng. *"Hoàng đế nội kinh"* rằng: *"Biết được điều quan trọng của nó, một chữ đến cùng, không biết điều quan trọng của nó, mất mát vô cùng"* là điều đáng cho chúng ta suy xét cẩn thận.

PHƯƠNG PHÁP CHỌN HUYỆT

Bởi vì xử phương là một mô thức quy phạm, chỉ dạy cho ta cách chung về chọn huyệt phổi huyệt, nhưng sách có phương cố định, mà bệnh không có lý không có sự biến hóa chút ít nào cả, cho nên sau khi chọn phương, luôn luôn cần phải căn cứ vào sự biến hóa của bệnh tình mà gia giảm huyệt vị, để rồi đạt đến dùng phương không cứng nhất, lại linh hoạt có chỗ dựa. Vì quan hệ đặc biệt giữa huyệt vị với xử phương và địa vị đặc biệt của huyệt vị trên điều trị, y gia các triều đại từng đã chế định vận dụng một số phép tắc chọn huyệt, nay có thể quy nạp thành 6 phép là Dẫn, Thượng, Hạ, Cự, Mao, Khai. Những phép tắc này, ngoài dùng cho xử phương gia giảm huyệt vị ra, còn có thể làm chỗ dựa căn bản cho nhóm hợp chọn huyệt phổi huyệt. Vận dụng hợp lý những phép tắc này, vừa có thể làm cho xử phương càng ứng hợp với bệnh tình, lại có thể làm cho ngoài xử phương có xử phương, ví như "*Tố Vấn - Linh Lan Bí Diển Luận*" đã rằng: "con số hào ly, bắt đầu do đếm, rồi ngàn rồi vạn, có thể lớn hơn, suy ra càng lớn, nắm lấy biểu hiện của nó".

1. Dẫn pháp

Dẫn pháp là phép chọn huyệt sử dụng lúc dẫn đạo khi cơ ở vùng trước sau (hoặc kinh âm dương). Lúc này nói chung thời gian bệnh tình phát triển tương đối dài hơn, chỗ bệnh thường ở tạng phủ luôn luôn có các tình trạng âm dương không đều, khí huyết không thông sướng, thiên về hư chứng nhiều, thực chứng ít còn có phần nào chứng hư thực xen kẽ. Như "*Tố Vấn - Âm Dương Ứng Tương Đại Luận*" rằng: "*Khí hư nên kéo dẫn*". Cái thường nói rằng dương bệnh trị âm, âm bệnh trị dương, từ dương dẫn âm, từ âm dẫn dương là thuộc phép chọn huyệt này. Khí cơ của ngũ tạng lục phủ thông ở lưng hình thành Bối Du huyệt, thông ở bụng hình thành Phúc Mộ huyệt, như thế Du, Mộ huyệt có giá trị điều trị ngang nhau. Nhưng bệnh ngũ tạng thường chọn Du huyệt vùng lưng điều trị, bệnh lục phủ thường chọn Mộ huyệt vùng bụng điều trị, đây là bởi vì ngũ tạng thuộc âm, lục phủ thuộc dương, lưng thuộc dương, bụng thuộc âm, do đó theo phép tắc tương dẫn của Dẫn pháp, Du huyệt trị tạng, càng có lợi cho khôi phục chính khí của ngũ tạng. Mộ huyệt trị phủ, càng có lợi cho khôi phục chính khí của ngũ tạng.

Ngoài ra, dù rằng chọn huyệt tại chỗ có thể dẫn đạo kinh khí tụ tại chỗ ố bệnh, chọn huyệt theo kinh có thể dẫn đạo kinh khí vận hành đến ố bệnh, nhưng đây là một cơ chế chữa bệnh thuộc huyệt vị kinh lạc, không nhất định thuộc Dẫn pháp. Bởi vì tất cả châm thích trị bệnh tại huyệt vị đều có thể nhìn thấy biểu hiện này mà Dẫn pháp là chỉ về phương pháp chọn huyệt khác nhau của vùng trước sau (hoặc kinh âm dương), điều chỉnh khí huyết âm dương tạng phủ ví như bệnh Ca chọn huyệt kinh Đầm, bệnh Tỳ chọn huyệt kinh Vị, đều thuộc phạm vi Dẫn pháp.

2. Thượng pháp

Thượng pháp là một phương pháp nhằm sử dụng thăng đê dương khí. Khí cơ trong nhân thể thăng giáng không ngừng, mới có thể làm cho âm dương toàn thân được điều tiết. Phàm những chứng bệnh do thăng khí vô lực tạo thành giáng khí bất lợi, đều có thể áp dụng phép này nằm thăng mà giáng. Bởi thượng (trên) là dương, hạ (dưới) là âm, âm khí chỉ có thăng đê đi lên biến hóa mới có thể hóa sinh dương khí, do đó trong lúc âm khí thiên thịnh, dương khí bất túc, khí cơ không thăng được thì có thể sử dụng phép này. Huyệt vị chọn dùng nói chung thiên về phần trên, đặc biệt là ở vùng đầu nhiều hơn, không những là một huyệt Bách Hội, mà tất cả huyệt vị vùng đỉnh đầu đều có tác dụng thăng phát với các mức độ khác nhau. Ví như “*Tố Vấn - Khí Phủ luận*” rằng: “*Khí phù ở trong da dê, trong ngũ hành dùng con số 5, 5 X 5 - 25 huyệt*”, đều có thể sử dụng đơn độc hoặc phối hợp. Điều chú ý ở đây là, trong lúc âm hàn đại thịnh, đặc biệt là khí Long Lôi hỏa thượng viêm, cũng có thể dựa theo phép này chọn dùng huyệt vị, làm cho dương khí thượng thăng, Long Lôi hỏa được diệt, do đó không nên bị một số chứng trạng bên ngoài làm mê hoặc đem dương hỏa thượng xung hỗn lộn với âm hỏa thượng viêm mà e sợ không dám tiến hành. Thực hỏa thượng viêm có lúc cũng có thể chọn dùng huyệt vị vùng đầu, nhưng không thuộc thượng pháp, hoặc là tả hỏa, hoặc là khu (nổi phong, nói chung là lấy tả thực làm chủ, nên phải quy về các phép khác).

3. Hạ pháp

Hạ pháp là phép chọn huyệt được sử dụng để dẫn đạo khí cơ hạ giáng. Trong lúc dương khí thượng thăng thái quá

đồng thời thăng mà không giáng, hoặc giáng khí vô lực mà dẫn đến thăng khí bất lợi, đều có thể chọn dùng phép này để giáng mà giục thăng. Thường ở vùng dưới chọn huyệt vị, đặc biệt là chọn huyệt vị phía dưới mắt cá chân. Đôi lúc cũng có thể chọn dùng huyệt vị ở mút tay. Bởi can chủ thăng, phế chủ giáng, do đó Hạ pháp thường chọn huyệt trên kinh Can để tả Can hỏa, làm cho không "thăng" thái quá. Chọn huyệt trên kinh Phế để "túc giáng" Phế khí, làm cho giáng khí hữu lực.

Hạ pháp thường sử dụng phối hợp với Thượng pháp, nhằm làm cho thăng giáng điều hòa. Đương nhiên đây với thủ pháp bổ tả trong thủ pháp châm thích không hẳn giống nhau.

Ngoài ra, lục phủ có bệnh mà chọn *Hạ hợp huyệt* để điều trị, nói chung là thuộc Hạ pháp. Trong khi tà thực thường lấy giáng khí làm chủ, bởi vì lục phủ nhằm thông. Thực tà không thông, điều nên giáng không giáng được, thì điều nên thăng không thăng được, do đó hạ khí giáng hỏa nghĩa là có thể thông phủ mà đạt đến mục đích thăng giáng điều hòa. Trong lúc tạng phủ hư nhược thì lấy thăng khí làm chủ mà giáng khí một cách thích hợp, cho nên cũng có thể chọn dùng Hạ pháp phối hợp Thăng pháp để sử dụng. Có thể cho thấy rằng tương tự chọn dùng một số huyệt vị nào đó hoặc một huyệt vị nào đó, cũng cần chú ý sự linh hoạt thay đổi của phép dùng. Còn nữa, nếu bởi Phế hư khí bức (nén), có thể từ gốc độ *túc giáng* chọn huyệt xa trên kinh phế, cũng có thể từ gốc độ Thận Chủ nạp khí chọn huyệt xa trên kinh Thận, một thủ kinh một túc kinh, kinh lạc khác nhau, vị trí khác nhau nhưng đều thuộc hạ pháp. Có thể cho thấy cùng một bệnh tình, cùng một hạ pháp.

song huyệt vị chọn dùng có thể khác nhau, thậm chí khác nhau rất nhiều, trong lúc lâm sàng tất cả đều cần phán nhận thức về xử sự linh hoạt.

4. Cự pháp

Cự pháp tức là cự thích pháp. Với đặc điểm là bệnh bên trái chọn bên phải, bệnh bên phải chọn bên trái, chọn huyệt trên kinh mạch. Nguyên nhân bệnh chứng thích hợp cho cự pháp, đó là dựa theo "Tố Vấn - Mao thích luận" đã nói rằng: "*Tà khách (đến chiếm) ở kinh, bên trái thịnh, thì bên phải bệnh, bên phải thịnh thì bên trái bệnh*", có thể lấy bát mạch làm chỗ dựa chẩn đoán. Người bình thường là âm bình dương bí (kín), âm dương trái phải cũng phải ở trạng thái tương đối ổn định, tà khí xâm phạm kinh mạch có thể tạo thành sự thiên thăng của âm dương tả hữu (trái phải) từ đó dẫn đến một bên nào đó trong nhân thể phát sinh bệnh tật, lúc này nếu chính khí và tà khí đang tranh nhau ở bên trái, mà khí cơ hư loạn ở bên phải, thì bệnh tình biểu hiện ở bên phải. Ngược lại, nếu bệnh ở bên trái thì nguyên nhân ở bên phải, cho nên phải chọn huyệt bên ngược lại để tiêu trừ nguyên nhân bệnh, từ đó đạt đến mục đích điều hòa âm dương.

Khi vận dụng Cự Thích pháp để chọn huyệt, nói chung có thể chọn huyệt vị đối bên song song với bộ vị bệnh biến, ví như chi trên bên trái bệnh, có thể chọn huyệt chi trên bên phải để thích cứu. Còn có thể chọn huyệt vị đối bên không song song với bộ vị bệnh biến, như đau đầu bên trái, có thể chọn huyệt chi dưới bên phải để thích cứu, hình thành phương pháp kết hợp giữa Cự pháp và Hạ pháp.

5. Mâu pháp

Mâu pháp tức là Mâu Thích pháp. Với đặc điểm bệnh trái chọn phải, bệnh phải chọn trái, chọn huyệt trên Lạc Mạch. Nguyên nhân bệnh chứng thích hợp dùng cho mâu pháp, dựa theo "Tố Vấn - Mâu Thích Luận", rằng "Nay tà đến chiếm ở lồng da, vào tá túc nơi Tôn Lạc, ở lại không đi, làm bế tắc không thông, không vào được kinh mạch chảy đầy nơi Đại Lạc, mà sinh bệnh lạ. Phàm tà đóng chiếm ở Đại Lạc, từ bên trái rót vào bên phải, từ bên phải rót vào bên trái". Do bởi sự phân bố của Lạc mạch liên lạc rộng rãi, cho nên xuất hiện tà vào bên phải rót vào bên trái, bệnh tình tuy biểu hiện ở bên phải, mà tà đã tiến vào bên trái, ngược lại cũng vậy. Bởi vậy thấy bệnh ở bên trái mà châm huyệt lạc mạch bên phải, thấy bệnh bên phải mà châm huyệt lạc mạch bên trái, để đạt đến mục đích tả tà mà yên chánh khứ.

Đang lúc tà định lưu ở 15 lạc mà chưa vào đến kinh mạch và Du huyệt, chỉ cần châm trên lạc mạch. Chọn huyệt trên lạc mạch có 2 yêu cầu:

1. Chọn lạc mạch có thể châm trên huyệt vị xa ở chi thể hoặc huyệt vị lân cận đó.

2. Quan sát cẩn thận lạc mạch trên da để, nói chung bộ vị châm là nơi lạc mạch tương đối sung thịnh, chỉ cần tương đối sung thịnh hơn, bất kể nhiều ít đều có thể châm, hoặc khảy ra máu.

Tóm lại, chọn Mâu Thích pháp châm lạc mạch vẫn không tách rời đường đi, kinh lạc và vị trí huyệt vị. Như

"Tố Văn - Mâu Thích luận" rằng: "Tà khát (chiêm đóng) ở lạc của Túc Thái Âm làm cho người ta đau lưng, lan sang hông bụng, không thể nằm ngủ thở được, châm Yên Cựu để giải, phía trên 2 quả thận là Yêu Du, lấy sự sống chết của mặt trăng làm vết tích, châm kim khỏi ngay. Trái châm phải, phải châm trái". Bản thân huyệt Yêu Du không phân biệt trái phải, nhưng châm lạc mạch trong phép Mâu Thích thì có thể chia lạc bên trái lạc bên phải. Từ đấy ta có thể thấy rằng quan hệ giữa lạc mạch và huyệt vị.

Mâu pháp và Cự pháp, tuy rằng đều thuộc phép chọn huyệt bên phải chọn trái, bên trái chọn phải, nhưng cơ chế bệnh tình, khái niệm bệnh tà, sự khác biệt chọn huyệt và chọn lạc cho đến thủ pháp châm thich đều có khác nhau, cần phải phân biệt sử dụng.

6. Khai pháp

Khai pháp là phép chọn huyệt được sử dụng nầm khai thông trớ trệ. Thường được chọn huyệt đối chứng lâm thời khi cấp chứng. Bệnh tình như bế tắc tâm khiếu, âm dương cự cách, bệnh chứng như thần chí hôn mê, cấn chặt hàm răng, ngất xỉu đột ngột, đau cấp tính, té ngã hôn mê, co giật v.v... Những loại bệnh chứng này tuy chỉ là một dạng biểu hiện trong quá trình phát triển của bệnh tình, có khi còn nguy ngập đến tính mạng, cho nên kịp thời ứng dụng tác dụng của phép này là không thể xem thường. Huyệt vị thường dùng có Bách Hội, Nhân Trung, Chi Cấu, Gian Sứ, Trường Cường, Bát Tà, Bát Phong, Thập Nhị tinh huyệt, Thập Tuyên, 16 Khích huyệt. Căn cứ nguyên tắc cấp tắc trị kỳ trên (cấp chứng thì chữa ngọn của nó). Có thể trong điều

trị trước tiêu sử dụng những loại huyệt vị này, đợi sau khi bệnh tình nguy cấp đã chuyển hoàn rồi dùng xử phương thích hợp châm thích điều trị. Đôi khi cũng có thể ở trong xử phương trực tiếp chọn dùng những loại huyệt vị này

Phép chọn huyệt là một phép tắc chọn dùng huyệt vị chống đối bệnh tình, là một trong phương pháp quán triệt tư tưởng biện chứng luận trị Trung y, là phép chữa bổ sung và hoàn thiện trong phương diện chọn huyệt. Do bởi bản thân nó gồm giá trị sử dụng lâm sàng, cho nên lại gồm cả tính độc lập tương đối, đối với một số bệnh tật nào đó, chỉ dựa vào phép này chọn dùng huyệt vị, hình thành phổi huyệt hoặc xử phương để điều trị nên có thể đạt được hiệu quả điều trị. Song, phép chọn huyệt này vẫn chỉ là một phép tắc chọn huyệt tương đối cụ thể hơn, mà phép chữa mới là tư tưởng chỉ đạo của chọn huyệt xử phương, cho nên phép chọn huyệt lại chịu sự chỉ đạo và ước thúc của phép chữa. Ví như Thượng pháp thường quy thuộc Bổ pháp, Hạ pháp thường quy thuộc Tả pháp hoặc Thanh pháp, Dẫn pháp thường quy thuộc Hợp pháp, Cự pháp và Mâu pháp thường quy thuộc Bổ pháp, Tả pháp, Hợp pháp v.v... Phép chữa và phép chọn huyệt đối với sự chỉ đạo trong chọn huyệt và xử phương tuy nhin chung có hơi tương tự, nhưng giá trị chỉ đạo lâm sàng không giống nhau cũng có thể nói là thứ tự không giống nhau. Giá trị chỉ đạo của phép chữa cao hơn phép chọn huyệt, giá trị thực dụng của phép chọn huyệt lại cao hơn phép chữa. Cả hai không thể tách rời, vận dụng thỏa đáng, mới có lợi cho việc đem lý luận châm cứu vận dụng đến thực tiễn lâm sàng, mới có lợi cho việc đem kinh nghiệm lâm sàng trở thành lý luận.

PHƯƠNG PHÁP HỢP PHƯƠNG

Xử phương châm cứu tuy đã rất sớm có ghi nhận trong thư đời xưa, đồng thời cũng đã sớm vận dụng ở lâm sàng, nhưng sự phát triển của nó vẫn chưa chung kết, đối diện với hàng ngàn xử phương, để tìm ra phép hợp phương, lần mò ra các dạng yếu tố căn bản của hợp phương, không những có lợi cho hiểu rõ xử phương và nhận thức của chúng ta, mà còn có lợi cho việc sáng tạo xử phương mới và phát triển xử phương trong phương huyệt của ngành châm cứu học.

1. Nguyên tắc phối huyệt

Phương pháp phối huyệt là phương pháp căn bản nhất đem hai hoặc trên hai huyệt vị theo quy luật nhất định, yêu cầu nhất định để tiến hành tổ hợp phối ngũ. Phối huyệt là đơn vị nhỏ nhất hoặc tổ hợp cơ bản nhất của xử phương. Trong khi phối ngũ có thể dựa vào công dụng và sở trường của huyệt vị, kinh mạch sở thuộc và vị trí của huyệt vị, đem huyệt vị tổ hợp lại một cách hữu hiệu nhất, để hình thành chủ thể của xử phương. Huyệt vị sau khi phối ngũ, tác dụng của nó mạnh hơn nhiều so với tác dụng của cá biệt

huyệt vị ấy. Do đó, phương pháp phổi huyệt chiếm vị trí quan trọng trong xử phương châm cứu. Xưa nay phương pháp phổi huyệt rất nhiều, nay đem 6 phương pháp thường dùng giới thiệu sơ lược như sau:

a. Phép phổi huyệt trước sau

"Trước" tức là bộ vị ngực bụng, "sau" tức là bộ vị lưng, thắt lưng. Phổi huyệt trước sau là nói chọn dùng Du huyệt ở phía trước phía sau để tiến hành phổi ngũ. Bởi vì trước thuộc dương, sau thuộc âm, vùng thân thể là tạng phủ sở chủ, do đó phương pháp phổi huyệt này có 2 đặc điểm điều trị lớn: Một là lấy điều trị bệnh tật tạng phủ làm chủ. Hai là lấy điều chỉnh khí cơ âm dương làm chủ. Trong phép chữa có thể quy nạp vào hợp pháp, trong phép chọn huyệt có thể quy nạp vào Dẫn pháp, có thể xưng là *Âm dương song dẫn*. Phép phổi huyệt Du Mộ thường dùng tức là thuộc phép này. Nhưng trong khi sử dụng còn chia ra chủ thứ, như bệnh tạng phủ sử dụng phép này thì lấy Du huyệt làm chủ, lấy Mộ huyệt làm huyệt phổi (phụ). Khi sử dụng phép này điều trị bệnh phủ thì lấy Mộ huyệt làm chủ, lấy Du huyệt làm huyệt phổi, Mộ huyệt, các kinh huyệt khác cũng có thể chọn dùng, như đau dạ dày ợ chua, ở phía trước có thể chọn Lương Môn, ở phía sau có thể chọn Vị thương. "Ngẫu thích" trong "Linh khu - Quan châm" cũng thuộc phép này, nhưng lấy chữa chứng tâm lý làm chủ.

b. Phép phổi huyệt trên dưới

Là phương pháp phổi ngũ chọn dùng huyệt vị vùng trên với huyệt vị vùng dưới. Bởi dương khí tụ tập ở trên, âm khí tụ tập ở dưới, dương khí giáng xuống hóa thành âm, âm khí

thăng lên hóa thành dương, cho nên phép phối huyệt loại này đối với điều hòa thăng giáng khí có thể gây được tác dụng lớn hơn. Trong phép chữa Hợp pháp, Bổ pháp, Tả pháp; trong phép chọn huyệt Bát mạch giao hội tức là thuộc phép này. Phép này trong lúc sử dụng cũng có chia ra chủ thứ, như khi chọn huyệt Nội Quan điều trị bệnh tật, phối hợp sử dụng huyệt Công Tôn bèn có thể tăng cường tác dụng điều trị của Nội Quan. Ngược lại, khi chọn dùng huyệt Công Tôn điều trị bệnh tật, cũng có thể phối hợp Nội Quan để tăng cường tác dụng điều trị. Phép chọn huyệt trên dưới cũng không chỉ giới hạn huyệt Bát mạch giao hội, các huyệt khác cũng có thể áp dụng. Như can phong đầu thống, có thể trên chọn Phong Trì, dưới chọn Thái Xung để phối ngũ điều trị. Đau răng có thể trên chọn Giáp Xa, dưới chọn Hợp Cốc để phối hợp điều trị. Đau dạ dày có thể trên chọn Nội Quan dưới chọn Túc Tam Lý để phối hợp điều trị.

c. Phép phối huyệt trái phải

Là phương pháp phối huyệt giữa huyệt vị bên trái với huyệt vị bên phải. Bởi vì bên trái là dương, bên phải là âm, quân bình và điều hòa trái phải âm dương, đều có ảnh hưởng tương đối lớn hơn đối với sự thăng giáng của khí cơ, sự vận hành của khí huyết toàn thân. Tác dụng của sự phối huyệt trái phải, chính là làm cho âm dương trái phải đạt đến mức quân bình tương đối, trong phép chữa thuộc Hợp pháp, Thông pháp, trong phép chọn huyệt thuộc Mâu pháp, Cự pháp. Khi sử dụng phép này chọn huyệt vị, cũng có chia ra chủ thứ. Ví như bệnh ở bên trái, châm bên phải, nên lấy huyệt vị bên phải làm huyệt vị chủ yếu, lấy huyệt vị bên trái làm huyệt phụ, ngược lại cũng vậy. Như điều trị liệt

mặt thường lấy huyệt vị bên bệnh làm huyệt chính, đồng thời phối hợp dùng huyệt bên mạnh một cách thích đáng, luôn luôn có thể giành được hiệu quả điều trị tốt hơn. Đây là bởi vì sau khi bên bệnh liệt mềm thời gian tương đối dài, bên mạnh rất dễ ở trạng thái khẩn trương (căng thẳng) co rút, thiên thịnh thiên suy của âm dương trái phải tương đối rõ rệt hơn, sau khi sử dụng phép này, có thể bổ hư tả thực, làm cho âm dương trái phải khôi phục quân bình, do đó có thể thu được hiệu quả điều trị rõ rệt.

Hai bên (trái phải) chọn huyệt cùng tên, cũng nên thuộc phép phổi huyệt trái phải. Như điều trị đau bụng thường chọn Túc Tam Lý, hai bên bởi Túc Tam Lý bên trái phải tuy là huyệt cùng tên, tổng công năng chủ trị giống nhau, nhưng vì có chia ra trái phải, thì cái lý âm dương thăng giáng không hẳn giống nhau, do đó phối hợp lẫn nhau sẽ được bổ ích.

d. Phép phối huyệt xa gần

Gần là chỉ về huyệt vị tương đối gần chỗ bệnh, xa là chỉ về huyệt vị tương đối xa chỗ bệnh. Cả hai lấy mối tương quan kinh lạc lẫn nhau hoặc liên hệ lẫn nhau. Bởi kinh lạc vận hành khí huyết, kinh lạc thông sướng thì bệnh tình chuyển lành, đồng thời kinh lạc vận hành khí huyết có tính xu bệnh (hướng về vùng bệnh), có khả năng chủ động đưa khí huyết đến chỗ bệnh biến, do đó sau khi áp dụng phép phối huyệt này, bèn càng có mục đích điều trị rõ ràng đối với vùng bệnh biến. Phép này trong phép chữa thuộc Thông pháp, Bổ pháp, Tả pháp, Tiêu pháp. Trong phép chọn huyệt thuộc Thượng pháp, Hạ pháp, Cự pháp. Khi sử dụng phép

chọn huyệt này, cũng có phân biệt chủ thứ. Nói chung, bệnh biến từ chi và vùng đầu, chọn huyệt vùng gần làm huyệt chính, huyệt ở vùng xa làm huyệt phụ. Bệnh biến vùng ngực bụng (đặc biệt là nội tạng) lấy chọn huyệt vùng xa làm huyệt chính, huyệt vùng gần làm huyệt phụ. Đây là bởi vì bệnh biến vùng ngực bụng (đặc biệt là nội tạng) luôn có xung huyết, ứ nước, ứ dịch, sưng to, nhu động bên trong, trước hết châm thích huyệt vùng xa có thể cải thiện bệnh tình một cách thích đáng, làm cho khi châm thích vùng gần giảm bớt cái lo nhìn sau, khi châm thích tương đối chủ động hơn. Nếu đau bụng chọn Túc Tam Lý, Thiên Xu, trước châm Túc Tam Lý, chờ sau khi cơn đau hoãn bớt rồi châm Thiên Xu, nhằm thu toàn công. Mà bệnh biến từ chi thường ở chỗ cơ nhục (bắp), gân mạc (gân mào). Theo nguyên tắc "*Dĩ thống vi thâu*" (lấy đau làm chỗ vận chuyển). Trong "*Linh khu - Kinh Cân*" đã nói, trước hết chọn huyệt cục bộ, có lợi cho giải trừ chứng trạng cục bộ, đả thông sự trở trệ cục bộ. Như đau nhức khớp vai chọn Kiên Ngung, Dưỡng Lão, trước châm Kiên Ngung, sau khi dùng kim hoạt động châm kim vừa phải rồi châm Dưỡng Lão, vừa tiện cho lưu kim châm thích, lại vừa đạt hiệu quả điều trị tương đối tốt hơn.

e. Phép phối huyệt Biểu lý

Biểu là chỉ kinh dương, âm là chủ kinh âm, phép này nhằm chọn huyệt phối hợp trên kinh âm dương (lấy kinh biểu lý làm chính). Phép phối huyệt này có khả năng điều chỉnh kinh khí kinh âm dương, hơn nữa là điều chỉnh khí cơ tạng phủ âm dương. Trong phép chữa, phép này thuộc Hợp pháp, Thông pháp. Trong phép chọn huyệt thuộc Dẫn pháp,

Cự pháp. Phép phối huyệt Nguyên Lạc lại xương là phép phối huyệt Chủ Khách, cho thấy rằng cũng có sự phân biệt chủ thứ. Như bệnh ở kinh phế chọn Thủ Thái Âm Nguyên huyệt Thái Uyên làm huyệt chính, chọn Thủ Dương Minh Lạc huyệt Thiên Lịch làm huyệt phụ. Đại Trường Kinh bệnh chọn Thủ Dương Minh Nguyên huyệt Hợp Cốc làm huyệt chính, Thủ Thái Âm Lạc huyệt Liệt Khuyết làm huyệt phụ. Nhưng, phép phối huyệt biểu lý không những giới hạn trong phép phối huyệt Nguyên Lạc, cũng có thể chọn dùng các huyệt phối huyệt khác. Như trong "*Linh Khu - Ngũ Tà*" đã nói: "*Tà ở thận thì bệnh nhức xương tê đau (âm tý). Tê đau dè vào không chịu được, bụng trường đau lưng, đại tiện khó, vai lưng cổ gáy đau, xây xẩm luôn. Chọn Dũng Tuyền, Côn Lôn*". Trong đó Dũng Tuyền là Tinh huyệt, Côn Lôn là Kinh huyệt. Đó là thuộc phép phối hợp tinh huyệt kinh huyệt của kinh âm dương.

f. Phép phối huyệt trong ngoài

Trong là huyệt vị mặt trong, ngoài là huyệt vị mặt ngoài. Bởi vì ngoài là dương, trong là âm, do đó phép phối huyệt này là phương pháp nhằm điều chỉnh trong ngoài âm dương làm chủ. Phép này trong phép chữa thuộc Hợp pháp. Thông pháp, Bổ pháp, Tả pháp. Trong phép chọn huyệt thuộc Dẫn pháp, Khai pháp. Khi chọn dùng phép này cũng có phân biệt chủ thứ, nếu kinh dương bệnh thì chọn dùng huyệt bên mặt ngoài làm huyệt chính, lấy huyệt bên mặt trong làm huyệt phụ. Ngược lại, kinh âm bệnh chọn dùng huyệt mặt trong làm huyệt chính, lấy huyệt mặt ngoài làm huyệt phụ. Như bàn chân lệch lật trong "*chọn huyệt Thân Mạch kinh Thái Dương làm huyệt chính, lấy Chiếu Hải Kinh*

Tu Thiếu âm làm huyệt phụ". Chân lèn lật ngoài, lấy huyệt Chiếu Hải làm huyệt chính, lấy Thân Mạch làm huyệt phụ. Ngoài ra, các cặp Âm Lăng - Dương Lăng, Nội Quan - Ngoại Quan, Tam Âm Giao - Túc Tam Lý, Giản Sứ - Chi Cầu, Huyệt Hải - Lương Khâu tất cả đều có quy thuộc phép phổi huyệt trong ngoài. Sau khi phổi huyệt như vậy, hiệu quả điều trị rõ rệt hơn so với chọn huyệt một bên.

2. Nguyên tắc lập phương

Sau khi xử phương đã có kết cấu cơ bản phổi huyệt như vậy, là đã có quy mô điều trị ban đầu. Nhưng vì thích ứng với bệnh tình phức tạp đa biến, tất nhiên còn phải thay đổi cho tương ứng, nhằm làm cho nó thật sự trở thành xử phương chủ trị rõ ràng chính xác, kết cấu hợp lý. Sự thành lập xử phương châm cứu, chủ yếu chia ra hai phần chính, một là tổ hợp huyệt vị, hai là tổ hợp của phép châm thích.

Huyệt vị trong xử phương châm cứu lại do hai bộ phận huyệt chính và huyệt phụ hợp thành. Nguyên tắc lập phương của huyệt vị như trong "*Tố Vấn - Chí Châm Yếu Đại Luận*" rằng: "*Chủ bệnh gọi là Quân, Tá (trợ) Quân gọi là Thần, ứng với Thần gọi là Sứ*" đã đề xuất bốn khái niệm về Quân, Thần, Tá Sứ. Tuy nhiên những nguyên tắc này trong dược liệu xử phương thời gian sử dụng lâu dài hơn, điều luyện hơn. Song, tư tưởng này vẫn có thể vận dụng trong xử phương châm cứu. Do đó, nó vẫn là nguyên tắc lập phương của huyệt vị. Bởi do tính đặc thù về điều trị của huyệt vị và phổi huyệt của nó, có thể đem xử phương châm cứu phân giải thành chủ huyệt (chính), phổi huyệt chủ huyệt, phổi huyệt bệnh cơ, phổi huyệt tòng (theo) chứng và phổi huyệt đặc thù.

a. Chủ huyệt

Chủ huyệt là huyệt vị có tác dụng chủ đạo trong xử phương, nó được chọn dùng để chống đối chủ chứng (chứng bệnh). Chủ chứng (triệu chứng) hoặc chủ bệnh, có quyết định phương hướng điều trị, mục đích điều trị và thủ pháp điều trị của xử phương là khâu không thể thiếu trong xử phương. Như phong hàn phạm biếu chọn Hai Chùy làm chủ huyệt; đó là lấy ôn thông dương khí, giải trừ biếu tà làm phương hướng điều trị chủ yếu, lấy giải trừ ố hàn đau thống, cổ gáy cứng đờ làm mục đích điều trị, lấy phép tả trong châm thích làm thủ pháp điều trị. Nếu phong hàn phạm biếu chọn Phong Môn làm chủ huyệt thì lấy khu phong tán hàn, giải trừ biếu tà làm phương hướng điều trị, lấy giải trừ ố hàn phát nhiệt, thân thể đau nhức làm mục đích điều trị, lấy phép tả trong châm thích làm thủ pháp điều trị.

b. Phối huyệt chủ huyệt

Nó là huyệt vị được chọn dùng tăng cường tác dụng điều trị chủ yếu của chủ huyệt. Nó với chủ huyệt hợp thành phối huyệt như trên đã nói. Nhưng nó vẫn khác với yêu cầu chọn huyệt của phép phối huyệt nói chung, lấy phép phối huyệt xa gần làm ví dụ: Như Phúc Thống chọn dùng Túc Tam Lý làm chủ huyệt. Đó là phối huyệt chủ huyệt, khi đau bụng trên chọn Trung Quản, khi đau quanh rốn chọn Tề Trung hoặc Thiên Xu, khi đau bụng dưới chọn Quan Nguyên.

c. Phối huyệt bệnh cơ

Là căn cứ bệnh cơ của tật bệnh chọn dùng huyệt vị. Do bài đặc điểm biến chứng của Đông y, biến chứng luôn luôn giống

với nội dung bệnh cơ, do đó trong lúc lấy chủ chứng chọn chủ huyệt, phổi huyệt bệnh cơ giống với chủ huyệt, như nếu khi lấy chủ chứng (triệu chứng) hoặc chủ bệnh chọn chủ huyệt thì nên dùng thêm phổi huyệt bệnh cơ, như (đầu hòn) xâm xẩm chọn Bách Hội làm chủ huyệt, nếu xâm xẩm mặt mày bởi khí hư dẫn đến có thể chọn phụ thêm Khí Hải; nếu do âm hỏa thương xung (lồng lên) thì chọn phụ thêm Thái Xung, nếu do đàm trệ thì có thể chọn phụ thêm Phong Long. Nếu do âm hư thì có thể chọn phụ thêm Thái Khê.

d. Phổi huyệt tòng chứng

Nó là huyệt vị chọn dùng dựa trên kiêm chứng và kiêm bệnh, gồm 2 mặt:

1. *Chọn huyệt theo kinh*, như ngoại cảm phong hàn kiêm có đau đầu có thể chọn Đại chày làm chủ huyệt, đau đầu thuộc Thái Dương có thể chọn huyệt phụ là huyệt Thái Dương, đau đầu thuộc Dương Minh có thể chọn huyệt phụ là Ấm Đường; đau đầu thuộc Thiếu Dương có thể chọn huyệt phụ là Suất Cốc; nếu khi ngoại cảm kiêm có ho suyễn, nếu do phế khí không tuyên thông có thể chọn huyệt phụ là Thái Uyên; thuộc phủ khí không thông có thể chọn huyệt phụ là Hợp Cốc; thuộc thận không nạp khí, có thể chọn huyệt phụ là Thái Khê.

2. *Chọn huyệt đối chứng*, nếu ngoại cảm phong hàn kiêm có tiêu chảy có thể chọn huyệt phụ là Thiên Xu, kiêm có ói mửa có thể chọn huyệt phụ là Nội Quan.

e. Phổi huyệt đặc thù

Nó là huyệt vị chọn dùng dựa trên thuộc tính và công dụng đặc thù của huyệt vị, cũng gồm 2 mặt.

1. Sử dụng huyệt đặc định, có thể chọn dùng huyệt vị căn cứ theo thuộc tính ngũ hành của Ngũ Phu huyệt, như ho suyễn, có thể chọn huyệt trên kinh Thủ Thái Âm phế, nếu thuộc kinh phế có hàn, có thể chọn dùng *Thủy huyệt* Xích Trạch; nếu thuộc kinh Phế có nhiệt, có thể chọn dùng *Hỏa huyệt* Ngư Tế; nếu thuộc kinh Phế có nhiệt, có thấp có thể chọn dùng *Thổ huyệt* Thái Uyên, còn có thể căn cứ đặc điểm của Bát Hội huyệt để chọn, nếu khí hư chọn *khi hội* Đản Trung, gân yếu chọn *cân hội* Dương Lăng Tuyễn.

2. Sử dụng huyệt đặc thù, như huyệt Lan Vĩ Viêm chữa đau ruột, huyệt Giản Sứ chữa sốt rét.

*

* * *

Năm loại huyệt trên đây, trong đó gồm cả quy luật của Quân, Thần, Tá, Sứ nhưng ngoại trừ chủ huyệt thuộc Quân, quan hệ Thần, Tá, Sứ của các loại huyệt khác ắt phải phân tích theo quan hệ giữa các huyệt vị, do bởi huyệt vị xử phương nhiều ít khác nhau, do đó không nhất định là mỗi chức một huyệt, hoặc mỗi huyệt một chức, rất có khả năng xuất hiện nhiều huyệt một chức, hoặc một huyệt nhiều chức. Ngoài ra, cũng không hẳn là mỗi một xử phương đều gồm đủ tất cả là 5 loại huyệt, ngoài chủ huyệt không thể thiếu ra, thì hễ là huyệt phổi (phụ) có thể nhiều, có thể ít. Tuy rằng như vậy, địa vị của huyệt có Quân Thần Tá Sứ trong xử phương thì không cho phép đảo lộn, nếu không thì sẽ thay đổi phương hướng chủ trị và khả năng điều trị của xử phương.

PHƯƠNG PHÁP THÍCH CỨU

Xử phương châm cứu ngoài nhóm hợp huyệt ra, còn có một khâu rất quan trọng, đó là phép thích (châm) cứu. Phép thích cứu là thủ pháp quan trọng cuối cùng làm cho xử phương đạt đến mục đích điều trị, nó có khả năng làm cho những huyệt vị trông như yên tĩnh bất động trở thành tràn đầy sinh khí, từ đó mang khả năng điều trị khác nhau. Trên lâm sàng chỉ có chọn huyệt vị chính xác, chưa hẳn sẽ đạt đến mục đích điều trị dự định, chỉ có cùng lúc sử dụng phép thích cứu thích hợp mới có thể đạt hiệu quả điều trị như ý. Nhưng xưa nay rất nhiều phương pháp thích cứu, đặc biệt là phép châm thích, các thuyết rất nhiều, thủ pháp phức tạp, lại ý kiến không thống nhất, nay chỉ đem phương huyệt học thường dùng hiện nay giới thiệu như sau:

1. Phép thích

Phép thích là chỉ phương pháp châm thích, trong "*Châm pháp cứu pháp học*" đã giới thiệu tỉ mỉ, ở đây chỉ nói về độ sâu, hướng kim và số kim của châm thích.

a. *Sự thay đổi độ sâu châm thích*

Khi châm thích mỗi huyệt ngoài sự quyết định bởi điều kiện bộ vị sở tại của huyệt vị ra, còn phải do các nhân tố của bệnh tật mà quyết định, trong đó chủ yếu lại lấy tính chất của tà và tà chính hư thực mà quyết định.

α. Tà chính hư thực: "*Linh khu - Chung thủy*" rằng: "*Mạch thực, châm sâu để tiết (với) cái khí của nó, mạch hư châm cạn làm cho tinh khí không ra được, để nuôi dưỡng mạch của nó, chỉ cho tà khí di ra*". Mạch thực nói lên rằng tà và chánh đang đấu tranh tương đối kịch liệt mà tà khí thiêu vào phân lý, lúc châm thích phải châm đến độ sâu nhất định, cũng có nghĩa là phải thăng đến nơi bệnh, mới có thể trợ giúp khử trừ tà khí được. Mạch hư là nói rõ chính khí bất túc mà tà khí không thịnh, lúc này chỉ nên khu tà mà không tổn thương chính khí, nên phải áp dụng phép châm cạn.

β. Tính chất của tà: "*Linh khu - Quan châm*" rằng: "*Cái gọi là tam thích thì cốc khí di ra, trước hết châm cạn trong da, để cho dương tà di ra; châm tiếp thì âm tà ra, không sâu lăm, trong da đến cơ bắp, chưa vào giữa phần cơ nhục; đã vào giữa phần cơ nhục, thì cốc khí di ra*". Nói rõ dương tà ở biểu nơi can, châm cạn là có thể khu tà được; âm tà tương đối sâu hơn, phải châm sâu mới có thể khu tà được; nếu chỉ là chính khí hư, thì cũng phải châm sâu, để làm cho cốc khí tu lại. Căn cứ vào tính chất của tà mà hình thành 3 loại độ sâu châm thích là cạn, sâu hơn và sâu".

b. Biến hóa hương kim châm thích

Hương kim châm thích ngoài có liên quan đến điều kiện bộ vị sở tại của huyệt vị ra, còn có liên quan đến bệnh tinh.

Như châm huyệt Kiên Ngung, nếu là chứng kiêm ngưng (đau vai cứng khớp do khí huyệt ngưng tụ) thì mũi kim châm có thể hướng dọc xương cánh tay; nếu là viêm khớp vai, thì châm thẳng vào khớp vai. Trong "*Linh khu - Quan châm*" rằng cách châm Hợp Cốc là "*Tả hữu kê túc*", sau khi châm kim, mũi kim, trước tiên có thể hướng bên trái châm, rồi nâng kim hướng bên phải châm, rồi nâng kim châm các hướng khác, không ngừng tay đổi hướng kim, như vậy rất bổ ích cho việc sơ thông khí huyết. Lâm sàng điều trị chứng Kiên Ngưng với phương pháp này luôn luôn dành được hiệu quả như ý. Nói chung chỉ châm một huyệt vị, mà trên thực tế mặt tác dụng của nó rộng hơn nhiều. Ngoài ra, châm khớp chữa cân túy (tê thấp phần gân) cũng là thông qua thay đổi hướng kim châm để nâng cao hiệu quả điều trị.

c. Sự biến hóa dùng kim châm thích

Nói chung, một huyệt vị chỉ châm một mũi kim, nhưng tùy theo nhu cầu bệnh tình cũng có thể tại một huyệt vị và lân cận của nó cùng lúc châm vài cây kim. Như Khôi thích, Tê thích, Dương thích, Bàng thích trong "*Linh khu - Quan châm*" đã nói đề cập thuộc về tình trạng này. "*Khôi thích là châm thẳng bên cạnh, nâng đưa ra trước, sau, khôi phục sự co rút của gân để chữa gân tê (cân túy)*" chính là sau khi châm thích một huyệt vị ở lân cận huyệt vị này lại châm thêm một mũi kim, rồi sau đó hoạt động chi thể vừa phải, khi điều trị chứng Kiên Ngưng có thể chọn dùng phương pháp này.

Từ trên đây ta có thể thấy rằng dù là một huyệt vị, do bởi sự biến hóa của các dạng châm thích, tác dụng của nó

gây ra cũng không giống nhau. Châm thích thông qua những biến hóa này có thể phát huy đầy đủ tác dụng của huyệt vị, kinh lạc, vùng da, kinh cân, hiệu quả điều trị của nó tốt hơn nhiều so với chỉ dùng một huyệt châm một kim.

2. Phép cứu

Trong phép cứu thông dụng nhất là *ngải cứu*, đây là bởi đặc điểm tác dụng được lý, cho đến sức nóng ấm lâu dài và đốt cháy châm của ngải mà quyết định. Nhưng ngoài ngải cứu ra, phàm các phương pháp đối với huyệt vị, vùng da có tác dụng ấm nóng, kích thích, đều có thể nằm trong phép cứu. Như xông, chườm, bị hỏa .v.v...

a. *Ngải cứu*

Phương pháp cụ thể của ngải cứu trong "*Thích pháp cứu pháp học*" đã giới thiệu tỉ mỉ, ở đây chỉ giới thiệu tác dụng của ngải cứu với các phương pháp của nó.

α. Cứu ôn hòa: Đối với huyệt và vùng da có tác dụng liên tục mà ôn hòa, phạm vi tác dụng của vùng da lớn hơn, có khả năng vận hành khí huyết của kinh lạc hoặc tại chỗ tương đối mạnh hơn, thích hợp cho bệnh tật tại chỗ ố bệnh và kinh lạc trở trệ tương đối rõ rệt. Như đau vị hàn là có thể sử dụng cứu ôn hòa tại huyệt Trung Quản và lân cận của nó. Mỗi đau chỉ dưới sử dụng cứu ôn hòa tại huyệt Phong Thị và huyệt Dương Lăng Tuyền.

β. Cứu xoay vòng: Gây tác dụng ấm dần mát dần đối với huyệt vị và vùng da, liên tục ấm thấp và tăng cường xen kẽ, có khả năng tăng cường năng lực vận hành của khí huyết tại chỗ và kinh lạc, đồng thời có thể thông qua kinh

lạc dẫn truyền đến ổ bệnh tương đối xa. Dùng hợp cho huyệt xa tại chỗ ổ bệnh mà kèm có kinh lạc trở trê sử dụng cứu xoay, như chứng Kiên Ngưng có tê mỏi chỉ trên, có thể sử dụng cứu xoay tại huyệt Dương Lão.

γ. Cứu mồ cò: Gây tác dụng lúc ấm lúc mát đối với huyệt vị và tại chỗ, kích thích lúc có lúc không, tác dụng ấm nóng tại chỗ không rõ rệt, nhưng ảnh hưởng dẫn dão đối với kinh lạc rất rõ rệt, cho nên khi chọn huyệt xa điều trị bệnh tật, luôn luôn dùng phép cứu mồ cò. Như đau da dày chọn Túc Tam Lý, đau răng chọn Hợp Cốc đều nên sử dụng cách cứu mồ cò, đối với giải trừ chứng trạng cấp tính hiệu quả tương đối rõ rệt.

δ. Cứu mồ ngãi: Gây tác dụng liên tục và mạnh hơn đối với huyệt vị và vùng da. Nó mang sở trường của cứu ôn hòa và cứu mồ cò, vừa có thể làm cho ổ bệnh tại chỗ được điều trị lại có thể làm cho ổ bệnh xa cũng được điều trị. Như cứu giữa rốn chữa tiêu chảy, cứu Chí Âm sửa ngay thai vị, đều cứu mồi ngãi, tác dụng vừa mạnh hơn, hiệu quả lại vừa tốt hơn. Do bởi mồi ngãi cần trực tiếp đặt trên huyệt vị có thể gây phỏng da dẻ, do đó cũng không phải mỗi lần điều trị và mọi huyệt vị toàn thân đều có thể sử dụng mồi ngãi. Còn có cứu cách vật, cứu hạt mạch với cứu mồi ngãi cũng đều có chỗ giống nhau.

b. Cứu xông

Có hai loại đốt xông khói và xông hơi. Chủ yếu là gây tác dụng đối với vùng da và ổ bệnh tại chỗ, có khi thông qua sự hít vào của mũi gây tác dụng điều trị. Đốt xông khói thường dùng Dương Quy hoặc hạt Hẹ, xông hơi thường

dùng phục phương Đông y hoặc Dấm. Như xông khói hạt hẹ chữa đau răng, xông khói Hương Quy chữa vú to, xông Dấm chữa viêm khớp. Trong "Trọng Lâu Ngọc ngoại" ghi cách dùng của Hỏa Thích Tiên phương rằng: "Cách dùng dầu Ba Dầu dỗ lên giấy quấn sợi, dốt lửa, khói lên thì thổi tắt ngay, bão bệnh nhân mở miệng ra, vội đưa vào họng, đột ngột mửa ra huyết tím, ngay lập tức khí thông nói được" làm cho chứng hầu tý nghẹn họng khí nghẽn đầy tức không thông, sự sống qua kẽ tóc bèn được khỏi bệnh. Đây cũng là một phép xông.

c. Chườm nóng

Nói chung dùng thuốc nhưng cũng có thể dùng muối rang nóng hoặc trực tiếp dùng nước nóng bọc lại chườm cứu. Diện tích chườm nóng của phương pháp này lớn hơn, thời gian tương đối dài hơn, đối với người bệnh hư hàn thịnh hơn thì hiệu quả điều trị tốt hơn. Như hư hàn tiêu chảy, rang muối chườm bụng rốn là một phương pháp thường dùng. "Linh Khu - Thọ Yếu cương nhu" ghi nhận phương pháp ủ thuốc rằng: "Dùng rượu thuần 20 thăng, Thục Tiêu 1 cân, Càn Khương 1 cân, Quế Tâm 1 cân, cả 4 vị tán nhỏ, tẩm trong rượu. Lấy bông sợi 1 cân, vải trắng 4 trượng, cùng cho vào rượu. Đặc rượu ủ trong phân ngựa, dày nắp kín không được hở. 5 ngày 5 đêm, lấy vải bông sợi ra, phơi nắng cho khô, lại tẩm rượu, phơi tiếp đến khi hết rượu. Mỗi lần tẩm phải một ngày thời gian, rồi phơi khô. Sau khô, cùng lúc lấy bã và bông sợi, quấn trong vải dài 6 - 7 xích, được 6 - 7 khăn, chích khăn trong tro cây Dâu Tằm, để chườm nơi chỗ hàn tý (tê lạnh), làm cho nóng vào đến chỗ đau, nguội rồi lại chích khăn chườm tiếp, làm 30 lần thì

thời". Đặc điểm chung của thuốc là mượn tác dụng của thuốc tăng cường tác dụng điều trị.

d. Bị hỏa

Là phương pháp dùng lửa nướng trực tiếp trong "*Thương Hàn Luận*" ghi nhận nhiều về sử dụng phương pháp này cho ra mồ hôi để tán biếu tà, nhưng do bởi sức lửa mãnh liệt hơn và mức độ cho ra mồ hôi không dễ nắm giữ, dễ gây phát hán thái quá mà dẫn đến chữa lầm. Hiện nay, phương pháp này đã ít dùng mà đã đổi dùng cách phác hỏa (dập lửa) đối tượng điều trị cũng thường là người bệnh hàn thấp trở trệ. Cách phác hỏa có thể đem bông tẩm cồn đốt lửa để trên khăn ấm, đồng thời lập tức dập theo cho đau, lửa đang cháy sau khi tiếp xúc chỗ đau liền bị dập tắt, sau đó đem ra lại đốt lại dập, mãi đến khi chỗ đau thấy nóng rõ ràng thì ngưng làm. Do bởi phạm vi phác hỏa tương đối lớn, nên chỉ thích hợp cho bộ vị bệnh biến cũng tương đối lớn, bởi nếu chỗ bị dập lửa quá nhỏ, lửa sẽ dập không tắt, sẽ gây bỏng da dễ cơ bắp. Do đó cách này thường dùng cho tật bệnh ở vùng bụng, lưng, thắt lưng, ví như đau lưng thuộc hàn thấp có thể thường dùng phương pháp này.

Phép cứu ngoài gây tác dụng đối với một huyệt vị ra, luôn luôn gây tác dụng đối với vài ba huyệt vị hoặc vùng da của một phạm vi nào đó, phạm vi ứng dụng tương đối rộng, do đó, trong xử phương tuy chỉ có một huyệt vị. Như đau lưng hàn thấp dùng cách phác hỏa, dù có thể dùng để chống đối *Thận Du*, nhưng trên thực tế khi dùng cũng bao gồm cả các huyệt Mệnh Môn và *Yêu Dương Quan*. Có thể cho thấy

rằng phép cứu đốt với ảnh hưởng của kết quả điều trị cũng rất lớn.

3. Phép châm cứu hỗn hợp

Phép châm cứu hỗn hợp là chỉ về phương pháp dùng chung cả châm lăn cứu. Thường dùng có 2 loại sau đây:

a. Phiên châm

Nói chung là sau khi châm kim vào huyệt vị, rồi đốt nóng kim, như thêm cứu trên kim hoặc đốt kim. Cứu nóng ngoài tác dụng kích thích vùng da, còn thông qua cây kim truyền vào huyệt vị, nên có thể tăng thêm tác dụng ôn bổ và khu hàn của châm thích. Như đau khớp dạng hàn thấp, tại huyệt vị của cục bộ khớp dùng phiên châm điều trị, hiệu quả dành được tương đối tốt hơn. "*Linh khu - Kinh Cân*" trong phép chữa đã nhiều lần đề cập "*Phiên châm cướp thích*" nói rõ phiên châm có hiệu quả điều trị tốt hơn đối với bệnh biến kinh cân.

b. Túy thích

Nói chung là phương pháp đem kim đốt nóng hoặc đốt đỏ đột ngột châm vào huyệt vị. Phương pháp túy thích dùng hiện nay là đem kim khâu máy may số lớn lấy băng keo băng lại thân kim, chỉ chừa mũi kim khoảng 1 - 1,6 mm (3 - 5 phân), đốt nóng cây kim châm vào huyệt vị hoặc vùng lân cận của nó, không lưu kim, rút kim ngay lập tức. Khi chữa đau lưng dạng dương hư hàn thấp, có thể châm vào mũi kim chút dầu ngỗng và bột lưu huỳnh, sau khi đốt lên đột ngột châm vào huyệt Giáp Tích vùng lưng hoặc huyệt vị lân cận của nó, mỗi lần 3 - 5 mũi bèn có thể đạt hiệu quả điều trị.

Túy thích đối với vùng da và huyệt vị có nóng rất nhẹ, hình thành kích thích nhỏ có tính liên tục, nhưng nói chung châm tương đối cạn, cho nên kích thích thường ở phần biểu cạn hơn. Kích thích dạng này thời gian dài hơn so với phiên châm, song, bộ vị ảnh hưởng cạn hơn, cũng thường áp dụng để điều trị tý chứng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. *Phép điều trị châm cứu với phép chọn huyệt có gì khác nhau?*
2. *Phép điều trị đối với xử phương có ý nghĩa chỉ đạo gì?*
3. *Phép phối huyệt với phối huyệt có quan hệ và khác nhau như thế nào?*
4. *Chủ huyệt và phối huyệt là gì? Quan hệ giữa 5 loại phối huyệt như thế nào?*
5. *Phép thích cứu giữ cương vị gì trong xử phương?*
6. *Xử phương châm cứu là gì? Nó với huyệt vị, phối huyệt có mối quan hệ và khác biệt như thế nào?*

CÁC LOẠI PHƯƠNG HUYỆT

PHƯƠNG HUYỆT DỰ PHÒNG (PHÒNG BỆNH)

Loại phương huyệt phòng bệnh là lấy huyệt vị bổ ích chính khí làm chủ mà hợp thành, mang tác dụng phòng ngừa sự phát sinh và phát triển của tật bệnh.

Đông y học đối với tính quan trọng của phòng tránh tật bệnh đã sớm có nhận thức rõ ràng như trong "*Nội kinh*" đã có tư tưởng "*trị chưa bệnh*", nhấn mạnh "*phòng bệnh lúc chưa phát*". Cũng như trong "*Tố Vấn - Tứ khí Điều Thần Đại Luận*" đã rằng: "*Người Thánh hiền không chữa lúc đã bệnh mà chữa khi chưa bệnh, không trị đã loạn mà trị khi chưa loạn... Phàm bệnh đã thành rồi sau dùng thuốc, loạn đã thành mà trị sau, ví như khát mới đào giếng, đánh nhau mới rèn dùi, đó chẳng phải đã muộn chăng?*".

Cái gọi là *trị chưa bệnh*, gồm cả 2 ý nghĩa phòng trước khi bệnh và phòng bệnh biến khi đã bệnh. Đây là chỗ dựa lập phương của xử phương loại dự phòng (phòng bệnh).

Về phương diện phòng trước khi bệnh, châm cứu chủ yếu là bắt tay từ hai phương diện tăng cường chính khí và

phòng ngừa tà khí xâm nhập, trên lâm sàng có thể dùng cứu bảo kiện (giữ sức) để giữ sức phòng bệnh và sống thọ, thường chọn dùng huyệt vị có tác dụng mạnh khỏe. Như "Thiên kim yếu phương" rằng: "Phàm vào đất Ngô Thục du ngoạn, trong người thường phải cứu 2 - 3 nơi, cứu thành nhợt, thì khí độc lây lan, ngừa ngáy sốt rét không nhiễm vào người được". Trong "Biển, Thước Tâm thư" vạch ra rằng: "Con người lúc vô bệnh, thường cứu Quan Nguyên, Khi Hải, Mệnh Môn, Trung Quán... dù chưa được gọi trường sinh, cũng có thể giữ được thọ trăm tuổi".

Về mặt phòng bệnh biến đã bệnh, nên bắt tay từ thời kỳ đầu chẩn đoán và điều trị lúc ban đầu. Bởi bệnh nhân ở giai đoạn đầu bệnh tình nhẹ hơn, chính khí dễ khôi phục, điều trị sơ, hiệu quả điều trị bền rõ rệt. Bệnh vào thời kỳ cuối, tà khí đã thịnh, chính khí suy yếu, bệnh nặng khó khỏi. Như "Nội kinh" đã rằng: "Người thầy thuốc giỏi cứu lúc bệnh mới nảy mầm, người thầy thuốc dở cứu lúc bệnh đã thành, cứu lúc chính khí đã kiệt", đồng thời tật bệnh là một quá trình "động". Tật bệnh khác nhau có đường hướng truyền biến và quy luật truyền biến khác nhau, điều trị châm cứu lâm sàng phải nắm vững quan hệ truyền biến của bệnh tật, tiêu diệt tật bệnh vào giai đoạn đầu để phòng sự truyền biến của nó, như: "Nạn kinh - nạn 77" rằng: "Thấy bệnh của can, biết can sẽ truyền tỳ, nên trước bổ tỳ". Đây là ứng dụng cụ thể phép tắc phòng bệnh biến đã bệnh trên lâm sàng yêu cầu thầy thuốc phải hiểu rõ sự truyền biến của tật bệnh, phòng khi chưa phát bệnh, chọn dùng huyệt vị, thích hợp áp dụng thủ pháp chính xác.

BỒI DƯỠNG TRUNG KHÍ PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Thái ất thần châm cứu".
- 2. Nhóm huyệt:** Túc Tam Lý.
- 3. Cách dùng:** Châm sâu từ 5 phân tới 1 thốn. Lưu kim chừng 15 phút. Bệnh thuộc hàn sau khi rút kim gia thêm cứu.
- 4. Công dụng:** Hòa trung khí, lý tỳ vị, thăng thanh giáng trọc. Thông trường, tiêu trệ. Sơ phong hóa thấp. Bổ trợ chính khí, phòng ngừa bệnh tật.
- 5. Chủ trị:** Trị các bệnh thuộc hệ tiêu hóa, ở vùng trung tiêu do hàn tà ngưng trệ, bĩ khồi, hồi hộp. Phòng ngừa bệnh.
- 6. Giải thích:** Túc Tam Lý là "*Thổ huyệt*" ở trong Thổ, vì tỳ vị ở trong ngũ hành thuộc về Thổ. Cho nên nó được xem như là "*Thổ ở trong Thổ*". Túc Tam Lý lại là "*Hợp huyệt*" của kinh Túc Dương Minh Vị. Thổ có thể sinh ra vạn vật lại cũng có thể làm cho nát thối vạn vật. Vì là biển của ngũ cốc là gốc của hậu thiêng, ngũ tạng lục phủ của con người đều nhờ vào sự vượng suy của vị khí để nuôi dưỡng cho chính mình. Nếu có đủ vị khí thì sinh, thiếu vị khí thì chết. Vì thế, huyệt Túc Tam Lý có thể làm cho kiện vị khí và bổ sự hư tổn của tạng phủ, nó có giá trị như "*Độc sâm thang*", do đó, người ta cho huyệt Túc Tam Lý là huyệt bão dưỡng cho toàn thân vậy.
- 7. Gia giảm:** Nôn mửa gia Trung Quản, Gian Sứ, Táo bón gia Tam Âm Giao, Hợp Cốc, Nội Quan. Tê chân gia Hoàn Khiêu, Phong Thị.

8. Ghi chú: Vị thuộc "Mậu Thổ" ở trung tiêu lấy "hòa" và "giáng" làm con đường thuận. Tỳ thuộc "Kỷ Thổ" lấy "Thăng" và "Phái" làm sở trường riêng. Vị thuộc phủ, thuộc dương, tính khéo léo về làm nhuận và ghét táo, còn Tỳ lại thuộc tạng, thuộc âm, tính ưa táo mà ghét thấp. Tỳ chủ về thăng thanh khí đi lên, còn vị chủ về giáng trọc khí đi xuống. Tỳ và vị cùng làm biểu lý cho nhau, còn kinh mạch cùng làm lạc và thuộc. Tỳ cũng như vị cùng có nhiệm vụ làm tiêu hóa, hấp thu và chuyển hóa cái tinh vi. Dùng huyệt này sẽ hoàn thành công năng thu nạp và vận hóa. Cho nên, nếu tỳ vị được mạnh thì ăn uống sẽ được, dinh dưỡng đầy đủ thân thể mới tráng kiện. Khi châm bổ Túc Tam Lý thì thăng được dương khí và ích tỳ, châm tả sẽ thông dương khí và giáng trọc, tiêu tích, trừ trường. Trẻ con bản chất thuần dương không nên cứu huyệt này.

9. Văn hiến: "Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình" ghi rằng: "Bệnh của vị làm cho bụng trương lớn lên, vị quắn đau thấu tới tâm, xóc lên hai bên hông sườn, từ cách lên họng không thông, và uống kém ngon nên chọn huyệt Túc Tam Lý".

- "Linh khu - Tứ thời khí" ghi rằng: "Bệnh thường hay nôn, khi nôn ra chất đắng, hay thở dài, trong lòng thấy trống rỗng, sợ người sắp đến bắt mình, tà khí ở tại đởm, nghịch lên tới vị, chất dịch của đởm tiết ra làm cho miêng đắng, nên gọi là chứng ẩu đởm. Chọn huyệt Túc Tam Lý để làm cho hạ nghịch khí của Vị. Khi vị khí bị nghịch nên châm phản huyết lạc của kinh Túc Thiếu Dương làm cho bế được khí đởm nghịch, mục đích để điều hòa hư và thực, đuổi được tà khí".

- "Linh khu - Tứ thời khí" ghi rằng: "Bụng dưới sưng đau không tiêu tiện được, là do tà khí tại Tam tiêu, nên chọn Đại lạc của Thái dương bàng quang. Khi nào thấy những lạc mạch và tiểu lạc của quyết âm kết thành huyết lạc, sưng thủng lên đến vị quản thì chọn huyết Túc Tam Lý".
- "Linh khu - Ngũ tà" ghi rằng: "Tà khí ở tại tỳ vị thì làm cho cơ nhục đau đớn, khí dương khí hữu dư, âm khí bất túc sẽ thành chứng "nhiệt trung" ăn vào dội ngay. Khi dương khí bất túc, âm khí hữu dư sẽ thành chứng "hàn trung" bụng đau ruột sôi. Đó là âm dương đều hữu dư. Nếu âm dương đều bất túc thì có hàn có nhiệt. Tất cả đều chọn dùng huyết Túc Tam Lý để điều hòa lại".
- "Giáp át" quyển thứ 9 ghi rằng: "Trong bụng hàn, đầy bụng, thích ợ hơi, hôi cơm cá, vị khí bất túc, ruột sôi, bụng đau, ỉa chảy, ăn khó tiêu, tức dưới tim, chọn huyết Tam Lý làm chủ".

BẢO MỆNH DIÊN THỌ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Biển thuốc tâm thư".
2. Nhóm huyết: Quan Nguyên, Khí Hải, Mệnh Quan, Trung Quản.
3. Cách dùng: Cứu thứ tự các huyết Quan Nguyên, Khí Hải, Trung Quản, Mệnh Quan (tức Thực Độc). Mỗi huyết cứu 10 - 15 phút, hoặc cứu 5 - 10 lứa, có thể dùng kim sâu chừng 1,6cm.

4. Công dụng: Bồi bổ nguyên khí, ích thận cố tinh.

5. Chủ trị: Chứng khí huyết suy nhược của người già, như hụt hơi, biếng nói, hồi hộp, chóng mặt, ù tai, lừ đừ mệt mỏi, ăn ít, tay chân lạnh. Chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch tể nhược. Còn dùng được trong các chứng trạng không rõ ràng mà muôn có tác dụng nâng cao sức khỏe.

6. Giải thích: Huyệt Khí Hải thuộc Nhâm mạch là huyệt chủ yếu trong phương này. Trong "*Đồng nhân du huyệt châm cứu đồ kinh*" ghi rằng: "*Khí hải là biến sinh khí của nam giới*". "*Châm cứu tư sinh kinh*" cũng ghi "... *làm biến cho nguyên khí, đó là huyệt Khí Hải, nơi mà nguyên khí của con người sản sinh ra*". Thường cứu vào huyệt này có tác dụng bồi bổ nguyên khí và ích thận cố tinh.

Huyệt Quan Nguyên là nơi hội tụ của Nhâm mạch và ba kinh âm của chân. Cứu vào huyệt này sẽ ôn thận cố tinh, bổ khí hồi dương, thông điều Xung Nhâm, thanh lý hạ tiêu. Thường kết hợp với Khí Hải để tráng dương.

Huyệt Trung Quản là mő huyệt của Vị, cứu vào đó làm cho bổ ích tỳ vị để bổ nguồn sinh hóa ra khí huyết, bổ hậu thiền để dưỡng phần tiên thiền. Cho nên có sự giúp đỡ của Khí Hải để tăng phần phò chính khí bồi dưỡng nguyên khí, đuổi tà khí phòng ngừa bệnh tật.

Huyệt Mệnh quan, cứu vào đó có thể làm cho kiện vận được tỳ vị, trợ thêm huyệt Trung Quản để sinh khí cho hậu thiền, hợp với huyệt khí hải để làm mạnh nguồn sinh khí.

Tất cả các huyệt trên hợp lại có tác dụng làm mạnh phần tiên thiền để tăng sinh khí, dưỡng hậu thiền để sinh

khí huyệt. Ở con người vào thời kỳ cuối đời, dương khí suy kiệt, khí hạch nguyên đã bị hư tổn thường cứu vào những huyệt này để tăng cường tuổi thọ.

7. Gia giảm: Hồi hộp, đánh trống ngực gia Nội Quan, Thần Môn để ích tâm khí, an tâm thần. Chóng mặt, ủ tai gia Bá Hội, Phong Trì để ích tủy mạnh não. Ăn ít gia thêm Túc Tam Lý để làm kiện vận khí của tỳ vị.

8. Ghi chú: Có nhiều huyệt khác có thể dùng trong tăng sức khỏe như Tân Khuyết, Túc Tam Lý, Đại Chùy, Phong Môn, Thân Trụ, Cao Hoang, Dũng Tuyễn. Tất cả đều có thể dùng phép cứu.

9. Văn hiến:

- "Biển thước tâm thư" ghi: "Người tới tuổi già, dương khí suy cho nên tay chân không đủ ấm áp, hạch nguyên hư suy, động tác chậm rãi khó khăn, người còn khí còn thở thì không chết. Khí từ dương sinh ra cho nên dương khí hết phải chết. Khi người vô bệnh, thường cứu vào các huyệt Quan Nguyên, Khí Hải, Mệnh Quan, Trung Quản, càng uống "Bảo nguyên đơn", "Bảo mệnh diên thọ đơn" tuy không được trường sinh nhưng cũng có thể sống hơn trăm tuổi vậy".

- "Chư bệnh nguyên hậu luận" ghi: "Vùng đất ở giữa sông Hà Lạc có nhiều hàn, trẻ con hay mắc bệnh co giật, tục ở đó sau khi sinh con 3 ngày, chuyên cứu vào đó để phòng bệnh, lại cứu vào má để phòng cấm khẩu".

- "Bị cấp thiêm kim yếu phương" ghi: "Hết đi vào đất Ngô, Thục, trên người cần phải cứu hai hoặc ba huyệt dùng làm cho hết lở thì phòng được bệnh sơn lâm chướng khí, không thể hại được người".

- "Y thuyết" ghi rằng: "Nếu muốn khỏe mạnh thì hai huyệt Đơn Điền và Tam Lý không được để cho khô".
- "Y học nhập môn" ghi: "Chọn huyệt Thần Khuyết rồi dùng phép "Ngãi luân tè pháp" để phòng bệnh, hễ trong một năm có bốn mùa, mỗi mùa hun đốt một lần, nguyên khí được kiên cố, các thứ bệnh sẽ không sinh trưởng được".
- "Cứu Đường thư" ghi rằng: "... Ta lúc đầu, chưa có kỹ thuật nhưng chưa từng thử lấy nguyên khí trợ giúp cho mùng giận. Khi Hải thường ấm vậy".

DƯ PHÒNG TRÚNG PHỦ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Vệ sinh bửu giám".

2. Nhóm huyệt: Bá Hội, Kiên Ngung, Khúc Trì, Phong Thị, Túc Tam Lý, Tuyệt Cốt, Phát Tế.

3. Cách dùng: Cứu các huyệt theo thứ tự như trên, mỗi huyệt một lần cứu 5 - 7 lứa hoặc 10 phút. Nếu bệnh bên trái thì cứu bên phải, bệnh bên phải thì cứu bên trái.

4. Công dụng: Bổ ích khí huyết, sơ thông kinh lạc.

5. Chủ trị: Có triệu chứng đau tiên của trúng phong hoặc trúng phong giai đoạn đầu. Hễ người bệnh lớn tuổi có các triệu chứng của can dương vượt lên như khí hư, nhiều đàm hoặc chóng mặt, hồi hộp, có khi xuất hiện các triệu chứng đau tiên của trúng phong như cứng lưỡi, nói ngọng nghẹn không rõ, tê các đầu ngón tay ngón chân. Hoặc tay

chân mệt cảm giác, da thịt không có cảm giác, hoặc miệng méo mắt xêch đột ngột, lưỡi cứng, chảy nước dài ở khẽ miệng, thậm chí liệt nửa người, kèm theo các triệu chứng sợ lạnh, phát sốt, tay chân co quắp, đau nhức khớp xương, rêu lưỡi mỏng trắng, mạch phù huyền hoặc huyền tê là những triệu chứng trung phong nhẹ, dùng những huyệt này.

6. Giải thích: Phương huyệt này phò biến dùng cho những người cao tuổi khí hư, kinh lạc bị thất thường, hoặc người chính khí bất túc, kinh lạc hư rỗng, do vệ khí bên ngoài không được kiên cố, phong tà thừa sự trống rỗng đó rồi nhập vào kinh lạc, khí huyệt nghẽn tắc vận hành không lưu thông làm gân mạch mất chức năng nhu dương rồi gây ra bệnh. Dùng phép này để bổ ích khí huyệt, sơ thông kinh lạc.

Bá hội là nơi "tam dương ngũ hội", cứu vào đó có thể ích khí sáng suốt, tuyên thông được phần dương của Hắc mạch, tăng cường sức vê khí bảo vệ bên ngoài, nên huyệt này lấy làm huyệt chính. Kinh Dương Minh là kinh nhiều khí nhiều huyệt Chọn Kiên Ngung, Khúc Trì, Tam Túc Lý nhằm sơ thông khí của kinh thủ túc Dương Minh để ích khí huyệt, những huyệt này bổ trợ thêm cho huyệt trên. Phong Thị, Tuyệt Cốt là huyệt của Túc Thiếu Dương kinh, cứu vào đó thì đuổi được phong, mạnh gân tráng cốt, phụ thêm cho những huyệt trên. Phát tế là huyệt kinh nghiêm trọng dự phòng trung phong, cứu vào để làm sứ.

8. Gia giảm: Can dương vượt quá, nên gia thêm Hợp Cốc, Thái Xung, Tứ Quan để bình can tiêm dương. Miệng méo mắt xêch, nên gia hàn liệt những huyệt tại chỗ để sơ đạo kinh khí nơi bị bệnh, làm cho khí huyệt điều hòa, gân thịt được nhu nhuận thì bệnh sẽ khôi phục.

9. Văn hiến: - "Vệ sinh hữu gián" ghi rằng: "Bá hội (một huyết), Kiên Ngung (hai huyết), Túc Tam Lý (hai huyết), Tuyệt Cốt (hai huyết), Phát Té (hai huyết, phía trước tại nơi chỗ cong, chân tóc). Hỗn chân tay có cảm giác đau nhức, mắt cảm giác, dù chứng trúng phong, nên cứu 7 huyết này, bệnh tại bên trái thì cứu bên phải, bệnh ở bên phải thì cứu bên trái".

- "Thần cứu kinh luân" ghi rằng: "Phòng ngừa chứng trúng phong, dùng Phong Trì, Bá Hội, Khúc Trì, Hợp Cốc, Kiên Ngung, Túc Tam Lý, Tuyệt Cốt, Hoàn Khiêu", " Tay chân co tê, tâm thần rối loạn, sắp có triệu chứng trúng phong, bắt luận là phong hay khí, có thể cứu thứ tự các huyết sau thì đỡ: Hợp Cốc, Phong Thi, Côn Lôn, Thủ Tam Lý, Quan Nguyên, Đơn Điền".

- "Y thuyết" ghi: "Nếu muốn cơ thể yên ổn vô sự thì huyết Tam Lý không được để cho khô, người bệnh bị phong tật nên cứu huyết Tam Lý làm cho khe rãnh của ngũ tạng lục phủ khi muốn nó được tuyên thông".

- "Châm cứu đại thành" ghi: "Khi chưa bị trúng phong, trước đó 1 - 2 tháng hoặc 3 - 4 tháng, ở trên cẳng chân có hiện tượng tê nặng, ê đau lâu ngày không đỡ, đó là triệu chứng của trúng phong. Nên gấp cứu huyết Tam Lý, Tuyệt Cốt, mỗi bên hai huyết, một huyết 3 lứa. Sau đó dùng Hành tươi, Bạc Hà, lá Đào Liễu sắc lấy nước rửa, cứu nhầm làm cho phong khí xuất ra ở miệng lỗ. Khi giao mùa của xuân và hè, hè và thu, cũng nên cứu vào đó, cứu thường vào hai chân cho lở, rất hay".

DỰ PHÒNG TRÚNG TẠNG PHONG

- 1. Xuất xứ:** "Vệ sinh hữu giám".
- 2. Nhóm huyệt:** Bá Hội, Đại Chùy, Phong Trì, Kiên Tỉnh, Khúc Trì, Túc Tam Lý, Gian Sứ.
- 3. Cách dùng:** Cứu theo thứ tự các huyệt trên. Mỗi huyệt cứu 5 - 7 lứa, hoặc 5 - 10 phút.
- 4. Công dụng:** Bình can tức phong, Thanh hỏa quét đàm, định tâm khai khiếu.
- 5. Chủ trị:** Phòng ngừa chứng trúng phong. Chủ trị chứng trúng phong nhẹ, như hán thân bất toại, miệng méo mắt xếch, tiếng nói ngọng nghẹn, chảy nước dãi hai bên khóe miệng, tê liệt mắt, run tay, lảo đảo, đàm nhiều, rêu lưỡi trắng đơ, mạch huyền.
- 6. Giải thích:** Chứng trúng tạng trong Trúng phong phần nhiều do ở tỳ mất chức năng vận hóa rồi tụ thấp lại sinh ra đàm, nghẽn tắc kinh lạc làm mờ mịt các thanh khiếu, hoặc do ngũ chí quá cực độ làm cho tâm hỏa thịnh lên một cách đột ngột, hoặc giận dữ quá tổn thương tới can, can dương nổi đột ngột, dẫn động tới tâm hỏa làm phong hỏa cùng nhau bùng lên, âm dương trái lẻ nhau làm khí huyết cùng nghịch ngược lên trên làm cho tâm thần hôn mê mà phát bệnh. Thông thường, bệnh tình tương đối nặng tiến lượng xấu; Vì thế, trong trị liệu sau khi bị bệnh gặp nhiều khó khăn, cho nên cần phải dự phòng bệnh khi chưa bị bệnh.

"Chứng trị hối bối - Trúng phong" ghi rằng: "Người bình thường tay chân tê mất cảm giác, có khi chóng mặt, đó là

triệu chứng đầu tiên của bệnh trúng phong, cần phải dự phòng trước”.

Đốc mạch là nơi thống lãnh các kinh dương, vì thế cứu Bá Hội, Đại Chùy nhằm điều Đốc mạch, làm cho khí hỏa của dương kinh thăng lên và thăng tiết được, chứng huyệt này là huyệt chiến lược. Cứu Phong Trì, Kiên Tĩnh nhằm điều kinh khí của can và đởm, dập tắc phong dương đi ngược lên, đó là những huyệt bổ sung. Cứu huyệt Túc Tam Lý là hợp huyệt của Túc Dương Minh để kiện kỵ vận hóa được nguồn gốc sinh ra đờm, đó là huyệt phụ thêm. Gian sứ là kinh huyệt của Tâm Bào, cứu vào đó thì định được tâm an được thần, thông kinh hoạt lạc, hòa vị khử đàm, là những huyệt dùng làm sứ. Các huyệt trên phối lại với nhau đều có công hiệu bình can dập tắc phong, thanh hỏa quét đàm, định thần và khai khiếu.

7. Gia giảm: Miệng méo mắt xếch gia thêm Địa Thương, Giáp Xa, Toản Túc để sơ thông khí của kinh lạc, lưỡi ngọng gia thêm Liêm Tuyền, Thông Lý để khai tâm khiếu, ngón tay run rẩy gia thêm Bát Tà để thư kinh lạc. Chóng mặt đàm nhiều gia thêm Phong Long để quét đàm thanh khiếu.

8. Văn hiến: - “*Vệ sinh bảo giám*” ghi rằng: “*Cứu phong trúng tang bất tỉnh nhân sự phải hạ hỏa ngay mới có công hiệu. Dùng Bá Hội (một huyệt), Đại Chùy (một huyệt), Phong Trì (hai huyệt), Kiên Tĩnh (hai huyệt), Khúc Trì (hai huyệt), Túc Tam Lý (hai huyệt), Gian Sứ (hai huyệt). Hễ thấy trong tâm hồi hộp loạn xạ, thần thức mơ màng, hoặc tay chân mất cảm giác, đó là triệu chứng trúng tang, chẳng*

cần biết là phong hay khí, có thể cứu liên tục huyệt này 7 lứa theo thứ tự huyệt trên 5 - 7 lứa. Qua ngày sau tùy theo tuổi mà cứu mấy lứa".

- "Cần khôn sinh ý" ghi rằng "Trúng phong té nhào, hôn mê bất tỉnh, đàm kéo ồ ồ, không biết mọi việc xung quanh, hai hàm răng ngậm chặt. Mau dùng kim tam lăng châm vào Thập nhị tinh huyệt ở đầu ngón tay để xả bỏ máu độc".

- "Châm cứu đại thành" ghi rằng: "Hễ trúng phong té nhào bước đầu, mê muội đột ngột, đàm dãi kéo ồ ồ, bất tỉnh nhân sự. Châm huyệt Thiếu Thương, Thương Dương, Trung Xung, Quan Xung, Thiếu Xung, Thiếu Trạch".

- "Thần cứu kinh luân" ghi rằng: "Trúng phong khí tắc đàm kéo, hôn mê không biết mọi vật, chọn huyệt Bá Hội, Phong Trì, Đại Chùy, Kiên Tĩnh, Gian Sứ, Khúc Trì, Túc Tam Lý; Kiên Ngung, Hoàn Khiêu, Tuyệt Cốt".

- "Châm cứu toàn thư" ghi rằng: "Trúng phong không nói được, đàm nhớt uẩn tắc, chọn huyệt Kiên Ngung, Khúc Trì Hợp Cốc, Hoàn Khiêu, Phong Thị, Dương Lăng Tuyền, Túc Tam Lý, Tuyệt Cốt, Côn Lôn".

- "Vạn bệnh hồi xuân" ghi rằng: "Trúng phong đột ngột, tay chân lạnh giá, cứu giữa rốn 100 lứa".

- "Cổ kim y giám" ghi rằng: "Trúng phong, trúng khí, té xỉu hôn mê, cầm khẩu, đàm kéo ú ú, bại xuôi nửa người, hãy mau dùng ngón tay cái bấm huyệt Nhân Trung, hoặc mau dùng kim tam lăng châm vào góc móng tay ngón giữa, 12 tinh huyệt để xả máu đơ, sau đó châm Hợp Cốc, Nhân Trung".

KẾT LUẬN

Chương này chọn ra cả thảy 4 phương huyệt, nhằm nói lên khoa châm cứu chẳng những trị được bệnh mà lại còn phòng bệnh và sống lâu sống khỏe.

- "*Bồi dưỡng trung khí phương*" có tác dụng bồi bổ chính khí, trị các bệnh thuộc tiêu hóa, sơ phong hóa thấp.
- "*Bảo mệnh diên thọ phương*" có tác dụng bồi bổ chính khí, ích thận cố tinh, trị chứng khí huyết suy nhược của người già cả, cũng còn dùng trong việc cứu làm tăng tuổi thọ phòng chống bệnh tật.
- "*Dự phòng trúng thủ phương*" trị những chứng trạng báo hiệu sắp trúng phong hoặc bệnh trúng phong trong giai đoạn đầu.
- "*Dự phòng trúng tạng phương*" dùng để trị những chứng trúng phong nhẹ và phòng ngừa những chứng trạng nghiêm trọng của trúng phong phát sinh.

Hai phương huyệt cuối cùng thể hiện được rằng: châm cứu có thể dùng trong trường hợp phòng biến chứng khi bệnh đã xảy ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trên lâm sàng châm cứu phải thể hiện tư tưởng chủ đạo "*Chữa chưa bệnh*" của Đông y như thế nào?
2. So sánh công hiệu, nhóm huyệt xử phương và chủ trị của *Dự Phòng Trúng Phủ phương* và *Dự Phòng Trúng Tạng phương*.

PHƯƠNG HUYỆT GIẢI BIỂU²

- Loại phương giải biểu thích hợp dùng cho biểu chứng xuất hiện khi phong, hàn, thấp, nhiệt xâm phạm vào cơ thể con người.

Tấu lý (da thừa, lông, cơ phu bên ngoài cơ thể) là bình phong của cơ thể con người. Lục âm tồn thương con người, nói chung đều xuất hiện biểu chứng, tà khí lúc bấy giờ còn nhẹ, nên dùng phép giải biểu làm cho tà khí ngoại đạt đi ra. “Tố Vấn - Âm Dương ương tượng đại luận”, nói rằng: “Bởi nó nhẹ mà cho bốc lên”. Tà nó ở da, thường, dùng phép hầm (ra mồ hôi) để phát ra. “Biểu tà nếu quá lúc không chữa hoặc chữa không đúng cách, ắt sẽ truyền biến sâu vào trong cơ thể. Nên “Tố Vấn - Âm dương ương tượng đại luận” nói, Người giỏi chữa, trị vào lông da, tiếp đến chữa cơ phu, chữa cân (gân) mạch, chữa lục phủ, ngũ tạng, khi vẫn chữa vào ngũ tạng là đã nửa chết nửa sống”. Do đó trong bát pháp lấy Hán pháp liệt vào hàng đầu.

Ngoại tà xâm phạm con người có hai đường, một là từ lông da tấu lý vào, một là từ miệng mũi vào. Như hàn tà phạm người trước tiên là xâm phạm cơ phu lông da, ngay lúc đó, lông da co thắt, da thừa hế tắc, chứng tà nội truyền, cùng lúc khí huyết dồn các chứng biểu thực như phát sốt, ô

hàn, không mồ hôi. Trường hợp vào từ miệng, tà khí trực tiếp xâm phạm phế hệ, gây ra các biểu chứng như ho hắt, khạc đờm là chính.

Bởi phế hợp với bì mao, do đó bất kể tà khí vào từ lồng da hoặc vào từ miệng mũi, đều có biểu hiện kinh lạc da dẻ chong tà và phế khí chong tà, nhưng trọng điểm của nó khác nhau. Biểu chứng trên lâm sàng thường có chứng trạng kinh lạc da dẻ, như phát sốt ố hàn, có mồ hôi hoặc không mồ hôi, đau đầu nhức mènh mẩy lại có thể thấy chứng trạng vùng phế như ho hắt, khạc đờm, thở vội.

Khi giải biểu, thông kinh lạc và tuyên phế là hai phương pháp chủ yếu, sử dụng phép thông kinh lạc đúng hay không có thể biết từ phát hàn (ra mồ hôi) nhiều hay ít, tuyên phế đúng hoặc không đúng có thể biết từ sự thay đổi của ho suyễn. Ngoài ra dựa vào lý luận của "Nội kinh" là "Tà chi sở tấu, kỳ khí tất hư", còn phải kết hợp thể chất của bệnh nhân và bệnh mới bệnh cũ mà phò chính khu tà một cách thích đáng, nhằm mau chóng chữa lành biểu chứng.

Trên lâm sàng vận dụng pháp giải biểu, nên xuất phát từ tình trạng thực tế, chọn dùng huyệt vị và thủ pháp thích hợp. Như thương hàn giải biểu thực chứng, cần phải ra mồ hôi nhiều, có thể dùng huyệt Phong Trì, Thiên Trụ, sử dụng thủ pháp tả mạch, mới có thể đạt hiệu quả. Nếu cần ra mồ hôi nhẹ, thì có thể chọn Phong Trì, Hợp Cốc, với phép tả để đạt hiệu quả. Nếu chứng biểu hư, phát sốt đổ mồ hôi, thì có thể chọn Phong Trì, Phong Phủ, dùng phép bình bổ bình tả điều hòa định vệ để giải cơ thoái nhiệt, phát sốt sợ gió, miệng khát, họng

đau trong biểu nhiệt chứng, có thể dùng các huyệt Đại Chùy, Đao Đạo, Phong Trì, Thiếu Thương, dùng Tả pháp để sơ phong thanh nhiệt. Nếu phát sốt nặng, có thể gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, dùng phép tẩy khạc đờm, hoặc có suyễn tất cả đều có thể gia Ngư Tế, Kinh Cử, Phế Du, châm dùng phép tả. Bệnh Thương hàn dư nhiệt không lui, hoặc người suy nhược mắc biểu chứng, lại có thể cùng lúc giải biểu thoái nhiệt gia Túc Tam Lý, dùng phép bổ để phò chính khu tà. Còn về ngược tật (sốt rét) tà ở bán biểu bán lý, lại nên dùng các huyệt Đại Chùy, Giản Sứ, thuộc huyệt kinh nghiệm, đồng thời phải châm lúc trước khi phát cơn sốt rét, mới đạt hiệu quả. Chứng phong thủy do tà phong thấp phạm biểu, lại nên dùng các huyệt Phong Trì, Thương Tinh, để khu phong thông kinh lạc hành thủy.

Sử dụng châm cứu để giải biểu nên chú ý ở điều sau đây: Một là phải chú trọng áp dụng một số huyệt vị đặc thù mang tác dụng giải biểu thoái nhiệt, như huyệt Đại Chùy, Phong Trì, Khúc Trì. Hai là phải chú trọng sử dụng thủ pháp châm thích thích đáng. Như trên lâm sàng có thể dùng phép bổ, phép tả, phép bình bổ bình tả, cho đến thiên sơn hỏa, thấu thiên lương, tùy theo biện chứng luận trị áp dụng thủ pháp thích hợp, mới có thể đạt hiệu quả tương ứng. Ba là phải chú trọng cách vận dụng của phép cứu, thực tiễn chứng minh, phép cứu chẳng những có thể điều trị, biểu chứng do phong hàn gây ra, mà còn có thể điều trị biểu chứng do phong nhiệt gây ra. "Nhiệt chứng có thể cứu" là việc xác thực. Phép cứu còn có tác dụng phòng ngừa biểu chứng phát sinh, do đó không thể bỏ qua.

I. LOẠI GIẢI BIỂU THỰC

SƠ PHONG GIẢI BIỂU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thái ái thần châm cứu".

2. Nhóm huyệt: Bách Hội, Đại Chùy, Phong Trì, Khúc Trì, Hợp Cốc.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Bá Hội, hẽ tiếp Đại Chùy, Phong Trì, sau đó châm Khúc Trì, Hợp Cốc làm tá, châm Bá Hội sâu 2 phân, Đại Chùy sâu 5 phân (tả), Hợp Cốc, Khúc Trì sâu 5 phân, dùng thủ pháp bổ nhiều tă ít. Sau khi châm nếu thuộc phong hàn nên cứu vào 3 - 5 lứa, lưu kim 15 phút, nếu thuộc phong nhiệt thì dùng châm để tá mà không cứu. Ngoài ra, thầy thuốc còn phải biện chứng về hư thực cho rõ ràng. Nếu thể hư, phải trước bổ sau tá, hoặc bổ nhiều tă ít để phù trợ cho chính khí mà đuổi tà khí, nếu là thể thực thì trước tá sau bổ hoặc bình bổ bình tá, đuổi tà khí mà không làm cho chính khí tổn thương, tà khí lui thì chính khí khôi phục.

4. Công dụng: Sơ phong giải biểu, điều hòa vinh vượng.

5. Chủ trị: Các chứng bệnh thuộc ngoại cảm phong hàn, gồm có các triệu chứng lục đậm tà khí còn ở biểu như phát sốt sợ lạnh, đau đầu, cứng cổ, lạnh lưng, đau thắt lưng, cứng cột sống, ê đau toàn thân, không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn. Cũng như các chứng bệnh thuộc ngoại cảm phong nhiệt, gồm có các triệu chứng như phát sốt không sợ lạnh, đau đầu tự ra mồ hôi, miệng khát không muốn uống, rêu lưỡi vàng nhạt hoặc sẫm, mạch phù sác.

Các chứng nêu trên dùng nhóm huyệt này gia giảm để trị liệu.

6. Giải thích: Bá Hội là huyệt đứng đầu các dương khí, đó là nơi hội của Đốc mạch và Thủ, Túc Tam Dương. Nó thuần dương, chủ biếu, châm vào làm thăng dương khí, có tác dụng phò trợ chính khí và đuổi tà khí.

Đại Chùy là hội huyệt của Đốc mạch và Thủ, Túc Tam Dương. Dùng để giải biếu, sơ tà. Tả nó làm cho thanh nhiệt, bổ nó làm cho tán hàn.

Phong Trì là giao hội huyệt của kinh Thiếu Dương và Dương Duy mạch. Dương Duy chủ dương khí ở biếu, châm nó tăng cường sức giải biếu.

Khúc Trì là hợp huyệt của Thủ Dương Minh, có khả năng đi ra biếu vào lý, đặc tính của nó chỉ có đi nhưng không gìn giữ, do đó dùng nó để dẫn tà khí xuất ra bên ngoài.

Hợp Cốc là nguyên huyệt của Thủ Dương Minh, đóng vai trò thăng giáng cho âm khí lẩn dương khí là huyệt trọng yếu chữa những bệnh nằm ở nửa thân trên.

Năm huyệt Bá Hội, Phong Trì, Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc kết hợp với nhau có tác dụng sơ phong, tán hàn, điều hòa vinh vê.

7. Gia giảm:- Đau đầu cứng cổ, gia Phong Phủ châm sâu 3 phân, trước bỗ sau tǎ, để làm sơ giải tà khí ở não phủ, tiết được hỏa khí và giảm đau.

- Trong ngực bức rức, tiểu vàng hoặc đỏ, gia Nội Quan, châm sâu 5 phân dùng phép tǎ, để làm thanh tâm tǎ nhiệt.

- Nói bậy, nói ba, đại tiện khô táo, thuộc chứng thực của kinh Dương Minh, gia Phong Long, Túc Tam Lý để làm

nhuận ở bên dưới, có khả năng sơ thông trường vị, gia Dương Lăng Tuyền để sơ can giáng nghịch; lý khí thông lạc.

- Đau hông sườn, nôn mửa, gia Dương Lăng Tuyền, châm sâu 1 tấc 5 thốn, Chi Cấu sâu 5 phân, đều dùng phép tả để sơ can lý khí, giáng nghịch chặn đứng nôn mửa.

- Ho, đàm vàng, ngực bức rức, khí suyễn gia Xích Trạch châm sâu 5 phân bằng phép tả, Ngư Tế sâu 5 phân cũng bằng phép tả, mục đích tả hỏa tà ở kinh phế nhằm bình được chứng ho suyễn.

- Nghẹt mũi, chảy nước mũi trong, gia Thượng Tinh, châm sâu 5 phân, Ngư Tế châm sâu 3 phân dùng phép bổ, Nghênh Hương sâu 3 phân dùng phép tả, làm thanh não lợi khíếu, cầm chảy mũi nước..

8. Ghi chú: Nhóm huyệt trên cũng còn phù hợp cho tà khí ở tại bán biểu bán lý của kinh Thiếu Dương. Trong chứng sốt rét tuy phải phân biệt rõ ràng âm dương biểu lý, nhưng vấn đề hàn nhiệt vãng lai (Hàn nhiệt vãng lai: Khi nóng khi lạnh) thì chỉ có một. Tất cả đều lấy điều hòa vinh vê, phò chính khí làm chủ, tùy chứng để gia giảm kết quả rất khả quan.

THƯƠNG HÀN VÔ HÃN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu Giáp ất kinh".

2. Nhóm huyệt: Phong Trì, Thiên Trụ, Thương Dương, Quan Xung, Dịch Môn.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Phong Trì, Thiên Trụ bằng phép tǎ, lưu vê kim 1 - 3 phút. Sau đó châm Thương Dương, Quan Xung, Dịch Môn, đều lưu kim 20 phút, châm cạn.

4. Công dụng: Phát hàn giải biếu.

5. Chủ trị: Cảm mạo phong hàn, phát sốt sợ lạnh, không có mồ hôi, nhức đầu mình đau, cổ gáy cứng đơ, lưng dùi ê ẩm nhức nhối, chất lưỡi hồng nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù khẩn.

6. Giải thích: Phong trì là huyệt hội của kinh Túc Thiếu Dương Đởm và Dương Duy. Thiên trụ là huyệt thuộc kinh Túc Thái Dương, tǎ vào những huyệt này nhằm phát hàn giải biếu, sơ tán phong hàn, đồng thời sơ thông kinh khí của Túc Thái Dương Đởm kinh. Khi trị cổ gáy cứng đau kết hợp hai huyệt này làm huyệt chính.

Thương Dương là tĩnh huyệt của kinh Thủ Dương Minh Đại Trưởng Phế và Đại Trưởng cùng biểu lý cho nhau, châm vào đó có thể thanh giải biếu nhiệt.

Quan Xung là Tĩnh huyệt của kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu, là nơi giao thông kinh khí giữa âm và dương, nhằm đạt tới phò trợ chính khí để kháng với tà khí là huyệt phổi chính yếu trong phương này.

Dịch Môn là vinh huyệt của Tam Tiêu. Tam Tiêu chủ về khí của toàn thân, vì thế cho nên có thể thấu nhiệt mà đạt ra biếu, dùng nó làm tá sứ.

Phát sốt không có mồ hôi, nhức đầu mình đau, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn là thuộc biểu thực chứng, nên dùng phép tǎ để trị. Sách "Nội kinh" ghi rằng: "Mình nóng

như lửa, ra mồ hôi như tắm". Thực thì tá, nên phương này các huyệt Phong Trì, Thiên Trụ đều dùng phép tá, lưu về kim 1 - 3 phút mỗi chỗ thu được hiệu quả phát hàn, Thương Dương, Quan Xung, Dịch Môn vì nằm nơi da thịt móng nên châm vào là được không cần thủ pháp.

7. Gia giảm: Phát sốt sợ lạnh, đau bức rức trong xương cốt, có thể già Đại Chùy, Phong Môn bằng phép tá, để tăng cường sức đuổi phong tán hàn.

8. Vấn hiến: - *"Châm cứu Giáp ất kinh"* ghi rằng: "Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, phải dùng những huyệt chủ yếu sau: Thiên Trụ và Phong Trì, Thương Dương, Quan Xung, Dịch Môn". Sách nối tiếp: "Nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra, nôn ra đặc, người bức rức, dùng huyệt Thừa Quang làm chủ", và "Nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra, dùng huyệt Thương tinh làm chủ, rồi sau đó dùng Y Hy và Thiên Dũ, Phong Trì".

- *"Châm cứu Đại thành"* ghi rằng: "Thương hàn không có mồ hói, dùng huyệt Nội Dinh (Tả), Hợp Cốc (bổ), Phục Lưu (tả), Bá Lao".

- *"Châm cứu tụ anh"* ghi rằng: "Thương hàn mồ hôi không ra, chọn huyệt Hợp Cốc, Hậu Khê, Dương Trì, Lê Đoài, Giải Khê, Phong Trì".

NGƯ TẾ THÔNG HÃN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Loại kinh đồ dục"*.

2. Nhóm huyệt: Ngư Tế, Kinh Cử, Thông Lý, Tam Gian, Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Ngư Tế, Kinh Cử, Thông Lý, Tam Gian. Châm can, dùng phép ta. Sau đó châm Túc Tam Lý bằng phép hổ. Nếu hàn nhiều có thể cừu Ngư Tế, Kinh Cử, Thông Lý, mỗi nơi 3 - 5 lứa, cừu Tam Gian, Túc Tam Lý 7 - 10 lứa.

4. Công dụng: Tuyên tán phế khí, phát hàn giải biểu.

5. Chủ trị: Thượng hàn không có mồ hôi, phát sốt sợ lạnh, nhức đầu có ho, tức ngực thở gấp, họng thanh quản khô đau, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù.

6. Giải thích: Ngư Tế là vinh huyệt của kinh Thủ Thái Âm Phế, có công năng thanh tẩy phế nhiệt, thông lợi yết hầu, đóng vai trò tuyên phế giải biểu giảm ho, là huyệt chính của phuơng này. Kinh Cử là "*kinh huyệt*" của Thủ thái âm phế, thuộc Kim, có thể trợ với Ngư Tế để tuyên phế giải biểu.

Thông Lý là lạc huyệt của Tâm kinh. Tâm và phế đều ở phần thượng tiêu, nó đóng vai trò điều trị Tâm khí và hiệp trợ với sức tuyên tán của phế khí.

Tam Gian là huyệt thuộc Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, Đại Trường và Phế có tương quan biểu lý, tẩy vào đó, có công hiệu lui nhiệt giải biểu. Bổ huyệt Túc Tam Lý có thể phù được chính khí mà đuổi tà khí.

Khi phong hàn xâm lấn vào biểu, vì phế hợp với bì mao cho nên biểu khí bị trở ngại sinh ra phế khí bế tắc. Hàn tà trở ngại ở biểu thì phép phát hàn là phương pháp quốc sách "*Tố Vấn - Ngọc Cơ chân tạng luận*" ghi rằng: "*Phong hàn bám ở người, làm cho sần gai, da lông bít tắc rồi sinh nhiệt,*

gặp khi ấy phải phát ra cho được mồ hôi". Muốn phát ra cho được mồ hôi phải tuân thủ hai điều kiện sau. Thứ nhất, khi huyết phải thịnh vượng thì chính khí mới có thể thăng được tà khí, chính khí cưỡng thịnh dĩ nhiên khí huyết phải sung mãn, mồ hôi có nguồn gốc, tà khí có thể nương theo chất mồ hôi mà đạt giải ra ngoài. Thứ hai, phế khí phải được tuyên tán, thương tiêu như sương mờ, có thể chung thoát được chất mồ hôi ra ngoài, lại thêm Phế hợp với bì mao, phế khí tuyên thì tấu lý khai mở, biểu tà mới có đường ra. Do đó, chứng thương hàn phát sốt, không mồ hôi, ho phải lấy phương pháp tuyên tán phế khí, phát hàn giải biểu, phò trợ chính khí làm phương pháp đứng đầu trong lúc trị liệu.

7. Gia giảm: Sợ lạnh, phát sốt nặng, gia thêm Đại Chùy, Khúc Trì bằng phương pháp tả, nhằm tăng sức giải biểu để lui nhiệt. Cổ gáy cứng đau, gia thêm Thiên Trụ, dùng phép tả để hành khí ở Thái Dương.

Nhức đầu, gia thêm Thái Dương, dùng phép tả để tả tà khí ở đầu mắt.

8. Văn hiến: - "*Loại kinh đồ dục*" ghi rằng: "*Chuyên châm huyết Ngưu Tế và Kinh Cử, Thông Lý thì trị được chứng mồ hôi không ra, ra được lâm ly, lại kết hợp thêm Tam Gian, Tam Lý thì mồ hôi ra khắp toàn thân*".

- "*Linh khu - Hàn nhiệt bệnh*" ghi rằng: "*Người bị lạnh run, hai hàm kêu lập cập, không ra mồ hôi, bụng trướng lên, trong lòng phiền muộn, chọn huyết ở kinh Thủ Thái Âm*".

- "*Linh khu - Hàn nhiệt bệnh*" ghi rằng: "*Bệnh bắt đầu ở cánh tay, trước tiên nên chọn huyết ở kinh Thủ Dương Minh*

và Thủ Thái Âm để cho ra mồ hôi. Bệnh bắt đầu ở trên đầu, ở vùng cẳng chân, trước tiên chọn huyệt ở kinh Túc Dương Minh để làm cho ra mồ hôi. Châm kinh Thủ Thái Âm có thể làm cho ra mồ hôi, châm kinh Túc Dương Minh có thể làm cho ra mồ hôi".

- "Châm cứu Giáp ất kinh - Ngũ tang truyền bệnh phát hàn nhiệt đê nhất thương" ghi rằng: "Cảm phong thì sinh ra hàn nhiệt, da hàn nhiệt, da không thể chạm vào chiếu, lông tóc cháy mũi khô, không ra được mồ hôi thì chọn lạc của Tam Dương kinh, bổ Thủ Thái Âm. Cơ hàn nhiệt làm cơ nhục đau đớn, lông phát cháy khô, mũi khô, không có mồ hôi, chọn huyệt "Hà" ở tam dương để đuổi huyết tà của nó, bổ Thái Âm để cho ra mồ hôi.

- "Châm cứu Giáp ất kinh - Ngũ tang truyền bệnh phát hàn nhiệt đê nhất hạ" ghi rằng: "Hàn nhiệt không ra mồ hôi, trong ngực tức đầy nóng nẩy, chọn huyệt Thiên liêu làm chủ".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương" ghi rằng: "Các huyệt Ngọc Châm, Đại Trụ, Can Du, Tâm Du, Cách Du, Đào Đạo, chủ về mồ hôi không ra, tay chân lạnh quá, sợ lạnh"

GIẢI BIẾU THANH NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tập cảm".

2. Nhóm huyệt: Trước tiên châm Phong Trì, Đại Chùy, Đào Đạo, Thân Trụ, Hợp Cốc bằng phép tả hoặc với thủ pháp Thấu Thiên Lương, lưu kim hơn 20 phút, sau đó dùng kim Tam Lăng châm ra máu ở huyệt Thiếu Thương.

3. Công dụng: Sơ phong giải biếu, thanh nhiệt lợi yết hầu.

4. Chủ trị: Phát sốt sợ gió, đau nhức cổ mồ hôi hoặc không, sưng đau họng - thanh quản, ho nôn ra đàm vàng, miệng khô muối uống, chót lưỡi đỏ, rêu trăng mỏng, mạch phù sác.

5. Giải thích: Đại Chùy là huyệt hội của Đốc mạch và 6 dương kinh ở tay chân. Đào Hạo là nơi hội của Đốc mạch và Túc Thái Dương, Thân Trụ là huyệt của Đốc mạch, tả vào ba huyệt trên nhằm tác dụng thêm giải biếu thổi nhiệt, ấy là huyệt chủ yếu của phương này.

Phong Trì là nơi hội của Túc Thiếu Dương và Dương Duy. Tả vào huyệt này nhằm tán phong thổi nhiệt, phối hợp với ba huyệt trước để tăng cường chức năng giải biếu.

Hợp Cốc là nguyên huyệt của Thủ Dương Minh Đại Trường, huyệt này cũng có thể tán được phong và làm lui nhiệt.

Thiếu Thương là tinh huyệt của Thủ Thái Âm Phế kinh, châm niken ra tí máu nhằm thanh phế nhiệt, lợi yết hầu.

Sáu huyệt kết hợp lại với nhau ở trên đóng vai trò ngoài thì giải biếu tà, còn bên trong thì thanh tà nhiệt.

Chứng ngoại cảm phong nhiệt thường hay do cảm phái tà của phong nhiệt rồi gây ra, chính khí và tà khí giao tranh ở ngoài thể biếu vì thế cho nên phát sốt sợ gió. Nếu nhiệt thịnh thì thể biếu sơ hở cho nên có mồ hôi, nếu nhiệt tà không thịnh lấm thì tấu lý thu lại vì thế không có mồ hôi ra Phong nhiệt phạm vào Phế cho nên

đau họng, ho nên ra đàm vàng. Đang lúc ấy phải nên lấy sơ tán phong nhiệt làm chủ, đồng thời bổ sung thêm thanh lợi phế nhiệt để trị liệu. Hốc mạch là nơi hội của các dương kinh, tả vào huyệt trên đó có tác dụng thổi lui được nhiệt, cho nên trong phương này lấy kinh huyệt trên Hốc mạch làm chính. Còn căn cứ thêm nguyên tắc "thiệt tắc tả chi", "nhiệt tắc tật chi", vì thế phương huyệt này hay chọn dùng các thủ pháp lúc châm là "thấu thiên lương" hoặc tả pháp.

6. Gia giảm: Ho ra đàm nhiều, gia thêm Phế du, Liệt Khuyết, châm bằng phép tả để thanh phế hóa đàm. Nhức đầu nhiều, gia Thái Dương, Thượng Tinh cũng bằng phép tả lúc châm để thanh tà ở vùng đầu.

7. Văn hiến: - "*Châm cứu tập cẩm*" ghi rằng: "Cảm mạo ở thể phong nhiệt, châm huyệt Phong trì, Đại Chùy, Dao Dao, Thân Trụ, Hợp Cốc bằng thủ pháp Thấu Thiên Lương, châm Thiếu Thương cho ra máu và làm cho ra mồ hôi nhằm phát tán phong nhiệt".

- "*Châm cứu đại thành*" ghi rằng: "Thương hàn sốt cao không lui, châm tả các huyệt Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Lý, Đại Chùy, Dũng Tuyền, Hợp Cốc".

- "*Châm cứu học giảng nghĩa*" ghi rằng: "Cách trị cảm mạo thể phong nhiệt như sau: Chọn huyệt ở trên các kinh Thủ Thái Âm, Dương Minh, Thiếu Dương làm chủ. Dùng hào châm, châm cạn nặn ra máu các huyệt Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, Ngưu Tế, Ngoại Quan".

CỨU HÀN NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu giáp ất kinh"

2. Nhóm huyệt: Đại Chùy, Trường Cường, Kien Ngung, Kinh Môn, Dương Phu, Hiệp Khê, Thừa Sơn, Côn Lôn, Thiên Đột, Đại Lăng, Ngoại Quan, Khí Xung, Tam Lý, Xung Dương, Bá Hộ.

3. Cách dùng: Các huyệt trên, dùng ngai chú mà cứu. Trước tiên cứu Đại Chùy, lấy tuổi của người bệnh để làm cho số lửa cứu. Sau đó cứu tiếp những huyệt còn lại, mỗi huyệt 5 - 7 lửa.

4. Công dụng: Khử phong tán hàn, giảm nhiệt cầm ho.

5. Chủ trị: Cảm mạo do phong hàn hoặc cúm lây lan, thấy các triệu chứng như phát sốt sợ lạnh, nhức đầu mình đau, xương cốt đau nóng, lưng dùi ê ẩm, nghẹt mũi chảy mũi nước, ho nôn ra đàm trắng, hoặc hơi khò khè, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch hay đi phù khẩn hoặc phù sác.

6. Giải thích: Đại Chùy là nơi hội của Đốc mạch và ba kinh dương tay chân, cứu vào nhằm đuổi phong tán hàn, làm cho sức giảm nhiệt mạnh lên.

Trường Cường là huyệt khởi điểm của Đốc mạch, cứu vào huyệt này làm thông Đốc mạch lợi cho việc đuổi tà. Bá hội là nơi hội của Đốc mạch và Túc Thái Dương, cứu vào đó nhằm tán phong hàn ở đầu để trị chứng đau đầu.

Ba huyệt này hợp lại làm chủ huyệt để tăng thêm sức thông Đốc mạch.

Kiên Ngung, Dương Phụ, Thừa Sơn, Hiệp Khê, Côn Lôn, Đại Lăng, Khí Xung, Xung Dương cứu vào các huyệt này nhằm thông điều kinh khí, sơ lợi được các khớp để trị các chứng đau nóng ở khớp xương, đau ê ẩm cả người, là những huyệt chủ yếu kết hợp trong phương này.

Vị trí của Thiên Đột nằm ở yết hầu, cứu vào đó có tác dụng cầm ho hóa đàm, tuyên phế bình suyễn. Cứu vào Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Kinh Môn để bổ ích cho khí thiên tiên cũng như khí hậu tiên nhằm phù trợ cho chính khí để đuổi tà khí.

Cảm mạo hoặc cảm cúm lây lan là do cảm phổi độc tà gây ra, có tính truyền nhiễm cao và cấp tính. Với Đông y, bệnh này người ta cho do phong hàn độc tà thừa cơ thể suy hư mà xâm nhập vào theo đường da lông làm cho cơ thể rối loạn vinh vệ, nên có triệu chứng phát sốt sợ lạnh. Tà khí vi phạm vào kinh lạc khớp xương làm cho toàn thân và xương khớp đau nhức. Phế hợp với bì mao, tà khí vào trong phế hệ, gây ra các chứng ho suyễn, nôn ra đàm trắng. Vì là tà của phong hàn nên biểu hiện mạch phù khẩn. Nếu phong hàn hóa nhiệt thì biểu hiện mạch phù sáu, cho nên đương lúc bị bệnh nên dùng phép sơ tán phong hàn để trị và tuyên phế giảm ho làm kết hợp. Theo nguyên lý "Tà chi sở tấu, kỳ khí tất hư", cho nên trong lúc trị liệu cần phải nêu bổ trợ khí của tiên hậu thiên để phò trợ chính khí khử trừ tà khí làm nhanh lành bệnh.

7. Gia giảm: Ho nhiều gia cứu Phế du 5 - 7 lửa để tuyên phế giảm ho. Phòng ngừa cảm mạo, có thể chọn cứu Đại Chùy, Túc Tam Lý, dùng ngải điếu cứu 5 - 10 phút.

8. Văn hiến - "Châm cứu Giáp ất kinh" ghi rằng: "Phép cứu hàn nhiệt, trước tiên chọn hàn xương lớn ở gáy, lấy số tuổi của người bệnh để tính cho số mồi lửa, kế tiếp cứu huyệt xương cụt, cũng tùy tuổi để tính số lửa cứu, xem huyệt ở bối du hõm vào, cứu nơi ấy, đưa tay lên cứu vào chỗ hõm trên vai, cứu vào giữa hai sườn cụt, cứu vào tuyệt cốt trên mắt cá ngoài, cứu vào giữa ngón chân út và ngón chân thứ tư, cứu vào chỗ hõm dưới cánh tay, cứu vào sau mắt cá chân ngoài, cứu vào chỗ cung như gân trên xương khuyết bồn, cứu vào giữa xương hõm ngực, cứu vào xương thúc cốt bàn tay, cứu vào Quan Nguyên dưới rốn 3 thốn, cứu vào động mạch bờ lồng mu, cứu vào giữa dưới đầu gối 3 thốn, cứu vào Túc Dương Minh, cứu vào động mạch trên mu bàn chân, cứu vào trên đỉnh đầu.v.v...".

- "Tổ Văn - Cốt không luận" ghi rằng: "Phép cứu hàn nhiệt, trước tiên cứu xương lớn ở gáy, tùy số tuổi để tính số lửa, kế đến cứu ở xương cụt, cũng tùy số tuổi để tính số lửa, phong theo mồ hôi ra được bên ngoài, xong cứu Y Hy".

- "Y học cương mục" ghi rằng: "Tứ chi nhiệt không dứt, Vân Môn, châm 3 phân cứu 5 lửa, Kiên Ngung, Ủy Trung, Yêu Du ở dưới xương sống lưng 21, chỗ cong co duỗi, lấy động tác thẳng hoặc cúi thấp dễ chịu, hai tay chống vào trán, buông lồng tứ chi, sau đó lấy huyệt, châm vào 5 phân, lưu kim châm 7 lần thở ra, cứu 70 lửa".

II. LOẠI GIẢI BIẾU HU NHỊ PHONG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thương hàn luận"

2. Cách dùng: Trước hết châm huyệt Phong Trì, sau đó châm Phong Phủ, bằng thủ pháp bình hổ bình tă, vê kim 1 - 2 phút, lưu kim 20 phút.

3. Công dụng: Khư phong giải biểu.

4. Chủ trị: Phát sốt, sợ gió, nhức đầu chóng mặt, mồ hôi ra không thông lợi hoặc không có mồ hôi, thở kêu nôn khan, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù hoãn hoặc phù huyền.

5. Giải thích: Phong Trì là hội của kinh Thủ Túc thiếu dương và Dương Duy, tă vào đó có thể đuổi phong giải biểu hàn lui nhiệt hạ sốt, đồng thời trị được chứng đau đầu. Trong phương huyệt này dùng nó làm chủ huyệt. Trong "Châm cứu tự anh" ghi rằng: "Huyệt Phong Trì chủ ôn rùng minh hàn nhiệt, thương hàn ôn bệnh mà mồ hôi không thoát ra ngoài, nhức một bên đầu hoặc chính giữa đầu...".

Phong Phủ là huyệt hội của Đốc mạch và Dương Duy, châm vào sẽ thông Đốc mạch trợ cho kinh khí Thiếu Dương để đuổi tà, nhờ vậy mà hạ nhiệt. "Châm cứu tự anh" ghi rằng: "Huyệt Phong Phủ chủ lạnh run xuất mồ hôi, minh mẩy nặng nề, sợ lạnh nhức đầu".

Hai huyệt Phong Trì và Phong Phủ kết hợp lại với nhau nhiều làm cho dương khí được thông, mạch chính khí nhờ thế mà trừ được ngoại tà.

Chứng trúng phong Thái Dương là chỉ chứng cảm nhiễm phải phong tà rồi gây ra các triệu chứng phát sốt, sợ gió, có mồ hôi, nghẹt mũi, nôn khan, mạch phù hoãn "Thương hàn luận" ghi rằng: "Trúng phong Thái Dương bởi do dương phù mà âm nhược, khi dương phù lên thì sốt tự phát ra, khi âm nhược thì mồ hôi tự chảy, gai gai, muốn sợ lạnh, rợn rợn muốn sợ gió, hâm hấp phát sốt, nghẹt mũi nôn khan, dùng Quế chi thang làm chủ". Sau khi cảm phải phong tà, vệ khí bị tổn thương cho nên gây ra sợ gió sợ lạnh. Phế hợp với bì mao, tà khí bám ở biểu, khi phế khí không thông lợi thì thở kêu, đưa tới chỗ vị khí nghịch lên trên tạo ra nôn khan, chứng này nên dùng Quế chi thang để điều hòa vinh vượng thì các triệu chứng trên tự giảm lui. Tuy nhiên, nếu với các chứng trên uống Quế chi thay vào mà vô hiệu là do biểu tà quá nhiều làm ách tắc kinh lạc vì thế cho nên thuốc không thể thăng bệnh được, khi ấy nên châm vào Phong Trì, Phong Phủ để thông điều kinh khí, chống trả tà khí ra ngoài bệnh mới mau hồi phục nhanh được. Bài này có thể dùng cho Thái Thiếu hợp bệnh trong lúc Thái Dương bệnh chuyển vào Thiếu Dương bệnh.

6. Gia giảm: Ho, nghẹt mũi, chảy mũi nước, gia thêm Thương Tinh, Nghênh Hương, Phế Du, châm bàng phương pháp tả để tuyên phế thông khí và giảm ho.

Phát sốt, mồ hôi, gia thêm Đại Chùy, châm tả để tăng cường sức sơ phong thổi nhiệt.

7. Văn hiến: - "Thương hàn luận" ghi rằng: "Bệnh Thái Dương, mới uống Quế chi thang lại nhiều mà không giải được, trước hết châm huyệt Phong Trì, Phong Phủ sau đó cho uống Quế chi thang là khỏi".

"Châm cứu tự anh" ghi rằng: "Lý Đông Viên cho rằng bệnh Thiếu Dương Dầu Thông thì phong hàn làm tổn thương bên trên, tà từ ngoài xâm nhập vào làm cho người bệnh lạnh, đau đầu mình nhức sợ lạnh, khi trị nên dùng Phong Phủ, Phong Trì".

PHONG THỦY PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu Giáp át kinh".

2. Nhóm huyệt: Thượng Tinh, Y Hy, Thiên Dũ, Phong Trì.

3. Cách dùng: Trước tiên châm huyệt Thượng Tinh, châm kim lòn dưới da. Sau đó trực châm với phép tả các huyệt Thiên Dũ, Phong Trì, Y Hy, lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Khư phong hành thủy.

5. Chủ trị: Húp thủng mì mắt, sau đó phù toàn thân, láng da, bìu dái sưng tấy, bệnh thể nhanh chóng, khớp tay khớp chân nhức mỏi, tiểu khong khong, thường có các triệu chứng sợ lạnh, sợ gió, phát sốt. Rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩu. Hoặc có các triệu chứng họng thanh quản sưng đau, chất lưỡi hồng, mạch phù sác.

6. Giải thích: Phong Trì là huyệt chủ yếu đuổi phong ở đầu, nó thuộc kinh Thiếu Dương, Phong Trì là huyệt chính của phương này. Y Hy là huyệt thông với Thái Dương kinh trợ với Phong Trì để đuổi phong hàn.

Thiên Dũ là huyệt nằm ở cổ gáy thuộc kinh Tam Tiêu, có thể hành khí tán thủy dùng trong trị liệu chứng sưng húp

mà dương khí thông thì thủy dễ hành, đây là huyệt bổ trợ quan trọng cho phương này.

Phong Thủy là do phong tà bên ngoài xâm lấn gây nên. Phong là dương tà, tính của nó đi lên trên, khi phong và thủy cùng nhau xô xát thì sưng húp từ trên xuống dưới xu thế nhanh chóng, khi kinh khí không thông lợi thì các khớp tay chân nhức mỏi đau đớn, khí ở Tam Tiêu và Bàng Quang không hóa được, mất chức năng của nó thì tiểu tiện không thông lợi, phong tà xâm lấn vào biểu cho nên xuất hiện các triệu chứng sợ lạnh phát sốt. Nếu có các triệu chứng họng sưng đau, chất lưỡi hồng, mạch phù sác là phong thủy kết hợp với nhiệt. Thế cho nên trong trị liệu trước tiên phải đuổi phong trước đã, kế đến là hành thủy lợi thấp. Do phong thủy là bởi cảm phải ngoại tà cho nên khi châm tất cả các huyệt đều dùng phép tả để đạt tới công việc đuổi tà có kết quả.

7. Gia giảm: Húp phù mặt gia Thủy Cầu, Thượng Cự hư, bằng phương pháp tả để hành khí hóa thấp và tiêu sưng.

Sưng húp mặt cá chân gia thêm Xung Dương, Chiếu Hải, bằng cách châm tả nhằm hóa thấp tiêu sưng.

Phù thủng, húp toàn thân gia Thủy Phân, Thận Du, Âm Lăng Tuyền bằng cách bình bổ bình tả, kết hợp với cừu ngai chú 7 - 10 lửa để ôn dương hành khí và lợi thủy.

Phát sốt, sưng đau họng thanh quản, mạch phù sác, gia Đại Chùy, Hợp Cốc, Thiếu Thương, bằng cách châm tả để đuổi phong thanh nhiệt, thanh lợi họng và thanh quản.

8. Văn hiến: - "Châm cứu Giáp ất kinh" ghi rằng: "Húp ở mặt mắt, dùng huyệt Thượng tinh là chính. Trước tiên

châm huyệt Y Hy, sau đó châm Thiên Dũ, Phong Trì. Nếu húp mặt do phong thủy châm huyệt Thương Cú Hư là chính. Nếu phong thủy húp chân, châm huyệt Xung Dương là chính. Hoặc phong thủy húp chân, mặt den châm huyệt Giải Khê là chính”.

- “Châm cứu toàn thư” ghi rằng: “Đầu mặt sưng húp lên, chọn huyệt Hoàn Cốt, Cự Liêu, Thương Tinh, Y Hy, Thiên Dũ, Phong trì. Đầu mặt húp phù, chọn Nhân Trung, Thương Tinh, Phong Trì, Hợp Cốc”.

- “Châm cứu đại toàn” ghi rằng: “ Tay chân mặt mày phù húp, sốt cao không giảm, chọn Chiếu Hải, Nhân Trung, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, Lâm Khấp, Khúc Trì, Tâm Âm Giao”.

- “Thần ứng kinh” ghi rằng: “Toàn thân sưng đầy lên, do ăn vào không hóa, cứu Thận Du trăm lửa”.

III. LOẠI GIẢI KÍNH

HẠNG CƯỜNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Y học cương mục”.
2. Nhóm huyệt: Thừa Tương, Phong Phủ, Hậu Khê.
3. Cách châm: Trước hết châm huyệt Thừa Tương, chỉ vê kim mà đừng thủ pháp đê tháp, chỉ dùng thủ pháp bình bổ bình tẩy là được. Sau đó châm huyệt Phong Phủ, châm

trực thích bằng phép tả. Rồi châm Hậu Khê bằng trực châm với phép tả. Tất cả đều vê trong 1 - 2 phút, sau đó lưu kim 20 phút. Trước khi châm kim vào có thể dùng xoa bóp để tăng cường thêm hiệu quả.

(Kinh, Kính: Bệnh có triệu chứng thân mình cứng rắn, uốn ván, miệng cắn chặt không nói được).

4. Công dụng: Sơ phong tán hàn, thông kinh giải thống.

5. Chủ trị: Vùng cổ gáy cảm phái tà do phong hàn làm cho cổ gáy cứng đơ đau đớn khó chịu không quay qua quay lại được hoặc các loại nguyên nhân gây ra cứng cổ.

• **6.. Giải thích:** Phong Phủ là huyệt thuộc Đốc mạch, tả vào đó có thể đuổi phong tán hàn, lại cũng có thể thông điều được kinh khí để giảm đau nhức ở vùng cổ gáy, Phong phủ là huyệt chủ yếu của phương này.

Hậu khê, là huyệt giao hội của bát mạch, nó thuộc kinh Thủ thái dương thông với Đốc mạch, cũng có thể thông điều được kinh khí ở Đốc mạch, làm hoãn giải được đau nhức và co cứng ở gáy, là phổi huyệt chủ yếu trong phương này.

Thừa Tương là huyệt thuộc Nhâm mạch cùng thông với Đốc mạch, cho nên châm Thừa Tương có thể sơ đạo được kinh khí Nhâm Đốc, có tác dụng thông kinh giảm đau, huyệt này làm tá sứ trong phương này.

"Hang cường" hay *"Lạc chẩm"* là hai chứng gọi là cứng gáy hay đau vai gáy, nguyên do phần lớn bởi vùng gáy cảm phái phong hàn hoặc khi ngủ vùng gáy không thích hợp làm cho kinh khí không thông lợi, gân mạch, cơ nhục mất nhu dương của vịnh huyệt, rồi đưa tới cứng gáy gây đau nhức.

phương pháp trị liệu cần phải khử trừ tà phong hàn tại chỗ ấy, để điều hòa kinh khí tại cục bộ làm cho vinh vệ vận hành được bình thường, tự nhiên đau lưng gáy được giải trừ.

7. Gia giảm: Cổ gáy đau nhức quá có thể gia thêm Thiên Trụ, Phong Trì bằng phép tả, để tăng cường công hiệu thông kinh giảm đau. Sau khi châm kết hợp thêm bầu giác, xoa, bóp, áp nóng, để hiệu quả nhanh chóng hơn.

8. Văn hiến: - "Y học cương mục" ghi rằng: "Cứng gáy chọn huyệt Thừa Tương, Phong Phủ, Hậu Khê".

- "Ngọc long ca" ghi rằng: "Đầu gáy cứng đau khó quay quay lại, đau răng. Trước tiên bình bổ bình tả huyệt Thừa Tương, sau đó châm Phong Phủ thì yên".

- "Châm cứu tư sinh kinh" ghi rằng: "Kinh Cốt, Đại Trù trị cổ gáy cứng đau không cuộn ngửa được. Châm Phách Hô, Kiên Tinh để trị cổ gáy khó quay. Châm Thiên Trụ để trị gân ở gáy không di chuyển được. Châm Thiên tinh để trị đau vai gáy".

THƯƠNG HÀN PHÁT KỈNH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Khúc Trì, Hợp Cốc, Nhân Trung, Phục Lưu.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Nhân Trung bằng phương pháp tả, sau đó châm Khúc Trì, Hợp Cốc cũng dùng phép tả, kế đến bình bổ bình tả huyệt Phục Lưu, tất cả đều lưu kim 20 phút hoặc lưu kim cho tới khi hết co giật là thôi.

4. Công dụng: Thanh nhiệt khai khiếu, tức (dập tắt) phong giải kinh.

5. Chủ trị: Sốt cao mặt đỏ gây ra bởi thương hàn hoặc ôn bệnh, bức rức không yên, hai hàm răng nghiến nhau, lúc ngủ hôi hộp, tay chân quờ quạng, nặng lấm thì hôn mê, hai mắt trợn ngược, cầm khẩu, uốn ngược mình mẩy, toàn thân co rút, hô hấp cấp bách, mạch huyền sác.

6. Giải thích: Khúc Trì là Hợp Huyệt thuộc Thủ Dương Minh Đại Trưởng. Hợp Cốc là nguyên huyệt của Đại Trưởng kinh. Tả vào hai huyệt này làm cho nhiệt tà đạt ra ngoài, có tác dụng giảm nhiệt, khi giảm được nhiệt thì giảm co cứng, cho nên hai huyệt này là huyệt chính của phương trên.

Nhân trung thuộc Đốc mạch, tả vào đó có thể khai được khiếu và tinh thần, là huyệt chính trong lúc phối hợp.

Phục hưu là huyệt của thận kinh, dũng phép bình bổ bình tả nhằm tư thủy hàm mộc (bổ thủy để nuôi dưỡng mộc), dập tắt phong để giải co cứng và đuổi tà giảm nhiệt. "Ngọc long ca" ghi rằng: "Thương hàn không có mồ hôi tả Phục Lưu, mồ hôi nhiều nên dùng Hợp Cốc".

Thương hàn hoặc ôn bệnh nếu bệnh tà chưa giải được có thể chuyển từ biểu vào lý, khi nhiệt thịnh thì quay đến thần minh xuất hiện hôn mê. Nhiệt cực sinh phong nên thấy tay chân quờ quạng co giật, hai mắt trợn ngược, cắn chặt răng, mình mẩy uốn ngược, toàn thân co rút, mạch huyền. Cho nên yếu điểm lúc trị liệu là phải thanh nhiệt khai khiếu, dập phong giải co giật. Phương huyệt này là phương căn bản, trên lâm sàng cần nên kết hợp với bệnh tình để gia giảm mới thu lượm được hiệu quả tốt hơn.

7. Gia giảm: Sốt cao hòn mê gia *Dai Chùy*, *Dũng Tuyền* châm tǎ, Thập Tuyên châm nặng ra máu nhằm tăng cường hiệu quả thanh nhiệt khai khiếu.

Co giật, mình mẩy uốn ngược gia *Thái Xung*, *Cân Súc*, *Dương Lăng Tuyền*, dùng phép châm tǎ để bình can dập tắt phong giảm co giật.

8. Văn hiến: - “*Châm cứu đại thành*” ghi rằng: “*Thương hàn sinh chứng co cứng, bất tỉnh nhân sự, châm Khúc Trì, Hợp Cốc, Nhân Trung, Phục Lưu*”.

- “*Châm cứu tụ anh*” ghi rằng: “*Cấp mạn kinh phong cứu huyệt Tiền Đinh, nếu không đỡ cứu huyệt Toản Trúc, Nhân Trung, mỗi huyệt 3 lửa*”.

- “*Châm cứu trị liệu học*” ghi rằng: “*Chứng co giật cứng: (1) Do sốt cao thương âm, chọn huyệt trên Đốc mạch và Túc Quyết Âm kinh làm chủ, châm vào bằng phép tǎ. Dùng các huyệt sau: Bá Hội, Phong Phủ, Đại Chùy, Khúc Trì, Dũng Tuyền, Thái Xung, Thập nhị tĩnh huyệt. (2). Do nhiệt nhập vinh huyệt, chọn Thủ Túc Quyết Âm kinh làm chủ, châm tǎ các huyệt sau: Khúc Trạch, Lao Cung, Ủy Trung, Hành Gian, Thập Tuyên*”.

IV. PHƯƠNG HUYỆT BỔ SUNG

THƯƠNG HÀN DƯ NHIỆT BẤT THỐI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu tụ anh*”.

2. Nhóm huyệt: Khúc Trì, Hợp Cốc, Túc Tam Lý

3. Cách dùng: Trước tiên châm tẩy các huyệt Khúc Trì, Hợp Cốc rồi vê 1 - 2 phút, lưu kim 20 phút. Sau đó châm bổ huyệt Túc Tam Lý, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Phò chính khí tà, hành khí thối nhiệt.

5. Chủ trị: Thương hàn qua nhiều ngày mà dư nhiệt chưa lui hết, còn các triệu chứng phát sốt sợ lạnh, hoặc hơi sốt nhức đầu, toàn thân bâng hoảng, ăn uống kém, tâm phiền, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch sác. Cũng còn có thể trị được các loại sốt nhẹ do các nguyên nhân khác gây ra.

6. Giải thích: Khúc Trì là hợp huyệt thuộc kinh Thủ Dương Minh Đại Trưởng, có thể đạt tới trướng phủ bên trong là huyệt căn bản để thanh nhiệt, Khúc Trì là huyệt chính của phương này, Hợp Cốc là Nguyên huyệt thuộc kinh Thủ Dương Minh. Tả vào hai huyệt này nhằm đạo khí và trừ tà khí để giải tán nhiệt tà.

Túc Tam Lý là Hạ hợp huyệt của Vị, đó cũng là huyệt chính trong việc bổ khí và cường tráng. Bổ vào Túc Tam Lý nhằm phò trợ chính khí để đuổi trừ tà khí. Đó là dùng cả hai thủ túc Dương Minh nhằm bổ nguyên khí để đuổi tráng hỏa.

Thương hàn truyền kinh thông thường trong vòng 7 ngày, khi truyền hết lục kinh thì sốt nhẹ và các chứng tiêu trừ. Nếu như trên một tuần lễ mà nhiệt ở trên chẳng những chưa giảm lui mà chuyển thành hạ nhiệt xuống mức thường là do chính khí bất túc không đủ sức đề kháng với tà khí đi ra ngoài, rồi gây ra tà và khí lưu lại biến hóa thành chính khí hư mà tà lưu lại. Khi ấy, tà khí lưu nên có hơi sốt, sợ

lạnh, chính khí hư thì hắt hoải yếu ớt, ăn uống kém, phát sốt cho nên mạch đi sác. Lúc ấy phải phò trợ chính khí để đuổi tà khí mà trị. Phương này thích hợp trong cảm mạo do phong nhiệt, hoặc do hàn tà hóa nhiệt rồi nhập lý, biểu tán chưa được, dư nhiệt chưa lui và sốt nhẹ lâu ngày không lui mà không rõ nguyên nhân đều dùng được.

7. Gia giảm: Để nhiệt lâu ngày không lui gia Đại chùy bằng cách châm tẩy, vê kim 1 - 2 phút, lưu kim 20 phút, nhằm tăng cường sức giải biểu giảm nhiệt. Nếu kim có ho, nôn ra đàm dãi vàng trắng, chảy mũi nước, gia thêm Phế Du, Ngư Tế, Phong Long nhằm chỉ khái hóa đàm. Thương hàn quá kinh không giải được làm đầy tức hông sườn, nói mê sảng, gia Kỳ Môn, Ẩn Bạch bằng thủ pháp bình bổ bình tẩy nhằm hành khí khai uất.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu tụ anh*" ghi rằng: "*Dư nhiệt chưa dứt, trước tiên châm Khúc Trì, kế đến là Tam Lý và Hợp Cốc, hai huyệt này trừ dư nhiệt rất hay*". Sách nói tiếp: "*Dư nhiệt 7 - 8 ngày mạch trì, hông ngực đầy tức như dạng kết hung, nói sảng, đó là nhiệt nhập huyết thất, châm Kỳ Môn, dùng Cam Thảo Thược Dược thang, chưa đỡ châm thêm Ẩn Bạch*".

- "*Châm cứu giáp ất kinh*" ghi rằng: "*Thương hàn tà nhiệt chưa lui dùng huyệt Khúc trì là chính*".

- "*Châm cứu đại thành*" ghi rằng: "*Sau khi thương hàn mà còn dư nhiệt, châm Phong Môn, Hợp Cốc, Hành Gian, Tuyệt Cốt*".

ĐẠI CHÙY TIỆT NHƯỢC PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Ngược tập chuyên tập"
- 2. Nhóm huyệt:** Đại Chùy, Gian Sứ.
- 3. Cách dùng:** Châm trước lúc cơn sốt rét lên chừng 2 giờ vào hai huyệt Đại Chùy, Gian Sứ, cứ cách 5 phút vê kim một lần, mỗi lần vê 1 - 2 phút, lưu kim 30 phút hoặc hơn, có khi phải lưu kim tới lúc hết cơn, nếu thấy không tái phát thì rút kim.
- 4. Công dụng:** Thông dương tiệt ngược.
- 5. Chủ trị:** Sốt rét, trước khi lên cơn nổi da gai, mệt mỏi, sau đó thấy lạnh run đánh khớp, tay chân ê ẩm đau mỏi, phải đắp chăn đôi vẫn chưa thấy ấm, sau khi lạnh qua thì tới cơn sốt cao gần 40°C , đầu nhức như búa bỗ, khát nước muối uống, miệng đắng lợm mửa, rêu lưỡi mỏng dính, mạch huyền. Cuối cùng thì toàn thân toát mồ hôi, sốt lui rồi thì cơ thể mát rượi, cứ như thế mà tái đi tái lại, có ngày lên một cử, có khi hai ngày lên một cử, có khi ba ngày lên một cử. Thời gian phát bệnh sớm dần, tà thấu vào dương phận, bệnh tình chuyển nhẹ có chiều hướng lành bệnh, nếu như bệnh thời gian giảm lui thì bệnh tình nặng hơn. Nếu sốt rét lâu ngày không khỏi, dưới hông sườn trái xuất hiện khối sưng là Ngược mẫu.
- 6. Giải thích:** Đại Chùy là hội huyệt của Đốc mạch và Thủ Túc Tam Dương kinh, tǎ vào Đại Chùy nhằm thông dương và đuổi tà, đuổi được ngoại tà thì lui được sốt cao.

Gian Sứ là kinh huyệt thuộc Thủ Quyết Âm kinh, có thể hóa được đàm trừ được thấp, Gian Sứ cũng là nghiệm huyệt để chuyên trị sốt rét. "Trứu hậu ca" ghi rằng: "Sốt rét hàn nhiệt thật nên sợ, cần biết hư thực để dùng ý, khi châm Gian Sứ nên tới Chi Cấu, cứu huyệt Đại Chùy 7 lửa hay như thần".

Chứng bệnh sốt rét là do muỗi đốt, Anophen là nguyên nhân của chứng bệnh này, có loại cách nhật, có loại cách 3 ngày, có loại ác tính. Đông y cho rằng sốt rét là do cảm phái tà độc của phong hàn, thử, thấp, thửa lúc cơ thể suy yếu rồi xâm nhập vào ở Đốc mạch, bám vào bán biếu bán lý làm phong đàm trở ngại gây chính khí và tà khí giao tranh rồi sinh ra khi nóng khi lạnh, lâu ngày hao tổn tới khí huyết, đàm ứ kết tụ ở dưới sườn làm thành Ngược máu. Vì thế cho nên khi trị bệnh này cần phải thông dương khử tà, tiệt ngược giảm sốt là chính yếu.

7. Gia giảm: Sốt rét nặng khi nóng khi lạnh gia thêm Đào Đạo, Chí Dương, Hợp Cốc, Hậu Khê, tất cả đều châm tả nhằm tăng cường sức thông dương và đuổi tà. Nếu hên dưới sườn trái xuất hiện ngược máu, gia thêm Chương Môn. Tỳ Du, dùng thủ pháp bình bổ bình tả gia thêm ngai chú cứu vào 7 - 10 lửa. Sốt rét lâu này không bớt gia thêm Chí Dương, chích nặng ra máu, Túc Tam Lý với thủ pháp bình bổ bình tả để phò trợ chính khí mà đuổi tà khí.

8. Văn hiến: - "Ngược tật chuyên tập" ghi rằng: "Sốt rét phải dùng các huyệt Đại Chùy, Gian Sứ, kết hợp các huyệt phụ Hậu Khê, Hợp Cốc, Nội Quan, Tam Lý, Chương Môn".

- "Loại kinh đồ dực" ghi rằng: "Sốt rét dùng Đại Chùy, Tam Chùy, Y Hy, Chương Môn, Gian Sứ, Hậu Khê, Hoàn

Khiêu, Thừa Sơn, Phi Dương, Côn Lôn, Thái Khê, Công Tôn, Chí Âm, Hợp Cốc. Sốt rét lâu ngày không lành da vàng gầy yếu, cứu ở huyệt Tỳ Du 7 lứa".

- "Châm cứu Tụ anh" ghi rằng: "Châm Hợp Cốc, Khúc Trì, Công Tôn. Cứu vào không kể nam hoặc nữ ở huyệt Đại Chùy nơi gai cột sống lưng thứ nhất, trước hết châm sau đó cứu vào 3 lứa thì có hiệu quả ngay, hoặc cứu vào gai cột sống lưng thứ ba cũng có hiệu quả".

- "Châm cứu Đại thành" ghi rằng: "Ngược, là trước lạnh run sau sốt nóng dùng Tuyệt Cốt, Bá Hội, Cao Hoang, Hợp Cốc. Tật, là trước sốt nóng sau đó lạnh run dùng Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Cao Hoang, Bá Lao. Chứng sốt nhiều mà lạnh run ít, dùng Hậu Khê, Gian Sú, Bá Lao, Khúc Trì. Chứng lạnh run nhiều mà sốt nóng ít, dùng Hậu Khê, Bá Lao, Khúc Trì".

- "Thực dụng châm cứu học" ghi rằng: "Sốt rét dùng Đại Chùy, Hậu Khê, Chí Dương, châm trước lúc lên cơn 2 giờ. Hoặc châm từ huyệt Đại Chùy xuống, mỗi ngày châm một đốt cho tới huyệt Chí Dương là thôi. Nếu bệnh lâu ngày, cơn phát lui phát tới thì chích huyệt Chí Dương cho ra máu, hoặc là tìm xem ở cột sống vùng lưng xem có điểm nào đau hay không rồi châm hoặc châm dưới da hoặc chôn kim dưới huyệt".

KẾT LUẬN

Các phương huyệt thuộc loại giải biểu chủ yếu là để trị các chứng bệnh gây ra bởi ngoại tà xâm phạm vào biểu

Căn cứ vào đặc điểm lúc xử phương mà chia ra được các loại: Giải biểu thực, Giải biểu hư, Giải kinh và Phương huyệt bổ sung khác

Phương huyệt về loại giải biểu thực mà nói, trong lúc xử phương thông thường giải biểu sức tương đối mạnh hơn, ngoài việc chọn dùng huyệt tương đối mạnh hơn, ngoài việc chọn dùng huyệt tương đối mạnh để phong hàn ra lại dùng thêm các huyệt có sức khai thông tương đối mạnh. Trong đó phương huyệt "*Sơ phong giải biểu phương*" có tác dụng sơ phong giải biểu và điều hòa vinh vệ, dùng các huyệt Bá Hội, Đại Chùy, Phong Trì, Khúc Trì, Hợp Cốc để trị liệu cực hay. Phương huyệt "*Thương hàn vô hàn phương*" nhằm sơ thông khí cờ của hai kinh Thái, Thiếu là chủ yếu, đồng thời kết hợp với Tinh huyệt nhằm khai kinh khí, vì thế ngoài việc đuổi tà ra ngoài tương đối mạnh lại còn có công hiệu trong giải biểu và phát hàn để chủ trị chứng biểu thực (sợ lạnh phát sốt, đau mình đau nhức, không ra mồ hôi). "*Ngư tể thông hàn, Giải biểu thanh nhiệt phương*" lấy việc tuyên tán phế khí làm chủ yếu cho nên trước tiên dùng kinh huyệt ở Thủ thái âm để hành khí tuyên phế nhằm đạt được mục đích đuổi tà khí ra ngoài và bên trong thì lại thanh được phế nhiệt để trị những chứng ngoại cảm nặng thuộc phế. "*Giải biểu thanh nhiệt phương*" thông đạt được dương khí ở Đốc mạch mà mạnh ở phần biểu dương, kết hợp với các huyệt khai tiết nhằm thanh phế nhiệt, nên trị được các chứng bệnh thuộc biểu thực lý nhiệt "*Cứu hàn nhiệt phương*" sức thông Đốc mạch tương đối mạnh nhờ phổi hợp kinh của tam dương, vì thế nên có chức năng giải biểu - tương đối mạnh, đồng thời kết hợp thêm Đại Lăng, Quan

Nguyên để mạnh việc lý khí kèm thanh được nhiệt, dùng huyệt Bá Hội để thăng đê mà đuổi phong, cho nên phương này có thể trị các loại ngoại cảm thuộc biểu chứng, trên lâm sàng có thể căn cứ vào bệnh tình mà gia giảm cho thích hợp.

Phương huyệt về loại giải biểu hư nhầm điều lý biểu khí làm chủ, thông qua việc thông đạt để điều hòa biểu khí nhầm giải trừ biểu tà. "Nhị phong phương" lấy chuyện đuổi phong tà là chính, trên lâm sàng có thể thấy được rằng ý lập phương huyệt này dựa trên cơ sở giải cơ để đuổi tà, vì vậy nên trị được chứng biểu khí tương đối hư hoặc biểu tà không quá lầm. "Phong thủy phương" lấy việc sơ thông kinh khí ở Thiếu Dương làm chủ nhầm đuổi phong tán thủy, cho nên trị các biểu chứng như phong thấp phạm biểu, mặt đau phù húp làm chủ.

Phương huyệt về loại giải co cứng nhầm giải trừ đau cứng vai gáy là chính. Trong đó "Hạng cường phương" chủ yếu trị về hàn trệ ở đầu cổ rồi gây ra các loại bệnh chứng hoạt động khó khăn ở cổ gáy. "Thương hàn phát kinh phương" trị về biểu tà nhập lý hoặc nhiệt cực sinh phong rồi gây ra đầu cổ cứng đơ, cho nên phương huyệt này trừ được tà ở bên ngoài, lại hay dùng nhiều huyệt khai khiếu thông quan khớp.

Trong những phương huyệt bổ sung, "Thương hàn dư nhiệt bất thối phương" có tác dụng phò chính khí để đuổi tà khí nhầm thanh trừ được dư nhiệt chưa lui hết và các loại nguyên nhân gây ra để nhiệt. "Đại Chùy tiệt ngược phương" chủ trị về sốt rét, có tác dụng thông dương hóa đàm thấp.

Biểu chứng phát bệnh tương đối nhanh, thay đổi tương đối mau, cho nên châm hoặc cứu phần lớn dùng phép tả là chủ yếu, nếu biến chứng xấu tình thế nguy ngập nên kết hợp dùng nhiều phương pháp, triển khai trị liệu tổng hợp.

PHƯƠNG HUYỆT THANH NHIỆT TẨ HỎA

Phàm là nhóm du huyệt thanh nhiệt tẩy hỏa, đó là xử phương mang tác dụng thanh nhiệt tư âm, tẩy hỏa giải độc, tổng quy là xử phương loại thanh nhiệt tẩy hỏa.

Nhiệt với hỏa, nói chung có biểu hiện, nhiệt quá tẩy hỏa nhiệt nhiều du tán, tính hỏa thương viêm (bốc lên ở trên). Trên thực tế chỉ khác nhau về mức độ nhưng tính chất của nó là một, đều là dương tà. Hỏa và nhiệt nói ở đây đa số thuộc lý nhiệt chứng, còn về biểu hiện nhiệt chứng do cảm phong nhiệt gây ra đã có nói về trong loại phương giải biểu, sẽ không nói lại trong chương này. Nếu ngoại cảm các tà phong, hàn, thấp, nhiệt, mà nhập lý rồi hóa nhiệt thì sẽ được thảo luận trong chương này. Dựa vào "*Tố Vấn - Chí châm yếu đại luận*" nói về nguyên tắc điều trị là "Nhiệt giả hàn chi" (trường hợp bệnh nhiệt thì phải dùng phép hàn). Xử phương loại này đối với chứng lý nhiệt và chứng biểu lý đều nhiệt do nhiệt và hỏa gây ra tất cả đều thích hợp để dùng. Bởi do chứng lý nhiệt có khác nhau ở kinh lạc, ở tạng phủ do đó xử phương điều trị lý nhiệt chứng lại chia ra như thanh nhiệt tạng phủ, thanh nhiệt tư chi, thanh nhiệt kinh lạc, thanh nhiệt toàn thân, thanh hư nhiệt và thanh nhiệt lương huyết giải độc.

Nguyên tắc ứng dụng xử phương loại thanh nhiệt tả hỏa: Nói chung là ứng dụng trong tình trạng biểu chứng đã giải, lý nhiệt thịnh, hoặc biểu chứng chưa giải hết, lý nhiệt đã thịnh. Biểu chứng đã giải, lý nhiệt thịnh, chỉ nên thanh nhiệt, nếu biểu tà chưa giải, lý nhiệt thịnh thì nên biểu lý song giải, nhiệt ở tạng phủ nên thanh tà nhiệt tạng phủ; nhiệt ở kinh lạc, nên thông kinh tả nhiệt. Tóm lại, nên tùy theo bộ Vị của bệnh tà sở tại và mức nặng nhẹ của bệnh tà, chọn dùng 1 ou huyệt khác nhau, áp dụng thủ pháp kích thích khác nhau.

Việc cần chú ý khi ứng dụng xử phương loại thanh nhiệt tả hỏa: Một là biện biện hư thực của nhiệt chứng; Hai là chú ý nhiệt tà thực tế tập trung ở bộ Vị nào trong cơ thể bệnh nhân; Ba là chú ý nắm vững các phương pháp thích (châm) cứu khác nhau, tùy theo hư thực của bệnh chứng và bộ Vị bệnh biến mà chọn dùng.

I. LOẠI THANH NHIỆT TẠNG PHỦ

THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Thái át thần châm cứu".
- 2. Nhóm huyệt:** Thiếu Thương, Thương Dương, Hợp Cốc.
- 3. Cách dùng:** Trước tiên châm huyệt Thiếu Thương, Thương Dương rồi nặn ra tý máu. Sau đó châm tả Hợp Cốc

sâu 5 phân - 1 thốn, không lưu kim và không cứu. Nên căn cứ vào bệnh tình gấp nhiệt nên thanh, thực nên tả, hư nên bổ. Phải vận dụng linh hoạt.

4. Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, tuyên phế, lợi thanh quản.

5. Chủ trị: Trị các chứng cổ họng sưng lớn, viêm họng, sưng tuyến mang tai, ho xoxic, nhức răng, tắt tiếng, đau mắt.

6. Giải thích: Thiếu Thương là Tỉnh huyệt của Thủ Thái Âm Phế kinh. Huyệt thuộc Mộc, mạch khí của Phế kinh bắt đầu từ đây phát xuất ra, kế tiếp theo là Vinh, Du, Kinh, rồi tới Hợp Huyệt là Xích Trạch sau đó mới tập hợp vào tạng. Châm niken máu ở đây nhằm tả khí nhiệt độc ở nội tạng.

Thương dương là Tỉnh huyệt của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh. Huyệt thuộc Kim, mạch của nó liên lạc với Phế, châm ra máu tại đây sẽ thanh được Phế và thông lợi ở cổ họng nhằm sơ tiết được tà nhiệt.

Hợp Cốc là nguyên huyệt của Thủ Dương Minh Đại trường. Châm vào nhằm thông giáng kinh khí xuống, nhiệt của kinh khí Dương Minh giáng xuống dưới với mục đích làm thanh được phế khí.

Kết hợp cả ba huyệt Thiếu Thương, Thương Dương, Hợp Cốc có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khai phát mao khiếu, thanh phế lợi yết hầu, sơ tiết trường Vị, để chữa các chứng ở yết hầu và đau mắt.

7. Gia giảm: Nếu kèm thêm bệnh ngoại cảm phát sốt, sưng đau họng thanh quản, bức rức, tiểu đở. Trước tiên châm ra máu các huyệt Thập Tuyên và Thập Nhị Tỉnh huyệt, sau thêm Hợp Cốc.

Nhiệt độc nặng, gia Quan Xung, Trung Xung, Thiếu Trạch, nặn ra máu.

Cổ họng thanh quản sưng đau kéo dài không đỡ, gia Chiếu Hải sâu 3 phân trước bối sau tǎ, lưu kim 10 phút.

Nội thương do ẩm thực gây ra ỉa mửa gia Trung Quản châm sâu 5 phân, Túc Tam Lý sâu 5 phân - 1 thốn, trước tǎ sau bối, lưu kim 10 phút.

Nhiệt cực sinh phong làm co giật, lo sợ, nghiến răng, cắn chặt răng, mặt tái xanh, hai mắt trợn ngược, gia thêm Thập Nhị Tinh huyệt, Thập Tuyên, Bát Tà. Nếu chuyển thành nguy cấp gia Thủy Cấu, Phong Phủ. Nếu chưa thấy đỡ gia Bách Hội, Phong Phủ, Phong Trì, Tiên Dính, Tố Liêu, Mệnh Môn.

8. Văn hiến: - "Thái át thần châm cứu" ghi rằng: "Ba huyệt Thiếu Thương, Thương Dương, Hợp Cốc trị đặc hiệu bệnh ở họng và thanh quản, nhất là với trẻ con lại càng hiệu nghiệm hơn. Tất cả đều lấy việc thanh tiết khí nhiệt độc của kinh Thủ Thái Âm Phế là chính. Bởi vì Phế là cái lọng che, nơi sinh trưởng của trăm mạch, trên cao mà vận hành xuống dưới thấp, nếu như Dương Minh kinh bị nhiệt hoặc bị nhiễm tà khí bởi ngoại cảm phong nhiệt, trước tiên tà khí này phạm vào Phế. Mỗi khi phế khí bị bế uất thì làm cho nhiệt độc công lên trên yết hầu gây đau. Bản chất trẻ con thuộc khí thuần dương, da số đều có nội nhiệt, tạng phủ trẻ con non nớt, Vị khí chưa được đầy đủ nên dễ bị ngoại cảm cũng như nội thương. Cho nên chúng thường hay bị chúng phát sốt, ho, viêm họng, viêm tuyết mang tai. Dùng phép châm này rất đặc hiệu".

TẨ VỊ NHIỆT PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Tố Vấn - Thủy nhiệt huyết luân".
- 2. Nhóm huyết:** Khí Xung, Tam Lý, Thượng Cự Hư, Hạ Cự Hư.
- 3. Cách dùng:** Trước tiên châm huyết Khí Xung, sau đó tẩy các huyết Tam Lý, Thượng Cự Hư, Hạ Cự Hư. Sau khi kích thích đặc khí lưu kim 15 phút rồi rút kim.
- 4. Chủ trị:** Tích nhiệt trong Vị, nhức răng xông lên đầu, mặt méo phát sốt, răng sợ nóng thích lạnh, hoặc loét chân răng, chảy máu chân răng, môi lưỡi má sưng đau; miệng sưng hôi, lưỡi hồng rêu vàng, mạch hoạt dai ma sác.
- 5. Giải thích:** Phương huyết này trị tích nhiệt trong Vị, người hổn chất có nhiệt trong Vị, hoặc do ăn uống không điều độ, ăn quá nhiều đồ cay nóng làm cho trong Vị bị tích nhiệt. Vị là phủ đa khí đa huyết, Vị nhiệt có khả năng gây ra sinh nhiệt trong huyết phận, áp bức huyết vong hành rồi thấy các chứng xuất huyết mũi hoặc chảy máu chân răng; Vị kinh khí phận nhiệt thịnh, theo đường kinh rồi gây ra các chứng nhức đầu, mặt đỏ, sưng má. Trong phương huyết này chọn huyết Khí Xung, Túc Tam Lý, Thượng Cự Hư, Hạ Cự Hư, tất cả đều thuộc về du huyết của Túc Dương Minh Vị kinh. Túc Tam Lý là "Hợp huyết" của Vị kinh, lại là một trong "Tứ tổng huyết". Thượng Cự Hư, Hạ Cự Hư phân biệt ra thành "Hạ hợp huyết" của Đại Trường kinh và Tiểu Trường kinh. Phương này dùng cả 4 huyết nhằm thông điều kinh khí của Túc Dương Minh Vị kinh, thanh tẩy uất nhiệt.

của Vị trướng làm cho các triều chứng trên tự khỏi, đó là phép trị rất cơ bản.

6. Gia giảm: Nhiệt nhiều quá gia Nội Đinh, Phong Long để thanh tả Vị nhiệt. Nhức răng gia Giáp Xa, Hạ Quan, Địa Thương để thông kinh giảm đau và chảy máu chân răng hoặc loét lợi răng gia Giáp Xa, Nội Đinh, Hào Đạo để thông kinh tả nhiệt. Bốn gia Chi Cấu để tả nhiệt thông đại tiện.

7. Văn hiến: - "*Tố Ván - Thủy nhiệt huyết luận*" ghi rằng: "Tà ở tỳ Vị gây ra chứng đau cơ nhục; khi dương khí hữu dư âm khí bất túc gây ra ăn vào đói ngay vì trong có nhiệt; dương khí bất túc âm khí hữu dư thì trong ruột lạnh sôi mà đau bụng; âm dương đều hữu dư nếu âm dương đều bất túc thì có nhiệt có hàn. Tất cả đều dùng huyết Tam Lý để điều hòa".

- "*Kinh khu - Ngù tà khí tạng phủ bệnh hình*" ghi rằng: "Bệnh Vị có bụng trương đầy, đau từ Vị lên tới tâm, đau phía trên hai sườn, ngực họng không thông, ăn uống kém, chán huyết Túc Tam Lý".

- "*Châm cứu giáp át kinh*". Nhiệt bệnh, trước tiên nhức đau đau trán, bức rức, đang thế của nhiệt thì thắt lưng cứng đau không cùi ngửa được, ăn vào không tiêu nê bụng, đói không muốn ăn, trước hết châm Tam Lý kế tới châm Thái Bạch, Chương Môn.

- "*Bị cấp thiên kim yếu phương*" ghi rằng: "Khí xung tri được đầy trong bụng do nhiệt, tiểu rát".

- "*Thiên tinh bí quyết*" ghi: "Nếu trong Vị định trệ thức ăn, phải tìm cho ra Tam Lý và Triền Cơ để châm".

- “*Tập bệnh huyệt pháp ca*” ghi rằng: “*Các loại đau bụng ỉa chảy, hai huyệt Tam Lý, Nội Dinh không có huyệt nào hay so sánh bằng*”.

THANH HUNG NHIỆT PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** “*Tố Vấn - Thủỷ nhiệt huyệt luận*”.
- 2. Nhóm huyệt:** Đại Trứ, Ưng Du, Khuyết Bồn, Bối Du.
- 3. Cách dùng:** Trước tiên châm Ưng Du, kế đến Đại Trứ, Bối Du. Tất cả đều tă, sau khi đắc khí lưu kim 15 phút rồi rút kim. Ở huyệt Khuyết Bồn dùng kim Mai Hoa gỗ tối khi thấy ẩn huyệt.
- 3. Công dụng:** Thanh tả nhiệt tà ở trong ngực.
- 4. Chủ trị:** Nhiệt ở trong ngực phế quá nhiều, xuất hiện các triệu chứng phát sốt, ho, miệng khô bức rức, nặng lấm thấy thở gấp như suyễn càng nặng sau buổi trưa, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch tê sác.
- 5. Giải thích:** Phương huyệt này là xử phương nhằm thanh tả tích nhiệt ở ngực phế. Tâm và Phế là hai tạng nằm ở thượng tiêu trong ngực, khi trong ngực có nhiệt thì ảnh hưởng ngay tới tâm Phế, nên thấy các chứng phát sốt, ho, thở gấp, bức rức, miệng khát. Trong phương huyệt này Ưng Du tức là huyệt Trung Phủ là Mô huyệt thuộc Thủ Thái Âm Phế tụ tập ở Du huyệt của vùng ngực bụng, có thể trị được bệnh tật của chính tạng phủ này và bệnh ở vùng ngực bụng. Khuyết bồn là Du huyệt thuộc kinh Túc Dương Minh Vị,

vùng ngực là nơi Túc Dương Minh Vị đi qua, chọn huyệt khuyết bồn nhằm điều hòa kinh khí của Túc Dương Minh Vị kinh để tả nhiệt ở trong ngực. Hợp hai huyệt Trung Phủ và Khuyết Bồn có thể thanh trừ được nhiệt tà ở biểu lý vùng ngực. Đại Trử là hội huyệt của Cốt. Bối Du tức là huyệt Phong Môn. Hai huyệt Đại Trử và Phong Môn là Du huyệt thuộc kinh khí của Túc Thái Dương kinh, đều có tác dụng sơ phong thanh nhiệt. Dùng chung cả bốn huyệt trên là theo phương pháp phối huyệt trước sau hay nơi khác hơn phối hợp giữa Du huyệt ở vùng lưng và Mộ huyệt ở vùng ngực bụng nhằm thanh trừ tà nhiệt ở trong ngực.

6. Gia giảm: Phát sốt nặng, gia Đại Chùy để tả nhiệt, Ho nặng gia Phế Du, Thiên Đột nhằm tuyên Phế giảm ho. Bức rúc gia Quyết Âm Du, Nội Quan, Thần Môn nhằm trấn tĩnh trừ nóng nảy bức rúc trong người.

7. Văn hiến: - "Tố Văn - Thủ nhiệt huyệt luận" ghi rằng "Đại Trử, Ưng Du, Khuyết Bồn, Bối Du, dùng tám huyệt này nhằm tả nhiệt ở trong ngực".

- "Châm cứu Đại Thành" ghi rằng: "Sau khi sốt cao của thương hàn mà còn lại dư nhiệt dùng Phong Môn, Hợp Cốc, Hành Gian, Tuyệt Cốt. Đầu nhức vai, tay dùng huyệt Phong Môn, Kiên Tĩnh, Trung Chử, Chi Cầu, Hậu Khê, Uyển Cốt, Ủy Trung".

- "Loại kinh đồ dực" ghi rằng: "Khuyết bồn chủ về việc tả nhiệt ở trong ngực, cùng kết hợp với Đại Trử, Trung Phủ, Phong Phủ".

- "Bách chứng phú" ghi rằng: "Đầy tức ngực lại thêm náu cùt chân Trung phủ, Ý Xá".

TẨ TÂM PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Bị cấp Thiên kim yếu phuơng".
- 2. Nhóm huyệt:** Liệt Khuyết, Khúc Trì
- 3. Cách dùng:** Tả mạch ở huyệt Liệt Khuyết, Khúc Trì. Sau khi đắc khí lưu kim 15 phút rồi rút kim. Bức rức nóng này nhiều tả Khúc Trì cho ra máu.
- 4. Công dụng:** Thanh tâm tả nhiệt.
- 5. Chủ trị:** Phát sốt, bức rức, trong ngực phìền muộn, tay cánh tay co duỗi, môi miệng khô rát, toát mồ hôi như hạt châu, lưỡi hồng, mạch tê sác.
- 6. Giải thích:** Bệnh này là do phong nhiệt tà xâm phạm cơ thể, tổn thương đến 2 kinh Tâm Phế, kinh Khí bị trở ngại nên phát sốt, tâm phìền, môi miệng khô héo có các chứng nhiệt. Nên chọn Liệt Khuyết "Lạc huyệt" của kinh Phế để sơ phong thanh nhiệt, tuyên sương khí cơ. Khúc Trì là "Hợp huyệt" của Thủ Dương Minh Kinh Đại Trường, Thiên "Linh khu - Tà khí Tạng phủ Bệnh hình" vạch ra: "Hợp huyệt chữa phủ bệnh". Thiên "Kinh khu - Tứ thời khí" lại đưa ra: "Tà khí ở phủ chọn dùng Hợp huyệt hai huyệt dùng chung, có thể tả nhiệt hiểu lý, làm cho khí cơ tuyên sương, kinh mạch thông lợi, thì phìền nhiệt giải được".
- 7. Gia giảm:** Tâm phìền nhiều gia châm Nội Quan, Thần Môn, Thông Lý để thanh nhiệt an thần trừ phìền; sốt cao gia Đại Chùy, Hợp Cốc để thông kinh tả nhiệt; mồ hôi nhiều gia Âm Khích, Phục Lưu để tư âm thanh nhiệt, có hiểu chỉ hân.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phuơng": "Liệt Khuyết, Khúc Trì chủ nhiệt bệnh tám phiền, tám muộn, cánh tay mình mẩy nóng trước, co rút, môi miệng cắn chặt, căng mui, mắt nhìn xuống, đồ mồ hôi hột".

- "Châm cứu Đại thành": "Bệnh thương hàn sốt cao không hú: Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Lý, Đại Chùy, Dũng Tuyền, Hợp Cốc;... cánh tay sưng đỏ: Khúc Trì, Thông Lý, Trung Thủ, Hợp Cốc, Thủ Tam Lý, Dịch Môn; sốt cao, Khúc Trì, Tam Lý, Phục Lưu".

TIÊU KHÁT ĐA ẨM PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phuơng".

2. Nhóm huyệt: Thừa Tương, Ý xá, Quan Xung, Nhiên Cốc đắc khí lại châm Nhiên Cốc. Sau châm Quan Xung cho ra máu đều cùng phép tả, sau khi đắc khí lưu kim 30 phút, rút kim.

4. Công dụng: Thanh nhiệt tư âm, sinh tân chỉ khát.

5. Chủ trị: Bệnh tiêu khát. Bệnh Tiêu khát chia làm "Tam tiêu": Thượng tiêu: lấy phiền khát uống nhiều, miệng lưỡi khô ráo làm chủ, kèm thấy tiêu nhiều, ăn nhiều, chót lưỡi đỏ, rêu trắng mỏng, mạch hồng sác. Trung tiêu: Lượng ăn gấp bội hay ăn dễ đói, cồn cào, phiền nhiệt, mồ hôi nhiều, thể hình mạnh hoạt sác. Hạ tiêu: Tiêu tiện tần sác (đái vặt), lượng nhiều mà hơi đặc, miệng lưỡi khô ráo, khát

mà uống nhiều, xây xẩm, nhìn vật không rõ, gò má đỏ, hú phiền, hay đói mà ăn không nhiều, đau lưng mỏi gối, lưỡi đỏ, mạch tê sác.

6. Giải thích: Phương này là xử phương lấy điều trị bệnh thương tiêu làm chủ. Trong phương Thừa Tương là Du huyệt Nhâm mạch: có tác dụng tư âm thanh nhiệt, sinh tân chỉ khát. Ý Xá là Du huyệt của Túc Thái Dương kinh Bàng Quang có tác dụng thanh tả Vị nhiệt, tán bổ (rải khắp) tâm dịch. Thận chủ thủy Nhiên Cốc là "Huỳnh huyệt" của kinh Thận, có tác dụng bồi thận tư âm, sinh tân chỉ khát. Ý Xá dùng chung với Nhiên Cốc thì thanh Vị nhiệt bồi thận âm, sinh tân chỉ khát. Quan xung là "Tỉnh huyệt" của Thủ Thiếu Âm kinh Tam Tiêu, có tác dụng thanh tả hỏa tà Tam Tiêu. Bốn huyệt hợp dùng, có thể thanh tam tiêu nhiệt mà sinh tân chỉ khát.

7. Gia giảm: Miệng khát nhiều gia Thiếu Thương, Ngư Tế, Cách Du để thanh nhiệt sinh tân chỉ khát; Ẩn nhiều hay đói gia Tỳ Du, Vị Du, Trung Quản để điều lý Tỳ Vị. Tiểu nhiều gia Quan Nguyên, Phục Lưu, Thủy Tuyễn để bồi thận khí, giúp khí hóa giữ khai hợp (đóng mở). Tâm phiền gia Tâm Du, Nội Quan để an thần.

8. Văn hiến: - "*Cấp bì Thiên kim yếu phương*": "*Thừa Tương, Ý Xá, Quan Xung, Nhiên Cốc, chủ trị tiêu khát uống nhiều*". "*Thần ứng kinh*": "*Tiêu khát: Thủy Cầu, Thừa Tương, Kim Tân, Ngọc Dịch, Khúc Trì, Lao Cung, Thái Xung, Hành Gian, Thương Khâu, Nhiên Cốc, Ẩn Bạch*".

- "Thần cứu Kinh Luân": "Tiêu khát, Thùa Tương, Thái Khê, Chi Chính, Dương Trì, Chiếu Hải, Thận Du, Tiểu Trưởng Du, Thủ Túc tiểu chỉ huyết tức đau ngón tay chân út"
- "Châm cứu Đại Toàn": "Tiêu khát, Liệt Khuyết, Tỳ Du, Trung Quán, Chiếu Hải, Tam Lý, Quan Xung".
- "Ngọc Long ca": "Nhiệt khí tam tiêu ửng thịnh ở Thượng Tiêu, miệng đắng lưỡi khô há dê điều hòa, châm thích Quan Xung ra máu độc, miệng sinh tan dịch bệnh sẽ khỏi".
- "Trung Quốc châm cứu" 1: Số 1 năm 1983. Trần Kiếm Phi trong "Nghiên cứu bước đầu châm cứu điều trị bệnh Tiểu đường": "Huyết chính: Tỳ Du, Cách Du, Túc Tam Lý. Phiền khát miệng khô uống nhiều gia Ý Xá, Phế Du, Thùa Tương. Ăn nhiều hay đói táo bón gia Vị Du, Phong Long. Tiểu nhiều đau lưng ù tai tâm phiền sốt cơn mồ hôi trộm gia Thận Du, Quan Nguyên, Phục Lưu. Mệt mỏi thở gấp biếng nói tiêu chảy nặng đau mình mẩy nặng nề gia Tỳ Du, Tam Âm Giao, Dương Lăng Tuyền".

TẨ BẠCH PHƯƠNG (TẨ PHẾ NHIỆT PHƯƠNG)

- 1. Xuất xứ:** "Thần cứu kinh luân".
- 2. Nhóm huyết:** Liệt Khuyết, Bách Lao, Phế Du, Trung Quán.
- 3. Cách dùng:** Trước châm Phế Du, Bách Lao, rồi châm Liệt Khuyết, đều dùng phép tẩ, sau khi đắc khí lưu kim 20

phút rút kim: Sau dùng châm Trung Quán, dùng phép bổ, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh phế tả nhiệt, chủ khái hóa đàm khạc ra máu, phát sốt, sốt cơn là nặng. Nặng thì thở vội muối suyễn, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tê sác.

6. Giải thích: Bệnh này bởi vốn hư nhược hoặc bệnh lâu ngày cộng thêm ngoại cảm phong nhiệt tà tổn đến Phế Âm, âm hư thì nhiệt thịnh, đốt thương (tổn) Phế Lạc, nên phát sốt, ho, trong đàm có máu, thở gấp thở suyễn. Trong phương này Phế Du là Du huyệt của Túc Thái Dương kinh Bàng Quang, có tác dụng thanh phế nhiệt, giải biểu tà. Bách Lao là kỵ huyệt ở phía trên huyệt Đại Chùy, có tác dụng thanh hư nhiệt, lui cốt chưng (sốt âm ỉ trong xương), chỉ khái bình suyễn. Hai huyệt này hợp dùng co thể tư âm thanh nhiệt, tuyên phế lợi khí, chỉ khái bình suyễn. Liệt Khuyết là "Lạc huyệt" của Thủ Thái Âm kinh Phế có thể tuyên thông phế khí, giải tán biểu tà. Trung Quán là Du huyệt của mạch Nhâm, "Mộ huyệt" của kinh Vị, hội Phủ, một trong "Bát hội huyệt" có tác dụng kiện tỳ hòa Vị, chỉ khái hóa đàm. Bốn huyệt phối hợp có hiệu quả tư âm thanh nhiệt, tuyên phế lợi khí, chỉ khái hóa đàm.

7. Gia giảm: Cốt chưng triều nhiệt (chiều sốt cơn nóng trong xương) gia Ngư Tế, Thái Uyên để thanh hư nhiệt, thoái cốt chưng. Ho đàm nhiều gia Xích Trạch, Thiên Đội, Phong Long, để chỉ khái hóa đàm. Ho đàm có máu giạ Khổng Tối, Ngư Tế, Cách Du để thanh nhiệt chỉ huyệt. Đỗ mồ hội trộm gia Âm Khích, Phục Lưu để tư âm liễn hàn.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân"; "Ho đàm dở, Liệt Khuyết, Bách Lao, Phế Du, Trung Quán".

- "Tố Văn - Thích nhiệt thiên"; "Bệnh nhiệt Khí Huyệt dưới đất sống thứ 3, chủ trị nóng trong ngực".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Hư tổn dở mồ hôi trộm, chọn Bách Lao, Phế Du, mồ hôi không cầm thì Khúc Sai".

- "Châm cứu Đại Thành": "Ho đàm dở, Bách Lao, Phế Du, Trung Quán, Túc Tam Lý".

- "Hành Châm chỉ yếu ca". "Hoặc châm đàm, trước hướng Trung Quán, Tam Lý. Hoặc châm cho thố (ói), Trung Quán, Khí Hải, Dẫn Trung bối; nôn mửa châm như thường, châm rất hay ít ai biết".

- "Ngọc Long ca": "Ho nên châm huyệt Phế Du, đàm nhiều nên tìm Phong Long".

TẨ THANH PHƯƠNG (TẨ CAN NHIỆT PHƯƠNG)

1. Xuất xứ: "Châm kinh chỉ nam".

2. Nhóm huyệt: Quang Minh, Địa Ngũ Hội.

3. Cách dùng: Trước châm Quang Minh, sau châm Địa Ngũ Hội, đều dùng phép tẩy, sau khi đắc khí lưu kim 20 phút rút kim.

4. Công dụng: Mát gan sáng mắt, giảm đau giảm ngứa.

5. Chủ trị: Mí mắt đau ngứa, da dẻ mí mắt trên sưng đỏ, có cục cứng như hạt lúa mì, di động không dời chỗ, sau đó thì sưng nóng đỏ đau nặng hơn, trường hợp nhẹ trong vài ngày chứng mưng mủ đã tự biến mất, trường hợp nặng sau 3 - 5 ngày, mí mắt xuất hiện nốt tráng, chờ khi vỡ mủ thì tự lành. Kèm thấy các chứng đau hông sườn, vật vã, miệng đắng, rìa lưỡi đỏ nhọn, mạch huyền sác.

6. Giải thích: Bệnh này thường do Cam Đởm hỏa thịnh, theo kinh đi lên khuấy nhiễu ở trên, dẫn đến kinh mạch bế tắc, khí huyết ứ đọng trệ. Trong phương chọn Quang Minh, Địa Ngũ Hợi của Túc Thiếu âm kinh Đởm, Can với Đởm biểu lý nhau, lại Quang Minh là "Lạc huyết" của kinh Đởm có thể điều trị bệnh của 2 kinh biểu lý, tả Quang Minh và Địa Ngũ Hợi có tác dụng thanh tả hỏa tà Can, Đởm, thông kinh tán kết, tiêu thủng chỉ thống, làm cho các chứng được lành.

7. Gia giảm: Đau đầu gia Hành Gian, Thái Xung, Hiệp Khê, thanh Can tả hỏa tà Can Đởm. Viêm kết mạc mắt khô ráo ngứa ngáy gia Đại Tiếu Cốt Không, Đồng Tử Liêu, để tư âm thanh nhiệt hết ngứa.

8. Văn hiến: - "*Châm kinh chỉ nam*". "*Mắt ngứa mắt đau, tả Quang Minh và Địa Ngũ (Hội)*".

- "*Châm cứu Đại Thành*": "Mắt ngứa, mắt đau, Quang Minh, Địa Ngũ Hợi (tả).

TẢ XÍCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: Thẩm Thị Dao Hàm.

2. Nhóm huyệt: Hợp Cốc, Tam Lý, Thái Dương, Tình Minh.

3. Cách dùng: Trước châm Thái Dương dùng phép tẩy, rồi châm Hợp Cốc, Túc Tam Lý cũng dùng phép tẩy, đều lưu kim 15 phút. Sau châm Tình Minh. Trường hợp mắt đỏ sưng đau nhiều, có thể dùng kim Tam Lăng châm tẩy Thái Dương cho ra máu.

4. Công dụng: Sơ phong thanh nhiệt, tiêu sưng định thống.

5. Chủ trị: Mắt đỏ, sợ sáng, chảy nước mắt, mắt rít khó mở. Lúc đầu chỉ có một bên, sau lan đến hai bên. Bệnh phát nhanh chóng, dễ lây lan. Nếu kèm có đau đầu, phát sốt sợ gió, mạch phù sác là ngoại cảm phong nhiệt; kèm có miệng đắng, vật vã, rêu lưỡi nhọn đỏ, mạch huyền sác, là Can Đởm hỏa vượng.

6. Giải thích: Chứng này thường do ngoại cảm, phong nhiệt tà, kinh khí trở trệ, hỏa uất không thông; hoặc do Can Đởm hỏa vượng, theo kinh đi lên khuấy rối ở trên, làm cho kinh mạch trở trệ, khí huyết ngưng trệ mà ra. Bởi can khai khiếu ở mắt đồng thời các kinh Dương Minh và Thái Dương, Thiếu Dương đều đi quanh mắt, nên chọn Tình Minh, giao hội huyệt của Túc Thái Dương và Dương Minh, cho đến Thái Dương kỳ huyệt ngoài kinh, sơ tán uất khí Dương Minh, sơ phong tẩy nhiệt. Bốn huyệt hợp dùng, vừa có thể sơ phong hữu hiệu chữa các chứng mắt đỏ sưng đau do ngoại cảm phong nhiệt, hỏa uất bên trong, dọc kinh đi lên ở mắt mà gây ra.

1. Gia giảm: Trường hợp mắt sưng đỏ đau nặng thì gia Can Du, Hành Gian, để thanh can tẩy hỏa, sáng mắt. Đau đầu thì gia Bách Hội, Thái Xung, thanh nhiệt giảm đau.

8. Văn hiến: - "Thẩm Thị Dao Hầm": "Mắt sưng đỏ đau đột ngột, nên châm trước huyệt Hợp Cốc, Tam Lý, Thái Dương, Tình Minh, không đạt hiệu quả, sau lại châm Toản Trúc, Thái Dương, Ty Trúc Không".

- "Ngọc Long ca": "Hai mắt sưng đỏ đau khó chịu, sợ sáng trong lòng nóng vội, chỉ châm Tình Minh, Ngư Vĩ, Thái Dương cho ra máu tự nhiên lành".

- "Thông Huyền Chủ yếu phú": "Đau mắt thì án Hợp Cốc"

- "Tập bệnh huyệt pháp ca": "Bệnh đau mặt tai mắt mũi miệng, lấy Khúc Trì, Hợp Cốc làm chủ".

TẨ HOÀNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: Công Tôn, Chí Dương, Tỳ Du, Vị Du.

3. Cách dùng: Trước châm Tỳ Du, Vị Du dùng phép bổ, rồi châm Công Tôn, Chí Dương, dùng phép Bổ, sau khi đắc khí rút kim.

4. Công dụng: Kiện tỳ hóa thấp, lợi Đởm thoái hoàng.

5. Chủ trị: Khắp người mặt măt đều vàng, tiêu tiễn vàng đỏ, đau hai bên hông sườn, ăn uống không phán chán, đại tiện lỏng, lưỡi nhạt bệu hoặc ẩn xanh, mạch huyền hoãn.

6. Giải thích: Hoàng đản (vàng da) có chia ra âm hoàng và dương hoàng. Dương hoàng thường do tà của ngoại cảm trấp nhiệt, uẩn (ẩn áo) ở Can Đởm, thấp nhiệt chưng uất dẫn đến công năng sơ tiết của Can Đởm bị trở trệ, Đởm thấp (mặt) tràn ra ngoài mà thành bệnh. Âm hoàng thường bởi ăn uống rượu chè không điều độ hoặc tư lự quá độ, tổn thương tỳ Vị, mất chức năng kiện vận, thấp uất khí trệ, dẫn đến Đởm trấp bài tiết không thông sướng tràn ra ngoài mà thành bệnh. Phương này là xử phương điều trị âm hoàng. Trong phương này Tỳ Du, Vị Du là Bối du huyệt của Tỳ Vị; Công Tôn là "Lạc huyệt" của kinh Tỳ, ba huyệt hợp dùng có tác dụng điều lý khí cơ, kiện tỳ hòa Vị, trừ thấp lợi Đởm, làm cho Tỳ Vị kiện vận, thấp uất giải được, Đởm thấp bài tiết thông sướng thì hoàng đản tự khỏi. Phối huyệt Chí Dương của Đốc Mạch có thể sơ thông kinh khí tại chỗ để lợi Đởm.

Các huyệt dùng chung, có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, lợi Đởm thoái hoàng.

7. Giả giảm: Trường hợp mệt mỏi sợ lạnh gia Mệnh Môn, Quan Nguyên, để bổ thận tráng dương; tiêu lỏng thì gia Thiên Xu, Đại Trường Du, để kiện tỳ chỉ tả; tiêu tiễn không thông lợi gia Bàng Quang Du, Thủy Phân, trợ giúp khí hóa của Bàng Quang để lợi tiêu tiễn.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân" : "Hoàng đản: Công Tôn, Chí Dương, Tỳ Du, Vị Du".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Hoàng đản hay ngáp, tức hông sưởn muốn mửa, Tỳ Du chủ trị".
- "Châm cứu Đại thành": "Hoàng đản tay chân đều sưng, mồ hôi vàng cả áo, chọn Công Tôn, Chí Dương, Bách Lao, Uyển Cốt, Trung Quán, Túc Tam Lý".
- "Châm cứu Tập Thành": "Tửu đản, thân mắt đều vàng, tâm thống, mặt đỏ vằn, tiểu tiện không lợi, chọn Công Tôn Đởm Du, Chí Dương, Uỷ Trung, Uyển Cốt, Thần Môn, Tiểu Trường Du".
- "Châm cứu Phùng Nguyên": "Tỳ đản bệnh miêng ngọt, chọn Tỳ Du, Âm Lăng Tuyền. Vàng nhiều, cứu Cự Khuyết 5 - 7 mồi"
- "Ngọc Long ca": "Chí Dương cũng chữa bệnh Hoàng đản trước, bỗ sau tả hiệu quả rõ ràng".

PHÁT NHIỆT HỮU HÂN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Linh Khu - Nhiệt bệnh".
2. Nhóm huyệt: Ngư Tế, Thái Uyên, Đại Đô, Thái Bạch.
3. Cách dùng: Trước châm Ngư Tế, Thái Uyên, rồi châm Đại Đô, Thái Bạch, đều dùng phép Tả, sau khi đắc khí rút kim hoặc lưu kim 15 phút, liên tục sử dụng phép Tả. Nếu người hư thì dùng phép Bổ.

4. Công dụng: Thông kinh tả nhiệt, cố biếu chỉ hàn.

5. Chủ trị: Sốt cao, ra mồ hôi, miệng khát, họng khô, sưng đau cuống họng, đờm đặc, đau đầu, mắt đỏ, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch sác.

6. Giải thích: Do bởi vón tỳ khí suy nhược, cộng thêm phong nhiệt phạm phế mất chấn túc giáng, da thừa sơ tiết mà dẫn đến sốt cao, đổ mồ hôi nhiều. Trong phương có Ngư Tế, Thái Uyên đều thuộc Thủ Thái Âm kinh Phế. Ngư Tế là "Vinh huyệt": của Thủ Thái Âm kinh Phế, lại là một trong "Bát hội huyệt" hội mạch, là nơi mạch khí hội tụ, mẫu mực huyệt của Phế kinh. Hai huyệt hợp dùng, có thể tuyên tán phế khí, thanh tả phế nhiệt, giảm ho trừ đờm, cố biếu chỉ hàn hai huyệt Đại Đô, Thái Bạch đều thuộc kinh Túc Thái Âm kinh Tỳ, Đại Đô là "Vinh huyệt", Thái Bạch là "Du huyệt", "Nguyên huyệt". Do tỳ khí suy nhược, Tỳ thô không thể sinh dưỡng Phế kim, dẫn đến vệ biếu không cố thì đổ mồ hôi. Hai huyệt này cố ý điều lý tỳ Vị, cung cố gốc hậu thiên làm cho Phế khí có nguồn sinh hóa, là phép bồi thô sinh kim. Bốn huyệt hợp dùng, cùng góp công hiệu sơ phong thanh nhiệt, cố biếu chỉ hàn.

7. Gia giảm: Người phát sốt cao phổi với Đại chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc để thanh nhiệt; Đổ mồ hôi nhiều gia Âm Khích, Hợp Cốc để cố biếu chỉ hàn; Ho hán gia Phế Du, Thiên Đột để tuyên Phế chi khái (giảm ho); Đau đầu gia Phong Trì, Bách Hội để sơ phong thanh nhiệt, thông kinh giảm đau.

8. Văn hiến: - "Linh khu - nhiệt bệnh" "bệnh nhiệt (sốt) mà đổ mồ hôi, cho đến mạch thuận mà đổ mồ hôi, chọn

Ngư Tế, Thái Uyên, Đại Đô, Thái Bạch, dùng phép tả thì
sốt lui, bỗn thì ra mồ hôi".

- "Bị cấp Thương kim yếu phuơng" : "Ngư Tế chủ trị lưỡi
rêu vàng, mình nóng".
- "Tư sinh kinh": "Ngư Tế, Liệt khuyết, Thiếu Trạch,
Khuyết Bồn chữa ho".
- "Bách chứng phú" : "Đau họng thì Dịch Môn, Ngư Tế
điều trị".
- "Thập nhị kinh trị chứng chủ khách Nguyên Lạc": "Phế
chủ Đại Trường khách: Thái Âm nhiều khí ít huyết, tức ngực
nóng lòng bàn tay, ho suyễn đau Khuyết Bồn khó chịu,
cuống họng khô đau, đờm mồ hôi, phía trước vai hai vú đau,
đờm kít ở ngực, hụt hơi, sở sinh bệnh tim huyệt gì? Bảo
rằng Thái Uyên, Thiên Lịch".

II. LOẠI THANH NHIỆT TÚ CHI

THANH NHIỆT TÚ CHI PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Tố Vấn - Thủy nhiệt huyệt luận".
- 2. Nhóm huyệt:** Vân Môn, Ngung Cốt, Ủy Trung, Tủy
Không.
- 3. Cách dùng:** Trước châm Vân Môn, Ngung Cốt, rồi
châm Tủy Không, Ủy Trung, đều dùng phép tả, sau khi đắc
khí lưu kim 15 phút rút kim, sốt nhiều tả Ủy Trung cho ra máu.

4. Công dụng: Thanh tă nhiệt tà ở tứ chi.

5. Chủ trị: Phát sốt, tay chân nặng hơn, mồ hôi mệt mỏi, nặng thì co rút, lưỡi đỏ, mạch hồng sác hoặc hoạt sác.

6. Giải thích: Đây là xử phương điều trị tứ chi phát sốt. Trong phương Văn Môn là Du huyệt của Thủ Thái Âm, kinh Phế, Ngung Cốt là huyệt Kiên Ngung, thuộc Thủ Dương Minh kinh Đại Trưởng, châm vào có thể thông kinh hoạt lạc, tă nhiệt phần biểu mà giảm đau. Ủy Trung là "Hợp huyệt" của Túc Thái Âm kinh Bàng Quang. Hợp chữa bệnh phủ, châm Ủy Trung có thể tă nhiệt tà ở Túc Thái Dương kinh Bàng Quang và Bàng Quang phủ, để thanh nhiệt tà ở biểu của chi dưới. Tủy không là Yêu Du, thuộc Đốc mạch, châm Yêu Du có thể tă uất trong Thận, thanh nhiệt xương tủy, để trừ nội nhiệt ở tứ chi. Bốn huyệt cùng dùng có thể thanh nhiệt biểu lý ở tay chân, đạt mục đích thông kinh, tă nhiệt giảm đau.

7. Gia giảm: Chi trên nóng gia Khúc Trì, Hợp Cốc. Chi dưới nóng gia Nhiên Cốc, Giải Khê. Toàn thân phát sốt gia Đại Chùy, Hợp Cốc, Khúc Trì; tay chân co rút gia Thiên Tinh, Uyển Cốt, Tuyệt Cốt, Dương Lăng Tuyền.

8. Văn hiến: - "Tố Ván - Thủy nhiệt huyệt luận": "Vân Môn, Ngung, Cốt, Ủy Trung, Tủy Không, tám huyệt này để tă nhiệt tứ chi".

- "Châm cứu giáp ất kinh": "Vai đau không đưa lên được, đau lan Khuyết Bồn, Văn Môn chủ trị".

- "Bị cấp thiêm kim yếu phương": "Vân Môn, Bỉnh Phong, chữa đau vai không đưa lên được".

- "Tư sinh kinh": "Yêu Du, Phong Phủ, chủ trị chân tê dai".
- "Châm cứu Đại thành": "Chân yếu Ủy Trung, Tam Lý, Thừa Sơn. Huyết trệ chỉ dưới châm Ủy Trung (cho ra máu), cứu Thận Du, Côn Lôn, mỗi cổ châm: Ủy Trung, Côn Lôn".
- "Loại kinh Đồ Dực": "Huyết này tả nhiệt tú chi, Ủy Trung là huyết khích, phàm bệnh nhiệt không ra mồ hôi, tiểu tiện khó, chảy máu cam không cầm, đơ xương sống, cứng mình, chứng co rút, chân nóng lạnh ngược từ đầu ngón chân, không co duỗi được, chọn kinh huyết lành ngay".

III. LOẠI THANH NHIỆT TRỪ THẤP

ĐẦU PHONG ĐÀM NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tụ anh".
2. Nhóm huyết: Hợp Cốc, Dũng Tuyền, Thiên Đột, Phong Long.
3. Cách dùng: Trước châm Thiên Đột, Hợp Cốc, rồi châm Phong Long, Dũng Tuyền, đều dùng phép tả, sau khi đắc khí rút kim, hoặc lưu kim 20 phút, luôn dùng phép Tả.
4. Công dụng: Sơ phong, thanh nhiệt, hóa đờm.
5. Chủ trị: Phát sốt, sưng đau hầu họng, sò sè đờm trong họng, khàn hoặc tắc tiếng, hoặc vùng họng như mắc nghẹn khó nuốt, hổi đờm vàng hơi nhày, mạch hoạt sác.

6. Giải thích: Hầu họng thuộc Phế Vị, họng liên thực quản thông ở Vị, thanh quản nối khí quản thông ở Phế. Vốn tỳ Vị tích nhiệt cộng với ăn uống không điều hòa, quá ăn cay nóng đưa đến Vị hỏa động tân dịch bị nung thành đờm, đờm nhiệt đi lên ngăn ở yết hầu mà xuất hiện sưng đau hầu họng. Trong phương Thiên Đột thuộc Nhâm mạch có tác dụng điều lý Nhâm mạch và kinh khí tại chỗ Hợp Cốc là "Nguyên huyệt" của Thủ Dương Minh kinh Đại Trưởng, Nhâm mạch là kinh Đại Trưởng đều đi qua bộ Vị của hầu họng, hai huyệt hợp dùng, có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, lợi yết hầu. Phong Long là "Lạc huyệt" của Túc Dương Minh kinh Vị, điều lý kinh khí của hai kinh Tỳ Vị, kiện tỳ hòa Vị, thanh nhiệt hóa đờm. Dũng Tuyền là "Tinh huyệt" của kinh Thận, Lạc mạch của kinh Thận trên đến yết hầu do đó huyệt này có tác dụng tư âm thanh nhiệt, lợi yết chi thống. Các huyệt hợp dùng đạt hiệu quả sơ phong thanh nhiệt, kiện tỳ hóa đờm, lợi yết chi thống.

7. Gia giảm: Vị nhiệt thịnh gia Nội Đinh, thanh tà Vị nhiệt; Phế nhiệt nhiều gia Xích Trạch, Thái Uyên. Thanh Phế lợi yết; sốt cao gia Đại Chùy, Khúc Trì. Thanh tà nhiệt tà; đau đầu gia Đầu Duy, Thượng Tinh, Thái Dương để thông kinh tà nhiệt giảm đau.

8. Văn hiến: - "Châm cứu tụ anh": "Chứng hầu tỳ (đau họng), châm Hợp Cốc, Dũng Tuyền, Thiên Đột, Phong Long. Lúc cứu mới đầu cứu từ bên cạnh, bởi tương tự như khoét lỗ làm cho nhiệt tiết ra ngoài. Đầu cẳng châm huyệt Khúc Trì".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phuong": "Hợp Cốc, Thủ Cầu, chủ trị mồi cắn lại, không nói được".

- "Châm cứu Tập thành": "Tắc tiếng: Ngư Tế, Hợp Cốc, Giản Sứ, Thần Môn, Phế Du, Thận Du".
- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Đau đầu tay chân lạnh, mặt phù thủng, tâm phiền cuồng như gặp ma, luôn cười không ngừng, đau họng không nói được, lấy Phong Long chủ trị".
- "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Đũng Tuyền, Nhiên Cốc chủ trị sưng tắc họng".
- "Dương kính Trai châm cứu toàn thư": "Hầu họng sưng đau Thiên Đột, Chiếu Hải, Toàn Cơ, Phong Phủ, Chiếu Hải".

XUNG PHONG THẤP NHIỆT PHƯƠNG

- Xuất xứ:** "Bị cấp Thiên kim yếu phương".
- Nhóm huyệt:** Xung Dương, Phong Long.
- Cách dùng:** Châm Xung Dương, Phong Long, đều dùng phép tả, sau khi đắc khí lưu kim 30 phút, rút kim.
- Công dụng:** Thanh nhiệt lợi thấp, tuyên thông khí cơ.
- Chủ trị:** Thấp ôn mới bị và Thủ Ôn ghé thấp, thấp nặng hơn nhiệt, có triệu chứng đau đầu, mèn mẩy đau nặng, sắc mặt vàng nhạt, tức ngực không đổi, sốt cơn sau trưa, lưỡi nhạt không khát, mạch huyền tể mà nhu.
- Giải thích:** Phương này là xử phương điều trị thấp ôn lúc đầu, thấp nặng hơn nhiệt. Đồng thời cũng có thể điều trị bởi thấp nhiệt uất trở ở trung tiêu, thấp nặng hơn nhiệt, nhiệt nung thấp mà thành đờm, đờm mê tâm khiếu mà dẫn đến chứng bệnh thần hôn điên cuồng". Ông Ngô Đường cho

rằng: "Trường hạ sơ thu, thấp trung sinh nhiệt, nghĩa là bệnh thử (nắng) thiên về thấp". Sự phát bệnh của nó có quan hệ đến Tỳ hư đỉnh thấp, nên chứng thấp ôn lúc đầu, gặp chứng Tỳ hư khí trệ. Ông Tiết Sinh Bạch từng nói: "Thái Âm nội thương, thấp ẩm đinh tụ, khách tà lai đến, nội ngoại dẫn nhau, nên thành bệnh thấp nhiệt". Nhìn chung, là thấp nặng nhiệt nhẹ. Trong phương chọn Xung Dương, Phong Long của Túc Dương Minh kinh Vị, có khả năng thanh nhiệt giải thử, tuyên sương khí cơ, kiện tỳ hóa Vị, thẩm thấp tả thủy, làm cho khí cơ tuyên sương, Tỳ Vị điều hòa thì nhiệt giải thấp trừ.

7. Gia giảm: Người tỳ hư thấp thịnh gia Âm Lãng Tuyễn, Túc Tam Lý, Thủy Phân. Nhiệt nặng gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc để thanh nhiệt lợi thấp; Đau đầu gia Đầu Duy, Thái Dương.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Xung Dương, Phong Long chủ trị chứng cuồng làm bậy, trèo cao mà ca hát, cởi áo mà chạy".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Đau đầu lạnh tay chân, mặt phù thủng, Tâm phiền cuồng như gặp ma, luôn cười không ngừng, đau họng không nói được, dùng Phong Long chủ trị".

IV. LOẠI TẢ HOẢ GIẢI ĐỘC

THƯƠNG HÀN SỐT CAO PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Lý, Đại Chùy, Dũng Tuyền, Hợp Cốc.

3. Cách dùng: Trước châm Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, rồi châm Tuyệt Cốt, Tam Lý, Dũng Tuyền, đều dùng phép tảo, lưu kim 15 phút, sốt cao có thể tảo Khúc Trì cho ra máu.

4. Công dụng: Thanh nhiệt tảo hỏa.

5. Chủ trị: Tất cả bệnh ngoại cảm dẫn đến phát sốt. Có chứng phát sốt, đau đầu, mắt đỏ mặt đỏ, táo bón tiểu vàng, nặng thì hôn mê nói sảng, tay chân co quắp, lưỡi đỏ, mạch sác hữu lực.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị bệnh ngoại cảm phát sốt. Trong phương Đại Chùy là Du huyệt của Đốc mạch. Đốc mạch có tác dụng thống đốc dương của toàn thân. Đại Chùy lại là nơi hội tụ của tất cả kinh dương (Chư dương chi sở hội), có khả năng điều tiết kinh khí của các kinh Dương để trừ nhiệt của các kinh. Khúc Trì là "Hợp huyệt" của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, có thể giải trừ hàn tà ở biểu, thanh tảo uất nhiệt ở lý. Ba huyệt dùng chung, thanh tảo nhiệt của biểu lý toàn thân. Tuyệt Cốt thuộc Túc Thiếu Dương Minh kinh Vị, có thể thanh tảo nhiệt tà của kinh Tỳ Vị, để tránh biểu tà nhập lý hóa nhiệt; Dũng Tuyền là "Tinh huyệt" của Túc Thiếu Dương kinh Thận gồm có tác dụng thanh nhiệt tư âm. Ba huyệt dùng chung, gây tác dụng tư âm thanh nhiệt, để tránh biểu tà nhập lý hóa nhiệt đốt thương âm dịch. Các huyệt hợp dùng, có thể thanh trừ uất nhiệt trên dưới, biểu lý của toàn thân.

7. Gia giảm: Đau đầu nhiều gia Đầu Duy, Thượng Tinh, Án Đường, để thông kinh lạc giảm đau; Táo bón gia Chi

Cáu, Túc Tam Lý, để thanh nhiệt thông tiện, hòn mê nói
sảng gia Thập Tuyên, Nhân Trung để khai khiếu tinh thần.

8. Văn hiến: - “Châm cứu Đại thành”: “Thương hàn sốt
cao không lui: Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Lý, Đại Chùy,
Dũng Tuyền, Hợp Cốc”.

- “Châm cứu Giáp ất kinh”: “Thương hàn sốt cao phiền
muộn ối mửa, Đại Chùy chủ trị”. “Thương hàn dư nhiệt
không lui, Khúc Trì chủ trị”.

- “Châm cứu tụ anh”: “Thương hàn ở biểu, phát sốt ố
hàn, đau đỉnh đầu, đau xương sống, không mồ hôi, mạch phù,
châm Hợp Cốc”.

- “Dương Kinh Trai châm cứu toàn thư”: “Thương hàn
phát sốt, Đại Chùy, Hợp Cốc, Trung Xung.

TẨ DƯƠNG NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu tụ anh”.

2. Nhóm huyệt: Thương Dương, Hợp Cốc, Dương Cốc,
Hiệp Khê, Lê Đoài, Lao Cung, Uyển Cốt.

3. Cách dùng: Trước châm Thương Dương, Hợp Cốc,
Dương Cốc, Lao Cung, Uyển Cốt, rồi châm Hiệp Khê, Lê
Đoài, đều dùng phép tẩy, sau khi đắc khí lưu kim 15 phút.

4. Công dụng: Thanh tẩy nhiệt tà.

5. Chủ trị: Tất cả chứng thực hỏa, tam tiêu nhiệt thịnh. Sốt cao phiền táo, miệng rát họng khô, không mồ hôi, nói lẵn không ngủ, hoặc mồ hôi phát ban, kiết lỵ, thấp nhiệt vàng da (Hoàng đản); đại tiện táo bón, tiểu tiện ngắn đở, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch sác có lực.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị tất cả các chứng thực nhiệt. Thương Dương, Hợp Cốc đều là Du huyệt của Thủ Dương Minh kinh Đại Trưởng. Hợp Cốc là "Nguyên huyệt", Thương Dương là "Tỉnh huyệt", hai huyệt đều có tác dụng thông điều kinh khí và tả nhiệt Thủ Dương Minh kinh; Dương Cốc là "Kinh huyệt của Thủ Thái Dương kinh Tiểu Trưởng, Uyển Cốt là "Nguyên huyệt" của Thủ Thái Dương kinh Tiểu Trưởng, hai huyệt hợp dùng, có thể thanh tả nhiệt kinh Tiểu Trưởng, thông kinh giảm đau; Tâm bao lạc là ngoại vi (bọc ngoài) của Tâm, có thể thọ tà thể Quân. Lao Cung là "Tỉnh huyệt" của Thủ Quyết Âm Kinh Tâm Bào, có thể thanh trừ nhiệt tà của kinh Tâm và Tâm Bao Lạc, khai khiếu tinh thần; Hiệp Khê là "Vinh huyệt" của Túc Thiếu Dương kinh Đởm, "Vinh chủ phát nhiệt", Hiệp Khê có thể thanh trừ nhiệt tà kinh Can Đởm; Lê Đoài là "Tỉnh huyệt" của Túc Dương Minh kinh Vị, là huyệt con của kinh này, tả huyệt này có thể thanh tả thực nhiệt của Túc Dương Minh kinh Vị. Các huyệt dùng chung, có thể thanh trừ nhiệt tà của Thương, Trung, Hạ Tiêu cho đến nhiệt tà của ba kinh âm và ba kinh dương, để điều trị tất cả thực chứng của dương nhiệt.

7. Gia giảm: Ngoại cảm phát sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì. Tỳ Vị tích nhiệt gia Đại Đô, Thái Bạch, Nội Đinh, Giải Khê, kinh Tâm nhiệt nhiều gia Thiếu Xung, Âm Khích,

kinh Can Đởm nhiệt nhiều gia Thái Xung, Hành Gian, Dương Lăng Tuyên.

8. Văn hiến: - “Châm cứu Tụ anh”: “Bệnh nhiệt mồ hôi không ra, Thương Dương, Hợp Cốc, Dương Cốc, Hiệp Khê, Lệ Đoài, Lao Cung, Uyển Cốt dễ dẫn khí”.

- “Tổ Vấn - Mao Thích luận”: “Tà lán chiếm ở Lạc của Thủ Dương Minh, làm cho người ta khí đầy (tức) giữa ngực, thở suyễn mà hả miệng, nóng giữa ngực, châm gốc móng ngón tay trỏ và tay cái, cách khoảng lá hẹ, mỗi bên một ngấn, trái lấy phải, phải lấy trái, hiệu quả rất nhanh”.

- “Bị cấp Thiên kim yếu phương”: “Lao Cung, Thiếu Trạch, Tam Gian chủ trị miệng nóng, họng khô, lở trong miệng”.

- “Lan Giang phú”: “Không mồ hôi càng nên bổ Hợp Cốc tả huyệt Phục Lưu tất cả cùng châm, còn nếu mồ hôi chảy nhiều không ngừng, Hợp Cốc thu bổ hiệu quả như thần”.

HẦU PHONG KINH TRỞ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Trùng lâu ngọc ngoại”.

2. Nhóm huyệt: Giáp Xa, Thừa Tương, Hợp Cốc, Ngư Tế, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Châm trước huyệt Giáp Xa, Thừa Tương, dùng nhó ta; rồi châm Hợp Cốc, Ngư Tế, Túc Tam Lý, cũng dùng phép tă; Sau khi đắc khí lưu kim 15 phút.

4. Công dụng: Thông kinh lạc, lợi yết hầu.

5. Chủ trị: Yết hầu sưng đau, phát sốt, miệng khát, đau đầu, đờm vàng đặc, táo bón, tiểu tiện vàng, lưỡi đỏ rêu vàng, mạnh sáu.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị Phế và Tỳ Vị uất nhiệt, theo kinh đi lên phạm phải hầu họng dẫn đến hầu họng sưng đau, phát sốt, miệng khát. Hầu họng là phế Vị sở thuộc họng (yết) nối thực quản liền ở Vị, hầu liền khí quản thông ở Phế. Đồng thời Lạc mạch của kinh phế cũng đi lên đến vùng hầu họng, kinh mạch của Vị và Đại Trường phân biệt đi cặp hai bên hầu họng. Nhâm mạch qua vùng hầu họng đi lên đến huyệt Thừa Tương, nên Phế Vị, Đại Trường và Nhâm mạch có nhiệt, đều có thể dọc theo kinh đi lên đến hầu họng mà dẫn đến hầu họng sưng đau. Trong phương Ngư Tế là "Vinh huyệt" của Thủ Thái Âm kinh Phế, có thể tả nhiệt của kinh Phế. Giáp Xa, Túc Tam Lý là Du huyệt của Túc Dương Minh kinh Vị, là cách chọn huyệt kết hợp xa và cục bộ, để thông qua kinh khí của kinh Vị, thanh Vị tả nhiệt. Giáp Xa là "Hợp huyệt" của Thủ Dương Minh Đại Trường, vừa có thể sơ phong giải biểu thanh nhiệt, lại có thể thanh tả uất nhiệt của kinh Đại Trường và Đại Trường phủ; Thừa Tương là Du huyệt của Nhâm mạch có tả nhiệt của Nhâm mạch. Các huyệt hợp dùng, cùng đạt hiệu quả thông kinh tả nhiệt, lợi yết giảm đau.

7. Gia giảm: Phát sốt nhiều gia Đại Chùy, Khúc Trì để tả nhiệt; kinh Phế nhiệt nhiều gia Xích Trạch, kinh Vị nhiệt nhiều gia Nôm Đinh, kinh Đại Trường nhiệt nhiều gia Khúc

Trì để tả nhiệt; kiêm cổ miệng táo lưỡi khô già Kim Tân, Ngọc Dịch để tư âm, sinh tân; Đau đầu già Đầu Duy, Thượng Trinh, Thái Dương, để thông kinh tá nhiệt giảm đau.

8. Văn hiến: - "Hàm răng cắn chặt, lệch mặt méo miệng: Giáp Xa, Thừa Tương, Hợp Cốc, Ngư Tế, Túc Tam Lý".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": *“Cơ cứng mình mẩy, khẩu cẩm, đau họng không nói được, Tam Lý chủ trị”*.

- "Châm cứu Đại thành": "Đau họng: Giáp Xa, Hợp Cốc, Thiếu Thương, Xích Trạch, Kinh Cù, Dương Khê, Đại Lăng, Nhị Gian, Tiên Cốc" lại rằng: "Ở hầu họng sưng đau, tắc nghẽn, cơm nước không nuốt được: Hợp Cốc, Thiếu Thương".

- "Châm cứu tập thành": "Tắc tiếng: Ngư Tế, Hợp Cốc, Giản Sủ, Thần Môn, Phế Du, Thận Du".

HẦU PHONG CHÂM QUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Trùng lâu ngọc ngoặt".

2. Nhóm huyệt: Thiếu Thương, Thiếu Xung, Hợp Cốc, Tín Hội, Tiên Đính, Bách Hội, Hậu Đính, Phong Phủ, Giáp Xa, Phong Trì.

3. Cách dùng: Trước châm Thiếu Thương, Thiếu Xung cho ra máu, rồi châm Hợp Cốc, Phong Trì, Phong Phủ,

Giáp Xa, sau cùng châm Tín Hội, Tiên Đính, Bách Hội, đều dùng phép tẩy, sau khi đắc khí lưu kim 15 phút, tùy bệnh tình nặng nhẹ, cần phải dùng tất cả huyệt Vị trong một lần, bệnh nhẹ có thể ít chọn vài huyệt, bệnh nặng có thể từ từ gia thêm vài huyệt.

4. Công dụng: Sơ phong thanh nhiệt, lợi yết giảm đau.

5. Chủ trị: Hầu họng sưng nóng đỏ đau, ghê lạnh phát sốt, ho khàn tiếng, đờm nhiều nhơt đặc, rêu trắng mỏng hoặc vàng, mạch phù sác.

6. Giải thích: Bệnh này do phong nhiệt phạm Phế, đốt thương Phế hệ, âm tân khuy tổn, Phế kinh mất điều dưỡng mà dẫn đến yết hầu sưng nóng đỏ đau. Trong phương Thiếu Thương, Thiếu Xung đều là "Tỉnh huyệt", dùng kim Tam Lăng châm cho ra máu, có tác dụng thanh nhiệt lợi yết hầu. Phong Trì là Du huyệt của Túc Thiếu Dương kinh Đởm, Hợp Cốc là kinh huyệt của Thủ Thiếu Dương kinh Đại Trường, hai huyệt hợp dùng, có tác dụng sơ phong thanh nhiệt và giải biếu. Giáp Xa là Du huyệt của Túc Dương Minh và tại chỗ, để lợi yết giảm đau. Tín Hội, Tiên Đính, Bách Hội, Hậu Đính, Phong Phủ là Du huyệt của mạch Đốc. Mạch Đốc thống đốc phần Dương của toàn thân. Cả 5 huyệt này có tác dụng sơ phong thanh nhiệt. Các huyệt hợp dùng thì sơ phong thanh nhiệt, thông kinh lợi yết giảm đau.

7. Gia giảm: Hầu họng sưng đau gia Thiên Dung, Thiên Đột để lợi yết tiêu sưng giảm đau; kèm có phát sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì, Ngoại Quan để thanh nhiệt giải biếu. Ho hắc thì gia Phế Du, Thiên Đột, Thái Uyên để tuyên Phế chi khái; tiếng nói khàn giọng gia Thiên Đột, Liệt Khuyết.

8. Văn hiến: - "Trùng láu ngọc ngoặt": "Hậu phong ca
quát: Phàn gấp các chứng trước từ Thiết Thương, Thiếu
Xung, Hợp Cốc, lấy nam tả nữ hữu, đều theo phép châm.
Nếu bệnh nặng, lại từ Tín Hội, Tiên Dinh, Bách Hội, Hậu
Dinh, Hậu Dinh, Phong Phủ, Giáp Xa, Phong Trì mà châm.
Lưu lại Kiên Tĩnh, Xích Trạch, Khúc Trạch, Tiểu Hải, Thiếu
Hải, Thương Dương, Trung Xung, Chiếu Hải, Túc Tam Lý,
Ẩn Bạch, tùy bệnh tình nặng nhẹ mà dùng, không nên châm
hết một lúc".

- "Tứ Tống Huyệt Ca": "Diện khẩu Hợp Cốc thâu".
- "Loại kinh Đồ Dực": "(Thiếu Thương) chủ trị cổ sưng
họng đau, trẻ con nhũ nga (sưng amidan)".
- "Y học cương mục": "Hầu tý (đau họng): chọn Phong
Long, Dũng Tuyền, Quan Xung, Thiếu Thương, Ẩn Bạch,
Thiếu Xung".
- "Châm cứu Đại Thành": Yết hầu sưng đau, tắc nghẽn,
cơm nước không xuống: Hợp Cốc, Thiếu Thương, kiêm dùng
kim Tam Lăng châm dưới gốc móng tay đốt thứ nhất lung
ngón tay cái, châm 3 kim".

TY UYÊN PHƯƠNG (THƯỢNG TINH THÔNG KHÍ PHƯƠNG)

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: Thượng Tinh, Khúc Sai, Phong Môn, Hợp Cốc.

3. Cách dùng: Trước châm Thượng Tinh, Khúc Sai rồi châm Phong Môn, Hợp Cốc, đều dùng phép tẩy, lưu kim 20 phút, phát sot, tẩy nang Hợp Cốc cho ra máu.

4. Công dụng: Sơ phong thanh nhiệt, Tuyên Phế khai khiếu.

5. Chủ trị: Ố hàn phát sot, đau đầu nghẹt mũi sổ mũi nhiều màu vàng, ho hắt đờm nhiều, chất lưỡi đỏ, rêu trắng mỏng, mạch phù sác.

6. Gia giảm: Đây là xử phương điều trị Ty Uyên (viêm mũi). Phế khai khiếu ở mũi. Sự phát sinh bệnh Ty Uyên, thường do Phế kinh thọ tà, phế khí không tuyên thông dẫn đến. Bởi phong hàn phạm phế, ấp ủ mà hóa nhiệt, Phế khí mất tuyên thông rồi dẫn đến nghẹt mũi; Phong hàn nhập lý hóa nhiệt, ấp ủ âm tan thành trọc dịch, nghẽn ở ty khiếu mà thành Ty Uyên. Trong phương Thượng Tinh là Du huyệt của Đốc mạch, lại gọi là Danh Đường, người xưa gọi mũi là Danh Đường, nói rõ Thượng Tinh có quan hệ với mũi, có thể điều trị bệnh tật vùng mũi. Nó ở trên mũi, vào trong mí tóc một thốn chổ trùm xuống, có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, thông lợi ty khiếu. Phong Môn, Khúc Sai của Túc Thái Dương kinh Bàng Quang có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, giải biểu tán hàn. Dùng chung với Hợp Cốc của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, cùng đạt công hiệu sơ phong thanh nhiệt, tuyên phế khai khiếu. Bốn huyệt hợp dùng là cách chọn huyệt kết hợp xa với cục bộ, để thông kinh giải biểu tán hàn, tuyên phế khí, lợi ty khiếu.

7. Gia giảm: Đau đầu, đau, đau, đau Duy, Thần Định, Đέ thông kinh giảm đau; nghẹt mũi, gia Ân Dương, Nghinh HƯƠNG, hóa trọc khai khiếu, khứu giác rối loạn, gia Thiện Trụ, Thông lợi ty khiếu, có sốt, gia Đại Chùy, Khúc Trì, đέ thanh nhiệt giải biếu.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân": "Tỵ Uyên: Thương Tinh, Khúc Sai, Phong Môn, Hợp Cốc".

- "Tư Sinh kinh": "Thương Tinh, Bách Hội, Tín Hội, Thừa Quang chữa nghẹt mũi không biết thơm thối".

- "Tục danh y loại án": "Thương Tinh, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, trị Tỵ Uyên".

- "Châm cứu Đại Thành": "Não tǎ, trong mũi chảy mũi nước, Khúc Sai, Thương Tinh".

- "Tập bệnh huyết pháp ca": "Bệnh đau mặt tai mắt mũi miêng, Khúc Trì, Hợp Cốc chủ trị": "Nghẹt mũi, trĩ mũi và viêm mũi, chọn Hợp Cốc, Thái Xung".

- "Ngọc Long Ca": "Da thừa không kín luôn ho hắt, nghẹt mũi chảy mũi bệnh khó chịu, ắt biết hắt hơi huyết Phong Trì, ho hắt nên gia ngải cứu nhiều".

THANH NHIỆT THẤU CHẨN PHƯƠNG (THANH NHIỆT ĐỘC PHƯƠNG)

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Khúc Trì, Khúc Trạch, Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Phế Du, Ngư Tế, Thần Môn, Nội Quan.

3. Cách dùng: Trước châm Phế Du, dùng phép tă, hoặc dùng kim Tam Lăng chích ra máu rồi bầu giác; châm tiếp Khúc Trì, Khúc Trạch, dùng phép tă, hoặc dùng kim Tam Lăng điểm thích ra máu; Sau cùng châm Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Ngư Tế, Thần môn, Nội Quan, đều dùng phép tă; tất cả các huyệt trên sau khi đắc khí lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, giải biểu thấu chấn.

5. Chủ trị: Da dẻ bỗng nhiên xuất hiện nốt chẩn, nốt này lặng nốt kia nổi, nổi sần sùi như muỗi đốt, đa số nổi thành mảng, như dạng tảng mây, khít thưa không đều. Sắc đỏ hoặc trắng, ngứa ngáy khác thường. Bệnh phát và lui nhanh chóng, cũng có thể trong một ngày phát vài lần. Thường kèm có phát sốt, miệng khô, ho hắc, tay chân mình mẩy nhức mỏi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch nhu sác thuộc biểu chứng phong nhiệt.

6. Giải thích: Bệnh này thường do phong nhiệt tà uất át cơ biểu, dinh vệ mất điều dưỡng dẫn đến. Phế chủ phần biểu của toàn thân, bên ngoài hợp với lông da. Phong nhiệt tà xâm nhập cơ biểu, trước tiên ở phần lông da, nên chọn Phế Du tă huyệt, để sơ Dương Minh kinh Đại Trường, để thanh nhiệt, giải biểu thấu chấn. Chọn Hợp Cốc, Khúc Trì của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, để thanh nhiệt giải độc; Liệt Khuyết, Ngư Tế của Thủ Thái Âm kinh Phế, để tuyên Phế tán nhiệt, giải biểu thấu chấn. Tâm chủ huyệt, Tâm Bào Lạc là vòng ngoài của Tâm, có thể ban mệnh lệnh thế

Quân chủ, nên chọn Khúc Trạch, Nội Quan của Thủ Quyết Âm kinh Tâm, có thể thanh nhiệt trừ phiền. Các huyệt hợp dùng có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, lương huyết giải độc, giải biểu thấu chẩn.

7. Gia giảm: Phong nhiệt nặng gia Đại Chùy, để giải biểu thanh nhiệt; ngừa nhiều gia Phong Trì, Cách Du, nhằm muốn trị phong trước tiên trị huyết, huyết hành phong tự tiêu diệt; đau họng gia Thiếu Thương thanh nhiệt lợi yết.

8. Văn hiến: - “Châm cứu Đại thành”: “Phong độc ẩn chẩn (mày day): Khúc Trì, Khúc Trạch, Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Phế Du, Ngư Tế, Thần Môn, Nội Quan”.

- “Mã Đơn Dương Thập Nhị Huyệt Ca”: “Khúc Trì cong tay chọn, co khuỷu bên xương tim, giỏi chữa đau trong khuỷu, phong nhiều tay không co, cầm cung không phóng được, cân (gân) lỏng không chải dầu, họng nghẹn thở muốn chết, phát sốt càng không lui, khắc mình phong sần sùi, châm vào khỏi tức thì”.

- “Trung Quốc châm cứu học khái yếu”: “Phong Chẩn: Huyết Hải, Tam Âm Giao, Khúc Trì, Hợp Cốc”.

THANH NHIỆT TẨ HOÁ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Nho Môn Sư Thân”.

2. Nhóm huyệt: Thần Đình, Thượng Tinh, Tín Hội, Tiền Đình, Bách Hội.

3. Cách dùng: Dùng kim Tam Lăng châm thích 5 huyệt này cho ra máu.

4. Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng giảm đau.

5. Chủ trị: Mắt đỏ sưng đau, nhìn không rõ, sợ sáng, chảy nước mắt, mắt khô khó mở mắt. Hoặc kèm có đau đầu, phát sốt, sợ gió, mạch phù sác; hoặc thay miệng đắng, phiền nhiệt, chót lưỡi đỏ sẫm, mạch huyền sác.

6. Giải thích: Mắt đỏ sưng đau, thường do phong nhiệt tà xâm phạm cơ thể, làm cho kinh khí trở trệ đi lên quấy nhiễu mà thành. Ba kinh dương đều đi lên ở mắt, Đốc mạch thống đốc phần dương của toàn thân. Thần Đình, Thượng Tinh, Tín Hội, Tiền Đính, Bách Hội, 5 huyệt đều là Du huyệt của Đốc mạch, để thanh nhiệt tả hỏa, tiêu sưng giảm đau.

7. Gia giảm: Trường hợp mắt đỏ sưng đau do ngoại cảm phong nhiệt dẫn đến, gia Thiếu Thương, Hợp Cốc, để sơ phong thanh nhiệt, nhiệt nhiều gia Đại Chùy, Khúc Trì, thanh hỏa tả nhiệt. Trường hợp mắt đỏ sưng đau do Can Đởm hỏa vượng dẫn đến, gia Hành Gian, Thái Xung, Hiệp Khê, để thanh can tả hỏa; Hai mắt khô rát gia Đại Cối Không, Tiểu Cốt Không, Đồng Tử Liêu, để tư âm thanh nhiệt.

8. Văn hiến: - "Nho Môn Sư Thân": "Bỗng nhiên sưng đỏ đau, đều nên lấy Bài châm thích ở huyệt trên cho ra máu tiếp hòa muối dầu để thoa lên cho tận gốc. Trường hợp nặng hơn... ngày càng đỏ sưng, khô rát khó mở mắt, lấy kim Tam

Lăng châm thích Tiên Dinh, Bách Hội, ra máu rất tuyệt".
(Chú thích: 5 huyệt trên là nói Tiên Dinh, Bách Hội, Thân Dinh, Thượng Tinh, Tín Hội).

- "Bị cấp Thiên kim yếu phong": "Thượng Tinh, Tín Hội, Tiên Dinh, Não Hộ, Phong Trì, chủ trị mắt đỏ sưng; Thượng Tinh, Can Du, chủ trị chảy nước mắt nhiều có ghèn, khóc trong mắt đỏ đau ngứa, mắt kéo mây".
- "Tư Sinh kinh": "Tiên Dinh, Ngũ Xứ, chữa đau phong xây xẩm mắt trợn".
- "Y học cương mục": "Quảng gà: Thần Dinh, Thượng Tinh, Tiên Dinh, Bách Hội (Tất cả cho ra máu, lấy muối dầu thoa khỏi ngay)". Lại rằng: "Mắt đột ngột đỏ sưng đau. Chọn Thần Dinh, Thượng Tinh, Tín Hội, Tiên Dinh, Bách Hội (cho ra máu), lại chọn Quang Minh, Địa Ngũ Hội".
- "Ngọc Long Ca": "Nếu là đau phong cùng đau mắt, châm vào huyệt Thượng Tinh không ngoa".

NGŨ TỈNH TẨ NHIỆT PHƯƠNG:

- 1. Xuất xứ:** "Trùng lâu ngọc ngoặt".
- 2. Nhóm huyệt:** Thiếu Thương, Thương Dương, Trung Xung, Quan Xung, Thiếu Trạch.
- 3. Cách dùng:** Châm Thiếu Thương, Thương Dương, Trung Xung, Quan Xung, Thiếu Trạch, dùng phép tẩy, lưu

kim 15 phút, sốt nhiều thì dùng kim Tam Lăng điểm thích ra máu.

4. Công dụng: Thanh nhiệt hóa đờm, tinh não khai khiếu.

5. Chủ trị: Sốt cao không mồ hôi, da dẻ cơ bắp nóng rất, mặt đỏ mắt đỏ, miệng khô môi ráo, phiền khát, mê man, hoặc trúng phong bế chứng, đờm nhiều, trong họng có tiếng sôi đờm, lưỡi đỏ ít tân dịch, rêu vàng, mạch hồng sác hoặc huyền sác.

6. Giải thích: Do Can Thận âm hư, hoặc đờm nhiệt uất kết mà dẫn đến trong cơ thể dương nhiệt thịnh lồng lên, có các chứng sốt cao không mồ hôi, mê man, phiền khát, trong họng sôi đờm. Trong phương chọn Thiếu Thương, Thương Dương, Trung Xung, Quan Xung, Thiếu Trạch, phân biệt là "Tinh huyệt" của Thủ Thái Âm, Thủ Dương Minh, Thủ Quyết Âm, Thủ Thiếu Dương và Thủ Thái Dương. Tinh huyệt của tay là Du huyệt của kinh khí Thủ Tam Âm, Tam Dương bắt đầu đi ra ở đầu ngón tay. Tinh huyệt kinh Dương trong Ngũ Hành thuộc Kim, là huyệt kết thúc của Thủ Tam Âm Kinh. Tinh huyệt là nơi mạch khí giao thông của kinh âm dương, là tổng hợp mạch khí của các kinh tay, chủ trị bệnh thần chí, các chứng bệnh do nhiệt tà uất tích dẫn đến sốt cao, là huyệt cấp cứu tinh dậy của các chứng thần chí khác thường, dương nhiệt uất bế. Nǎm huyệt chọn dùng trong phương này có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa, tinh não khai khiếu, khai bế, hóa đờm tiêu ứng có thể giúp cho âm dương điều hòa, làm cho quân bình.

7. Gia giảm: Sốt cao gia Đại Chùy, Khúc Trì, Nghiêm Cốc, Thái Khê để tư âm thanh nhiệt; đờm thịnh gia Trung

Quần, Phong Long, để kiện tỳ hóa đờm; Hầm răng cắn chặt
gia Giáp Xa, Hợp Cốc, để thông kinh khai bể.

8. Văn hiến: - "Trùng lâu ngọc ngoại": "Thiếu trạch...
Càn khôn sinh ý ghi rằng, đây là Tháp Tinh huyết. Phàm
mới trúng phong, đờm dãi nhiều hẫu họng nghẽn tắc, vội
dùng kim Tam Lăng châm thích Thiếu Thương, Thương
Dương, Trung Xung, Thiếu Xung và huyết này, làm cho khí
huyết lưu thông, là huyết tốt để khởi tử hồi sinh".

- "Linh khu - Bản tạng" thiêng: "Bệnh ở tạng, chọn Tinh
huyết". "Linh khu - Đông Du" thiêng: "Phàm nơi hội tụ âm
dương ở bốn đầu ngón tay, đây là Đại Lạc của khí".

- "Càn khôn sinh ý": "Phàm mới trúng phong té ngã,
ngất xỉu đột ngột, đờm dãi nhiều, bất tỉnh nhân sự, cắn chặt
hàm răng, thuốc nước không xuống được, vội dùng kim Tam
Lăng, châm thích 12 Tinh huyết ở mười ngón tay, nên cho ra
máu xấu. Lại chữa tất cả các chứng nặng ngất xỉu đột ngột,
bất tỉnh nhân sự, cho đến Giảo Trường Sa (đau bụng quặn),
khởi tử hồi sinh rất hay".

V. LOẠI THANH HƯ NHIỆT

THANH NHIỆT PHƯƠNG (THANH DƯ NHIỆT PHƯƠNG)

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Phong Môn, Hợp Cốc, Hành Gian, Tuyệt Cốt.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Phong Môn, Hợp Cốc rồi tiếp châm Hành Gian, đều dùng phép tả. Sau cùng châm Tuyệt Cốt, dùng phép bình bổ bình tả, sau khi đắc khí lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh tả dư nhiệt.

5. Chủ trị: Kỳ cuối bệnh nhiệt, dư nhiệt không lui, sau trưa sốt nhiều, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tê sác.

6. Giải thích: Đây là xử phương điều trị dư nhiệt chưa hết, của thời kỳ sau bệnh nhiệt. Trong phương Hợp Cốc là "Nguyên huyệt" của Thủ Dương Minh kinh Đại Trưởng, Phong Môn là Du huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, hai huyệt dùng chung, có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, giải dư nhiệt ở biểu; Hành Gian là "Vinh huyệt" của kinh Can, Tuyệt Cốt là Du huyệt của kinh Đởm. Bốn huyệt hợp dùng có công hiệu thanh nhiệt giải biểu, hành khí giải uất, thanh dư nhiệt nội ngoại.

7. Gia giảm: Sốt nhiều gia Đại Chùy, Khúc Trì, để thông kinh tả nhiệt; Đau đầu gia Thượng Tinh, Đầu Duy để hoạt lạc chỉ thống; Sốt cơn đổ mồ hôi trộm gia Thái Khê, Thái Uyên, Âm Khích, Phục Lưu, để tư âm liễm hân.

8. Văn hiến: - "Châm cứu Đại thành": "Bệnh Thương hàn còn dư nhiệt sau khi sốt đã lui: Phong Môn, Hợp Cốc, Hành Gian, Tuyệt Cốt".

- "Trẫu Hậu Phương": "Tứ chi nóng sốt mạch khí phù, phải rõ âm dương đảo ngược nhớ Hàn cần phải bổ là Tuyệt

*Cốt, nhiệt thì tả Tuyệt Cốt không lo, mạch phù hồng sáu non
nhở tả, lúc mạch trầm tể bổ bèn khỏi”.*

VI. LOẠI TƯ ÂM GIẢI NHIỆT PHƯƠNG (BÁCH ĐẠI PHƯƠNG)

- 1. Xuất xứ:** "Tổ Vấn bệnh cơ khí nghi bão mènh tập".
- 2. Nhóm huyệt:** Bách Hội, Đại Chùy.
- 3. Cách dùng:** Trước cứu Bách Hội rồi cứu Đại Chùy, đều 5 - 7 mồi. (Nước ta ở vùng nhiệt đới nên nghiên cứu lại vấn đề cứu).
- 4. Công dụng:** Thanh nhiệt, dưỡng âm, thoái cốt chưng.
- 5. Chủ trị:** Phát sốt, cốt chưng lao nhiệt, sau trưa hoặc ban đêm sốt nhiều hơn, tay chân nóng tâm phiền, họng khô mồ hôi trộm, răng cửa khô róm, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tể sáu.
- 6. Giải thích:** Đây là xử phương điều trị các chứng bệnh nhiệt tổn thương âm dịch thấy nóng âm ỉ trong xương, răng cửa khô róm, họng khô mồ hôi trộm, ý nghĩa của phương này: một là thanh cốt chưng nhiệt; hai là thấu giải phục nhiệt ở ngoài, ba là dưỡng âm điền tinh để chữa âm hư. Bách Hội, Đại Chùy đều là Du huyệt của Đốc mạch. Bách Hội ở chỗ đỉnh cao nhất của toàn thân, là Hội huyệt của

Túc Dương kinh, Can kinh và Đốc mạch, nên còn gọi là Tam Dương Ngũ Hợi, huyệt này có thể tả nhiệt của các kinh. Hai huyệt hợp dùng, có thể thanh nhiệt tư âm, lui cốt chưng.

7. Gia giảm: Sốt cơn gia Giản Sử, Thái Khê để dưỡng âm thanh nhiệt; mồ hôi trộm gia Âm Khích, Hậu Khê, Phục Lưu, để dưỡng âm liễm hán; răng khô họng ráo gia Kim Tân, Ngọc Dịch, Thái Khê để dưỡng âm nhuận táo; tâm phiền gia Nội Quan, Giản Sử, Thần Môn, Tam Âm Giao để trừ phiền an thần.

8. Văn hiến: - "*Tố Vấn - Bệnh cơ khí nghi bão mệnh tập*": "...nóng trong xương khó chữa, răng cửa khô rát, nên cứu Bách Hội, Đại Chùy".

- "*Hành châm chỉ yếu phủ*": "Hoặc châm lao, ắt đến Cao Hoang và Bách Lao".

NGŨ TÂM PHIỀN NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".

2. Nhóm huyệt: Nội Quan, Dũng Tuyền, Thập Tuyêt, Đại Lăng, Hợp Cốc, Tứ Hoa.

3. Cách dùng: Trước châm Thập Tuyêt cho ra máu, rồi châm Đại Lăng, Tứ Hoa, đều dùng phép tẩy; Sau châm Hợp Cốc, Nội

Quan, dùng phép bình bổ bình tă, lưu kim 15 phút, sau cùng châm nhẹ huyệt Dũng Tuyền, sau khi đặc khí rút kim.

4. Công dụng: Thanh nhiệt trừ phiền.

5. Chủ trị: Phát sốt, sau trưa sốt nặng hơn, tay chân và lồng ngực phiền nhiệt, miệng khát, mặt đỏ, lưỡi đỏ, mạch sác.

6. Giải thích: Đây là xử phương điều trị các chứng bệnh âm hư sốt nhiều, hai lồng bàn tay bàn chân và lồng ngực phiền nhiệt. Trong phương chọn Thập Tuyền tả huyệt nhiệt, để tả nhiệt tà các kinh, dùng chung với Hợp Cốc của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường và Nội Quan của Thủ Quyết Âm kinh Tâm Bào để thanh nhiệt trừ phiền. Tâm chủ hỏa, Thận chủ thủy, Thận thủy đi lên để chế ước Tâm hỏa, làm cho Tâm hỏa không lồng lên; Tâm hỏa đi xuống làm cho Thận thủy ấm áp, thì Thận thủy không lạnh. Thận âm không đầy đủ, không thể chế ước Tâm hỏa, thì Tâm hỏa lồng lên mà có phiền nhiệt. Nên chọn Dũng Tuyền Tinh huyệt của Thận, để tư Thận thủy, thanh hư nhiệt, giao thông Tâm Thận, thủy hỏa ký tế thì phiền nhiệt tự khỏi. Tứ Hoa là kỳ huyệt, có tác dụng thanh nhiệt trừ phiền. Các huyệt hợp dùng, có thể tư âm thanh nhiệt, trấn tĩnh an thần, ninh tâm trừ phiền.

7. Gia giảm: Sốt cơn gia Đại Chùy, Thái Khê, để dưỡng âm thanh nhiệt; mất ngũ gia Thần Môn, Tam Âm Giao, để trấn tĩnh an thần; Họng khô gia Kim Tân, Ngọc Dịch, Nhiên Cốc, Thái Khê, để dưỡng âm sinh tân chỉ khát.

8. Văn hiến: - “Châm cứu Đại thành”: “Ngũ tâm phiền nhiệt: Nội Quan, Dũng Tuyền, Thập Tuyền, Đại Lang, Hợp Cốc, Tứ Hoa”.

- "Lan Gian Phú": "Bệnh ở giữa ngực Nội Quan gánh".
- "Thông huyền chỉ yếu phủ": "Hoặc lui nghe bệnh lồng ngực, nhở Đại Lăng lồng bàn tay". "Tập bệnh huyệt pháp ca": "Tất cả nội thương huyệt Nội Quan, đờm hỏa tích khởi lui phiền cơn".

TIỂU KẾT

Loại thanh nhiệt tả hỏa phương gồm 23 bài, chia thành 5 loại là *Thanh nhiệt tạng phủ*, *Thanh nhiệt tú chi*, *Thanh nhiệt trừ thấp*, *Tả hỏa giải độc* và *Thanh hưng nhiệt*.

1. Xử phương loại *Thanh nhiệt tạng phủ*, được gầy dựng tùy chứng hậu khác nhau biểu hiện bởi tà nhiệt tà thiêng của các tạng phủ, như *Tả Vị nhiệt phương* chủ trị trong Vị tích nhiệt mà dẫn đến đau đầu, đau răng, gö má phát sốt, miệng khô lưỡi táo; *Thanh hưng nhiệt phương* chủ trị phế ngực nhiệt nhiều dẫn đến phát sốt, ho hắc, tâm phiền, thở gấp muôn suyễn; Công dụng của *Tả Tâm phương* là thanh tâm tả nhiệt, chủ trị các chứng phát sốt, tâm phiền, ngực muộn, cánh tay co rút, miệng khô lưỡi táo. *Tiêu khát Thị ẩm phương* có tác dụng thanh nhiệt tú âm, sinh tân chỉ khát, chủ trị các chứng phế Vị nhiệt thiêng đốt thương âm dịch, với bệnh chứng phiền khát uống nhiều, miệng khô lưỡi ráo của bệnh tiêu khát mà bệnh thương tiêu là chính. Còn *Tả Bạch Phương*, *Tả Thanh Phương*, *Tả Xích Phương*, *Tả Hoàng Phương*, phân biệt là xử phương *Tả Phế Nhiệt*”

Can Nhiệt, Tả Tâm Nhiệt, Tả Dờm Nhiệt. Phát nhiệt hưu hân phương cũng nằm trong phạm trù thanh tạng phú nhiệt, điều trị các chứng tỳ Vị hư nhược, phục cảm phong nhiệt tà, phong nhiệt phạm Phế, Phế mất chức năng thanh túc, Phế nhiệt tương đối thịnh, bách bức tân dịch tiết ra ngoài mà dẫn đến sốt cao, đổ mồ hôi.

2. Loại *Thanh nhiệt tú chi*, xử phương tiêu biểu là *Tả nhiệt tú chi phương*, chủ trị các chứng nhiệt tà xâm tập tú chi, có các chứng phát sốt, tú chi sốt nhiều, mình mẩy tay chân mệt mỏi, nặng thì co rút.

3. Xử phương loại thanh nhiệt trừ thấp chọn dùng *Hầu Phong Dờm Nhiệt phương* và *Xung Phong Thấp Nhiệt phương*, bài đầu chủ trị các chứng đờm và nhiệt kếi nhau, trở trệ ở hầu họng mà dẫn đến phát sốt, hầu họng sưng đau, trong họng sôi đờm, khàn tiếng hoặc mất tiếng, hoặc vùng hầu họng như có vật gì mắt nghẹn, nuốt không trôi. Bài sau chủ trị thấp ôn mồi mắc hoặc thử ôn ghé thấp dẫn đến đau đầu, mình mẩy nặng đau, tức ngực không biết đổi, sau trưa mình nóng. Bài đầu bệnh thuộc nhiệt và đờm giao kết nhau, bài sau là bệnh thấp và nhiệt lẩn lộn.

4. Xử phương loại *Tả hỏa giải độc* có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa giải độc, lại mỗi bài có đặc điểm riêng. *Tả Dương Nhiệt phương* chủ trị tất cả các chứng thực hỏa và Tam Tiêu nhiệt thịnh. *Thương Hàn Sốt Cao phương* chủ trị tất cả chứng phát sốt do ngoại cảm gây ra; *Hầu Phong Châm Quát phương* chủ trị hầu họng sưng đau hối phong nhiệt tà thương công hầu họng sưng đau do nhiệt tà trở trệ kinh lạc, kinh khí không thể đi lên đến vùng hầu họng mà

gây ra. *Tỷ Uyên Phương* điều trị nhiệt tà uất bể ở Phế dẫn đến *Tỷ Uyên*, *Thanh Nhiệt Thấu Chấn phương* chủ trị da dẻ nổi ban do nhiệt độc uất ở cơ biểu gây ra. *Thanh nhiệt Tả hỏa phương* điều trị phong nhiệt tà xâm tập cơ thể, hoặc các chứng mắt đỏ sưng đau do nhiệt tà Can Đởm theo kinh đi lên ở mắt mà gây ra; *Ngũ Tĩnh Tả Nhiệt phương* chủ trị các chứng Can Thận âm khuy, nhiệt đờm hổ kết, che lấp Thanh Khiếu mà gây ra bởi sốt cao, mê man, trong họng sôi đờm.

5. Xử phương loại *Thanh hưng nhiệt* đều mang tác dụng tư âm thanh nhiệt để chữa hưng nhiệt, nhưng mỗi phương cũng đều có đặc sắc riêng. Thanh nhiệt phương là xử phương điều trị thời kỳ cuối bệnh nhiệt mà dư nhiệt chưa hết; *Tu Âm Giải nhiệt phương* có tác dụng tư âm thanh nhiệt, lui cốt trưng, điều trị âm hưng dẫn đến răng cửa khô ráo; *Ngũ Tâm Phiền Nhiệt phương* có tác dụng thanh nhiệt trừ phiền, điều trị chứng tú chi tâm ngực phiền nhiệt.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phương pháp châm thích chủ yếu của loại *Thanh nhiệt Tả hỏa phương* có mấy cách ?
2. *Ngũ tĩnh Tả nhiệt phương* và *thanh nhiệt thấu chấn phương* có gì khác nhau ?
3. *Tả nhiệt tú chi* và *Tả nhiệt tạng phủ* có những xử phương nào ?

4. Yếu điểm châm thích của *Hầu phong châm quát phương* có những điểm nào ?
5. Đặc điểm phổi huyệt của *Tiêu khát thị ẩm phương* là gì ?
6. Đặc điểm chọn huyệt của *Thanh nhiệt tả hỏa phương* là gì ?

PHƯƠNG HUYỆT KHAI KHIẾU

Phàm có công hiệu thông lợi thần cơ, sơ thông kinh lạc, khai khiếu khải bế, điều trị các chứng thần khiếu và các khiếu bế tắc do tà thực khí bế gây ra, đều thuộc xử phương loại khai khiếu. "Khai khiếu" có nghĩa bóng và nghĩa đen, nghĩa bóng là chỉ khai các lỗ khiếu, nghĩa đen chỉ về khai thần khiếu, tức là khai khiếu tinh thần, phương pháp điều trị thần hôn khiếu bế. Loại phương khai khiếu ở đây là theo khái niệm nghĩa bóng của hai từ khai khiếu mà chọn lọc xử phương châm cứu.

Nguyên nhân phát sinh khiếu bế rất nhiều, nhưng quy nạp lại thì không ngoài là tà khí ách tắc cơ khiếu dẫn đến. Do đó, phép chữa chung là nên tẩy tà khai bế. Xử phương loại này đều mang công hiệu dạng này, hợp dùng cho điều trị các khiếu bế tắc do tà thực khí bế gây ra, đối với chứng cơ khiếu mất dinh dưỡng do khí huyết âm dương hư tổn gây ra thì không nên sử dụng. Ví dụ: Thần hôn kèm có hai tay nắm chặt, khẩu cấm không mở được, mạch tượng hưu lực, có thể chọn dùng xử phương loại này. Mà kèm có lúc miệng mở, có lúc miệng cắn chặt, tay buông lỏng, đáy dầm, đổ mồ hôi, tay chân lạnh, thì không nên dùng. Ù tai quá trình bệnh ngắn, mạch thực, có thể chọn dùng xử phương

loại này; Quá trình bệnh đã lâu dài, đồng thời kèm có đau lưng mỏi gối, xây xẩm hay quên, mạch hư, thì không nên sử dụng.

Xử phương loại này căn cứ vào công dụng khác nhau của nó, có thể chia ra 2 loại như sau: Loại phương *tĩnh thần khai khiếu*, hợp dùng cho điều trị tà thực thần bế, thần chí hôn mê. Loại phương *thông lạc khai khiếu* hợp dùng cho điều trị tà thực khiếu bế, các cơ khiếu tại mũi họng đều bế tắc.

I. LOẠI TỈNH THẦN KHAI KHIẾU

TRUNG PHONG THẦN BẾ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Nhân Trung điểm thích (khảy nhẹ) ra máu, **Nhân** ^{Xung} Trung, Hợp Cốc đê tháp, vê chuyển mạch, đồng thời lưu kim đến khi tĩnh táo.

4. Công dụng: Khai khiếu tĩnh thần, điều trị khí huyết.

5. Chủ trị: Trúng phong bất tỉnh nhân sự, kèm có cắn chặt hàm răng, khẩu cấm không mở được, hai tay nắm chặt, mình mẩy tay chân co cứng.

6. Giải thích: Người vốn Tâm Can Thận âm hư dương thịnh, cộng thêm lo nghĩ buồn phiền, rượu chè no nê, buồn the nhọc mệt hoặc ngoại tà xâm nhập dẫn đến, làm cho Can

dương càng thẳng đột ngột, dương hóa phong động, khí huyết loạn nghịch, che lấp thanh khiếu mà phát sinh trúng phong thần bế. Nên phương này lấy khai khiếu tinh thần, điều trị khí huyết làm phép chữa. Trong phương Nhân Trung là huyệt Đốc mạch, Đốc mạch "*lên trán giao ở đỉnh đầu, vào liên lạc với não* ("Tố Vấn - Cốt không luận"), não lại là phủ của nguyên thần, chọn nó để khai khiếu tinh thần làm chủ huyệt; Trung Xung là Tinh huyệt chủ Thủ Quyết Âm kinh Tâm Bào Lạc, điểm thích cho ra máu, có thể khai Tâm khiếu, tinh tâm thần khử tà khí, là huyệt phụ chính. Phương này lấy Hợp Cốc để điều trị khí huyết, bởi Hợp Cốc là nguyên huyệt của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, kinh Dương Minh khí nhiều huyết nhiều, nên chọn Hợp Cốc đồng thời với thủ pháp đẽ tháp, vê chuyển mạnh, có thể gây tác dụng điều trị khí huyết. Ngoài ra, cho ra máu huyệt Trung Xung, rồi Hợp Cốc điều khí, phối hợp cả 2 cũng có hiệu quả điều trị khí huyết. Tóm lại, các huyệt dùng chung có công hiệu khai khiếu tinh thần, điều trị khí huyết, do đó chứng trúng phong thần bế ắt lành.

7. Gia giảm: Nếu không đạt hiệu quả, gia Á Môn, Đại Đôn. Còn có thể tùy chứng gia các Tinh huyệt Thiếu Thương, Thương Dương, Quan Xung, Thiếu Xung, Thiếu Trạch, Ân Bạch, Đại Đôn, Dũng Tuyền, Lê Đoài, Khiếu Âm, Chí Dương, điểm thích cho ra máu, để tăng cường tác dụng khai khiếu tinh thần.

8. Văn hiến: - “*Châm cứu Đại thành*”: “*Trúng phóng bát tinh nhân sự*”, - Nhân Trung, Trung Xung, Hợp Cốc. *Hỏi rằng: Bệnh này vốn do đâu ra? Trả lời rằng: Sức châm*

chưa đạt, bỗng tẩy không rõ ràng, khí huyết lẩn lộn, hoặc rút kim nhanh, nên không đạt hiệu quả. Dùng các huyết trước không hiệu quả, lại châm Á Môn, Đại Đôn”.

- "Ngọc Long Ca": "Bệnh chứng của chứng trúng phong không nhẹ, Trung Xung hai huyết có thể yên, trước bỗng sau tẩy nếu không công hiệu, lại châm Nhân Trung ngay bèn nhẹ".

THI QUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu giáp ất kinh".

2. Nhóm huyết: Ân Bạch, Đại Đôn.

3. Cách dùng: Kim Tam Lăng châm ra máu.

4. Công dụng: Tiềm âm hòa dương, khai khiếu tinh thần.

5. Chủ trị: Thi quyết, bất tỉnh nhân sự, mạch đập như thường.

6. Giải thích: Âm bình dương bí (kín), khí huyết điều hòa thì thần cơ tự lợi, ngược lại, nếu âm khí lên đột ngột, dương khí tụ giáng (đi xuống, làm cho âm dương mất điều hòa, khí huyết nghịch loạn, thần cơ ách tắc thì phát sinh chứng thi quyết. Nên tiềm âm hòa dương, điều lý khí huyết, khai khiếu tinh thần là phép chữa chính, Trung Tiêu là dưỡng khí thăng giáng, ất đi qua cửa âm dương. Tỳ khi thăng, Vị khí giáng, sự tuần hoàn của Trung Châu được bình thường thì âm dương điều hòa; Can chủ điều đạt, sơ

thông tỳ thổ khắc chế ách tắc. Can khí hòa điệu có thể giúp cho Trung Châu làm công tác thăng giáng bình thường. Do đó, phương này dùng Tinh huyệt của hai Túc kinh âm chí dưới (âm Vị) là Ẩn Bạch, Tinh huyệt của kinh Tỳ. Đại Đôn Tinh huyệt của kinh can, châm cho ra máu, có thể đạt công hiệu tiêm dương hòa âm, điêu hòa khí huyết, khai khiếu tinh thần.

8. Văn hiến: - “Châm cứu giáp ất kinh”: “*Thi quyết, bối tĩnh nhân sự, mạch đậm như thường, Ẩn Bạch và Đại Đôn chủ trị*”. “*Đột nhiên thi quyết, đau đớn, Trung cực và Bột Tham chủ trị*”, “*Thi quyết chết đột ngột, Kim Môn chủ trị*”.

II. LOẠI THÔNG LẠC KHAI KHIẾU

KHAI NHĨ KHIẾU PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** “Châm cứu đại thành”.
- 2. Nhóm huyệt:** Thính Cung, Thính Hội, Ế Phong.
- 3. Cách dùng:** Châm cứu đều dùng phép tả, lưu kim 15 phút, cứu 7 - 14 mồi bằng hạt mạch.
- 4. Công dụng:** Hành khí khai bế.
- 5. Chủ trị:** Tai điếc khí bế, kiêm có phát bệnh đột ngột, phát sốt, không mồi hôi, lưỡi đỏ, mạch huyền hoạt sác.

6. Giải thích: Tà khí từ ngoài vào, kinh dương chịu tà khí trước tiên, chính và tà khí tranh nhau, làm uất bế khí cơ Thái Dương và Thiếu Dương thì phát bệnh điếc tai. Do đó hành khí khai bế là phép chữa chính. Bởi Thủ Thái Dương kinh Tiểu Trưởng và Thủ Túc Thiếu Dương kinh đều phân bố ở chung quanh tai, nên chọn huyệt Thích Cung của Thủ Thái Dương kinh Tiểu Trưởng, để khử tà ở biểu làm huyệt chính, phối hợp thêm huyệt Ế Phong của Thủ Thiếu Dương kinh Tam Tiêu, huyệt Thính Cung của Túc Thiếu Dương kinh Đởm, để sơ thông kinh khí làm huyệt phụ, đồng thời dùng phép tẩy, có thể đạt công hiệu hành khí khai bế, làm cho khí sướng nhì thông (thính) thì khí bế tai điếc tự lành.

7. Gia giảm: Nếu không thông đạt hiệu quả, gia Túc Tam Lý, Hợp Cốc để thanh tẩy tà nhiệt, hành khí khai bế.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành”, tai điếc khí bế: Thính Cung, Thính Hội, Ế Phong. Hỏi rằng: “Chứng này từ đâu mà ra ? Đáp rằng: Thương hàn sốt cao, mồ hôi không ra được, khí không thư sướng, nên có chứng này, châm trước không đạt hiệu quả, lại châm huyệt sau: Tam Lý, Hợp Cốc”.

- “Thần cứu kinh luân”: “Tai điếc đột ngột: Dịch Môn, Túc Tam Lý”.

- “Bách Chứng Phú”: “Tai điếc khí bế, toàn cây nhở Thính Hội, Ế Phong”.

- “Tịch Hoằng Phú”: “Tai điếc khí bể Thính Hội châm, tẩy huyệt Nghinh Hương công như thần”. “Nếu mắc thương hàn hai tai điếc, Kim Môn Thính Hội nhanh như gió”.

- "Ngọc Long Ca": "Tai diếc má sưng, Thính Hội đãt hiệu".
- "Linh Quang Phú": "Tai diếc khí bế giữa Thính Hội".
- "Thông Huyền chỉ yếu phú": "Tai bế ắt Thính Hội mà chưa vây".
- "Ngọc Long Ca": "Tai diếc khí bế đau khó nói, ắt châm huyệt Ê Phong mới lành".
- "Thắng Ngọc Ca": "Tai bế Thính Hội chờ châm trễ".
- "Tập bệnh huyệt pháp ca": "Tai diếc Lâm khắp với Kim Môn, Hợp Cốc sau khi châm nghe được người nói"

KHAI TÝ KHIẾU PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Châm cứu dai thành".
- 2. Nhóm huyệt:** Nghinh Hương, Thượng Tinh, Ngũ Xử, Hồi Liêu.
- 3. Cách dùng:** Châm thích, dùng phép tá, lưu kim 3 phút, cứu 7 - 14 nồi như hạt mạch.
- 4. Công dụng:** Thanh tả tà nhiệt, thông lợi ty khiếu.
- 5. Chủ trị:** Mũi nghẹt, không nghe mùi thơm thối, kiêm cổ đau đầu, miệng khô, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hoạt sác.
- 6. Giải thích:** Xung quanh vùng mũi phân bố rất nhiều kinh mạch, Thủ Dương Minh Đại Trường kinh "trên ghề lề mũi". ("Linh Khu - Kinh Mạch"). Thủ Thái Dương Tiểu

Trường Kinh “Ra khỏi gò má lén đến mũi, tới khói trong mắt”. (“Linh khu - Kinh mạch”). Túc Thái Dương Bàng Quang kinh: “Khởi từ khói trong mắt”. (“Linh khu - Kinh mạch”), Đốc mạch: “lén đinh dầu, dọc trán, đến sống mũi” (“Giáp ất kinh”), Túc Dương Minh Vị kinh: “Khởi từ chỗ giữa sống mũi”, nếu tà khí xâm phạm những kinh mạch này uất mà hóa nhiệt, làm cho kinh mạch khí huyết không thông, liền có thể phát ra bệnh này. Do đó phương này lấy thanh tẩy nhiệt tà, sơ thông kinh mạch, thông lợi ty khiếu làm phép chữa chính. Trong phương Nghinh Hương làm chủ huyệt, để thông ty khiếu, phối hợp với Hòa Liêu của Thủ Dương Minh để thông Túc Dương Minh, hành khí hoạt huyết mà khử tà. Ngũ Xứ, Thượng Tinh đều ở đinh dầu, một thông Thái Dương, một thông Đốc mạch, làm cho Dương khí sung thịnh, khí hành mà được sướng, để công hiệu trợ giúp Nghinh Hương đạt đến thanh tẩy tà nhiệt, thông lợi ty khiếu.

7. Gia giảm: Có thể gia thêm Thái Uyên để thanh Phế lợi khiếu; gia Thủy Cầu, Phong Phủ, Bách Lao để tăng cường tác dụng thanh nhiệt thông kinh lợi khiếu.

8. Văn hiến: - “Châm cứu Đại thành”: “mũi nghẹt không nghe mùi thơm thoái; Nghinh Hương, Thượng Tinh, Ngũ Xứ, Hòa Liêu. Hỏi rằng: Chứng này do đâu mà bị? Châm vài huyệt đều không hiệu quả. Đáp rằng: Do bởi Thượng Hán chưa giải độc khí xông lên óc, hoặc sinh trĩ mũi, trong óc (não) sốt cao, nên bị chứng này. Lại châm huyệt sau: Thủy Cầu, Phong Phủ, Bách Lao, Thái Uyên”.

THIỆT CƯỜNG NAN NGÔN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".
2. Nhóm huyệt: Kim Tân, Ngọc Dịch, Liêm Tuyền, Phong Phủ.
3. Cách dùng: Kim Tân, Ngọc Dịch dùng kim Tam Lăng điểm thích (khẩy nhẹ) ra máu, Liêm Tuyền, Phong Phủ châm sâu khoảng 3 mm, đều dùng phép tă, lưu kim 30 phút.
4. Công dụng: Khu phong thông lạc, khai khiếu lợi ngôn.
5. Chủ trị: Trúng phong đờ lưỡi khó nói.
6. Giải thích: Nội ngoại phong tà trở trệ kinh lạc vùng lưỡi thì sinh ra chứng đờ lưỡi khó nói. Do đó phép chữa chính là khu phong thông lạc, khai khiếu lợi ngôn. Trong phương lấy Phong Phủ huyệt trị phong chính để khu tán phong tà, để chữa gốc bệnh. Lấy Kim Tân, Ngọc Dịch, Liêm Tuyền thông điều kinh lạc, để chữa ngọn của bệnh. Các huyệt hợp dùng, gốc ngọn kiên cố, đạt được công hiệu khu phong thông lạc, khai khiếu lợi ngôn, nên ắt trừ được đờ lưỡi khó nói.
7. Gia giảm: Thuốc ngoại phong gia Phong Môn, Thính Cung, Phế Du, Đại Chùy để khu tán, ngoại phong. Thuốc nội phong thì gia Thái Xung, Thái Khê, Can Du, Thận Du để dưỡng âm bình can tức phong.
8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*": "*Đờ lưỡi khó nói, Kim Tân, Ngọc Dịch, Liêm Tuyền, Phong Phủ*".
Trình Hoa Nông kinh nghiệm: Bách Hội, Phong Trì (trái), Thính Cung (trái), Liêm Tuyền, Liệt Khuyết, Chiếu Hải.

KHAI ÂM PHƯỢNG

- 1. Xuất xứ:** "Thần cứu kinh luân".
- 2. Nhóm huyệt:** Thiên Đột, Kỳ Môn, Gian Sứ.
- 3. Cách dùng:** Tả Gian Sứ châm 3 - 4 mm; Kỳ Môn, châm 1 - 2 mm; Thiên Đột bình bổ bình tả; châm 3 - 4 mm. lưu kim 30 phút.
- 4. Công dụng:** Tả hỏa bình can, hòa phế khai âm.
- 5. Chủ trị:** Khàn tiếng (Kim thực thì không kêu). Có chứng hỗn nhiên khàn giọng, có phần táo hay giận, xây xẩm ủ tai, miệng khô, ngực sườn đầy tức, ho cơn, lưỡi đỏ, mạch huyền.
- 6. Giải thích:** Phế chủ khí, cai quản hô hấp, liền với cuống họng, nếu tình chí uất kết, lo giận cáu gắt, thường đến can, can uất hóa hỏa, trên viêm ở phế, phế khí ứ tắc mất điều hòa, thì dẫn đến Kim thực không kêu. Do đó lấy tả hỏa bình can, hòa phế khai âm làm phép chữa chính. Bởi thực thì tả kỵ tử (con), con của mộc là hỏa, Gian Sứ là kinh huyệt, thuộc kim nên có thể thông lợi Phế khí. Kỳ Môn hai huyệt dùng chung có thể gây tác dụng tả hỏa bình can lợi phế. Thiên Đột là huyệt gần yết hầu, chọn nó để hòa phế lợi yết, thông lạc khai âm. Các huyệt dùng chung, có thể đạt công hiệu tả hỏa bình can, hòa Phế khai âm, thì tiếng khàn ắt lành.
- 7. Gia giảm:** Có thể gia Thái Xung, Thông Lý để tăng cường công hiệu tả hỏa bình can.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân": "Khàn tiếng: Thiệu Đột, Kỳ Môn, Gian Sứ".

- "Linh Khu - Hàn nhiệt bệnh": "Đột ngọt khàn tắc tiếng khí nghẽn, chọn Phò Đột và Thiệt Bǎn (gốc lưỡi) cho ra máu".

TIỂU KẾT

Loại xử phương khai khiếu tất cả chọn lọc 6 bài, tùy công dụng khác nhau chia làm loại *phương tinh thần khai khiếu* và loại *phương thông lạc khai khiếu*.

Trong xử phương *Tinh thần khai khiếu*, *Trung phong thần bế phương* và *Thi quyết phương* đều có công hiệu tinh thần khai khiếu, đều sử dụng Tinh huyệt. Nhưng *Trung phong thần bế phương* có thể điều trị khí huyết, đặc biệt là lấy Trung Xung trị huyết, Hợp Cốc điều khí, dùng trong điều trị chứng khí huyết nghịch loạn, tà che tâm khiếu trong chứng trung phong bất tinh nhân sự. Mà *Thi quyết phương* bởi sử dụng Tinh huyệt của Túc Âm kinh nên có thể tiềm âm hòa dương, điều trị âm khí đột tăng (lên đột ngọt), dương khí tụ giáng (tụ lại đi xuống), thần cơ hồn bế của chứng thi quyết.

Trong xử phương *thông lạc khai khiếu*, *Khai nhĩ khiếu phương*, hành khí khai bế, thông nhĩ (tỏ tai) trị lung (điếc

tai), dùng để chữa tai điếc khí h CES. *Khai tỳ khiếu phuơng*, thanh tẩy tà nhiệt, thông lợi tỳ khiếu, dùng để chữa nghẹt mũi không nghe mùi thơm thối. *Thiệt cường nan ngôn phuơng*, khu phong thông lạc, khai khiếu lợi ngôn, dùng cho trúng phong đơ lưỡi khó nói. *Khai âm phuơng*, tả hỏa bình can, hòa phế khai âm, dùng điều trị khàn tiếng do kim thực (Phế thực) không kêu. Bốn phương trên đây có điểm giống nhau là đều dùng huyệt tại chỗ để thông lợi kinh lạc, khu trừ tà khí, chỉ có *Khai âm phuơng* dùng thêm huyệt từ xa tả hỏa bình can để chữa gốc bệnh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thử luận phép tắc lập phương của *Trung phong thản bế phuơng*.
2. Chứng trị của *Khai âm phuơng* và *Thiệt cường nan ngôn phuơng* có gì khác nhau và giống nhau?

PHƯƠNG HUYỆT AN THẦN

Hễ dùng huyệt Vị khai khiếu tinh thần, trấn tinh chí kinh (bớt sợ) hoặc tư dưỡng tâm thần làm chủ nhóm huyệt, đều là xử phương mang tác dụng an thần, gọi là xử phương loại an thần.

Tinh thần ý thức hoạt động với khí huyết tạng phủ thịnh suy có mối quan hệ mật thiết nhau, bởi hoạt động tinh chí ắt phải lấy tinh khí của ngũ tạng làm cơ sở vật chất, mà dạng kích thích tinh thần của ngoại giới chỉ biểu hiện sự thay đổi của tình chí. Cho nên *"Tố Vấn - Âm dương ứng tương đại luận"* rằng: *"Con người có ngũ tạng hóa ngũ khí, để sinh hỉ nộ bi ưu khùng"*, Tâm "tại chí là hỉ (vui)", Can "tại chí là nộ (giận)", Tỳ "tại chí là tư (nghĩ)", Phế "tại chí là ưu (lo)", Thận "tại chí là khùng (sợ)". Sự thay đổi thường của tình chí tổn thương đến nội tạng, chủ yếu là ảnh hưởng khí cơ của nội tạng, làm cho khí cơ thăng giáng thất thường, công năng khí huyết bị rối loạn, như *"Tố Vấn - Cử thống luận"* đã rằng: *"Nộ thì khí đi lên", "hỉ (vui) thì khí hòa hoãn", "bi (thương xót) thì khí loạn", "tư (lo) thì khí kết"*. Biểu hiện lâm sàng là hoảng hốt, cuồng ngông hay giận, vất vả không yên đa số thuộc thực chứng, chữa nên trọng (nặng) trấn (yên cơn động); Thần chí không ổn định,

hoảng sợ hay quên, mất ngủ là hư chứng, chữa nên tư dưỡng. Nên xử phương trong khâu này có thể chia làm hai loại trọng trấn an thần và tư dưỡng tâm thần.

Thất tình (7 loại tình cảm) gây bệnh tuy có thể tổn thương đến ngũ tạng, nhưng lâm sàng quan sát chủ yếu là ảnh hưởng đến ba tạng Tâm, Can và Tỳ. "Linh khu - Khẩu vấn thién" rằng: "Đau thương râu lo thì Tâm động. Tâm động thì ngũ tạng lục phủ đều không yên". "Linh khu - Bách bệnh thủy sinh" rằng: "mùng giận thất thường thi tổn thương tạng". Do đó trên lâm sàng châm cứu thường chọn huyệt vị của Thủ Thiếu Âm Tâm kinh, Thủ Quyết Âm Tâm Bào kinh, Túc Quyết Âm Can kinh và Túc Thái Âm Tỳ kinh. Ví như Nội Quan, Đại Lăng, Thần Môn, Gian Sứ, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, Thái Xung, Hành Gian, Đại Đôn.

Chứng trạng của tình chí có liên quan với nhân tố tinh thần, cho nên trên lâm sàng phải chú ý vận dụng phép chữa tinh thần. Như "Tố Vấn - Âm dương ứng tương đại luận" rằng: "Nộ Thương Can, bi thăng nộ... hỉ thương Tâm, khùng thăng Kỷ... tư thương Tỳ, nộ thăng Tứ... ưu thương Phế, hỉ thăng Ưu... khùng thương Thần, tư thăng Khùng" như vậy, trên lâm sàng mới có thể đạt được hiệu quả điều trị tốt hơn.

I. LOẠI TRẤN KINH AN THẦN

BIỂN THƯỚC THẬP TAM HUYỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyệt: Quý Cung, Quý Tín, Quý Tham, Quý Tâm, Quý Lộ, Quý Chẩm, Quý Sàng, Quý Thị, Quý Quật, Quý Đường, Quý Tàng, Quý Thần, Quý Phong.

3. Cách dùng: Quý Cung (Nhân Trung) châm 1 mm, Quý Tín (Thiếu Thương) châm 0,5 mm, Quý Tham (Ấn Bạch) châm 0,7 mm, Quý Tâm (Đại Lăng) châm 1 mm, Quý Lộ (Thân Mạch) hỏa châm 3 lần, Quý Chẩm (Phong Phủ) châm 1,6 mm; Quý Sàng (Giáp Xa) châm 1,6 mm, Quý Đường (Thượng Tinh) châm 0,7 mm, Quý Tàng (nam tức Hội Âm, nữ tức Ngọc Môn Đầu, huyệt ở chót miệng âm đạo) châm 1 mm, Quý Thần (Khúc Trì) hỏa châm, châm 2 mm, Quý Phong (khe giữa dưới lưỡi) châm ra máu, tất cả 13 huyệt trên châm theo thứ tự.

4. Công dụng: Hóa đờm khai khiếu, tả can tinh thần.

5. Chủ trị: Chứng điên cuồng, chứng điên: Trầm tinh ngốc nghếch, nét mặt không tình cảm, suốt ngày không nói năng hoặc nói lung tung, sạch bẩn không biết, rêu lưỡi thường trắng nhầy, mạch thường trầm hoạt. Chứng cuồng: Hay giận, không ngủ, cởi trần chạy, leo cao ca hát, nói ngông chửi mắng, không biết thân sơ; mặt đỏ mắt đỏ, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng nhầy, mạch hoạt sác.

6. Giải thích: Chứng điên cuồng đều do thất thình (7 loại tình cảm) sở thương, tâm thần không thủ xá (giữ phải chỗ) dẫn đến. Chứng điên thường do tình chí không đắc ý hoặc lo nghĩ quá mức dẫn đến Can khí uất trệ, Tỳ mất kiện vận, tân dịch ngưng tụ thành đờm, đờm mê tâm khiếu, thần minh thất thường dẫn đến. Chứng cuồng thường do đột ngột nổi giận, can mất sơ tiết. Can Vị khí nghịch, ghé đờm quấy nhiễu ở trên

đờm nghén thanh khiếu, thần minh không thể tư chú được rồi dẫn đến. Phép nên hóa đờm khai khiếu, tă can tinh thần. Trong phương chọn Nhân Trung, Phong Phủ, Thượng Tinh nhằm tă dương tà Đốc mạch mà an thần; Lấy Khúc Trì, Giáp Xa của Thủ Túc Dương Minh để thanh tiết kinh khí Dương Minh mà thông phủ tiết nhiệt; Thừa Tương, Hội Âm của Nhâm mạch để tuyên thông bể của âm mạch, phối hợp với huyệt của Đốc mạch cùng nhau trợ sức điều hòa âm dương, khai khiếu tinh thần; Gian Sứ, Đại Lăng của Thủ Quyết Âm có thể hóa đờm khai khiếu mà an thần định chí; Ân Bạch, Thiếu Thương Tinh huyệt của Thủ Túc Thái Âm để tuyên Phế lý Tỳ, thanh phần Thủy ở nguồn trên, kiên cố thố trung châu mà trừ đờm trọc; Dùng Hỏa châm thích giao hội huyệt của Bát mạch, lại thông Thân mạch của Đốc mạch để khai khiếu tinh thần, tức là ý "hỏa uất nên phát đi") cùng kim Tam Lăng điểm thích Hải Tuyền (khe giữa dưới lưỡi) để tiêu tà dương nhiệt của Tâm kinh (lưỡi là mầm của Tâm). Phương này là xử phương quan trọng chủ trị chứng điên cuồng, là sáng tác của Biển Thuốc thời Xuân Thu Chiến Quốc, nên gọi là Biển Thuốc Thập Tam phương".

7. Gia giảm: Nhiệt nhiều gia Đại Chùy, Hậu Khê để tă dương tà của Đốc mạch; Can khí quá vượng nghịch thì gia Phong Long, Lao Cung, Trung Quản để hóa đờm giáng trọc; Tâm thần hỗn loạn (không yên) gia Nội Quan, Tâm Du, Thần Môn để trấn tĩnh an thần trở lại, táo bón gia Phong Long, Chi Cấu để thông phủ tiết nhiệt.

8. Văn hiến: - “Châm cứu tự anh”: “Tôn chân nhân Thập Tam Quỷ huyệt ca rằng: Bách tà điên cuồng gây bệnh, châm có mười ba huyệt phải rõ. Phàm châm, trước phải

Quỷ Cung, tiếp châm Quỷ Tín ắt phải ưng, phải tung hướt tìm từ đầu nam khởi từ trái nữ từ phải. Nhất, châm Nhân Trung Quỷ Cung ngưng, bên trái châm kim bên phải rút. Nhì đến dưới móng tay ngón cái, là Quỷ Tín châm sâu 3 phân. Ba châm dưới móng ngón chân cái, gọi rằng Quỷ tham châm hai phân. Bốn, châm Đại Lăng sau bàn tay, một thốn năm phân là Quỷ Tâm. Năm, châm Thân mạch tên Quỷ Lộ, hỏa châm ba mồi. Thứ sáu, lại tìm trên Đại Trữ, vào tóc một thốn tên Quỷ Chẩm. Bảy, châm trái tai dưới 5 phân, tên gọi Quỷ Sàng châm phải ôn. Tám, châm Thùa Tương tên Quỷ Thị, từ trái ra phải bạn nén nhơ. Chín, châm Giản Sứ tên Quỷ Doanh. Mười, châm Thượng Tinh tên Quỷ Đường. Mười một, khe âm hạ ba mồi, nữ ngọc môn đầu là Quỷ Tàng. Mười hai, Khúc Trì tên Quỷ Thần, hỏa châm vẫn phải 7 mồi. Mười ba, đầu lưỡi ngay chính giữa, huyệt này ắt gọi là Quỷ Phong. Hai bên chân tay châm đối xứng, nếu phải huyệt đơn chỉ châm một. Đây là phương huyệt của Tiên sư Chân Diệu Quát, làm cho ngông cuồng ác quỷ chạy không bóng”.

- "Thần Châm kinh": "Phát cuồng: Thiếu Hải, Giản Sứ, Thần Môn, Hợp Cốc, Hậu Khê, Phục Lưu, Ty Trúc Không, nếu si ngốc chọn Thần Môn, Thiếu Thương, Dũng Tuyền, Tâm Du".
- "Châm cứu đại thành": "Phát cuồng: Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Bách Lao, Dũng Tuyền".
- "Phổ Tế phương": "Điên cuồng le lưỡi: Phi Dương, Thái Ất, Hoạt Nhục Môn".
- "Biển Thước Tâm Thư": "Phong Cuồng (ngôn ngữ lung tung, cầm dao lên mái nhà): Cự Khuyết 20 - 30 mồi, hai bên Tâm Du mỗi bên 5 mồi".

- "Linh Khu - Hàn nhiệt bệnh": "Đột ngột cơ rút đồng kinh, chân căng không giữ được cơ thể, chọn Thiên Trụ"
- "Linh khu - Diên cuồng": "Bệnh cuồng mới phát, bệnh chưa đến nặng, trước chọn 2 bên động mạch Khúc Tuyền, bệnh nặng cho ra máu, có khuynh hướng giảm bớt không bớt, như cách chọn, cứu xương cùng 20 mồi".

TỬ THỊ THẬP TAM HUYỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tự anh".

2. Nhóm huyệt: Nhân Trung, Thần Đình, Phong Phủ, Thiệt Phùng, Thừa Tương, Giáp Xa, Thiếu Thương, Đại Lăng, Giản Sử, Nhũ Trung, Dương Lăng Tuyền, Ẩn Bạch, Hành Gian.

3. Cách dùng: Trước, châm Nhân Trung, phép mổ cò châm 1 mm. Tiếp, châm Thiếu Thương sâu 0,5 mm. Ba châm Ẩn Bạch sâu 0,7 mm. Bốn, châm Đại Lăng sâu 1 mm. Năm, châm Dương Lăng Tuyền sâu 33 mm. Sáu châm Phong Phủ sâu 0,7 m. Bảy, châm Giáp Xa sâu 3,3 mm. Tám, châm Thừa Tương sâu 1 mm. Chín, châm Giản Sử sâu 2 mm. Mười, châm Thần Đình sâu 0,7 mm. Mười một, châm Hành Gian sâu 1,2mm. Cuối cùng dùng kim Tam Lăng điểm thích khe dưới lưỡi (Thiệt Phùng) cho ra máu, Nhũ Trung chỉ làm dấu để chọn huyệt. Các huyệt trên đều dùng phép châm đơn thuần mà không lưu kim.

4. Công dụng: Trần Tâm trừ đờm, tả Can thanh hỏa.

5. Chủ trị: Chứng điên: lúc ban đầu hay đau buồn, như si như ngốc. Suốt ngày không nói năng, hoặc nói lung tung, nét mặt nhạt nhẽo, uất kết khổ sở, hoặc khóc cười thất thường không biết bẩn sạch, không màng ăn uống, rêu lưỡi mỏng nhè, mạch thường trầm hoạt hoặc huyền hoạt.

6. Giải thích: Chứng này thường do suy nghĩ quá mức, niềm ao ước không đạt, tổn thương tâm tỳ. Tâm hư thì thần minh mất chủ quản, Tỳ hư thì không sinh huyết, tâm thần mất điều hòa, thần minh nghịch loạn mà dẫn đến. Hoặc do can khí uất kết, khí mất điều đạt. Tỳ khí không kiên vận, thấp tụ thành đờm, che lấp thần minh mà gây ra. Phép trị nên lý khí, hóa đờm, khai khiếu, an thần. Như trong "Tịch Hoằng Phú" viết: "Nhân Trung chữa điên công cao nhất, Thập Tam Quỷ huyết không cần nhiều". Trong phương chọn Nhân Trung, Thần Đinh, Phong Phủ để sơ tiết kinh khí của Đốc mạch mà tinh não khai khiếu dưỡng thần; Chọn Giáp Xa của kinh Vị để sơ đạo kinh khí Dương Minh mà kiên Tỳ; chọn Thiếu Thương, Ân Bạch Tỉnh huyết của Thủ Túc Thái Âm để ích Phế vận Tỳ mà thanh nguồn của Đờm; chọn Thừa Tương của Nhâm mạch để tuyên thông bể (biển) của âm mạch, hợp dùng với kinh huyết của Đốc mạch để bình âm dương mà khai khiếu. Hành gian của Túc Quyết Âm sơ giải can uất mà hóa đờm; Bởi lưỡi là khiếu của Tâm, nên chọn khe giữa dưới lưỡi (Thiệt phùng) để lý Tâm khí, khai tâm khiếu, an tâm thần; chọn Dương Lăng Tuyền để tiết Can lý khí, định phách an thần.

7. Gia giảm: Đau đầu gia Thái Dương, Phong Trì để thanh não khai khiếu; mất ngủ gia Nội Quan, Thần Môn để

ninh tâm an thần; Đại tiện bí kết già Chi Cấu, Phong Long để thông phủ tiết nhiệt, múa tay múa chân thì có thể già Cự Khuyết, Tứ Thần Thông để thanh Tâm khai khiếu.

8. Văn hiến: - “*Châm cứu tự anh*”: “*Dời Tống, Từ Thu Phu Quỷ Bệnh Thập Tam huyệt ca: Nhân Trung, Thần Dinh, Phong Phủ trước, Thiệt Phùng, Thừa Tương, Giáp Xa tiếp, Thiếu Thương, Đại Lăng, Giǎn Sǔ liên, Nhū Trung, Dương Lăng Tuyễn có gốc, Ẩn Bạch, Hành Gian không thể sai, Thập Tam huyệt do Thu Phu bày*”.

- “*Linh khu - Diên cuồng*”: “*Chứng diên mới phát, trước hết chẳng vui, đâu nặng đau, nhìn thẳng mắt đỏ, đã khai nǎng, mà Tâm phiền, thể hiện ở sắc mặt. Chọn Thủ Thái Dương, ~~Đuôi~~, Minh, Thái âm huyết biến mà hết*”. “*Cuồng ngôn (mồ, tung), hoảng sợ, luôn cười, thích ca nhạc, múa nhảy không ngừng, bị quá hoảng sợ, chưa chọn Thủ Dương Minh, Thái Dương, Thái Âm*”.

- “*Thần ương kinh*”: “*Phát cuồng, chọn Thiếu Hải, Giǎn Sǔ, Thần Môn, Hợp Cốc, Hậu Khê, Phục Lưu, Ty Trúc Không*”.

- “*Châm cứu đại toàn*”: “*Phát cuồng không nhận ra người, chọn Cự Khuyết, tim hồi hộp phát cuồng, không biết thân sơ, chọn Nội Quan, Thiếu Xung, Tâm Du, Trung Quán, Thập Tuyễn*”.

“*Bị cấp Thiên kim yếu phuơng*”: “*Điên cuồng Thập Tam huyệt: Nhân Trung, Thiếu Thương, Ẩn Bạch, Đại Lăng, Thần mạch (dùng hỏa châm), Phong Phủ, Giáp Xa (Ôn châm), Thừa Tương, Lao Cung, Thương Tinh; nam chọn Hội*

Âm, nũ chọn Ngọc Môn Đầu (huyệt ở chót miệng âm đạo), Khúc Trì (dùng hỏa châm), Hải Tuyền (cho ra máu). Muối ba huyệt trên theo thứ tự mà châm thích”.

- "Đơn Khê Tâm pháp": "Bỗng nhiên cuồng ngôn (nói bậy) quỷ ngữ (nói sảng), châm dưới gốc móng ngón tay cái".
- "Châm cứu dịch học": "Phát cuồng bất tỉnh nhân sự, chọn Khúc Trì, Hợp Cốc, Nhân Trung, Phục Lưu".
- "Thái Ngữ Biên Dực": "Điên cuồng: Thái Ất, Trung Xung, Thần Môn, Thương Quǎn, Thân Trụ, Đại Chung, Giải Khê, Quang Minh, Khúc Tuyền".

DƯƠNG CUỒNG PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Thần cứu kinh luân".
- 2. Nhóm huyệt:** Giản Sử, Bách Hội.
- 3. Cách dùng:** Bách Hội ngược đường kinh dọc da châm 1 - 1,6 mm, Giản Sử châm thẳng 1,6 - 2 mm, sau khi đốt khí, dùng phép tẩy, hai huyệt lưu kim 30 phút.
- 4. Công dụng:** Khai khiếu tinh thần, trấn kinh ninh chí.
- 5. Chủ trị:** Đờm hỏa quấy nhiễu ở trên mà phát cuồng. Bệnh phát tương đối gấp, cuồng táo (vật vã) dễ giận, múa tay múa chân, kêu chưởi không ngừng, phá hoại bất chấp

giết người, đau đầu mất ngũ, mặt hồng mất đỏ, táo bón, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng nhảy, mạch huyền hoạt sác.

6. Giải thích: Chứng này là bởi Tâm Vị hỏa thịnh đốt cháy tân dịch thành đờm, đờm hỏa kích bát nhau, trên che lấp tâm khiếu, tâm thân mất chủ quản mà dẫn đến, phép chữa nên khai khiếu tinh thần, trấn kinh ninh chí. Bách Hội là hội huyệt của Đốc mạch và Thủ Túc Tam Dương kinh, có tác dụng thanh nhiệt khai khiếu, tinh thần trấn kinh, nên dùng làm huyệt chính. Giải Sứ là kinh huyệt của kinh Tâm Bào, có tác dụng thanh nhiệt hóa đờm, khai khiếu, ninh tâm an thần, nên dùng làm huyệt phụ. Chứng cuồng thường hay động, thuộc dương, có cái gọi "Trùng dương giā cuồng" (dương quá thì phát cuồng) phương này chuyên chữa chứng cuồng, nên gọi là "Dương Cuồng Phương".

7. Gia giảm: Cuồng táo (vật vã) hay giận có thể gia Tứ Thần Thông. Ăn Đường, Cự Khuyết để khai khiếu ninh chí định thần; Đau đầu gia Phong Trì, Nội Đình để thanh tiết Tam Tiêu nhiệt mà thông phủ. Bệnh phát gấp vội, có thể dùng Nhân Trung, hoặc Cửu Vĩ để thanh nhiệt tinh thần.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Kinh luân*": "*Cuồng ngôn* (nói bậy) không tránh lửa nước: Giải Sứ, Bách Hội".

- "*Thần Cứu Kinh Luân*": "Chứng cuồng: cứu Bách Hội, Âm Cốc, Giải Sứ, Túc Tam Lý, Phục Lưu".

- "*Linh Khu - Diên cuồng*": "Mới phát chứng cuồng, ít nầm không đổi, tự cao là người hiền, tự biện bạch là người khôn, tự tôn là cao quý, hay chưởi rủa, ngày đêm không nghĩ, chữa chọn Thủ Dương Minh, Thái Dương, Thái Âm,

Thiệt hạ (dưới lưỡi). Thiếu Âm, bệnh thực đều chọn cả, bệnh không thực bớt đi".

- "Thần ứng kinh": "Cuồng tà phát bệnh thát thường, kêu to muốn giết người, chọn Gián Sứ, Thân Trụ, đột ngọt phát cuồng, chọn Quang Minh, Giản Sứ, Lại Giản Sứ, Hậu Khê, Hợp Cốc".
- "Bị cấp Thiên Kim Yếu phương": "Bệnh cuồng không nhận biết người, bệnh điên phong loạn cùu Bách Hội 9 mồi". "Phong Long chủ trị bệnh cuồng đi càn, trèo cao múa hát, cởi áo chạy".

THẦN TÁO PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyệt: Chi Chính, Ngư Tế, Hợp Cốc, Thiếu Hải, Khúc Trì, Uyển Cốt.

3. Cách dùng: Khúc Trì châm thẳng 3,3 mm. Thiếu Hải châm thẳng 1,6 - 3,3 mm, Chi Chính châm thẳng 3,3 mm, Uyển Cốt châm thẳng 1,6 mm. Hợp Cốc châm thẳng 1,6 - 3,3 mm, Ngư Tế châm thẳng 1,6 - 2,6 mm, tất cả huyệt trên đều dùng phép tẩy đề tháp vê xoay, lưu kim 15 - 20 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt ninh thần.

5. Chủ trị: Dương Minh nhiệt thịnh nói càn: Nói càn kêu la chưởi bời, vui cười không nghĩ, cởi áo chạy, trèo cao múa hát, sốt cao mặt đỏ, miệng khô đố mồ hôi, tiểu tiện

ngắn, dỗ, đại tiện táo bón, rêu lưỡi vàng dày khô hoặc xám
đen khô ráo mạch trầm hữu lực.

6. Giải thích: Dương minh nhiệt thịnh nói càn là do nhiệt tà nội truyền Dương Minh kết nhiệt, đi lên quấy nhiễu tâm thần dẫn đến. "Tố Vấn - Dương Minh mạch giải thịnh" rằng: " Tay chân là vốn gốc của các Dương, Dương thịnh thì tay chân thực (mạnh), thực thì có thể trèo cao... nhiệt thịnh ở cơ thể nên cởi áo muốn chạy. Dương thịnh thì làm cho người ta nói càn chuối bời, không tránh thân sờ, mà không muốn ăn uống, không muốn ăn uống nên chạy càn". "Tố Vấn - Quyết luận" rằng: "Quyết của Dương Minh thì bệnh diên muôn chạy hô to, bụng dày không được nấm, mặt đỏ nóng, thấy hật mà nói hật"; phép chữa nên thanh tả Dương Minh, an thần định chí. Trong phương Hợp Cốc, Khúc Trì là nguyên huyệt và hợp huyệt của Dương Minh kinh, tả nó để thanh tiết nhiệt tà của Dương Minh, làm chủ huyệt. Thiếu Hải là hợp huyệt của Tâm Kinh, tả nó có thể ninh tâm an thần, làm huyệt phụ; Chi chánh là lạc huyệt của Tiểu Trưởng kinh, hai huyệt này dùng chung có khả năng thanh nhiệt minh tâm, nên làm tá (phụ) huyệt. Ngư Tế là vinh huyệt của Thái Âm, nên làm tá (phụ) huyệt. Ngư Tế là vinh huyệt của Thủ Thái Âm, có tác dụng thanh nhiệt tương đối mạnh hơn, làm sứ (phụ) huyệt. Các huyệt trên dùng chung thì Dương Minh hết nhiệt thịnh mà ngừng nói càn hật.

7. Gia giảm: Sốt cao gia Đại Chùy để tiết nhiệt Đốc mạch mà tinh não an thần, tiểu tiện ngắn dỗ gia Trung Cực, Khúc Tuyền để lợi tiểu tả nhiệt; Đại tiện táo bón gia Chi

Cầu, Phong Long để thông phủ tiết nhiệt; tĩnh thần vật và hay động gia Cự Khuyết, Tứ Thần Thông để trấn tĩnh an thần.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên Kim Yếu Phương": "Chi Chính, Ngư Tế, Hợp Cốc, Thiếu Hải, Khúc Trì, Uyển Cối, chủ bệnh cuồng ngôn (nói càn bậy)".

- "Linh khu - Diên cuồng": "Nói bậy, kinh sợ, luôn cười, thích ca hát, hay đi không ngừng, hay giựt mình sợ hãi, chọn Thủ Dương Minh, Thái Dương, Thái Âm".

- "Châm cứu Đại Thành": "Bệnh cuồng: "Khúc Trì, Tuyệt Cối, Bách Lao, Dũng Tuyền". "Thần ứng kinh": "Cuồng ngôn (nói càn): Chọn Thái Uyên, Dương Khê, Hạ Liêm, Côn Lôn".

- "Đơn Khê Tâm Pháp": "Đột ngột cuồng ngôn nói nhảm, châm dưới móng, ngón tay cái".

- "Châm cứu Dị học": Phát cuồng, bất tĩnh nhân sự, chọn Khúc Trì, Hợp Cốc, Nhân Trung, Phục Lưu".

THẦN CỐC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên Kim yếu phương".

2. Nhóm huyệt: Thần Môn, Dương Cốc.

3. Cách dùng: Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, Dương Cốc châm thẳng 1 - 1,4 mm, hai huyệt đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh tâm tả hỏa, ninh tâm an thần.

5. Chủ trị: Tâm hỏa nhiệt thịnh hay cười, luôn luôn phát cười, nặng thì hoặc cuồng ngôn loạn ngữ, tâm phiền vặt vã, miệng khát thích uống, miệng lưỡi mọc nhọt, mặt đỏ, lưỡi đỏ, mạch sác.

6. Giải thích: Tâm tại chí là vui, tai âm thanh là cười, nếu Tâm hỏa quá vượng, thần không chỗ ở, thì vui cười khác thường như "Linh Khu - Bǎn Thần Thiên" rằng: "Tâm chủ mạch... thực thì cười không nghĩ". "Thọ Thể Bảo Nguyên" rằng: "Vui cười không nghĩ là tâm hỏa nhiệt thịnh". Lưu Hà Gian cũng nói: "Người vui cười đều là tâm hỏa thịnh. Trong ngũ hành, chỉ có hỏa là có cười...". Chưa nên thanh tả tâm hỏa, ninh tâm an thần. Trong phương chọn Thần Môn là nguyên huyệt của Tâm kinh để ninh tâm an thần, làm chủ huyệt, phối với Dương Cốc kinh huyệt của Tiểu Trưởng kinh biểu lý với Tâm kinh, để thanh nhiệt tả hỏa, hai huyệt dùng chung, cùng chủ trị chứng cười như cuồng.

7. Gia giảm: Cuồng ngôn cuồng ngữ (nói càn bậy) gia Tứ Thần Thông, Cự Khuyết để trấn kinh an thần; nếu tâm phiền gia Nội Quan, Đại Lăng để an thần trừ phiền; nếu miệng khát thích uống gia Liêm Tuyền, Âm Khích để thanh tâm chỉ khát; nếu miệng lưỡi mọc nhọt gia Chi Chính, Thông Lý để tả nhiệt thông lâm.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên Kim yếu phương": "Thần Môn, Dương Khê chủ trị cười như cuồng".

- "Loại kinh Đồ Dục": "Thần Môn chủ trị kinh sơ, tim hồi hộp, đau nhói vùng tâm, ngắt hơi mình sốt, mặt đỏ, phát cuồng vui cười".

- "Bị cấp Thiên Kim Yếu phương": "Phong Long ^{chủ} bệnh Tâm phiền, cuồng như gắp ma, hay cười".
- "Y Tông Kim Giám": "Thần Môn nguyên huyết của Lý Tâm kinh, Chị Chính lạc huyết của Biểu Tiểu Trưởng, chứng nên châm của hai huyết là uống nước bèn khát liền, bụng đau lan thắt lưng, ngất xỉu té ngã, trên ho khạc, dưới trung tiện, sốt tâm phiền, luôn cười hay quên, hay sợ, đều là bệnh của Tâm với Tiểu Trưởng".

ÔN ĐỒM PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Đởm Du, Giải Khê.

3. Cách dùng: Trước hết nằm sấp chọn Đởm Du, mũi kim hướng xuống dưới châm thẳng 1 - 1,6 mm, sau khi đắc khí lưu kim 20 phút, cũng có thể châm cứu 5 - 15 phút. Sau đó nằm ngửa châm Giải Khê, châm thẳng 1 - 1,4 mm, sau khi đắc khí lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt hóa đờm, hòa Vị giáng trọc.

5. Chủ trị: Hay sợ do đờm nhiệt núp ở trong: tim hồi hộp, hay kinh sợ, vật vã đờm nhiều, ăn ít, buồn nôn, lưỡi đỏ rêu vàng nhày mạch hoạt sác.

6. Giải thích: Chứng này là do đờm nhiệt nội uẩn (núp ở trong), lại nhân sau khi uất giận, Vị mất hoà giáng, đờm hỏa quyền kết lẫn nhau, lên quấy nhiễu tâm thần, tâm thần

không được yên ổn mà hay hoảng hối hối hộp, đây chính là "Đơn Khê Tâm pháp - Kinh sơ hồi hộp". Cái gọi là: "đờm nhân hỏa động" nên chữa bằng phép thanh nhiệt hóa đờm, hòa Vị giáng trọc. Đờm Du là du huyệt ở lưng của Đờm, giải về thanh can lợi đờm, lý khí giải uất, dùng làm chủ huyệt. Như "Tố Vấn - Kỳ bệnh luận" rằng: "Lo nghĩ nhiều mà không giải quyết được nên Đờm hư, khí tràn lên, mà miệng đắng, chữa nên lấy Đờm Mộ Du...". Giải Khê là kinh huyệt của kinh Vị, phối hợp với Đờm Du có công hòa Vị giáng trọc, thanh nhiệt hóa đờm, đờm hỏa được thanh thì tâm thần lại yên mà kinh sơ tiêu mất.

7. Gia giảm: Tim hồi hộp nhiều gia Nội Quan, Tâm Du để ích khí ninh thần, phiền táo (vật vã) gia Can Du, Thái Xung để sơ can giải uất; Đờm nhiều qua Trung Quản, Phong Long để kiện Tỳ hóa đờm giúp vận chuyển ăn uống kèm gia Trung Quản, Tỳ Du để kiện tỳ, hòa Vị; Buồn nôn ói mửa gia Công Tôn, Nội Quan để khoan hung lý khí cầm mửa".

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luận": "Kinh sơ tim hồi hộp: Đờm Du, Giải Khê".

- "Châm cứu Đại Toàn": "Tâm hư kinh sơ, tâm thần không yên chọn Nội Quan, Bách Hội, Thần Môn. Các chứng hư của tâm, tim hồi hộp hay sơ, chọn Nội Quan, Âm Khích, Tâm Du, Thông Lý".

- "Châm cứu Tự sinh kinh": "Khúc Trì chủ tim hồi hộp hay sơ sệt".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phuơng": "Khí Hải, Âm Giao, Đại Cụ, chủ bệnh sơ không nấm được".

- "Đồng nhân Du huyệt châm cứu đồ kinh". "Bách huyệt
chữa trung phong tâm phiền, tim hối hộp hay quên".

HÒA VỊ ĐỊNH CHÍ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: *Nội Quan, Dịch Môn, Cao Hoang, Giải Khê, Thần Môn*".

3. Cách dùng: Trước hết ngồi hơi cúi đầu chọn Cao Hoang Du, châm xuống 1,6 - 2 mm, sau khi đắc khí liên tục, vê kim hai phút sau rút kim; Rồi sau đó nằm ngửa châm thẳng Nội Quan 3,3 mm, Dịch Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, Giải Khê châm thẳng 1,4 - 2,1 mm, các huyệt trên sau khi đắc khí lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Hóa đờm thanh nhiệt, hòa trung an thần.

5. Chủ trị: Mất ngủ do đờm nhiệt quấy nhiễu bên trong: mất ngủ, nặng đầu, đờm nhiều tức ngực, kém ăn, ợ hơi, đờm chua, buồn nôn, tâm phiền (vật vã) đắng miệng, hoa mắt, rêu lưỡi nhày vàng, mạch hoạt sác.

6. Giải thích: Chứng này thường do ăn uống mất điều hòa. Trường Vị bị tổn thương, túc thực (ăn không tiêu) định trệ, tích thấp sinh đờm, đờm ấp ủ sinh nhiệt, đờm nhiệt quấy nhiễu lên trên thì Vị khí bất hòa, dẫn đến nằm không

được yên, như "*Tố Vấn - Nghịch Điều Luận*": đã rằng: "Vị không hòa thì nằm không yên", bởi vì túc thực đờm thấp ủn tắc ở trong mà túc ngực, thanh dương bị che lấp mà đâu nặng hoa mắt; đờm thực đình trệ thì khí cơ thông sương. Vị mất hòa giáng, nên kém ăn, ợ hơi hoặc buồn nôn; Rêu lưỡi vàng nhày, mạch hoạt sác, đều là triệu chứng đờm nhiệt, túc thực đình trệ ở trong, như "*Trương Thị Y Thông - Bất đặc ngoại*" đã rằng: "Mạch hoạt sác, đều là triệu chứng đờm nhiệt, túc thực đình trệ ở trong", như "*Trương Thị Y Thông - Bất đặc ngoại*" đã rằng: "Mạch hoạt sác hữu lực mất ngũ là trung châu Tỳ Vị có túc thực đờm hỏa, đây là Vị bất hòa thì nằm không yên". Phép chữa nên hóa đờm thanh nhiệt, hòa trung an thần. Trong phương Nội Quan là lạc huyệt của Tâm Bào kinh, liên lạc Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh lại là một trong Bát mạch giao hội huyệt, có công nính tâm an thần, điều hòa Tỳ Vị, lý khí giáng nghịch, là huyệt thường dùng điều trị túc ngực đau hông sườn, nắc cực ối mửa, chủ huyệt phụ với Giải Khê kinh huyệt của Vị kinh, để thông điều Tỳ Vị mà tiêu tích trệ. Lấy Thần Môn nguyên huyệt của Tâm kinh làm tá để hành khí hoạt huyết, nính tâm an thần; Dịch Môn vinh huyệt của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu để thanh nhiệt Tam Tiêu, an thần định chí, lấy Cao Hoang Du trợ giúp cho các huyệt làm sứ.

7. Gia giảm: Nếu mất ngũ gia Phong Trì, Bách Hội để khai khiếu định chí. Đờm nhiều túc ngực gia Hản Trung, Phong Long để dịch (tẩy rửa) đờm, khoan lung lý khí; Tâm phiền miệng đắng gia Hợp Cốc, Hành Gian để thanh nhiệt hóa đờm; ợ chua buồn nôn gia Nội Đinh, Công Tôn để hòa Vị cầm mửa.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh Luân": "Tìm hồi hộp hay quên mất ngủ: Nội Quan, Dịch Môn, Cao Hoang, Giải Khê, Thần Môn".

- "Châm cứu Tập Thành": "Không ngủ, Âm Giao dưới rốn 1 thốn, cứu 100 mồi. Y Hy ở dưới đốt thứ 6 hai bên cách 3 thốn 5, lấy tay đè vào thì người bệnh kêu y hy, cứu 14. 100 mồi".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Tìm hồi hộp không được ngủ chọn Âm Giao; không nằm được chọn Phù Khích".

- "Trung Hoa châm cứu học": "Không ngủ, chọn Tâm Du, Vị Du, Trung Quǎn, Thần Môn, Phong Long (đều dùng phép tẩy)".

- "Kinh nghiệm phương": "Không nằm được cứu Âm Giao, Y Hy".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Khí Hải, Âm Giao, Đại Cự, chủ bệnh kinh sơ không ngủ được".

TRÚNG THỦ THẦN HÔN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: Bách Hội, Trung Quǎn, Tam Lý, Tỷ Du, Hợp Cốc, Nhân Trung, Âm Cốc, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Nhân Trung sử dụng thủ pháp mổ cò, sau khi đắc khí rút kim ngay; Bách Hội ngược đường kinh đi

dọc da châm 0,7 - 1 mm. Trung Quán châm 3,3 mm, Túc Tâm Lý, châm 3,3 mm; Hợp Cốc châm 1,6 mm; Tam Âm Giao châm 1,6 - 3,3 mm; Âm Cốc châm thăng 3,3 mm. Tắt cả các huyệt trên đều lưu kim 10 - 15 phút. Sau đó chọn huyệt Tỳ Du, sau khi châm đắc khí, liên tục vê kim 2 phút rút kim ngay. Hoặc tất cả các huyệt trên đều sử dụng ngải diếp cùu ôn hòa.

4. Công dụng: Thanh tiết thử nhiệt, khai khiếu hòa trung.

5. Chủ trị: Trúng nắng (thử): đột ngột ngất xỉu, bất tỉnh nhân sự, thở suyễn không nói năng, mình nóng tay chân lạnh, đổ mồ hôi lạnh không cầm, sắc mặt ửng đỏ, hoặc trắng bệch, hàm răng hơi cứng hoặc há miệng, lưỡi đỏ khô, mạch hoạt sác hoặc hư sác mà lớn (đại).

6. Giải thích: Chứng này thường do thử tà xâm phạm bên trong, nhiệt uất khí nghịch, bế tắc thanh khiếu, làm quấy loạn thần minh dẫn đến, phép chữa nên thanh tiết thử nhiệt, khai hiếu hòa trung. Trong phương pháp Bách Hội, Nhân Trung để thanh nhiệt khai khiếu tinh não, làm chủ huyệt; Lấy Hợp Cốc để sơ tiết Dương Minh, giải thử thanh nhiệt làm phụ; Lấy Trung Quán, Tam Lý, Tỳ Du, Tam Âm Giao, để khoan hung ninh tâm, hòa Vị lợi khí làm tá; Lấy Âm Cốc hợp huyệt Thận Kinh để giao thông Tâm Thận mà ninh Tâm định chí làm sứ.

7. Gia giảm: Sốt nhiều gia Thập Tuyên, Trung Xung, Ủy Trung, lấy kim Tam Lăng châm lạc, tiết nhiệt huyết thận. Đau đầu chóng mặt gia Phong Trì để thanh nhiệt lợi khiếu. Tâm phiền miệng khô gia Nội Quan, Chiếu Hải để

ninh tâm chí khát; ói mửa gia Nội Quan để khoan hung chí ầu (cầm mửa); Tay chân co rút gia Hậu Khê, Dương Lăng Tuyền để thư cân hoạt lạc; nếu sốt nhiều dẫn đến khí âm lưỡng kiệt, đổ mồ hôi hột, thở gấp, tay chân lạnh ngược với các đầu chí, mạch vi muối tuyệt, thuộc chứng trạng hụt thoát, nặng thì cứu Khí Hải, Quan Nguyên để ôn trung hồi dương.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân": "Trúng nắng xẩm... chứng nó chủ về nhiệt, chưa nên thanh lương, phép cứu tật như không thể sử dụng, nhưng cũng không hẳn như vậy. Trời có thời khí trái mùa, con người có bệnh trái mùa, như mùa hè lại có tiết mùa thu, mùa đông lại có thời tiết mùa xuân, mùa lạnh bị bệnh nóng, mùa nóng bị bệnh hàn, luôn luôn là có như thế. Huống chi khí trời đang nắng gắt, bên ngoài đang dương mà, bên trong lại âm, người bị trúng nắng, đột ngột té ngã, đổ mồ hôi lạnh, tay chân hơi lạnh hoặc mửa hoặc tiêu chảy hoặc thở suyễn hoặc đầy tubbles thận chí bất tỉnh nhân sự nên cứu: Bách Hội, Trung Quán, Tam Lý, Tỳ Du, Hợp Cốc, Nhân Trung, Tam Âm Giao".

- "Châm cứu Phùng Nguyên": "Trúng nắng bất tỉnh nhân sự, chọn Bách Hội, Nhân Trung, Thừa Tương, Khí Hải, Trung Quán, Phong Môn, Tỳ Du, Hợp Cốc, Nội Định, Trung Xung, Thiếu Xung, Túc Tam Lý, Âm Giao, Âm Cốc, Tam Âm Giao".

- "Vạn Bệnh Hồi Xuân": "Đau bụng quặn (giảo trùm sa), bỗng nhiên đau thắt ngực bụng, tay chân lạnh ngược mạch trầm té hoặc trầm phục, muối mửa không mửa được, muối xổ không xổ được, âm dương ngăn cách trái thường việc thăng giáng không thông, vội dùng nước muối để

(diêm thang) gây mửa, và châm huyệt Ủy Trung cho ra máu".

- "Châm cứu Đại Thành": "Trúng nắng: Thủy Phân, Bách Lao (Đại Chùy), Đại Lăng, Ủy Trung".
- "Thái Ngãi Biên Dực": "Trúng nắng: Chọn Trung Quǎn, Chương Môn, Khí Hải, Đại trứ, Mệnh Môn, Thương Tinh, Đại Lăng, Xích Trạch, Thái Bạch, Phục Lưu, Khúc Tuyền".
- "Châm cứu kinh nghiệm phương": "Trúng nắng suýt chết, vội cứu hai đầu vú mỗi bên 7 mồi".

II. LOẠI DƯỠNG TÂM AN THẦN

GIAO THÁI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Lục Sáu Yến châm cứu y trước y án tuyển".

3. Cách dùng: Nằm sấp chọn Tâm Du cứu 3 mồi bắp hạt gạo, Thận Du châm thẳng 1,6 - 3,3 mm, dùng thủ pháp bổ đẽ tháp, vẽ xoay bèn rút kim; sau khi đắc khí. Sau đó nằm ngửa châm Tam Âm Giao 3,3 mm sau khi đắc khí dùng phép bổ đẽ tháp, vẽ xoay kim rồi rút kim. Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, sử dụng phép tă đẽ tháp, vẽ xoay, sau khi đắc khí bèn rút kim.

4. Công dụng: Tráng thủy chế hỏa, giao thông Tâm Thận.

5. Chủ trị: Mất ngủ do Tâm Thận bất giao: khó đỡ giặc ngủ, nặng thì mất ngủ thâu đêm, chóng mặt ù tai, sốt cơn, mồ hôi trộm, nóng hổi lòng bàn tay, bàn chân và tâm hà (ngủ tâm phiên nhiệt), mộng mị hay quên, đau lưng mỗi gối, di tinh, lưỡi đỏ ứ rêu, mạch tê sác.

6. Giải thích: Tâm Thận bất giao mất ngủ là bởi nhọc mệt (lao quyện) nội thương, thận âm hoàn toàn ở phía dưới, không thể đi lên cứu giúp cho Tâm, Thận hỏa cứ lừng lên ở trên, không thể đi xuống giao với Thận, Tâm Thận thủy hỏa không thể giúp đỡ lẫn nhau mà gây ra: như "*Cổ kim y thống*" đã nói: "*Có do Thận thủy bất túc (không đầy đủ), chân âm bất thăng (không đi lên) mà tâm hỏa độc thịnh rồi mất ngủ*". Phép chữa nên tráng thủy chế hoả, giao thông Tâm thận. Thận Du là bối Du huyệt, của Tạng Thận, có tác dụng tráng Thủy nguyên (nguồn) mà chế (ức chế) dương quang; làm chủ huyệt; cứu Tâm Du 3 mồi làm phụ, để dẫn đạo hỏa khí đi xuống; Tả Thần Môn để thanh tâm hỏa, an thần minh làm tá huyệt, Tam Âm Giao hội của ba kinh âm châm để điều bổ Tỳ Vị, bổ định huyệt mà dưỡng thần minh làm huyệt sứ, các huyệt hợp dùng cùng đạt công hiệu giao thông Tâm Thận, nên gọi là "*Giao Thái phương*".

7. Gia giảm: Chóng mặt ù tai gia Bách Hội, Phong Trì để tinh não ích khiếu; Sốt cơn mồ hôi trộm gia Nội Quan, Âm Khích để ích âm chỉ hän (cầm mồ hôi); hay quên mộng mị gia Nội Quan, Đại Lăng để an thần định chí. Đau lưng mỗi gối gia Yêu Dương Quan, Mệnh Môn để bổ thận tráng cốt (mạch xương); Di tinh gia Chí Thất, Thái Khê để dưỡng âm cố tinh.'

8. Văn hiến: - "Lục Sáu Yến châm cứu luận trước y án tuyễn": "Thận thủy khuỷu hư, Tâm dương độc thịnh, chỉ có sử dụng phép tráng thủy chế hỏa, giao thông Tâm Thận, cứu tǎ Tâm Du 3 mồi, Thận Du dùng bổ, Thận Môn dùng tǎ, Tam Âm Giao dùng bổ".

- "Thần Cứu kinh luân": "Tim hồi hộp, hay quên, mất ngủ; cứu Nội Quan, Dịch Môn, Cao Hoang, Giải Khê, Thần Môn".

- "Châm cứu Kinh nghiệm phương": "Tim hồi hộp không ngủ được yên giấc: chọn Thần Đình, Khí Hải, Âm Giao, Đại Cự; không ham nằm; chọn Công Tôn; Tâm nhiệt mất ngủ: Tǎ Giải Khê, bổ Dũng Tuyễn".

TRÌNH THỊ AN THẦN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Kinh nghiệm phương - Trình Tân Nung".

2. Nhóm huyệt: Thần Môn, Đại Lăng, Nội Quan.

3. Cách dùng: Nằm ngửa hoặc ngồi, Nội Quan châm thẳng 1,6 - 2,6 mm; hoặc cứu ngai điếu 5 - 10 phút, Đại Lăng châm thẳng 1 - 1,6 mm, hoặc cứu ngai điếu 3 - 5 phút, Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm hoặc cứu ngai điếu 3 - 5 phút. Ba huyệt trên nếu sau khi châm đắc khí lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: An thần định chí.

5. Chủ trị: Chứng mất ngủ do nhiều nguyên nhân gây ra.

6. Giải thích: Chứng mất ngủ cơ chế phát bệnh chủ yếu của nó là dương hắc giao âm, thần hắc thủ xá (yên chõ). Trước

tiên lâm chứng nên phân biệt hư thực, phàm hư chứng có phân biệt về huyết hư, khí hư và âm hư, mà âm huyết hư là thường gặp nhất, trị nên lấy phò chính làm chủ, kiềm an thần. Phàm thực chứng, thường là tà nhiễu (quấy rối) tâm thần, có phân biệt về uất nhiệt và Tâm hỏa đờm nhiệt, lấy thanh nhiệt tả hỏa, thanh nhiệt hóa đờm làm đầu, tà khử thì thần tự an. Như "Cánh Nhạc Toàn Thư - Bất mị" rằng: "Mất ngủ dù bệnh không đồng nhất, nhưng chỉ cần biết hai chữ tà chính là đã khái quát cả. Bởi ngủ nghẽ vốn là âm, do thần chủ lấy nó, thần an thì được ngủ nghẽ, thần bất an thì mất ngủ. Nó (thần) sở dĩ bất an, một là do sự quấy nhiễu của tà, mặt khác là do dinh khí bất túc. Có tà phần nhiều thuộc thực chứng, không có tà đều là hư chứng". "Ôn bệnh Điều Biện - Hạ Tiêu Thiên" cũng nói: "Nguyên nhân mất ngủ rất nhiều, có âm hư không thọ nạp dương, có dương can (vượng) không vào nơi âm, có Đờm nhiệt, có Can bất túc, có Tâm khí hư, có Tâm dịch hư, có kiều mạch bất hòa, có đờm ẩm quấy nhiễu tâm" nên tại lâm sàng nên nhấn mạnh điều Thần. Nội Quan là lạc huyết của Tâm Bào Lạc, liên lạc với Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, là một trong bát mạch giao hội huyết, thông âm Duy mạch, có công hiệu ninh tâm, an thần, điều hòa Tỳ Vị, hoạt huyết thông lạc, làm chủ huyết; Thần Môn là Du huyết của Tâm kinh, cũng là Nguyên huyết của kinh này, là huyết hữu hiệu điều trị bệnh chứng Tâm huyết quản (động mạch tim) và thông lạc, làm huyết phụ; Đại Lăng là Du huyết của Tâm Bào nhưng lệch về an thần định chí, sơ thông tâm lạc, làm tá huyết; các huyết dùng chung thì thần an mà ngũ được.

7. Gia giảm: Bài này là phương căn bản điều trị chứng mất ngủ, nếu Tâm âm khuy tổn, mất ngủ, có thể gia Tâm

Du, Túc Tam Lý để tư tâm âm, dưỡng tâm thán; mất ngủ do Tâm Thận bất giao gia Thận Du, Thái Khê để tư thận thủy, giáng tâm hỏa, giao thông Tâm Thận; mất ngủ do Tâm Tỵ lưỡng hư gia Túc Tam Lý, Tâm Du, Tỵ Du để kiện tỳ ích khí, dưỡng huyết an thán; Đởm khí hư mất ngủ gia Đởm Du, Can Du, Phong Trì để Ôn Đởm ích khí ninh thán; Can kinh uất nhiệt mất ngủ gia Can Du, Đởm Du để thanh nhiệt tả hỏa an thán; Đởm nhiệt quấy nhiễu Tâm mất ngủ gia Phong Long, Tâm Du, Cự Khuyết để thanh nhiệt hóa đờm an thán; mất ngủ do tâm hỏa can thịnh gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, Tâm Du để thanh tâm an thán; mất ngủ do Vị phủ bất hòa gia Lê Đoài, Trung Quǎn, Phong Long để hóa đờm, hòa Vị.

8. Văn hiến: - “*Châm cứu Giáp át kinh*”: “*Kinh sơ không ngủ được... Tam Âm Giao chủ trị; Kinh sơ tim hồi hộp không ngủ được, chọn Âm Giao. Không nằm được, chọn Phù Khích*”.

- “*Thần ứng kinh*”: “*Mất ngủ: Chọn Khí Xung, Chương Môn, Ân Bạch, Thiên Phủ, Dương Lăng Tuyền, Thái Uyên, Phế Du, Thượng Quǎn, Điều Khẩu, Toản Trúc, Phù Khích, Đại Chùy, Công Tôn, Âm Lăng Tuyền, Tam Âm Giao*”.

TIỂU NHI KINH GIẢN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu Giáp át kinh*”.

2. Nhồi huyệt: Bắn Thần châm ngang 1,6 - 2,6 mm, Tiên Đinh châm ngang 1 - 1,6 mm, Thiên Trụ châm thẳng 1,6 - 2,5 mm, Tín Hồi châm 0,7 - 1mm. Nếu trẻ con thấp chưa kín, cầm châm, đổi dùng ngai điều cứu 5 - 10 phút. Các huyệt trên đều dùng đơn thích pháp (phep châm) và tá pháp nâng lên dí xuống và xoay.

4. Công dụng: Thanh dầu tần phong, an thần định kinh.

5. Chủ trị: Kinh phong (động kinh) hoảng sợ: thường không phát sốt hoặc sốt nhẹ, sắc mặt xanh (trắng) tay chân không ấm, luôn luôn kinh sợ, ngủ không yên giấc hoặc ngủ mê bất tỉnh, khi thức thì hoảng sợ khóc, tay chân co quắp, rêu lưỡi trắng mỏng, vân tay xanh.

6. Giải thích: Chứng này là trẻ con thần khí yếu ớt, nguyên khí chưa đầy đủ, sợ thấy vật lạ, sợ nghe tiếng lạ, hoặc bất cẩn té ngã, hỗng nhiên bị giật mình kinh sợ, kinh thì thương thần loạn khí, sợ thì thương chí khí đi xuống, khí huyết âm dương rối loạn, thần chí không yên, phát sinh chứng kinh phong (động kinh). Trị nên lấy Thanh dầu tần phong, an thần định kinh, Tiên Đinh, Tín Hồi, giải chữa kinh phong, nên làm chủ huyệt, "Tố Vấn - Linh Lan Bí Diễn luận" rằng: "*Đởm là quan trung chánh, chủ việc quyết đoán*". Đây nói rõ mối quan hệ khắng khít giữa công năng của Đởm phủ với hoạt động tinh thần, nên chọn huyệt bắn thần của Túc Thiếu Dương Đởm kinh để an thần định kinh, làm huyệt phụ; Thiên Trụ có công năng thông kinh hoạt huyết, lại có khả năng thẳng thanh giáng trọc, nên dùng làm tá huyệt, các huyệt trên đều ninh thần định chí, thì chứng kinh giản mất đi. Nếu là ngoại cảm kinh phong hoặc đờm nhiệt kinh phong, nên biện chứng điều trị.

7. Gia giảm: Nếu phát sốt có thể gia Đại Chùy, Khúc Trì để thanh nhiệt tán phong; giác ngú không yên gia Nội quan. Thần Môn, Tâm Du để an thần định chí; Ngũ mè không tinh gia Tứ Thần Thông. Tỳ Du để tinh não khai khiếu; tay chân co quắp gia Cân Súc, Thân mạch để thư cân hoạt lạc định sưu (yên co quắp).

8. Văn hiến: - "Châm cứu Giáp ất kinh": "Trẻ con kinh giản; Bản Thần, Tiên Dính, Tin Hồi, Thiên Trụ chữa trị, nếu trọn mắt Lâm Khấp chữa trị". "Trẻ con kinh giản co quắp do xương sống, mắt nhìn trọn ngược, Cân Súc chủ trị". "Trẻ con kinh giản co quắp, xương sống do cứng lan dài, Trường Cường chủ trị". "Trẻ con bệnh giản lên cơn trọn mắt, Toản Trúc chủ trị". "Trẻ con kinh giản, nếu trọn mắt, Liệt Khuyết chủ trị, đồng thời chọn Lạc của Dương Minh".

- "Linh khu - Hàn nhiệt bệnh". "Đột ngột co quắp kinh giản xây xẩm, chân không chịu được sức nặng cơ thể, chọn Thiên Trụ".

- "Hoàng Đế Minh Đường cứu kinh": "Trẻ con cấp kinh phong cứu Tiên Dính một huyệt, 3 mồi ở trước huyệt Bách Hội 1 thốn. Nếu không lành, phải cứu hai đầu chân mày và huyệt Nhân Trung dưới mũi, mỗi mồi như hạt lúa mì".

- "Châm cứu đại thành": "Co quắp, cứng 5 ngón tay: Dương Cốc, Uyển Cốt, Côn Lôn". "Trẻ con cấp kinh phong, tay chân co quắp, trước tiên chọn Liệt Khuyết, kế tiếp châm Ẩn Đường, Bách Hội, Thủy Cầu, Trung Xung, Đại Dôn, Thái Xung, Hợp Cốc"; "Tịch Hoàng Ca": "Vợp bẻ xây xẩm: Châm Ngưu Phúc (Ngưu Tế), Thừa Sơn, Côn Lôn".

- "Tập bệnh huyết pháp ca": "Trẻ con kinh phong, huyết Thiếu Thương, Nhân Trung, Dùng Tuyễn tẩy chớ sâu".
- "Châm cứu đại toàn": "Trẻ con cấp kinh phong, tay chân co quắp, Ẩn Đường, Bách Hội, Tạng Quán, Trung Xung (hai huyết), Đại Đôn (hai huyết), Hợp Cốc (hai huyết)".

NHIÊN TUYỀN PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Bị cấp Thiên kim yếu phương".
- 2. Nhóm huyết:** Nhiên Cốc, Âm Lăng Tuyễn.
- 3. Cách dùng:** Âm Lăng Tuyễn châm thẳng 1,6 - 3,3 mm, Nhiên Cốc châm 1,6 - 2 mm, dùng phép bổ đắc khí, sau khi đắc khí các huyết lưu kim 30 phút.
- 4. Công dụng:** Bổ Thận ích tinh, dưỡng huyết an thần.
- 5. Chủ trị:** Thận tinh bất túc hay kinh sơ: đau lưng mỏi gối, tinh thần mệt mỏi, tim hồi hộp hay sợ, di tinh, đổ mồ hôi trộm, mất ngủ vật vã, lưỡi chất đờ rêu ít, mạch tế nhược.
- 6. Giải thích:** Sợ là chí của Thận, nếu bởi bệnh lâu ngày mà mất tinh (tinh hoa), buồng the quá hao, tinh khí nội khuy, biểu hiện hay sợ, "Linh khu - Kinh mạch" nói: "Mạch của Túc Thiếu Âm kinh Thận... khí bất túc thì hay sợ", điều trị nên lấy bổ ích Thận tinh làm chủ. Song, tinh huyết đồng

nguyên (cùng nguồn), tinh huyết hỗ sinh, huyết là cơ sở vật chất hoạt động của thần chí, như "Tố Văn - Điện kinh luận" nói: "Huyết hữu dư thì giật, bất túc thì sợ" nên lại phải dưỡng huyết an thần. Nhiên cốc là huyết của Thận kinh, chọn để tư âm bổ thận, làm chủ huyết. Âm Lăng Tuyên là hợp huyết của kinh Tỳ, chọn để kiện tỳ trợ vận (giúp vận hóa), bổ nguồn sinh hóa của khí huyết, đồng thời cũng có thể điều bổ can thận; thận tàng tinh, can tàng huyết, can thận đồng nguyên, Can thận vượng thì tinh huyết đầy đủ. tinh huyết đầy đủ thì hết lo sợ.

7. Gia giảm: Nếu đau lưng mỏi gối gia Thận Du, Chí Thất để ích thận kiện cốt (mạnh xương); hoảng sợ tim hồi hộp gia Nội Quan, Thân Môn để an tâm định chí; Di tinh gia Mệnh Môn, Chí Thất để tráng thận sáp tinh; Đỗ mồ hồi trộm gia Nội Quan, Âm Khích để tư âm thanh nhiệt; mất ngủ gia Nội Quan, Thân Môn, Đại Lăng, An Miên để an thần định chí.

8. Văn hiến: - "Thiên kim Dực phương": "Nhiên Cốc, Âm Lăng Tuyền chủ trị trong lòng hoảng sợ, sợ như có người sắp đến bắt. Âm Giao, Khí Hải, Đại Cự, chủ trị kinh sợ không nằm được Đại Cự chủ trị sợ hãi, Âm Kiều chủ trị sợ hãi như nhìn thấy ma, Đại Chung, Khích Môn chủ trị hoảng sợ khiếp người, thần khí bất túc".

- "Châm cứu Tứ sinh kinh": "Thông Lý chữa bệnh nhiệt, hổng nhiên trong lòng buồn phiền vật vã hay ngáp, buồn sợ, xây xẩm đau đầu, mặt đỏ nóng, tim hồi hộp".

- "Bách chứng phú": "Thính Cung, Tỳ Du, trừ đau thương dưới tâm hạch".

- "Thần ương kinh"; "Lòng sơ hàn, chọn Khúc Tri, Thiên Tinh, Linh Đạo, Thần Môn, Đại Lăng, Ngư Tế, Nhị Giang, Dịch Môn, Thiếu Xung, Bách Hội, Lê Doài, Thông Cốc, Cụ Khuyết, Chương Môn".
- "Châm cứu đại toàn". "Trong lòng lõ sơ, thần sắc tâm tư không yên, chọn Nội Quan, Bách Hội, Thần Môn".

KHOAN TÂM PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Tâm Du, Nội Quan, Thần Môn.

3. Cách dùng: Tư thế ngồi hoặc nằm sấp chọn Tâm Du, sau khi đắc khí liên tục dùng phép bỗ, 2 phút sau rút kim, cũng có thể hơ cứu 5 - 10 phút; Nội Quan châm 1,6 mm, cả hai huyệt đều dùng thủ pháp nâng lên, dí xuống, vê xoay trong phép bỗ bình tẩy, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ích khí dưỡng tâm, an thần ninh chí.

5. Chủ trị: Tâm Đởm khí hư hay sợ; thở vội yếu sức, tiếng nói nhỏ bé, sợ sệt, tim hồi hộp, hay kinh sợ, ít ngủ mộng mị nhiều, chất lưỡi nhạt rêu mỏng, mạch nhược hoặc té.

6. Giải thích: "Tố Văn - Linh lan bí diễn luận": "Tâm là quan của Quản Chủ, Thần Minh vốn từ đây". "Đởm là quan Trung Chánh, quyết đoán vốn từ đây". "Thợ Thé Bǎo

Nguyên” - “Sợ mà kinh hãi.. Tâm hãi khiếp như sợi ngắn bát, đều do Tâm hãi Đởm khiếp dẫn đến”. Tâm khi an nhàn, Đởm khí không khiếp, nêu nhân việc mà quá kinh sợ, hoặc nghe tiếng vang (động) hoặc thấy những gương mặt khác lạ thường hoặc lo nghĩ vô cùng, luôn mộng mị, dẫn đến Đởm khí bị tổn thương, tâm thần không yên, thì các chứng sinh ra. Điều trị nên ích khí dưỡng tâm, an thần ninh chí. Trong phương chọn Tâm Du, Bối Du huyệt của tâm để ích khí dưỡng tâm, định kinh an thần, làm chủ huyệt. Lấy Thần Môn nguyên huyệt của Tâm kinh làm phụ để ninh tâm an thần định chí; Tâm Bào ở trong ngực, che chở bên ngoài Tâm, thế Tâm làm việc, do đó chọn lạc huyệt của Tâm Bào Lạc, Nội Quan một trong Bát mạch giao hội huyệt thông với Âm Duy Mạch để ninh tâm định chí làm Tả huyệt. Lâm chứng nên chú ý, phàm thuộc đàm hỏa nhiễu (quấy) Tâm hay kinh sợ, Tâm hỏa thị nh虛 vọng hay kinh sợ, tất cả đều không nằm trong trường hợp điều trị của bài này.

7. Gia giảm: Hay kinh sợ Đởm khiếp gia Đởm Du để ích Đởm khí tráng (mạnh) chí; Thở vội yếu sức gia Quan Nguyên, Khí Hải để ích khí bồi nguyên ít ngủ mộng mị nhiễu gia Đại Lăng, Nội Quan, Túc Tam Lý để ích khí huyệt, an tâm thần.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành”: “Dương Thị chữa chứng trong lòng hồi hộp: Tâm Du, Nội Quan, Thần Môn”.

- “Ngọc Long Ca”: “Đởm hàn nguyên là e lòng sợ... tối mơ quỷ giao Tâm Du chữa”.

- “Châm cứu Tự sinh kinh”: “Khúc Trạch chủ tim hồi hộp hay sợ”.

- "Châm cứu Giáp ất kinh" (Kinh sơ hối hợp huyệt hối, Cử Khuyệt chủ trị lẩy).

- "Loại kinh Đồ Dực" (Đương Lăng Tuyễn chủ ngực sườn dây tủy, trọng tâm xót xa sơ hối)

TÂM THẦN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: Thần Môn, Tâm Du.

3. Cách dùng: Thể nằm sấp, xiên hướng cột sống châm Tâm Du 1 - 1,2 mm, sau khi đắc khí, dùng phép tả liên tục vê kim trong 2 phút, hoặc dùng ngai điếu hơ 5 - 10 phút; Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, hoặc dùng ngai điếu hơ 3 - 5 phút, huyệt này lưu kim 30 phút, dùng thủ pháp bình hổ bình tả.

4. Công dụng: Lý khí hoạt huyết, ninh tâm an thần.

5. Chủ trị: Khí uất huyết hư, ngốc nghếch: ngốc trệ, tinh thần hoảng hốt, than thở liên lỉn, đau buồn muối khóc, tức ngực vật vã, khó ngủ, chất lưỡi nhạt, mạch huyền tế.

6. Giải thích: Khí uất huyết hư ngốc nghếch, thường do lồng không thư sướng, can uất điêu đạt, can uất khắc tỳ, tỳ mất kiện vận, khí huyết sinh hóa không nguồn, Tâm thần mất điều dưỡng, hoặc do quá kinh sơ đột ngột dẫn đến. Chứng ngốc

nghếch này xảy ra là thường có quan hệ với tinh chi không sướng hoặc tinh thần bị đà kích, súc nói chung thường bệnh tinh tưởng đổi nặng hơn, nhưng thời gian tưởng đổi ngắn. Phép trị nên lý khí hoạt huyết, ninh tâm an thần. Hai huyết phổi hợp nhau vừa có thể hành khí giải uất, lại vừa có thể điều thần an thần, nên gọi là *Tâm thần phương*. Lâm Chứng cần chú ý, phàm thuộc đờm thấp che khiếu, can thận khuy hư dẫn đến chứng ngõc nghếch, thì không nên dùng bài này điều trị. Ngoài ra, bởi do chứng này liên quan đến nhân tố tinh thần, nên càng nên chú trọng tác dụng phép chữa tinh thần, tránh kích thích tinh thần.

7. Gia giảm: Tức ngực vật vã, gia Đǎn Trung, Thái Xung để khoan lung lý khí, sơ can giải uất. Đau thường muối khóc, gia Cự Khuyết để thanh tâm an thần; ngõc nghếch nặng gia Tứ Thần Thông để khai khiếu tinh não; vật vã không ngũ, gia Đại Lǎng, Nội Quan để an thần.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*"; "*Ngõc nghếch: Thần Môn, Tâm Du*".

- "*Châm cứu giáp ất kinh*": "*Thần Môn chuyên trị ngõc nghếch*".
- "*Thông huyền chỉ yếu phủ*": "*Thần môn khử chứng ngõc nghếch tâm thần*".
- "*Châm cứu đại toàn*": "*Trong lòng vật vã kinh sơ, tinh thần không yên, chọn Nội Quan, Bách Hội, Thần Môn, các chứng hư của tâm tạng, tim hồi hộp, chọn Nội Quan, Âm Khích, Tâm Du, Thông Lý*".

CHÁNH THAI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu học*".

2. Nhóm huyệt: Chí Âm

3. Cách dùng: Cuốn ngai cứu ôn hòa, mỗi lần cứu 10 - 20 phút, mỗi ngày cứu 1 - 2 lần, hoặc mỗi ngai cứu không để lại vết, mỗi lần cứu 3 - 5 mỗi, mỗi cứu lớn cỡ hạt lúa mì, mỗi ngày cứu một lần. Với hai phương pháp trên, lúc cứu ấy tại chỗ huyệt Vị âm nóng, không gây đau như nóng rát là đạt cũng có thể cứu sau khi châm.

4. Công dụng: Điều lý Thận khí, sửa ngay thai Vị.

5. Chủ trị: Thai Vị bất chính (không ngay)

6. Giải thích: Thai Vị không ngay thường bởi khí huyết hư nhược, khí huyết ứ trệ, hoặc lâm (gần) sẵn kinh sợ dẫn đến, điều trị nên lấy điều tiết khí Túc Thiếu Âm Thân kinh, sửa ngay thai Vị làm phép chữa. Chí Âm là Tinh huyệt của Túc Thái Dương, là nơi mạch khí của nó phát ra, Thận với hàng quang biểu lý với nhau, nên điều hòa Chí Âm tức là điều hòa Thiếu Âm. Châm cứu đúng cách thì hiệu quả tập trung và mạnh mà thai Vị ngay, nên gọi là "*Chánh Thai phương*".

7. Gia giảm: Nếu bệnh nhân có các chứng trạng khác, nên biện chứng chọn huyệt, như thuộc khí trệ huyết ứ gia Tam Âm Giao để hoạt huyết hành ứ; thuộc khí huyết hư nhược gia Khí Hải, Quan Nguyên để ích khí trợ huyết; nếu thuộc lâm sẵn (gần sanh) kinh sợ gia Bách Hội để ninh thần định chí.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu học*" (Thượng Hải Trung Y Học Viện xuất bản). "*Thai Vị không ngay, nguyên tắc phép chữa: điều tiết khí Túc Thiếu Âm, huyệt thường dùng: Chí Âm. Phương pháp: dùng ngai điều cứu khoảng*

30 phút, lúc cứu phải buồng lồng dày mỏi ngay 1 lần, cứu đến thai ngay thi thôi. Hoặc trước tiên châm ghich, rồi kích thích sau khi châm lại cứu như phép trước”.

- “*Loại kinh Đồ Đức*”: “Con khom không xuống được, Chí âm dùng kim Tam Lăng châm ra máu, trường hợp thai ngang sẽ chuyển ngay lại”.

- “*Trương Thị Y Thông*”: “Sanh khó và nhau thai không xuống với ở đâu ngón chân phải của sản phụ cứu 3 mồi, mồi lớn cỡ hạt lúa mì, dốt hết mồi cứu là sanh ngay”.

- “*Bị cấp cứu pháp*”: “Trương Văn Trọng chữa sanh ngược (ngang) tay ra trước, các cách uòng thuốc đều không hiệu quả, với cứu đầu ngón chân út bên phải 3 mồi, mồi lớn cỡ hạt đậu xanh, nếu phu nữ bó chân trước dùng nước muối (nóng) rửa chân cho ấm, mạch khí sơ thông, rồi sau đó cứu, liền sanh thuận”.

- “*Châm cứu Đại Thành*”: Sanh ngược tay ra trước, đầu ngón chân út bên phải cứu 3 mồi liền sanh ngay”.

- “*Phổ Tế Phương*”: “Chữa sanh ngược tay ra trước, các thuốc không thành công, đầu ngón chân út bên phải cứu 3 mồi”.

- “*Thần cứu kinh luân*”: “Sanh khó sanh ngược, Tam Âm Giao, Hợp Cốc, Chữa sanh ngược sanh khó, nguy hiểm trong khoảnh khắc, bùa phép thuốc thang không linh nghiệm, cứu huyết Chí Âm 3 mồi, mồi lớn cỡ hạt mạch, hết lửa là sanh ngay, hiệu quả rất thần kỳ, huyết ở gốc nhọn mé ngoài móng ngón chân út bên phải”.

TIỂU KẾT

Loại phương an thần tất cả chọn được 15 loại, theo tác dụng của nó có thể chia làm 2 loại tái trấn an thần và tự dưỡng tâm thần.

Trong xử phương trọng trấn an thần, *Biển thuốc thập tam huyệt phương*. Từ *thị thập tam huyệt phương* cùng chữa chứng điên cuồng, trong đó *Biển thuốc thập tam huyệt phương* chủ trọng về hóa đờm khai khiếu, tả can tinh thần; mà từ *Thị thập tam huyệt phương* chuyên về trấn Tâm dịch (rửa) Đờm, tả can thanh hỏa, giải chữa chứng cuồng trong chứng điên cuồng. *Dương cuồng phương* thì chủ trị tâm Vị hỏa thịnh, đốt cháy tân dịch thành đờm, đờm hỏa quấy nhiễu ở trên mà phát cuồng; *Thần táo phương* chủ về tâm hỏa thịnh hay cười; chứng chủ trị của ba phương này đều là chứng dương nhiệt. *Ôn đờm phương* chủ về hay kinh sợ do đờm nhiệt ẩn bên trong. *Hòa Vị định chí phương* chủ về mất ngủ do đờm nhiệt quấy nhiễu bên trong. *Trúng thử thần hồn phương* thì chủ về thử tà xâm tập bên trong, nhiệt uất khí nghịch, bế tắc thanh khiếu, quấy nhiễu thần minh trong chứng trúng thử (nắng) nắng.

Trong xử phương *Tư dưỡng tâm thần*, *Trình thị an thần phương* và *Giao thái phương* đều có tác dụng dưỡng âm an thần, tất cả đều có thể dùng cho chứng mất ngủ; nhưng *Trình thị an thần phương* là phương căn bản điều trị các dạng mất ngủ, chứng thích nghi rất rộng. *Giao thái phương* thì chủ yếu dùng cho chứng mất ngủ do Tâm thận bất giao. *Tiểu nhi kinh giản phương* thì chủ về hay kinh sợ do Tâm

Đồm khí hư. *Tâm thần phương* dùng cho chứng ngốc si (khờ khạo) do khí uất huyết hư. Các phương trên tuy mỗi phương có chủ trị riêng, song, đều không khỏi phép chung là tư dưỡng tâm thần.

Chánh thai phương mang tác dụng điều lý Thận khí, srsa ngay thai Vị, hợp dùng cho thai Vị không ngay.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thủ nói về chứng thích nghi chủ yếu của loại phương an thần, phân loại và đặc điểm chọn huyết lâm sàng của nó.
2. Phân tích nhóm huyết của *Trình thí an thần phương*
3. So sánh nhóm huyết, ý nghĩa lập phương khác nhau của *Biển thuốc thập tam huyết phương* và *Tử thí thập tam huyết phương*.

PHƯƠNG HUYỆT KHU PHONG HÀN THẤP

Phàm lập phương nhóm du huyệt khu phong tán hàn, bổ thận kiện tỳ trừ thấp, đó là loại xử phương mang tác dụng sơ phong thanh nhiệt, ôn dương tán hàn, kiện tỳ hóa thấp, thông kinh hoạt lạc, gọi chung là *loại phương khu phong trừ thấp*.

Loại xử phương khu phong hàn thấp thích hợp dùng cho các chứng ngoại cảm phong hàn thấp tà, hoặc tỳ thận dương hư, hàn thấp nội sinh gây ra đau đầu, người nặng nề đau nhức, lưng gối tê đau. Phong hàn thấp tà gây bệnh, do tính chất khác nhau, nên dẫn đến đặc điểm bệnh khác nhau. Phong là dương tà, tính nó khai (mở) tiết (phát tán), hay chạy mà luôn thay đổi, dễ tổn thương phần trên, do đó phong tà gây bệnh thường thấy các chứng phát sởi, đổ mồ hôi, sợ gió, nhiều mồ hôi, bộ Vị bệnh biến của nó thường chay không cố định, hoặc xuất hiện ở vùng trên nhân thể. Khi điều trị, lấy sơ phong thanh nhiệt, hoạt huyết thông lạc làm chủ, "*Trị phong tiên trị huyết, huyết hành phong tự diệt*", nên có thể thường chọn các Du huyệt vừa mang tác dụng sơ phong thanh nhiệt lại vừa có tác dụng hoạt huyết như Phong Phủ, Cách Du, Xích Trạch. Hàn là âm tà, tính

nó hay ngưng trê, chủ thu dần (co rút), dễ tổn thương dương khí cơ thể con người, nên hàn tà gây bệnh thường thấy các chứng phát sốt, ô hàn, không mồ hôi, gân mạch co quắp, gấp hàn thì đau nặng, được nóng thì chứng hoãn hết, chỗ bệnh của nó cố định không dời, đau nhức tương đối nặng hơn. Khi điều trị, lấy ôn kinh tán hàn làm chủ, đồng thời tương đối thường chọn dùng Du huyệt có tác dụng ôn kinh tán hàn thông kinh giảm đau ở vùng bệnh biến và Hốc mạch, lại thường dùng phép cứu hoặc châm thêm cứu. Thấp là âm tà, dễ vây và ngăn trở dương khí trong cơ thể con người, tính nó nặng trọc dính nhày, gây bệnh khó lành mau chóng. Thấp tà gây bệnh, chia ra nội thấp và ngoại thấp, ngoại thấp thường do cảm tho thấp tà gây bệnh, nội thấp thường do Tỳ thận dương hư; khí hóa mất chức năng mà sinh nội thấp. Thấp tà gây bệnh thường thấy phát sốt, sau truất sốt nặng, đau đau nặng, tức ngực, tay chân mình mẩy nặng nề, tiêu lỏng hoặc tiêu không sướng. Khi điều trị thường chọn dùng các Du huyệt có tác dụng kiện tỳ hòa Vị, thẩm tả thủy thấp và ôn dương hóa thấp. Phong, hàn, thấp tà có thể gây bệnh từng loại một, cũng có thể hợp lại thành bệnh, khi điều trị nên căn cứ chứng trạng khác nhau và sự thiên lệch của bệnh tà mà chọn chùng Du huyệt tương ứng.

Châm nếu dùng cho điều trị phong hàn thấp gây bệnh nên chú ý 2 điều sau đây: Một là phải chú trọng ứng dụng và tác dụng đặc thù của một số Du huyệt nào đó, như Ủy Trung, một trong "*Tứ tổng huyệt*" châm cho ra máu, chữa đau lưng. Cách Du châm cho ra máu chữa phong chần (mày đay). Hai là phải chú trọng sử dụng hợp lý của phương pháp châm cứu, như trường hợp hàn tà nặng, có thể dùng nhiều

và pháp, sau khi đắc khí lưu kim, châm rồi thêm cứu, để ôn kinh tân hàn; Trường hợp phong tà nhiệt tà năng, thường không nên dùng cứu, bởi vì phong là dương tà, dễ hóa nhiệt, do đó nên dùng tà pháp, đồng thời có thể chọn dùng Du huyệt có tác dụng hoạt huyết như Huyệt Hải, Cách Du. Lại nữa thấp tà gây bệnh có phân biệt ngoại thấp và nội thấp, nên biện biệt điều trị, chọn dùng thủ pháp châm thích khác nhau để khu thấp. Như ngoại thấp nên chọn dùng Âm Lăng Tuyền để lợi thủy thấp, thường dùng tả pháp; nội thấp thường chọn các huyệt Tỳ Du, Túc Tam Lý, Công Tôn để kiện tỳ hóa thấp, thường dùng bổ pháp, lại có thể châm rồi thêm cứu. Tóm lại, sử dụng xử phương loại khu phong hàn thấp, phải căn cứ vào tính chất và mức độ nặng nhẹ của bệnh tà cho đến chứng trạng khác nhau đã biểu hiện xử phương chọn huyệt một cách thích đáng, biện chứng và ứng dụng thủ pháp thích hợp, mới có thể đạt hiệu quả tương ứng.

I. LOẠI TRỊ ĐAU ĐẦU

THƯƠNG PHONG ĐẦU THỐNG PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Châm cứu đại thành".
- 2. Nhóm huyệt:** Phong Trì, Hợp Cốc, Ty Trúc Không.
- 3. Cách dùng:** Trước tiên châm Phong Trì, Ty Trúc Không, rồi châm Hợp Cốc, đều dùng Tả pháp. Nếu đau đau

nặng, có thể trước châm Ty Trúc Không cho ra máu, rồi châm Phong Trì, sau châm Hợp Cốc, sau khi đắc khí, đều lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Khu phong hoạt lạc, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Phát sốt sợ gió, đau đầu từng cơn, gặp gió đau nhiều hơn, đau như dùi đâm, nặng thì da đầu sưng lên thành khối, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng hoặc hơi vàng, mạch phù.

6. Giải thích: Phong Trì là Du huyệt của Túc Thiếu Dương Đởm kinh, có công hiệu khu phong hoạt lạc, có thể điều trị các dạng đau đầu điều trị phong tà xâm nhập (phạm) vùng đầu gây ra, Ty Trúc Không là Du huyệt của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, có tác dụng khu phong chỉ thống (giảm đau), có thể chữa được chứng đau đầu phong dạng đau cả đầu hoặc đau nửa đầu do phong tà xâm phạm vùng đầu dẫn đến. Hai huyệt phối hợp, gấp bội công thông kinh khu phong giảm đau, điều trị chứng đau đầu do phong tà dẫn đến, có thể đạt hiệu quả như ý. Hợp Cốc là Du huyệt của Thủ Dương Minh Đại Trưởng kinh, một trong "*Tứ Tống huyệt*", có thể điều trị bệnh tật vùng đầu, lại phối hợp với Phong Trì, Ty Trúc không, là kết hợp giữa cách chọn huyệt xa và tại chỗ, cùng đạt hiệu quả khu phong thông kinh, hoạt lạc giảm đau.

7. Gia giảm: Nếu phong tà nhập lý hóa nhiệt, châm thêm Đại Chùy, Khúc Trì, để thông kinh tản nhiệt. Đau phần trước đầu gia Thượng Tinh, Dương Bạch; Đau đỉnh đầu, gia Bách Hội, Tiền Dính; đau sau ót, gia Thiên Trụ, Hậu Dính;

Đau hông đâu, già Suất Cốc, Thái Dương. Bốn cách trên đây đều là cách chọn huyệt tại chỗ.

8. Văn hiến: - "Linh khu - Quyết bệnh" nói "Đau đầu nửa lạnh, trước chọn Thủ Thiếu Dương, Dương Minh, sau chọn Túc Thiếu Dương, Dương Minh".

- "Ngọc Long Ca": "Thiên chính đâu phong khó chữa nhất, Ty Trúc kim vàng có thể dùng, dọc da châm hướng xuyên Suất Cốc, một kim hai huyệt thế gian hiếm". "Thiên chính đâu phong có hai dang, có dờm (ǎm) hay chảng nên xét kỹ, nếu có dờm ǎm châm Phong Trì, còn không dờm ǎm Hợp Cốc yên". "Đầu mặt tuy có nhiều các chứng, chỉ châm Hợp Cốc hiệu như thần".

- "Châm cứu đại thành": "Thiên chính đâu phong, Phong Trì, Hợp Cốc, Ty Trúc Không".

- "Thắng Ngọc ca": "Đầu phong đau đầu cứu Phong Trì".

NÃO KHÔNG CHỈ THÔNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: Não không, Phong Trì, Liệt Khuyết, Thái Uyên, Hợp Cốc, Giải Khê.

3. Cách dùng: Trước châm Não không, Phong Trì, dùng tẩy pháp, lưu kim trong chốc lát, rồi châm Liệt Khuyết, Hợp Cốc, Thái Uyên, Giải Khê đều dùng phép bình hổ bình tẩy, tất cả lưu kim 20 phút; nếu hàn tà tương đối nặng hơn, tẩy

nhiều Hợp Cốc, Liệt Khuyết; Nếu phong tà tương đối nặng hơn, tă nhiều Phong Trì, Não Không.

4. Công dụng: Khu phong tă hàn, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Thiên chính (cả đầu hoặc nửa đầu) đau do phong hàn tă dẫn đến. Thấy có đau nửa đầu hoặc đau cả đầu, đau tương đối nặng, trường hợp nặng thì như húp hổ, gấp phong hàn thì đau nhiều hơn, được ấm thì giảm đau. Lưỡi đỏ nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù khẩu hoặc phù hoãn.

6. Giải thích: Não Không, Phong Trì đều là Du huyệt của Túc Thiếu Dương kinh. Đởm đi bên hông đầu nếu kinh khí Đởm kinh bị trở ngại, thì có thể xuất hiện đau 1/2 đầu. Châm thích Não Không, Phong Trì có thể khu phong thông lạc, điều trị chứng đau 1/2 đầu do hàn tă bó buộc dẫn đến. Thái Uyên là "*Du huyệt*", *Nguyên huyệt*" của Thủ Thái Âm Phế kinh, là huyệt hội mạch của "*Bát hội huyệt*", huyệt này vừa có thể chữa bệnh Phế kinh, lại vừa có thể điều trị bệnh các kinh mạch khác trong cơ thể; Liệt khuyết là "*Lạc huyệt*" của Phế kinh, một trong "*Bát mạch giao hội huyệt*", thông với Nhâm mạch, lại là một trong "*Tứ Tống huyệt*". Huyệt này chẳng những có thể điều trị bệnh tật vùng đỉnh đầu; Hợp Cốc là "*Nguyên huyệt*" của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, cũng là một trong "*Tứ tống huyệt*", có khả năng sơ thông kinh khí Thủ Dương Minh kinh. Thái Uyên, Hợp Cốc, Liệt Khuyết phối hợp với nhau, có thể chữa được các chứng đau đầu do cổ do phong hàn phạm biếu dẫn đến. Giải Khê là Kinh huyệt của Túc Dương minh kinh khí, điều trị chứng đau đầu Dương Minh do kinh khí Dương minh bị

trở ngại dẫn đến. Sáu huyệt này phối hợp lẫn nhau, vừa có thể chữa được chứng đau trước đầu, đau sau đầu, lại vừa có thể chữa được chứng đau đầu đau, hợp lại cùng đạt công hiệu thông lạc giảm đau.

7. Gia giảm: Trường hợp phát sốt châm thêm Đại Chủy, Khúc Trì; đau đầu phía trước gia Thương Tinh, Dương Minh; Đầu đau phía sau, gia Thiên Trụ, Hậu Đinh; Đầu đau bên hông, gia Suất Cốc, Thái Dương.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*": "*Thiên chánh đầu thống (đau đầu, đau nửa đầu), Nǎo Không, Phong Trì, Liệt Khuyết, Hợp Cốc, Giải Khê*".

- "*Tư sinh kinh*": "*Giải Khê, Thừa Quang, chữa xây xẩm đau đầu*".

- "*Mã Đơn Dương Thập nhị huyệt ca*": "*Liệt khuyết bên hông cổ tay, ngón tay trở bắt chéo nhau, giắc trị chứng đau nửa đầu, khắp mình mấy phong tê đại, đờm dài luôn luôn xông lên, cầm khẩu không mở răng được, nếu rõ được phép bốc tă, ưng tay liền như nắm bắt*". "*Huyệt Hợp Cốc ở hở khẩu, nơi khe xương giữa hai tay, chứng đau đầu cùng sưng mắt, bệnh sốt rét nóng lại lạnh, chảy máu lợi răng và mũi, cầm khẩu không nói được, kim châm vào sâu 5 phân, khiến người ta bèn yên lành*".

CƯỜNG PHONG CHỈ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Trùng lâu ngọc ngoặt*".

- 2. Nhóm huyệt: Cường Gian, Phong Long.**
- 3. Cách dùng:** Trước châm Cường Gian, dùng tă pháp kích thích mạnh, nghỉ giây lát, lại châm Phong Long, cũng dùng tă pháp, lưu kim 20 phút.
- 4. Công dụng:** Kiện tỳ hóa đờm, thông kinh giảm đau, ngực đầy tức, buồn nôn, ối mửa đờm dãi, tiêu lỏng, rêu trắng nhày mạch hoạt.
- 6. Giải thích:** Bệnh này do vốn thể chất mập mạp, hay ăn ngọt béo, thấp thịnh sinh đờm hoặc tỳ hư mất vận hóa, sinh đờm ẩm bên trong, đờm trọc trở trệ kinh lạc, thanh dương không thăng được mà dẫn đến đau đầu. Cường Gian là Du huyệt của Đốc mạch thống đốc phần dương của toàn thân, Đốc mạch là biểu của Dương mạch, mà đầu là đỉnh cao của toàn thân, lại là hể tủy, cậy nhờ sự tư dương của tinh tủy và dương khí cơ thể con người, nếu cơ thể đờm trọc tương đối nặng thì cách trở dương khí, làm cho nó không thể lên phụng sự cho đầu để tư dương thanh không, thì đầu đau như bô, xây xẩm, nặng thì buồn nôn, ối mửa. Châm Cường Gian có thể điều tiết Đốc mạch, làm cho Dương khí được thông sướng, nên đạt đến thanh không, "Thông thì không đau". Phong Long là "Lạc huyệt" của Vị kinh, có tác dụng điều tiết biểu lý của 2 kinh, có khả năng điều lý Tỳ Vị, thanh trừ đờm dãi, làm cho dương khí được rã khấp, thì hết đau đầu. Hai huyệt phối hợp nhau có tác dụng kiện tỳ hóa đờm, thông kinh giảm đau, điều trị chứng đau đầu do đờm trọc che thanh khí, dương khí không rã khấp được mà dẫn đến.
- 7. Gia giảm:** Nếu đau đầu tương đối kịch liệt hơn, gia Bách Hội, Án Dương; Buồn nôn, ối mửa gia Trung Quản.

Nội Quan; tiêu chảy gia Thiên Trụ, Hậu Đinh; Đau đỉnh đầu, gia Bách Hội, Tiền Đinh; Đau bên hông đầu gia Suất Cốc, Thái Dương.

8. Văn hiến: - "Cường Gian... Bách Chứng Phú" nói: "Cùng với Phong Long, chữa đau đầu khó chịu".

- "Châm cứu giáp ất kinh": "Quyết đau thống (đau đầu Quyết nghịch chân tay lạnh quý), mặt phù thủng, tâm phiền cuồng như gấp ma quỷ, hay cười không nghỉ, thể hiện bên ngoài có rất vui mừng, họng tắc đau không nói được dùng Phong Long chủ trị".

- "Y học Cương mục": "Đau đầu phong đờm dùng Phong Long châm 5 phân, cứu cũng được. Các dạng đờm gây bệnh, đau đầu phong, ho hắt, tất cả chứng đờm ẩm, chọn Phong Long, Trung Quắn".

- "Ngọc Long ca": "Đờm nhiều nên hướng Phong Long tim".

- "Bách Chứng phú": "Giữa Cường Gian, Phong Long trị đau đầu khó chịu".

THÂN KIM TRỊ ĐẦU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Tiêu U Phú".

2. Nhóm huyết: Thân Mạch, Kim Môn.

3. Cách dùng: Thân Mạch, Kim Môn dùng hào kim châm, đều dùng tă pháp, lưu kim 30 phú

4. Công dụng: Sơ phong tán hàn, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Phát sốt sợ lạnh, đau đầu không mồ hôi, nặng thì đau đầu dữ dội như búa bổ, gặp phong hàn thì nặng thêm được ấm thì đau giảm, ho, chảy mũi trong, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù khẩn.

6. Giải thích: Do bởi phong hàn tà xâm tập phần biểu của Thái Dương, làm cho kinh lạc Thái Dương bị trở ngại, khí huyết không thông, không thể đi lên nuôi dương ở đầu mà thấy đau phần sau đầu, lan đến gáy lưng. Trong phương Thân mạch là Du huyệt của Túc Thái Dương kinh mạch, có khả năng giao thông phần dương trái phải của toàn thân, làm cho dương khí toàn thân trên đạt đến đầu. Kim Môn là "Khích huyết" của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, có khả năng điều trị cấp chứng của Bàng Quang kinh, hai huyệt phối hợp nhau, sơ phong tán hàn, thông kinh giảm đau, có khả năng điều trị chứng đau đầu do phong hàn tà phạm kinh Thái Dương gây ra.

7. Gia giảm: Trường hợp phát sốt ố hàn tương đối nặng gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc để tả nhiệt tà; đau đầu tương đối nặng gia Đầu Duy, Bách Hội, Tiền Đính, cũng có thể châm Thái Dương cho ra máu; Ho nặng gia Phế Du, Thiên Đột, Đản Trung, Nghẹt mũi chảy mũi gia Hợp Cốc, Án Đường, Nghinh Hương.

8. Văn hiến: - "Tiêu U Phú": "Đầu phong đau đầu, châm Thân mạch Kim Môn".

- "Bát pháp Bát huyệt ca": "Lương thắt lương đơ, đau chân sưng, sợ gió dỗ mồ hôi, đau đầu, đau trướng mắt đỏ, (đau) gò xương mày; tay chân tê cứng, cánh tay lạnh, nhợt vú, điếc tai chảy máu cam, động kinh khớp tay chân đau khó chịu, sưng khắp mình mẩy, đau đẫm mồ hôi. Thân mạch châm trước ứng hiệu ngay".

GIẢI PHONG TRỊ ĐẦU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Giải Khê, Phong Long, Phong Trì, Thượng Tinh, Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước châm Giải Khê, Phong Long, Tam Lý, ngưng giây lát, lại châm Phong Trì, Thượng Tinh, đều dùng phép tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Sơ phong khu đờm, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Đau đầu, xây xẩm, do gắp phong hàn mà phát bệnh, thường đau một bên, hai bên trái phải thay nhau đau, nặng thì kèm có buồn nôn, ối mửa, mồ hôi lạnh, sắc mặt xanh bệch.

6. Giải thích: Giải Khê là "Kinh huyệt" của Túc Dương Minh, Phong Long là "Lạc huyệt" của Túc Dương Minh kinh, Túc Tam Lý là "Hợp huyệt" của Túc Dương Minh

kinh, ba huyệt vừa có thể thông điệp kinh khí Dương Minh kinh lại có thể kiện tỳ lợi thấp, có thể chữa được đau đầu Dương Minh do phong hàn xâm phạm kinh lạc gây ra, còn có thể điều trị đau đầu đờm trọc do Tỳ hư Vị nhược, khí hóa mất chức, đờm trọc ngăn trở ở trung tiêu che lấp thanh khiếu ở phần trên mà gây ra. Phong Trì là Du huyệt của Đờm kinh, có tác dụng sơ phong thông lạc; Thượng Tinh là Du huyệt của Hốc mạch, thông điệp được kinh khí của Hốc mạch, hai huyệt phối hợp nhau, có thể thông kinh lạc, giảm đau đầu. Nǎm huyệt phối hợp nhau, điều trị được chứng đau đầu. Dương Minh do Tỳ hư Vị nhược kinh lạc không hư (trống rỗng) phong tà ngoại tập dẫn đến, đau đau lan gò xương mày, cũng có thể kiêm trị đau nửa đầu và đau đỉnh đầu.

7. Gia giảm: Nếu hàn tà nặng châm Đại Chùy, Đào Đạo, để thông kinh tán hàn; Tỳ Vị hư hàn nặng gia Tỳ Du, Vị Du, Trung Quản, đờm ẩm tương đối nặng gia Trung Quản, Túc Tam Lý, Âm Lăng Tuyền.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành”: “Đau đầu phong làm xây xẩm, Giải Khê, Phong Long. Hỏi rằng: Chứng này sau khi châm lại tái phát, sao vậy? Đáp rằng: Đây là bởi việc buồng the quá độ, no say không tránh phong hàn mà nằm ngủ, mặc phong luồng vào kinh lạc, chứng lạnh tái phát, lại châm các huyệt sau: Phong Trì, Thượng Tinh, Tam Lý”.

- “Châm cứu giáp ất kinh”: “Quyết đầu thống, mặt sưng phù, tâm phiền cuồng như gặp ma quỷ, hay cười không nghỉ, thể hiện bên ngoài có rất vui mừng sưng tắc họng không nói được, Phong Long chủ trị”.

ĐẠI TRỪ TRỊ ĐẦU PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Bị cấp thiên kim yếu phương".
- 2. Nhóm huyệt:** Thiên Trụ, Đào Đạo, Đại Trử, Khổng Tối, Hậu Khê.
- 3. Cách dùng:** Trước châm Thiên Trụ, Đào Đạo, Đại Trử, dùng tẩy pháp, ngừng giây lát, lại châm Khổng Tối, Hậu Khê, dùng bình bổ bình tẩy pháp đều lưu kim 30 phút, hoặc châm rồi thêm cừu.
- 4. Công dụng:** Thông kinh, tán hàn, chỉ thống.
- 5. Chủ trị:** Đau đầu do hàn tà xâm tập ở cơ biểu dẫn đến. Chứng có phát sốt, ố hàn, đau gáy đơ đau, không mồ hôi mà ho, mũi nghẹt chảy mũi trong, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù khẩn.
- 6. Giải thích:** Bệnh này do hàn tà xâm tập ở Thái Dương kinh bó ở phần biểu của Phế vệ, làm cho kinh khí Túc Thái Dương Bàng Quang kinh bị trở ngại, kinh khí Thủ Thái Dương Phế kinh không tuyên thông, mà xuất hiện hàng loạt biến hóa bệnh lý như phát sốt, ố hàn đau đầu. Trong phương Thiên Trụ, Đại Trử đều là Du huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, châm thì có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu tán hàn, thông điều kinh khí Túc Thái Dương Bàng Quang kinh mà hết đau đầu, hết đơ cổ. Đào Đạo là Du huyệt của Đốc mạch và Túc Thái Dương, huyệt này có thể sơ thông kinh khí của Đốc mạch và Túc Thái Dương kinh Bàng Quang, làm cho dương khí của toàn thân đi lên đạt đến đỉnh đầu mà khu hàn giảm đau. Hậu Khê là "Du

huyệt" của Thú Thiếu Dương Tiểu Trưởng kinh, lại thông với Hắc mạch, phối hợp với Hào Hào cùng gây ra tác dụng thông kinh, tán hàn giảm đau. Khổng Tối là "Khích huyệt" của kinh Phế, Phế chủ biếu, bên ngoài hợp bì mao (lông da), hàn tà phạm vào kinh Thái Dương, cũng ắt liên quan đến cơ phu, bì mao, nên chọn Khổng Tối của kinh Phế để trợ giúp cho Thái Dương kinh giải biếu tán hàn, thông kinh giảm đau. Năm huyệt phối hợp với nhau, gây tác dụng thông điều dương khí của tâm thần, tán hàn giảm đau.

7. Gia giảm: Nếu phát sốt ố hàn nặng, gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc để thanh nhiệt tán hàn; Đau đầu tương đối dữ dội, gia Tiên Đính, Đầu Duy, Bách Hội, cũng có thể dùng kim Tam Lăng châm Thái Dương cho ra máu; Đơ cổ nặng gia Liệt Khuyết; Ho nhiều gia Phế Du, Thiên Đột.

8. Văn hiến: - "*Bị cấp Thiên kim yếu phuơng*": "*Thiên Đột, Đào Đạo, Đại Trứ, Khổng Tối, Hậu Khê, chủ đau đầu*".

- "*Châm cứu tư sinh kinh*": "*Khổng Tối, Hậu Khê giảm đau đầu*".

- "*Thông Huyền Chỉ Yếu phủ*": "*Động kinh phát diên cuồng, cậy Hậu Khê mà điều trị*". "*Đầu gáy đau, liệu dùng Hậu Khê thì yên lành*".

THƯƠNG HÀN ĐẦU THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".

2. Nhóm huyệt: Hợp Cốc, Toản Trúc, Thái Dương.

3. Cách dùng: Trước châm Toản Trúc, Thái Dương, rồi châm Hợp Cốc, đều dùng phép tả. Nếu bệnh thương hàn tương đối nặng, đau đầu dữ dội, có thể dùng kim Tam Lăng châm Thái Dương cho ra máu.

4. Công dụng: Thông kinh tán hàn, tiêu trệ giảm đau.

5. Chủ trị: Hơi ghét phong hàn, đầu căng đau hoặc đau dữ dội, gáy lưng đau thích đè, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch khẩn. Nặng có thể thấy các chứng buồn nôn, ốm mửa, xây xẩm, sắc mặt trắng bệch.

6. Giải thích: Toản Trúc là Du huyệt của Túc Đường ^{Thái} Minh Bàng Quang kinh, Bàng Quang kinh chủ phần biểu của toàn thân, là bình phong của cơ thể con người, châm Toản Trúc có thể khu tán tà ở biểu. Thái Dương là kỵ huyệt, có thể thông kinh hoạt lạc, tuyên thông khí huyết tại chỗ, khu phong hàn, giảm đau đầu. Hợp Cốc là "Nguyên huyệt" của Thủ Dương Minh Đại Trường biểu lý nhau, Phế chủ biểu, bên ngoài hợp với bì mao, lại Dương Minh kinh đi ở vùng mặt; Hợp Cốc phối hợp với Thái Dương, Toản Trúc, là cách chọn huyệt kết hợp giữa xa và tại chỗ cùng đạt công hiệu thông kinh tán hàn, thông điều khí huyết, hoạt lạc giảm đau.

7. Gia giảm: Sợ lạnh có thể gia Đại Chùy, Khúc Trì để thông dương giải biểu tán hàn; Phát sốt gia Khúc Trì để thông dương tả nhiệt; Nếu đỡ cổ gia Đại Trử, Thiên Trụ, để hành khí của Thái Dương, thông kinh giảm đau; Đau phía trước đầu gia Thương Tinh, Dương Bạch; đau đỉnh đầu gia

Bách Hồi, Tiên Đính; đau phía sau đầu, gia Thiên Tru; Hậu Đính; đau nửa đầu (hông đầu) gia Suất Cốc, Hiệp Khê; đau gò xương mày, gia Ngư Yêu, Dương Bạch; nếu ngạt mũi xương đổi nặng hơn, gia Ẩn Đường, Ngư Yêu, Nghinh Hướng.

8. **Văn hiến:** - “*Châm cứu Đại Thành*”: “*Bệnh thương hàn đau đầu: Hợp Cốc, Toản Trúc, Thái Dương (trên gân tím sau chân mày)*”.

- “*Linh khu - Quyết bệnh*”: “*Quyết đầu thống, đau gáy trước, xong lan đau xương sống, trước chọn Thiên Tru, sau chọn Túc Thái Dương*”.

- “*Linh khu - Hàn Nhiệt bệnh*”: “*Túc Thái Dương có thông ở gáy đi vào não, đó chính là gốc của mắt, tên gọi là Nhãn Hê. Đầu mắt đau khó chịu, chọn chính giữa hai gân giữa gáy*”.

- “*Ngọc Long Ca*”: “*Đầu mặt đau có các bệnh tật, một kim Hợp Cốc hiệu như thần*”.

II. LOẠI CHỮA ĐAU LUNG

NHỊ TRUNG YÊU THỐNG PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** “*Châm cứu đại thành*”.

2. **Nhóm huyệt:** Nhân Trung, Ủy Trung, Xích Trạch.

3. Cách dùng: Trước châm Nhâm Trung, Uy Trung, sau châm Xích Trạch. Tồn Thương lồng cấp tính, đau nhiều, tă nhiều (nặng) Nhâm Trung, châm Ủy Trung cho ra máu, rồi châm Xích Trạch, dùng tă pháp, sau khi đắc khí lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Khử ứ thông lạc, mạch lưng giảm đau.

5. Chủ trị: Thường có những tổn thương bệnh cũ, khi lao nhọc thì bệnh thêm nặng, hoặc té chấn thương, kinh lạc bị tổn thương, vùng thắt lưng đơ cứng đau mỏi, chỗ đau cố định không dời, xoay trở nghênh ngửa khó khăn, nhưng chân thường có lạc mạch bị ứ máu.

6. Giải thích: Đốc mạch đi trong xương sống vùng lưng, thống đốc dương khí toàn thân. Nhâm Trung là Du huyệt của Đốc mạch, có thể thông điều khí của Đốc mạch, mạnh lưng tráng (khỏe) Thận, hoạt huyết khử cơ. Túc Thái Dương Bàng Quang kinh hai bên xương sống, đến thắt lưng, liên lạc với thận, Ủy Trung là "*Hợp huyệt*" của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, một trong "*Tứ Tống huyệt*" "*Yêu (thắt lưng) bối Ủy Trung cầu*", nên chọn để sơ thông kinh khí của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, là huyệt chính để chữa thắt lưng, lưng đau. Xích Trạch là Du huyệt của Thủ Thái Âm, Phế kinh, có tác dụng khử ứ thông lạc. Ba huyệt phối hợp nhau, vừa có thể sơ thông kinh khí của Túc Thái Dương kinh, lại vừa có thể thông điều kinh của Đốc mạch, mạnh lưng khỏe thận, hoạt huyết khử ứ, điều trị đau thắt lưng do lao nhọc tổn thương dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu đau lưng do tổn thương bệnh cũ, già Thận Du, Yêu Dương Quan, Mệnh Môn; té ngã tổn thương

đau nặng gia Chi Cấu, Côn Lôn, Thúc Cốt, Dương Lăng Tuyền; Nếu kiêm có phát sốt châm Đại Chùy để tá nhiệt ta.

8. Văn hiến: - “*Châm cứu Đại Thành*”: *Té ngã tổn thương lưng sườn đau: Xích Trạch, Ủy Trung, Nhân Trung*”.

- “*Y học cương mục*”: “*Thắt lưng tổn thương khí thống: Xích Trạch, Ủy Trung, Nhân Trung, Dương Lăng Tuyền, Thúc Cốt, Côn Lôn, Hạ Liêu*”.

- “*Ngọc Long Ca*”: “*Cũng có một huyệt là Ủy Trung. Các bệnh giữa lưng tùy bạn công (dánh)*”.

- “*Thông Huyền Chỉ Yếu phủ*”: “*Thắt lưng chân đau, ở Ủy Trung mà thôi*”.

YÊU TÍCH TÝ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Bị cấp Thiên kim yếu phuơng*”.

2. Nhóm huyệt: Yêu Du, Bàng Quang Du, Trường Cường, Khí Xung, Thương Liêu, Hạ Liêu, Cư Liêu.

3. Cách dùng: Trước châm Yêu Du, Bàng Quang Du, Thương Liêu, Hạ Liêu, đều dùng phép bổ, rồi châm Trường Cường, Cư Liêu đều dùng phép tả, lưu kim 20 phút; sống lưng đau lạnh, có thể cứu Yêu Du, Bàng Quang Du 5 - 7 mồi.

4. Công dụng: Bổ Thận tráng dương, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Vùng lưng đau lạnh, hoặc co quắp không cùi ngứa được hoặc đau lan xương cùng, mông, đùi, nhượng chân. Đau có lúc nhẹ lúc nặng, được ấm thì đau giảm, gặp lạnh thì đau thêm nặng, lưỡi nhạt, mạch trầm.

6. Giải thích: Võn thể chất dương hư hoặc bệnh lâu ngày hại đến Thận dương, làm cho Thận dương hư suy, cộng thêm ngoại cảm phong tà, vùng lưng mất đi sự sưởi ấm của Thận dương, hàn tà lấn vào, thì xương sống đau lạnh. Do bởi Túc Thái Dương Bàng Quang kinh là đi dọc xương sống đến thắt lưng, bởi thế, trong phương chọn Yêu Du, Bàng Quang Du, Thượng Liêu, Hạ Liêu của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, để thông điều kinh khí tại chỗ của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, ôn kinh tán hàn. Trường Cường là huyệt bắt đầu của Hốm mạch. Hốm mạch thống đốc phần dương của toàn thân, đi vào xương sống, châm Trường Cường để điều khí của Hốm mạch, mạnh lưng khỏe Thận; Khí Xung là Du huyệt của Túc Dương Minh Vị kinh. Vị kinh, có thể thông điều kinh khí của Túc Dương Minh Vị kinh; Cử Liêu là Du huyệt của Túc Thiếu Dương Đởm, kinh, có thể thông điều kinh khí tại chỗ là giảm đau lưng, Ba huyệt trên phối hợp với nhau, cùng gây tác dụng mạnh lưng khỏe thận, thông kinh tán hàn giảm đau, chủ yếu dùng trong đau sống lưng do Thận dương bất túc, hàn tà bên ngoại xâm dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu Thận dương hư tương đối nặng, sống lưng đau lạnh, có thể gia Thận Du, Quan Nguyên châm thêm cứu 5 - 7 mũi; tiểu vặt gia Thủy Phân, Khí Hải, Quan Nguyên; tiêu chảy gia Thiên Xu, Dương Lăng Tuyễn, Đại Trường Du.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Yếu Du, Trường Cường, Bàng Quang Du, Khí Xung, Thượng Liêu, Hạ Liêu, Cự Liêu, chủ đau lưng".

- "Tổ Ván - Cốt không luận": "Đau lưng không thể xoay chuyển đau lan bìu dài, châm Bát Liêu và trên chỗ đau".

- "Châm cứu giáp át kinh": "Đau thắt lưng lan đến dịch hoàn, bụng dưới và đùi, bỗng nhiên cúi lưng rồi không ngửa được, châm Khí Xung".

TRÌNH THỊ YÊU THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Lâm sàng kinh nghiệm - Trình Tân Nùng".

2. Nhóm huyệt: Yêu Dương Quan, Thận Du, Thủ Liêu, Ủy Trung.

3. Cách dùng: Trước châm Yêu Dương Quan, Thận Du, Thủ Liêu dùng phép bổ, lưu kim 30 phút; Rồi châm Ủy Trung, dùng tả pháp, không lưu kim; đau thắt lưng nhiều, cũng có thể tả Ủy Trung cho ra máu.

4. Công dụng: Mạnh lực khỏe thận, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Sống lưng đau lạnh, gấp hàn đau nặng, được nóng hổi đau, tay chân, lạnh ngược, nặng thì tiểu vặt, hai chân phù thủng, tiêu lỏng, lười nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trầm hoãn.

6. Giải thích: Vốn cơ thể Thận dương bất túc, hoặc bệnh lâu ngày cơ thể hư yếu, tổn thương đến Thận dương, làm cho Thận dương bất túc, vùng thắt lưng mất ấm áp mà bệnh đau thắt lưng tay chân lạnh người. Trong phương Yêu Dương Quan là Du huyệt của Đốc mạch, có thể thông điều kinh khí Đốc mạch, thống đốc phần dương của toàn thân; Do bởi Vị trí của nó ở vùng thắt lưng, lại có thể thông điều kinh khí tại chỗ mà giảm đau lưng. Thận du, Thú Liêu đều là Du huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, bởi Túc Thái Dương Bàng Quang kinh đi lên bên lưng thắt lưng; xuống Giáp Tích, đến thắt lưng, do đó hai huyệt này có thể bổ thận tráng dương, thông kinh tán hàn mà giảm đau lưng. Ủy Trung là "Hợp huyệt" của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, là một trong "Tứ tổng huyệt: Yêu Bối Ủy Trung Cầu". Do đó cũng là huyệt chính để trị đau lưng.

Bốn huyệt cùng dùng, để đạt hiệu quả ôn dương tán hàn, thông kinh giảm đau.

7. Gia giảm: Thận dương hư tương đối nặng, sống lưng đau lạnh, tay chân quyết nghịch (lạnh ngược) có thể gia Quan Nguyên, Khí Hải, đồng thời có thể dùng cứu 5 - 7 mồi; Nếu tiểu vặt, gia Tỳ Du, Khí Hải, Thủy Phân, có thể châm rồi thêm cứu; tiêu chảy gia Thiên Xu, Đại Trường Du.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Lưng đau lan thắt lưng, huyệt Ủy Trung, Côn Lôn". "Thú Liêu, Tuyệt Cốt, Thừa Cân chủ trị sống lưng đau sợ lạnh".

- "Loại kinh đồ đục": "Phàm thận và Bàng Quang thực mà đau thắt lưng, châm cho ra máu tốt, trường hợp hư thì

không, nên châm cẩn thận. Huyết này chủ tá nhiệt tú chi, Ủy Trung là huyết khích phàm bệnh nhiệt mồ hôi không ra, tiểu tiện khó, chảy máu cam không cầm, sống lưng đỡ ưỡn cong, co quắp, chân nóng quyết nghịch (lạnh ngược) không co duỗi được, chích lấy kinh huyết của nó thì lành”.

- “Châm cứu đại thành”: “Thân hư đau lưng; Thận Du, Ủy Trung, Thái Khê, Bạch Hoàn Du”.

- “Mã đơn dương thập nhị huyết ca”: “Ủy Trung trong khoeo chân, chính giữa mạch vẫn ngang, lưng đau không thẳng được, đi sâu vào xương sống, đau nhức cân khó tả, phong tê lại thất thường đều gối khó co duỗi, châm vào bèn an lành”.

- “Ngọc Long ca”: “Thận yếu đau lưng không chịu được, dùng làm giảm đau rất phi thường, nếu biết nơi hai huyết Thận Du, mỗi ngãi thêm dần cơ thể yên”.

III. LOẠI TRỊ TÊ ĐAU TOÀN THÂN

HÀNH KHÍ CHỈ LOAN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Bị cấp Thiên kim yếu phương”.

2. Nhóm huyết: Kinh Cốt, Thừa Sơn, Thừa Cân, Thương Khâu.

3. Cách dùng: Trước châm Thừa Sơn, Thừa Cân, dùng phép tả kích thích mạnh. Rồi châm Thương Khâu, Kinh Cốt, dùng phép tả. Hàn tà năng, có thể châm thêm cứu 5 - 7 mồi, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ôn kinh tán hàn, hành khí giải kinh.

5. Chủ trị: Hai chân yếu sức, chân gối tê đau, luôn cảm thấy cơ bắp co quắp, hoạt động kẽm, nặng thì cơ bắp ống chân teo dần, mạch trầm hoãn.

6. Giải thích: Người vốn Can Thận âm hư, lại cảm hàn thấp tà, hàn tà làm trở trệ kinh mạch, khí huyết không thông, dẫn đến gân cơ mất điều dưỡng mà co quắp đau nhức, chân đau teo dần mà ra.

Trong phương Thừa Cân, Thừa Sơn là Du huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Thái Dương chủ phần biểu của toàn thân, Túc Thái Dương Bàng Quang Kinh và Túc Thiếu Âm Thận kinh biểu lý với nhau, hai huyệt cùng dùng, vừa có thể khu trừ hàn tà ở biểu, thông điều kinh khí của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh và Túc Thiếu Âm Thận kinh, lại vừa có thể hoãn giải cơn co quắp cơ bắp tại chỗ mà giảm đau. Thương Khâu là kinh huyệt của Túc Thái Âm Tỳ kinh, có thể thông điều kinh khí của Túc Thái Âm kinh, bổ ích hậu thiên chi bản (vốn hậu thiên), bổ khí huyết nguồn của sinh hóa; Kinh Cốt là "Nguyên huyệt" của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, châm nguyên huyệt có thể bổ ích nguyên khí của cơ thể. Hai huyệt cùng dùng, có thể thông điều kinh khí, bổ ích khí huyết. Trường hợp hàn thấp tà tương đối nặng hơn dùng cứu có thể khu thấp tán hàn, thông kinh giảm đau. Bốn huyệt trên phối hợp với nhau.

gây được tác dụng kiện tỳ ích thận, bổ ích khí huyết, thông kinh tán hàn trừ co quắp

7. Gia giảm: Nếu trướng hỷp can thận âm hư tương đối nặng, châm thêm Can Du, Thận Du, Phục Lưu, Chiếu Hải để bổ Can Thận âm, điền tinh ích túy; Nếu hàn tà tương đối nặng, có thể gia Đại Chùy, Hợp Cốc, để giải biếu tán hàn; nếu thấp tà tương đối nặng, châm thêm Ân Lăng Tuyễn, Phong Long, Tam Âm Giao, để kiện tỳ lợi thấp; nếu co quắp nặng, châm mạnh Thừa Cân, Thừa Sơn, đồng thời châm huyệt Bát Phong.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phuơng": "Côn Lôn chủ chân cứng, mắt cá chân như rã rời, Kinh Cốt, Thừa Sơn, Thừa Cân, Thương Khâu chủ chân co quắp". "Kinh Cốt, Nhiên Cốt, Thận Du chủ chân lạnh".

- "Châm cứu đại thành": "Bàng Quang kinh bệnh đau cổ sưng đau, cổ gáy thắt lưng chân đau khó bước, ly ngực cuồng điên là Tâm Đởm nhiệt, đau lưng, cứng tay, đau trán gò xương dày, chảy máu cam, mắt vàng, gân xương teo, lòi dom, trĩ rò, ngực bụng đầy tức, nếu muốn chữa hỏi không cách nào khác, Kinh Cốt Đại Chung hiệu quả rõ rệt".

- "Mã Đon Dương thập nhị huyệt ca": "Thừa Sơn tên Ngưu Phúc, ở giữa cơ bắp chân (chuối), giải trị lưng đau nhức, bệnh trĩ đại tiện khó, cước khí chân gối sưng, trăn trở đau nhức mỗi, hoặc loạn vì vẹp bể, châm vào huyệt bèn yên".

TRỊ TÝ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu giáp ất kinh".

2. Nhóm huyệt: Hội Âm, Thái Uyên, Tiêu Lạc, Chiếu Hải.

3. Cách dùng: Trước châm Thái Uyên, Tiêu Lạc, rồi châm Chiếu Hải, sau châm Hội Âm, đều dùng tẩm pháp, sau khi đắc khí lưu kim 30 phút; nếu hàn tà tương đối nặng hơn, có thể cứu Thái Uyên, Tiêu Lạc, Chiếu Hải mỗi huyệt 5 - 7 mũi, rồi châm Hội Âm.

4. Công dụng: Ôn kinh tán hàn, hoạt lạc giảm đau.

5. Chủ trị: Chứng tê do phong hàn tà dẫn đến. Chứng thấy cơ bắp khớp xương đau nhức, chỗ đau không cố định, hoặc đau tương đối kịch liệt, chỗ đau có cảm giác lạnh, gấp hàn đau nặng hơn, được nhiệt thì đau giảm, rêu lưỡi trắng mỏng hoặc vàng nhạt, mạch phù huyền hoặc phù khẩn.

6. Giải thích: Thái Uyên là huyệt hội mạch trong "Bát hội huyệt". Châm huyệt này có công hiệu ôn kinh tán hàn, thông điều huyết mạch, nhằm điều trị chứng tê do hàn tà bế trệ kinh mạch dẫn vào có công hiệu thông kinh hoạt lạc giảm đau để điều trị bệnh chứng tại chỗ do phong hàn tà bế trệ kinh mạch chi trên dẫn đến. Thái Uyên phối hợp với Tiêu Lạc, thông điều kinh khí mặt trong, mặt ngoài chi trên, hoạt lạc giảm đau. Chiếu Hải là một trong "Bát mạch giao hội huyệt", thông với Âm Kiêu mạch, Âm Kiêu chủ phần âm trái phải của toàn thân; Lại phối hợp với huyệt Hội Âm của Nhâm mạch, có nhiệm vụ thống lãnh âm kinh của toàn thân, hai huyệt phối hợp nhau có thể điều trị chứng tê do hàn tà xâm nhập âm kinh dẫn đến. Hội Âm là du của ha cực, xuất từ ba mạch Xung, Nhâm, Đốc mạch, có thể điều tiết khí huyết của kinh mạch. Do đó, bốn huyệt hợp dùng

để ôn kinh tán hàn, hoạt huyết hóa ứ, giảm đau, chủ trị chứng tê do hàn tà bế trở kinh mạch (lây âm kinh làm chư) dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu trường hợp hàn tà quá nặng, có thể cứu thêm Thận Du, Quan Nguyên, để ôn dương tán hàn giảm đau; nếu phong tà tương đối nặng hơn, gia Phong Môn, Cách Du, Can Du, để khu phong hoạt huyết giảm đau; Nếu thấp tà tương đối nặng hơn, gia Tỳ Du, Túc Tam Lý, để kiện tỳ hóa thấp thông tê; nếu hàn tà nháy lý hóa nhiệt có thể châm Đại Chùy, Khúc Trì để tẩy nhiệt.

8. Văn hiến: - “Châm cứu giáp ất kinh”: “Chứng tê, Hơi Âm và Thái Uyên, Chiếu Hải chủ trị”.

- “Thần ứng kinh”: “Phong tê (tý) đau cổ, vai tưng dor đau, chọn Tiêu Lạc”.

KHU PHONG CHỈ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu đại thành”.

2. Nhóm huyệt: Khúc Trì, Phong Thị, Ngoại Quan, Dương Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, Thủ Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước châm Khúc Trì, Thủ Tam Lý, Ngoại Quan, rồi châm Phong Thị, Dương Lăng Tuyền, Tam Âm Giao đều dùng tẩy pháp. Nếu có phát sốt, tẩy mạnh Khúc Trì để khu nhiệt tà; Phong tà nặng tẩy mạnh Phong Thị. Tất cả đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt sơ phong, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Chứng bệnh do phong tà xâm nhập cơ thể dẫn đến, chứng thấy có tay chân đau nhức, đau không chỗ nhất định, gặp gió đau nặng, nặng thì tay chân sưng đau, cử động bị hạn chế, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù hoãn.

6. Giải thích: Khúc Trì là "Hợp huyệt" của Thủ Dương minh Đại Trưởng kinh, Thủ Tam Lý là Du huyệt của Thủ Dương Minh Đại Trưởng kinh, hai huyệt này vừa có thể sơ phong giải biểu thanh nhiệt, lại vừa có tác dụng thông kinh hoạt lạc, hoãn giải đau nhức chi trên (hai tay), có thể điều trị bệnh chứng tại chỗ chi trên. Ngoại Quan là "Lạc huyệt" của Thủ Thiếu Dương Tam tiêu kinh, một trong "Bát mạch giao hội huyệt", thông với Dương Duy mạch, châm vào có thể khu phong thông lạc, điều trị bệnh của các dương kinh. Bởi phong là dương tà, sau khi xâm phạm vào cơ thể dễ tổn thương đến lạc mạch dương kinh, nên ba huyệt hợp dùng, chẳng những có thể giải biểu thanh nhiệt, đồng thời lại có thể khử trừ phong tà của các dương kinh, hoạt lạc giảm đau. Phong Thị là Du huyệt của Túc Thiếu Dương Đởm kinh, có tác dụng khu phong thông lạc giảm đau. Dương Lăng Tuyền là Hợp huyệt" của Đởm kinh, một trong "Bát mạch giao hội huyệt", hội cân, có tác dụng thư cân hoạt lạc giảm đau. Tam Âm Giao là Du huyệt của Tỳ kinh, có thể giao thông ba âm kinh của chân, điều tiết kinh khí của Túc tam âm kinh, hoãn giải đau nhức chi dưới, ba huyệt phối hợp có tác dụng thư cân hoạt lạc, khu phong giảm đau. Sáu huyệt này phối hợp nhau, có thể thông điều kinh lạc, hoãn giải các chứng tay chân tê dai, sưng đau do phong tà dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu mới cảm ngoại phong hoặc ngoại phong tương đối nặng hơn, có thể gia Phong Trì để sơ phong thanh nhiệt.

8. Văn hiến: - "Châm cứu dai thành"; "Tứ chi phong thấp (dau do phong tà), Khúc Trì, Phong Thị, Ngoại Quan, Dương Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, Thủ Tam Lý".

- "Ngọc Long ca": "Hai khuỷu co quắp liên gân xương, động tác khó khăn kém yên lành, chỉ với Khúc Trì châm tẩ xoay, Xích Trạch cùng di thay thánh truyền".

- "Tịch hoằng phú": "Khúc Trì hai tay không như ý, Hợp Cốc châm kim nên xét kỹ".

- "Tập bệnh thập nhất huyết ca": "Khi đau khuỷu gối châm Khúc Trì, châm sâu một thốn là thích nghi, bệnh trái châm phải, phải châm trái, dựa dấy ba phần tǎ khí kỳ".

- "Bát mạch bát huyết trị chứng ca": "Khớp tay chân sưng đau gối lạnh, tay chân tê dai đau đầu phong, gân xương trong ngoài dài lưng đau, đỉnh đầu gò xương mày đều đau; tay chân nóng tê mồ hôi trộm, vỡ loét mắt sưng cùng mắt đỏ, bệnh thương hàn mồ hôi biểu nóng, duy chỉ Ngoại Quan là cần thiết".

- "Bách chứng phú": "Bán thân bất toại, Dương Lăng xa dut đến Khúc Trì".

- "Mã Đan Dương thập nhị huyết ca": "Dương Lăng ở dưới đầu gối, ở giữa Ngoại liêm một thốn; Đầu gối sưng cùng tê dai, lạnh tê cho đến thiên phong (1/2 người), đưa chân không nhấc lên được, ngồi nằm tợ như ông cụ, châm kim vào sáu phân thối, thần công kỳ diệu khác thường".

PHỤC PHONG KHỬ PHONG PHƯƠNG;

- 1. Xuất xứ:** "Bị cấp Thiên kim yếu phương".
- 2. Nhóm huyệt:** Phục Lưu, Phong Long, Đại Đô.
- 3. Cách dùng:** Trước châm Phục Lưu dùng bổ pháp, sau châm Phong Long, Đại Đô, dùng tẩy pháp, tất cả lưu kim 30 phút.
- 4. Công dụng:** Khu phong hoạt lạc, thấm tẩy thấp.
- 5. Chủ trị:** Ngoài biếu, vệ phận bất cố (không bền), phong thủy hoặc thủy thấp. Đổ mồ hôi sợ gió, mình mẩy nặng nề, tiểu tiện không thông lợi, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù hoãn.
- 6. Giải thích:** Chứng trị của phương này là do chính khí hư, vệ khí bất cố, bên ngoài bị phong tà làm trở ngại kinh lạc, dẫn đến thủy thấp uất ở cơ biếu, tràn về tay chân. Bởi biếu hư bất cố mà đổ mồ hôi sợ gió thủy thấp đinh trệ ở cơ hắp da thừa, tay chân mà thấy chứng mình mẩy nặng nề, tay chân phù thủng, tiểu tiện không thông lợi. Trong phương Phục Lưu là "kinh huyệt" của Túc Thiếu Âm Thận kinh, có thể điều trị thủy thủng do Thận hư, khí hóa của Bàng Quang mất chức năng mà dẫn đến, tiểu tiện không thông lợi. Phong Long là "Lạc huyệt" của Túc Dương Minh Vị kinh, có thể điều trị bệnh chứng của hai kinh biếu lý; Đại Đô là Du huyệt của Túc Thái Âm, Tỳ kinh, hai huyệt cùng dùng, có thể kiện tỳ hòa Vị, lợi tiểu thấm thấp, lại bởi Tỳ chủ cơ nhục tử chi, có thể điều trị các chứng thủy thủng, tay chân thủng, tiểu tiện không thông lợi do Tỳ hư không kiện

vận dẫn đến. Ba huyết hợp dung, chẳng những có thể kiện tỳ ích thận, lợi tiểu tháo thấp, đồng thời còn có thể ích khí cố biểu, khu phong thông lạc, điều trị các bệnh chứng đổ mồ hôi sợ gió, mồ hôi mẩy nặng nề, tay chân phù thủng, tiểu tiện không thông lợi do vệ biểu bất cố, phong tà nhập xâm, thủy thấp đinh trệ bên trong mà dẫn đến.

7. Gia giảm: Đỗ mồ hôi sợ gió nhiều, gia Hợp Cốc, Phong Thị, Phong Trì để khu phong cố biểu chi hàn (cảm mồ hôi), phát sốt, gia Đại Chùy, Khúc Trì, tay chân phù thủng nặng, gia Thủy Phân, Âm Lăng Tuyền, Tỳ Du, Thận Du để thấm tả thủy thấp.

8. Văn hiến: - *"Bị cấp Thiên kim yếu phương"*: "Phục Lưu, Phong Long, Đại Đô, chủ phong nghịch tú chi phù thủng".

- *"Châm cứu giáp ất kinh"*: "Phong Long, Phục Lưu, chủ trị tú chi phù thủng, Phong Long, Thừa Tương, Dương Giao trị mặt thủng".

: *"Thần ứng kinh"*: "Tú chi phù thủng, chọn Phong Long, Phục Lưu, Liệt Khuyết".

TRUNG HOÀN TRỊ NUY PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Châm cứu tự anh"*.

2. Nhóm huyệt: Trung Chử, Hoàn Khiêu, Tam Lý, Phế Du.

3. Cách dùng: Trước châm ~~Tam~~ Lý, Phế Du, dùng bồ pháp. Rồi châm Trung Chử, Hoàn Khiêu, dùng tảo pháp, đều lưu kim 30 phút. Chính khí tương đối hư có thể cứu Tam Lý, Phế Du 7 - 14 mồi.

4. Công dụng: Dương âm thanh nhiệt, thông kinh khơi nuy.

5. Chủ trị: Lấy cơ bắp bên chân hoặc tay đau mềm lỏng, teo, vận động vô lực thậm chí tê liệt nửa người làm chủ chứng. Tay chân đều có thể mắc bệnh, nhưng chân thường bị nhiều hơn, hoặc một bên bệnh, hoặc hai bên cùng bệnh. Nех thì công năng vận động suy giảm, nặng thì hoàn toàn không thể hoạt động, dần dần dẫn đến cơ bắp teo liệt mềm.

Thời kỳ đau chứng nuy (liệt), thuộc Phế Vị nhiệt thịnh kiêm có phát sốt, ho, vật vã, miệng khát, tiểu tiện ngắn đở, đại tiện trệ mà lỏng, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch hồng sác. Nếu thuộc thấp nhiệt tẩm đầm, kèm có tay chân mình mẩy tức nặng, phát sốt mồ hôi nhiều tức ngực, chỗ đau sợ nhiệt, nhưng được lạnh thì dễ chịu, đại tiện đờm nhớt rít trệ, rêu lưỡi vàng nhầy, mạch nhu sác. Thuộc Can Thận hư, bệnh phát sốt. Kỳ cuối nuy chứng, thường kèm có các chứng Tỳ Vị hư nhược và Can Thận khuy hư.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị nuy chứng thời kỳ đau, thuộc Phế Vị nhiệt thịnh. Căn cứ trong "Tố Vấn - Nuy luận" rằng: "Trị nuy chỉ chọn Dương Minh", lấy nguyên tắc Dương Minh Kinh là kinh đa (nhiều) khí đa huyết lại Dương Minh chủ tông cân, do đó, chọn Hợp huyệt Túc Tam Lý của Túc Dương Minh Vị kinh, để tả nhiệt

Dương Minh, lại chọn Phế Du có thể thanh tẩy nhiệt của Phế Vị, đồng thời tư dương phần âm của Phế Vị; Hoàn Khiêu là Du huyệt của Túc Thiếu Dương Đởm kinh. Trung Chử là "Du huyệt" của Thủ Thiếu Dương kinh Đởm, hai huyệt hợp dùng, có thể thông kinh hoạt lạc, mạnh gân khởi nuy. Các huyệt cùng dùng, gây được tác dụng tư âm thanh nhiệt, cường cân khởi nuy.

7. Gia giảm: Phế Vị nhiệt thịnh, phối hợp Xích Trạch, Nội Đinh, Trung Quản, để thanh tà nhiệt Phế Vị, Thấp nhiệt nặng, phối hợp Âm Lăng Tuyền, Tỳ Du, để thanh nhiệt lợi thấp; Can thận âm hư, phối hợp Can Du, Thận Du, Huyền Chung, Dương Lăng Tuyền, để tư bổ phần âm của Can Thận; Phát sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, để thanh nhiệt. Chứng nuy ở tay nặng hơn, gia Bể Quan, Lương Khâu, Giải Khê.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu tự anh*": "*Chứng nuy, có thấp nhiệt, có đờm, có huyết hư, có khí suy, có huyết ú. Châm Trung Độc, Hoàn Khiêu, Túc Tam Lý, Phế Du*".

- "*Châm cứu tư sinh kinh*": "*Tam Lý, Xung Dương, Bộc Tham, Phi Dương, Phục Lưu, Hoàn Cốt, chủ trị chân teo liệt röt giây dép không hay biết*".

- "*Linh Quang phú*": "*Các ngón tay không duỗi Trung Chử chọn*".

- "*Tập bệnh huyệt pháp ca*": "*Phong hàn thấp tê chân Hoàn Khiêu, Dương Lăng Tam Lý đốt đuôi kim*".

- "*Châm cứu Phùng Nguyên*": "*Chân không di được, chọn Tam Lý, Tam Âm Giao, Phục Lưu, Hành Gian*".

TẤT THỐNG PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Bị cấp Thiên kim yếu phương".
- 2. Nhóm huyệt:** Lương Khâu, Khúc Tuyền, Dương Quan.
- 3. Cách dùng:** Trước châm Lương Khâu, Dương Quan rồi châm Khúc Tuyền, đều dùng tǎ pháp, sau khi đắc khí, lưu kim 30 phút; nếu hàn tà tương đối nặng hơn, có thể ôn châm Lương Khâu, Khúc Tuyền trong 15 phút.
- 4. Công dụng:** Ôn kinh, tán hàn, giảm đau.
- 5. Chủ trị:** Vùng đầu gối đau lạnh, sưng tức, tê dại, hoạt động không thuận lợi, nặng thì liệt không đi được, gối sưng đau lạnh, lưỡi nhạt bệu, rêu trắng mỏng, mạch trầm hoãn.
- 6. Giải thích:** Chứng này thường do vốn thể chất Thận dương bất túc, cảm thọ hàn tà dẫn đến. Trong phương Lương Khâu là "Khích huyệt" của "Túc Dương Minh Vị kinh", Khích huyệt là nơi hội tụ khí huyệt của kinh này, có tác dụng điều trị cấp chứng. Châm thích huyệt này có thể điều tiết khí huyệt của Túc Dương Minh Vị kinh điều trị các chứng bệnh liệt chi dưới, đầu gối sưng đau. Khúc Tuyền là "Hợp huyệt" của Túc Quyết Âm Can kinh. Phương này là cách chọn huyệt tại chỗ, Lương Khâu thuộc Túc Dương Minh Vị kinh, có tác dụng điều tiết khí của Túc Quyết Âm Can kinh. Phương này là cách chọn huyệt tại chỗ, Lương Khâu thuộc Túc Dương Minh Vị kinh, đi dọc mặt ngoài chi dưới, Khúc Tuyền thuộc Túc Quyết Âm Can kinh; đi dọc mặt trong chi dưới, ba huyệt hợp dùng, có thể

điều tiết kinh khí ba kinh, giải trừ hàn tà của ba kinh. để hoàn giải đau nhức vùng đầu gối.

7. Gia giảm: Nếu hàn tà nặng, có thể châm thêm Dương Lăng Tuyễn, Độc Ty, Âm Thị, vùng đầu gối sưng đau, gia Phong Thị, Dương Lăng Tuyễn và Tất Quan; Hàn tà nhập lý hóa nhiệt, châm thêm Đại Chùy, Khúc Trì để tẩy nhiệt tà.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phuơng": "Hợp dương chủ dùi gối nặng nề, Thượng Liêm chủ đầu gối sưng thuộc Phong Thủy. Độc Ty chủ trong đầu gối đau tê dài; Lương Khâu, Khúc Tuyễn, Dương Quan chủ đầu gối co rút (cân loạn) không co duỗi được, không di lại được". "Dương Quan, Hoàn Khiêu, Thừa Cân, chủ ống chân tê dài".

- "Thần ứng kinh": "(Lương Khâu) trị đau gối co duỗi không được, nên cứu 3 mồi đến 7 mồi".

- "Trung Hoa châm cứu học": "Chân gối thắt lưng đau, lạnh tê dài, chân lạnh, co duỗi khó, Lương Khâu chủ trị".

CUỐC NHƯỢC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Công Tôn, Tam Lý, Tuyệt Cốt, Thân mạch.

3. Cách dùng: Trước châm Công Tôn, Thân Mạch, rồi châm Tam Lý, Tuyệt Cốt, sau khi đắc khí, lưu kim 30 phút;

Nếu thấp tà tương đối nặng hơn, trước cứu Tam Lý, Công Tôn 5 - 7 mồi, rồi châm Tuyệt Cốt, Thân mạch; nếu Thận hư tương đối nặng hơn, có thể trước cứu Tuyệt Cốt, Thân mạch, rồi châm Công Tôn, Tam Lý.

4. Công dụng: Kiện Tỳ lợi thấp, mạnh gân xương.

5. Chủ trị: Do bởi thấp khí rót vào kinh lạc, khí huyết kích bác nhau; hoặc do phong lao (buồng the) quá độ, tổn thương âm tinh; Hoặc bởi đi bộ tổn thương gân xương, dẫn đến chứng chân đùi liệt yếu vô lực.

6. Giải thích: Công Tôn là "Lạc huyệt" của Tỳ kinh, là huyệt một trong "Bát mạch giao hội", thông với Xung mạch, có thể điều lý kinh khí biểu lý của hai kinh Tỳ Vị, Tam Lý là "Hợp huyệt" của Túc Dương Minh Vị kinh, có tác dụng bổ khí kiện tỳ lợi thấp, là huyệt quan trọng để bổ ích tỳ Vị, hai huyệt cùng dùng, có thể kiện tỳ lợi thấp, điều hòa khí huyết, lấy ý "*trị nuy chỉ chọn Dương Minh*". Tuyệt Cốt là huyệt hội túy, một trong "Bát hội huyệt", có tác dụng điều tinh bổ túy. Thân Mạch là Du huyệt của Bàng Quang kinh, một trong "Bát mạch giao hội huyệt", thông với Dương Kiêu mạch, chủ phần dương của hai bên trái phải toàn thân, hai huyệt phối hợp, có tác dụng bổ Thận tráng dương, điều tinh ích túy. Bởi thận tàng tinh lại chủ về xương cốt, nên hai huyệt có thể điều trị chứng chân yếu vô lực do thận hư tinh khuy, xương túy với kém dẫn đến. Bốn huyệt cùng dùng vừa có thể kiện tỳ lợi thấp, lại có thể bổ thận ích túy, là xử phương tốt để điều trị chân yếu.

Chân yếu còn gọi là Cước Nuy (liệt chân), là chân teo yếu vô lực, đi lại bất tiện, nặng thì bại liệt. Trong "*Tố Vấn*"

Nuy luận" nói: "Đương Minh là bể của Ngũ tạng lục phủ, chủ làm nhuận Tông Cân", Trị nuy chỉ chọn Dương Minh, thường do Dương Minh tích nhiệt, hao tổn tân dịch, gân cơ mất điều dưỡng dẫn đến, cũng có thấp nhiệt nội xâm tổn thường Dương Minh, hoặc can thận bất túc, âm tinh khuy hư dẫn đến. Tỳ chủ cơ nhục tú chi, Thận chủ xương chủ túy, phương này chọn huyệt; vừa có thể kiện tỳ hòa Vị lợi thấp, lại vừa có thể bổ thận điền tinh ích túy, nên hợp dùng cho chứng chân yếu vô lực do Tỳ hư Vị nhiệt mà Can Thận âm hư dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu Phế nhiệt, phối hợp với Xích Trạch, Phế Du; Vị nhiệt nặng, gia Nội Đình, Trung Quǎn, để tả Phế Vị nhiệt; Nếu thấp nhiệt nặng, gia Âm Lǎng Tuyền, Tỳ Du, để hóa thấp thanh nhiệt, kiện vận trung châu Tỳ Vị, Can Thận âm hư, gia Can Du, Thận Du, Huyền Chung, Dương Lǎng Tuyền, bốn huyệt phối hợp nhau, có tác dụng mạnh giãn xương; Phát sốt nhiều gia Đại Chùy, Đào Đạo để tả nhiệt tà.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*": "*Chân yếu vô lực, Công Tôn, Tam Lý, Tuyệt Cốt, Thân Mạch*".

- "*Châm cứu tư sinh kinh*": "*Tam Lý, Xung Dương, Bộc Tham, Phi Dương, Phục Lưu, Hoàn Cốt, Chủ trị(chân teo liệt röt dép không hay biết)*".

- "*Bát mạch bát huyệt trị chứng ca*": "*Thắt lưng đỏ đau chân sưng, sơ gió mồ hôi đau đầu, đầu trường (lôi đầu) mất đỏ gò xương mà đau, chân tay tê quắp, cánh tay lạnh, nhợt面白, diếc tai, chảy máu cam, động kinh khớp chân tay khó chịu, toàn thân thủng mẩn mồ hôi đầu, Thân Mạch châm tước hữu hiệu nghiệm*".

- "Thiên tinh mật quát": "Chân yếu khó di Tuyệt Cốt trước, thử tìm Điều Khẩu với Xung Dương".

- "Tiêu U Phú": "Huyền Chung, Hoàn Khiêu, Hoa Đà châm khập khiěng bèn di ngay".

THIÊN TỈNH TRỮU THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyệt: Thiên Tỉnh, Ngoại Quan, Khúc Trì.

3. Cách dùng: Trước châm Thiên Tỉnh, Khúc Trì, rồi châm Ngoại Quan, đều dùng tǎ pháp, sau khi đắc khí, lưu kim 30 phút; Nếu là do cánh tay teo liệt mà dẫn đến khuỷu tay đau, có thể dùng Bổ pháp, lại châm thêm cứu.

4. Công dụng: Thông kinh, tán hàn, giảm đau.

5. Chủ trị: Vùng khuỷu tay tê dại, cánh tay teo liệt chân tê dại, đau nhức gấp lạnh đau nhiều hơn, được nóng thì đỡ.

6. Giải thích: Bệnh này thường do hàn tà xâm nhập ở vùng khuỷu tay, bế trệ kinh lạc, khí huyết không thông, cơ bắp mất điều dưỡng mà dẫn đến các chứng đau nhức tê dại vùng khuỷu tay.

Trong phương Thiên Tỉnh là "Hợp huyệt" của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, có thể sơ thông kinh khí của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, lại có thể thông điều khí

huyệt tại chỗ, điều trị các chứng cánh tay khuỷu đau nhức, tê bại. Ngoại quan là "Lạc huyệt" của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, một trong "Bát mạch giao hội huyệt", thông với Dương Duy mạch, có thể thông điều kinh khí Thủ Thiếu Dương, Thủ Quyết Âm kinh, điều trị các chứng cánh tay khuỷu tay co duỗi khó khăn, ngón tay đau nhức. Hai huyệt phối hợp, có thể gây tác dụng thông kinh tiếp khí, có thể tăng cường hiệu ứng châm thích. Khúc Trì là "Hợp huyệt" của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, Vị trí ở vùng khuỷu tay vừa có thể thông kinh khí Thủ Dương Minh kinh, lại có thể sơ thông khí huyệt tại chỗ, làm cánh tay khuỷu tay bớt đau nhức tê dại. Khúc Trì lại có tác dụng thanh nhiệt tán hàn. Ba huyệt phối hợp lại, vừa có thể sơ thông khí huyệt tại chỗ, lại vừa có thể thông kinh tán hàn, để điều trị các chứng bệnh vùng khuỷu tay đau nhức.

7. Gia giảm: Nếu hàn tà tương đối nặng hơn, gia Thanh Lãnh Uyên, Tam Dương Lạc, châm thêm cứu, để ôn kinh tán hàn. Vùng khuỷu tay đau nhức tương đối nặng hơn, gia Tiểu Hải, Thủ Tam Lý; cánh tay khuỷu tê dại, gia Thiếu Hải, Chi Chính, đều dùng bổ pháp. Ngoại Quan, Khúc Trì, chủ cánh tay tê liệt tê dại.

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Thiên Tỉnh, Ngoại Quan, Khúc Trì, chủ cánh tay teo liệt tê dại".

- "Mã đòn dương thập nhị huyệt ca": "Khúc Trì cong tay lấy co khuỷu bên xương tím, giới trị đau trong khuỷu, bại liệt tay không rút, cầm cung không bắn được, gân mềm không chải đau, họng bế như muốn chết, phát sốt càng không lờ, toàn thân phong lác ghẻ, châm vào bèn lành ngay".

TIỂU KẾT

Loại *phương khu phong hàn tán thấp* tất cả chọn 18 bài, lấy Khu Phong, trừ thấp, tán hàn làm chủ. Do bởi phong hàn thấp tà có nặng nhẹ khác nhau, Vị trí trung bệnh tà có khác nhau, nên chọn huyệt lập phương và sở trị của 18 bài mỗi bài có đặc điểm riêng.

Xử phương điều trị đau đầu gồm 7 bài, trong đó *Thương phong đầu thống phương* điều trị đau đầu chủ yếu do phong tà dẫn đến, với đau đầu từng cơn, gặp gió đau nặng, đau như dùi đâm làm chủ chứng; *Não không chỉ thống phương* điều trị đau đầu đau nửa đầu (thiên chính đầu thống) do phong hàn tà dẫn đến, đau nhức dữ dội hơn, gặp phong hàn theo nặng; *Cường phong chỉ thống phương* điều trị đau đầu do Tỳ hư đờm thấp dẫn đến thấy các chứng đau đầu như bó, triển miên khó chịu ngực bụng đầy tức, buồn nôn ói mửa; *Thân kim trị đầu phương* do điều trị đau phía sau đầu do phong hàn phạm phần biểu của Thái Dương làm cho Thái Dương kinh mạch bị trở ngại, khí huyết không thông mà dẫn đến; *Giải phong trị đầu phương* điều trị đau phía trước đầu do phong hàn phạm Dương minh dẫn đến và đau đầu đờm trọc do Tỳ Vị hư nhược, đờm trọc ngăn trở ở trung tiêu, đi lên che lấp thanh khiếu dẫn đến; *Đại trử trị đầu phương* điều trị đau đỉnh đầu, phát sốt, sợ lạnh do hàn tà xâm nhập Thái Dương kinh bó ở phần biểu của Phế vệ dẫn đến; *Thương hàn đầu thống phương* có tác dụng thông kinh tán hàn, giảm đau, có thể điều trị đau đầu do kinh khí Túc Thái Dương Bàng Quang kinh bị trở ngại dẫn đến.

Xử phương điều trị đau lưng gồm 3 bài, trong đó *Nhi trung yêu thống phương* điều trị đau lưng do chấn thương trật đà hoặc vùng lưng có chấn thương cũ bệnh cũ, lai thêm quá lao nhoc dẫn đến; *Yêu tích tê thống phương* điều trị đau lưng do Thận khí hư, hàn tà xâm nhập dẫn đến. *Trình thí yêu thống phương* điều trị các chứng đau lưng, tay chân lạnh ngược do Thận Dương hất túc dẫn đến.

Xử phương điều trị toàn thân tê đau gồm 8 bài, trong đó *Hành khí chỉ loạn phương* chủ yếu điều trị chứng tê do hàn thấp tà dẫn đến; *Trị tê phương* chủ yếu điều trị chứng tê phong do hàn tà dẫn đến; *Khu phong chỉ thống phương* điều trị chứng tê do phong tà dẫn đến; *Phục phong khu phong phương* điều trị chứng bối ngoại cảm phong tà, vệ biểu hất cổ (không hàn), kinh lạc bị trở ngại, thủy thấp uất ở cơ biểu, tràn ở tay chân; *Trung hoàn trị nuy phương* là xử phương điều trị chứng nuy (teo liệt cơ) thời kỳ đầu, Phế Vị nhiệt thịnh. *Tất thống phương* cước nhược phương chia ra điều trị các chứng chân đùi teo liệt vô lực do thấp tà, rót vào kinh lạc gây ra, *Thiên tĩnh trừu thống phương* điều trị chứng vùng khuỷu tay tê dai đau nhức do hàn tà xâm nhập vùng khuỷu gây ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Có những phương nào điều trị đau đầu? Mỗi phương có đặc điểm gì?

2. Về mặt điều trị *Nhi trung yêu thống phuơng* và *Trịnh thi yêu thống phuơng* có gì khác biệt?
3. Chứng chủ trị của *Tất Thống phuơng* và *Cước Nhuật phuơng* có gì khác nhau?
4. *Hành khí chí loạn phuơng* và *Trị tê phuơng* có gì khác biệt?
5. *Khu phong chỉ thống phuơng* và *Phục phong khu phong phuơng* có gì khác biệt?

PHƯƠNG CẨM THỔ TẢ

Loại xử phương chỉ thổ tả hợp dùng cho các chứng bệnh trên mửa, dưới iả, bệnh kiết lỵ, nắc cụt, nghẹn do các nguyên nhân dẫn đến.

Thổ tả, kiết lỵ, nắc cụt, nghẹn, có thể do nhiều nguyên nhân gây ra, nhưng nhìn từ cơ chế bệnh, chủ yếu là có quan hệ mật thiết với Vị, Đại Trưởng, Tiểu Trưởng, thứ đến là có quan hệ với Tỳ, Can và Thận tạng. *"Linh khu - Tứ thời khí"* nói: "Vị khí nghịch thì mửa đắng". Vạch ra Vị khí thương nghịch là nguyên nhân trực tiếp gây ói mửa. *"Tố Vấn - Tuyên minh ngũ khí thiên"* nói: "Đại Trưởng, Tiểu Trưởng gây kiết tả (tiêu chảy)". Vạch rõ nguyên nhân trực tiếp gây tiêu chảy là bệnh biến của Đại Trưởng, Tiểu Trưởng. *"Linh Khu - Ngũ Loạn"* nói: "Thanh khí ở âm, trọc khí ở dương, vinh khí thuận mạch, vệ khí đi ngược, thanh trọc lẫn lộn, loạn ở Trưởng Vị thì gây hoắc loạn (trên mửa dưới xổ)... chọn Túc Thái Âm, Dương Minh; không đi tiêu, chọn Tam Lý" chỉ rõ hoắc loạn trên mửa dưới xổ, cơ chế bệnh chủ yếu là bởi khí hóa của Trưởng Vị mất chức năng thanh trọc lẫn lộn. *"Linh Khu - Khẩu Vấn"* nói: "Cơm vào Vị, Vị khí đi lên chuyển tới Phế, nay có hàn khí cũ và khí cơm nước mới, đều vào Vị, cũ mới lẫn lộn, chân tà khí công nhau, khí đi ngược nhau, lại trở ra Vị, nên thành nắc cụt, bỗ

Thủ Thái Âm, tả Túc Thiếu Âm...". Vạch ra cơ chế bệnh của nắc cựt chủ yếu là do hàn khí và khí cớm nước cùng ở Vị, làm cho Vị khí thương nghịch mà gây ra. "Linh khu - Tù Thời khí" nói: "*Ăn uống không xuồng, cách mô nghẽn tắc không thông, tà khí ở Vị Quán*". Vạch ra bộ Vị bệnh biến của chứng nghẽn là ở vùng Vị quản. Do đó, xử phương loại này là lấy điều lý Vị Trưởng làm chủ yếu.

Các bệnh trên mửa dưới xổ, kiết ly cấp tính do cảm phái thấp nhiệt tà, thử thấp tà; Hoặc ăn uống quá mức, ăn uống không sạch sẽ gây ra. Do đó điều trị phải chống đối nguyên nhân bệnh, thường áp dụng tá pháp và phương pháp châm cho ra máu, nhằm đạt hiệu quả khu tà yên chính. Như chọn các huyệt Thiên Xu, Trung Quản, Thượng Cự Hư, Túc Tam Lý, Ủy Trung, Thập Tuyên.

Kiết ly, thổ tả mãn tính, thường do thấp, nhiệt tà quyến luyến lâu ngày, chính (khí) bất thắng tà (khí), Chính (khí) hư tà (khí) lưu (giữ lại); hoặc do ăn uống mà tổn thương, Tỳ Vị bị tổn thương, vận hóa thất thường; hoặc bệnh lâu này làm cho Thận, Tỳ dương hư mà dẫn đến cho nên điều trị nên lấy phò chính (khí) làm chủ, chú trọng ôn bổ Tỳ Thận hoặc phò chính khu tà mà kiêm chiết cổ, tiêu bản (ngọn gốc) kiêm trị. Nói chung có thể chọn các huyệt Trung Quản, Thiên Xu, Khí Hải, Túc Tam Lý, Âm Lăng Tuyền, Quan Nguyên, Thận Du, Mệnh Môn. Phép châm phải kiêm dùng cả bổ tả, châm cứu cùng dùng.

Tiêu ra máu (tạng độc hạ huyệt), thường do ngoại cảm thấp nhiệt tà độc hoặc quá ăn chất béo ngọt rượu cay, dẫn đến nhiệt tích Đại Trưởng. Nhiệt thịnh thì bức huyệt vọng

hành (chạy cần), cho nên điều trị nên lấy phép thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc, có thể chọn các huyệt Thừa Sơn, Trường Cường, Đại Trường Du, dùng phép tả.

Nắc cụt, nghẹn, thường do tình chí uất kết, can uất hóa hỏa, mộc vượng thừa thổ, làm cho Vị khí bất giáng (không xuống), thương nghịch mà gây ra. Hoặc trong Vị có các chứng đờm ẩm, hàn tà. Phương pháp điều trị nên lấy hòa Vị giáng nghịch, lý khí khoan cách làm chủ, có thể chọn các huyệt Cách Du, Đản Trung, Kỳ Môn, Trung Quản, Cự Khuyết, thường dùng phép bình bổ bình tả, để hành khí khai uất.

Thổ tả, kiết lỵ mà có phát sốt, có thể gia Đại Chùy, Khúc Trì, châm dùng tả pháp, để thanh nhiệt giải uất. Ối mửa nặng (nhiều) có thể gia Nội Quan, Túc Tam Lý, châm dùng phép tả, để thanh nhiệt lợi thấp, hòa Vị giáng nghịch. Kèm có chứng trạng hư thoát, có thể thêm cứu cách mồi huyệt Khí Hải, Quan Nguyên, nên cứu thời gian dài. Nắc cụt, nghẹn, tiết tả mãn tính, có chứng trạng can khí uất kết, nên gia Thái Xung, Dương Lăng Tuyền, bình bổ bình tả để sơ can giải uất.

Châm điều trị ối mửa, tiêu chảy, kiết lỵ, nắc cụt, tiêu ra máu đều có hiệu quả điều trị rất tốt, đặc biệt là đối với chứng mãn tính, trường hợp dùng thuốc lâu ngày không hiệu quả, đều có thể đạt hiệu quả. Nhưng đối với thổ tả nặng mà gây ra hư thoát hoặc hôn mê, nên dùng phương pháp kết hợp Đông Tây y để cấp cứu kịp thời. Đối với trường hợp tiêu ra máu nghiêm trọng, ăn uống không được, giày gò, phải nôn sớm phối hợp chẩn đoán tây y, để tiện áp dụng phương pháp điều trị tổng hợp Đông Tây y.

I. LOẠI CẦM TIÊU CHÁY (CHỈ TIẾT)

THỔ TẨ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "La di biên".

2. Nhóm huyệt: Trung Quán, Thiên Xu, Khí Hải (cứu).

3. Cách dùng: Trước hết châm thẳng Trung Quán 3,3 - 4 mm, sau châm thẳng Thiên Xu 4 - 5 mm, đều dùng phép tá, kích thích 1 - 2 lần, lưu kim 30 phút, Khí Hải châm dùng phép bổ, lưu kim 30 phút; Đồng thời huyệt Khí Hải thêm cứu bằng hộp cứu 30 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, điều trị Vị Trưởng.

5. Chủ trị: Thổ tả không cầm, phát bệnh nhanh chóng, một ngày vài mươi lần, bụng đau quặn, đột ngực tiêu chảy dữ dội (bạo chú hạ bức), hậu môn nóng rát, tiểu tiện đờ ngắt, hoặc có phát sốt, miệng khát, mạch thường nhu sắc, rêu lưỡi thường vàng nhày (nhụy). Lúc nặng thì tiêu chảy không ngừng, tay chân lạnh ngược (quyết lạnh), vẹp bể bắp chân, mạch trầm tể.

6. Giải thích: Trung quản là Mộ huyệt của Vị. Thiên Xu là Mộ huyệt của Đại Trưởng, Mộ huyệt chủ trị bệnh chứng lục phủ. Hai huyệt hợp dùng, châm dùng tá pháp, có thể thanh lợi thấp nhiệt, điều hòa Tỳ Vị, lý khí giảm đau. Thổ tả quá nhiều tức nhiên hao khí tổn tâm, cho nên bổ Khí Hải phải lại thêm phép cứu, để bổ khí sinh tân. Bài này chủ trị thổ tả cấp tính, thường do cảm thọ tà bẩn đục thủ thấp hoặc do ăn uống không sạch sẽ gây ra. Tà bẩn đục ngăn trở ở

Trung Tiêu, làm cho vận hóa thất thường, khí cơ bất lợi, thăng giáng mất chức năng, thanh trọc lẩn lộn, rối loạn Trưởng Vị, cho nên trên mửa dưới xổ. Bài này chống đối Trung Tiêu vận hóa thất thường, dùng Mộ huyệt của Đại Trưởng nhanh chóng làm cho khôi phục thăng giáng khí hóa của Trung Tiêu, châm dùng phép tả đồng thời có thể khu trừ tà thủ thấp bẩn đục. Châm Khí Hải, nhắm ích khí sinh tân mà phòng tránh hư thoát.

7. Gia giảm: Số lần thở tả nhiều, gia Nội Quan, Thượng Cự Hư, châm dùng bình tả bình bổ pháp để khai thông khí cơ Trung Tiêu, bình ầu (mửa) chỉ tả (xổ). Thở tả quá mức, tay chân lạnh mạch trầm tể, gia Thần Khuyết cứu cách muối 7 - 10 mồi, để ôn vận Trung Tiêu, ích khí cố thoát. Bắp chuối vẹp bẻ, ngón chân không co duỗi được, gia Túc Ngoại Khỏa Tiêm (chỗ cao mắt cá ngoài cổ chân) cứu 7 mồi.

8. Văn hiến: - "*La di thiên*": "Thở tả không cầm, Trung Quǎn, Thiên Xu, Khí Hải (cứu). Vẹp bẻ mười ngón chân co quắp không co duỗi được, cứu Túc Ngoại Khỏa Tiêm 7 mồi. Sắp chết, dùng muối đắp giữa rốn cứu 7 mồi".

- "*Thần cứu kinh luân*": "Hoặc loạn thở tả, Trung Quǎn, Thiên Xu, Khí Hải. Phàm hoặc loạn sắp chết, dùng muối đắp giữa rốn, cứu 7 mồi lành ngay lập tức. Lai cách cứu ở xương nhọn khuỷu tay 7 mồi". "*Châm cứu Đại Thành*": "Hoặc loạn thở tả: Quan Xung, Chi Cấu, Xích Trạch, Tam Lý, Thái Bạch, trước chọn Thái Khê, sau chọn Đại Bao".

THỦ TẢ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Thần cứu kinh luân*".

2. Nhóm huyệt: Bách Lao, Ủy Trung, Hợp Cốc, Khúc Trì, Tam Lý, Thập Tuyên.

3. Cách dùng: Trước dùng kim Tam Lăng châm Thập Tuyên, mỗi huyệt cho ra một giọt máu, lại châm Ủy Trung cho ra máu 3 - 5 giọt, lau sạch bằng bông vô khuẩn rồi dùng Hào châm châm Bách Lao, Hợp Cốc, Khúc Trì, Túc Tam Lý, đều dùng phép tả, vê kim 1 - 2 lần, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh thử tiết nhiệt, hòa Vị chỉ tả (cầm tả).

5. Chủ trị: Cảm thọ thấp nhiệt tà, minh nóng, đốt mồ hôi, đau đầu, vật vã, tức ngực, buồn nôn, hoặc loạn tròn mửa dưới xổ, tiểu tiện ngắn đỏ, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch nhu sác.

6. Giải thích: Thập Tuyên, Ủy Trung châm ra máu có thể thanh thử tiết nhiệt. Ủy Trung là yếu huyệt (huyệt cần thiết) để điều trị thử tả (tiêu chảy mùa hè). "Vạn bệnh hồi xuân" ghi: "Giáo Trường Sa (đau quặn bụng), bong nhiên ngực bụng đau quặn, tay chân quyết lạnh (lạnh ngực), mạch trầm tể hoặc trầm phục, muốn mửa không mửa được, muốn xổ không xổ được, âm dương thừa cách, thăng giáng không thông, vội dùng nước muối đặc gây mửa, châm huyệt Ủy Trung cho ra máu". Bách Lao "Châm cứu đại thành" ghi nhận có thể điều trị trúng thử (nắng). Hợp Cốc, Khúc Trì là Nguyên huyệt và Hợp huyệt của Thủ Dương Minh Đại Trường, tả thì có tác dụng thanh nhiệt, là huyệt phụ chủ yếu của bài này. Tả Túc Tam Lý có thể thanh lợi Trường Vị thấp nhiệt, điều lý khí cơ mà cầm mửa cầm xổ, làm cho chính khí đầy đủ mà khu tà.

Trung thử (nắng), thử tà (tiêu chảy mùa hè) cũng gọi là "phát sa", là một cấp chứng do cảm tho thử nhiệt hoặc cảm phái khí thử thấp uế trọc dẫn đến. Bởi ngày hè thường bối thử thấp tà, thử là dương tà, cho nên mình nóng, đổ mồ hôi đau đầu, miệng khát; nhiệt khuấy nhiễu thần minh, do đó, tâm phiền vật vã. Thủ át kiêm thấp, thử thấp uất kết ở lồng ngực cách mô nên tức ngực buồn nôn. Thủ thấp ngăn trở ở Trường Vị thì thanh trọc bã phân, thăng giáng mất chức, nên ối mửa tiêu chảy. Cho nên điều trị thử thấp thổ tả, trước tiên át phải thanh thử tiết nhiệt, nên trước phải dùng Thập Tuyên, Ủy Trung châm cho ra máu, sức thanh nhiệt của nó rất mạnh, rồi phối hợp Hợp cốc, Khúc Trì thấu nhiệt đạt biếu, thì thấp nhiệt tà có lối ra của nó. Tiếp đến là nên điều lý khí cơ Trường Vị, làm cho Trung Tiêu thăng giáng bình thường, thì cầm được thổ tả.

7. Gia giảm: Trường hợp buồn nôn ối mửa, tức ngực nhiều, gia Trung Quản, Nội Quan châm dùng phép bình bổ bình tả, để hòa Vị chi thổ (cầm mửa). Tiêu chảy nặng, gia Thiên Xu, Thượng Cự Hư, châm dùng phép tả, để tăng cường tác dụng thanh nhiệt lợi thấp chi tả (cầm xổ). Đau đầu, gia Thái Dương, Phong Trì, châm dùng phép tả, để thanh nhiệt khu phong.

8. Văn hiến: “Châm cứu Kinh luân”: “Cảm nắng hoặc loạn, Bách Lao, Ủy Trung, Hợp Cốc, Khúc Trì, Tam Lý, Thập Tuyên”.

“Châm cứu đại thành”: “Trung nắng, Thủy Phân, Bách Lao, Đại Lăng, Ủy Trung”.

*"Châm cứu đại toàn": "Cảm nắng sốt cao, hoặc loạn thở
tả, chọn Liệt Khuyết, Ủy Trung, Bách Lao, Trung Quần,
Khúc Trì, Thập Tuyên, Tam Lý, Hợp Cốc".*

*"Tiêm Trai giảm hiệu phương": "Trúng nắng, Khúc Trì,
Ủy Trung cho ra máu".*

*"Chứng trị chuẩn thẳng": "Thương ứ (nắng) đổ mồ hôi
nhiều tiêu chảy chọn Túc Tam Lý, Khí Xung cho ra máu,
nếu mồ hôi không bớt không cầm, châm Thương Liêm ở
chân cho ra máu".*

TƯ THẦN CHỈ TẨ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Thần cứu kinh luân"*.

2. Nhóm huyệt: Mệnh Môn, Thiên Xu, Khí Hải, Quan
Nguyên.

3. Cách dùng: Trước châm Thiên Xu, Khí Hải, Quan
Nguyên, châm thẳng 4 - 5 mm, châm dùng bồ pháp, lưu
kim 20 phút, đồng thời thêm cứu bằng hộp cứu, rồi sau
Mệnh Môn châm thẳng 3,3 - 4,3 m, châm dùng bồ pháp, lưu
kim 10 phút, đồng thời thêm cứu bằng hộp cứu.

4. Công dụng: Ôn bổ Tỳ Thận, cố trường chỉ tả.

5. Chủ trị: Tỳ Thận dương hư, ngũ canh tiết tả (tiêu
chảy lúc sáng sớm) trước khi trời rạng sáng đau dưới rốn,
sôi bụng liên tiêu chảy, sau khi tiêu chảy thì yên. Lạnh
vùng bụng, đôi khi trường tức bụng, lạnh hai chân; chất lưỡi

nhạt, rêu trăng mỏng, mạch trầm tếu, bộ hưu xích càng trầm tếu hơn.

6. Giải thích: Quan Nguyên là nơi nguyên khí sở tại, có thể bổ nguyên khí Hạ tiêu, lại có thể thanh thấp nhiệt của Hạ tiêu, là huyệt chủ yếu của bài này. Mệnh Môn là nơi nguyên khí ra vào, là huyệt phụ cần thiết của bài này, hai huyệt hợp dùng, có thể ôn bổ thận dương. Thận khí, cố thoát chỉ tả. Khí Hải có thể bổ khí của toàn thân, nhằm bổ tỳ Vị kiêm vận hóa, làm cho nguồn sinh khí không bị gián đoạn. Thiên Xu là Mộ huyệt của Đại Trưởng có thể tăng cường công năng truyền đạo khí hóa của Đại Trưởng mà chỉ tả. Cho nên, bốn huyệt cùng dùng có khả năng ôn bổ Tỳ Thận, cố trường chỉ tả.

Lúc trước khi rạng sáng đau bụng bèn tiêu chảy, gọi là "*Ngũ canh tả*", cũng gọi là "*thận tả*", tương đương với viêm kết tràng mãn tính của Tây y. Thường do tiêu chảy lâu ngày, tổn đến Thận Dương, Tỳ Thận dương hư, hỏa không sinh thổ, vận hóa mất quyền hành; Lại, Thận là cửa ải của Vị, Mệnh Môn hỏa suy thì cửa ải không bền chắc, cho nên phát sinh ngũ canh tiết tả. Điểm quan trọng điều trị bệnh này: một là ôn bổ Mệnh Môn hỏa, hỏa vượng thì tự sinh thổ, như vậy sự vận hóa của Tỳ mới được bình thường, trong phương Mệnh Môn, Quan Nguyên là có thể ôn Thận dương mà sinh Tỳ Dương. Hai là sắp xếp bổ khí hành khí, để lợi vận hóa của Trung Tiêu, Khí Hải, Thiên Xu bèn có công hiệu ích khí hành khí.

7. Gia giảm: Số lần tiết tả nhiều, gầy guộc, có thể gia Túc Tam Lý, Thương Cự Hư, để kiện vận Tỳ Vị. Chữa lâu

ngày không lành, có thể gia dùng Sinh Khương, thải phiến, bắt đầu xát từ huyệt Đại Trữ dọc mặt trong Bàng Quang kinh đến huyệt Tiểu Trưởng Du tối lui xát như thế nhiều lần, làm cho da dẻ biến đỏ lên, có hiệu quả đặc biệt.

8. **Văn hiến:** "Thần cứu kinh luân": "Thận tả, sau mửa đêm đến giữa giờ Dần Mèo, Mệnh Môn, Thiên Xu, Khí Hải, Quan Nguyên. Tiết tả thuộc Tỳ Thận bất túc, cứu Mệnh Môn, Quan Nguyên".

HÀN THỦY TẨ PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "Nho môn sự thân".

2. **Nhóm huyệt:** Khí Hải (cứu), Thủy Phân (cứu), Tam Lý (cứu).

3. **Cách dùng:** Khí Hải, Thủy Phân dùng cứu bằng hộp cứu 30 phút, đồng thời Túc Tam Lý dùng mồi ngai cứu, mỗi bên 10 mồi, cứu đến tại chỗ đỏ nhuận là tốt.

4. **Công dụng:** Ôn trung tán hàn, hóa thấp chỉ tả.

5. **Chủ trị:** Hàn thấp trệ lưu Vị Trưởng, tiêu chảy trong lồng, cơm nước lẫn lộn, sôi ruột đau bụng, mồ hôi mẩy lạnh thích ấm, miệng không khát, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trơn, mạch trầm trì.

6. **Giải thích:** Cứu nhiều Khí Hải, Thủy Phân có thể bổ nguyên ấm khí, làm cho Trung Tiêu Tỳ Vị kiện vận, hàn

hàn thấp tà bị xua tan. Túc Tam Lý là hạ hợp huyệt của Vị, cứu có thể kiện vận tỳ Vị, hóa thấp chi tả.

Hàn thấp tà xâm phạm Trung tiêu, làm cho Tỳ Vị vân hóa thất thường, thăng giáng mất chức, thanh trọc hất phân, thức ăn chưa được tiêu hóa đầy đủ (hoàn toàn) mà đi đến Đại Trưởng quyền kết với hàn thấp tà, cho nên sôi ruột tiêu chảy trong lồng, thì Trưởng khí trệ không thông, do đó bụng trương mà đau. Mình mẩy lạnh thích ấm, miệng không khát, chất lưỡi nhạt, rêu, mạch trầm trì, đây là hiện tượng hàn thấp ngăn trở bên trong. Cho nên, trọng điểm điều trị bệnh này, là nên khu tán hàn thấp ở Trung tiêu, kiện Vị hành khí tiêu thực. Hàn thấp đều là âm tà, cứu là vật thuộc dương thuộc nhiệt, do đó, bài này dùng phép cứu, có công hiệu khu tán hàn thấp. Chọn hai huyệt Khí Hải, Thủy Phân, sức ích khí hóa thấp rất mạnh. Túc Tam Lý là huyệt hiệu nghiệm để kiện Vị hành khí tiêu thực.

7. Gia giảm: Số lần tiêu chảy nhiều, tay chân không ấm gia Mệnh Môn, Quan Nguyên cứu cách gừng, mỗi huyệt 10 mồi, để ôn dương ích khí. Buồn nôn, ăn không được, cứu thêm Trung Quản 10 mồi, để hành khí khai Vị.

8. Văn hiến: - "Nho môn sự thân": "Đổng tiết thuộc Giáp Ất phong mộc, có thể cứu Khí Hải, Thủy Phân, Tam Lý, cẩn thận chớ dùng thuốc quá nhiệt". Lại nói tiếp: "Đổng tiết trúng hàn xổ ra màu nâu, cứu Thủy phân".

- "Thần ứng kinh": "Động tả, chọn Thận Du".

- "Châm cứu đại thành": "Bụng đau do hàn lạnh, tiêu chảy không cầm, chọn Liệt Khuyết, Thiên Xu, Trung Quản, Quan Nguyên, Tam Âm Giao".

- “Châm cứu Phùng Nguyên”: “Động tất không cầm, chọn Thận Du, Trung Quần”.

CHÚ TÁ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Thần cứu kinh luân*”.

2. Nhóm huyệt: Thần Khuyết, Quan Nguyên, Tỳ Du, Đại Trường Du.

3. Cách dùng: Trước cứu bằng hộp cứu Quan Nguyên 30 phút, đồng thời dùng cứu cách muối Thần Khuyết 10 mồi, rồi cứu Tỳ Du, Đại Trường Du 20 phút.

4. Công dụng: Ôn Dương ích khí, kiện Tỳ chỉ tảo.

5. Chủ trị: Người già và người thể chất suy nhược, tiết tả lâu ngày, đi tiêu lúc sệt lúc lỏng, không màng ăn uống, người mệt yếu sức, sợ lạnh tay chân lạnh, sắc mặt trắng bệch, chất lưỡi nhạt rêu trắng mỏng, mạch trầm nhược.

6. Giải thích: Thần Khuyết cứu cách muối có thể ôn Thận tráng dương, Quan Nguyên là nơi sở tại của Nguyên khí lại điều lý Hạ Tiêu, cứu nhiều có thể bổ nguyên dương, nguyên khí, lại vừa trợ giúp cho phần dương của Thần Khuyết, lại vừa khử hàn thấp tà. Cứu Tỳ Du có thể kiện tỳ hành khí, làm cho Tỳ Thận tương thông, cứu Đại Trường Du có thể cố trường chỉ tảo. Bốn huyệt cùng dùng, có công hiệu ôn dương ích khí, kiện tỳ chỉ tảo.

Người già, người thể chất hư nhược, thường là nguyên khí suy thoái, khí huyết hư khuy. Tiết tá lâu ngày thì tử (con) bệnh lây đến mẫu (mẹ); Tỳ hư tức nhiên dẫn đến Thận hư. Nguyên dương là Long Lôi Hóa, là nguồn động lực của sinh mệnh, là nguồn gốc của các khí. Một khi nguyên dương hư, ắt đưa đến khí huyết toàn thân đều hư, cho nên điều quan trọng điều trị chứng này: một là chấn phấn nguyên dương, ôn bổ nguyên khí, đây là phép trị bản (gốc). Hai là kiện tỳ ích khí, để trợ sức tăng phát, làm cho ăn uống được mà vận hóa tốt. Ba là hành khí Đại Trưởng, để cố trường chỉ tá. Bài này gần giống như *Tứ Thần Chỉ Tả phương*, nhưng đặc điểm tiết tả lại không giống nhau hoàn toàn. *Tứ Thần Chỉ Tả phương* chủ trị ngũ canh tiết tả (tiêu chảy lúc sáng sớm), bài này về chủ trị không giới hạn Ngũ canh tả, mà phàm người già người hư nhược tiết tả lâu ngày, thời gian tiêu chảy không nhất định tất cả đều có thể áp dụng.

7. Gia giảm: Bụng trướng đau bụng, gia Túc Tam Lý, châm thích dùng Bổ pháp, để kiện Vị hành khí, tiêu trướng chỉ thống.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*": "Người già người hư nhược tiết tả, cứu Thần Khuyết, Quan Nguyên, Tỳ Du, Đại Trưởng Du".

- "*Vệ sinh bửu giám*" nói: "*Chí cao khí nhược, tiêu chảy, cơm gạo còn nguyên, rốn bụng lạnh đau, cứu Khí Hải trăm mồi, Túc Tam Lý 21 mồi, Tam Âm Giao 21 mồi, Dương Phụ 21 mồi*".

- "*Đắc hiệu phương*": nói: "*Tiết tá không cầm, cứu Thần Khuyết 5 - 7 mồi, Quan Nguyên 30 mồi*".

HOẠT TẨ PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** “*Thần cứu kinh luân*”.
- 2. Nhóm huyệt:** Bách Hội, Tỳ Du, Thận Du.
- 3. Cách dùng:** Trước châm Tỳ Du, Thận Du, châm dùng Bổ pháp, lưu kim 30 phút, đồng thời thêm cứu. Rồi sau đó đốt ngải điếu, cứu Bách Hội 10 phút, dùng phép cứu ôn hòa.
- 4. Công dụng:** Tráng dương ích khí, cố thoát chỉ tả.
- 5. Chủ trị:** Tiết tả lâu ngày, cơm nước còn nguyên, đại tiện hoạt thoát bất cấm (tiêu không tự chủ được), không thèm ăn uống, sau khi ăn bụng trương tức, tinh thần mỏi mệt, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch hoãn nhược.
- 6. Giải thích:** Tiết tả lâu ngày, cơm nước không tiêu, hoạt thoát bất cấm, thuộc chứng Trung Khí hạ hầm, Quan Nguyên bất cố (không bền). Lúc này hàng loạt hiện tượng hư chứng. Trung khí hạ hầm ắt phải dùng phép chữa thăng đề. Bách Hội là hội của Đốc mạch, Túc Thái Dương; cứu Bách Hội có thể thăng cử thanh dương, thăng đề hạ hầm, làm cho Tỳ thăng Vị giáng, cho nên là chủ huyệt của bài này, Tỳ chủ vận hóa, không màng ăn uống, tinh thần mệt mỏi, yếu sức, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch hoãn nhược đều là hiện tượng Tỳ hư, kiện Tỳ ích khí cũng là điều quan trọng trong điều trị. Do đó, chọn Tỳ Du, dùng cả châm lẫn cứu, nhằm đặt công hiệu kiện Tỳ bổ khí, ôn vận Tỳ dương. Thận là cửa ải của Vị, Thận chủ đại tiểu tiện. Thận khí bất túc thì cố nghiệp vô quyền, cho nên xuất hiện chứng tiêu không tự chủ, do đó trong điều trị còn phải kiêm bổ thận khí, chọn

Thận Du để châm cứu, bổ thận nhằm hỏa sinh thổ để cố thoát chi tả.

7. Gia giảm: Trường hợp tiêu chảy không tự chủ (hoạt thoát nặng, có thể dùng ngải điếu cứu thêm Túc Tam Lý, Khí Hải, mỗi huyệt cứu 10 phút, bổ ích Tỳ Vị, thăng thanh giáng trọc. Buồn nôn ăn không được có thể dùng ngải điếu cứu thêm Trung Quản 10 phút để kiện Vị hành khí.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” nói: “*Tiết tả, tiêu chảy lâu ngày hoạt thoát hạ hầm, Bách Hội, Tỳ Du, Thận Du*”.

- “*Van bệnh hồi xuân*”: “*Hoạt tiết không cầm, cứu Bách Hội, Thiên Xu, Trung Quản, Khí Hải*”.

- “*Đơn Khê tâm pháp*” nói: “*Bệnh lâu ngày Đại Trường khí tiết, cứu Bách Hội 3 mồi*”.

VÂN TỲ CHỈ TẨ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Mạch kinh*”.

2. Nhóm huyệt: Đại Đô (cứu), Thương Khâu (cứu), Âm Lăng Tuyền (cứu).

3. Cách dùng: Dùng mồi ngải cứu Đại Đô, Thương Khâu, Âm Lăng Tuyền mỗi huyệt 7 - 14 mồi.

4. Công dụng: Ôn Bổ Tỳ Vị, hóa thấp chi tả.

5. Chủ trị: Tỳ Vị hư nhược, đại tiện lỏng, ăn uống không tiêu, hình thể gầy yếu, tay chân vô lực, ngực bụng

đầy tức, miệng không khát, chất lưỡi nhạt, rêu trắng nhạt hoặc mạch trầm nhược.

6. Giải thích: Đại Đô là vịnh huyệt của Tỳ kinh, thuộc hỏa, Tỳ hư tiêu chảy lâu ngày làm thổ hư, hư thì bổ kỵ mǎu, có thể chọn Đại Đô dùng để bổ hỏa sinh thổ; Thương Khâu là kinh huyệt của Tỳ kinh, cứu có thể ôn thông Tỳ kinh, làm cho Tỳ thổ kiện vận, chỉ tả khai Vị. Âm Lăng Tuyền là hợp huyệt của Tỳ kinh, hợp thì trị về nội phủ, "Giáp ất kinh" ghi: "*Tiêu chảy không tiêu được cơm nước, hàn nhiệt thất thường, Âm Lăng Tuyền chủ trị*". Cứu Âm Lăng Tuyền có thể kiện Tỳ hành khí, hóa thấp chỉ tả".

Tiết tả mãn tính, có thể do tỳ khí hư nhược dẫn đến. Tỳ hư thì vận hóa không lợi, tình vi cơm nước không được chuyển tải đi, thấp tụ ở trong, cho nên thấy tiêu lỏng sệt, không màng ăn uống, bụng đầy tức. Tỳ chủ tay chân, Tỳ khí hư thì tay chân uể oải. Tỳ chủ cơ nhục, Tỳ khí hư thì hình thể (tạng người) gầy guộc. Miệng không khát, chất lưỡi nhạt, rêu trơn nhuận, mạch trầm nhược, đều là hiện tượng khí hư. Điều quan trọng điều trị bệnh này là phải kiện Tỳ ích khí, tỳ khí mạnh thì cơm nước được vận hóa, tiết tả tự cầm. Trong lúc kiện Tỳ, còn nên hóa thấp, do đó chọn Đại Đô, Thương Khâu. Âm Lăng tuyền, dùng phép cứu để kiện Tỳ ích khí, hóa thấp chỉ tả.

7. Gia giảm: Buồn nôn nuốt không suýt, bụng đầy tức, tương đối nặng có thể gia Trung Quản, Túc Tam Lý, dùng mồi ngai cứu mồi huyệt 10 mồi, để kiện vận tỳ Vị, hành khí tiêu trường. Đại tiện lỏng sệt lâu ngày trị không đỡ, có thể châm thêm Thiên Xu, Tỳ Du, châm dùng bổ pháp, lại cứu bằng hộp cứu 20 phút. Nhầm tăng Tỳ Du, châm dùng bổ

pháp, lại cứu hợp cứu 20 phút, nhằm tăng cường công năng vận hóa của Tỳ, hóa thấp chì tă.

8. Văn hiến: "Mạch kinh" nói: "Tất cả các chứng tiêu chảy đều có thể cứu Đại Đô 5 mồi, lại có sách nói rằng 7 mồi, Thương Khâu, Âm Lăng tuyền đều cứu 3 mồi".

"*Thần cứu kinh luân*": nói: "Tỳ tiết (tiêu chảy) màu đen, cứu Tỳ Du".

"*Châm cứu phùng nguyên*" nói: "Tỳ tiết bụng đầy tức tiêu lồng ăn vào liền mửa ra ngay, chọn Tỳ Du".

"*Thần cứu kinh luân*" nói: "Đường tiết (tiêu chảy lồng), chọn Thái Xung, Thần Khuyết, Tam Âm Giao".

II. LOẠI CHỈ LÝ (CẦM KIẾT LÝ)

CHỈ LÝ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Thần cứu kinh luân*".

2. Nhóm huyệt: Hạ Quản, Thiên Xu, Chiếu Hải.

3. Cách dùng: Trước châm Hạ Quản, Thiên Xu, châm thẳng 4 - 5 mm, đều dùng phép tả; Rồi châm Chiếu Hải, châm thẳng 2,6 - 3,3 mm dùng phép bình bổ bình tả; Vẽ kim 1 - 2 lần, mỗi lần 1 - 3 phút, lưu kim 30.

4. Công dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, điều khí chỉ lý.

5. Chủ trị: Bệnh lý (kiết) cấp tính, đau bụng, lý tráng đờ (ra máu), lý cấp hậu trọng (mót rặn), hậu môn nóng rất, tiểu tiện ngắn đỏ, mạch hoạt sác, rêu lưỡi vàng nhày, nồng thì sốt cao ói mửa, tâm phiền, vật vã miệng khát.

6. Giải thích: Thiên Xu là Mộ huyệt của Đại Trưởng, Mộ huyệt chủ trị bệnh của Lục phủ, tả Thiên Xu, có thể thanh lợi thấp nhiệt Đại Trưởng; lý khí chỉ ly. Hạ Quần vị trí ở vùng miệng dưới của Vị, dùng phép tả có thể thanh lý thấp nhiệt, lại có thể hành khí đạo trệ, điều trị các chứng sa xuống đau bụng, là huyệt phụ chủ yếu của bài này. Chiếu Hải là huyệt của Thận kinh, lại là Bát mạch Giao Hội huyệt, thông với Âm Duy Mạch, Âm Duy Mạch dọc Tỳ kinh đi lên vùng bụng, vùng ngực, "*Tiêu U Phú*" nói: *Âm Kiêu, Âm Duy cùng Nhâm Xung, làm hết lo ngực bụng hông sườn ở phần lý*", do đó Chiếu Hải có thể điều trị bệnh chứng vùng bụng. Tả Chiếu Hải cũng có thể thanh lợi thấp nhiệt. Ba huyệt trên cùng góp sức đạt hiệu quả thanh nhiệt lợi thấp điều khí chỉ ly.

Bệnh lý thường do cảm thọ thấp nhiệt tà mà phát bệnh thấp nhiệt nung bốc, khí huyết Trưởng Vị bị trở trệ, khí huyết và thấp nhiệt tà độc kích bát quyện kết lẫn nhau, hóa thành mủ huyết mà thành bệnh lý, thấp thịnh trội hơn nhiệt thì thành chứng bạc lý, nhiệt thăng thấp thì thành xích lý (ly ra máu). Thấp nhiệt khí huyết trở trệ ở Trưởng Vị, Truyền đạo mất chức, cho nên đau bụng; Thấp tính đi xuống, nhiệt tính bạo cấp (vội) cho nên có lý cấp hậu trọng, hậu môn nóng rất. Nhiệt làm tổn thương tân dịch, thì tiểu tiện ngắn đỏ. Rêu lưỡi vàng nhày, mạch hoạt sác đều là hiện tượng

thấp nhiệt. Cho nên điều quan trọng điều trị bệnh kiết ly là thanh lọc thấp nhiệt, do đó, chọn Thiên Xu, Chiếu Hải dùng phép tả. Tiếp đó nên điều lý khí cơ Trưởng Vị, huyệt Thiên Xu, Hạ Quǎn có công hiệu điều lý khí huyết Trưởng Vị. *"Huyết hành thì nùng huyết tự khỏi, điều khí thì hậu trọng (mót răn) tự hết".*

7. Gia giảm: Bệnh ly lý cấp hậu trọng nặng, gia Thượng Cự Hư, Trưởng Cường, châm dùng phép tả, để tăng cường hiệu quả hành khí. Sốt cao, ối mửa, gia Đại Chùy, Hợp Cốc, châm dùng phép tả; Nội Quan, châm dùng phép bình bổ bình tả, để thoái nhiệt (lui sốt) chỉ ầu.

8. Văn hiến: *"Thần cứu kinh luân"* nói: *"Bệnh ly, lý cấp hậu trọng châm Hạ Quǎn, Thiên Xu, Chiếu Hải"*.

"Châm cứu đại thành" nói: *"Xích ly (ly tiêu ra máu), Nội Đinh, Thiên Xu, Ẩn Bạch, Khí Hải, Chiếu Hải, Nội Quan, Bạch ly (ly tiêu ra đờm), Ngoại Quan, Trung Quǎn, Ẩn Bạch, Thiên Xu, Thân Mạch"*.

"Cứu pháp bí truyền" nói: *"Mới mắc bệnh xích bạch ly, cứu Thiên Xu, Trung Quǎn"*.

"Châm cứu Đại toàn" nói: *"Bệnh ly, lý cấp hậu trọng, chọn Công Tôn, Hạ Quǎn, Thiên Xu, Chiếu Hải"*.

CỬU LÝ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Thần cứu kinh luân"*.

2. Nhóm huyệt: Trung Quǎn, Thiên Xu, Tỳ Du, ^{Tam} Tiêu Du, Đại Trường Du, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Trước châm Trung Quǎn, Thiên Xu, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, châm dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút, cùng lúc Trung Quǎn, Thiên Xu thêm cứu bằng hộp cứu 30 phút. Rồi sau châm Tỳ Du, Tam Tiêu Du, Đại Trường Du, châm dùng, phép bình bổ bình tả, lưu kim 10 phút, đồng thời thêm cứu bằng hộp cứu 10 phút.

4. Công dụng: Ôn Tỳ ích khí, hóa thấp chỉ ly.

5. Chủ trị: Kiết ly lúc phát lúc không, lâu ngày khó lành, mệt mỏi yếu sức, hay nǎm, đau bụng mót rǎn, phân tiêu có đờm nhơt hoặc thấy màu đỏ hoặc màu trắng, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi nhày, mạch nhu nhuyễn, hoặc hư đại.

6. Giải thích: Trung Quǎn là Mô huyệt của Vị, lại là huyệt Hội của Phủ, Thiên Xu là Mô huyệt của Đại Trường, châm hai huyệt này có thể thông điều khí huyệt Trường Vị, hành khí đạo trệ, khử trừ đờm nhơt trệ thấp nhiệt tà của Vị Trường. Túc Tam Lý là hạ hợp huyệt của Vị, Tam Âm Giao là kinh huyệt của Tỳ, hai huyệt có công huyệt kiện Tỳ Vị, ích khí huyệt, giúp cho Trung Quǎn, Thiên Xu để phò chính khu tà. Đại Trường Du là Bối Du huyệt của Đại Trường, châm cứu nó có thể ôn vận khí huyệt của Đại Trường. Tỳ chủ vận hóa, Tam Tiêu là thủy đạo, châm Tỳ Du, Tam Tiêu Du có thể kiện tỳ lợi thấp, phò chính khu tà.

Cứu ly (ly lâu ngày) lại còn gọi là Hữu tức ly, thường do bệnh ly cấp tính, điều trị không đúng cách, thấp nhiệt tà chưa được khử trừ, chính khí đã bị tổn thương, lâu ngày thì

trở thành chính khí hư tà khí lưu luyến. Vị Trưởng truyền đạo mất chức, hàn nhiệt lão lện, chính khí không đủ sức chống tà, nên triền miên khó lành, hoặc lành mà mót rặn, phân tiêu ra có đờm nhọt hoặc đờ, hoặc trắng. Kêu lưỡi nhầy, mạch nhu hoãn là thấp tà chưa hết, nếu mạch hư đại thì chính khí đại tổn thương. Trong lúc này, ắt phải dùng phép phò chính khu tà. Cho nên trong bài này, châm cứu cùng dùng, chọn Tỳ Du, Tam Tiêu Du, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao để bổ tỳ Vị khí, ích Tam Tiêu mà hóa thấp; Trung Quán, Thiên Xu, Đại Trưởng Du để điều khí huyết Trưởng Vị, loại trừ dư tà thấp nhiệt trệ lưu ở Trưởng Vị.

7. Gia giảm: Ngực bụng đầy tức, không muốn ăn uống, gia Nội Quan, châm thích dùng phép bình bổ bình tà, để kiện Vị hành khí. Bệnh lý sa trực trưởng, gia Trưởng Cường, châm dùng phép bổ, Bách Hội dùng Ngãи điều cứu, để thăng dương ích khí.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” nói: “*Cửu lý dùng Trung Quán, Tỳ Du, Thiên Xu, Tam Tiêu Du, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao*”.

- “*Thần cứu kinh luân*” nói: “*Bệnh lý, Tiểu Trưởng giao thống (đau cắt), cứu Thạch Môn, Trưởng tịch (bệnh lý) Đồi sán Tiểu Trưởng Thống, cứu Thông Cốc trăm mồi, Thúc Cốt, Đại Trưởng Du*”.

- “*Y học cương mục*” nói: “*Ly không cầm, chọn Hợp Cốc, Tam Lý, Âm Lăng Tuyền, Trung Quán, Quan Nguyên, Thiên Xu, Thần Khuyết, Trung Cực*”.

- “*Châm cứu đại thành*” nói: “*Tả lý lâu ngày không lành, Tỳ thận đều thương, cứu Tỳ Du, Hội Dương*”.

- "Cảnh nhạc toàn thư" nói: "Cửu lý dương hư, tiêu tả không cầm, cứu Bách Hội, Khí Hải, Thiên Xu, Thần Khuyết".

TẠNG ĐỘC HẠ HUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Thừa Sơn, Tỳ Du, Tinh Cung, Trưởng Cường.

3. Cách dùng: Trước châm Tỳ Du, Tinh Cung, châm dùng phép bổ rồi châm Thừa Sơn, Trưởng Cường, châm dùng phép tả, tất cả lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, cố sáp chỉ huyệt.

Tiêu ra máu đỏ, lâu ngày không lành; hoặc đau bụng trệ xuống, hoặc có phát sốt, uể oải; Hoặc có hậu môn sưng đau, rêu lưỡi thường vàng nhầy, mạch thường hoạt sác, chứng này thường gặp ở các bệnh kiết ly, viêm kết tràng hoặt trĩ dạng xuất huyết, nhọt trĩ.

6. Giải thích: Tỳ Du là Bối Du huyệt của Tỳ, dùng phép bổ có thể kiện vận Tỳ Vị mà tiêu thực đạo trệ. Tỳ khí kiện (khỏe) thì sức thống huyết mạnh, do đó có thể cố sáp chỉ huyệt (cầm máu). Tinh Cung là kỵ huyệt, dùng phép bổ có thể ích Thận khí, tăng cường sức thu sáp của Hạ Tiêu, có hiệu quả cố tinh chỉ huyệt; Thừa Sơn là kinh huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Túc Thái Dương kinh biệt nhập hậu môn, Trưởng Cường vị trí vùng hậu môn, hai huyệt này có thể thanh lợi nhiệt độc ở Trưởng và hậu môn, thanh nhiệt thì huyệt không vọng hành (chạy bậy), nên có công hiệu chỉ huyệt.

Tặng độc hạ huyết là tiêu ra máu do các chứng bệnh kiết lỵ, viêm ruột và nhọt trĩ gây ra, nói chung màu huyết đỏ tươi, hoặc kèm có các chứng đau bụng, tiêu chảy, phát sốt, hậu môn sưng đau, đa số do ngoại cảm thấp nhiệt tà độc, hoặc ăn hoặc uống phải đồ thiếu vệ sinh, làm cho tà độc xâm phạm Đại Trưởng, nhiệt độc thịnh thì tổn thương huyết lạc của nó, mà dẫn đến đại tiện ra huyết. Huyết tiêu xa máu đỏ tươi, nói chung là cận huyết (huyết gần hậu môn), bệnh biến thường ở gần hậu môn, thường thuộc chứng thực nhiệt; Huyết tiêu ra máu đen tối thường là viễn huyết, bộ Vị bệnh biến thường cách hậu môn tương đối xa hơn, như Vị xuất huyết (xuất huyết dạ dày), thường do Tỳ Vị khí hư, huyết bị mất thống nghiệp mà ra máu. Phương này chủ trị tiêu ra máu do nhiệt độc là chính phương này tả Thừa Sơn, Trường Cường để thanh nhiệt giải độc, lai bô Tỳ Du, Tinh Cung để ích khí cố sáp, tiêu ra máu lâu ngày ắt dẫn đến khí huyết đều tổn thương, cho nên trong thanh nhiệt ắt lại ắt phải kiêm cả ích khí để cùng chữa cả tiêu bẩn (ngọn gốc).

7. Gia giảm: Phát sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì, châm dùng phép tả, để sơ phong thanh nhiệt. Đau bụng trệ xuống gia Thiên Xu, Thượng Cự Hư, dùng phép tả, để thanh nhiệt lợi thấp, hành khí giảm đau.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành” nói: “Tặng độc hạ huyết Thừa Sơn, Tỳ Du, Tinh Cung, Trường Cường”.

- “Thần cứu kinh luân” nói: “Đại tiện ra máu, chọn Ân Bạch, Phục Lưu, Thái Xung, Hội Dương, Hạ Liêu, Lao Cung, Trường Cường, Thừa Sơn, Thái Xung, Thái Bạch”.

- "Châm cứu Đại toàn" nói: "Tặng độc sưng đau, tiêu ra máu không cầm, Nội Quan, Thừa Sơn, Can Du, Cách Du, Trường Cường".

- "Loại kinh đồ dục" nói: "Tiêu ra máu tay chân lạnh, ăn uống ít, cứu Trung Quản, Khí Hải".

- "Cứu pháp bí truyền" nói: "Tặng độc, cứu Thận Du, Trường phong, cứu Bách Hội".

III. LOẠI CHỈ ẨU NGHỊCH (CẦM MỦA)

ẨU THỔ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyệt: Cách Du, Chương Môn, Thượng Quản.

3. Cách dùng: Trước châm Tỳ Du, dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 20 phút, sau dùng Ngãi điêu cứu Cách Du, Chương Môn, Thượng Quản, mỗi huyệt 7 - 10 mồi.

4. Công dụng: Hòa Vị giáng nghịch, ích khí chỉ ẩu.

5. Chủ trị: Ối mửa do các nguyên nhân gây ra hoặc có tiêu chảy, hoặc có cồn cào trong dạ dày, ợ chua. Hoặc có phát sốt sợ hàn, đau hông sườn, hoặc có ngực sườn đầy tức, cầu gắt hay giận. Bài này có thể dùng cho các bệnh viêm dạ dày cấp mãn tính, hẹp u môn, viêm tuyến tụy, viêm túi mật, nôn mửa dạng thần kinh.

6. Giải thích: Cách Đu là huyệt Hồi huyệt, lại giỏi giang khí chi nghịch, “*Châm cứu đạt thành*” ghi Cách Đu chủ trị ối mửa (phiên Vị), lại trị ối mửa, han đờm ngắn Vị, ăn uống không xuống, là huyệt chính chủ trị ối mửa. Thượng Quán ở miệng trên của Vị, cứu tai đó có thể ôn Vị ích khí, Tỳ chủ vận hóa do đó có thể tiêu thực hóa trệ, ích khí cầm mửa.

Chứng ầu thô, có thể do nhiều nguyên nhân gây ra, ngoại cảm phong hàn có thể bỗng nhiên ầu thô, ố hàn phát sốt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù, ăn uống tích trệ thì thấy ầu thô nuốt chua vùng bụng đầy tức, ợ hơi, biếng ăn, rêu lưỡi nhày, mạch hoạt thực. Đờm ẩm nội trở (ngân trở bên trong) thì thấy ối mửa nước trong đờm giải, tức bụng không ăn được, rêu nhày trắng, mạch hoạt. Can khí phạm Vị thì thấy ngực sườn đầy tức, phiền táo hay giận hoặc tình chí uất ức, rêu nhày mỏng, mạch huyền. Tỳ Vị hư nhược thì sắc mặt trắng bệch, ăn thường mửa ngay, lúc bị lúc không, mệt mỏi yếu sức, chất lưỡi nhạt, mạch nhu nhược. Nhưng nguyên nhân trực tiếp của ối mửa điều là phương pháp cần thiết để điều trị ầu thô. Phương này có thể dùng điều trị các dạng ối mửa, trên lâm sàng còn phải dựa vào nguyên nhân cơ chế bệnh và chứng hậu gia giảm, đạt đến thăm chứng cầu nhân (xét chứng tìm nguyên nhân) trị bệnh cầu bản (chữa bệnh cầu gốc).

7. Gia giảm: Ối mửa cấp tính, phát sốt ố hàn gia Đại Chùy, Hợp Cốc, Nội Quan, châm dùng tá pháp, để thoái nhiệt (lui sốt) chỉ ầu. Thực tích ầu thô gia Hạ Quan, Túc Tam Lý, châm dùng tá pháp để kiện Vị tiêu thực, lý khí chi thô. Đờm ẩm nội

trở, ối mửa nước trong gia Trung Quán, Âm Lăng Tuyễn, Phong Long, châm dùng phép bình bối bình tă, Trung Quán gia cứu Ngãi điêu 7 - 10 mồi, để ôn trung ích khí, trừ thấp hóa đờm. Can khí phạm Vị gia Dương Lăng Tuyễn, Thái Xung, châm dùng phép tă, để bình Can hòa Vị. Tỳ Vị hư nhược gia Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, châm dùng phép bối, để bồi ích Tỳ Vị, ích khí chỉ ấu.

8. Văn hiến: - “*Bị cấp Thiên kim yêu phuong*” nói: “*Cách du chủ thổ thực (mửa thức ăn), lại cứu Chương Môn, Vị Quán*”.

- “*Tỳ Vị luận*” nói: “*Thổ thực không tiêu, chọn Thương Quán, Trung Quán, Hạ Quán*”.

- “*Loại kinh đồ dực*” nói: “*Nuốt chua ầu thổ ăn không tiêu, cứu Nhật Nguyệt, Trung Quán, Tỳ Du, Thận Du*”.

- “*Châm cứu Đại toàn*” nói: “*Ấu thổ đờm diên (nước dãi), xây xẩm nhiều, chọn Công Tôn, Phong Long, Trung Khôi, Đản Trung*”.

- “*Châm cứu Tụ anh*” nói: “*Biểu tà truyền lý, lý khí thương nghịch ầu thổ, cứu Quyết Âm Du 50 mồi*”.

- “*Sa kinh hợp bích*” nói: “*Trẻ con ối (oe) sữa, cứu Trung Dinh. Trẻ con bú sữa không vào, ối mửa phát sốt đầy bụng, cứu Nhū Thương, Tâm Hạ, Tề Thương Hạ (trên dưới rốn), tất cả cách khoảng một ngón tay, mỗi huyệt dùng mồi ngãi cứu 1 lứa*”.

ÁCH NGHỊCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Y học cương mục”.

2. Nhóm huyệt: Kỳ Môn (cứu), Dần Trung (cứu), Trung Quản (cứu).

3. Cách dùng: Ba huyệt trên đều dùng ngai điều cứu 7-14 mồi. Căn cứ vào nguyên nhân khí nghịch, quyết định thứ tự huyệt Vị cứu trước sau.

4. Công dụng: Sơ can hòa Vị, giáng khí chi ách.

5. Chủ trị: Khí nghịch xông lên, giữa họng tiếng nắc cùn liền liền, tiếng ngắn mà luôn tiếng, không tự khắc chế được, dẫn đến ảnh hưởng ăn uống, giấc ngủ. Chất lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch thường huyền.

6. Giải thích: Kỳ Môn là Mộ huyệt của Can, cứu có thể thông điều khí của Can Kinh, sơ Can giải uất. Dần Trung là hội của khí, cứu có thể giáng khí chi nghịch thông lợi khí cơ. Trung Quản là Mộ huyệt của Vị, lại hội phủ, cứu có thể điều hòa Vị khí, làm cho Vị khí được giáng, nắc cùn tự hết.

Chứng ách nghịch (nắc cùn), thường do tình chí uất ức. Can khí uất kết mà phạm Vị, làm cho Vị khí bất giáng (không đi xuống, thường nghịch mà thành bệnh này). Cũng có trường hợp do quá ăn đồ sống lạnh hàn lương; hàn khí trở trệ ở Trung Tiêu, Vị dương bị lấn át, khí không thuận hành, thường nghịch mà gây ra. Số ít là do bệnh lâu ngày hao tổn. Vị âm, hư hỏa, thường nghịch mà phát sinh bệnh. Điều trị bệnh này, lấy điều lý khí cơ, giáng khí hòa Vị làm chủ, cho nên dùng Dần Trung, Trung Quản, Kỳ Môn điều hòa can Vị, giáng khí cầm nắc. Khí thuộc dương, huyệt thuộc âm, phép cứu có thể ôn dương hành khí, dương khí ôn (ấm) thuận, vận hóa giữ chức năng, Can khí được bình thì Vị khí được giáng, ách nghịch tự chữa lành.

7. Gia giảm: Tình chí uất ức, ưa thở dài, gia Thái Xung, châm dùng phép bình bổ bình tẩy, để tăng cường hiệu quả Sơ Can giải uất. Trong Vị hàn ẩm, nấc cụt không cầm, già Cách Du, châm dùng phép bổ, lại thêm Ngāi điếu cứu 7 - 10 mồi, để ôn Vị hóa ẩm, giáng nghịch chỉ ách.

8. Văn hiến: "Y học cương mục" nói: "Khổ nghịch Kỳ Môn, Dǎn Trung, Trung Quản dùng phép cứu".

"Vạn bệnh hồi xuân" nói: "Ách nghịch không cầm, chọn Trung Quản, Dǎn Trung, Kỳ Môn".

"Vệ Sinh Bửu Giám" nói: "Ách nghịch không cầm, cứu cách khoảng 1 lá hẹ nơi tân đậu đen dưới vú".

"Loại kinh đồ dục" nói: "Uế nghịch, cứu Nhū Cǎn, Thùa Tương, Trung Phủ, Phong Môn, Kiên Tỉnh, Dǎn Trung, Trung Quản, Kỳ Môn, Khí Hải, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao".

"Chứng trị chuẩn thằng" nói: "Sản hậu ách nghịch, cứu Kỳ Môn 3 mồi, chõ lõm một ngón tay thằng dưới vú".

HẠ THỰC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: Cách Du, Tam Tiêu Du, Cự Khuyết.

3. Cách dùng: Ba huyệt trên dùng phép bình bổ bình tẩy rồi dùng Ngāi điếu cứu 7 - 10 mồi.

4. Công dụng: Lý khí khoan cách, khai Vị hạ thực, nghẹn; ối mửa, tinh thần uất ức nhiều hơn. Tiếp đến hung cách đau nhức, ăn uống không vào, đại tiện bí kết, hình thể gầy rộc, miệng táo họng khô, tiêu ra như phân đê, mạch tê sáp, trở thành chứng hậu nguy hiểm. Chứng này tương đương với các bệnh ung thư thực quản, co thắt thực quản, co thắt thượng Vị.

6. Giải thích: Cách Du là hội huyết, lại vị trí ở gần Cách mô, châm cứu có thể điều khí hành huyết, lý khí khoan cách làm chủ huyết. Cự Khuyết là Mô huyết của Tâm, vị trí ở vùng hung cách, châm cứu cũng có thể hòa giáng Vị khí, khai cách (thông ngực) hạ thực, làm huyết phụ chính. Tam Tiêu Du là Bối Du huyết của Tam Tiêu, Tam Tiêu chủ khí hóa của toàn thân, châm cũng có thể tăng cường tác dụng khí hóa của Tam Tiêu, làm cho Thượng Tiêu khai thông, Trung Tiêu hòa giáng.

Bệnh Ế cách thường do tình chí không đắc ý, khí cơ uất bế hoặc do uống rượu quá độ, quá ăn cay nóng, nội nhiệt uất kết, chứng bốc tân dịch thành đờm, nội nhiệt tồn thương tân dịch, thực quản khô ráo, đờm khi giao nhau ngăn trở ở hung cách, dẫn đến ăn uống không xuống. Theo ghi nhận của "Kim quỹ dực" rằng: "Cách (cách mô) là cách (ngăn lại), ăn uống vào họng, không đi xuống được, nghen ở giữa, y như bị cách trở, hoặc là ế cách. Phép chữa bệnh này nên lấy lý khí khoan cách, khai thông khí cơ làm chủ, do đó, chọn Cách Du, Cự Khuyết, Nội Quan, châm cứu cùng dùng, chủ yếu là khai khí khai (mở, thông) cách, giáng nghịch hạ thực.

7. Gia giảm: Trường hợp ối mửa, ăn uống không xuống
gia Đản Trung, Nội Quan châm dùng phép bình bổ bình tả,
để tăng cường sức giáng khí hòa Vị. Cơ thể suy nhược, gây
rò rỉ khí Hải, Túc Tam Lý, châm dùng phép bổ, Khí Hải
thêm cứu bằng hộp cứu 30 phút, để ích khí bình huyết.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*”: nói: “*Ối mửa ăn
không vào, Cách Du, Tam Tiêu Du, Cự Khuyết*”.

- “*Loại kinh đồ dực*” nói: “*Ê Cách: Tâm Du, Tỳ Du, Cao
Hoang, Cách Du, Đản Trung, Nhũ Căn, Túc Tam Lý, Trung
Quản, Thiên Phủ*”.

- “*Châm cứu đại thành*” nói: “*Ê Cách: Tỳ Du, Hạ Quản,
Đản Trung, Thái Bạch, Thạch Quan*”.

- “*Y học cương mục*” nói: “*Ngũ Ê, Ngũ Cách, chọn
Thiên Đột, Đản Trung, Tâm Du, Thượng Quản, Trung
Quản, Hạ Quản, Tỳ Du, Vị Du, Cự Khuyết, Trung Khôi, Đại
Lăng, Tam Lý*”.

TIỂU KẾT

Xử phương loại thổ tả là loại xử phương điều trị các
chứng ẩu thổ, tiêu chảy, bệnh lỵ, tiêu ra máu, nắc cự,
nghẹn (ế cách).

Xử phương loại chi tiết (cầm tiêu chảy) chủ yếu là điều
trị chứng bệnh tiêu chảy bởi các nguyên nhân do rối loạn

công năng Tỳ Vị gây ra là chính. Trong đó *Thổ tả phuơng* thanh lợi thấp nhiệt, điều hòa Vị Trưởng, điều trị thổ tả cấp tính. *Thứ tả phuơng* thanh thử tiết nhiệt, hòa Vị chỉ tả, điều trị chứng thổ tả do mùa hè cảm phái thử thấp tà gây ra. *Tứ thân chỉ tả phuơng* ôn bổ Tỳ Thận, cố Trưởng chỉ tả, điều trị Ngũ canh tả (tiêu chảy lúc sáng sớm) do Tỳ Thận dương hư. *Hàn Thủy Tả phuơng* ôn trung tán hàn, hóa thấp chỉ tả, điều trị chứng tiết tả (tiêu chảy) do hàn thấp trệ lưu Vị Trưởng gây ra. *Chú Tả phuơng* ôn dương ích khí kiện Tỳ chỉ tả, điều trị chứng tiêu chảy lỏng do Tỳ dương hư dẫn đến, thường dùng cho người già và người thể chất hư nhược. *Hoạt tả phuơng* thăng dương ích khí, cố thoát chỉ tà điều trị trung khí hạ hầm, tiêu chảy không tự chủ. *Vận Tỳ Chỉ, Tả phuơng*, ôn bổ Tỳ Vị, hóa thấp chỉ tả, điều trị chứng tiêu lỏng, ăn uống không tiêu do Tỳ Vị khí hư dẫn đến.

Loại xử phuơng chỉ ly tật, chủ yếu là điều trị Trưởng Phủ nhiệt trệ, lấy bệnh ly đại tiện tiêu ra có chất dịch dính nhớt, lý cấp hậu trọng làm chứng trạng chủ yếu, trong đó *Chỉ Ly phuơng* thanh nhiệt lợi thấp, điều khí chỉ ly, điều trị bệnh ly cấp tính, lý cấp hậu trọng. *Cứu Ly phuơng* ôn tỳ ích khí, hóa thấp chỉ ly, điều trị bệnh ly, lúc phát lúc không, lâu ngày khó lành. *Tạng độc hạ huyết phuơng*, thanh nhiệt giải độc, cố sáp chỉ huyết, điều trị đại tiện tiểu tiện ra huyết tươi, lâu ngày không lành.

Loại phuơng chỉ ẩu nghịch chủ yếu điều trị các chứng bệnh ối mửa, nghẹn do Vị khí thương nghịch gây ra làm chủ chứng, trong đó, *Ẩu Thổ phuơng* hòa Vị giáng nghịch. Ích khí chỉ ẩu điều trị chứng ối mửa do các nguyên nhân

gây ra. *Ách nghịch phương* sơ can hòa Vị, giáng khí chi ách (cầm nắc cụt) điều trị chứng nắc cụt. *Ha Thục phương* lý khí khoan cách, Khai Vị hạ thực, điều trị chứng Ế cách (nghẹn).

13 bài trên trong khác nhau lại có điểm giống nhau, đặc điểm chung đều là lấy kinh huyệt của các kinh Trưởng, Vị, Tỳ, Can, Thận làm chủ. Bệnh cấp tính thường sử dụng châm pháp, bệnh mãn tính thường dùng cứu hoặc châm cứu cùng dùng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thủ nói về phép châm của *Thổ Tả phương* và *Thủ Tả phương* có gì khác nhau ? Chủ trị có gì khác nhau ?
2. *Tứ thần chỉ tả phương*, *Túc tả phương*, *Hoạt tả phương* đều là điều trị tiêu chảy lâu ngày, công dụng và chủ trị của nó có gì khác nhau? Trong phép thích cứu có chỗ nào không tương tự ?.
- 3 Lập phương phổi huyệt của *Ấu thổ phương* và *Ách nghịch phương* có gì giống nhau ? Khác nhau ?

PHƯƠNG HUYỆT TIÊU THỰC HÓA TRÙNG

Loại xử phương tiêu thực hóa trùng thích hợp dùng để điều trị các chứng thực tích, trùng tích, hồi quyết (đau bụng giun đũa tay chân quyết lạnh). Thực tích và trùng tích đều thuộc Trường Vị thực chứng, phương pháp điều trị tương tự, do đó cùng luận thuật chung.

"*Tố Vấn - Tý luận*" nói: "*Ẩm thực tự bội, Trường Vị nai thương*". Ăn uống quá độ, hoặc bạo ẩm bạo thực, đều có thể tổn thương đến Vị Trường, hình thành chứng thực tích, chứng trạng chủ yếu của nó là ngực bụng đầy tức, ợ chua, buồn nôn, ói mửa, đau bụng tiêu chảy, tiêu phân rất hôi hoặc hôi miệng, biếng ăn, rêu lưỡi vàng dày nhày, mạch hoạt sác.

Thực tích thường thuộc thực tà hữu hình của Vị Trường, do đó thường dùng Mô huyệt của Vị và Đại Trường Hạ hợp huyệt Bối Du huyệt. Tỳ chủ vận hóa, tăng cường công năng vận hóa của Tỳ, cũng có thể xúc tiến bài tiết và hấp thu túc thực (thức ăn cũ), nên lại thường dùng Mô huyệt Bối Du của Tỳ và Du huyệt kinh Tỳ. Ngoài ra, còn phải phối hợp huyệt Vị có tác dụng tiêu thực hóa trệ, huyệt Vị thường

đứng có Thiên Xu, Trung Quǎn, Túc Tam Lý, Vị Du, Ty Du, Thái Bạch, Lệ Đoài, Nội Đinh, Toàn Cơ.

Trùng tích là chỉ về các dạng giun lāi ký sinh ở đường ruột (Vị trường). Trong đó chủ yếu là lāi đūa và lāi kim, là do ăn uống kém vệ sinh, ăn nhầm thức ăn bị nhiễm trứng lāi mà gây ra. Giun lāi ký sinh trong cơ thể, trứng của nó đi ra theo phân tiện, lại truyền nhiễm cho người khác. Chứng trạng chung của nó gồm đau bụng cồn cào, lúc phát lúc không, lâu ngày thì sắc mặt vàng héo, gầy guộc. Nếu lāi đūa chui vào ống mật có thể gây ra chứng giun chui ống mật là đau bụng trên dữ dội, ói mửa nước trong, lúc phát lúc không, trường hợp nặng có thể đổ mồ hôi chân tay lạnh, Đông Y gọi là Hồi Quyết. "Nội kinh" gọi Hồi trùng (lāi đūa) là "Giảo hồi". "Linh - khu - Quyết bệnh thiên" nói: "Trong ruột có trùng hà và giảo hồi... Tâm trường đau, đau vật vã, sưng tu, (tích tụ), di chuyển lên xuống tới lui, đau có lúc ngưng nghỉ, bụng nóng hay ướt, chảy nước dài, là Giảo hồi". Đã giải thích ti mỉ nguyên nhân gây bệnh và chứng trạng đặc biệt khi phát ra bệnh giun. "Thương hàn luận" nói: "Trường hợp hồi quyết, bệnh nhân phải mửa ra lāi đūa, bảo bệnh nhân nằm yên, nếu cứ vật vã tới lui, đây là tang hàn, giun đūa đi lên vào lách, nên thấy vật vã, chốc lát lại thôi, ăn thì ói mửa lại vật vã, giun đūa nghe thức ăn lại bò lên, bệnh nhân thường tự nôn ra giun, trường hợp đau bụng, giun tay chân quyết lạnh (hồi quyết), dùng Ô mai hoàn chủ trị" đã nêu ra chứng trạng và phép chữa chứng hồi quyết.

Nguyên nhân bệnh trùng tích là do ăn uống kém vệ sinh, trong có thấp nhiệt Trưởng Vị, cơ chế bệnh là do

trùng tích ở Vị Trưởng, nghẽn tắc khí cơ, làm cho Vị Trưởng mất chức năng vận hóa, lâu ngày thì tinh vi dinh dưỡng bất túc, nên thấy đau bụng, lúc đau lúc không, người gầy guộc và héo. Nếu đối với thất thường, khu trùng (xổ lâi) không đến nơi đến chốn, có thể làm cho hồi trùng (lâi đũa) chui lên ống mật, cản trở tắc nghẽn khí cơ Can Đởm mà dẫn đến đau dữ dội bụng trên. Vị khí thường nghịch thì nôn ra nước trong, châm điều trị bệnh này, phải biện rõ vị trí sở tại của bệnh chứng. Bệnh Vị của trùng tích chủ yếu là ở Vị Trưởng, do bởi Tỳ và Vị biểu lý nhau, do đó cũng có liên quan đến Tỳ; Sau đó, là hồi quyết có quan hệ mật thiết với Can Đởm. Cho nên, điều trị chủ yếu là chọn huyệt có liên quan với Vị, Đại Trưởng, Can, Đởm. Như Trung Quản, Đại Đô, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Nhật Nguyệt, Dương Lăng Tuyền, Thái Xung, còn phải phối hợp với huyệt Vị có tác dụng khu trùng, chỉ thống, như huyệt Tứ Phùng.

Thực tích, trùng tích, hồi quyết thường thuộc thực chứng, nên phép châm thường dùng tả pháp, chứng hồi quyết biểu hiện can Vị khí trệ nghiêm trọng, do đó phải dùng phép vê xoay thõi (thúc) khí làm cho khí đến vùng bệnh, thì hiệu quả điều trị rõ ràng. Hồi quyết sử dụng châm cứu điều trị có hiệu quả chỉ thống, chỉ ẩu (cầm mửa) và hoãn giải chứng trạng, nhưng sau khi trùng tích và hồi quyết hoãn giải, cần phải phối hợp thuốc Đông, Tây để tiến hành khu trùng, mới có thể chữa lành triệt để. Ngoài ra, trùng tích còn nên áp dụng cách khám của Tây y, xét rõ thuộc ký sinh trùng gì, áp dụng thuốc xổ lâi cho tương ứng, có thể mới đạt hiệu quả cũng tốt hơn.

I. LOẠI TIÊU THỰC

TIÊU THỰC HÒA VỊ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Tạp bệnh huyệt pháp ca".
2. Nhóm huyệt: Tuyễn Cơ, Túc Tam Lý
3. Cách dùng: Tuyễn Cơ hưng xuống châm ngang 1,6 - 3 mm, Túc Tam Lý châm thẳng 4 - 5 mm, đều dùng phép bình bổ bình tả, vê kim 1 - 2 lần, lưu kim 30 phút.
4. Công dụng: Kiện Vị tiêu thực, lý khí chỉ thống.
5. Chủ trị: Thực tích đình trệ, Vị quản đầy tức, vùng bụng đau luộn, ợ chua hôi, biếng ăn, hoặc đại tiện tiêu chảy, rêu lưỡi vàng nhày dày, mạch thường hoạt sác.
6. Giải thích: Tuyễn cơ là kinh huyệt của Nhâm mạch, có thể rải đến khí của Thượng Tiêu mà xúc tiến khí hóa của Trung tiêu, cho nên có thể hành khí đạo trệ, tiêu túc thực. "Tích hoàng phú" nói: "Trong Vị có tích trệ châm Tuyễn Cơ, Tam Lý công hiệu nhiều người không biết". Túc Tam Lý là Hạ hợp huyệt của Vị, có thể kiện Vị hành khí, tiêu thực hóa tích. Hai huyệt trên dưới phối hợp, có thể thông sướng điều đạt khí của Thượng và Trung Tiêu.

Chứng Thượng thực là do ăn uống quá độ, ăn bữa chất béo bở rượu thịt mà dẫn đến. "Tố Vấn - Tý Luận" nói: "Ăn uống tự bội, tổn thương Trưởng Vị". Ăn uống quá mức thì tổn thương Tỳ Vị, Tỳ Vị vận hóa thất thường thì ăn uống đình trệ ở Vị Quản, có thể thấy vùng Vị Quản đầy tức, ợ chua không ăn, trong bụng no tức. Lúc này, nên dùng phép

kiện vận Tỳ Vị, tiêu thực hóa tích. Thực tích là thực tà, do đó, châm thích nên dùng phép tà.

7. Gia giảm: Vị quản phiền tức mà đau muối ối mửa, gia Trung Quản, Hạ Quản, châm thích dùng tẩy pháp, để hành khí tiêu thực, hòa Vị chỉ ẩu. Trường hợp đau bụng tiêu chảy, gia Thiên Xu, Thượng Cự Hư, châm dùng tẩy pháp, để tiêu thực đạo trệ, hành khí chỉ thống.

8. Văn hiến: - "Tập bệnh huyệt pháp ca" viết: "Nội thương thực tích châm Tam Lý, Tuyền Cơ tương ứng khói cung tiêu".

- "Thần cứu kinh luân" nói: "Ăn không xuống, chọn Nội Quan, Ngư Tế, Tam Lý".

- "Cứu pháp bí truyền" viết: "Nếu không thèm ăn uống, cứu Thượng Quản. Ăn uống kém, cứu Trung Quản. Ăn uống không tiêu, cứu Hạ Quản; hoặc cứu Thiên Xu. Nôn khan, nên cứu Đởm Du".

TIÊU THỰC ĐẠO TRỆ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phuơng".

2. Nhóm huyệt: Thiên Xu, Lệ Đoài, Nội Định.

3. Cách dùng: Thiên Xu châm thẳng 4 - 5 mm, dùng tẩy pháp. Nội Định châm xiên 0,7 - 1 mm, dùng tẩy pháp. Lệ Đoài châm xiên 0,3 mm, các huyệt trên đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Tiêu đao tích trệ, thanh lợi thấp nhiệt.

5. Chủ trị: Phân hôi thối, sau khi xổ bớt đau, bụng đầy tức, hôi miệng hoặc trong miệng nhày nhởt, ợ hơi không muốn ăn uống, rêu lưỡi bẩn đục, mạch hoạt sác, hoặc trầm huyền.

6. Giải thích: Thiên Xu là Mộ huyệt của Đại Trưởng, tá nó có thể thanh tích trệ trong ruột (trưởng), thanh lý thấp nhiệt. Nội Đinh là vinh huyệt của Túc Dương Minh Vị, châm tá có thể thanh tích nhiệt trong Vị, một khi trưởng Vị đã thanh, khí cơ thông sướng, thực khử thì trệ tiêu. Lê Đoài là Tinh huyệt của Túc Dương Minh kinh, có thể thông điều khí cơ âm dương, điều trị được các chứng vùng bụng Vị đầy tức. Ba huyệt hợp dùng, làm cho thổ khí sung thực mà các chứng tiêu được.

Ăn uống quá lượng thì tổn thương Vị trưởng, làm cho vận hóa thất thường, thực tích không tiêu hóa đinh trệ ở ruột (trưởng) thì đau bụng sôi ruột, tiêu chảy; Thực tích chưa được vận hóa mà hủ bại (thối nát), nên xổ ra chất hôi thối Thực tích ở Vị thì ợ hơi không muốn ăn, thực tích hóa nhiệt nên xổ ra chất hôi thối. Thực tích là thực tà hữu hình, nên sau khi xổ thì yên. Thực tích ở Vị thì ợ hơi không muốn ăn, thực tích hóa nhiệt nên miệng hôi. Thực tích hóa nhiệt ghé thấp thì trong miệng nhày nhởt. Trong lúc này, nguyên nhân bệnh là do ăn uống mà tổn thương, chứng thuộc thực chứng trong ăn uống tích trệ. Do đó, phải dùng tá pháp để tiêu thực đao trệ. Lại bởi tích trệ hóa nhiệt hoặc hóa thành thấp nhiệt, cho nên còn phải thanh lợi thấp nhiệt. Trong phương châm Thiên Xu, Nội Đinh, Lê Đoài dùng phép tá, có thể đạt công hiệu tiêu thực đao trệ, thanh lợi thấp nhiệt.

7. Gia giảm: Trường hợp tiêu chảy nặng, gia Thương Cự Hư, dùng tá pháp, để tăng cường sức tiêu thực đạo trệ. Vị bụng đầy tức, ợ hơi, buồn nôn, gia Trung Quǎn, Túc Tam Lý, dùng tá pháp, để kiện Vị tiêu thực.

8. Văn hiến: - “*Bị cấp Thiên kim yếu phương*” nói: “*Thiên Xu, Nội Đinh, Lệ Doài, chủ ăn không tiêu, không thèm ăn*”.

- “*Y học cường mục*” nói: “*San tiết (tiêu chảy), chọn Âm Lăng Tuyền, Nhiên Cốc, Cự Hư, Thượng Liêm Thái Xung*”.

- “*Trung Hoa châm cứu học*” viết: “*San Tiết: Thương Quan, Trung Quǎn, Thiên Xu, Tỳ Du, Vị Du, Đại Trường Du, Túc Tam Lý (đều dùng phép châm)*”.

- “*Ngọc Long Ca*” viết: “*Chứng của Tỳ Vị không gì khác, Thiên Xu là hai huyệt châm chẳng sai*”.

II. LOẠI HÓA TRÙNG

TÚ PHÙNG AN HỒI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Hiện đại châm cứu y án tuyển*” của Dương Giới Tân”.

2. Nhóm huyệt: Tú Phùng, Nội Quan, Trung Quǎn, Túc Tam Lý, Dương Lăng Tuyền, Linh Đài, Đốc Du.

3. Cách dùng: Dùng kim Tam Lăng châm huyệt Tứ Phùng, nặn ra chất dịch màu trong; Nội Quan, Túc Tam Lý, Dương Lăng Tuyền, Linh Đài châm thích dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim một tiếng đồng hồ, mỗi 5 phút vê kim một lần. Trung Quản dùng phép ôn châm, ôn cứu 3 - 5 lần, lưu kim 1 giờ đồng hồ. Đốc Du bầu giác.

4. Công dụng: Thâng điều phúc (bung) khí, an hối chỉ thống.

5. Chủ trị: Đau bụng trùng tích, vùng bụng trên biểu hiện đau từng cơn dữ dội, khó chịu, đau có thể bắn lan đến vùng lưng và hông sườn, ối mửa nước trong và thức ăn, không muốn ăn uống, miệng khát, táo bón, tiểu tiện vàng, mạch trầm sác.

6. Giải thích: Huyệt Tứ Phùng chủ trị cam tích, giun lâi đường ruột, có thể an hối chỉ thống, làm huyệt chính. Trung Quản là Mộ huyệt của Vị, Túc Tam Lý là Hạ hợp huyệt của Vị, hai huyệt có thể kiên Vị hành khí, thông phủ chỉ thống. Nội Quan là Lạc huyệt của Tâm Bào kinh, lại là Bát mạch giao hội huyệt, thông với Âm Duy mạch, có thể khoan hung lý khí, điều Vị chỉ thống. Dương Lăng Tuyền là Hạ hợp huyệt của Đởm, cho nên có thể thông khí của Đởm Phủ, lý khí chỉ thống. Linh Đài, Đốc Du gần vùng Tâm Vị, là chọn huyệt tại chỗ, có thể điều khí huyệt Tâm Vị, lý khí chỉ thống.

Trùng thống thuộc Can Vị khí thống phạm vi hối quyết, thường do ăn uống thiếu vệ sinh, tạng phủ mất điều dưỡng, khí trệ thấp trớ, uất kết lâu ngày hóa nhiệt sinh trùng, hoặc đối no thất thường, hối (lai đũa) không được yên, chui quấy

Đởm Phủ mà phát bệnh. Hồi trùng có thói quen chui lô, con lâi làm trở trệ khí cơ Đởm Phủ, bất thông tắc thống, lâi lên xuống tới lui, nên bệnh lúc phát lúc không. Điều trị nên lấy thông phủ, lý khí chỉ thống làm chủ.

7. Gia giảm: "Hiện đại châm cứu y án tuyển" của Dương Giới Tân" nói: "Đau bụng do trùng tích. Điều trị lấy thông, điều Phúc khí, an hối chỉ thống, châm cứu chọn: huyệt Tứ Phùng, Nội Quan, Trung Quǎn, Túc Tam Lý, Dương Lăng Tuyền, Linh Dài, Dốc Du.

NHẬT NGUYỆT HỒI QUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Hiện đại châm cứu y án tuyển" của Trần Toàn Tân.

2. Nhóm huyệt: Nhật Nguyệt (phải), Thái Xung (phải), Dương Lăng Tuyền (phải), Túc Tam Lý (trái).

3. Cách dùng: Trước châm Dương Lăng Tuyền, Thái Xung, sau khi đắc khí mũi kim xiên hướng lên, vê kim ngược chiều kim đồng hồ, làm cho châm cảm khuyếch tán theo bộ Vị bệnh biến; Rồi dùng cách châm ngang châm Nhật nguyệt, châm cạn vê nhiều không đề thấp (nâng cảm), làm cho châm cảm khuyếch tán theo vùng tim. Các huyệt cũng có thể dùng điện châm, sử dụng sóng thưa xung điện, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Sơ lợi Can Đởm, lý khí an hối.

5. Chủ trị: Hồi Quyết, hông sườn phải đau dữ dội, vật vã ối mửa, lúc phát lúc không, lúc phát đau thì mửa, thường tự mửa giun lâi, tay chân quyết lanh, mồ hôi đầm đìa, mạch hoạt sác hoặc vi sác.

6. Giải thích: Nhật Nguyệt là Mô huyệt của Đởm, có thể thông khí của Đởm phủ, lại ở gần đởm Phủ mà có tác dụng giảm đau rõ rệt, làm chủ huyệt; Dương Lăng Tuyền, là Hạ hợp huyệt của Đởm, Mô Hợp phối hợp nhau có thể hết khí uất kết của Đởm phủ. Thái Xung là Nguyên huyệt của Can kinh, có thể sơ Can giải uất (theo quan sát của X Quang, châm Dương Lăng Tuyền, Nhật Nguyệt, Thái Xung có thể hoãn giải cơn co thắt cơ ống mật, đồng thời có thể tăng cường sự co bóp của túi mật để tăng nhanh sự bài tiết. Túc Tam Lý là Hạ hợp huyệt của Vị, có thể phò thổ ức mộc, lý khí chỉ thống. Hồi quyết tức là chứng giun chui ống mật bây giờ, thường do các nguyên nhân ăn uống mất điều độ hoặc trực giun lâi không đến nơi, làm cho giun lâi chui lên, lén vào ống mật, làm Can Đởm khí trệ, phát sinh cơn đau đột ngột dữ dội, đau quá thì làm cho khí âm dương không thuận tiếp, có thể xuất hiện tay chân quyết lanh, mồ hôi đầm đìa. Can Đởm khí trệ là chủ chứng của bệnh này, điều trị nên lấy sơ Can lợi Đởm làm chủ, cho nên chọn dùng kinh huyệt của Can Đởm làm chủ. Khi đến chỗ bệnh, có thể nâng cao hiệu quả điều trị, do đó dùng và thủ pháp vê xoay, điện châm để thôi thúc kinh khí.

7. Gia giảm: Bệnh này sau khi hoãn giải, nên chọn Tứ Phùng, Bách Trùng Sào, dùng kim Tam Lăng lể ra chất dịch màu vàng trong. Rồi cho chọn Tam Âm Giao, châm thích dùng phép bổ, để kiêng tỳ khu trùng.

"Hiện đại châm cứu y án tuyển" của Trần Toàn Tân nói: "Chứng hồi quyết, điều trị chọn huyệt Túc Thiếu Dương Túc Quyết Âm kinh làm chủ, dùng phép châm tẩy, để sơ tiết khí uất Can Đởm và giải kinh chỉ thống. Chờ sau khi hoãn giải cơn đau, rồi mới lý Tỳ hòa khí, khu trừ Hồi trùng (giun lâi), nhằm phòng ngừa tái phát. Chọn Dương Lăng (phải), Nhật Nguyệt (phải), Thái Xung (phải), Túc Tam Lý (trái)".

Trong *"Châm cứu tạp chí"* trang 11 kỳ số 1 năm 1965 của Vương Kiện Thu nói: "Chứng giun chui ống mật: Thể châm: (1) là chọn huyệt Trung Quản, Thượng Quản làm chủ huyệt; bụng đau bên hông phải gia huyệt Lương Môn bên phải; bụng đau bên lưng trái gia Lương Môn bên trái; Đau bắn lan đến vai lưng gia A Thị Huyệt tại chỗ đau. (2) là thao tác dụng thủ pháp kích thích mạch, lưu kim 20 - 30 phút. Mai Hoa châm: tức là đem Mai Hoa châm gắn dòng điện tương đối mạnh (điện áp tối cao là 10 - 15 Vol), gõ nhẹ nhẹ bì phu chỗ đau. Khu trùng: sau khi dứt cơn đau, xổ giun ngay lập tức.

TIÊU THỰC HÓA TRÙNG PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** *"Loại kinh đồ dực".*
- 2. Nhóm huyệt:** Cự Khuyết, Đại Đô, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Thừa Sơn.
- 3. Cách dùng:** Cự Khuyết dùng Ngãi điều cứu 7 - 10 mồi, Đại Đô, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Thừa Sơn, châm thích dùng phép tẩy, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Kiện vận tỳ vị, hóa trùng tiêu thực.

5. Chủ trị: Chứng giun lᾶi đau vùng tim (hồi trùng tâm thống), mặt vàng, người gầy, tiêu hóa kém, đau bụng giun lᾶi, hôi miệng táo bón, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch trầm sác.

6. Giải thích: Cự Khuyết là Mô huyệt của Tâm, cứu có thể điều lý tâm khí mà điều trị đau vùng ở tim do giun lᾶi gây ra, làm chủ huyệt. Đại Đô là vinh huyệt của Tỳ kinh, tả có thể thanh uất nhiệt mà kiện vận tỳ khí, Túc Tam Lý là Hạ hợp huyệt của Vị, tả có thể lý khí tiêu thực; huyệt ở Tỳ Vị kinh hợp dùng để kiện hậu thiên, là huyệt phụ chủ yếu. Thừa Sơn là huyệt Bàng Quang kinh, tả có thể điều trị khí trệ đường ruột. Năm huyệt hợp dùng làm cho nhiệt khử thấp tiêu mà trùng khử.

Trùng tích thường do ăn uống thiếu vệ sinh dẫn đến, trong trùng tiêu tỳ Vị sinh thấp nhiệt mà sinh trùng, trùng tích trở trệ khí cơ, làm cho Tỳ Vị vận hóa thất thường, ăn uống đình tích mà thành tiêu hóa kém, hôi miệng táo bón. Chất tinh vi trong ăn uống không tự đường được cơ phu thì mặt vàng người gầy, giun lᾶi nhiễu động ở trên thì vùng ở tim đau. Lúc này nên lấy kiện vận tỳ Vị, tiêu thực hóa trùng mà điều trị. Cho nên chọn huyệt Tỳ Vị kinh làm chủ, phối hợp chọn huyệt tại chỗ, an hối chỉ thống. Bởi thực tích, tỳ Vị kiêm có thấp nhiệt, nên có rêu lưỡi vàng mạch sác, bấy giờ át phải dùng phép tả. Thấp nhiệt đã thanh tả được thì trùng (giun) không nơi lưu luyến, Tỳ Vị kiện vận thì có lợi cho sự bài xuất của giun.

7. Gia giảm: Phương này nên gia Tứ Phùng, dùng kim Tam Lăng lể ra chất dịch vàng trong, nhằm tăng thêm sức hóa trùng.

8. **Văn hiến:** "Hồi trùng tâm thống, Cự Khuyết 14 mồi, Đại Đô, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Thùa Sơn".

TIỂU KẾT

Loại *phương tiêu thực hóa trùng* chủ yếu điều trị các chứng thực tích, trùng tích, hồi quyết. Căn cứ theo chủ chứng điều trị của xử phương, lại có thể chia ra *loại tiêu thực* và *loại hóa trùng*.

Xử phương loại tiêu thực, chủ yếu là thông qua điều chỉnh kinh khí âm dương để tăng cường công năng tỳ Vị, từ đó làm cho Trung châu vận hóa giữ quyền hành; thăng giáng được điều hòa, táo thấp có chứng mực. Trong đó *Tiêu thực hòa Vị phương*, thông qua điều hòa khí Phế Vị làm cho ăn uống sau khi lên Phế được kịp thời rải đi khắp nơi, có công hiệu kiện Vị tiêu thực, lý khí chỉ thống, chủ yếu điều trị chứng thức ăn đinh trệ ở Vị quản. *Tiêu thực đạo trệ phương*, chủ yếu dùng để thông đạt kinh khí Dương Minh, điều chỉnh phủ khí Dương Minh, để đạt đến công hiệu tiêu thực đạo trệ, thanh lợi thấp nhiệt, chủ trị chứng thực tích Trường Vị, đau bụng tiêu chảy.

Xử phương loại hóa trùng, chú trọng điều chỉnh quan hệ mộc thổ, nhằm tiêu thấp nhiệt của Trường Phủ, rồi từ đó làm cho thức ăn được tiêu hóa bình thường, ký sinh trùng

mất đi điều kiện ký sinh. Trong đó *Tứ phùng an hồi phương*, có công hiệu khử tích an hồi, chủ yếu điều trị đau bụng do trùng tích gây ra, *Nhật nguyệt hồi quyết phương*, có tác dụng sơ lợi Can Đởm, điều lý Tỳ Vị, chủ yếu điều trị chứng hồi quyết. *Tiêu thực hóa trùng phương*, có công hiệu vận tỳ Vị, hóa thực tiêu trùng, chủ yếu điều trị chứng đau vùng ổ tim do trùng tích gây ra và chứng tiêu hóa bất lương (ăn không tiêu).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích so sánh sự khác biệt, giống nhau của *Tiêu thực hòa Vị phương* và *Tiêu thực đạo trệ phương*?
2. Tại sao xử phương loại hóa trùng phải chọn huyệt Vị của kinh Can Đởm?
3. Thủ nói về đặc điểm phổi huyệt và thủ pháp châm thích của *Nhật nguyệt hồi quyết phương*.

PHƯƠNG HUYỆT CHỈ KHÁI BÌNH SUYỄN

Loại phương chỉ khái bình suyễn là loại xử phương châm cứu mang công hiệu túc giáng Phế khí, chỉ khái bình suyễn, hợp dùng cho các chứng bệnh ho, hen suyễn, hô hấp khó khăn, tức ngực do Phế khí thương nghịch dẫn đến.

Phế chủ khí cai quản hô hấp, tuyên phát túc giáng trên női liền khí quản, hầu họng, khai khiếu ở mũi, bên ngoài hợp với bì mao (lông da); là cái lọng che của ngũ tạng, triều bách mạch mà thông các tạng; không chịu nóng rét là tạng non nớt. Bởi thế, khi nhân tố gây bệnh trong ngoài, như ngoại cảm lục đâm, ăn uống không điều độ, tình chí mất điều hòa, lao dục bệnh lâu ngày đều có thể can phạm ở phế, làm cho phế mất tuyên giáng, Phế khí thương nghịch mà phát ra các chứng ho, hen, suyễn. Như trong "Tố Vấn Khái luận" đã nói: "Ngũ tạng lục phủ đều có thể gây ho". Thiên "Y học tam tự kinh - Khái thấu" nói: "Phế là hoa cái (lọng che) của tạng phủ, hô (thở ra) thì hư, hấp (hít vào) thì đầy, chỉ chịu được chính khí của bản tạng, không chịu được khách khí từ bên ngoài, khách khí phạm vào thì sặc mà ho; chỉ chịu được thanh khí của tạng phủ, không chịu được bệnh

khi cua tang phu, bệnh khí phạm vào cũng sặc mà ho". Tuy rằng nguyên nhân gây ra ho tương đối nhiều hơn, nhưng rõ nhất là cuộc không ngoài "Phế hư". Cái gọi là "Tà chi sở tẩu, kỳ khí tái hư" ("Tố Vấn - Bình nhiệt bệnh luận"). "Chính khí tồn nội, tà bất khả can" ("Tố Vấn - Thích pháp luận"). Do đó, điều bổ phế tạng, túc giáng Phế khí, chỉ khái bình suyễn là phương pháp chủ yếu trong điều trị. Xử phương loại này thường có công hiệu nói trên. Xử phương thiền này theo bệnh chứng điều trị chia làm hai loại, một là loại khái thấu (ho), hai là loại hen suyễn xử phương loại này thường dùng là huyệt Phế Du, Đản Trung, Thiên Đột, Túc Tam Lý, Phong Môn, Trung Quản, Đại Lăng, Nhũ Căn. Phương tiêu biểu như *Thiên đột tả phế phương*, *Hàn thấu phương*, *Lý phế hóa đờm phương*, *Thiên đột chỉ suyễn phương*, *Dương phế bình suyễn phương*.

Khi sử dụng xử phương loại này nên chú ý những điều sau đây:

1. Vì thường dùng huyệt vùng ngực lưng, nên khi ứng dụng lâm sàng, phải nắm vững chính xác độ sâu châm thich át không được châm tồn thương tạng phủ xoang ngực.
2. Bởi ngũ tạng lục phủ đều có thể làm cho người ta ho, không riêng chỉ có Phế gây ho, nên khi lâm chứng phải chú ý, biện chứng chọn phương phổi huyệt. Đối với trường hợp ho tương đối nặng, phải "*cấp tắc trị kỳ tiêu*" (cấp chứng thì trị ngọn của nó), lấy túc Phế giáng khí, "*chỉ khái bình suyễn*" làm phép chữa chính; đối với trường hợp bệnh vào thời kỳ hoãn giải, nên "*Hoãn tắc trị kỳ bǎn*" (mãn tính thì trị gốc của nó), tìm chữa gốc bệnh của ngũ tạng lục phủ.

3. Vị khí chủ giáng, Vị ở Trung Châu, là then chốt túc giáng của Phế, bởi thế khi chọn dùng xử phương loại này, phải chú ý vận dụng các huyệt hòa giáng Vị khí như Túc Tam Lý, Trung quản.

I. LOẠI CHỈ KHÁI THẦU

THIÊN ĐỘT TẢ PHẾ PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Đơn Khê tâm pháp".
- 2. Nhóm huyệt:** Thiên Đột, Phế Du.
- 3. Cách dùng:** Cứu dùng phép tả, 7 - 14 mồi; châm thích dùng phép tả, lưu kim 30 phút.
- 4. Công dụng:** Đại tả phế khí, giáng nghịch chỉ thấu.
- 5. Chủ trị:** Ho không ngừng tiếng, thở vội túc ngực và hen suyễn.
- 6. Giải thích:** Các nhân tố gây bệnh ngoại cảm lao thường dẫn đến phế khí thương nghịch đều có thể phát sinh khai thấu (ho) phương này đại tả phế khí, giáng nghịch, chỉ khai bình thấu; Phế Du là huyệt Phế khí rót vào, ý nghĩa chọn huyệt này là nhằm giáng Phế khí nghịch mà chỉ khai thấu. Tóm lại, hai huyệt phối hợp có thể đạt công hiệu đại tả Phế khí, giáng nghịch chỉ thấu, thì khai thấu hen suyễn tự bình.

7. Gia giảm: Ho liền, tiếng thở vội, bệnh nặng, gia Túc Tam Lý, Trung Quán, Đǎn Trung, để giúp Phế Khí túc giáng. Đồm nhiều gia Phong Long, Trung Quán, Tỳ Du, để hóa đồm chì thấu.

8. Văn hiến: "Đơn khê tâm pháp" nói: "Trị thấu (ho) cứu huyệt Thiên Đột, Phế Du, để đại tả Phế khí".

PHÁCH HỘ CHỈ THẤU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu Giáp át kinh".

2. Nhóm huyệt: Phách Hộ, Khí Xá, Y Hi.

3. Cách dùng: Đều dùng phép tả, châm 1 - 2mm, cứu 7 - 14 mồi, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Khoan hung túc phế, giáng khí chì khái.

5. Chủ trị: Khí nghịch ho tức ngực, hoặc kiêm tiêu tièn không thông lợi, đầy bụng ăn không tiêu.

6. Giải thích: Bởi Dương Minh Vị Kinh, Túc Thái Dương Bàng Quang kinh đều đi dọc vùng ngực lưng, cho nên các nhân tố gây bệnh ảnh hưởng đến Vị, Bàng Quang, đều có thể dẫn đến khí ở ngực bị nghẽn, Phế khí bất giáng, nghịch lên thành ho, cái gọi là "Ngũ tạng lục phủ đều có thể làm cho người ta ho, không riêng chỉ có Phế gây ho" ("Tố Vấn - Khái Luận"). Do đó chọn dùng Du huyệt vùng ngực lưng của Túc Dương Minh Vị Kinh, Túc Thái Dương Bàng

Quang kinh, lấy khoan hung túc phế, giáng khí chỉ khái, làm phép điều trị chủ yếu. Phương này lấy Phách Hộ, Y Hi hai huyệt Vị vùng lưng của Bàng Quang kinh thông lợi Bàng Quang, khoan hung túc Phế, khử hàn hộ biếu; Lấy huyệt Khi Xá vùng ngực của Vị kinh để hòa giáng Vị khí, ngoại trợ Thái Dương, nội giáng Phế khí. Tóm lại, các huyệt hợp dùng, có thể thu công hiệu khoan hung túc Phế, giáng khí chỉ khái, thì ho khí nghịch tự khỏi.

7. Gia giảm: Kèm có tiểu tiện không thông lợi gia Ủy Trung, Trung Cực, nhằm tăng cường tác dụng thông lợi Bàng Quang. Kèm có bụng ăn không tiêu, gia Trung Quản, Túc Tam Lý, Nội Đinh, để tăng cường tác dụng hòa giáng Vị khí. Ho không ngừng có thể gia Thiên Đột, Phế Du, Hàn Trung, để tăng cường tác dụng khoan hung túc giáng.

8. Văn hiến: - “Châm cứu giáp ất kinh” nói: “Ho khí nghịch, Phách hộ và Khi Xá, Y Hi chủ trị”.

- “Tiêu U Phú” nói: “Minh nóng lao nhọc ho mà tả Phách hộ”.

- “Bách chứng phú” nói: “Ho liền tiếng, Phế Du phải nghịch huyệt Thiên Đột”.

HÀN THẤU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Thần cứu kinh luân”.

2. Nhóm huyệt: Phế Du, Cao Hoang, Linh Đài, Chí Dương, Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Thiên Hột, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Các huyệt trên đều dùng phép cứu. Phế Du, Liệt Khuyết cứu 14 - 21 mồi, các huyệt khác cứu 5 - 14 mồi.

4. Công dụng: Khu phong tán hàn, túc phế chi khái.

5. Chủ trị: Ho phong hàn, thấy chứng ho tiếng nặng, thở vội, ngứa họng, ho đờn lồng màu trắng. Thường kèm nghẹt mũi, chảy mũi, đau đầu, mỉnh mẩy nhức mỏi, ố hàn phát sốt, không mồ hôi. Rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩu.

6. Giải thích: Phong hàn tà xâm phạm phế vệ; Phế mất túc giáng, khí cơ thương nghịch thì phát thành ho phong hàn. Cho nên phép chữa phải lấy khu phong tán hàn, Túc Phế chi khái. Cao Hoang là huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Thái Dương là đứng đầu của Tam Dương, là bình phong của 6 kinh; Linh Đài, Chí Dương là huyệt của Đốc mạch. Đốc mạch thống đốc các kinh dương, là bể của dương mạch, dương chủ phần biểu, dương khí chủ ấm áp, do đó cứu Linh Đài, Cao Hoang, Chí Dương, có thể thu công hiệu khu phong tán hàn. Phế Du là du của Phế khí rót vào; Liệt khuyết là lạc huyệt của Thủ Thái Âm Phế kinh, nội lạc với Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, hai huyệt phối hợp có thể gây tác dụng tuyên giáng phế khí, trực tán phong hàn; Bởi "Tà chi sở tấu, kỳ khí tất hư" ("Tố Vấn - Bình nhiệt bệnh luận"), phong hàn phạm phế, nói rõ Phế khí cũng hư, nên điều lý Phế khí, làm cho sự tuyên giáng của Phế được giữ chức năng thì phong hàn ắt trừ. Hợp Cốc, là nguyên huyệt của Thủ Dương Minh Đại Trường

kinh, Đại Trường với Phế hiếu lý với nhau, do đó, Hợp Cốc với Liệt Khuyết là Nguyên lạc phối hợp nhau, có thể gây tác dụng lợi Đại Trường, giáng Phế khí, chỉ khai khẩu. Túc Tam Lý là Hợp huyệt của Túc Dương Minh Vị kinh, chọn tác dụng điều hòa Trung Châu, giáng Vị khí, Túc Phế khí, chỉ khai thấu. Thiên Đột là huyệt cần thiết để túc Phế chỉ khai. Tóm lại, các huyệt hợp dùng, có thể cùng đạt công hiệu khu phong tán hàn, túc Phế chỉ khai, ho phong hàn tự khỏi.

7. Gia giảm: Chứng tạng ngoại cảm tương đối rõ ràng gia Phong Trì, Khúc Trì, Phong Môn, để tán phong hàn. Ho nặng gia Dản Trung, Tuyễn Cơ, Thái Uyên, để giáng Phế khí.

8. Văn hiến: “*Thần cứu kinh luân*” nói: “*Hàn Thấu (ho phong hàn), Phế Du, Cao Hoang, Linh Đài, Chí Dương, Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Thiên Đột, Tam Lý*”.

“*Bị cấp thiên kim yếu phuơng*” viết: “*Huyệt Cao Hoang, bệnh gì cũng trị... khí nghịch ho.. sau khi cứu xong, làm cho người ta dương khí khang thịnh, biết được vậy để tự bổ dưỡng lấy*”.

“*Ngọc Long Ca*” nói: “*Phong môn chủ trị cảm mạo hàn là gây ho*”.

“*Thiên Đột, Dản Trung chữa ho suyễn*”.

“*Tịch hoàng phú*” viết: “*Lạnh ho trước nên bổ Hợp Cốc, lại phải châm tẩy Tam Âm Giao*”.

“*Thông huyền chỉ yếu phú*” nói: “*Ho thuộc hàn dờm, Liệt Khuyết chữa giổi*”.

"*Ngọc Long Ca*" nói: "*Hàn Đồm ho hắn lại kiêm phong, Liệt Khuyết hai huyệt công rất giỏi, trước đem một huyệt Thái Uyên tả, cộng thêm mồi ngãi công hiệu liền*". "*Tấu lý không kín ho hắn luôn, mũi chảy nước trong khí hòn trầm, át biết hắt hơi huyệt Phong Môn, ho hắn nên cứu mồi Ngãi nhiều*".

NHIỆT THẨU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Thần cứu kinh luân*".

2. Nhóm huyệt: Phế Du, Đản Trung, Xích Trạch, Thái Khê.

3. Cách dùng: Các huyệt trên đều cứu cả, dùng phép tả, 7 - 14 mồi, lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh tả phế nhiệt, túc Phế chỉ khái.

5. Chủ trị: Phế nhiệt ho hắn. Thấy chứng ho liền tiếng thở mạnh mặt đỏ, đau họng khô miệng, khạc đờm không sướng, đờm vàng đặc dính, rêu vàng, mạch sác.

6. Giải thích: Nhiệt tà phạm Phế, Phế mất túc giáng, Phế khí thương nghịch mà thành Phế nhiệt ho hắn. Cho nên thanh phế nhiệt, túc phế chỉ khái là phép chữa chính. Xích Trạch là Hợp Thủy huyệt của Thủ Thái Âm Phế kinh; Thái Khê là Nguyên huyệt của Túc Thiếu Âm Thận kinh, Thận là thủy tạng, Thủy là con của Kim, Phế thuộc kim, thực thì tả kỵ tử, cho nên chọn Xích Trạch, Thái Khê (dùng phép tả) để tả Phế thanh nhiệt. Phế Du là Du của Phế khí rót

vào, Đản Trung là huyệt hội khí, hai huyệt có thể điều đạt phế khí, túc phế chỉ khái. Các huyệt hợp dùng, có thể đạt công hiệu thanh tả phế nhiệt, túc phế chỉ khái, thì phế nhiệt ho tự khỏi.

7. Gia giảm: Kiêm có đau đầu, mèn sốt sợ gió, đổ mồ hôi, mạch phù, gia Phong Trì, Khúc Trì, Đại Chùy để sơ phong tán nhiệt, kiêm đờm nhiều, nhớt đặc vàng, hơi thở thô (mạnh) vội, rêu lưỡi vàng nhày, mạch hoạt sác, gia Phong Long, Túc Tam Lý để thanh nhiệt hóa đờm. Kiêm ho đau lan ngực sườn, miệng đắng, mạch huyền sác, gia Thái Xung, Can Du để thanh tả can hỏa. Kiêm đau họng gia Ngư Tế châm cho ra máu, để thanh phế lợi yết.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân" nói: "Nhiệt thấu, Phế Du, Đản Trung, Xích Trạch, Thái Khê".

- "Thiên Kim Dực phương" nói: "Thấu (ho), cứu chổ lẩn thịt trắng đen dưới vú, mỗi bên 100 mồi, lành ngay". Sách nói tiếp: "Thở dốc vội, ho khí nghịch, đau thấu ngực lưng, cứu Phong Môn, Nhiệt Phủ 100 mồi". Lại nói tiếp: "Ho thở dốc, cứu Đản Trung 5 mồi".

- "Thắng ngọc ca" nói: "Nếu là đờm dài cũng ho hắc, chữa lại cần phải cứu Phế Du".

- "Hành châm chỉ yếu ca" nói: "Hoặc châm ho, Phế Du, Phong Môn ắt phải cứu".

BÌNH NGHỊCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Đǎn Trung, Trung Quản, Đại Lǎng.
3. Cách dùng: Đǎn Trung, Đại Lǎng châm 2 - 3 mm, dùng phép tả, Trung Quản châm 4 - 5 mm, dùng phép bổ. Lưu kim 30 phút, cứu dùng 7 - 14 mồi.
4. Công dụng: Giáng khí bình nghịch, tả Can bổ Vị.
5. Chủ trị: Ho phát, ợ, khí nghịch ho cơn, ngực sưng đau tức, khi ho đau lan, ợ hơi luôn, vùng bụng đầy tức, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch huyền.
6. Giải thích: Tình chí bị kích thích (xáo trộn), uất giận thương can, can mất điều đạt, ủng tắc mà thừa Vị Thổ, thì dẫn đến Can cương Vị nhược. Can khí thương nghịch phạm Phế, làm cho Phế mất túc giáng mà sinh ho (khái nghịch); Can cương Vị nhược, Can khí phạm Vị, Vị khí nghịch thì phát sợ. Ngoài ra, Vị mất hòa giáng, then chốt chuyển hóa của Trung Tiêu mất thuận lợi. Phế khí cũng không được túc giáng thì nghịch lên thành ho. Cho thấy rằng, cái ngọn của bệnh Phế Vị khí nghịch, cái gốc của bệnh là Can cương Vị nhược, do đó giáng khí hình nghịch, tả Can bổ Vị, gốc ngọn kiêm trị là phép chính trong điều trị. Phương này lấy Đǎn Trung huyệt hội khí, giáng khí bình nghịch để trị ngọn của bệnh; Lấy Đại Lǎng, Trung Quản tả can bổ Vị để chữa gốc của bệnh; Bởi vì Đại Lǎng là nguyên huyệt của Thủ Quyết Âm, Tâm Bào kinh, Thủ Quyết Âm Tâm Bào Kinh với Túc Quyết Âm Can kinh là kinh cùng tên, Tâm Bào thuộc hỏa là tử (con) của Can mộc, thực thì *tả kỵ tử*, do đó, tả Đại Lǎng, Nguyên của Tâm bào nghĩa là có thể tả can hỏa; Trung Quản là Mộ của Vị, Vị là phủ thuộc dương bởi bệnh đi ở âm; vùng bụng là âm, cho nên chọn Trung Quản là tử

âm dẫn dương, bổ ích Vị khí. Các huyệt hợp dùng có thể giáng khí bình nghịch, tả can bổ Vị, thì khí nghịch ho phát trừ khỏi.

7. Gia giảm: Nếu châm các huyệt trên không đạt hiệu quả, lại châm các huyệt sau: Túc Tam Lý, Phế Du, Hành Gian. Ho có đờm, gia Phong Long, Nhū Cǎn, Tỳ Du, Thái Bạch, để kiệt tỳ, hóa đờm thấp. Ho nhiều, gia Xích Trạch, Liệt Khuyết, Phế Du, Thiên Đột, để túc Phế giáng khí. Q hơi nhiều, gia Cách Du, Nội Quan, Túc Tam Lý để hòa Vị lơi cách.

8. Văn hiến: - “*Châm cứu đại thành*” nói: “*Ho phát, q: Đản Trung, Trung Quǎn, Đại Lǎng. Hỏi rằng: Chứng này từ đâu mà bị? Trả lời rằng: tất cả đều bởi nô khí thương Can, Vị khí bất túc. Cũng có do Vị thọ phong tà, đờm ẩm đinh trệ mà bị, cũng có do khí nghịch không thuận, nên không đồng nhau. Châm trước chưa đạt hiệu quả, lại châm các huyệt sau: Tam Lý, Phế Du, Hành Gian (tả nô khí kinh Can)*”.

- “*Ngọc Long Ca*” nói: “*Ho hắc át châm huyệt Phế Du, đờm nhiều nên hướng Phong Long tìm*”.

PHẾ UNG KHÁI THẨU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu đại thành*”.

2. Nhóm huyệt: Phế Du, Đản Trung, Chi Cẩu, Đại Lǎng, Phong Môn, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Phế Du, Dản Trung, Chi Cấu, Đại Lăng, đều dùng phép tá, sau khi đắc khí rút kim ngay; Phong Môn châm ngang, sau khi đắc khí rút kim ngay; Túc Tam Lý bình bổ bình tă, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Tuyên tả phế nhiệt, thông lạc giáng khí.

5. Chủ trị: Phế Ung (sưng phổi mủ) biểu lý chưa giải, lý chứng nặng hơn. Phát sốt, thậm chí sốt cao, sợ lạnh ít, ngực đau ho, khạc ra đờm đục tanh hôi, huyết nùng. Lưỡi đỏ, rêu vàng nhày, mạch hoạt sác.

6. Giải thích: Ngoại cảm phong nhiệt, biểu tà chưa giải, lý nhiệt đã thịnh, nhiệt nghẽn ở Phế, lạc trở huyết ứ, Phế mất tuyên túc, nội hủ (thối bên trong) huyết bại, biến thành chứng Phế ung. Bởi thế, tuyên tả Phế nhiệt, thông lạc giáng khí là phép điều trị chủ yếu. Phế Du, Dản Trung là chủ huyệt trong phương này. Phế Du là Du huyệt Phế khí rót vào; Dản Trung là nơi hội khí, bởi "*nhiệt thì nên nhanh chóng*" (nhiệt tắc tật chi) ("Linh khu - Kinh mạch"), do đó dùng phép tá mà rút kim nhanh chóng, có thể gây được tác dụng tuyên tả Phế nhiệt, thông Phế lạc, giáng Phế khí. Chi Cấu là huyệt của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh "*Phân bổ ở Dản Trung, tán lạc ở Tâm Bào, xuống Cách Mô, thuộc Tam Tiêu*" ("Linh khu - Kinh lạc"), kinh biệt của nó: "*Vào Khuyết Bồn, xuống đến Tam Tiêu, tán ra ở giữa ngực*". ("Linh Khu - Kinh Biệt"); Đại Lăng là huyệt của Thủ Quyết Âm Tâm Bào kinh, Tâm bào kinh mạch. "*Đọc theo ngực, ra hông sườn*". ("Linh Khu - Kinh Mạch"), kinh cân của nó "*Tán ở giữa ngực, kết ở Phần Môn*". ("Linh Khu - Kinh

cân"), bởi thế, Chi Câu, Đại Lăng có thể trợ giúp Phế Du, Đản Trung thanh phế lợi khí. Phong Môn châm ngang, rút kim nhanh chóng, chọn ý của nó là "*châm vệ không tổn thương vinh*" (thích vệ vô thương vinh). ("*Nạn kinh - Thất thập nhất nạn*") để giúp Phế Du thanh tuyên Phế vệ, khử biểu chứng chưa giải. Túc Tam Lý là hợp huyệt của Túc Dương Minh Vị kinh, có công năng hòa giáng Vị khí, túc giáng Phế khí. Các huyệt phối hợp, có thể đạt công hiệu tuyên tả Phế nhiệt, thông lạc giáng khí, như vậy thì phế ung hoắt lành.

7. Gia giảm: Sốt nhiều gia Đại Chùy, Ngư Tế (lě cho ra máu) để thanh tả Phế nhiệt. Ngực đau nhiều, gia Nội Quan, Đại Bao để thông lạc chỉ thống. Khạc ra mủ máu, gia Thiên Đột để bài nùng chỉ huyết.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" nói: "*Phế Ung ho. Phế Du, Đản Trung, Chi Câu, Đại Lăng. Hỏi rằng: Chứng này từ đâu mà bị? Trả lời rằng: Bởi vì thương phong, biểu lý chưa giải, ho không cầm, thở ra nùng huyệt, là Phế Ung. Lại châm các huyệt sau: Phong Môn, Tam Lý, Chi Câu*".

- "Kim quỹ yếu lược - "Phế Nuy, Phế Ung, Khái Thấu thương khí bệnh mạch chứng trị" nói: "*Phong thương bì mao (lông da) nhiệt thương huyết mạch, phong xá (trú) ở Phế... nhiệt thái quá, huyết bị ngưng trệ, súc kết thành ung (nhọt) nùng*".

- "*Châm cứu Tứ sinh kinh*" nói: "*Thiên Đột trị Phế Ung, khạc nhổ ra nùng huyệt*".

CHỈ THẤU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu đại thành”.
2. Nhóm huyệt: Phế Du, Túc Tam Lý, Đǎn Trung, Nhũ Cǎn, Phong Môn, Khuyết Bồn.
3. Cách dùng: Phế Du, Tam Lý, Nhũ Cǎn, Khuyết Bồn, Phong Môn đều dùng phép bổ, Đǎn Trung dùng phép bình bổ bình tǎ, lưu kim 30 phút.
4. Công dụng: Bổ ích Phế khí, giáng nghịch chỉ thấu.
5. Chủ trị: Ho lâu ngày không lành. Thấy chứng ho, đờm trắng, thở vội, đờm mờ hôi, dễ bị ngoại cảm, tiếng nói bé nhỏ, ăn không tiêu, lưỡi nhạt, mạch phù.
6. Giải thích: Ăn uống không điều độ, nghiện thuốc lá uống rượu, xông đốt Phế Vị; Hoặc thương phong chưa giải được, lâu ngày thương tổn đến phế, làm cho Phế tạng mất quyền túc giáng mà khí nghịch thành ho. Bởi bệnh này lấy Phế khí hư làm gốc của bệnh, khí nghịch mà ho là ngọn của bệnh, do đó bổ ích phế khí, giáng nghịch chỉ thấu, ngọn gốc kiêm trị là phép chính trong điều trị. Bởi Vị Thổ là mẹ của Phế Kim, hư thì phải bổ mẹ, lại Vị khí hòa giáng, Tỳ Vị thăng giáng bình thường, Phế khí mới túc giáng cho nên bổ huyệt Khuyết Bồn, Nhũ Cǎn, Túc Tam Lý của Túc Dương Minh Vị kinh, để bổ ích Phế khí, hòa Vị giáng nghịch. Phế Du là Bối Du huyệt của Phế, Phế thuộc âm, lưng là dương, âm đau đi ở dương, do đó bổ Phế để từ dương dẫn âm, bổ ích Phế khí, làm cho Phế túc giáng giữ được quyền hành. Cách trên hợp dùng, có công hiệu bổ thổ sinh kim. Phong

Môn là huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Thái Dương chủ phần biểu của toàn thân, ý chọn Phong Môn là nhằm cố biểu để dưỡng phế, ngoại tà không quấy nhiễu, Phế sẽ tự an dưỡng. Tóm lại, các huyệt hợp dùng, có thể đạt công hiệu bổ ích Phế khí, giáng nghịch chi thấu, thì ho lâu ngày cũng ắt lành.

7. Gia giảm: Kiêm có đờm nhiều trong lồng, có thể gia Tỳ Du, Thái Bạch, Phong Long để kiện tỳ hóa đờm. Chứng trạng khí hư rõ rệt, có thể gia cứu thêm Khí Hải, Quan Nguyên, Cao Hoang Du, Thái Khê để bổ ích Nguyên Khí; Chứng trạng ngoại cảm rõ rệt, có thể gia Phong Trì, Liệt Khuyết, Thái Uyên, Ngoại Quan để sơ tán biểu tà.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành” nói: “Ho lâu ngày không lành: Phế Du, Tam Lý, Đản Trung, Nhũ Căn, Phong Môn, Khuyết Bồn. Hỏi rằng: Chứng này từ đâu mà có? Trả lời rằng: Tất cả đều bởi ăn thức mặn tổn thương Phế, tiêu sắc không chừng mực, hoặc thương phong chưa giải, đờm vào kinh lạc, ho không ngừng, có thể châm các huyệt trước”.

- “Thông huyền chỉ yếu phú” nói: “Ho hắc hàn đờm, Liệt Khuyết trị giỏi”.

- “Ngọc Long Ca” viết: “Thân trụ trực ho”.

II. LOẠI CẦM HEN SUYỄN

LÝ PHẾ HÓA ĐỜM PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu đại thành”

2. Nhóm huyệt: Du Phủ, Thiên Đột, Đản Trung, Phế Du, Túc Tam Lý, Trung Quản.

3. Cách dùng: Thiên Đột, Trung Quản dùng phép tả, lưu kim 15 phút, Du Phủ, Phế Du, Túc Tam Lý, Trung Quản dùng phép bình bổn bình tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Tuyên túc Phế khí, hóa đờm bình suyễn.

5. Chủ trị: Ho hen suyễn. Khi phát ho trong họng có tiếng hen, hô hấp vội vã khó khăn, nặng thì thở suyễn không cầm được, rêu nhày, mạch hoạt.

6. Giải thích: Bệnh hen suyễn thường do Phế không thể rải khắp tân dịch, Tỳ không thể vận chuyển chất tinh vi, Thận không thể chưng hóa (đun bốc) thủy dịch, dẫn đến tân dịch ngưng tụ thành đờm, phục tàng ở Phế mà gây ra. Lại cộng vào sự đột biến của khí hậu, ngoại cảm tà khí, ăn uống thất thường, tình chí mất điều hòa, lao nhọc quá độ mà dẫn phát. Chứng thuộc gốc hư ngon thực. Thời kỳ hoan giải thì chữa gốc làm chủ. Phương này là phương gốc ngon kiêm trị, là lập phương cho thời kỳ cuối. Trong phương Đản Trung là nơi hội của khí, phối hợp với Thiên Đột để giáng khí bình suyễn. Phế Du là nơi rót vào của Phế khí, chọn tác dụng tuyên túc Phế khí, tán tân hóa dịch; Du Phủ là huyệt của Túc Thiếu Âm kinh Thận, chọn nó nhằm giáng nạp phế khí, tàng tân hóa đờm. Túc Tam Lý là hợp huyệt của Túc Dương Minh kinh Vị, hợp huyệt trị bệnh của Phủ; Trung Quản là Mộ của Vị (dương bệnh ở âm, từ âm dẫn dương) hai huyệt phối hợp có thể chuyển biến Trung Châu, giáng Vị khí, túc Phế khí, đồng thời giúp sự vận (chuyển) tan (dịch) hóa đờm, của Tỳ. Các huyệt hợp dùng, có thể đạt

công hiệu tuyên túc Phế khí, hóa đờm bình suyễn, uếu (ngon) hàn (gốc) kiên cố, ho hen suyễn át bình được.

7. Gia giảm: Thời kỳ hoãn giải có thể đổi dùng Cao Hoang Du, Khí Hải, Quan Nguyên, Nhũ Căn, Thái Uyên, Phế Du, Thái Bạch, Tỳ Du, Thái Khê, Thận Du, Túc Tam Lý, Trung quản để bổ nguyên khí, ích khí của 3 tạng Phế, Tỳ, Thận, cắt đứt cái nguồn phục đờm để trị gốc của hen suyễn.

8. Văn hiến: “Châm cứu đại thành” viết: “Ho hen suyễn” Du Phủ, Thiên Đột, Đản Trung, Phế Du, Tam Lý, Trung Quản. Hỏi rằng: Chứng này từ đâu mà phát? Trả lời rằng: “Bởi do hay uống nóng chua, đồ biển tanh, và có loại đờm ẩm phong tà lọt vào Phế; nộ khí tổn thương Can, nhân nộ khí này, thức ăn không tiêu, say sưa hành phòng; không tiết chế được. Đây cũng chẳng phải chỉ có một dạng. Có thủy háo (hen), uống nước vào thì phát bệnh. Có khí háo (hen), cảm phải nộ khí, hàn tà kích bác nhau, đờm ẩm ủng tắc thì phát; Hàn háo (hen), ăn thức mặn thì phát; hoặc ăn đồ chiên xào thì phát, người thầy thuốc phải để ý suy luận. Trẻ con chứng này càng nhiều. Lại châm các huyệt sau: Cao Hoang, Khí Hải, Quan Nguyên, Nhũ Căn”.

“Cánh nhạc toàn thư - Suyễn xúc” viết: “Suyễn có túc cẩn, gặp hàn lạnh thì phát, hoặc gặp lao nhọc phát ngay, cũng gọi là háo (hen) suyễn. Lúc chưa phát lấy phò chính khí làm chủ, khi đã phát lấy công tà làm chủ”.

“Châm cứu tư sinh kinh” viết: “Có người bị suyễn lâu ngày đêm nǎm không được mà dậy đi, tháng hè cũng áo

giáp, tôi biết là bệnh cao hoang, cho cứu Cao Hoang mà lành bệnh". Sách nói tiếp: "Phàm có suyễn và hen, khi dè vào Phế Du, rất là đau tức, nên mạo thích Phế Du, cho cứu mà lành bệnh".

- "Ngọc Long Ca" viết: "Khi suyễn Đơn Diền có thể dùng". Lại viết tiếp: "Chứng bệnh hen suyễn rất khó chịu, ban đêm không ngủ thở dồn dập, huyết hay Thiên Đột nên phải tìm, Đản Trung cứu ngã bèn an khang". "Chứng bệnh hen suyễn ho đờm nhiều, nếu dùng kim châm bệnh tự hòa, Du Phủ, Nhũ Căn cùng châm vậy, phong đờm khí suyễn tiêu dần" lại viết tiếp: "Bỗng nhiên khí suyễn công hung (ngực) cách Tam Lý tả nhiều ắt dễ ý".

- "Trẫu hậu ca" viết: "Hen suyễn bệnh phát chẳng ngủ được, Phong Long châm vào khỏi ba phần".

- "Tạp bệnh huyết pháp ca" viết: "Suyễn cấp Liệt Khuyết, Túc Tam Lý".

THIÊN ĐỘT CHỈ SUYỄN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".
2. Nhóm huyết: Thiên Đột, Tuyền Cơ, Hoa Cái, Đản Trung, Nhũ Căn, Kỳ Môn, Khí Hải.
3. Cách dùng: Thiên Đột, Tuyền Cơ, Hoa Cái, Đản Trung đều dùng phép tả, lưu kim 30 phút, Nhũ Căn, Kỳ

môn dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 15 phút; Khi Hải dùng phép bổ, lưu kim 30 phút, hoặc cứu 14 - 21 mồi.

4. Công dụng: Giáng khí bình suyễn, điều lý khí cơ.

5. Chủ trị: Các chứng suyễn, thở gấp. Há miệng so vai, thở vội, ngắn, tức ngực v.v...

6. Giải thích: Phế lấy tuyên phát túc giáng làm điều hòa, các nguyên nhân bệnh một khi ảnh hưởng sự hòa giáng của Phế bèn dẫn đến Phế khí thương nghịch mà phát các chứng suyễn thở gấp. Khí Hải, Đản Trung là huyệt quan trọng về khí, đều là huyệt của Nhâm mạch, được gọi là Thương, Hạ Khí Hải, có tác dụng hỗ trợ đối với tuyên tán và thọ nạp khí cơ; Thiên Đột huyệt quan trọng chữa suyễn cũng là huyệt của Nhâm mạch, cho thấy rằng huyệt Nhâm mạch giáng nghịch bình suyễn có hiệu quả điều trị tốt hơn, do đó phương này tận lượng sử dụng huyệt Nhâm mạch; Thiên Đột, Tuyền Cơ, Hoa Cái, Đản Trung và Khí Hải là chọn công hiệu giáng khí bình suyễn của nó. Nhū Căn, Kỳ Môn là huyệt Vị ở vùng ngực; bởi "Hung khí hữu giải" (đường đi của khí ngực), ("Linh khu - Vệ Khí thiên"), do đó hai huyệt này phối hợp với các huyệt vùng ngực Thiên Đột, Tuyền Cơ, Hoa Cái, Đản Trung có thể thông điều khí giải, lợi Phế bình suyễn. Mặt khác, Nhū Căn là huyệt Túc Dương Minh Vị kinh, Vị chủ giáng, Kỳ Môn là huyệt của Túc Quyết Âm Can kinh, lại là Mộ huyệt của Can, Can chủ thăng, hai huyệt phối hợp điều lý khí cơ, thăng giáng đúng mức, để lợi Phế Khí tuyên phát túc giáng. Tóm lại, các huyệt hợp dùng, có thể gây được tác dụng giáng khí bình suyễn, điều lý khí cơ, các triệu chứng suyễn thở vội tự lành.

7. Gia giảm: Ngoại cảm phong hàn dẫn đến suyễn, già Phế Du, Liệt Khuyết, Hợp Cốc, Phong Trì, lưu kim thêm cứu, để giải biếu tán hàn. Đờm nhiệt dẫn đến suyễn già Phong Long, Ngư Tế, Thiếu Thương, Hợp Cốc, để thanh nhiệt hóa đờm, Can Uất dẫn đến suyễn già Thái Xung, Can Du, để sơ Can giải Uất. Phế hư dẫn đến suyễn già Phế Du, Thái Uyên, Thái Bạch, Túc Tam Lý, để bổ ích Phế khí. Thận hư dẫn đến suyễn già Thái Khê, Thận Du, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Thái Uyên, Để bổ ích Thận khí.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân": "Các chứng suyễn thở vội, Thiên Đột, Tuyền Cơ, Hoa Cái, Đản Trung, Nhũ Căn, Kỳ môn, Khí Hải".

- "Tịch Hoằng Phú" viết: "Hư suyễn ắt tìm trong ý".
- "Ngọc Long ca" viết: "Gầy yếu thở suyễn, Thuyền Cơ, Khí Hải nên biết".

DƯƠNG PHẾ BÌNH SUYỄN PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lý chí Minh".
- 2. Nhóm huyệt:** Phế Du, Đản Trung, Đại Chùy, Phong Môn.
- 3. Cách dùng:** Mỗi huyệt cứu 3 - 7 mồi, cứu cho mung mủ.
- 4. Công dụng:** Phò chính cố bản, dưỡng Phế bình suyễn.
- 5. Chủ trị:** Suyễn do Phế hư. Chứng thấy: Ho suyễn không nằm ngang được, ban đêm đau nặng hơn, khô miệng, sợ lạnh, thích uống nóng, rêu lưỡi trơn, mạch tê sắc.

6. Giải thích: Cơ chế và nguyên nhân bệnh của suyễn phế hư là tà khí phạm phế, ho suyễn lâu ngày, khí âm của Phế đều hư, Phế không giữ được quyền túc giáng. Phế khí thương nghịch. Bởi thế, phò chính cố bản, dưỡng Phế bình suyễn là phép chữa chính. Trong phương lấy Phế Du là nơi Phế khí rót vào để bổ ích khí âm của Phế, phò chính cố bản, làm cho Phế giữ quyền tuyên giáng. Đản Trung là hội huyệt của khí, một mặt chọn để bổ ích Phế khí, một mặt giáng khí bình suyễn. Đại Chùy là huyệt của Đốc mạch, là bể của mạch Dương; Phong Môn là huyệt Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Thái Dương là bình phong của 6 kinh, hai huyệt phối hợp nhau, có thể đạt công hiệu phò chính cố bản, dưỡng Phế bình suyễn, thì phế hư phát suyễn sẽ tự lành.

7. Gia giảm: Đờm nhiều gia Trung Quản, Phong Long, để hòa đờm bình suyễn. Kiêm Thận hư đau mỏi lưng, khí ra nhiều, hít vào ít, ủ tai, gia Cao Hoang, Thận Du, Khí Hải, để bồi nguyên ích thận.

8. Văn hiến: - "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lý chí Minh" viết: "Trần X, nam, 33 tuổi, số bệnh án ngoại trú 64856, lần 1, Khám ngày 9 tháng 11 năm 1963, Bệnh nhân khai: Từ tháng 9 năm 1954 do cảm dẫn đến bệnh suyễn, khi phát bệnh hó hấp khó khăn, phải há miệng so vai, không nằm ngang được, hai mùa thu đông bệnh phát nặng. Mỗi khi phát bệnh suyễn, phải đến bệnh viện tiêm thuốc mới hạ suyễn được. Gần một tháng nay bệnh suyễn tái phát chưa hạ được, ho suyễn không thể nằm ngang, đêm nặng hơn, khô miệng, sợ lạnh thích uống nóng, ăn uống tạm được, đi cầu

ngày 3 lần. Xét thấy: *dinh dưỡng phát triển bình thường, sắc mặt vàng rêu lưỡi tròn, mạch tê sác, nhịp tim đều, tim đập 105 lần / phút, không tạp âm, phổi bên phải nghe được tiếng ran ấm máu nước tiểu bình thường. Ảnh tượng là Phế khí thủng, khí quản thở suyễn. Căn cứ theo suyễn lâu ngày khí hư, lại không có rêu lưỡi, mạch tê sác, chứng thuộc hư suyễn. Điều trị lấy phò chính cố bản, dưỡng Phế bình suyễn. Lần thứ 1 cứu Đại Chùy, Phong Môn (trái), Phế Du (phải), Dǎn Trung, mỗi huyệt 5 mồi, sau khi cứu tình trạng hóa nồng tốt, nhọt cứu 45 ngày đã lành. Sau khi cứu được 4 tháng bệnh suyễn chưa phát.. Lần thứ 2 cứu gáy vết seo cứu Phong Môn (phải), Phế Du (trái), Tử Cung, mỗi huyệt 5 mồi... sau khi cứu 10 năm sau chưa tái phát... Nếu Phế hư đờm suyễn gia Trung Quản, Phong Long, mỗi huyệt cứu 3 - 9 mồi... Thận hư suyễn gia Cao Hoang, Thận Du, Khí Hải, mỗi huyệt 3 - 9 mồi. Trường hợp nhẹ cứu một lần đạt hiệu quả, trường hợp nặng cứu 2 - 3 lần. Theo nguyên tắc của Đông Y, “Đông bệnh Hạ trị” (Đông bệnh Hè chữa), lấy mùa hè cứu làm đạt”.*

TIẾU KẾT

Loại xử phương chỉ khái bình suyễn gồm 10 phương, tùy theo công hiệu và chứng bệnh điều trị khác nhau, chia ra hai dạng: Ho và hạch suyễn.

Loại xử phương *Chỉ khái thấu*, *Thiên dột tả phế phương* và *Phách hộ chỉ khái phương* đều chọn huyệt Vị vùng ngực lưng, đều có công hiệu túc Phế, giáng nghịch, chỉ khái. Dùng để điều trị ho khí nghịch mà chứng trạng hàn nhiệt hư thực không mấy gì rõ ràng. Nhưng đặc điểm của *Phách hộ chỉ khái phương* là giáng khí của Vị và Bàng Quang kinh để lợi túc giáng của Phế khí hợp dùng cho ho bởi Bàng quang và Vị. Đặc điểm của *Hàn Thấu* (Ho do hàn), phương là khu phong tán hàn, túc Phế, chỉ khái, dùng để điều trị phong hàn khái thấu; Đặc điểm nhóm huyệt lập phương là: Nguyên lạc phổi huyệt, biểu lý cùng trị, khai phế khí, lợi Đại Trưởng, làm cho âm dương điều hòa, thăng giáng một cách thích đáng. *Nhiệt thấu phương* thanh phế tả nhiệt, túc phế chỉ khái, dùng để điều trị Phế nhiệt khái thấu; đặc điểm nhóm huyệt lập phương là: dùng thủy huyệt Xích Trạch và Thái Khê, tả con của Phế Kim, thanh thực nhiệt của Phế. *Bình Nghịch phương* giáng khí bình nghịch, tả can bổ Vị, hợp dùng để điều trị Can khí uất kết, tà phạm Phế Vị mà dẫn đến chứng ho khí nghịch phát ợ. *Phế ưng khái thấu phương* Tuyên tả phế nhiệt, thông lạc giáng khí, hợp dùng cho điều trị Phế ưng khái thấu. *Chỉ thấu phương* bổ ích Phế khí, giáng nghịch chỉ thấu, hợp dùng để điều trị lao lâu ngày không lành, Phế khí hư tổn, đặc điểm nhóm huyệt lập phương là: Bổ Vị thổ để thực phế kim, cố ngoại vệ để dưỡng Phế khí.

Loại xử phương chỉ (cầm) hen suyễn, hợp dùng để điều trị bệnh ho hen suyễn. *Thiên Dột chỉ suyễn phương* giáng khí, bình nghịch, điều lý khí cơ, hợp dùng để điều trị các chứng suyễn thở vội; đặc điểm nhóm huyệt là: chọn dùng

huyệt Cǎn Vị kinh, sơ can, hòa Vị, điều lý khí cơ, làm cho khí cơ thăng giáng bình thường, để lợi Phế khí túc giáng. *Dưỡng Phế bình suyễn phuơng*, phò chính cố biếu, *dưỡng Phế bình suyễn*, dùng để điều trị suyễn do Phế hư, đặc điểm của nó là: dùng Đại Chùy, Phong Môn để cố biếu dưỡng Phế.

Dựa vào xử phuơng loại này phân tích, chúng ta có thể tổng kết được quy luật sau đây:

1. Huyệt thường dùng nhất để điều bổ phế khí, chỉ khái bình suyễn là Phế Du, Đản Trung, Thiên Đột. Ho suyễn bất kể là hàn nhiệt hư thực đều có thể áp dụng. Bởi chính khí nội tồn tà bất khả can. Ba huyệt phối hợp, có thể điều bổ Phế khí, làm cho Phế khí hòa thì tà khí trừ được. Nguyên nhân ho suyễn tuy nhiều, nhưng Phế khí thường nghịch lại là cơ chế phát bệnh của bệnh này, mà ba huyệt đều có thể túc giáng Phế khí, trúng ngay bệnh cơ, do đó điều trị ho suyễn đều không thể thiếu 3 huyệt này.

2. Trị phế, nên chở quên trị Vị, Tam Lý, Trung Quản là huyệt thường dùng. Bởi Vị chủ hòa giáng, với Tỳ có quan hệ biếu lý nhau, Tỳ Vị cùng chủ về then chốt thăng giáng của Tỳ. Vị khí hòa giáng, thì lợi cho Phế khí túc giáng, do đó, vận dụng Tam Lý, Trung Quản để hòa Vị túc Phế.

3. Điều Can hòa Vị làm phụ, cũng là phép tắc điều trị thường dùng, làm cho khí cơ thăng giáng bình thường cũng có lợi cho sự túc giáng của Phế, cho nên thường dùng các huyệt Kỷ Môn, Nhū Cǎn.

4. Cố biếu để an phế, chủ yếu chọn dùng huyệt Phong Môn. huyệt Phong Môn có biếu chứng có thể giải biếu (như

Phế ung khái thấu phương), không biểu chứng có thể có biểu để an Phế (như *Dưỡng phế bình suyễn phương*, *Chỉ thấu phương*).

5. Hàn nhiệt hư thực, xét nguyên nhân mà điều trị. Thực thì tả con (như *Nhiệt thấu phương*), hư thì bổ mẹ (như *Chỉ thấu phương*).

6. Viễn cận phổi huyệt, tiêu bản đồng trị (như *Nhiệt thấu phương*, *Bình nghịch phương*, *Phế ung khái thấu phương*).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Xử phương chương này chia mấy loại? Chứng hợp dùng của mỗi phương là gì?

2. Nói thử điểm khác nhau và giống nhau của *Thiên đột tả phế phương* và *Phách hộ chỉ thấu phương*.

3 Đặc điểm nhóm huyệt của *Hàn thấu phương*, *Nhiệt thấu phương*, *Bình nghịch phương*, *Chỉ thấu phương*, *Thiên đột chỉ suyễn phương* và *Dưỡng phế bình suyễn phương* là gì?

PHƯƠNG HUYỆT THÔNG LỢI

Chủ yếu hợp thành bởi huyệt Vị có tác dụng thông lợi, có công năng thông đạo đại tiện, bài trừ tích trệ của Trường Vị, lợi tiểu thông lâm, lấy xử phương điều trị đại tiện, bí kết, tiểu tiện không thông, tuyến sữa không thông, thủy thủng và thủy cổ, gọi là loại xử phương thông lợi.

"*Thực thì tán mà tả*". ("Tố Vấn - Âm dương ứng tương đại luận"), "Thông có thể hành trệ", "Tiết có thể thông bế" ("Được đổi"), là chỗ dựa lý luận của phép thông lợi, cũng là nguyên tắc cơ bản điều trị chứng bế tắc không thông.

Do bởi thể chất con người có khác nhau về hàn nhiệt hư thực nhân tố gây bệnh lại có khác nhau về tam nhân, biểu hiện lâm sàng có các chứng hậu khí bế, hàn kết, thủy kết, do đó lập pháp xử phương cũng khác nhau.

Xử phương loại thông lợi, hợp dùng cho chứng bế tắc không thông, công năng chủ yếu có 3 điều:

1 - Thanh trừ túc thực táo xí trong ruột, làm cho tà khí đi theo con đường đại tiện;

2 - Sơ thông khí cơ, điều sướng khí huyết, mà thông sữa, thông tiểu.

3 - Lợi tiểu tiêu thũng làm cho thủy thũng định ẩm được giải trừ.

Táo xí nội kết luôn luôn xuất hiện vùng bụng đầy tức, khí cơ không sướng, nên phải phối hợp huyết hành khí; dùng trong xử phương thông sữa, thông tiểu, lợi tiểu, thì nên căn cứ bệnh tình phối hợp huyết thích hợp, khí trệ thêm huyết hành khí, tân dịch khô gia huyết tư âm, huyết hư gia huyết bổ huyết, âm hư gia huyết dưỡng âm.

Trong khi sử dụng xử phương thông lợi, đã phải chú ý phương diện "bổ" của bệnh chứng, càng nên suy xét có sự tồn tại "hư" hay không. Nói chung thiên về lý thực, trước tiên phải cho thông lợi, kiêm cố mặt hư chứng; Thiên về chứng hư, thì phải công bổ kiêm dùng. Bởi bệnh có tà thực chính hư, nếu công tà thì chính khí không chịu nổi, nếu bổ chính (khí) thì thực tà càng ủng tắc, ắt phải thông lợi và bổ ích cùng dùng, vừa khu tà lại vừa phó chính, đó mới là kế vẹn toàn. Trong khi vận dụng xử phương loại này, phải đạt hiệu quả là ngưng. Như trong "Xích thủy huyền châu" đã nói: "Phàm phép chữa khí, chủ yếu là vừa phải, khí tích ở giữa, nên phải sơ thuận. Dùng thuốc sơ dạo quá nhiều, thì ngược lại tổn hao nguyên khí, nguyên khí bị sơ tiết, thì sinh chứng hạ hư trung mãn".

I. LOẠI THÔNG TIỆN THÔNG SỮA THÔNG TIỆN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Chương Môn, Chiếu Hải, Chi Câu, Thái Bạch.

3. Cách dùng: Trước châm Chi Câu 1,6 - 3 mm, châm cảm phóng tán xuống dưới đến ngón tay, đi lên đến khuỷu tay, vai; Chiếu Hải châm 1 - 1,6 mm, Thái Bạch châm 1 - 1,6 mm, sau khi châm cục bộ hai huyệt có đau tức; Chương Môn châm 1,6 - 2 mm, châm cảm có khi phóng tán đến phía sau thành bụng, các huyệt trên đều lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Thuận khí thông trệ, giáng khí thông tiễn.

5. Chủ trị: Tiện bế (táo bón). Thấy chứng: Đại tiện bí kết, luôn luôn ợ hơi, ngực bụng đầy tức, nặng hơn nữa thì trong bụng tức đau, ăn uống kém, rêu lưỡi vàng nhày mỏng, mạch huyền.

6. Giải thích: Chứng này do lo buồn suy nghĩ quá mức, hoặc ngồi lâu ít hoạt động, dẫn đến khí cơ uất trệ, tiêu hóa của Trưởng Vị bị chướng ngại, thông giáng thất thường, truyền đạo mất chức năng, cản bã đình đọng ở trong, không đi xuống được dẫn đến đại tiện bí kết. Phép chữa nên thuận khí thông trệ, giáng khí thông tiễn. Chủ yếu sử dụng huyệt Chi Câu của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh. Thanh lọc khí cơ tam tiêu, thăng quan khai khiếu, tân dịch hạ mà Vị khí hòa, thì phủ khí tự điều; trợ thêm Chương Môn mỗ huyệt của Tỳ, sơ Can lý khí, kiện Tỳ trợ vận, làm cho thanh thăng trọc giáng; Lấy Thái Bạch nguyên huyệt của Tỳ làm tá, điều hòa Tỳ Vị, thông kinh hoạt lạc, làm cho cản bã đi xuống; Lấy Chiếu Hải tăng cường tác dụng thông quan khai khiếu điều lý tạng phủ của Chi Câu làm sứ, đồng thời lại có

thể tư âm nhuận táo, thêm tân dịch để đầy thuyền. Nếu tiện bế (táo bón) thuộc hư chứng thì nên dùng phép bổ, nếu táo bón thuộc hàn chứng thì nên dùng phép cứu, tất cả đều không ngoài trường hợp sử dụng của phương này.

7. Gia giảm: Luôn ợ hơi gia Nội Quan, Hợp Cốc để lý khí khoan hung; Trong bụng tức đau gia Thiên Xu, Đại Trường Du để sơ đạo khí cơ Trường Phủ; Ăn uống kém gia Trung Quản, Túc Tam Lý để kiện tỳ trợ vận.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành” viết: “*Đại tiện không thông: Chương Môn, Chiếu Hải, Chi Câu, Thái Bạch*”.

- “Linh khu - Tạp bệnh” viết: “*Đầy bụng, ăn không tiêu, sôi bụng, không đi cầu được, chọn Túc Thái Âm*”. “*Đầy bụng, đại tiện không thông, bụng to; cũng chạy lên ngực ợ, thở suyễn, chọn Túc Thiếu Âm*”.

- “Châm cứu Tu sinh kinh” viết: “*Đại Chung, Thạch Quan, trị đại tiện bí sáp (táo bón, rít); Hoang Du trị đại tiện táo (ráo); Trung chủ trị bụng dưới nóng, đại tiện cứng ráo không lợi, Trong bụng có tích, đại tiện bí (bế kiết), nạc Ba Đậu làm bánh, đặt giữa rốn, cứu 3 mồi là thông ngay, hiệu quả thần tốc*”.

- “Tâm pháp phụ dư” viết: “*Khí kết tâm đầy cứng, đại tiện bế, cứu Thạch Môn, Đại Đô, Thạch Quan. Trong bụng kết, đại tiện bí, giữa rốn cách bánh Ba Đậu, cứu 3 mồi*”.

- “Y học nhập môn” viết: “*Nhiệt bí, Khí bí, chọn Trường Cường, Đại Đô, Âm Lăng Tuyền. Đại tiện bí, bổ Chi Câu, tẩy Túc Tam Lý*”.

- “Châm cứu đại toàn” viết: “*Đại tiện khó, gắng sức thoát giang (lòi dom), chọn Nội Quan, Chiếu Hải, Chi Câu*”.

KHỦ LUNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Linh khu - Nhiệt bệnh".

2. Nhóm huyệt: Chiếu Hải, Đại Đôn.

3. Cách dùng: Chiếu hải châm 0,8 - 1,2 mm, Đại Đôn châm 0,3 - 0,5 mm, lưu kim 20 - 30 phút. Nếu huyệt lạc có uất kết, nên chọn Đại Chung, Lãi Câu lạc huyệt của hai kinh Can Thận, lể ra máu để khử uất.

4. Công dụng: Sơ can lý khí, thông lợi tiểu tiện.

5. Chủ trị: Chứng lung bế do can khí uất kết. Tiểu tiện không thông hoặc thông mà không sướng, tình chí uất kết, luôn phiền hay giận, hai bên hông sườn không thoải mái, đêm ngủ không yên, mộng mị nhiều, miệng đắng nuốt chua, lưỡi đỏ rêu vàng mỏng, mạch huyền.

6. Giải thích: Chứng này do tình chí mất điều hòa, Can mất điều đạt, sơ tiết không lợi mà tiểu tiện không thông, do đó thấy các chứng Can khí uất kết. Trị nên sơ Can lý khí, thông lợi tiểu tiện. Túc Quyết Âm Can mạch khởi từ trên chùm lông ngón chân cái, đi vào giữa âm mao bọc bộ phận sinh dục, đến bụng dưới... là bệnh sơ chủ của Can, ngực đầy ối mửa, hò sán (đau thoát Vị) di nịch (đái đầm) lung bế (tiểu không thông) cho nên trong phương chọn huyệt Đại Đôn trên chùm lông, ngón chân cái của Túc Can kinh để sơ can lý khí, tả can uất kết, điều sướng khí cơ, làm chủ huyệt Âm Kiêu đi lên âm cổ (mặt trong đùi) vào âm, do đó chọn Chiếu Hải, Du huyệt sở chủ của Âm Kiêu. "Giáp ất kinh" viết: "Chiếu Hải, là Âm Kiêu, mạch sở sinh, dưới mặt cá

trong một thốn, châm vào 4 phân, lưu kim 6 lần thở ra, cứu 3 mồi". Lại vì chứng lung (tiểu không thông) thường do khí hóa Bàng Quang bất lợi dẫn tới, Bàng Quang và Thận biểu lý với nhau, Thận chủ bế tàng (cất giấu), nên tác dụng chủ yếu của huyệt này là điều lý khí cơ của Thận và Bàng Quang, khí cơ điều đạt thì tiểu tiện thông. Nếu có huyết lạc uất kết, nên chọn Lạc huyệt (Đại Chung, Lại Câu) của hai kinh Can Thận, châm cho ra máu, nhằm khử tà của nó như Lý Đông vừa nói: "*Thận chủ bế tàng, can chủ sơ tiết, châm chọn hai kinh cùng nên vậy*".

7. Gia giảm: Nếu tình chí uất kết, hay phiền giận, gia Thái Xung, Hợp Cốc để sơ can giải uất; đêm ngủ không yên, mộng mị nhiều gia Nội Quan, Thần Môn để an thần định chí; Hai bên hông sườn không thoái mái gia Kỳ Môn để khoan hung lý khí; Tiểu tiện lung bế nhiều có thể gia Trung Cực để điều khí cơ Bàng Quang.

8. Văn hiến: "*Linh khu - Nhiệt bệnh*" viết: "*Chứng hung chọn trên chùm lông ngón chân cái và Âm Kiêu và huyết lạc xuất huyết*".

"*Linh khu - Tứ thời khí*" viết: "*Bụng dưới sưng đau, tiểu tiện không được, tà đốt ở Tam Tiêu, chọn đại lạc của Thái Dương. Xem Lạc mạch và tiểu lạc Quyết Âm của nó kết mà xuất, sưng lên đến Vị Quản, chọn Tam Lý*".

"*Châm cứu đại thành*" viết: "*Tiểu tiện không thông lợi, Âm Lăng Tuyền, Khí Hải, Tam Âm, Âm Cốc, Đại Đôn*".

"*Y học cương mục*" viết: "*Tiểu tiện bí không thông: chọn Âm Lăng Tuyền, Âm Cốc, Tam Âm Giao, Khí Hải, Quan Nguyên cứu 30 mồi*".

"Bí cấp cứu pháp" viết: "Cát Tiên Ông Từ Tự Bá trị bàng chuyền, tiểu tiện không thông, phiền muộn thở vội muộn chêt, dùng muối dấp lỗ rốn, cứu mồi ngãi lớn 21 mồi, chưa thông tiểu lại cứu nữa, đã thông thì thôi".

"Châm cứu Phùng nguyên" viết "Chuyển Bào: dưới rốn đau, tiểu tiện không thông, chọn Âm Lăng Tuyền, cứu Quan Nguyên 30 mồi".

"Chứng trị chuẩn thẳng" viết: "Bụng dưới đầy đau, tiểu tiện khó, chọn Hoành Cốt, Đại Cụ, Kỳ Môn, Âm Giao, Thạch Môn, Ủy Dương, Quan Nguyên, Lậu Cốc, Dũng Tuyền, Túc Tam Lý. Bụng dưới đau, tiểu tiện không thông, cứu Tam Âm Giao".

KHÍ BẾ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Âm Lăng Tuyền, Khí Hải, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Trước châm Khí Hải, làm sao để châm cảm phóng tán theo hướng âm bộ, nếu không đạt hiệu quả thì thêm cứu. Sau đó châm Âm Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, sử dụng phép bổ nâng dí vê xoay, các huyệt đều lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Ôn Dương ích khí, bổ Thận lợi tiểu.

5. Chủ trị: Tiểu tiện không thông do Thận khí bất túc, không đủ sức rặn tiểu tiện, mắc tiểu lại tiểu khó, đau lưng

mỗi gối, các đầu ngón tay chân không ấm, chất lưỡi nhạt có vết răng rêu trắng mỏng, mạch trầm tể mà xích nhược.

6. Giải thích: Chứng này thường do bệnh lâu ngày tổn thương Thận dương, hoặc tuổi già cơ thể yếu, dương khí bất túc, hoặc do tình dục quá mức tổn thương Thận, làm cho Thận khí bất hóa, không có sức tổng nước tiểu, trị nên ôn dương ích khí, bổ thận lợi tiểu. Chủ yếu là lấy Khí Hải của Nhâm mạch. Trị nên ôn bổ Hạ Tiêu, điều khí ích nguyên. Nếu châm lâu ngày không lành thì huyệt Khí Hải dùng cứu, như "*Kinh mạch đồ khảo*" nói: "*Đây là bể của khí (Khí Hải), phàm tạng khí hư yếu, tất cả các chứng chân khí bất túc, bệnh lâu ngày không lành, đều dùng cứu*". Thận là thủy tạng, Can mạch liên lạc với bộ phận sinh dục, Tỳ chủ vận hóa, ba kinh đều đến bụng dưới, nên trợ thêm Tam âm giao hội huyệt của Túc Tam Âm để sơ thông kinh khí của ba kinh, điều lý khí cơ của Bàng Quang, Hạ Tiêu; Tả bàng Âm Lăng Tuyền hợp huyệt của Tỳ kinh để kiện Tỳ, thông lợi Tam Tiêu mà khai thông Thủy đạo. Các huyệt hợp lại dùng nhằm gây tác dụng bổ Thận khí, lý Tam Tiêu, thông niệu bể. Bí tiểu do thấp nhiệt hạ chú và ngoại thương không nằm trong phạm vi ứng dụng của phương này.

7. Gia giảm: Nếu đau lưng mỏi gối, gia Yêu Dương Quan, Yêu Du để mạnh gân cốt; Các đầu ngón tay chân không ấm gia cứu Mệnh Môn, Quan Nguyên để ôn dương ích khí; không sức để tổng tiểu tiện, mắc tiểu luôn gia Trung Cực, Bàng Quang Du để điều tiết kinh khí của Bàng Quang.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Tiểu tiện không thông: Âm Lăng Tuyền, Khí Hải, Tam Âm Giao. Hồi*

rằng: *Chứng này do đâu mà bị?* Dáp rằng: *Điều bởi Bàng Quang tà khí, nhiệt khí không tan; Hoặc lao nhoc quá độ, nộ khí tổn thương bào (bào cung) thì khí bế vào trong khiếu; hoặc phụ nữ chuyển bào, đều có thể dẫn đến chứng này. Lại châm các huyệt sau: Âm Cốc, Đại Lăng*".

- "Linh khu - Điện cuồng" viết: "Nội bế (bế tắc bên trong) không tiêu được, châm Túc Thiếu Âm, Thái Dương và trên xương cùng, dùng kim dài".
- "Bị cấp cứu pháp" viết: "Chuyển bào không tiêu được: chọn Quan Nguyên, Khúc Cốt Chuyển Bào, tiêu tiện không thông, phiền muộn thở gấp, dùng muối đắp giữa rốn, mỗi ngài lớn cứu 30 mồi, chưa thông lại cứu, đã thông ngừng ngay".
- "Loại kinh đồ dục" viết: "Lại chọn Tam Tiêu Du, Tiểu Trường Du, Âm Giao, Âm Lăng Tuyền, Trung Cực, Âm Cốc, Trung Phong, Thái Xung, Chí Âm".
- "Thần cứu kinh luân" viết: "Tiêu tiện bí: Âm Cốc, Quan Nguyên, Âm Lăng Tuyền".
- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Khúc Tuyền chỉ lung bế, Hành Gian chủ lung bế; đau trong ngực hành, Bào manh; Trật Biên chủ chứng lung bế hạ thùy (do thoát Vị), không tiêu tiện được".

THÔNG NHỮ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Thiếu Trạch, Hợp Cốc, Đản Trung.

3. Cách dùng: Đản Trung châm 1 - 1,6 mm, mũi kim châm hướng xuống bờ da, lấy căng tức tại chỗ làm chính, vẽ xoay nhẹ nhẹ các kim làm cho hai buồng vú phát căng tức; Thiếu Trạch châm 0,3 - 0,5 mm, châm cảm thường là đau buốt, Hợp Cốc châm 1,6 - 3,3 mm, châm cảm lấy căng tê là tốt, châm cảm hướng đến ngón tay hoặc khuỷu, vai. Các huyệt trên đều lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Bổ ích khí huyết, hành trệ thông sữa.

5. Chủ trị: Khí huyết hư nhược sữa không thông: Sau khi sanh đẻ sữa không thông hoặc rất ít sữa, buồng vú không cảm thấy căng đau, sắc mặt xanh vàng, da dẻ khô ráo, ăn ít tiêu lỏng, váng đầu ù tai, tim hồi hộp thở gấp, đau lưng mỏi gối, hoặc tiểu nhiều, phân táo, lưỡi nhạt rêu ít, mạch hư tê.

6. Giải thích: Chứng này do sản phụ tỳ Vị vốn hư, nguồn chuyển hóa khí huyết bất túc, từ đó mà dẫn đến sự phân tiết sữa ít đi; hoặc lúc sanh đẻ mất máu quá nhiều, khí tuy huyết hao, ảnh hưởng sự sinh hóa của sữa, thành thiếu sữa; hoặc do tạo sữa quá nhiều, khí huyết tân dịch cực độ thiếu hốn, cơ thể suy nhược, dinh âm khô kiệt mà không có sữa. Phép nên bổ ích khí huyết, thôi (thúc) nhũ thông nhũ, Đản Trung là hội huyệt của khí, tính giỏi điều khí, chọn nó nhằm điều hòa khí huyết, sinh hóa nhũ trấp, làm chủ huyệt; Tiểu trưỡng chủ về dịch thể, Thiếu Trạch là Tỉnh huyệt của Tiểu Trưỡng nơi mạch khí sở phát, là huyệt cần thiết để thông nhũ (sữa) làm huyệt phụ; Buồng vú thuộc Vị, nên chọn Hợp Cốc nguyên

huyệt của Thủ Dương Minh để sơ đao khí Dương Minh kinh mà thúc sữa, Ba huyệt dùng chung có thể đạt công hiệu thôi (thúc) nhū (sữa), thông nhū.

7. Gia giảm: Váng đầu ù tai gia Bách Hội, Túc Tam Lý để bổ ích khí huyết; Đau lưng mỏi gối gia Thận Du, Thái Khê để ích thận mạnh xương; tim hồi hộp thở vội gia Nội Quan, Thần Môn nhằm ích khí dưỡng tâm huyết; Ăn ít tiêu lỏng gia Trung Quản, Tỳ Du để kiện Tỳ hòa Vị. Buồng vú căng đau, thuộc can khí uất kết, gia Can Du, Kỳ Môn để sơ Can lý khí, thúc nhū thông nhū.

8. Văn hiến: “*Châm cứu đại thành*” viết: “*Dàn bà không có sữa: Thiếu Trạch, Hợp Cốc, Dản Trung*”.

“*Châm cứu tụ anh - Tạp bệnh ca*” viết: “*Sữa ra khó, Thái Xung và Phục Lưu chủ trị*”.

“*Thiên kim dực phương*” viết: “*Phép chữa phụ nhân không có sữa: Lúc đầu châm sâu 1 phân bên ngoài móng ngón tay út, Dịch Môn hai tay sâu 3 phân, Thiên Tỉnh 2 tay sâu 6 phân*”.

“*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Sau khi sanh không có sữa dùng Tiên Cốc*”.

“*Loại kinh đồ dực*” viết: “*Thiếu Trạch điều trị dàn bà không có sữa, trước tẩy sau bổ*”.

“*Châm cứu đại thành*” viết: “*Không có sữa: Dản Trung 7 mồi đến 49 mồi, cấm châm, bổ Thiếu Trạch*”.

II. LOẠI KHỦ THỦY THỦNG

THẠC THỦY PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** “Châm cứu Giáp át kinh”.
- 2. Nhóm huyệt:** Chương Môn, Nhiên Cốc.
- 3. Cách dùng:** Nằm ngửa chọn Nhiên Cốc, châm thẳng 1,6 - 2 mm, cứu 3 - 5 phút, lưu kim 20 - 30 phút. Nằm nghiêng chọn Chương Môn, châm thẳng 1,6 - 2,5 m, lưu kim 20 - 30 phút.
- 4. Công dụng:** Ôn thận trợ dương, hóa khí hành thủy.
- 5. Chủ trị:** Thạch thủy, có chứng mất phù minh mẩy sưng, dưới thắt lưng càng nặng hơn, đè vào lõm xuống không nổi lên, tim hồi hộp, thở gấp, vùng lưng lạnh đau mỏi nặng, lượng tiểu bớt đi, đại tiện lỏng, tay chân nặng nề, sợ lạnh mỏi mệt, sắc mặt xám trệ hoặc trắng bệch, chất lưỡi nhạt bệu, rêu trắng, mạch trầm tể hoặc trầm trì.
- 6. Giải thích:** Phương này chủ trị bệnh thủy khí thuộc Thiếu Âm Dương suy. Bởi Thủy là sở chế ở Tỳ, thủy sở chủ là Thận. Thiếu Âm thuộc hàn, một là không thể hóa khí hành thủy, một là hàn thủy ngược lại hiếp Tỳ, dẫn đến Tỳ thận dương suy, hàn thủy đinh trệ bên trong. Thạch thủy lấy Thận Dương hư làm chính, do đó muốn lợi thủy phải trước tiên ôn Thận. Trong phương Nhiên Cốc là vinh huyệt của Thận kinh, châm hoặc cứu có thể ích hóa khử hàn, hóa khí hành thủy, làm huyệt chính; Thủy chế Tỳ, do đó lấy Chương Môn, Mộ huyệt của Tỳ làm phụ, làm cho dương

chiếu nhân thể mà khí hóa, âm ly tan thì hàn thủy tự tiêu
mất, hai huyệt này phối hợp như vậy, thì có thể ôn thận trung
dương hóa khí hành thủy, bệnh thủy thủng có thể tự khỏi.

7. Gia giảm: Sưng chi trên gia Thiên Lịch nhằm tuyên
Phế lợi thủy; Sưng chi dưới gia Âm Lăng Tuyền để kiệt tỳ
thẩm thấp; Sưng mu bàn chân gia Thương Khuu để lợi thủy
tiêu sưng; Lương tiếu ít đi gia Thủy Phân, Trung Cực để lợi
khí cơ Trường Phủ.

8. Văn hiến: - “Châm cứu giáp át kinh” viết: “*Thạch thủy, dùng Chương Môn và Nhiên Cốc chủ trị. Thạch Thủy, đau lan không sờn tức, đau đau xây xẩm, mình mẩy nóng, Quan Nguyên chủ trị ớn lạnh, bụng to Thạch Thủy, Tứ Mân chủ trị*”.

- “*Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình*” viết: “*Bệnh Tam Tiêu, phúc (bụng) khí đầy, bụng dưới càng cứng rõ không tiêu được, mắc tiêu, tràn ra là thủy, lưu giữ lại thành tức đầy. Hầu ở đại lạc ngoài của Túc Thái Dương, Đại Lạc ở giữa Thái Dương và Thiếu Dương cũng thấy ở mạch, chọn Ủy Dương*”.

- “*Linh Khu - Tứ thời khí*” viết: “*Phong Thủy da dẻ trưởng, chọn 57 Du huyệt châm, Lấy máu nơi da dẻ cho ra hết*”.

- “*Châm cứu tụ anh*” viết: “*Thủy thủng: Châm Thủy Câu, Vị Du, Hợp Cốc, Thạch Môn, Túc Tam Lý, Phục Lưu, Khúc Tuyến, Tứ Mân*”.

- “*Cánh Nhạc toàn thư*” viết: “*Thủy thủng, cứu Tỳ Du, Thủy Phân, Can Du*”.

- “*Thần ứng kinh*” viết: “*Tứ chi thủng: Chọn Phong Long, Phục Lưu, Liệt Khuyết. Tứ chi phù thủng, chọn Khúc*

Trì, Thông Lý, Hợp Cốc, Trung Chử, Dịch Môn, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Khắp mình mẩy đầy tức, phù thủng có nước, chọn Chiếu Hải, Khí Hải, Túc Tam Lý, Khúc Trì, Hợp Cốc, Nội Dinh, Hành Gian, Tam Âm Giao".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Phù thủng khắp người: Khúc Trì, Hợp Cốc, Tam Lý, Nội Dinh, Hành Gian, Tam Âm Giao".

LỢI THỦY PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Phù thủng bệnh Trung y giản dị phương tuyển".

2. Nhóm huyệt: Thủy Phân, Tỳ Du, Thận Du, Liệt Khuyết, Thiên Xu, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Phục Lưu.

3. Cách dùng: Trước chọn Tỳ Du, Thận Du, sau khi đắc khí tiếp tục vê kim, sau 2 phút rút kim, rồi sau đó chọn Liệt Khuyết, Thủy Phân, Thiên Xu, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Phục Lưu, các huyệt đều dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 20 - 30 phút. Đôi khi cứu thêm các huyệt Tỳ Du, Thận Du, Thủy Phân, Quan Nguyên.

4. Công dụng: Ôn dương kiện tỳ, hành khí lợi thủy.

5. Chủ trị: Dương hư thủy thủng. Thấy chứng: nửa thân dưới sưng nhiều, ngực bụng đầy tức, mình nặng ăn ít, tay

chân không ấm, miệng không khát, tiêu tiện ngắn, ít, dai tiện lỏng sệt, lưỡi nhạt rêu nhày, mạch trầm trì hoặc trầm tể.

6. Giải thích: Chứng trị của phương này là âm thủy. Nguyên do Tỳ Vị dương hư, dương không hóa thủy, thủy khí định trệ bên trong dẫn đến. Phép trị nên ôn dương kiện Tỳ, hành khí lợi thủy. Trong phương chủ yếu dùng Tỳ Du, Túc Tam Lý, để ôn trung, kiện Tỳ, chế Thủy, phụ bằng Thận Du, Phục Lưu, để bổ ict Thận tinh, điều trị Tam Tiêu, chủ thủy; Lấy châm Thiên Xu, cứu Thủy Phân làm tá, chủ khí hóa mà lợi tiểu tiện; Quan Nguyên là chỗ hội của Túc Tam Âm và Nhâm mạch, Mộ của Tiêu trường, công năng của châm cứu là tráng dương ích khí, trợ giúp chân hỏa Mệnh Môn mà tán âm hàn; Tả bằng Liệt Khuyết Lạc huyệt của Thủ Thái Âm, thông Nhâm mạch, Phế khí, thông điều thủy đạo, đi xuống Bàng Quang.

Phương này rất coi trọng khôi phục công năng của ba tạng Phế, Tỳ, Thận, phản ánh ra tác dụng quan trọng trong điều trị thủy thủng ở ba tạng Phế, Tỳ, Thận. Như trong "*Cánh Nhạc toàn thư - Thủy trường*" đã nói: "Phàm các chứng thủy thủng, là bệnh liên quan đến ba tạng Phế Tỳ Thận. Bởi thủy là chí âm, do đó gốc của nó ở Thận, Thủy Hóa bởi khí, nên ngọn của nó ở Phế; Thủy chỉ e Thổ, chẹn Tỳ ức chế nó".

7. Gia giảm: Nửa thân dưới sưng nhiều gia Âm Lăng Tuyễn, Thương Khâu để kiện Tỳ lợi Thủy; Ăn uống không phấn chấn gia Trung Quản để ôn vân trung thổ; Tiểu tiện ngắn ít gia Trung Cực để lợi khí cơ Bàng Quang.

8. Văn hiến: “*Phù thủng bệnh trung tống giãn dị phương tuyển*” viết: “*Thủy phân (cứu), Tỳ Du, Thận Du, Liệt Khuyết, Thiên Xu, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Phục Lưu. Mí mắt vùng mặt phù thủng: Nhân Trung, Hợp Cốc; Chi dưới thủng rõ rệt: Âm Lăng Tuyền; toàn thân vô lực hay ngũ: Đại Chùy (cứu), Quan Nguyên (cứu); Xáy xẩm: Phong Trì, Hợp Cốc; Mỏi lưng: Thượng Liêu, Côn Lôn, Liệt Dương; Mệnh Môn, Trung Cực; Bế kinh: Huyết Hải, Địa Cơ, Tam Âm Giao; Đại tiện táo bón: Chi Câu, Phong Long; Tiểu tiện tần sác (vật): Khí Hải, Tam Âm Giao*”.

- “*Châm cứu đại thành*” viết: “*Tứ chi phù thủng: Khúc Trì, Thông Lý, Hợp Cốc, Trung Chử, Dịch Môn, Tam Lý, Tam Âm Giao*”.

- “*Châm cứu kinh nghiệm phương*” viết: “*Tứ chi măt mày phù thủng, chọn Chiếu Hải, Nhân Trung, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, Tuyệt Cốt, Khúc Trì, Uyển Cốt, Tỳ Du, Vị Du, Tam Âm Giao, Trung Quản*”.

- “*Cổ kim y án*” viết: “*Thủy thủng, trên bụng ra nước, châm Thủy cầu, cứu Thủy phân*”.

THỦY KHÍ PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** “*Loại kinh đồ dực*”.
- 2. Nhóm huyệt:** Thủy Cầu, Thủy Phân, Thần Khuyết.
- 3. Cách dùng:** Trước tiên dùng Ngải diều cứu Thần Khuyết 20 - 30 phút, hoặc cứu cách Gừng 10 - 15 mồi, mồi

cứu lớn cõi hạt đậu vàng; rồi sau đó châm thích Thúy Phân, nếu bụng to đây trướng, da dẻ sáng bóng, dùng cứu; Châm thích Thúy Cầu sau khi đắc khí ve xoay một phút rồi rứt kim, cũng có thể dùng Ngãi diếu hoặc mồi ngãi cứu 3 mồi.

4. Công dụng: Ôn bổ, Tỳ thận, hóa khí hành thủy.

5. Chủ trị: Thủy Cổ, Thấy chứng: bụng to đầy tức khó chịu, da dẻ sáng bóng, đè vào lõm xuống, dời tay ra mới đầy lên, sắc mặt xanh vàng, tức ngực ăn ít, mệt mỏi sợ lạnh, tay chân lạnh hoặc 2 chân phù thủng, tiểu tiện ngắn ít, không thông lợi, lưỡi bệu chất nhạt tím, mạch trầm tể mà huyền.

6. Giải thích: Tỳ chủ vận hóa, Tỳ hư thì vận hóa mất chức năng, thanh dương đáng lý phải thăng lại không thăng được, chất tinh Vị của thủy cốc (cơm nước) không thể chuyển khắp để nuôi dưỡng các tạng phủ khác; Trọc âm phải giáng lại không giáng được; thủy thấp cũng không thể chuyển đi để bài tiết ra ngoài, thanh và trọc lẩn lộn nhau, ủng tắc ở Trung Tiêu. Tỳ thổ ủng trệ thì Can mất điều dat, khí huyết uất trệ thì ứ trớ không đi mà thành chứng cổ trường. Bệnh kéo dài hơi lâu, Can Tỳ đều hư, lụy cập tạng Thận, Thận dương bất túc, không thể ôn dưỡng Tỳ thổ, thủy hàn khí thì không hành (di); Mật khác, Thận và Bàng Quang biểu lý nhau, Thận hư thì Bàng Quang khí hóa bất lợi, tuy trọc huyết ứ ủng kết càng nặng, do đó đã thực lại càng thực thêm, làm cho bệnh tình đi vào chỗ nguy. Đang lúc này, nên ôn bổ Tỳ Thận, hóa khí hành thủy. Do đó trong phương chủ yếu dùng mồi ngãi cứu trực tiếp hoặc cứu cách gừng Thần Khuyết, có công hiệu kiên vận Tỳ dương, ôn

dương cứu nghịch; phu thêm châm hoặc cứu Nhân Trung hoi huyệt của Đốc mạch, Thủ Dương Minh và Túc Dương Minh, để khai khiếu nính thần, hồi dương cứu nghịch; Trong khi thần nính dương hồi, nhằm thúc đẩy sự bài tiết của thủy thấp, phu bằng Thủy Phân huyệt giải tả thủy, để phân biệt bài tiết thanh và trọc. Các huyệt cùng dùng, Tỳ được kiện vận thì thủy thấp không sinh, Thận được khai hợp thì thủy thấp được bài xuất, khí hóa hữu (cố) quyển thì cổ trường tiêu mất. Chứng nguy thủy thủng do Tỳ Thận đều bại, không thuộc phạm vi ứng dụng của phương này.

7. Gia giảm: Nếu bụng to đầy trương nhiều, gia Chương Môn để kiện tỳ trợ vận; tức ngực ăn ít gia Nội Quan, Trung Quản để khoan hung lý khí, hòa Vị trợ nạp (tiếp nhân); mệt mỏi sợ lạnh gia thêm cứu Quan Nguyên để ôn dương ích khí; Chi dưới phù thủng gia Âm Lăng Tuyền, Thương Khâu để kiện tỳ lợi thấp; Tiểu tiện ngắn ít, gia Trung Cực để giúp khí hóa của Bàng Quang.

8. Chú thích: Nếu bệnh nhân bụng to trương đầy nhiều, không nên dùng kim quá thô châm huyệt Thủy Phân, lúc này châm vào thì nước theo lỗ kim châm ra, lại khó có thể cầm chảy ngay. Bởi thế, điều trị bệnh này luôn sử dụng phép cứu, như trong "Đồng nhân du-huyệt châm cứu đồ kinh" viết: "Nếu thủy bệnh, cứu là tốt nhất, có thể cứu 7 mồi đến trăm mồi. Cấm không được châm, Châm, nước ra hết chết ngay".

9. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dược" viết: "Cổ trường dai để như thủy thủng, nghiêm cấm, châm thích, Thủy Cầu 3

mồi, cứu Thủy Phân tốt nhất, Thần Khuyết 3 mồi, chủ trị Thủy Cổ rất hay".

- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Có ông thầy chữa bệnh thủy thủng cho họ Lý, cho uống thuốc, đã lâu không hiệu quả, nhầm kéo dài chờ đợi; một hôm bỗng nhiên, cứu huyệt Thủy Phân và Khí Hải, hôm sau thấy mệt xop phù đi".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Đơn cổ trường, chọn Khí Hải, Hành Gian, Tam Lý, Nội Đinh, Thủy Phân, Thạch Quan".

- "Cứu pháp bí truyền" viết: "Cổ trường ở trên, cứu Thượng Quản; ở giữa, cứu Trung Quản; ở dưới, cứu Hạ Quản, hoặc cứu Khí Hải, trường lan hai bên hông sườn, cứu Kỳ Môn, trường lan hai vai lưng, cứu Tỳ Du; Trường đến hai đùi, cứu Túc Tam Lý; Trường đến 2 chân, cứu Hành Gian".

- "Linh khu - Tứ thời khí" viết: "Đồ Thủy (chỉ có nước), trước chọn dưới Hoàn Cốc 3 thốn, dùng Phi châm, đã châm phải châm thẳng, sâu vào trong, đã vào rồi lại trở lại, để cho hết nước, khi hết nước, cơ thịt ắt cứng, nước đến sẽ hoàn lại thì bên trong ắt phiền muộn, đến vội thì yên tĩnh, cách ngày châm một lần, đến khi hết nước thì ngưng châm".

- "Linh khu - Thủy trường thiên" viết: "Cổ trường... Trước hết phải tả huyết lạc (nơi lạc mạch có tụ huyết) của nó, sau đó nên phân biệt kinh lạc để điều hòa, nếu có huyết lạc, lại phải châm cho hết.

TIỂU KẾT

Xử phương loại thông lợi gồm 7 phương, chủ trị hàng loạt bệnh chứng do thủy đạo bế tắc, tân dịch không thông gây ra.

Xử phương loại *Thông tiễn thông nhū* lấy công dụng chủ yếu là thông lợi đại tiểu tiện và tuyến sữa, lấy sơ đạt khí cơ can thận, điều hòa Tỳ Vị khí làm phép trị chủ yếu. Trong đó, *Thông tiễn phương* hợp dùng cho đại tiện bí kết do khí cơ trệ trệ, tạng phủ không thông dẫn đến; *Khử lung phương* dùng cho chứng lung (bí tiểu) bởi can khí uất kết; *Khí bế phương* dùng cho tiểu tiện không thông bởi Thận khí bất túc; *Thông nhū phương* dùng cho trường hợp tuyến sữa không thông do khí huyết hư nhược.

Loại phương *Khử thủy thủng* với vùng bụng. Do bởi loại bệnh chứng này đa số là bệnh tình tương đối đã lâu, đã lâu ắt tổn thận, cho nên thường có thận khí bất túc và hiện tượng hạ nguyên khuy tổn, lấy phép chữa chính là ôn bổ hạ nguyên, ôn tán thủy khí, ôn dương lợi thủy, trong đó lại thường lấy huyệt Vị bụng dưới để cứu. Trong đó *Thạch thủy phương* dùng cho chứng thạch thủy trong các bệnh thủy khí, do Thiếu Âm dương suy; *Lợi thủy phương* thì dùng cho chứng thủy thủng thuộc dương hư; *Thủy khí phương* dùng cho bệnh thủy cổ, thấy chứng bụng to đầy trường khó chịu, da dẻ sáng bóng, đè vào lõm xuống không nổi lên, ăn không vào, tay chân lạnh hoặc chân phù thủng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sao gọi là xử phương loại thông lợi? Lâm sàng có thể dùng cho những bệnh gì? Phép chữa cứu pháp có đặc điểm gì?
2. Thủ so sánh điểm giống nhau và khác nhau trong điều trị bệnh thủy khí của *Thạch thủy phương*, *Lợi thủy phương* và *Thủy khí phương*.

PHƯƠNG HUYỆT ÔN LÝ

Phàm nhóm huyệt hợp thành bởi ôn lý tán hàn, đều gây được tác dụng ôn kinh tán hàn, thông kinh hoạt lạc, khu trừ hàn tà, ở tạng phủ và kinh lạc, là xử phương dùng để điều trị chứng âm hàn, được quy nạp là loại phương ôn lý.

Hàn tà gây bệnh, có phân biệt biểu lý. Chứng biểu hàn nên dùng tân ôn giải biểu pháp để điều trị, đây đã có nói trong xử phương loại giải biểu. Chương này chỉ chuyên luận về xử phương điều trị chứng hàn.

Nguyên nhân gây thành chứng lý hàn có vốn thể chất dương hư, hàn sinh từ trong; có ngoại hàn trực trúng tam âm, vào sâu trong tạng phủ; có biểu hàn chưa giải, hàn tà thừa hư nhập lý; cũng có bởi chưa lâm hoặc điều trị không đúng cách tổn thương đến dương khí nhân thể. Tóm lại, hất kể là hàn từ bên ngoài, hay là hàn sinh từ bên trong, trên điều trị đều lấy "*hàn giả nhiệt chí*" (bệnh hàn cho thuốc nhiệt) làm nguyên tắc, thường dùng phép cứu hoặc phương pháp châm gia cứu. Nhưng, chứng lý hàn lại phân biệt trường hợp nặng nhẹ, nơi sở thương có khác nhau về trúng kinh lạc, trúng tạng phủ, cho nên, trong xử phương loại này phân biệt áp dụng các phương pháp điều trị khác nhau như ôn kinh tán hàn, hồi dương cứu nghịch, ôn kinh hoạt lạc, và chỉ thống (giảm đau).

Trong "Tố Vấn - Âm dương ứng tương đại luận" vạch ra: "Dương khí như trời với mặt trời, mất đi nguyên tắc của nó thì giảm thọ mà không sáng sủa". Hàn là âm tà, dễ tổn thương dương khí con người; Hàn chủ thu dẫn (co rút), tính nó ngưng trệ, do đó hàn tà gây bệnh thường tổn thương dương khí cơ thể con người, trở trệ huyết mạch, làm cho kinh lạc mất dinh dưỡng, gân mạch co rút, đau nhức, cho nên trong xử phương loại này chọn dùng các Du huyệt có tác dụng ôn kinh tán hàn, hồi dương cứu nghịch, thông kinh chỉ thống, làm cho hàn khử bệnh trừ.

Khi ứng dụng xử phương loại ôn lý này, phải chú ý vài điều sau đây: một là phân biệt chân giả trong hàn nhiệt, để chọn dùng châm hoặc cứu trong phương pháp thích cứu; hai là phải chú ý thể chất con người, nếu thể chất vốn âm hư, mất máu tương đối nặng, tuy có hiện tượng hàn, nhưng không nên ôn cứu thái quá, chớ để hóa táo thương âm; ba là khi ứng dụng phép cứu, nên căn cứ bộ Vị bệnh biến và nặng nhẹ của bệnh tình mà chọn dùng phép cứu và số mồi cứu.

I. LOẠI HỒI DƯƠNG CỨU NGHỊCH

TỨ NGHỊCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu Tụ anh".

2. Nhóm huyệt: Khí Hải, Thận Du, Can Du.

3. Cách dùng: Trước cữu Khí Hải 7 - 21 mồi, rồi cữu Thận Du, Can Du 5 - 7 mồi.

4. Công dụng: Ôn bổ Thận dương, hồi dương cứu nghịch.

5. Chủ trị: Tứ chi quyết nghịch (lạnh ngược), sắc mặt xanh lạnh, nầm co ro, miệng không khô không khát, tiêu ra nguyên thức ăn, ý thức mơ hồ, rêu trắng mỏng, mạch trầm tể.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị nguyên dương khuy tổn, không thể làm ấm kinh lạc tạng phủ, hàn tà trúng thẳng phần lý thấy có các bệnh chứng tứ chi quyết lạnh, tiêu sống phân. "Tố Vấn - Nuy luận" nói: "Dương khí suy ở phần dưới, thì thành chứng hàn quyết", bệnh tà đi sâu vào Thiếu Âm, làm cho nguyên dương trong thận suy yếu, khí âm dương không thuận tiếp nhau được, cũng làm cho Tỳ thổ mất ấm áp, do đó, có các chứng tay chân quyết lạnh, sợ lạnh nầm co ro, đau bụng, tiêu sống phân, miệng không khát. Trong phương Khí Hải là Du huyệt của mạch Nhâm, mạch Nhâm có thể coi sóc phần âm của toàn thân; Thận Du, Can Du là Bối du huyệt của Bàng Quang kinh, có tác dụng bổ ích nguyên dương của Can Thận. Ba huyệt cùng dùng, có thể điều tiết âm dương của toàn thân. Khí Hải lại là bể của nguyên khí, có tác dụng hồi dương cố thoát. Cho nên ba huyệt phối hợp nhau có thể đạt đến mục đích ôn bổ Can Thận, hồi dương cứu nghịch.

7. Gia giảm: Tứ chi quyết lạnh nhiều, có thể phối hợp Thần Khuyết để hồi dương cứu nghịch; Đau bụng tiêu ra sống phần nhiều, gia Túc Tam Lý, Thiên Xu để kiện tỳ lợi thấp chỉ tả; mê man, gia Thủy Cấu, Thập Tuyên, Bách Hội, để khai khiếu tinh thần.

8. Văn hiến: - "Châm cứu Tú anh" viết: "Tứ chi quyết lạnh không ấm, tích lương thành hàn, lúc phủ khí tuyệt ở ngoài tứ chi tay chân hàn lạnh, ống chân lạnh ngược là bệnh ở Thiếu Âm. Tứ chi quyết lạnh, mình hàn lạnh, tứ chi lạnh ngược cứu Khí Hải, Thận Du, Can Du"

- "Đồng nhân Du huyệt châm cứu đồ kinh" viết: "Thận Du trị hư lao gầy yếu, tai điếc Thận hư, thủy tạng lạnh lâu ngày".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Quyết nghịch, Nhân Trung (cứu 7 mồi, hoặc châm vào đến răng là tốt nhất), Dần Trung (2 mồi), Bách Hội (bạo quyết lạnh ngược), Khí Hải".

- "Thập tứ kinh huyệt chủ trị ca" viết: "Thận Du chủ cứu hụ nguyên hư, khiến người có công hiệu thần kỳ".

- "Kinh mạch đồ khảo" viết: "Lấy Khí Hải, phàm gấp chứng tạng khí hư yếu, tất cả chân khí bất túc, bệnh lâu ngày không lành, đều cứu vậy".

BỎ HỎA CỨU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Biển thuốc tâm thư".

2. Nhóm huyệt: Quan Nguyên, Mệnh Quan.

3. Cách dùng: Quan Nguyên, Mệnh Quan đều dùng phép cứu. Trước cứu Quan Nguyên không hạn chế số mồi cứu, rồi cứu Mệnh Quan, 5 - 10 mồi.

4. Công dụng: Tráng hỏa hồi dương.

5. Chủ trị: Thể chất vốn dương hư hoặc sau khi bệnh thường tổn thương phần dương của Tỳ Thận, làm cho nguyên dương suy vi, thấy có các chứng trang hôn mê, tay chân quyết lãnh, nhảm mắt, há miệng, miệng chảy nước dãi, dai đầm, mạch trầm tể hoặc trầm phục.

6. Giải thích: Dựa theo lý âm dương hổ căn, nguyên dương ngoại thoát thì cứu chữa từ phần âm. Nhâm mạch là bể của âm mạch, Quan Nguyên là hội huyệt của Nhâm mạch và Túc Tam Âm kinh, là nguồn nguyên khí của Tam Tiêu, liên hệ chân dương Mệnh Môn, là huyệt Vị trong âm có dương. Mệnh Quan tức là huyệt Thực Độc, quy Tỳ kinh, Tỳ là mẹ của ngũ tạng, là gốc của hậu thiên, thuộc Thổ, sinh trưởng vạn vật. Tỳ khí đầy đủ thì toàn thân được nuôi dưỡng. Hai huyệt phối hợp, một là trị vào tiên thiên, một là trị vào hậu thiên, thêm dùng phép cứu, nhầm tăng cường sức bồi khí tráng hỏa, hồi dương cứu thoát, có thể điều trị các bệnh chứng do Tỳ Thận hư nhược, nguyên dương suy vi dẫn đến.

7. Gia giảm: Mạch vi muối tuyệt, châm thêm Nội Quan, Thái Uyên; tú chi quyết lãnh, cứu thêm Túc Tam Lý, Tỳ Du; mồ hôi nhiều, châm thêm Hợp Cốc, Âm Khích.

8. Văn hiến: - "Biển thuốc tâm thư" viết: "Phụ nữ sau khi sanh đẻ, bụng thường thủy thủng, cứu Mệnh Quan, 100 mồi; Hoàng Đản, mắt và toàn thân đều vàng, tiểu tiện đờ, là do ăn sống lạnh tổn thương Tỳ dẫn đến, cứu Mệnh Quan (bên phải) 100 mồi, kiêng dùng thuốc mát, nếu kiêm cả hắc đản và phòng lao thương Thận, lại cứu Mệnh Môn 300 mồi,

người dai tiễn không tự chủ là bởi Thận Tỳ khí hư, cứu Mệnh Quan (bên trái), Quan Nguyên, mỗi huyệt 200 mồi; huyệt này thuộc Tỳ, lại gọi là Thực Độc huyệt, có thể tiếp chân khí Tỳ tạng, điều trị 36 dạng bệnh Tỳ”.

- “Thái bình thánh huệ phương” viết: “Trích dẫn Ký Bá rằng: Song chỉ do tích hư lạnh thành bệnh đều nên cứu Quan Nguyên”.

- “Ngọc Long Ca” viết: “Thần nụ uau lung tiểu tiễn vặt, ban đêm thức dậy khổ nhọc thần, Mệnh Môn, nếu được kim vàng giúp, Thần Du ngãi cứu khỏi tật hoạn”.

- “Hành châm chỉ yếu ca” viết: “Hoặc châm hư, Khí Hải, Đơn Diên, Ủy Trung”.

- “Biển thước tâm thư”: “Đậu Tài cứu pháp, trúng phong liệt nửa người, ngôn ngữ khó khăn, là Thận khí hư suy, cứu Quan Nguyên 500 mồi”.

ÔN HẠ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Thần cứu kinh luân”.

2. Nhóm huyệt: Khí Hải, Bàng Quang Du, Khúc Tuyền.

3. Cách dùng: Trước châm Khí Hải, dùng phép bổ, hoặc gia thêm cứu 5 - 14 mồi; Rồi châm Bàng Quang Du, dùng phép bổ, chốc lát sau châm Khúc Tuyền, dùng phép tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ôn bổ hạ tiêu, thông kinh chỉ thống.

5. Chủ trị: Tuổi già Thận khí hư yếu hoặc bệnh lâu ngày tổn đến Thận dương, thấy có bụng rốn lạnh đau, tiêu tiện không thông lợi, sắc mặt trắng bệch, thần khí yếu đuối, đau lưng mỏi gối, tiếng nói yếu ớt, đại tiện lỏng sệt, lưỡi nhạt bệu, mạch trầm trì.

6. Giải thích: Bệnh này thường do Thận khí hư yếu, hoặc bệnh lâu ngày tổn thương Thận dương, làm cho Hạ tiêu hư hàn, khí hóa mất chức năng, tiêu tiện không thông lợi, bụng rốn lạnh đau. Tỳ Vị mất ấm áp, thì tiêu lỏng sệt. Lung là phủ của của Thận. Thận dương hư thì thắt lưng mất dinh dưỡng, lưng gối lạnh đau, vô lực. Trong phương Khí Hải thuộc Nhâm mạch, là bể của nguyên khí, cứu tại chỗ có thể phán chẩn dương khí, bổ hư tổn của tạng phủ mà khu tán âm hàn tà. Bàng Quang Du là bối Du huyệt của Bàng Quang kinh, có khả năng sơ lý kinh khí của Túc Thái Dương kinh, để giúp cho khí hóa. Do bối Can kinh bọc sinh dục ngoài đến bụng dưới, do đó, chọn Khúc Tuyền "Hợp huyệt của Can kinh, để tả uất kinh Can mà giảm đau bụng, là trong bối hàn tà, làm cho phương pháp bổ mà không trệ. Ba huyệt cùng dùng, có thể ôn thận tráng dương, sơ lợi khí cơ, thông kinh chỉ thống.

7. Gia giảm: Bụng lạnh đau nhiều, gia Thận Khuyết, Quan Nguyên, Trung Cực, để ôn dương tán hàn chỉ thống; Tiểu tiện không thông lợi gia Trung Cực, Âm Lăng Tuyền, Thái Khê, để bổ thận kiện Tỳ, thông lợi tiểu tiện; tiêu chảy, gia Thiên Xu, Đại Trường Du, để kiện Tỳ chỉ tả (cầm tiêu chảy).

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Dưới rốn lạnh đau, Khí Hải, Bàng Quang Du, Khúc Tuyền*”.

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương" viết: "Hư lao niệu tinh (sót tinh trong nước tiểu), cứu hai bên ngang ra đốt thứ 19, mỗi bên 20 mồi".

- "Loại kinh đồ đục" viết: "Tiểu tiện, không tự chủ, Khí Hải, Quan Nguyên, Âm Lăng Tuyền, Đại Dôn, Hành Gian".

- "Bách Chứng phú" viết: "Châm Tam Âm nơi Khí Hải, chuyên chủ Bách Trọc di tinh lâu ngày".

PHÒ DƯƠNG KHU HÀN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thương hàn luận châm cứu phổi huyệt tuyển chú".

2. Nhóm huyệt: Đại Chùy, Cách Du, Quan Nguyên, Khí Hải.

3. Cách dùng: Trước châm Đại Chùy, Cách Du, rồi cứu Quan Nguyên, Khí Hải, mỗi huyệt cứu 7 - 21 mồi.

4. Công dụng: Ôn dương khu hàn.

5. Chủ trị: Bệnh Thiếu Âm chứng dương suy âm thịnh. Thấy trong miệng bình thường, lưng sợ lạnh.

6. Giải thích: Thiếu âm thận dương là chân dương trong thủy. Thiếu Âm bệnh chân dương hư suy, dương khí không thể sung đạt, dù cho là bệnh mới phát, đang lúc dương kinh chủ khí, cũng không thể được sự trợ giúp. Dương hư âm thịnh, tự nhiên không có hiện tượng nhiệt về táo khát, nên trong miệng bình thường. Lưng là dương trong dương, cũng

là nơi Đốc mạch đi qua. Thái Dương là phủ của Thận, mạch nhánh của Đốc xuyên cột sống liên lạc với Thận, là bể của các dương mạch, nay Thận dương hư suy, ở trên thì Tâm dương bất sinh mà hỏa suy, ở ngoài thì vệ dương bất bố (không rải đi) mà mất bền vững, bởi thế Đốc mạch không thống nghiệp được các dương kinh, duy trì liên hệ nguyên khí, do đó lưng sợ lạnh. Đây là hàn từ nội (bên trong) sinh mà biểu hiện hiện tượng cực hư ở ngoài. Khi điều trị, nên cứu Đại Chùy, Cách Du, Quan Nguyên, Khí Hải. Bởi Đốc mạch, thống đốc phần dương của toàn thân, nên nguyên dương suy vi, Đốc mạch mất quyền thống nghiệp của nó, thì kinh khí của dương kinh bất túc lại bên ngoài không bền vững, do đó cứu Đại Chùy, hội của Đốc mạch và Thủ Tam Dương, để phò dương ích khí, bền vững phần dương ở ngoài mà chữa lưng sợ lạnh; Cách Du là bối du huyệt kiêm hội huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Thận với Bàng Quang biểu lý với nhau, cứu Cách Du có thể điều tiết sự chuyển thâu tinh khí của tạng phủ Thận và Bàng Quang, làm cho biểu lý khí huyết đầy đủ. Thiếu âm bệnh thấy lưng sợ lạnh, thuộc Thiếu Âm hỏa suy, hàn sinh từ trong mà bên ngoài biểu hiện ở lưng, do đó ích hỏa chi nguyên là phép cần dùng, "Nạn kinh - Bát nạn" viết: "Phàm 12 kinh mạch tất cả đều là nguồn sinh khí, cái gọi là nguồn của sinh khí là gốc của 12 kinh, là nơi động khí ở giữa Thận. Đây là nguồn của ngũ tạng lục phủ là gốc của 12 kinh mạch, của ngũ và sự hô hấp, vốn của Tam Tiêu". Cứu Quan Nguyên huyệt Nhâm mạch, bổ Thận dương mà ích Mệnh Môn hỏa, lại bối là "Mộ huyệt" của Tiểu tr Đường, cũng có thể trợ giúp Tiểu tr Đường hóa vật mà sinh huyết. Như thế khí huyết song

bổ, sự thật có cái hay "*dương sinh âm trưởng*". Khi Hán là bể sinh khí, cứu tại chỗ có thể chấn phò dương khí, bổ hư tổn của tạng phủ mà khu âm hàn, dùng chung với Quan Nguyên, là phép chữa cố bản. Bốn huyệt này hợp dùng, bô ích khí huyệt, ôn dương tán hàn.

7. Gia giảm: Lưng sợ lạnh nhiều, cứu thêm Thận Du, Mệnh Môn, để ôn dương tán hàn; Tứ chi quyết nghịch, gia Tỳ Du, Túc Tam Lý, kiện Tỳ ích khí, hồi dương cứu nghịch, Đau bụng tiêu chảy, gia Thiên Xu, Trung Quản điều khí cơ, kiện Tỳ chi Tả.

8. Văn hiến: - "*Tố Vấn - Thích nhiệt luận*" viết: "*Nhiệt bệnh khí huyệt, giữa dưới đốt thứ 7, chủ Thận nhiệt*".

- "*Bị cấp thiên kim yếu phương*" viết: "*Cách Du, Y Hi, Kinh Môn, Xích Trạch, chủ vai lưng lạnh, hư thống trong bả vai*".

- "*Biển Thước tâm thư*" viết: "*Đồng thời chữa nǎo thư (nhợt nǎo) phát bối, các loại nhợt độc, cứu Quan Nguyên 300 mồi, để bảo tồn Thận khí*".

TRÁNG DƯƠNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Lâm sàng kinh nghiệm phương*"

2. Nhóm huyệt: Mệnh Môn, Thần Khuyết.

3. Cách dùng: Cứu Mệnh Môn, Thần Khuyết. Mệnh Môn cứu mồi ngai lớn, Thần Khuyết cứu cách muối, không cầu nệ số mồi.

4. Công dụng: Ôn thận tráng dương.

5. Chủ trị: Thần hôn, mất ý thức, nhầm măt, há miệng mâm tay, đái dầm, ngủ ngáy hoặc hô hấp vi nhược, vã mồ hôi, sôi đờm, tay chân lạnh ngược, mạch tượng tể nhược.

6. Giải thích: Phương này có tác dụng bổ thận tráng dương. Thận là tạng thủy hỏa, trong hàm chân âm chân dương. Nếu thận khí hư nhược, thì khí chân nguyên không hưng thịnh. Trong phương cứu Mệnh Môn có thể bồi bổ thận khí, phấn chấn Thận kinh, làm cho Thận dương sung thịnh; Thần khuyết thuộc Nhâm mạch, là gốc cội của sinh mệnh, "là sở thuộc của chân khí", cứu tại chỗ có thể phò dương cố thoát. Hai huyết phổi hợp, bồi ích nguyên âm nguyên dương của Thận, hồi dương cố thoát.

7. Gia giảm: Thần hôn, mất ý thức, châm thêm Nhân Trung, Thập Tuyệt để khai khiếu tinh thần; Đờm nhiều sôi đờm, gia Phong Long, để kiện tỳ hóa đờm; Tay chân lạnh ngược, gia Túc Tam Lý, để hồi dương cứu nghịch; mồ hôi nhiều; gia Hợp Cốc, Âm Khích, để cố chỉ biếu hän (cầm mồ hôi).

8. Văn hiến: "Kinh mạch đồ khảo" viết: "Xưa có Từ Trọng Bình bỗng nhiên bất tỉnh nhân sự, được Đào Nguyên cứu giữa rốn 100 mồi mới tỉnh dậy, rồi vài tháng sau không tái phát. Trịnh Đầu rằng: Có một người nhà bỗng nhiên trúng phong, thầy thuốc cứu 500 mồi mới tỉnh dậy, sau đó sống hơn 80 tuổi, nếu như Từ Trọng Bình cứu 3 - 500 mồi, không chỉ lành bệnh mà còn sống thọ, nếu cứu ít, thì ngay lúc đó hoặc tạm lành, e rằng sẽ tái phát, át sau này có cứu nữa cũng khó điều trị".

II. LOẠI ÔN TRUNG KHU HÀN

LÝ TRUNG CỨU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Biển thước tâm thư".
2. Nhóm huyệt: Trung Quản, Quan Nguyên.
3. Cách dùng: Cứu Trung Quản, Quan Nguyên mỗi huyệt 7 - 14 mồi.
4. Công dụng: Ôn trung kiện tỳ hòa Vị.
5. Chủ trị: Vốn thể chất dương hư hoặc ăn uống thất thường, tổn thương đến tỳ Vị, dẫn đến nguyên khí hư thoát. Thấy váng đầu chân yếu, tay chân uể oải, dưới Tâm dây tức, ăn uống kém, đầy bụng, lưỡi nhạt bệu, mạch trầm hoãn.
6. Giải thích: Chứng này do vốn thể chất dương hư hoặc ăn uống thất thường, tổn thương đến Tỳ Vị, dẫn đến trung dương bất chấn nguyên khí hư suy. Trong phương Quan Nguyên là Du huyệt của Nhâm mạch, là hội huyệt của Nhâm mạch với Túc Tam Âm kinh là nguyên khí sẽ xuất của Tam Tiêu, liên hệ chân dương Mệnh Môn, là huyệt Vị trong âm có dương, cứu tại đó, có thể bồi thận tráng dương, giúp hỏa dưới đáy lò, để ôn ấm Tỳ Vị. Trung Quản cũng là Du huyệt của Nhâm mạch, là Mộ huyệt của Vị cứu tại chỗ, có thể ôn vận Trung Cung (Tỳ Vị), tán hàn quyên ẩm. (Trừ đờm ẩm) chấn hưng trung dương, điều vận thăng giáng. Hai huyệt cùng dùng bồi gốc của Tiên thiên để tráng gốc của hậu thiên, ôn trung tán hàn, kiện Tỳ hòa Vị.

7. Gia giảm: Nếu tỳ thận dương hư nặng, già Mệnh Mòn, Túc Tam Lý, dễ bổ ích Tỳ Thận, phần chấn nguyên dương; Hư thoát gia Bách Hội, Khí Hải, Thần Khuyết, dễ hồi dương cố thoát; Đầy bụng tiêu chảy gia Thiên Xu, Túc Tam Lý, Tỳ Du, dễ kiện Tỳ chi tả.

8. Văn hiến: "Biển thuốc tâm thư" viết: "Đây bỗi ăn uống thất thường, tổn thương đến Tỳ Vị, dẫn đến nguyên khí hư thoát, làm cho váng đầu chân yếu, tay chân uể oải, tâm hồn đầy tức, sốt cao sau trưa, là nguyên khí vào âm phận, dùng Toàn Chân Đơn, Tất Trừng Già tán, ba tháng lành bệnh. Nếu dùng thuốc mát tư âm giáng hỏa, bệnh nó chuyển nặng; Nếu dùng y cho thuốc hàn, đưa đến bệnh nguy, sáu mạch trầm tể, cứu Trung Quǎn 50 mồi, Quan Nguyên 100 mồi, có thể bảo tồn được sự sống: Mạch trì thì tỳ khí hư thoát mà chết".

"Tư sinh kinh" viết: "Trung Quǎn, Tam Âm Giao, chưa ăn không tiêu; Hoắc loạn thổ tả... nên trước Trung Quǎn mà sau Thủy phân".

"Biển thuốc tâm thư" viết: "Hoắc loạn... Vị khí đại tốn, sáu mạch trầm tể, tay chân lạnh ngược, là chân dương muốn thoát, cứu Trung Quǎn 50 mồi, Quan Nguyên 300 mồi, sáu mạch lại phục sinh".

HÀN QUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thương hàn luận châm cứu phổi huyệt tuyễn chú".

2. Nhóm huyệt: Quan Nguyên, Thái Xung, Trung Quǎn, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước cứu Quan Nguyên, Trung Quǎn rồi cứu Thái Xung, Túc Tam Lý, mỗi huyệt đều cứu 7 - 9 mồi.

4. Công dụng: Ôn dương tán hàn, kiện Tỳ quyên trừ ẩm.

5. Chủ trị: Vốn cơ thể Tỳ Vị dương hư, hàn trệ ở Can mạch, tay chân quyết lạnh, nặng thì thấy ối mửa, đau bụng, tiêu lỏng, lưỡi nhạt bệu, mạch trầm tê muối tuyệt.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị chứng huyệt hư hàn quyết trong bệnh Quyết Âm. Túc Quyết Âm Can chủ tàng huyệt, Thủ Quyết Âm Tâm Bào làm việc thay Tâm, chủ huyệt cũng chủ mạch. Huyệt hư hàn trệ Quyết Âm, tinh khí không thể đầy đủ đưa tới các đầu ngón tay chân, cho nên tay chân quyết lạnh. Huyệt hư hàn quyết nhiều thì mạch phải tế tiểu muối tuyệt. Hàn trệ quyết âm, huyệt mạch hư rít mà thấy tay chân quyết lạnh, nên chú trọng cứu Quan Nguyên, Quan Nguyên là hội của bốn mạch Can, Tỳ, Thận, và Nhâm, chủ ôn thông huyệt mạch, bổ âm huyệt mà tán hàn; Vả lại Quan Nguyên có khả năng bổ ích nguyên khí, ấm Can tán hàn, ôn Thận kiện tỳ, càng có cái hay khí huyệt song bổ. Phối hợp với huyệt Thái Xung lấy "Thâu (Du)" thế "Nguyên" của Can kinh, ôn kinh hòa huyệt, để tán hàn trệ của Quyết âm. Hai huyệt cứu liền liền, lấy mạch lên hết quyết lạnh làm đạt, trong khái quát khí là thống soái của huyệt, huyệt là mẹ của khí, về sinh hóa của huyệt mạch thực sự có hiệu quả tốt lành. Nếu kiêm

có Vị hàn đờm ẩm, khí cơ bất điều, lại nên châm cứu Trung Quán, Mô cửa Vị và Túc Tam Lý Hợp huyệt của Vị, nhằm ôn vận Trung Cung (Tỳ Vị), tán hàn quyên ẩm, chấn hưng trung dương, điều vận thăng giáng. Do đó hợp lại là phương bổ khí sinh huyết, ích âm hòa dương, xứng đáng là phép chữa huyết hư hàn quyết.

7. Gia giảm: Huyết hư hàn quyết tương đối nặng hơn, gia Cách Du, Khí Hải, Bách Hội, để bổ ích khí huyết, ôn dương tán hàn; ói mửa đau bụng nhiều gia Vị Du, Nội Quan, để điều lý khí cơ, hòa Vị giáng nghịch; tiêu chảy, gia Thiên Xu, Âm Lăng Tuyễn, Đại Trường Du, để kiện Tỳ chỉ Vị.

8. Văn hiến: - "Kinh Khu - Ngũ tà" viết: "Tà ở Tỳ Vị, thì bệnh đau cơ bắp, dương khí hữu dư, âm khí bất túc, thì nhiệt ở trong hay đói; Dương khí bất túc, âm khí hữu dư, thì hàn ở trong sôi ruột đau bụng; Âm dương đều hữu dư, hoặc đều bất túc, thì có hàn có nhiệt, tất cả điều tiết ở Túc Tam Lý".

- "Biển thuốc tâm thư" viết: "Hoặc loạn... Vị khí đại tổn, sáu mạch trầm tế, tay chân quyết lanh, là chân dương muốn thoát, cứu Trung Quán 50 mồi, Quan Nguyên 300 mồi, sáu mạch phục sinh".

- "Hành châm chỉ yếu ca" viết: "Hoặc châm mửa, Trung Quán, Khí Hải, Đản Trung bổ, Buồn nôn ói mửa đều tính chung, châm vào huyệt diệu ít ai biết".

- "Tập bệnh huyết pháp ca" viết: "Các bệnh trệ xổ bùng vùng bụng. Tam Lý, Nội Đinh công ai bì".

III. LOẠI ÔN CUNG

ÔN CUNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Biển Thước tâm thư".

2. Nhóm huyết: Bào Môn, Tử Hộ.

3. Cách dùng: Cứu Bào Môn, Tử Hộ mỗi huyết 7 - 14 mồi.

4. Công dụng: Ôn Cung tán hàn.

5. Chủ trị: Đàn bà Xung Nhâm mạch hư tổn, tử cung hàn lạnh, trọc khí ngưng trệ. Thấy băng trung lậu hạ, kinh nguyệt quá nhiều, lai rai không dứt, hoặc sau khi đẻ non huyết ra không cầm, hoặc có thai ra huyết, đau trong bụng.

6. Giải thích: Xung vi huyết hải, Nhâm chủ bào thai, mạch Xung Nhâm hư tổn, âm huyết không thể nội thủ (giữ ở trong) do đó băng trung lậu hạ, kinh nguyệt quá nhiều, hoặc sau khi đẻ non ra huyết không cầm, hoặc có thai ra huyết (thai lậu), thai động không yên, đau bụng. Trong phương Bào Môn, Tử Hộ là kinh ngoài Kỳ huyết, cứu tại huyết có thể điều lý Xung Nhâm, ôn cung tán hàn, điều kinh chỉ huyết.

7. Gia giảm: Trường hợp băng lậu, gia Khí Hải, Tam Âm Giao, Ẩn Bạch, để kiện Tỳ ích khí, thống nghiệp huyết dịch; Sau khi sanh đẻ huyết hôi không cầm, phổi hợp Trung Cực, Khí Xung, Địa Cơ, để điều lý Xung Nhâm, hoạt huyết hành ứ; Tử Cung hư hàn, gia Khí Hải, Quy Lai, Thủ Liêu để ôn cung tán hàn.

8. Văn hiến: - "Biển Thước Tâm thư" viết: "Tử Cung hàn, trọc khí ngưng trệ; Hạ tiêu Xung Nhâm mạch tức là Tử Cung, không được dinh dưỡng, cho nên vật tanh hôi luôn di xuông, lấy Bổ cung hoàn, Giao ngã thang làm chủ trị. Trường hợp nặng, cứu Bào Môn, Tử Hộ, mỗi huyệt 30 mồi, chẳng những lành bệnh, mà còn nhiều con".

TIẾU KẾT

Loại phương ôn lý chọn được 8 phương. Bởi bộ Vị và mức độ hàn tà làm sở thương có khác nhau, do đó tác dụng của xử phương loại ôn lý đều mỗi khác nhau.

Loại hàn dương cứu nghịch chọn 5 xử phương, chủ trị chứng tay chân quyết nghịch, ối mửa tiêu chảy, mạch vi muôn tuyệt do dương khí suy vi, âm hàn nội thịnh gây ra. Trong đó, *Tứ nghịch phương* chủ trị chứng tay chân quyết nghịch, sắc mặt xanh lạnh, tiêu sống phẫn do Thận dương suy vi dẫn đến; *Bổ hỏa cứu phương* chủ trị chứng thần hôn, tay chân quyết lạnh, nhấm mắt há miệng chảy nước dãi do Tỳ Thận dương hư dẫn đến. *Ôn hạ phương* chủ trị rốn bụng lạnh đau, tiểu tiện không thông lợi, thần khí khiếp nhược (sợ sệt), đau lưng mỏi gối do thận khí hư dẫn đến; *Phò dương khu hàn phương* chủ trị chứng dương suy âm thịnh trong Thiếu Âm bệnh; *Tráng dương phương* chủ trị chứng

thần hôn, mất ý thức, nhảm mắt hả mồm, mán tay, đái dầm, thở ngáy và mồ hôi do Thân dương hư suy dẫn đến.

Loại *ôn trung khu hàn* tất cả chọn 2 xử phương, chủ trị chứng trung tiêu hư hàn. Trong đó *Lý trung cứu phương* dùng phép cứu, chủ trị chứng nguyên khí hư suy do Tỳ Vị tổn thương dẫn đến, thấy có váng đầu yếu chân, tay chân uể oải, tâm hạ đầy tức, không muốn ăn uống, đầy bụng, tiêu chảy. *Hàn quyết phương* chủ trị chứng tay chân quyết lạnh do Tỳ Vị dương hư, hàn trệ Can mạch dẫn đến, nếu nặng thì có các chứng ối mửa, đau bụng tiêu chảy.

Xử phương loại *Ôn Cung* chỉ chọn một bài; *Ôn Cung phương* có tác dụng Ôn cung tán hàn, chủ trị các chứng đàm bà do mạch Xung Nhâm hư tổn, tử cung hư hàn, trọc khí ngưng kết dẫn đến.

Tóm lại, trong xử phương loại ôn lý, hồi dương cứu nghịch lấy ôn Thận dương, tráng Mệnh Môn hỏa làm chủ; loại *ôn trung khu hàn* lấy ôn Trung Tiêu tỳ Vị làm chủ; Loại *ôn cung* lấy ôn cung tán hàn làm chủ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Năm bài trong loại hồi dương cứu nghịch chọn dùng về mặt điều trị có gì khác nhau và giống nhau?
2. *Lý trung cứu phương* và *Hàn quyết phương* có gì khác biệt?
3. Chọn huyệt và điều trị của *Ôn Cung phương* có đặc điểm gì?

PHƯƠNG HUYỆT BỔ ÍCH

Hỗn mang công hiệu tư dưỡng, bổ ích khí huyết, âm dương bất túc, tạng phủ hư tổn của cơ thể con người, xử phương châm cứu lấy để điều trị, các hư chứng, đều thuộc xử phương loại bổ ích.

Tà khí lâu ngày trong cơ thể, sau cơn bệnh nặng, ăn uống thất thường, tình chí uất kết, buồng quá mức, phụ nữ sau khi sanh đẻ cho đến sau khi vã mồ hôi nhiều, ối mửa nhiều, tiêu chảy nhiều, mất máu quá nhiều, tất cả đều có thể dẫn đến khí huyết âm dương bất túc mà tạng phủ hư tổn. Căn cứ nguyên tắc "*Hư tắc bổ chí*" ("Tố Vấn - Tam bộ cửu hậu luận"), phàm thuộc hư chứng, tất cả dùng phép bổ hư như khí hư bổ khí, huyết hư bổ huyết, âm hư bổ âm, dương hư bổ dương, tạng phủ hư tổn bổ ích tạng phủ.

Trong khi sử dụng xử phương loại bổ ích, phải chú ý những điểm sau đây:

1. Vô thịnh thịnh vô hư hư. Chú ý biện chứng, đặc biệt là chân thực giả hư, chân hư giả thực xuất hiện khi quá thực và quá hư, trong cái gọi là "*Đại thực hữu dinh trạng, chí hư hữu thịnh hàn*" (chứng thực quá mức có dạng suy nhược, chứng quá hư có biểu hiện thịnh), cần phải đặc biệt xét kỹ,

chỗ phạm phải điều cấm hư hư thực thực (đã hư chứng làm cho hư thêm, đã thực làm cho thực thêm).

2. Ích nguyên bổ hư. Do bởi khí huyết, âm dương, tiên thiêん, khí hư bổ khí, huyết hư bổ huyết, âm hư bổ âm, dương hư bổ dương, Phế hư bổ Phế, Thận hư bổ Thận ra, còn phải chú ý mỗi hổ căn của nó, nhằm cầu sinh hóa có nguồn, chứng hư được khang phục. Ví như khí huyết âm dương hư tổn và tạng phủ hư tổn, đều nên bổ vốn của tiên và hậu thiêん, để ích khí nguồn sinh hóa. Nếu như âm hư chở quên bổ dương, dương hư không quên bổ âm, âm dương hổ căn, mới có thể ích nguồn sinh hóa, như cái gọi là: "Giỏi bổ dương, ắt cầu dương trong âm... giỏi bổ âm, ắt cầu âm trong dương". ("Cảnh nhạc toàn thư"). Lại như Trung khí hư nhược, Tỳ khí bất túc, nên bắt tay từ bổ Vị giáng trọc, bởi vì Tỳ Vị cùng ở Trung Châu, một tạng một phủ, một biểu một lý, một âm một dương, một thăng một giáng, tương phản tương thành, hổ căn với nhau, bổ Tỳ bắt tay từ bổ Vị, cốt tại trọc giáng thì thanh tự thăng.

3. Tiêu bản kiên cố. Bổ ích hư tổn, không quên trị tiêu (ngon), như Thận hư đau lưng, ngoài bổ Thận mạnh lưng ra, còn phải điều kinh chi thống; Hư tổn phát sốt, ngoài bổ ích khí hư tổn ra, còn phải thanh thoái hư nhiệt.

Ngoài ra, tạng bệnh chọn Nguyên huyệt, phủ bệnh dùng Hợp Mộ, cũng là nguyên tắc luôn luôn ứng dụng trong xử phương bổ ích.

Xử phương loại này dựa vào công dụng khác nhau của nó, chia ra hai loại bổ ích khí huyết âm dương và bổ ích tạng phủ hư tổn. Phương tiêu biểu của bổ ích khí huyết âm

dương như *Bách Hội đê giang phuơng*, *Bổ khí ích huyết phuơng*, *Hư lao phuơng*, *Bổ khí thoát nhiệt phuơng*; Phuơng tiêu biểu loại bổ ích tạng phủ hư tổn như *Phục mạch phuơng*, *Bổ tâm thận phuơng*, *Cứu bổ tỳ vị phuơng* và *Bổ thận khí phuơng*.

I. LOẠI BỔ ÍCH KHÍ HUYẾT ÂM DƯƠNG

BÁCH HỘI ĐÊ GIANG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu đại toàn*”.

2. Nhóm huyết: Bách Hội, Cửu Vĩ.

3. Cách dùng: Trước cứu Bách Hội một tiếng đồng hồ, sau cứu Cửu Vĩ 5 - 10 phút.

4. Công dụng: Bổ khí cố căn, thăng dương cù hâm.

5. Chủ trị: Thoát giang (lòi dom) lâu ngày. Sắc mặt vàng héo, mệt mỏi kém sức, tim hồi hộp váng đầu, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch nhu tế.

5. Chủ trị: Nguyên nhân bệnh thoát giang, đa số do kiết lỵ lâu ngày, tiêu chảy lâu ngày cho đến phụ nữ sanh đẻ quá nhiều, thể chất hư nhược, trung khí hạ hâm thu nhiệt mất quyền hành dẫn đến. Thoát giang lâu ngày, khí hư cũng nặng, không đại bổ khí nguyên dương thì không thể nâng lên. Bách Hội là hội của các kinh dương lại vị trí ở đỉnh

đầu, thoát giang chọn Bách Hội, là ý bệnh dưới chọn trên. Cửu Vĩ là nguyên (gốc) của cao (chất béo), lại là bể của các âm huyệt của Nhâm mạch; âm là gốc của dương, chọn gốc cố dương khí của nó, làm cho dương khí sinh hóa có nguồn. Do đó hai huyệt cùng dùng có thể đạt công hiệu đại bổ nguyên dương, cố cữ hâm (bên gốc thăng đê), bệnh thoát giang lâu ngày tự khỏi.

7. Gia giảm: Nếu ăn uống kém, mệt mỏi có thể gia Khí Hải, Túc Tam Lý, Tỳ Du, Trung Quản, để bổ ích Tỳ Vị, cố (vững) nguồn sinh hóa khí huyệt.

8. Văn hiến: - "Tịch Hoằng phú" viết: "Khi trẻ con bệnh thoát giang nặng, trước cứu Bách Hội, sau Cửu Vĩ".

- "Châm cứu giáp át kinh" viết: "Thoát giang, tiêu chảy, Khí Nhai chủ trị".

- "Loại kinh đồ dực" viết: "Bách Hội, tiêu chảy lâu ngày hoạt thoát hạ hâm, cứu 3 mồi".

- "Châm cứu phùng nguyên" viết: "Thoát giang do khí huyệt hư mà hạ hâm, cứu rốn mồi tùy theo tuổi. Trường Cường 3 mồi, Thủ Phân 100 mồi".

BỔ KHÍ ÍCH HUYỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Hiện đại y án châm cứu tuyển - Khuông Đức Tự".

2. Nhóm huyệt: Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, Tuyệt Cốt, Huyệt Hải.

3. Cách dùng: Các huyệt đều dùng phép bình bổ bình tả, lấy bổ làm chính, châm thích mỗi lần lưu kim 30 phút. Điều trị bằng phép cứu mỗi huyệt có thể cứu 7 - 14 mồi. Có thể cách một ngày châm cứu một lần.

4. Công dụng: Kiện trung bổ khí, dưỡng huyết ích tinh.

5. Chủ trị: Khí huyết lưỡng hư, chứng thấy xây xẩm, tim hồi hộp, tay run, ăn không được, uể oải yếu sức, tiếng nói thấp bé, sắc mặt trắng bệch, lười nhạt, mạch tế. Bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu đều thấp hơn hằng số bình thường.

6. Giải thích: Người mắc bệnh ung thư (cancer) vốn bị tế bào ung thư thâm thấu, luôn luôn biểu hiện có xuất hiện chất dịch xấu, cộng chung trong lúc điều trị giết tế bào ung tư bằng hóa dược, còn làm tổn hại đến các tổ chức bình thường khác, ức chế công năng tạo huyết của cốt tủy, dẫn đến cơ thể người bệnh càng yếu, khí huyết càng hư. Do đó, phò trợ chính khí, bổ khí ích huyết là phép điều trị chủ yếu. Mà nguồn sinh hóa khí huyết là hậu thiện Tỳ Vị, là tinh của tiên thiền. Cho nên phải lập pháp kiện trung bổ khí, dưỡng tinh ích huyết. Túc Tam Lý là Hợp huyệt (Hợp trị nội phủ) của Túc Dương Minh Vị kinh. Tam Âm Giao, Huyết Hải là huyệt của Túc Thái Âm Tỳ kinh, ba huyệt hợp dùng có thể gây được tác dụng kiện vận tỳ Vị, bổ khí ích huyết. Tuyệt cốt là huyệt hội tủy, tủy là Thận tinh sở tu, tinh lại có thể sinh hóa khí huyết, do đó chọn huyệt này cũng có thể gây được tác dụng bổ não tủy, ích khí huyết. Tóm lại, bốn huyệt dùng chung là kiêm cố cả vốn của tiên thiền và vốn của hậu thiền, làm cho sinh hóa khí huyết có nguồn thì chứng khí huyết lưỡng hư ắt khỏi.

7. Gia giảm: Nếu bệnh nhân kiêm cả phong xạ, khi xạ trị đến một mức độ nào đó, luôn luôn có biểu hiện nhiệt tà nhập lý thương âm, khi bệnh nhân cảm thấy váng đầu, đau đầu, buồn nôn ói mửa, xuất hiện âm hư dương thịnh, can Vị bất hòa, có thể phối hợp dùng huyệt Thái Khê của kinh Thận, để dưỡng âm tiêm dương; với huyệt Thái Xung của kinh Can để hư can hòa Vị.

8. Văn hiến: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Khuong Đức Tử" viết: "Bệnh nhân Tống XX, 44 tuổi, công nhân, số bệnh án ngoại trú 004774. Tự khai: Vì sau khi phẫu thuật cắt bỏ ung thư (cancer) buồng trứng, chuyển dời trực tràng, từng sử dụng hóa dược điều trị gần một tháng bằng các độc dược, mỗi lần 40 mg, tất cả điều trị 18 lần, bệnh nhân cảm thấy xây xẩm muối té, tim hồi hộp sơ sệt, tay run, ăn kém. Ngày 11 tháng 6 năm 1980 hiện tượng máu: Bạch Cầu 1.500, hồng cầu 8,5g, tiểu cầu 39.000. Bắt buộc phải ngưng điều trị bằng hóa dược. Áp dụng điều trị tia Lazer chiếu xạ huyệt Vị 30 lần, đến ngày 1 tháng 7 bạch cầu tiếp tục giảm đến 1.010; hồng cầu 8g, tiểu cầu 39.000, nên cho vào ngay huyết tương 200ml. Ngày 2 tháng 7 chuyển sang điều trị bằng khoa Trung Y (dòng y). Xét: Váng đầu hoa mắt, tim hồi hộp, tay run, ăn kém, uể oải yếu sức, hai chân mềm mõi, tiếng nói thấp bé, sắc mặt trắng bệch, mạch tế sác, chất lưỡi nhạt rêu trắng, bạch cầu 1.250, hồng cầu 9,8 g, tiểu cầu 29.000. Chẩn đoán: Chứng toàn huyết giảm tiểu sau điều trị hóa dược. Biện chứng: Khi huyết lượng hụ. Châm chọn huyệt Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, Tuyệt Cối, Huyệt Hải, bình bổ bình tả, lấy bổ làm chính, cách ngày châm một lần, mỗi lần lưu kim 30 phút. Sau khi điều trị bằng châm thích 3

làn, các chứng giảm rõ rệt, bớt váng đầu, tinh thần, ăn ngủ đều tốt hơn, huyết lượng tăng rõ. Bạch cầu 3.350, hồng cầu 9,2 g, tiểu cầu 83.000. Tổng cộng điều trị 9 lần, bệnh nhân ăn uống tăng lên, sắc mặt hồng nhuận, thể lực tăng cường; chứng trạng chủ yếu biến mất, xét nghiệm máu nhiều lần, toàn huyết đều duy trì phạm vi bình thường. Ngày 18 tháng 8, lại kiểm tra xét nghiệm: Bạch cầu 5.800, hồng cầu 12.8 g, tiểu cầu 170.000. Đã lành hẳn đi làm bình thường”.

HU LAO PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "La Di Biên".
- 2. Nhóm huyệt:** Thôi thị Tứ Hoa Lục Huyệt, Khí Hải, Trường Cường.
- 3. Cách dùng:** Cứu dùng lúc 4 huyệt hai bên sống lưng, lúc đầu cứu 7 hoặc 14 hoặc 21 mồi, cho đến 100 mồi là tốt. Đợi khi nhọt cứu gần lành, hoặc lúc phát nhọt lửa (hỏa sang), cứu 2 huyệt trên xương sống, một lần cứu 3 - 5 mồi, không được cứu nhiều, nhiều thì e mệt mỏi. 6 huyệt này, nên chọn ngày Ly, ngày Hỏa mà cứu. Trong vòng 100 ngày sau khi cứu nên thận trọng trong việc buồng theo nghỉ, ăn uống phải đúng giờ, lạnh nóng vừa phải, sinh hoạt điều độ, nếu sau khi nhọt lành mà bệnh chưa hết, lại cứu theo phép trên nữa, không ai không lành cả.
- 4. Công dụng:** Ích dương bổ âm.

5. Chủ trị: Nam nữ bị chứng ngũ lao thất thường, khí huyết hư tổn, sốt不断发展 âm ỉ trong xương, ho đờm suyễn, ngũ tâm phiên nhiệt (gồm: dưới ức, 2 lòng bàn tay và bàn chân nóng), tay chân mệt mỏi và chứng gây yếu.

6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này, thuộc các dạng bệnh lao thường, là do khí huyết hư tổn lâu ngày dẫn đến âm tinh khuy tổn nặng mà gây ra. Khi bệnh nặng, nên ngược lại phải trị gốc, tức là "*dương bệnh trị âm, âm bệnh trị dương*" ("Tố Ván - Âm dương ứng tương đại luận"). Bởi dương là căn bản (gốc rễ) của âm cho nên phương này lập phép ích dương bổ âm, âm bệnh trị dương làm phép chính để điều trị.

Thôi Thị Tứ Hoa Lục Huyệt, đều phân bố ở Đốc mạch, nơi Túc Thái Dương Bàng Quang kinh đi dọc, Trường Cường cũng là Lạc huyệt của Đốc mạch, Đốc mạch thống đốc các dương, là bể của Dương mạch. Thái Dương là nhất dương, dương khí thịnh đại, đồng thời phối hợp với huyệt Khí Hải mà nơi nguyên khí hội tụ, gây được tác dụng đại bổ nguyên dương, lấy bổ âm làm gốc, làm cho sự sinh hóa của âm tinh có nguồn. Khí Hải là huyệt của Nhâm mạch, Nhâm mạch lại tổng nhiệm (nhiệm vụ cai quản hết) các âm, là bể của âm mạch, bốn huyệt giáp xương sống trong Tứ Hoá huyệt lại gần Tâm Du, Can Du mà thông với âm, đây là ý trị gốc không quên trị ngọn. Tóm lại, các huyệt cùng dùng, có thể đạt công hiệu ích dương bổ âm, âm bệnh trị dương. Các bệnh lao nhọc hư tổn, âm tinh bất túc sẽ tự khỏi.

7. Gia giảm: Có thể cứu Túc Tam Lý, để tăng cường tác dụng bổ gốc của hậu tiên.

8. Văn hiến: - "La di biên" viết: "Hư lao hư tổn chư hạ (bệnh lây lan) gầy yếu: Thôi Thị Từ Hoa Lục Huyệt: phàm chung ngũ lao thất thương của nam nữ, các chứng khí huyệt hư tổn, cốt chung triều nhiệt (sốt cơn), ho đờm suyễn, ngũ tâm phiền nhiệt, tay chân uể oải, gầy yếu cùng trị được cả. Lần đầu chọn 2 huyệt; phương pháp của nó là bảo bệnh nhân đứng thẳng, lấy một dây thừng nhỏ, khoảng 3 - 4 xích, vuốt sáp, chờ để dây co rút, dùng dây thừng do băng đầu ngón chân cái theo cách nam tả nữ hữu, bảo bệnh nhân đứng vững từ lòng bàn chân đến gót chân, đưa dây dọc phía sau từ gót chân đến bắp chuối lên thẳng, cho đến nếp ngang chỗ cong nhượng chân thì cắt ngang dây rồi bảo bệnh nhân ngồi thẳng người, xõa tóc cho lộ đỉnh đầu, lấy dây do lúc nãy, một đầu dè ngay đầu chót mũi, đưa dây di lên dọc đỉnh đầu đến gáy lưng cho thông thẳng xuống, đến cuối của đầu dây, lấy mực làm dấu, dây không phải là huyệt. Lấy một dây nhỏ khác, bảo bệnh nhân ngâm miệng lại, lấy dây gấp đôi lại, chính giữa dây dè ngay gốc chân sống mũi, chia ra hai bên trái và phải, đến 2 bên mép miệng thành chử nhân rồi cắt ngang 2 đầu, lại đem dây này duỗi thẳng, đặt ngang giữa đầu mực trên sống lưng lúc nãy, nơi cuối của 2 đầu dây lấy mực làm dấu, dây là 2 huyệt phải cứu lần thứ nhất, tên là Hoạn Môn. Nếu phụ nữ chân nhỏ, khó lấy làm chuẩn, thì phải cánh tay phải khởi từ huyệt Kiên Ngung, lấy mực làm dấu, để xoay tay cho dây di xuống, cho đến chót đầu ngón tay giữa cắt ngang, lấy làm cách do thế chân, thứ hò thích đáng. Lần giữa chọn 2 huyệt: phương pháp là bảo bệnh nhân ngồi ngay người, co vai lại chút ít, lấy một dây vuốt sáp, vòng sau gáy, đưa thông ra phía trước đến chót

Cứu Vĩ, cắt ngang 2 đầu dây, lại ngược đầu dây ra phía sau, đem khoảng cách giữa dây này đặt trên ủ hầu, đầu dây của nó thòng ở sống lưng, lấy mực làm dấu, dây không phải là huyết cứu. Lại lấy một dây nhỏ, bão bệnh nhán ngậm miệng lại, do ngang 2 mép miệng rồi đưa đến chỗ làm dấu sống lưng, do ngang như trước, làm dấu ở 2 đầu dây, dây là 2 huyết cần cứu lần thứ 2. Tức là 2 huyết trái phải của Tứ Hoa. Luôn cả 2 huyết trước là 4 huyết, cứu cùng lúc, lúc đầu cứu 7 mồi hoặc 14 hoặc 21 mồi, cho đến 100 mồi là tốt. Đợi khi nhọt cứu sắp lành, hoặc lúc hỏa sang (nhọt lửa) phát, lại cứu 2 huyết như phép sau. Lần sau chọn 2 huyết, lấy dây do miệng lần thứ 2, tại chỗ làm dấu ở sống lưng lần thứ 2, đặt chính giữa dây, tại đó cho dây để đợi sống lưng, ở chót 2 đầu dây làm dấu, dây là huyết cứu, tức là 2 huyết trên dưới của Tứ Hoa. Trên gồm 6 huyết, chọn ngày Ly ngày Hỏa để cứu, trong vòng 100 ngày sau khi cứu nên thận trọng việc buồng the, lo nghĩ ăn uống đúng lúc, nóng lạnh vừa phải, sinh hoạt điều độ. Nếu sau khi nhọt lành, vẫn chưa thấy hết bệnh, theo cách trên lại cứu nữa, không trường hợp nào không lành. Cho nên nói rằng cứu nhiều đến 100 mồi. Nhưng 2 huyết ở xương sống, không nên cứu nhiều, hễ mỗi lần chỉ có thể 3 - 5 mồi. Nhiều thì e rằng người ta uể oải, nếu cứu 6 huyết này, cũng nên cứu Túc Tam Lý, tả hỏa mới hay. Cảnh Nhạc rằng: Theo rằng cứu 4 huyết giáp sống lưng, 2 huyết trên gần đốt thứ 5 tức Tâm Du, 2 huyết dưới gần đốt thứ 9 tức Can Du. Thôi Tri Dể không chỉ rõ tên huyết, nhưng mà lập ra cách chọn huyết là bởi muốn cho dễ hiểu”.

“Châm cứu Tụ Anh” viết: “Phương pháp Tứ Hoa huyết; Ông Thôi Tri Dể nói, cứu cốt chưng lao nhiệt. Cứu Tứ Hoa

huyệt, lấy cong rơm do bề rộng mép miệng, cắt ngang, lấy chiết do này làm cạnh của hình vuông trên giấy, cắt hình vuông ra, ở giữa cắt một lỗ nhỏ, lấy mèo cộng rơm dài khác, để dưới chân, một đầu ở đầu ngón chân cái, do dọc lên đến nếp ngang nhượng chân cắt ngang, lại đặt một cộng rơm ở cả hâu thông xuống sau lưng, chỗ đầu cuối cộng rơm, đặt ngay giữa lỗ cắt của giấy hình vuông vào, bốn góc giấy là Tứ hoa cần cứu. Có thể cứu 7 mồi. Lúc đầu nghi huyệt Tứ Hoa, người xưa sợ người không biết điểm huyệt, cho nên lập ra cách lấy nhanh gọn này, ắt cũng hợp với ngũ tạng du. Nay theo cách điểm huyệt này, quả thực trùng với 4 huyệt Cách Du, Đởm Du 2 hàng dọc lưng của Thái Dương. Nạn kinh nói: *Huyết hội Cách Du. Giải thích rằng: Huyết bệnh chưa tại đây. Vì cốt chưng lao nhiệt, huyết hư hỏa vượng, do đó chọn đây để bổ. Đởm là phủ của Can, tàng huyết, nên cũng là chọn du vậy. Thôi Tri Để chỉ nói Tứ Hoa mà không nói 4 huyệt Cách Du, Đởm Du là để giải thích cho người thầy học ít (thô công). Nay chỉ nhờ sờ xương sống điểm huyệt Cách Du, Đởm Du là đúng, tuy nhiên miệng người có lớn nhỏ, rộng hẹp khác nhau, do đó, Tứ Hoa cũng không chính xác*".

BỐ KHÍ THOÁI NHIỆT PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lưu Quán Quân".
- 2. Nhóm huyệt:** Trung Quản, Túc Tam Lý, Tỳ Du, Khí Hải, Đại Chùy, Dương Trì.

3. Cách dùng: Mỗi ngày dùng mồi ngai lớn cỡ hạt lúa mì cứu Trung Quản 5 mồi, Tam Lý, Tỳ Du 7 mồi, Khí Hải, Đại Chùy, Dương Trì 5 mồi.

4. Công dụng: Bồi trung bổ nguyên, ích khí thoái nhiệt.

5. Chủ trị: Khí hư phát sốt, có chứng sốt nhẹ sau trưa không lui, mệt mỏi tay chân lạnh, ăn ít, sợ lạnh, đổ mồ hôi, tim hồi hộp, tiêu lỏng, sôi bụng, suy nhược mệt mỏi, sắc mặt vàng nhạt, môi trắng nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trầm tể vô lực.

6. Giải thích: Hàn thấp khí quá nhiều, ăn uống thất thường, bệnh lâu ngày tổn thương đến Tỳ Vị hoặc lo nghĩ quá mức đều có thể đưa đến Tỳ Vị khí hư, Vị khí không tư dưỡng được nguyên khí, dẫn đến nguyên khí cũng hư, do bởi "Hoả và nguyên khí không dung chung, một thắng thì một bại" ("Tỳ Vị luận"), cho nên nguyên khí hư tổn không chế được âm hỏa mà dẫn đến phát sốt. Do đó, bồi trung bổ nguyên, ích khí thoái nhiệt là phép chữa chính. Trung Quản là Mộ huyệt vùng bụng nơi Vị khí rót vào. Túc Tam Lý là hợp huyệt của Túc Dương Minh Vị kinh, Tỳ Du là Bối Du nơi Tỳ khí rót vào. Cả 3 huyệt hợp lại có thể gây được tác dụng bổ ích trung khí, kiện vận Tỳ Vị, nhằm tư dưỡng nguyên khí. Khí Hải là nguyên của Hoang, Dương Trì là nguyên của Tam Tiêu. Chọn 2 huyệt này để bổ ích nguyên khí. Đại Chùy là huyệt của Đốc mạch, là hội của Tam Dương Đốc mạch ("Giáp ất kinh"). Đốc mạch thống đốc các kinh dương là bể của dương mạch, Dương Trì là huyệt của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, 2 huyệt hợp dùng có thể thanh thấu hư nhiệt. Tóm lại, các huyệt hợp dùng, có

thể đạt công hiệu hồi trung bổ nguyên, ích khí thoái nhiệt. Nguyên khí thăng âm hỏa thì hư nhiệt ắt trừ được.

7. Giả giảm: Đổ mồ hôi già Bách Lao để cầm mồ hôi dạng húi tổn (hư hán). Tiêu lỏng già Tam Âm Giao, Âm Lăng Tuyễn để kiện vận tỳ khí, thăng thanh khí chỉ tả (cầm ia).

8. Văn hiến: - *"Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lưu Quán Quân"* viết: "Khuê X, nam, 46 tuổi. Khám lần đầu vào tháng 9 năm 1974. Tự khai: vốn thể chất hư nhược, ăn uống kém, gần đây quá lao nhọc, phục cảm ngoại tà, đau đầu phát sốt, sau điều trị có đỡ, chỉ có sốt nhẹ sau trưa không giảm, nhiệt độ 37 - 38°C, liên tục sử dụng kháng sinh, để điều trị, sốt vẫn không lui. Một thày thuốc thấy phát sốt sau trưa, nghi là âm hư, cho dùng Sinh Địa, Hoàng Cầm, Thanh Hao, Địa Cốt Bì, Miết Giáp, hơn 20 thang loại thuốc cam hàn này, xuất hiện mệt mỏi tay chân lạnh, ăn ít, sợ lạnh, và mồ hôi tim hối hộp, tiêu lỏng sôi bụng. Khám: Người yếu tinh thần mệt mỏi, sắc mặt vàng nhạt, môi trắng nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trầm tê vô lực, huyết áp 16,9/11,7 kP, tổng số bạch cầu là $5,5 \times 10^9/l$, trung tính 76%. Căn cứ phát sốt khí bất túc dẫn đến âm hỏa thịnh, hình thành sốt nhẹ không lui. Phỏng theo phép chữa "hư trung hưu nhiệt" của La Khiêm Phố; mỗi ngày dùng mồi ngai lớn cỡ hạt lúa mì cứu Trung quản 5 mồi, Tam Lý, Tỳ Du 7 mồi, Khí Hải, Đại Chùy, Dương Trì 5 mồi, liên tục cứu 7 ngày, sốt lui mạch khởi lên, bạch cầu lên đến $6,8 \times 10^9/l$. Chỉ e tái phát, lại liên tục cứu 7 ngày, để củng cố hiệu quả điều trị và lành hẳn".

- *"Tỳ Vị luận"* viết: "Nếu ăn uống thất thường, ẩm lạnh thay đổi luôn, thì tổn hại Tỳ Vị, màng giận lo sợ, tổn hao

nguyên khí. Dã Tỳ Vị khí suy, nguyên khí bất túc mà tâm hỏa độc thịnh. Tâm hỏa là âm hỏa, khởi từ Hạ Tiêu, gắn bó liên hệ ở Tâm. Tâm không chủ mệnh lệnh, Tướng Hỏa thay thế; Tướng Hỏa, hỏa của Hạ Tiêu Bào Lạc là phú (bẩm tính) của nguyên khí. Hỏa và nguyên khí không dung chung được, một thăng thì một bại. Tỳ Vị khí hư, di xuống rót vào Thận. Âm hỏa, nhân thế thừa thổ Vị". "Chân khí lại gọi là nguyên khí, là tinh khí sinh ra trước thân thể, không có Vị khí thì không thể tư dưỡng được".

CHỦ HƯ LAO NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".
2. Nhóm huyệt: Khí Hải, Quan Nguyên, Cao Hoang, Túc Tam Lý, Nội Quan.
3. Cách dùng: Khí Hải, Quan Nguyên, Cao Hoang, Túc Tam Lý, đều dùng phép cứu bổ, Nội Quan dùng phép cứu tả.
4. Công dụng: Bổ nguyên điền tinh, thanh thấu hư nhiệt.
5. Chủ trị: Các lao tổn hư nhược, hư nhiệt không lui. Chứng thấy: Phát sốt lúc phát lúc không, sốt không thời gian nhất định, thường cảm thấy nóng lòng bàn tay bàn chân, luôn kèm có váng đầu, tinh thần mệt mỏi, gầy yếu nóng trong xương, hay quên, ăn kém, đồ mồ hôi trộm, vã mồ hôi mạch hư vô lực.

6. Giải thích: Tuổi già cơ thể suy nhược, lao nhọc quá mức, bệnh lâu ngày, suy dinh dưỡng bệnh nặng, đều có thể gây nên âm tinh nguyên khí trong cơ thể hư tổn; Do bởi âm hư thì nội nhiệt, "*Hoả và nguyên khí không dung chung được, một thắng thì một bại*", cho nên dẫn đến sự phát sinh hư nhiệt. Do đó phải lấy đại bổ nguyên khí điền bổ âm tinh làm phép chữa chính, để chữa gốc bệnh, Lấy thanh thấu hư nhiệt làm phụ, để chữa ngọn của bệnh. Trong phương này, Khí Hải, Cao Hoang, Quan Nguyên đều là đại bổ nguyên khí, điền bổ âm tinh là huyệt cần thiết điều trị các lao tổn hư nhược. Cho nên phương này lấy 3 huyệt này làm chủ đồng thời cứu hơn trăm mồi. Do bởi chân khí là nguyên khí, không Vị khí thì không thể tư dưỡng được ("Tỳ Vị luận"), cho nên chọn Túc Tam Lý hợp huyệt của Túc Dương minh Vị kinh, để bổ hậu thiên mà tư dưỡng tiên thiên, làm cho sự sinh hóa của nguyên khí có nguồn. Nội Quan là huyệt của Thủ Quyết Âm Tâm Bào kinh, lại bên trong liên lạc với Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu Kinh, lại vừa thông ở Âm Duy mạch, Tâm Bào, Tam Tiêu đều tàng tương hỏa. Âm Duy mạch "*khởi ở các âm giao*" ("Nạn kinh") mà duy trì liên hệ các âm kinh. Cho nên chọn một huyệt Nội Quan, có thể gây được tác dụng điều lý âm dương, thanh thấu hư nhiệt, do đó tác giả có chú thích thêm 4 chữ "trị lao nhiệt tốt" dưới huyệt Nội Quan, cho thấy rằng Nội Quan đích thực có hiệu quả tốt để lưu hư nhiệt. Tóm lại, các huyệt cùng dùng, bổ thấu (thanh) kiêm thi (dùng), tiêu bản (gốc ngọn) kiêm cố, mà gây được tác dụng bổ nguyên khí, thấu hư nhiệt, thì các hư lao nhiệt tự khỏi.

7. **Gia giảm:** Nếu ăn kém quá có thể gia Thái Bạch. Tỳ Du, Vị Du, Trung Quán, để bổ ích Tỳ Vị. Võ mồ hôi, mồ hôi trộm gia Bách Lao, Âm Khích để cầm mồ hôi đang hư nhược.

8. **Văn hiến:** - “*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Các hư lao nhiệt. Khí Hải, Quan Nguyên, Cao Hoang, Túc Tam Lý, Nội quan*” *trị lao nhiệt tốt*).

- “*Linh khu - Điều kinh luận*” viết: “*Bị lao quyết (nhọc mệt), hình khí suy yếu, cốt khí không tịnh, thương tiêu không hành (thông) hạ quẩn không thông, Vị khí, nhiệt khí xông bốc ở giữa ngực, cho nên nội nhiệt*”.

- “*Linh khu - Ngũ tà*” viết: “*Âm Dương đều hữu dư, nếu đều bất túc, thì có hàn có nhiệt, tất cả điều hòa ở Túc Tam Lý*”.

- “*Châm cứu giáp ất kinh*” viết: “*Cao Hoang Du không chứng gì không chữa, chủ trị gầy yếu hư tổn, mộng tinh, khí nghịch ho, cuồng hoặc hay quên*”.

- “*Biển thước tâm thư*” viết: “*Hư lao, cứu Quan Nguyên, cứu đến 500 mồi*”.

- “*Hành châm chỉ yếu ca*” viết: “*Hoặc châm hư (chứng), Khí Hải, Đan Điền, Ủy Trung kỳ diệu*”.

II. LOẠI BỔ ÍCH TẠNG PHỦ HƯ TỔN

PHỤC MẠCH PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** “*Cấp chứng châm cứu liệu pháp*”.

2. Nhóm huyệt: Thái Uyên, Xích Trạch, Nội Quan, Khúc Trì, Tâm Du.

3. Cách dùng: Kích thích vừa phái, lưu kim, không được quá 15 phút.

4. Công dụng: Bổ phế trợ tâm, ích khí phục mạch.

5. Chủ trị: Chứng vô sinh.

6. Giải thích: Phế triều bách mạch, bách mạch đều bắt đầu ở Phế; Tâm chủ huyết mạch, nếu tâm phế khí hư, vô quyền chủ mạch thì sẽ phát sinh chứng vô mạch. Cho nên bổ Phế trợ Tâm, ích khí phục mạch làm phép chữa chính của bệnh này. Phương này là dựa theo phép tắc này mà lập ra. Trong phương Thái Uyên là Nguyên Du huyệt của Thủ Thái Âm Phế kinh, lại là chỗ hội của mạch Xích Trạch là Hợp huyệt của Phế kinh; Khúc Trì là huyệt của Thủ Dương Minh Đại Trường Kinh trong quan hệ biểu lý của Thủ Thái Âm Phế Kinh, cho nên 3 huyệt hợp dùng có thể gây được tác dụng bổ ích Phế khí, trợ Tâm khí, phục huyết mạch. Bởi Phế có thể trợ giúp Tâm khí để vận huyết chủ mạch. Nội Quan phối hợp với Tâm Du có thể gây được tác dụng bổ tâm khí, phục huyết mạch. Tóm lại, các huyệt hợp dùng có thể đạt công hiệu bổ Phế trợ Tâm, ích khí phục mạch, thì chứng vô mạch tự khỏi.

7. Gia giảm: - "Cáp chứng châm cứu liệu pháp" viết: "Chứng vô mạch: Thái Uyên, Xích Trạch, Nội Quan, Khúc Trì, Tâm Du, kích thích vừa, lưu kim không thể vượt quá 15 phút".

BỐ TÂM THẬN PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lầu Bách Tông".
- 2. Nhóm huyệt:** Quan Nguyên, Thận Du, Tam Âm Giao, Tâm Du, Thần Môn.
- 3. Cách dùng:** Các huyệt đều dùng phép bình bổ bình tả. Mỗi huyệt vê kim 1 - 2 phút, lúc đầu mỗi ngày châm 1 lần, ba ngày sau cách ngày châm một lần, châm tất cả 10 lần là một liệu trình.
- 4. Công dụng:** Bổ ích Tâm thận, thanh Tâm cố tinh.
- 5. Chủ trị:** Di, mộng tinh, kiêm có tinh thần không phấn chấn, uể oải kém sức, váng đầu ù tai, trí nhớ kém, đau lưng lưỡi đỏ, mạch tê sác.
- 6. Giải thích:** Nguyên nhân chủ yếu phát sinh di tinh, mộng tinh là tinh thần quá lao nhọc, quá suy nghĩ, tâm hỏa thịnh, tâm huyết bất túc, Thận âm hao tổn dần, dẫn đến tướng hỏa động, nhiễu động tinh thất mà gây ra. Do đó, bổ tâm huyết, ích thận âm, thanh tâm hỏa, tả tướng hỏa, cố tinh thất là phép chữa chính. Trong phương lấy Quan Nguyên phò hư của hạ nguyên lấy Thận Du, Tam Âm Giao bình bổ bình tả, để ích Thận âm, tả tướng hỏa; Lấy Thần Môn nguyên huyệt (tặng bệnh chọn nguyên huyệt) của Tâm. Tâm Du nơi tâm khí rót vào, dùng phép bình bổ bình tả, hai huyệt phối hợp nhằm bổ tâm huyết, thanh tâm hỏa. Tâm Thận hỏa được thanh thì tinh thất tự cố. Cho nên các huyệt hợp dùng, có thể đạt công hiệu giao thông tâm thận, thì chứng di mộng tinh tự khỏi.

7. Gia giảm: Trường hợp ù tai gia Thịnh Hồi, Nhĩ Môn để điều kinh chỉ minh (hết ù tai). Đau lưng gia Bạch Hoàn Du, Uy Trung để điều kinh chỉ thống (giảm đau).

8. Văn hiến: *"Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lầu Bách Tàng"* viết: "Vương X, nam, 26 tuổi, công chức. Tự khai: Dị mông tinh mỗi tuần 2 - 3 lần, đến nay đã hơn nửa năm. Tự cảm thấy tinh thần không phấn chấn, uể oải yếu sức, vắng đau ù tai, trí nhớ kém, đau lưng, ăn uống không mùi Vị, hễ truất khi đi ngủ là lo nghĩ rất nhiều. Khám rêu mỏng lưỡi đỏ, mạch tượng tê sác. Bệnh do Tâm huyết bất túc, Thận âm khuy tổn, tương hỏa nội thịnh, quái nhiều tinh thất gây ra. Điều trị chon Quan Nguyên, Thận Du, Tam Âm Giao, Tâm Du, Thần Môn. Các huyết đều dùng phép bình bổ bình tà. Mỗi lần vê kim 1 - 2 phút, lúc đầu mỗi ngày châm một lần, ba ngày sau cách ngày châm một lần, tất cả châm 10 lần, là một liệu trình. Sau khi châm bệnh nhân ngủ đỡ luôn, mộng quái dị không phát, di tinh cũng chưa xuất hiện. Xong một liệu trình, các bệnh đều lành".

- "Bách chứng phú" viết: "Châm Tam âm với Khí Hải, chuyên chủ bạch Trọc di tinh lâu ngày".

- "Ngọc Long Phú" viết: "Tâm Du, chủ trị mộng di thận hư".

- "Tháng Ngọc Ca" viết: "Di tinh bạch trọc Tâm Du chữa".

CỨU BỔ TỲ VỊ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Vệ sinh bửu giám".

2. Nhóm huyệt: Trung Quán, Khí Hải, Túc Tâm Lý

3. Cách dùng: Tất cả đều cứu, dùng phép bổ. Mỗi huyệt cứu 7 - 21 mồi.

4. Công dụng: Bổ Vị ích Tỳ, bồi nguyên cố bản.

5. Chủ trị: Chứng Tỳ Vị khí hư. Thấy chứng: ăn kém, đầy tức vùng dạ dày, náu cự ối mửa, tiêu lỏng, sôi ruột, hình thể gầy yếu, tay chân vô lực, thở vội biếng nói; hoặc kiêm sốt nhẹ không lui, hoặc thân thể nồng nề, hai chân hàn lạnh, hoặc Vị quản đau lạnh, lưỡi nhạt, mạch tê nhược.

6. Giải thích: Ở chỗ ẩm thấp lâu ngày, lao nhọc quá độ, ăn uống thất thường, hoặc quá dùng thuốc hàn lương, đều có thể tổn thương đến Trung Tiêu Tỳ Vị. Tỳ Vị là vốn của hậu thiên, nguyên khí là vốn của tiên thiên, cả hai có thể bổ trợ cho nhau. Do đó, chứng Tỳ Vị hư nhược, ắt phải lập phép chữa chính là bổ Vị ích Tỳ, bồi nguyên cố bản. Trong phương này lấy Trung Quán là Mộ huyệt của Vị phối hợp lại để giáng bổ Vị (lấy thống làm bổ), lại có thể giáng tiếp thăng bổ Tỳ khí, đây là một đặc điểm lập phương của bài này. Khí Hải là bể của nguyên khí, chọn để bồi nguyên cố bản, nhằm trợ trung khí. Tóm lại, các huyệt hợp dùng, có thể đạt công hiệu bổ Vị ích Tỳ, bồi nguyên cố bản, thì các chứng Tỳ Vị hư ắt khỏi.

7. Gia giảm: Trường hợp kiêm có chi dưới hàn lạnh, gia cứu thêm Dương Phụ, Tuyệt Cốt. Khi thấp tà tương đối nặng gia huyệt Tam Âm Giao.

8. Văn hiến: "Vệ sinh hữu giám" viết: "Kiên Khang Dao Án sát phó sứ áo đòn Chu Khanh Tứ, 23 tuổi. Vào tháng 3

năm Mậu Dần, bị bệnh phát sốt, cơ bắp gầy rộc, tay chân mỏi mệt, hay nằm đổ mồ hôi trộm, đại tiện lỏng, sôi ruột không muốn ăn uống, lười ăn vò Vi, biếng nói, lúc sốt lúc không, khoảng hơn 1/2 năm, mời tôi chữa trị, khám thấy mạch phù sác, đè vào vò lực, ứng với phù mạch ca của Vương Thúc Hòa rằng: Trong tạng tích lạnh trong vinh nhiệt, muốn được sinh tinh phải bổ hư. Trước tiên cứu Trung Quản, là kinh của Vị, nhầm dẫn thanh khí đi lên nhuận da thừa. Lại cứu Khi Hải để sinh phát nguyên khí, tư dưỡng bách mạch, nuôi dưỡng cơ bắp. Lại cứu Tam Lý, là hợp huyệt của Vị, cũng giúp Vị khí, trừ nhiệt ở trên làm cho đi xuống âm phận". Sách viết tiếp: "Lấy thuốc cam hàn tẩy nhiệt, trợ bằng cam ôn để dưỡng trung khí, cánh mẽ (gao) thịt để để cố Vị khí.. .. bệnh khí giảm dần, vài tháng khí được bình phục, năm sau mập mạp gấp bội".

"Vệ sinh bửu giám" viết: "Vân Khanh trưởng nam. Thôi Quân Tào Vận Sử Hoài Đô Triết Giang, năm 25 tuổi, cơ thể béo mập, ăn thức ăn ngon béo, luôn có nhiệt chứng, bạn bè khuyên ăn thức ăn hàn lương. Và uống thuốc hàn lương, đến năm Nguyên Khang vào mùa thu bệnh sốt rét lâu ngày không khỏi, thày thuốc cho dùng loại Phê Sương (thạch tín), uống với nước giếng (mới đánh từ giếng lên), kiêng ăn đồ nóng, bệnh sốt rét không khỏi, ngược lại thêm thổ tả (ả mửa); Tỳ Vị lại bị thương, trung khí càng hư, đau bụng sôi ruột, luôn bị đau ngay giữa Tâm, đau khổ vô cùng. Đã vài lần đổi thày đổi thuốc, chưa từng có hiệu quả. Đến mùa đông trở về nhà, chữa đủ mọi cách không khỏi, mãi đến giữa tháng 4, bởi lao nhọc buồn rầu quá mức, chúng trước trả lại, mời tôi đến chữa, kể đây đủ nguyên nhân, khám thấy

mạch huyền tể mà sáu, tay chân hơi tanh, sắc mặt xanh xanh không bóng bẩy, tư tưởng không được vui vẻ, sợ người khác quấy rối, ăn uống kém đi, hơi no thì cảm giác đau đầy tức, nôn ói ướt chua, phát cảm đau nhức, luôn đổ mồ hôi lạnh, thở vội phiền muộn không yên, át phải cùi đau mà ngồi, ít giờ lại phải thay đổi. Tôi nghĩ Nội Kinh nói rằng: Trung khí bất túc, tiêu tiểu khác thường. Ruột sôi luôn, khí không đủ sức đi xuống, thì thành chứng nuy quyết tâm can. Lại nói tiếp rằng: Hán khí chửa ở Trường Vị thì đau đột ngột, được nhiệt thì dễ chịu, nếu không phải thuộc cảm ón đại nhiệt thì không thể lành. Bèn chế "Phò dương trợ Vị thang cho uống 3 thang bệnh tình đã bớt nhiều, đau giảm hơn một nửa. Đến mùa thu trước tiên là cứu Trung Quản 21 mồi, để trợ Vị khí, tiếp là cứu Khí Hải hơn 100 mồi, để sinh phát nguyên khí, tu vinh Bách mạch, với cho uống Hoàn Thiếu Đơn rồi thích ăn uống, thêm cơ bắp nhuận da dẻ. Đến mùa xuân sang năm, cứu Tam Lý 14 mồi, là Hợp huyệt của Vị, cũng trợ Vị khí, lại dẫn khí đi xuống, Xuân lấy Vị phương hương (thơm tho) trợ Tỳ. Lại dùng Dục khí thang gia Bách Hương Dàn điều trị, kiêng cữ hòn giận, quả dục, nói năng cẩn thận, ăn uống điều độ, một năm rồi bình phục".

GIÁNG TRỌC BỐ TỲ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".
2. Nhóm huyệt: Nội Định, Công Tôn, Tam Lý.

3. Cách dùng: Nội Đinh cứu 7 - 14 mồi, Công Tôn, Tam Lý mồi huyệt cứu 14 - 21 mồi.

4. Công dụng: Giáng trọc thăng thanh, kiện vận tỳ thổ.

5. Chủ trị: Tỳ hư bụng trướng kiêm có tay chân mỏi mệt, sắc mặt vàng héo, hoặc kiêm đại tiện lỏng, ăn kém. Lưỡi nhạt, mạch nhu hoãn.

6. Giải thích: "Trọc khí ở trên, thì sinh ra chứng bụng trướng ("Tố Vấn - Âm dương ứng tương đại luận"). Vị chủ giáng trọc Tỳ chủ thăng thanh. Tỳ với Vị một âm một dương, một biểu một lý, cả hai phối hợp lẫn nhau, có thể làm cho trung châu kiện vận, thủy cốc sinh hóa, đầy đủ dinh dưỡng cơ thể. Nếu Tỳ khí hư nhược, mất kiện vận, Tỳ Khí không thăng thì Vị khí cũng không giáng được, làm cho âm dương nghịch nhau, thanh trọc trái chỗ, do đó mà sinh ra các chứng bụng trướng. Do bối "Bệnh phát bất túc, tiêu rồi đến bắn, trước chữa tiêu (ngọn) của nó, sau chữa bắn (gốc) của nó". "Bệnh phát ra thành chứng bụng trướng, cho nên theo phép chữa trong "Tố Vấn", nên lấy giáng trọc làm chủ chữa ngọn của nó, trọng giáng được thì thanh tự thăng, Tỳ khí cũng được bồi ích. Phương này lấy Nội Đinh của Vị kinh, huyệt cần thiết chữa bụng trướng làm chủ huyệt, đồng thời phối hợp với Túc Tam Lý Hợp huyệt (Hợp trị nội phủ) của Túc Dương minh Vị kinh, làm cho Vị khí được giáng (Vị khí lấy giáng làm bối), thanh khí của Tỳ được thăng lên. Công Tôn là lạc huyệt của Túc Thái Âm Tỳ kinh, bên trong liên lạc với Túc Dương Minh Vị Kinh, huyệt này có thể gây được tác dụng biểu lý kiên cố, kiện Tỳ ích Vị, thăng thanh giáng trọc. Tóm lại, 3 huyệt cùng dùng chung có thể đạt

công hiệu giáng trực thăng thanh, kiện vận Tỳ Thổ, thì chứng bụng trương tỳ hư tự khỏi”.

7. Gia giảm: Trường hợp tiêu lỏng gia Tam Âm, gia Âm Lăng Tuyễn để kiện Tỳ thăng thanh. Ăn uống kém gia Trung Quán, Tuyễn Cơ, để khai Vị giáng trực. Trường hợp bụng đầy trương tương đối nặng hơn gia Âm Bào, lấy mộc sơ thổ.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Tỳ hư bụng trương, Công Tôn, Tam Lý, Nội Dinh*”.

- “*Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình*” viết: “*Bệnh Vị bụng trương, đau Vị Quán giữa Tâm, chi trên, hai bên hông sườn, yết hầu hoành cách mô không thông, ăn uống không vào, chọn Tam Lý*”.

- “*Thông huyền chỉ yếu phú*” viết: “*Bụng trương mà đầy, chọn ngay Nội Dinh chờ muộn*”.

BỐ KHÍ ĐỀ VỊ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Hiện đại châm cứu y án tuyễn - Thiệu Kinh minh*”.

2. Nhóm huyệt: Trung Quán, Túc Tam Lý, Vị Thượng huyệt (trên rốn 2 thốn, cách Nhâm mạch 4 thốn, chỗ ngay trên huyệt Đại Hoành 2 thốn).

3. Cách dùng: Cách ngày châm 1 lần, mỗi lần lưu kim khoảng 20 phút, vê kim 2 - 3 lần. Vị Thượng Huyệt châm, xiên sâu 8 - 10 mm, vận dụng thủ pháp kích thích vừa.

4. Công dụng: Bổ ích trung khí, đề Vị cử hầm.

5. Chủ trị: Tỳ Vị hư nhược, trung khí hạ hầm (sa dạ dày). Chứng gồm: Sau bữa ăn vùng dạ dày không ổn, đầy tức đồng thời có cảm giác trụy xuống, có lúc hơi đau, ăn kém, hình thể gầy yếu, sắc mặt không bóng bẩy, mạch trầm hoãn vô lực.

6. Giải thích: Lao nhọc quá mức, ăn uống thất thường, bệnh lâu ngày tổn hại đến Tỳ Vị, đều có thể dẫn đến Tỳ Vị hư nhược, trung khí hạ hầm mà thành bệnh. Vị hạ thùy (sa dạ dày). Do đó, bổ ích trung khí, đề Vị cử hầm là phép chữa chính. Trung Quản là Mô huyệt vùng bụng của Vị khí rót vào, Vị thuộc dương; Túc Tam Lý là Hợp huyệt của Túc Dương Minh Vị kinh, Hợp trị nội phủ, cho nên hạ huyệt phổi hợp dùng có thể gây được tác dụng bổ ích Vị khí, giáng trọc thăng thanh, đề ích Tỳ khí. Vị Thượng Huyệt là huyệt kinh nghiệm điều trị sa dạ dày, nó ở trên đường đi của kinh Tỳ, cho nên chọn nó có thể gây được tác dụng bổ ích tỳ khí, thăng dương cử hầm. Ba huyệt phổi hợp dùng, có thể đạt công hiệu bổ ích trung khí, đề Vị cử hầm, thì bệnh Vị hạ thùy (sa dạ dày) tự khỏi.

7. Gia giảm: Trường hợp bụng thường nặng gia Nội Định, Công Tôn, để giáng trọc trừ trường. Vị Quản đau gia Xung Dương, Vị Du để thông kinh chỉ thống.

8. Văn hiến: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Thiệu Kinh Minh" viết: "Mã X, nữ, 19 tuổi. Ngày 17 tháng 5 năm 1977 khám lần đầu tự khai: Sa dạ dày đã nửa năm, năm ngoái sau khi tham gia lao động nặng về đào sông kéo đất

rồi bắt đầu cảm thấy sau khi ăn cơm vùng dạ dày dày trướng (tức) không ổn định thời có cảm giác thông xuống, có lúc hơi đau, ăn uống sa sút dần, có điều trị nhưng không hiệu quả, cơ thể gầy hơn trước. Tháng 9 năm 1976 đã từng chụp X quang ở Đệ nhất Nhân dân y viện thành phố khai phong; kết quả là bờ dưới cùng dạ dày ở dưới chỗ đường nối 2 bên thắt lưng 9 mm, chẩn đoán là sa dạ dày. Khám thấy: mạch trầm hoãn vô lực, rêu lưỡi trắng mỏng, chất lưỡi hòng nhạt, sắc mặt thiếu bóng bẩy. Khi nằm ngửa phẳng bụng trên biểu hiện, trung khí hạ hàn. Kết hợp với X quang, phù hợp với sa dạ dày độ II. Điều trị chọn Trung quản, Túc Tam Lý, Vị Thượng Huyệt... cách ngày châm một lần, mỗi lần lưu kim khoảng 20 phút, vê kim 2 - 3 lần, Vị Thượng Huyệt châm xiên sâu 2,5 thốn (8 - 10 mm), áp dụng thủ pháp kích thích vừa, người bệnh tự cảm thấy có cảm giác đưa lên co rút tương đối mạnh, liên tục châm 9 lần, ăn uống được tăng thêm, bụng trướng sa xuống giảm rõ rệt. Sau khi nghỉ châm một tuần, lại điều trị châm 3 lần, chứng trạng tự giác đã hoàn toàn hết. Ngày 13 tháng 4 tái khám chụp X quang, vị trí vùng Vị đã lên trở lại bình thường. Nửa năm sau đến chơi, người khỏe mạnh, đến nay chưa thấy bệnh tình tái phát".

"Hiện đại châm lâm sàng tựu anh" chữa Vị hàn thùy: (1). "Cự Khuyết, Hoang Du, A Thị huyệt. dùng kim số 26 hoặc số 28 dài 7 thốn châm từ Cự Khuyết vào. Sau khi mũi kim châm nhanh qua da, thân kim từ từ châm vào huyệt Hoang Du bên trái. Tay cầm cán kim so với da thành góc 45° , nâng lên dần dần, lấy người châm có cảm giác cảm thấy mũi kim nặng nề, người bệnh cảm thấy quanh rốn và vùng bụng dưới

có cảm giác nâng lên dần dần, lấy người châm có cảm giác thấy mũi kim nặng nề, người bệnh cảm thấy quanh rốn và vùng bụng dưới có cảm giác nâng lên là tốt, cách ngày châm một lần, 10 lần là một liệu trình. Cũng có thể kích thích từ Cự Khuyết đến điểm đè đau (áp thống điểm) hai bên rốn, cũng có thể châm từ dưới hướng lên, thường lưu kim 40 phút (2). *Cửu Vĩ, A Thị huyệt châm từ Cửu Vĩ xuyên thấu điểm đè đau (phía dưới rốn trái, tương đương với điểm đè đau nhất vị trí bờ cong nhỏ dạ dày). Dùng mang châm số 32 (độ dài tùy mức độ sa của dạ dày mà định), với thủ pháp từ vừa châm kim vừa vê kim, đặt đến độ sâu nhất định, sau khi vê kim ngược chiều kim đồng hồ, đỡ dạ dày lên (hỗn khẩu đỡ bờ dưới dạ dày, dùng sức từ từ vuốt lên), rồi lại vê kim ngược chiều kim đồng hồ, sau đó đè đầu mũi kim, cho kim thẳng nâng lên 3 - 5 lần rồi rút kim”.*

BỐ THẬN VINH NHĨ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu đại thành”

2. Nhóm huyệt: Thận Du, Tam Lý, Hợp Cốc, Thái Khê, Thính Hội.

3. Cách dùng: Trước châm Thận Du, Tam Lý, Hợp Cốc, rồi châm Thái Khê, Thính Hội, đều dùng phép bổ, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thận hư ù tai, ù tai lúc phát lúc không, tiếng nói thấp bé, đặc biệt là khi lao nhọc, đè vào thì tiếng

ù nhẹ đi, thường kèm có váng đâu, mỏi lưng, đi tinh, đờj hụ (huyết trắng) và mạch hư tê.

6. Giải thích: Nguyên nhân phát sinh Thận hư ủ tai, thường bởi lao nhọc quá mức, việc luồng the măt điều độ, bệnh lâu ngày ảnh hưởng Thận làm hao tổn Thận khi khiến tinh khí của Thận không thể đi lên dinh dưỡng khiếu của nó mà dẫn đến. Do đó, bổ thận ích khí, nuôi nhí giảm ủ là phép chữa chính. Thận Du là Bối Du của Thận, là nơi Thận khí rót vào; Thái Khê là nguyên huyệt của Thận, là nơi nguyên khí sở tại của Thận (tạng bệnh chọn Nguyên), cho nên hai huyệt hợp dùng có thể đạt công hiệu bổ ích thận khí, Túc Tam Lý là vốn của hậu thiên - Hợp huyệt của Vị kinh - Hợp Cốc là nguyên huyệt của Thủ Dương Minh Đại trường kinh - Kinh đồng tên của Túc Dương Minh Vị kinh - Dương Minh kinh nhiều khí nhiều huyệt, là nguồn sinh hóa khí huyệt của con người, hai huyệt phối hợp lại có thể gây tác dụng bổ ích vốn của hậu thiên nhằm bổ ích vốn của tiên thiên, làm cho sự sinh hóa của Thận khí có nguồn. Thính Hội là huyệt của Túc Thiếu Dương Đởm kinh, đường đi của kinh Đởm "*từ sau tai vào trong tai, ra đi trước tai, đến phía sau khói ngoài mắt*". ("Linh khu - Mạch kinh"); Huyệt Thính Hội ở quanh tai, nên châm vào có thể điều kinh chỉ minh (hết ủ). Tóm lại, Thận Du, Thái Khê, Túc Tam Lý, Hợp Cốc có tác dụng bổ thận ích khí trị gốc bệnh, Thính Hội chỉ minh (hết ủ). Tóm lại, Thận Du, Thái Khê, Túc Tam Lý, Hợp Cốc có tác dụng bổ thận ích khí trị gốc bệnh. Thính Hội hết ủ chữa ngon của bệnh, các huyệt hợp lại có thể đạt công hiệu bổ khí ích thận, vinh nhí chỉ minh, thì chứng ủ tai tự khỏi.

7. Gia giảm: Nếu trường hợp ủ tai tương đối nặng hơn có thể thêm cứu huyệt Khí Hải, Quan Nguyên, Địa Ngũ Hội, Ế Phong, nhằm tăng cường tác dụng ích thận chỉ minh.

8. Văn hiến: - "Châm cứu đại thành" viết: "Ù tai do hú chứng: Thận Du, Tam Lý, Hợp Cốc. Hỏi rằng: Chứng này từ đâu mà có? Đáp rằng: Điều bởi việc buồng the mất điều độ, Thận kinh hư bại, khí huyết hao tán, nên bị chứng này. Lại châm các huyệt sau: Thái Khê, Thính Hội, Tam Lý".

- "Linh khu - Quyết bệnh" viết: "Ù tai, chọn động mạch trước tai".

- "Linh khu - Khẩu vấn" viết: "Hoàng đế hỏi: Trong tai người ta bị ủ, là do khí gì dẫn đến? Kỳ Bá nói: Tai là nơi sở tụ của Tông mạch, nên khi trong Vị trống không thì Tông mạch hư, hư thì khí đi xuống, lưu mạch bị kiệt, do đó tai ủ. Bổ khách chủ nhân, giữa gốc móng ngón tay cái với lằn thịt".

- "Tịch hoàng phú" viết: "Trong tai ve kêu, lưng muỗi gãy, Túc Tam Lý, Địa Ngũ hội".

- "Châm cứu toàn thư" viết: "Hai tai ủ thuộc hư, thính hội, Ế Phong, Thận Du, Thái Khê".

CƯỜNG THẬN TRÁNG YÊU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Thận Du, Thái Khê dùng phép cứu, Ủy Trung, Bạch Hoàn Du dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút, cứu dùng 7 - 14 mồi.

3. Cách dùng: Thận Du, Thái Khê dùng phép cứu, Ủy Trung, Bạch Hoàn Du dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút, cứu dùng 7 - 14 mồi.

4. Công dụng: Bổ thận mạnh lưng, điều kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Thận hư đau lưng, bệnh phát từ từ, đau ngầm ngầm, liên miên không dứt, lao nhọc thì đau hơn, có thể kèm chứng hay quên, ù tai, di tinh đới hạ.

6. Giải thích: Thận hư đau lưng là do lớn tuổi Thận hư, bệnh lâu ngày Thận Khuy, lao nhọc thái quá, việc buồng the mất điều độ dẫn đến tinh khí của Thận khuy hư, không nuôi dưỡng bên ngoài của phủ mà gây ra. Tinh khí của thận hư suy là gốc của bệnh, đau lưng là ngọn của bệnh, phép chữa nên bổ thận mạnh lưng, điều kinh giảm đau, ngọn gốc kiêm trị. Thận Du là nơi thận khí rót vào (âm bệnh chọn dương), Thái Khê là huyệt nguyên khí của Thận sở xuất (Tạng bệnh chọn Nguyên huyệt, cho nên cứu bổ hai huyệt này, có thể gây được tác dụng bổ ích thận khí. Túc Thái Dương Bàng Quang kinh và Túc Thiếu Âm kinh Thận biểu lý với nhau, Túc Thái Dương Bàng Quang kinh: Cặp sống lưng đến bên trong thắt lưng, vào dọc mông, liên lạc với Thận, thuộc Bàng quang, đồng thời: từ giữa thắt lưng, đi xuống cặp sống lưng, xuyên qua Thận, vào nhượng châm". Do đó, chọn Ủy Trung, Bạch Hoàn Du của Bàng Quang kinh, một mặt có thể hỗ trợ Thận Du, Thái Khê để bổ ích Thận khí; Mặt khác có thể điều lý khí của Bàng Quang

kinh để giảm đau. Ngoài ra, Ủy Trung là huyệt cần thiết để chữa đau thắt lưng. "Yêu Bối" (lưng, thắt lưng), "Ủy Trung cầu", đúng là kinh nghiệm. Do đó bốn huyệt hợp dùng, có thể đạt hiệu quả bồi Thận mạnh lưng, điều kinh giảm đau, thì chứng thận hư đau lưng sẽ tự khỏi.

7. Gia giảm: Chứng trạng Thận hư tương đối rõ rệt, có thể gia Quan Nguyên, Khí Hải cùu với mồi ngai lớn, hoặc tùy tuổi cùu, để bồi Nguyên khí, ích Thận khí. Trường hợp hay quên di tinh gia Chí Thất, Khí Hải, Tam Âm Giao, để ích khí cố tinh. Trường hợp Đới hạ gia Trung Cực, Đới mạch để cố kinh chủ đới.

8. Văn hiến: - "Châm cứu đại thành" viết: "Thận hư đau lưng, Ủy Trung, Thái Khê, Bạch Hoàn Du".

- "Thông huyền chỉ yếu phú" viết: "Thận Du làm voi hết đau lưng" lại viết tiếp: "Đau lưng mồi gối châm ở Ủy Trung".

- "Linh quang phú" viết: "Năm dạng đau lưng Ủy Trung yên".

- "Tịch hoàng phú" viết: "Ủy Trung chuyên trị giữa lưng đau". Sách tiếp: "Khí trệ đau lưng không dùng được; Hoành Cốt Đại Đô nên cấp cứu". Sách viết tiếp nữa: "Trong tai ve kêu lưng muốn gãy, dưới gối rõ ràng huyệt Tam Lý. Nếu được bồi tả giữa Ngũ Hội, chớ nói cho người biết dễ dàng".

- "Ngọc Long Ca" viết: "Càng có một huyệt là Ủy Trung, các bệnh giữa lưng tùy anh trị". Sách viết tiếp: "Thận yếu đau lưng không chịu nổi, làm cho hết đau rất phi thường, nếu biết hai huyệt nơi Thận Du, mồi ngai luôn thêm người tự khỏe".

TIẾU KẾT

Xử phương loại *bổ ích* tất cả gồm 12 bài, trong đó *bổ ích khí huyết âm dương* gồm 5 bài, *bổ ích tạng phủ hư tổn* gồm 7 bài.

Loại phương *bổ ích khí huyết âm dương*: *Bách Hội đê giang phương*, *bổ khí cố cẩn*, *thăng dương cử hầm*, điều trị thoát giang (lòi dom) lâu ngày không lành; *Bổ khí ích huyết phương*, *bổ khí kiến trung*, *dương tinh ích huyết*, dùng để điều trị chứng khí huyết luồng hư. *Hư lao phương*, *ích dương bổ âm*, *âm bệnh trị dương*, điều trị bệnh hư lao. *Bổ khí thoái nhiệt phương*, *bồi trung bổ nguyên*, *ích khí thoái nhiệt* dùng cho khí hư phát sốt. *Chư hư lao nhiệt phương*, *bồi nguyên điền tinh*, *thanh thấu hư nhiệt*, dùng cho các hư lao nhiệt, hư nhiệt không lui. *Bổ khí thoái nhiệt phương* và *Chư hư lao nhiệt phương*, đều có thể dùng điều trị hư nhiệt, điểm khác nhau ở *Bổ khí thoái nhiệt phương* dùng cho phát sốt bởi Trung khí bất túc, đặc điểm nhóm huyết là lấy bổ trung ích khí làm chủ, phụ bằng Khí Hải bổ vốn của tiên thiên nhằm ích trung khí, chọn huyệt dương kinh để thoái nhiệt. *Chư hư lao nhiệt phương* dùng cho hư nhiệt không lui bởi các chứng hư lao tổn, hư tổn tương đối nặng, tổn thương đến nguyên khí âm tinh mà dẫn đến, đặc điểm nhóm huyết là lấy bổ nguyên điền tinh làm chủ, trợ bằng Túc Tam Lý bởi vốn của hậu thiên nhằm ích tinh khí, đồng thời chọn huyệt kinh âm để thấu hư nhiệt.

Xử phương loại *bổ ích tạng phủ hư tổn*: *Phục mạch phương* bổ Phế trợ Tâm, ích khí phục mạnh dùng cho chứng vô mạch. *Bổ tâm thận phương*, *bổ ích Tâm Thận*, thanh hỏa

cố tinh, dùng cho chứng di mộng tinh. *Cứu bổ Tỳ Vị phương*, *Giáng trọc bổ Tỳ phương*, *Bổ khí đê Vị phương* đều có thể bổ ích Tỳ khí, đặc điểm nhóm huyệt đều là chữa Vị giáng trọc để bổ tỳ thăng thanh, sử dụng phương pháp điều Vị bổ tỳ. Điểm khác nhau là: *Cứu bổ Tỳ Vị phương* lấy Khí Hải để bồi nguyên cố bản, bồi tiên thiên nhằm ích hậu thiên, điều trị Tỳ Vị khí hư. *Giáng trọc bổ tỳ phương* lấy Nội Đinh, Công Tôn để giáng trọc thanh Vị nhằm điều trị Tỳ hư phúc trưởng. *Bổ khí đê Vị phương* lấy Vị Thượng huyệt để đê Vị cử hâm, điều trị Tỳ Vị khí hư, Trung khí hạ hâm dẫn đến Vị hạ thùy (sa dạ dày). *Bổ thận vinh nhĩ phương*, bổ ích thận khí, vinh nhĩ chi minh, dùng cho ứ tai do thận hư. *Cường Thận tráng yêu phương*, bổ thận mạnh lưng, điều kinh giảm đau, dùng cho Thận hư đau lưng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trên lâm sàng vận dụng xử phương loại bổ ích cần phải chú ý những gì?
2. Thủ nói về điểm giống nhau và khác nhau của *Bổ hư thoái nhiệt phương* và *Chỉ hư lao nhiệt phương*.
3. Thủ nói về điểm giống nhau khác nhau và đặc điểm nhóm huyệt của *cứu bổ Tỳ Vị phương*, *Giáng trọc bổ Tỳ phương* và *Bổ khí đê Vị phương*.

PHƯƠNG HUYỆT LÝ KHÍ

Hỗn mang công năng điều lý khí cơ, điều chỉnh tạng phủ, xử phương điều trị hàng loạt chứng bệnh xuất hiện bởi khí trở khí trệ, khí kết, khí ủng, khí loạn và khí hầm, tất cả đều quy về loại phương lý khí.

Trong cơ thể con người, sự thay đổi của can khí tương đối nhanh chóng hơn, cho nên ảnh hưởng đối với khí cơ toàn thân tương đối lớn hơn, do đó trong loại phương lý khí điều đạt can khí, là một phương pháp rất cần thiết, mà sự thay đổi của can khí có mối quan hệ tương đối mật thiết hơn đối với Tỳ thố, sự thay đổi của Tỳ Thố lại phản ánh sự thuận nghịch của can khí, do đó điều lý Tỳ khí, giải từ khí trệ của Tỳ vị lại là một phương pháp hỗ trợ quan trọng.

Trong loại phương lý khí thường phối hợp huyệt bổ khí, tác dụng của nó là bắt tay từ "hư thực tinh điều" (hư thực cùng điều trị), điều trị một số bệnh nào đó về chính khí vốn hư, kiêm có bệnh khí trệ, nếu chỉ dùng huyệt hành khí, thì không thể kiêm cố cả mặt chính khí hư của nó, có thể làm cho chính khí càng hư mà kéo dài bệnh tình. Như trong "Chứng trị chuẩn thằng" đã nói: "Khí không có phép bổ, là theo lời nói của thế tục, từ cái bệnh của nó, bỉ (dày), muộn (phiên) ủng tắc (nghẽn), tưa hồ khó bồ, không nghĩ đến

chính khí hư, không thể vận hành, tà trệ không ra được, do đó thành bệnh". Trong "Khê Y luận" nói: "Phàm người trong trường hợp khí trệ, chỉ biết dùng phá khí và tán khí, nhưng nói đến bổ khí để hành khí, át là không đồng ý. Ấy là không biết được thực thì khí trệ, hư thì không đủ sức để vận động khí, cũng cảm thấy khí trệ. Lại sử dụng tiêu khí, dã hư lại càng làm hư thêm vậy". Tóm lại, khi sử dụng loại phương lý khí, chớ phạm phải điều kiêng trong hư hư thực thực; như khí trệ thực chứng phải dùng hành khí, mà lại dùng làm bổ khí, thì làm cho khí trệ càng nặng hơn. Khí trệ hư chứng phải dùng bổ khí mà chỉ hành khí thì khí càng hư. Nếu như bệnh tình phức tạp, hư thực kiêm cả, có thể dùng huyệt hành khí gia huyệt bổ khí.

I. LOẠI HÒA KHÍ

KHOAN TÂM CHỈ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Tư Đồ Linh".

2. Nhóm huyệt: Tâm Du, Cao Hoang Du, Túc Tam Lý, Nội Quan.

3. Cách dùng: Trước nǎm sấp, châm Tâm Du, Cao Hoang Du, sau khi đắc khí rút kim; Nǎm ngữa chọn Túc Tam Lý, Nội Quan, các huyệt đều dùng phép bổ. Nếu châm

chưa đạt hiệu quả, Tâm Du có thể dùng phép cứu ôn hòa cứu 10 - 15 phút; hoặc cứu ngã 7 - 14 mồi.

4. Công dụng: Bổ ích tâm khí, điều sương khí huyết.

5. Chủ trị: Hung Tý, Chứng thấy: vùng trước Tâm không được ổn, tức ngực, tim hồi hộp không yên, có khi mất ngủ, sắc mặt thiếu bóng bẩy, xây xẩm váng đầu, uez oải, thở ngắn, ăn uống kém, lưỡi đỏ nhạt ít rêu, mạch trầm hoãn hoặc kết đại.

6. Giải thích: Phương này chủ trị Hung Tý do tâm khí hư gây ra. Tâm Du là Du huyết ở lưng của Tâm, có công hiệu bổ ích Tâm khí, phấn chấn tâm dương, trợ khí kinh Tâm, chủ yếu dùng cho bệnh chứng Khí huyết bất túc của Tâm. Nội Quan là lạc huyết của Tâm bào kinh, có nhánh chạy tới Thủ Thiếu Dương, một trong bát mạch giao hội huyết, tương thông với Âm du mạch, Âm duy mạch gây bệnh, làm cho người ta tâm thống, cho nên dùng làm huyết phụ để trợ giúp Tâm Du, có công hiệu ninh tâm an thần, điều hòa khí huyết. Cao Hoang Du ở đốt sống lưng thứ 4 ngang ra 3 thốn, có tác dụng tuyên thông lý phế, ích khí bổ hư, trong phương dùng huyết này làm tá, chủ yếu là ích Phế khí để trợ tâm hành huyết, dưỡng tâm an thần, bởi vì Tâm Phế cùng ở Thượng Tiêu, Tâm chủ huyết, Phế chủ khí, Tâm huyết Phế khí, hổ tương cậy nhở. Túc Tam Lý là huyết của Túc Dương Minh, sở nhập là Hợp, là then chốt của Vị, có thể bổ Tỳ Vị, ích khí huyết, làm cho 3 huyết trên có thể ích tâm khí, bổ tâm huyết: Bởi vì ngũ tạng lục phủ đều cậy nhở tâm dịch của vị nuôi dưỡng, có vị khí thì sống, hết vị khí thì chết, Tỳ Vị là vốn của hậu thiên. Vị khí khỏe thì việc tiếp

nhận cơm nước tốt, tinh vi của thức ăn uống được nuôi dưỡng tạng phủ kinh lạc khắp toàn thân. Bốn huyết trên cùng hợp dùng, gồm tác dụng bổ ích Tâm khí, điều sướng khí huyết.

7. Gia giảm: Nếu đặc trưng khí huyết hư nhược tương đối rõ ràng, có thể gia Tán Âm Giao để bổ khí huyết; nếu tức ngực nhiều, gia Đản Trung để khoan hung lý khí; tim hồi hộp không yên gia Quyết Âm Đu, Đởm Du để ninh tâm, định chí, an thần; mất ngủ gia Thần Môn, An Miên 2 để ích Tâm khí, an Tâm Thận; mệt mỏi uể oải gia cứu Khí Hải, Quan Nguyên để ích khí tráng dương; váng đầu xâm gia Bách Hội để ích khí huyết mà dưỡng khíếu.

Nếu Tâm khí hư nhiều mà triệu chứng Tâm dương hư rõ rệt, bệnh nhân sợ lạnh, tay chân lạnh không ấm, sắc mặt sạm tối, tức ngực hoặc đau nhói ngực, chất lưỡi nhạt, tím tối mà mập bệu, nặng hơn nữa có thể Tâm dương hư thoát, phương này có thể lấy làm phương căn bản gia thêm một số huyết hồi dương, cố thoát, như cứu nhiều các huyết Quan Nguyên, Khí Hải, Quyết Âm Du.

8. Văn hiến: - “*Bị cấp Thiên kim yếu phương*” viết: “*Phàm người Tâm thực chứng, thì trong tâm đau đột ngột, hư chứng thì Tâm phiền, kinh sợ mà không cử động được, mất trí, Nội Quan chủ trị*”.

- “*Hiện đại châm cứu y án tuyển*” viết: “*Người mắc bệnh Tâm huyết quẩn, điều trị nên bổ ích Tâm khí, để điều chỉnh công năng Tâm huyết quẩn làm chủ, dương khí bất túc thì phải sử dụng ngải điều cứu để bổ hỏa làm chủ, như trong “Linh khu - Bối Du thiên”*” viết: “*Cứu thì được châm thì*

không được", nói rõ Bối Du huyệt đối với bệnh tật của ngũ tạng có hiệu quả điều trị lý tưởng.

- "Ngọc Long Ca" viết: "Liền ngày hư phiền mặt đở au, trong lòng hồi hộp cùng khó chịu, nếu cần tìm lấy huyệt Thông Lý, hãy dùng kim vàng người khỏe mạnh".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương" viết: "Hung tỳ đau tim, cứu Đản Trung trăm mồi", sách viết tiếp: "Tâm đau như dao đâm, khí kết cứu Cách Du 7 mồi" lại viết tiếp: "Hung cách trung khí, cứu Quyết Âm Du 100 mồi".

- "Linh khu - Ngũ loạn" viết: "Khí ở Tâm, chọn Thủ Thiếu Âm, Tâm chủ Du huyệt".

- "Linh Khu - Tạp bệnh" viết: "Tâm thống, song ngăn hơi không đủ để thở, châm Thủ Thái Âm. Tâm thống, đau lan lưng không thở được, châm Túc Thiếu Âm; không bớt, chọn Thủ Thiếu Dương. Tâm Thống, đau lan sống lưng, buồn nôn, chọn Túc Thiếu Âm. Tâm thống, đầy bụng, rít rít, tiêu táo bón, chọn Túc Thái Âm. Tâm thống lan bụng dưới dây, trên dưới bất định, tiêu tiểu khó, châm Túc Quyết Âm" viết tiếp: "Tâm Thống, châm đốt thứ 9, đè vào, đã châm đè vào, khỏi ngay, không khỏi, tìm trên dưới, được vây khỏi ngay".

CHI CÂU KHAI TÂM PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyệt: Chi Câu, Thái Khê, Nhiên Cốc.

3. Cách dùng: Trước châm Thái Khê 1 - 1,6 cm, hoặc cứu 3 - 5 mồi, hoặc 5 - 10 phút; rồi sau châm Chi Câu 1,6 - 2 cm, sau khi đắc khí các huyệt đều dùng phép tả nâng lên, dí xuống và xoay, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Chấn dương hóa đờm, thông lạc chỉ thống.

5. Chủ trị: Tâm tỳ thống, thấy chứng tâm đau như kim đâm, đau dữ dội, kèm tim hồi hộp, thở ngắn hoi, ngực vị đầy, tức bụng, ăn không vào, tay chân uể oải, lưỡi nhạt rêu nhày trơn, mạch huyền hoạt hoặc nhu hoãn.

6. Giải thích: Chứng này do bởi Tỳ hư không thể vận hóa, dẫn đến đờm thấp ứ trớ Tâm Lạc, hung (ngực) dương bất chấn, khí huyết trệ không thông, lạc mạch của Tâm không thông, cho nên xuất hiện Tâm đau như dùi đâm. Phép nên kiện Tỳ hóa đờm, thông lạc chỉ thống. Lạc mạch của Túc Thiếu Âm, Thận kinh, vòng gót chân ngay sau mắt cá chân, có nhánh liên lạc với Thái Dương, đồng thời kinh chính từ trên Thận qua Can, Cách mô chạy đến Tâm bào, cho nên chọn Nhiên Cốc, Thái Khê để ích thận tráng thận, ôn kinh hóa khí, kiện Tỳ trợ vận; một khi Thận dương phấn chấn, đờm thấp tự tan, hung (ngực) dương được khai thông. Như Trương Giới Tân đã nói: "Bởi thấp nhân hàn trệ, thì cả hai lấn Tâm, ắt phải tiết Thận tà, nên châm vào dây vậy". Hai huyệt này là chủ huyệt Tam Tiêu là quan quyết độc (quyết đoán sự bài tiết thủy dịch), có tác dụng thông điều thủy đạo, vận hành thủy dịch, dùng Chi Câu của Tam Tiêu kinh để điều sướng khí cơ Tam Tiêu mà hóa đờm trọc, làm huyệt phụ. Cả ba huyệt hợp dùng lấn nhau, thì dương được phấn chấn, trừ được đờm, giảm đau.

7. Gia giảm: Nếu đờm trọc nhiều thì gia Phong Long, Túc Tam Lý để kiện Tỳ trợ vận, quyên hóa đờm trọc; ngực đau nhiều gia cứu thêm Tâm Du, Quyết Âm Du để trợ tâm dương mà tán hàn thấp; Tim hồi hộp gia Nội Quan để ninh tâm an thần; ăn uống kém gia Trung Quán để ôn vận Trung châu Tỳ thổ.

8. Văn hiến: - “*Bị cấp Thiên kim yếu phuơng*”: “*Chi Câu, Thái Khê, Nhiên Cốc, chủ Tâm đau như dùi đâm, trường hợp nặng thì tay chân lạnh đến khớp, không thở được thì chết. Đại Đô, Ẩn Bạch chủ bệnh tiết tả (tiêu chảy) đột ngột, đau ngực đầy bụng, đặc biệt hơn là Tâm thống; Lâm Khấp chủ hung Tý, Tâm thống đau đột ngột, đau ngực đầy bụng, đặc biệt hơn là Tâm thống; Lâm Khấp chủ hung tý Tâm thống đau đột ngột không trở mình được; Hành Gian chủ Tâm thống; sắc xanh như dạng tro chết, suối ngày thở dài. Thông Cốc, Cự Khuyết, Thái Thương, Tâm Du, Đản Trung, Thận Phủ chủ Tâm thống; Thông Lý chủ đau đột ngột tâm phiền, trong lòng ảo nảo, luôn ngáp than thở, tim hồi hộp buồn sợ*”.

- “*Linh khu - Quyết bệnh*” viết: “*Quyết tâm thống, đau như dùi đâm vào tim, tâm thống nặng là Tỳ Tâm thống, chọn Nhiên Cốc, Thái Khê*”.

- “*Châm cứu Toàn Thư*” viết: “*Hung Cách (ngực, hoành cách mô) đau, chọn Kỳ Môn, Nội Quan, Thái Xung*”.

- “*Tiêu u phú*” viết: “*Ngực bụng đầy đau châm Nội Quan*”.

- “*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Tỳ tâm thống, đau như kim đâm, Nội Quan, Đại Đô, Thái Bạch, Túc Tam Lý liền Thừa Sơn, Công Tôn*”.

- "Y học cương mục" viết: "Chín loại tâm thống, chọn Giản Sứ, Linh Đạo, Công Tôn, Thái Xung, Túc Tam Lý, Âm Lăng Tuyền".

- "Bị cấp cứu pháp" viết: "Chân Quyền chữa Tâm thống đột ngột, chân tay lạnh ngược như muốn chết, cứu giữa hai gân sau bàn tay 3 thốn, trái phải mỗi bên 40 mồi".

VỊ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu trị nghiêm lục - Dương Vĩnh Toàn".

2. Nhóm huyệt: Trung Quán, Công Tôn, Tam Âm Giao, Nội Quan.

3. Cách dùng: Túc Tam Lý, Công Tôn, Tam Âm Giao đều dùng phép bổ, Nội Quan dùng phép tả; Trung Quán dùng phép bổ trong phép bổ tả nâng lên dí xuống (đè tháp), sau khi châm rồi bầu giác. Cũng có thể ở Túc Tam Lý, Trung Quán gia thêm cứu.

4. Công dụng: Ôn trung tán hàn, điều tỳ hòa vị.

5. Chủ trị: Dạng vị quản thống thuộc Tỳ Vị hư hàn chứng thấp. Vị (dạ dày) đau ngấm ngầm, buồn nôn nhô nước dãi, thích ấm thích đè, ăn uống kém, mệt mỏi uể oải, tay chân không ấm, tiểu tiện trong dài, đại tiện lỏng sệt, chất lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trầm tể kém lực.

6. Giải thích: Tỳ Vị thuộc thổ, có các công năng thống huyết, vận hóa, thăng giáng, trung tiêu hư hàn, thì vận hóa

mất chức, thăng giáng thất thường, thủy ẩm đinh ở Vị, do đó Vị đau ngấm ngầm, nôn ra nước trong, ăn uống kém đi; Hư thì thích đè vào, hàn thì thích ẩm áp; Tỳ chủ tử chi, hư thì mệt mỏi uể oải, tiêu lỏng sệt. Bệnh thuộc hư hàn, không bổ thì chứng hư không khỏi được, không ẩm thì hàn thấp không đi, do đó phải dùng phép ôn bổ, Trung Quản ở ngay giữa Vị, là Mộ của Vị, chủ tiêu hóa và tiếp nhận cơm nước, vận hóa tinh vi châm vào nó có thể điều trung hành trệ, cứu và bầu giác có thể ôn trung hóa ẩm, làm chủ huyết; Tam Âm Giao là hội huyết của Túc Tam Âm kinh, có tác dụng bổ Tỳ vị, trợ vận hóa, thông kinh hoạt lạc, điều hòa khí huyết, là huyết cần thiết chữa thủy thấp nội khốn (dột ở trong), Tỳ Dương bất chấn, đối với Vị thống dạng tỳ vị hư hàn có hiệu quả rõ rệt, làm huyết phụ. Hai huyết chủ và phụ, cùng lúc châm cứu bầu giác, ôn trung táo thấp, phò thổi ích khí. Tiếp đến chọn Túc Tam Lý là hợp huyết của Vị kinh điều vận trên dưới, hòa vị giáng nghịch chi ẩu, làm tá huyết; Nội Quan, Công Tôn là phép phối huyết Bát mạch giao hội, có khả năng khoan hung giải uất, giải trị về ngực vị đau nhức, làm sỹ huyết. Các huyết phối hợp lắn nhau, hợp thành xử phương ôn trung tán hàn, điều hòa Tỳ vị.

7. Gia giảm: Tỳ hư tiêu chảy gia Thiên Xu, Đại Trường Du để điều hòa khí cơ trưởng phủ; Tay chân không ẩm gia thêm cứu Thủ Tam Lý, Huyền Chung để ích khí huyết mà ôn dương; Vị Quản đau nặng gia Lương Khâu để thông kinh hoạt lạc, hòa vị chỉ thống.

8. Văn hiến: - “Châm cứu trị nghiệm lục - Dương Vịnh Toàn” viết: “Vị Quản Thống, chứng này do dương phận tổn thương lâu ngày, Tỳ Vị thọ bệnh, vận hóa mất kiện toàn, Vị

lạc bị tổn thương thì tiêu ra máu, lạc hư thì đau, nên dùng phép ôn trung tán hàn, để điều hoà Tỳ Vị. Túc Tam Lý, Công Tôn, Tam Âm Giao (đều dùng phép bổ), Nội Quan (dùng phép tả), đều 2 bên cả, Trung Quán (phép bổ) dùng phép tả nâng lên dí xuống, Trung Quán sau khi châm thêm bầu giác”.

- "Linh khu - Quyết bệnh" viết: "Quyết tâm thống, bụng đầy ngực tức, Tâm càng đau nặng, là Tâm Vị thống, chọn Đại Đô, Thái Bạch.

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Vị thống: Cách Du, Tỳ Du, Vị Du, Nội Quan, Dương Phu, Thương Khâu, đều cứu".

- "Thần ứng kinh" viết: "Vị Quán thống: Thái Uyên, Ngu Tế, Tam Lý, dưới hai vú 1 thốn, mỗi huyệt cứu 3 mồi; Cách Du, Vị Du, Thận Du, tùy tuổi cứu".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Tỳ Vị hư hàn, không ngừng ối mửa; Nội Dinh, Trung Quán, Khí Hải, Công Tôn".

- "Loại kinh đồ đạc" viết: "Tâm vị thống; Cự khuyết, Đại Đô, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Thùa Sơn".

II. LOẠI THĂNG ĐỀ

THOÁT GIANG CỦU TRĨ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Nhị Bạch, Bách Hội, Tinh Cung, Trường Cường.

3. Cách dùng: Nằm sấp, dùng ngai điếu cứu Bách Hội 10 - 20 phút, châm Nhị Bạch, rồi sau châm Tinh Cung (huyệt Chí Thất), Trường Cường. Các huyệt đều dùng phép bổ, sau khi đắc khí lưu kim 30 phút, Trường Cường cũng có thể dùng cứu.

4. Công dụng: Ích khí thăng đề, điều đạt khí cơ.

5. Chủ trị: Thoát giang (sa trực tràng) và trĩ sang (nhọt trĩ). Chứng thấy: Khi đi cầu sa trực tràng (lòi dom), có thể tự rút lên lại; Bệnh kéo dài lâu ngày, lòi tương đối dài, phải dùng tay đưa vào mới rút lên. Thường bị sa khi đi chạy, lao nhọc, ho, gắng sức; Hoặc trong ngoài hậu môn có vật sưng lồi ra, đau nhức ra máu.

6. Giải thích: Chủ chứng của phương này thường là do ngồi lâu đứng lâu, vác nặng đi xa; Hoặc vốn cơ thể dương hư, lao nhọc quá độ, bệnh nặng khó hồi sức đã làm tổn thương dương khí Tỳ vị. Tỳ mất thăng thanh mà dẫn đến lòi dom; Hoặc các nguyên nhân trên dẫn đến khí huyết trực tràng vận hành không thông sướng; kinh lạc trở trệ, khí trọc huyết ứ rót vào hậu môn hình thành trĩ sang (nhọt trĩ). Vị trí Bách Hội ở đỉnh đầu, là nơi Tam Dương ngũ hội, mà Đốc mạch nối liên hậu môn, đi vào Nhâm mạch, thống lĩnh phần dương của toàn thân cho nên cứu Bách Hội để thăng đề dương khí đã hạ hầm, điều đạt khí là biệt lạc của Đốc mạch, thống lĩnh phần dương của toàn thân cho nên cứu Bách Hội để thăng đề dương khí đã hạ hầm, điều đạt khí cơ Đốc mạch, cũng là ý bệnh dưới chọn trên, làm chủ huyệt. Trường Cường là biệt lạc của Đốc mạch, châm dùng phép bổ, có khả năng tăng cường cơ năng ức thúc của hậu môn.

sơ thông dẫn đạo khí huyết ứ trệ của Hậu Môn, làm huyết phụ. Nhị bạch là kinh nghiệm huyết điều trị nhọt trĩ, làm tã huyết. Kinh biệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh đi xuống xương cụt 3 thốn, biệt nhập hậu môn, cho nên chọn Tinh Cung để sơ đạo kinh khí, hoạt huyết tiêu trĩ. Các huyết cùng dùng ích khí thăng đê, điều đạt khí cơ.

7. Gia giảm: Nhọt trĩ ra máu, gia Tam Âm Giao, Huyết Hải để hoạt huyết chỉ huyết; Hậu môn sưng đau, gia Trật Biên, Hội Dương để tiêu sưng chỉ thống; Trĩ lậu (rò) gia Mệnh Môn, Thận Du để ích khí thăng đê.

8. Giải thích: Phương này chủ trị chứng thoát giang trĩ lâu ngày. Nhìn từ lâm sàng, phép cứu điều trị nhọt trĩ có hiệu quả nhất định, đối với sưng đau sau viêm nhiễm tại chỗ, cái đau dữ dội của trĩ ngoại tắc mạch máu, cho đến nhọt trĩ xuất huyết đều có hiệu quả điều trị tốt hơn. Cũng có một số người bệnh có thể tiêu búi trĩ, song vẫn có khả năng tái phát, tác dụng trị gốc tương đối kém hơn.

9. Văn hiến: - “*Châm cứu đại thành*” viết: “*Thoát giang, trĩ lâu ngày: Nhị Bạch, Bách Hội, Tinh Cung, Trường Cường*”.

- “*Ngọc Long Ca*” viết: “*Chín loại rò tổn thương người ắt châm Thừa Sơn hiệu như thần, còn có một huyết là Trường Cường, huyết chữa rên rĩ cùng đau đớn*”.

- “*Châm cứu Tư sinh kinh*” viết: “*Phương pháp cứu trĩ: Bệnh trĩ nếu còn chưa nặng, cứu một huyết dưới xương cụt gần hậu môn, 7 mồi, xương đắng là huyết kinh nghiệm*”.

- “*Tập bệnh ca*” viết: “*Nếu là bệnh trĩ cốt thư lỡ, Thừa Sơn Thương Khâu đạt thần hiệu. Trị trĩ lâu ngày giữa Nhị Bạch, phải kiêm Trường Cường với Thừa Sơn*”.

- "Đơn Khê tâm pháp" viết: "Châm cứu trĩ, chỉ chọn Túc Thái Dương, Nội Kinh nói rằng mạch Túc Thái Dương sở sinh bệnh trĩ ngược, xem hư thịnh nhiệt hàn hạ hâm mà chọn, bởi thế người đời sau chọn huyệt Thừa Sơn. Thúy đến luận về Đốc mạch mà không thấy phép chọn của nó, Nội Kinh viết: Đốc mạch sinh bệnh, lung trĩ, bởi thế người đời sau chọn huyệt Trường Cường".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Dùng Sinh Khuong (gừng tươi) xắt phiến đặt chỗ trĩ đau, dùng mồi ngải để trên gừng cứu 3 mồi, nước vàng bèn ra, sẽ tự khỏi bệnh. Trường Cường (5 loại trĩ tiêu ra máu hiệu quả nhất, mồi tùy tuổi mà cứu), Tam Âm Giao (trĩ ra huyết), Thừa Sơn, Rò: Mệnh Môn, Thận Du".

- "Cổ kim y thống" viết: "Thoát giang, cứu Trường Cường 3 mồi lành, trong rốn mồi tùy tuổi để cứu. Huyệt Bách Hội ở giữa đỉnh đầu, cứu 3 mồi, chữa trẻ con thoát giang".

SÁN KHÍ PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Tịch hoằng phú".
- 2. Nhóm huyệt:** Chiếu Hải, Âm Giao, Khúc Tuyền.
- 3. Cách dùng:** Trước châm Âm Giao, cho cảm giác châm dọc Nhâm mạch phóng tán đến sinh dụng ngoài, rồi sau châm Khúc Tuyền, cho cảm giác châm dọc Can kinh phát tán đến bộ phận sinh dục. Chiếu Hải châm 1 - 1,2 cm, các huyệt lưu kim 30 phút, 3 huyệt có thể thêm cứu.

4. Công dụng: Bổ thận bồi nguyên, hành khí chỉ thống.

5. Chủ trị: Hồ sán (thoát vị ben). Chứng thấy, Tiểu Trưởng (ruột non) sa xuống âm nang (bìu dài) lúc lên lúc xuống, khi nằm hoặc dùng tay đưa thì vật sưng có thể rút về khoang (xoang) bụng, đứng thì sa xuống, lâu ngày thì không thấy đau hình thành âm nang lớn lệch bên; Lưỡi nhạt rêu trắng, mạch trầm tê.

6. Giải thích: Hồ sán là do lao nhọc quá độ, gắng sức vác nặng, đưa đến khí hư hạ hâm mà gây ra, cách chữa nên bồi nguyên bổ khí, hành khí chỉ thống. Bệnh sán (đau thoát vị) là chủ bệnh của Xung Nhâm mạch, Túc Thiếu Âm Thận kinh và Xung mạch để bổ thận bồi nguyên sơ điều kinh khí của Xung Nhâm, làm cho khí đầy đủ mà thăng giáng bình thường, dùng làm chủ huyệt: Can kinh dọc bụng dưới, liên lạc với bộ phận sinh dục, cho nên chọn hợp huyệt Khúc Tuyền để lý khí chỉ thống, phối hợp với Âm Giao còn có công hiệu tăng đê hạ hâm, dùng làm huyệt phụ; trợ bằng Chiếu Hải để điều bổ Can Thận; các huyệt cùng dùng để bổ thận bồi nguyên, hành khí chỉ thống.

7. Gia giảm: Bụng dưới và âm nang cùng đau, gia Khí Hải, Quan Nguyên để bồi nguyên bổ khí, thăng cử hạ hâm; Bụng dưới đau gia Tam Âm Giao, Thái Xung để lý khí chỉ thống; Tiểu Trưởng khí đau rầm lan rốn, trước tả Âm Giao, rồi sau châm Dũng Tuyền.

8. Văn hiến: - "Tịch Hoằng phú" viết: "Nếu là Thất sán đau bụng dưới, Chiếu Hải, Âm Giao, Khúc Tuyền châm. Lại không hiệu quả cầu Khí Hải, Quan Nguyên cùng tả hiệu như thầm".

- "Thần Ứng kinh" viết: "Trị sán: Lấy dây thừng nhỏ do gốc miệng bệnh nhân làm chiều dài, chia 3 phần đều nhau

xếp lại thành hình tam giác, đâu lấy một góc đặt giữa rốn, 2 góc kia ở 2 bên dưới rốn, đó là huyệt, bệnh sưng đau bên trái cứu bên phải, sưng đau bên phải cứu bên trái, 14 mồi, hai huyệt cùng cứu cũng được".

- "Châm cứu trích anh tập" viết: "Hồ sán lên xuống chạy lan, bụng dưới, chọn Thương Khâu, Cự Khuyết, Thái Xung. Hồ sán đau háng chọn Thương Khâu".

- "Châm cứu dị học" viết: "Ngoại thận sưng sa lệch bên, cứu Quan Nguyên 3 mồi, Đại Đôn 7 mồi".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Tiểu nhi sán khí, bệnh nhân một tuổi, cứu dưới háng, trên 5 tuổi, cứu trên háng. Tiểu nhi sán khí, cứu Hội Âm, Đại Đôn".

- "Chứng trị chuẩn thằng" viết: "Bìu dài sa lệch bên bẩm sinh, trên ván chữ thập giữa khe dưới bìu dài cứu 3 mồi".

- "Linh khu - Kinh mạch" viết: "Kinh biệt của Túc Quyết Âm gọi là Lãi Câu, trên mắt cá trong chân 5 thốn, liên lạc với Thiếu Dương, nhánh khác của nó dọc ống chân lên dịch hoàn, kết thúc ở âm hành. Bệnh của nó khí nghịch thì dịch hoàn sưng đột ngột. Thực chứng thì kéo dài, hư chứng thì ngứa ngáy đột ngột, chọn kinh biệt của nó".

III. LOẠI HÀNH KHÍ

PHÚC THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyệt: Thủy Phân, Thiên Xu, Âm Giao, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Nằm ngửa, trước chọn Túc Tam Lý, làm cho châm cảm phóng đến chân, liên tục vê kim vài phút để giảm đau; Thiên Xu châm 2,5 cm sau khi thêm cừu, cừu đến khi bệnh nhân cảm thấy ấm trong bụng làm đạt, Thủy Phân, Âm Giao, châm 1,6 - 2,5 cm, các huyệt sau khi đắc khí đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ôn trung tán hàn, hành khí chỉ thống.

5. Chủ trị: Hàn ngưng tích lanh bụng rốn đau. Chứng thấy bụng rủm bỗng nhiên đau dữ dội, không ngừng, được ấm thì đỡ đau, không muốn ăn uống, bụng lạnh sôi ruột, đại tiện lỏng hoặc bí kết không thông, nặng thì tay chân lạnh ngược; chất lưỡi nhạt hoặc xanh, rêu trắng nhuộm, mạch trầm khẩn mà trì.

6. Giải thích: Hàn ngưng tích lanh, đau bụng thường do Tỳ Vị vốn yếu, phong hàn tà xâm nhập bụng rốn; Hoặc ăn uống không điều độ, quá ăn sống lạnh, dẫn đến hàn ngưng tích lanh ở Trưởng Vị; Trưởng Dương (dương khí trung châu Tỳ Vị) bị hàn lạnh, hàn chủ thâu dẫn (co rút), khí cơ trở trệ, không thông thì đau. Chữa nên ôn trung tán hàn, hành khí chỉ thống. Trong phương dùng Túc Tam Lý hợp huyệt của Vị kinh có tác dụng sơ thông kinh lạc, điều hòa khí huyết cường kiện Tỳ Vị; Thiên Xu là Mộ huyệt Đại Trưởng, hành khí thông lạc, vận điều Vị Trưởng, hai huyệt hợp dùng thì thăng thanh giáng trọc, ôn thông phủ khí của Trưởng Vị, cùng làm chủ huyệt, Âm Giao là Mộ huyệt Tam Tiêu, là hội của Nhâm mạch, hai huyệt này phụ giúp Thiên

Xu, Túc Tam Lý, càng tăng cường sức hành khí chỉ thống, ôn trung tán hàn. Bốn huyệt phối hợp với nhau, là xử phương lý tưởng điều trị lạnh đau quanh rốn.

7. Gia giảm: Trường hợp đau bụng rốn dữ dội, gia Tam Âm Giao, Khí Hải để ôn trung chỉ thống; Đại tiện lỏng sệt gia Đại Trường Du, hoặc Thập Tự Cứu để thông điều khí Trường Phủ; không muốn ăn uống, gia Trung Quản để kiện vận Tỳ Vị; Bụng lạnh sôi ruột gia cứu huyệt Quan Nguyên để ôn ấm hạ nguyên. Bụng rốn đau do ký sinh trùng (giun lâi) đường ruột gây ra, chọn Huyết Hải, Đại Hoành của Tỳ kinh, Quan Nguyên, Trung Quản của Nhâm mạch, Tứ Phùng thuộc kỵ huyệt ngoài lấy phép châm làm chủ.

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dục" viết: "Đau quanh rốn là bệnh thuộc Đại Trường, Thủy Phân, Thiên Xu, Âm Giao, Túc Tam Lý chủ trị".

- "Vệ sinh bửu giám" viết: "Trong ruột đau như cắt mà sôi, đau ngay rốn, chọn Cự Hư, Thượng Liêm. Quanh rốn đau như cắt, chọn Khúc Tuyền, Phúc Kết, Thượng Liêm, Tứ Mãn, Đại Trường Du, Trung Phong, Thủy Phân, Thần Khuyết, Thiên Xu, Quan Nguyên".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Lạnh đau dưới rốn: cứu Khí Hải, Bàng Quang Du, Khúc Tuyền".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương" viết: "Đau thắt dưới rốn, đau lan phần âm (bộ phận sinh dục), đau thắt thường, đây là do khí lạnh, cứu Quan Nguyên 100 mồi".

- "Thợ thế bảo nguyên" viết: "Thần pháp chữa trúng hàn âm chứng, cứu Khí Hải, Đơn Diên, Quan Nguyên 14 mồi".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Đau quanh rốn, Thủy Phân, Thần Khuyết, Khí Hải".

SÁN THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu tự thành”.

2. Nhóm huyệt: Đại Đôn, Tam Âm Giao, Thái Xung, Tuyệt Cốt, sau khi đắc khí, lưu kim 20 - 30 phút, đồng thời cứu thêm Tam Âm Giao, cứu 5 - 7 mồi hoặc ôn cứu Ngãi 20 phút. Đại Đôn cũng có thể cứu, cứu như cách cứu Tam Âm Giao.

4. Công dụng: Sơ can hành khí, tán hàn chỉ thống.

5. Chủ trị: Sán khí (đau thoát vị bẹn) đau do hàn ngưng khí trệ. Thấy chứng: âm nang (bìu dài) cứng sưng đau lạnh, bụng dưới đau lan dịch hoàn, âm hành (dương vật) thiếu cương cứng, thích ấm sợ lạnh, hình hàn chi lanh, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch trầm trì hoặc huyền.

6. Giải thích: Chứng sán khí thống của phương này điều trị là do hàn xâm nhập can mạch, khí cơ trở trệ dẫn đến. Bởi Can mạch dọc bụng dưới, liên lạc đến bộ phận sinh dục, hàn tà xâm nhập can mạch, can mạch mất điều hòa, khí trệ không thư sướng, cho nên đau từ bụng dưới lan đến dịch hoàn. Trị sán ắt phải trước tiên chữa khí, nhưng kiêm hàn lại phải trợ bằng ôn tán trực hàn. Phương này chú trọng hành khí sơ can, kiêm tán hàn, làm cho khí hành hàn tán, can mạch điều hòa, đau sán khí sẽ tiêu. Thái Xung là nguyên huyệt của Can, lý khí sơ can, tán hàn chỉ thống; Châm cứu vào Đại Đôn là Tỉnh huyệt kiêm cǎn (gốc) huyệt của can kinh, ôn can tán hàn, cùng với Thái Xung làm chủ huyệt. Sán thống là do Nhâm mạch chủ bệnh, Túc Tam Âm

kinh giao ở Nhâm mạch, cho nên chọn Tam Âm Giao là giao hội huyệt của Túc Tam Âm kinh, cứu cốt để sơ thông kinh mạch, cứu thì ôn tán hàn tà, thì cái đẹp gấp bội sẽ tự hoàn giải, đây là huyệt phụ. Châm Tuyệt Cốt, Đại lạc của Túc Tam Dương, để giúp cho Thái Xung, Đại Đôn hành khí tán hàn. Các huyệt hợp dùng, cùng đạt công hiệu hành khí sơ can tán hàn chỉ thống.

7. Gia giảm: Trường hợp âm nang đau lạnh, gia cứu Nang Đề Huyệt, Khí Hải để ôn trung tán hàn; Dịch hoàn co cứng co rút, đau lan bụng dưới gia Thiên Ứng huyệt, Hành Gian, Khúc Tuyền để ôn can tán hàn; Hình hàn chi lạnh gia cứu huyệt Quan Nguyên để ích khí trợ dương; Đau ngực sườn, bụng dưới thuộc hàn xâm tập can mạch, khí có trở trệ, cũng có thể dùng phương này để gia giảm.

8. Văn hiến: - “Châm cứu tự anh” viết: “Sán, có do hàn, do khí, do thấp nhiệt, đờm tích rót xuống, cứu Đại Đôn, Tam âm Giao, chân xiên nếp vẫn ngang bụng dưới, cứu một mồi. Châm Thái Xung, Đại Đôn, Tuyệt Cốt”.

- “Y học cương mục” viết: “Phép chung chữa các chứng sán khí, chọn Đại Đôn, Hành Gian, Thái Xung, Trung Phong, Lãi Câu, Lan Môn, Quan Nguyên, Thủy Đạo”.

- “Tố vấn - Mâu Thích luận” viết: “Tà lẩn chiếm ở lạc của Túc Quyết Âm, làm cho người ta bị đột ngột đau sán khí, châm giữa trên móng ngón chân cái với chỗ giáp thịt, dần ống châm vào khỏi ngay, phụ nữ phải trong chốc lát mới khỏi, bệnh trái chọn phải, châm phải chọn trái”.

- “Cánh nhạc toàn thư” viết: “Phép cứu các kinh trị bệnh sán khí: Túc Dương Minh kinh chọn Khi Xung, Quy Lai,

Thủy Đạo, Âm Thi, Đại Cụ, Hâm Cốc; Túc Thái Âm kinh chọn Xung Môn, Phủ Xá, Âm Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, Giao Tín, Thái Khê, Chiếu Hải, Nhiên Cốc; Túc Quyết Âm kinh chọn Cấp mạch, Khúc Tuyền, Trung Đô, Lãi Câu, Trung Phong, Thái Xung, Hành Gian, Đại Đôn; Túc Thái Dương kinh chọn Can Du, Hợp Dương, Thừa Sơn, Kim Môn; Túc Thiếu Dương kinh chọn Ngũ Khu, Kiên Ngung, Khâu Khưu; Đốc mạch chọn Mệnh Môn, Trường Cường, Nhâm mạch chọn Khúc Tuyền, Trung Cực, Quan Nguyên, Thạch Môn, Khí Hải, Âm Giao".

KHÍ KHỐI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ đạc".

2. Nhóm huyệt: Tỳ Du, Vị Du, Thận Du, Lương Môn, Thiên Xu.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế nằm sấp, châm Tỳ Du, Vị Du, Thận Du, sau khi đắc khí, liên tục vê kim khoảng 2 phút, rút kim; Sau chọn tư thế nằm ngửa, châm Lương Môn, Thiên Xu, sau khi đắc khí lưu kim khoảng 30 phút.

4. Công dụng: Kiện tỳ trợ vận, hành khí hóa đờm.

5. Chủ trị: Chứng tích tụ do nội thương ẩm thực, đờm thấp giao trớ. Thấy chứng: bụng đầy hoặc đau, táo bón, ăn không tiêu, trong bụng luôn như có vật dạng sợi tụ lại lên xuống, thường đè vào bụng thì đau càng nhiều; rêu lưỡi nhày, mạch huyền hoạt.

6. Giải thích: Chứng tích tụ phuơng này chủ trị là do ăn uống thất thường, tổn thương tỳ vị, vận hóa mất kiện toàn, tinh vị cơm nước, không rã khấp được, thấp trọc ngưng tụ thành đờm, đờm trở khí trệ, nặng thì huyết kích bắc nhau, tụ lại không tan, cho nên bụng đầy đau, xuất hiện vật dạng sợi như hưu hình. Phép chữa nên kiện tỳ trợ vận, hành khí hóa đờm. Trong phuơng dùng Tỳ Du để kiện tỳ trợ vận; quyên thấp hóa đờm, làm chủ huyết; Tỳ với vị, táo thấp tương tế (giúp đỡ lẫn nhau), một thăng một giáng, Tỳ mất thăng thanh thì vị trọc không giáng khí cơ không sương, cho nên chọn Vị Du để hòa vị giáng khí, điều thuận khí cơ, làm phụ huyết. Tá (trợ) bằng Lương Môn, Thiên Xu, để điều lý Trưởng Vị, hành khí hoạt huyết. Sở dĩ phát sinh chứng này là do tỳ không kiện vận, song có liên quan tới chính khí bất túc, đẩy chính như "Nội kinh" đã nói: "Người mạnh thì hành khí không bệnh, người yếu thì vì thế mà thành bệnh" cho nên lấy Thận Du làm sứ (trong quân thần tá sứ) để ích thận cố bản các huyết hợp lại, tiêu bản (ngọn gốc) kiêm cố, Tỳ được kiện vận, đờm thấp được hóa. Do bởi chứng này thường có liên quan với khí trệ ứ huyết, do đó trong lâm chứng thường dùng huyết hóa ứ tán kết để điều trị thực chứng của nó, như các huyết Can Du, Túc Tam Lý, Huyết Hải.

7. Gia giảm: Nếu bụng trương đầy đau nhiều, gia Thái Xung để thông lợi khí cơ: Ăn không tiêu gia Trung Quản, Túc Tam Lý để kiện tỳ hòa trung, phò trợ chính khí; táo bón gia Chi Câu, Phong Long, để đạo trệ thông tiện.

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dược" viết: "Khí tích tụ kết khối: Tỳ Du, Vị Du, Thận Du, Lương Môn (đau), Thiên Xu, Ông

Trường Tang châm thích khói trung hàn, trước tiên châm tại chỗ tích khói, sau khi châm thêm cứu hiệu nghiệm ngay”.

- "Linh khu - Vệ khí thất thường" viết: "Vệ khí lưu ở trong bụng co rút tích lại không vận hành, bị uất kết lại không dung sở tại, làm cho người ta hông sườn, trong vị đầy tức, thở suyễn... khí tích ở ngực, chọn huyệt ở trên. Tích tụ ở trong bụng, chọn huyệt ở dưới; Trường hợp trên dưới đều đầy tức, chọn huyệt bên cạnh.... Tích tụ ở trên, tả Nhân Nghinh, Thiên Đột, Hầu Trung, tích tụ ở dưới, tả Tam Lý và Khí Nhai; trên dưới đều đầy tức, chọn huyệt trên dưới và dưới hông sườn cuối cùng 1 thốn. Trường hợp nặng châm khoét như dạng cẳng gầy”.

- "Tố Vấn - Trường thích tiết luận" viết: "Bệnh ở bụng dưới có khói tích, châm dưới da quanh khói, đến bụng dưới thì thoi, châm Giáp Tích 2 bên dốt sống thứ 4, châm giữa xương sườn cụt, hai khe xương chậu, dẫn đến khí nhiệt trong bụng đi xuống”.

- "Trẫu luận ca" viết: "Thương hàn bỉ kết hông tích đau, nên dùng Kỳ Môn hiệu quả sâu”.

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Khí kết khói: Tỳ Du, Vị Du, Thận Du, Lương Môn, Thiên Xu, Khí Hải”.

TIÊU BỈ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Vệ sinh biểu giám”.

2. Nhóm huyệt: Trung Quản, Chương Môn, Tích Trung.

3. Cách dùng: Trước tiên tư thế ngồi châm Tích Trung, sau 1 - 1,6 cm, sau khi đắc khí liên tục vê kim khoảng 2 phút, rút kim. Rồi sau, tư thế nằm ngửa châm Trung Quản 1,6 - 3,3 cm, làm sao cho châm cảm dọc Nhâm mạch hướng trên dưới phóng tán, Chương Môn châm 1,6 - 2,2 cm. Các huyệt sau khi đắc khí lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Kiện tỳ trợ vận, hóa đờm đao trệ.

5. Chủ trị: Bì khói do đờm thực ngưng tụ trong bụng. Bởi khói thường phát sinh ở vùng Vị Quản và bụng rốn, Vị Quản đầy tức đau, đè đau chối nắn, không thèm ăn uống, hoặc hình gầy mệt mỏi, sắc mặt vàng héo, thở ngắn hơi, lười nhạt, mạch tế.

6. Giải thích: Bì khói do đờm thực ngưng tụ trong bụng, thường bởi ăn uống đồ sống lạnh gây ra. "Linh Khu - Bách bệnh thủy sinh thiên" viết: "Sở dĩ có bệnh tích là do hàn gây ra" do bởi ăn uống sống lạnh, sách viết tiếp: "Vào nơi Trường Vị thì sân trường, sân trường thì đờm ẩm bên ngoài ruột, bức tụ không tan được, lâu ngày thành khối tích tụ" có nghĩa là thực và đờm quyện kết với nhau mà thành bì khói trong bụng. Phép chữa nên kiện tỳ trợ vận, hóa đờm đao trệ, cho nên chọn Mộ huyệt của Tỳ, Chương Môn huyệt hội nội tạng trong bát hội huyệt, Mộ huyệt của Vị, Trung Quản là huyệt hội phủ trong bát hội huyệt, để kiện tỳ hóa vị, quyên đờm đao trệ, làm chủ huyệt; phủ bằng Tích Trung huyệt của Đốc mạch, để sơ đạo dương khí toàn thân, làm cho hàn thấp tà không gây bệnh được cho Tỳ Vị.

7. Gia giảm: Vị Quán đầy tức đau, gia Nội Quan, Lương Khâu để kiện Tỳ hòa Vị, thở vội ngắn hơi gia Quan Nguyên, Khí Hải để ích khí bồi nguyên.

8. Văn hiến: - "Vệ sinh bảo giám" viết: "Trung Quán một huyệt, Chương Môn hai huyệt, chuyên trị chúng bỉ khí lâu ngày không tiêu của trẻ con... mỗi huyệt cứu 7 mồi, cứu 14 mồi".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Đờm tích bụng lạnh, Tam Âm Giao".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Đau Vị Quán, bụng tích tụ, chọn Cách Du, Âm Cốc, Thương Khúc, Trung Quán định thực (ăn không tiêu), đau nhói, chọn Công Tôn, Giải Khê, Thái Thương, Tam Lý".

- "Thần ứng kinh luân" viết: "Bụng đau không ăn, chọn Ngư Tế, Tỳ Du".

MAI HẠCH KHÍ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Phùng Nhuận Thân".

2. Nhóm huyệt: Can Du, Chương Môn, Hành Gian, Chi Câu, Phong Long, Thiên Đột.

3. Cách dùng: Châm chọn Can Du, Chương Môn, Hành Gian, Chi Câu, Phong Long, Thiên Đột. Các huyệt đều dùng phép tẩy. Huyệt Thiên Đột cứu 1,2 cm, sau khi đắc

khí, mũi kim đọc khí quán hương xuống lại châm sâu 5 cm.
Cách ngày châm 1 lần.

4. Công dụng: Thư can lý khí, hòa đờm giáng nghịch.

5. Chủ trị: Mai Hạch khí. Có chứng trong họng như có vật ngăn cản, khạc nhổ không ra, nuốt không xuống, cho đến ngực sườn đầy tức thở vội, đau, hoặc đờm thấp ho, hoặc ối mửa, rêu trắng nhuận hoắc nhày, mạch huyền hoãn hoặc huyền hoạt.

6. Giải thích: Mai Hạch khí chủ trị trong phương này là do thất tình (buồn, giận, vui...) không thư sướng, can mất điều đạt, khí mất sơ tiết mà đưa đến can khí uất kết, can uất thừa tỳ, tỳ mất kiện vận, sinh thấp tụ đờm, đờm thấp uất kết ở trên hung cách, cho nên tự cảm giác trong họng khó chịu như có vật nghẹn, khạc không ra, nuốt không xuống, chính cái gọi là "*Trong họng dàn bà như có thịt nướng*" khi uất thư giãn thì trong ngực đầy tức, hông sườn là chỗ đi qua của can kinh, kinh lạc uất trệ nên hông sườn đau. Rêu lưỡi nhày trắng, mạch huyền hoạt, là chứng can uất ghé đờm thấp. Trị nên thư can lý khí, hóa đờm giáng nghịch. Trong phương chọn Bối Du huyệt của can để thư can uất; chọn Mộ huyệt của Tỳ, Chương Môn Hội huyệt của Túc Quyết Âm Can kinh với Túc Thiếu Dương Đởm kinh, để sơ can lý khí, khai kết của can, kiện tỳ vận hóa, hóa đờm giáng nghịch, làm chủ huyệt. Phụ bằng Hành Gian, Chi Câu, để thông sướng khí cơ Tam Tiêu; tả bằng Phong Long để sơ kinh hoạt lạc, như đờm giáng nghịch; Sứ lấy Thiên Hột để khoan hung lý khí, hóa đờm tán kết, thanh lợi họng. Các huyệt cùng dùng thì hành khí khai uất, hóa đờm giáng nghịch, chứng đờm khí uất kết sẽ tự giải trừ.

7. Gia giảm: Hung cách (ngực) bị muộn (đầy tức), gia Nội Quan, Cách Du để khoan hung lợi cách; Đồm trệ giữa họng, gia Tỳ Du, Thái Bạch để kiện Tỳuyên Đồm; Nếu thở vội ho, gia Liệt Khuyết, Phế Du để lý Phế chỉ khái. Nếu khí cơ uất trệ nặng, gia huyệt sơ can lý khí như Ký Môn, Thái Xung, Đản Trung.

8. Văn hiến: - "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Phùng Nhuận Thân" viết: "Chứng Mai hạch khí do khí trệ đờm uất gây ra, trị nên thư can lý khí, hóa đờm giáng nghịch, châm chọn Can Du, Chương Môn, Hành Gian, Chi Câu, Phong Long, Thiên Đột. Các huyệt đều dùng phép tẩy, Thiên Đột cứu 5 phân, sau khi đắc khí, mũi kim dọc khí quản xuống châm sâu 2 thốn, cách ngày cứu một lần".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Mai hạch khí chọn Đản Trung, Khí Hải, Hạ Tam Lý, đồng thời có thể dùng cứu".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Mai hạch khí; chọn Giản Sủ, Tam Gian".

- "Chứng trị chuẩn thẳng" viết: "Đạng Tâm khái (ho) trong họng khó chịu như mắc nghẹn, chọn Đại Lăng".

- "Ngoại dài bí yếu" viết: "Giản Sủ chủ về không nói được, nghẹn trong họng".

BỈ KHỐI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyệt: Đại Lăng, Trung Quản, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Nằm ngửa, châm Tam Âm Giao, rồi sau chọn Trung Quản, Đại Lăng, sau khi đặc khí các huyệt lưu kim 30 phút, Tam Âm Giao cũng có thể gia thêm cứu.

4. Công dụng: Thông ứ hành khí, điều lý tỳ vị.

5. Chủ trị: Chứng tích tụ do khí kết huyệt ứ. Bụng có tích khồi, lúc ban đầu mềm mà không cứng, lâu ngày đè vào thấy cứng, chỗ đau không dời, sắc mặt mờ tối gầy rộc, uể oải, ăn uống kém đi, luôn có nóng lạnh. Phụ nữ hoặc thấy bế kinh. Lưỡi xanh tím, hoặc có đờm ứ, mạch huyền hoạt hoặc tê sác.

6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này, là do tình chí uất kết, can khí không thư sướng, dẫn đến tạng phủ mất điều hòa, khí trệ trệ, mạch lạc thọ thương, huyệt hành không sướng, bèn làm cho khí trệ huyệt ứ, cho nên khôi tích tụ cứng, mà chỗ đau không dời; huyệt ứ khí trệ, tỳ vị không kiện vận, cho nên sắc mặt tối gầy rộc, yếu sức, ăn kém. Khí huyệt ứ, vinh vệ mất điều hòa, do đó luôn có nóng lạnh. Phép chữa nên thông ứ hành khí, điều lý tỳ vị. Trong phương dùng Tam Âm Giao hội huyệt của Túc Tam Âm, nhằm hoạt huyệt hành khí để chỉ thống, làm cho khí hành thì huyệt hành, nhằm tăng cường sức khử ứ; chọn Trung Quản là Mộ huyệt của Vị, kiện tỳ hòa vị, hành khí hoạt huyệt, làm phụ huyệt, bởi huyệt dịch vận hành phải nhờ tâm khí thổi động (thúc đẩy), cho nên chọn Đại Lăng là Nguyên huyệt của Tâm bào lạc để lý khí hoạt huyệt, phái ứ tiêu tích, thông kinh hoạt lạc, làm tá huyệt. Ba huyệt phối hợp nhau, thành phép công bổ kiêm thi.

7. Gia giảm: Khối tích tụ cứng rắn làm đau chối nắn, có thể gia Huyết Hải, Cách Du, Kỳ Môn để hóa ứ nhuyễn kiên chí thống; Phụ nữ bế kinh không thông gia Địa Cơ, Trung Cực để hoạt huyết hóa ứ thông lạc; ăn uống kém gia Túc Tam Lý để kiện tỳ hòa vị; uể oải yếu sức, gia Khí Hải, Quan Nguyên để ích khí cố bản.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Bỉ khối đau tức, Đại Lăng, Trung Quản, Tam Âm Giao*”.

- “*Trầm thị tôn sinh tư*” viết: “*Nếu tích đã thành khối, lại nên điều vinh dương vượng, phò vị kiện tỳ, làm cho nguyên khí vượng...*”.

- “*Cánh nhạc toàn thư*” viết: “*Bệnh ngược (sốt rét) bỉ khối thành khó chữa cho tiêu, ắt cứu Kỳ Môn, Thủy Đạo, mồi ngãi nên tương đối lớn một chút, cứu nhiều hoặc cứu liên tục 2 - 3 lần, mới được lành bệnh*”.

- “*Châm cứu đại thành*” viết: “*Khí kết khối trong bụng, bỉ khối, tích khối: Tam Lý, Khối Trung, Khối Vị*”.

HIỆP THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu đại thành*”.

2. Nhóm huyệt: Chi Câu, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền, Ủy Trung.

3. Cách dùng: Trước theo thứ tự châm Chi Câu, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền, dùng phép tả, mỗi huyệt sau khi

đắc khí vê kim 2 phút, lưu kim 30 phút; rồi sau chọn tư thế nằm sấp, dùng kim Tam Lăng châm chỗ tinh mạch cạn của Ủy Trung cho ra chút huyết.

4. Công dụng: Sơ can điều khí, thông kinh hoạt lạc.

5. Chủ trị: Hiệp thống (đau hông sườn). Lúc ban đầu chủ yếu là đau tức, chỗ đau chạy luồn, cơn đau nhức thường thay đổi tăng giảm theo sự biến động của tình chí, tức ngực khó chịu, ăn uống kém đi, hay ợ hơi. Lâu ngày thì hông sườn đau như dao đâm, chỗ đau không dời đổi, chất lưỡi tím tối, mạch huyền hoặc trầm sác.

6. Giải thích: Can ở dưới hông sườn, kinh mạch của nó rải ở hai bên hông sườn, Đởm cậy bởi Can, mạch của nó dọc hông sườn, đau chủ yếu là trách ở Can Đởm, như: "Linh Khu - Ngũ Tà" rắng: "Tà ở can, thì hai bên hông sườn đau". "Cánh nhạc toàn thư - Hiệp thống" viết: "Bệnh Hiệp thống, vốn thuộc hai kinh Can Đởm, là bởi nguyên do mạch của hai kinh này đi dọc hông sườn", lại bởi can chủ sơ tiết, tính thích điều đạt, do đó tình chí ức uất hoặc giận dữ sẽ làm thương tổn đến can, can mất điều đạt, sơ tiết bất lợi, khí ngăn trở lạc mạch hông sườn, cho nên thấy hông sườn đau tức; khí thuộc vô hình lúc tụ lúc tan, cho nên chỗ đau chạy luồn không cố định; khí cơ không thông sướng, cho nên tức ngực khó chịu; Can khí hoành nghịch, thường dễ xâm phạm Tỳ Vị, cho nên ăn kém, ợ hơi; khí uất lâu ngày, huyết hành không thư sướng, huyết ứ đinh tích thì hông sườn đau như dao đâm, chỗ đau cố định. Phép chữa nên sơ can điều khí, thông kinh hoạt lạc. Chọn Chương Môn, Hội huyết của can kinh và Túc Thiếu Dương Đởm kinh, để sơ can lý khí, hoạt

huyệt hóa ứ, làm chủ huyệt; chọn Dương Lăng Tuyền hợp huyệt của Túc Thiếu Dương Đồm kinh, để sơ tiết uất kinh của Can Đồm, chủ trị ngực đầy sườn đau, làm phụ huyệt; Lấy Chi Câu kinh huyệt của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh làm tá huyệt để thanh lợi tam tiêu, sơ tiết khí cơ mà thông mạch dương lạc; kinh lạc uất trệ, chọn ở lạc mạch, cho nên chọn Ủy Trung, cho ra máu, làm cho ứ huyệt đi mà tân huyệt sinh, hành khí huyệt hoạt, thì hông sườn đau tự khỏi, làm sứ huyệt như "*Linh khu - Quan Châm*" đã nói: "*Châm lạc là châm huyệt mạch của tiêu lạc*".

7. Gia giảm: Hông sườn đau tức nhiều, gia Khâu Khu, Ngoại Quan, Thái Xung để sơ can giải uất; Hông sườn đau như dao đâm, gia Nội Quan, Phong Long để tán ứ thông lạc chỉ thống. Ăn kém, gia Trung Quản, Túc Tam Lý để điều vị khí; hay ợ hơi, gia Cách Du, Nội Quan để khoan hung thư cách.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Bệnh thương hàn đau hông sườn: Chi Câu, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền, Ủy Trung (cho ra máu)*".

- "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Bệnh thương hàn đau hông sườn: Đại Lăng, Kỳ Môn, Đản Trung, Lao Cung*".

- "*Linh Khu - Ngũ Tà*" viết: "*Tà ở can, thì đau trong hai bên hông sườn, trong lạnh, huyệt xấu ở trong, ối hay co rút, luôn sưng chân. Chọn Hành Gian để dẫn đến dưới hông sườn, bổ Tam Lý để ôn trong vị, chọn huyệt mạch để tan máu xấu; chọn mạch (gân) xanh giữa tai để khỏi co rút*".

- "*Tổ Văn - Mâu Thích luận*" viết: "*Tà lấn chiếm ở lạc của Túc Thiếu Dương, làm cho người ta đau hông sườn,*

không thở được, ho mà dỗ mồ hôi, châm chích giáp thịt giữa móng ngón chân út và ngón trỏ, mỗi bên có một vết, khởi ngay chứng thở không được, ngưng ra mồ hôi liền". "Thần cứu kinh luân" viết: "Hiệp thống (đau hông sườn): Dương Cốc, Uyển Cốt, Chi Câu, Cách Du, Thân mạch".

- "Châm cứu toàn thư" viết: "Bệnh thương hàn đau hông sườn, chọn Chi Câu, Dương Lăng Tuyền, Túc Lâm Khấp".

TIỂU KẾT

Xử phương loại lý khí tất cả 12 bài, chủ trị bệnh chứng phần khí do các nguyên nhân gây ra, tùy công năng của mỗi xử phương khác nhau, có thể chia 3 loại.

Xử phương loại hòa khí: *Khoan Tâm chủ thống phương* chủ trị chứng hung tợn (tức ngực) bởi Tâm khí hư, mang tác dụng bổ ích Tâm khí, điều sướng khí huyết; *Chi Câu khai Tâm phương* cứu dương hóa đờm, thông lạc chỉ thống, chủ trị tỳ hư không thể vận hóa, Tâm tỳ thống do đờm thấp ứ trớ tâm lạc; *Vị thống phương* thì hợp dùng cho dạng đau Vị Quản do Tỳ Vị hư hàn.

Xử phương loại thăng đê: *Thoát giang cù trĩ phương* có thể ích khí thăng hâm, điều sướng khí cơ, điều trị sa trực tràng và nhọt trĩ có hiệu quả điều trị tốt lành, *Sán khí phương* thì dùng cho bệnh hò sán (đau thoát vị hẹp) bởi lao nhọc quá độ, gắng sức vác nặng dẫn đến khí hư hâm.

Xử phương loại *hành khí*: Chứng khí trệ, bởi nguyên nhân bệnh khác nhau, chủ chứng mỗi khác, lập pháp xử phương đương nhiên có khác biệt. Như *Phúc thống phương*, chủ trị hàn ngưng tích lạnh bụng rốn đau. *Sán thống phương* thì chủ trị đau sán khí (thoát vị bẹn) do hàn tà xâm tập Can mạch, khí cơ trở trệ gây ra. Khi mất điều tiết, Tỳ mất kiện vận, sinh thấp tụ đờm, chứng đờm và khí kích bát nhau, như chứng tích tụ thì dùng *Khí khói phương*. Bì khói trong bụng bởi đờm thực ngưng kết, thì chọn dùng *Tiêu bỉ phương*; Đờm khí kích bát nhau kết ở yết hầu (họng) thì nên dùng *Mai Hạch khí phương*. Lại bởi khí là thống soái của huyết, huyết là mẹ của khí, khí cơ không thông sướng, sự vận hành của huyết nhân đó bị ứ trệ, trên lâm sàng bởi can khí không thư sướng, huyết hành không thư sướng mà dẫn đến chứng tích bởi khí kết huyết ứ, thì dùng *Bỉ khói phương*. *Nhiếp thống phương* thì chủ về chứng đau hai bên hông sườn do tà phạm Can Đởm lúc ban đầu, chứng đau nhói hai bên hông sườn do bệnh lâu ngày khí huyết không sướng ứ huyết trở lạc dẫn đến.

Từ trên ta có thể biết, nhân khí hư dẫn đến khí bệnh thì nên ích khí và lý khí cùng dùng; Bệnh chứng do khí hăm dẫn đến nên thăng đê kiêm cố lý khí; nhân hàn tà mà đưa đến khí bệnh thì lấy tán hàn làm đầu, thường chọn dùng huyết ôn trung tán hàn đồng thời thêm cứu; Nhân đờm khí cùng ngưng kết đưa đến khí bệnh thì kiện Tỳ hóa đờm và sơ Can lý khí, cả hai không thể thiếu một, tỳ kiện vận thì đờm không có nguồn sinh hóa, can khí điều đạt thì đờm trừ được; khí trệ mà dẫn đến chứng huyết ứ thường chọn dùng huyết hoạt huyết hóa ứ, như các huyết Huyết Hải, Cách Du, Tam Âm Giao, hoạt huyết thông lạc lý khí mà đạt được vẹn toàn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Xử phương loại lý khí theo công dụng của nó chia làm mấy loại? Mỗi loại hợp dùng cho những bệnh gì ?
2. Thủ nói về công dụng, nhóm huyệt và ý nghĩa lập phương của *Vị thống phương*, *Khoan tâm chỉ thống phương*, *Mai hạch khí phương* và *Hiếp thống phương*.
3. So sánh về nhóm huyệt lập phương và chủ trị của *Sán khí phương* và *Sán thống phương*.

PHƯƠNG HUYỆT LÝ HUYỆT

Phần xử phương với huyệt vị loại hoạt huyệt khử ứ hoặc chỉ huyệt (cầm máu) làm chủ nhóm hợp thành, mang tác dụng điều lý tật bệnh huyệt phận để ức chế xuất huyệt, lưu thông huyệt mạch, hoặc tiêu tán huyệt ứ làm tác dụng chủ yếu, đều qui thuộc về loại phương lý huyệt.

Bệnh biến huyệt phận bao gồm 3 dạng *huyệt ứ*, *huyệt dài* (*xuất huyệt*) và *huyệt hư*. Huyệt ứ nên hoạt huyệt, huyệt dài nên chỉ huyệt, huyệt hư nên bổ huyệt. Trong đó loại phương bổ huyệt đã nói ở loại phương bổ ích, chương này chủ yếu luận thuật về xử phương loại hoạt huyệt khử ứ và chỉ huyệt.

Huyết và vật chất quan trọng dinh dưỡng cơ thể con người trong tình trạng bình thường không ngừng chu lưu đi quanh trong mạch, rót tươi ngũ tạng lục phủ, nhu dưỡng từ chi bách hài (các xương) cho nên "*Nạn kinh - Nhị thập nhị nạn*" rằng: "*Để nuôi dưỡng thân thể không gì quý hơn cái này*", một khi vì nguyên nhân nào đó dẫn đến huyết hành không sướng, ứ tích bên trong, thì biến sinh các bệnh, bấy giờ thì phải dùng phép hoạt huyết hóa ứ, như "*Huyết chứng luận*" đã nói: "*Huyết cũ không đi, thì huyết mới hẳn nhiên không sinh*". Sách viết tiếp: "*Ngược lại với huyết tốt, không thể thuận theo lẫn nhau*", "*Huyết ứ ở giữa kinh lạc và tạng*

phủ, thì toàn thân đau nhức, với lý do nó là ngăn nghẽn sự lai vãng của khí, cho nên bị trở trệ mà đau". Phép hoạt huyết khử ứ, thích hợp cho ứ tích thành cục, ngoại thương sưng bầm, đau bụng kinh, bế kinh, huyết vị thường dùng như Huyết Hải, Tam Âm Giao và Cách Du, nói chung thường phối hợp với huyết vị lý khí như Khí Hải, Đản Trung, bởi khí là thống soái của huyết, khí hành thì huyết hành, huyết trệ thì khí cũng trệ. Huyết ứ ở giữa kinh lạc tạng phủ, bị khí hỏa nung bốc thì huyết khô, bấy giờ thì nên phối hợp huyết vị tư âm như Thái Khê, Cao Hoang Du, khiêm có nhiệt thì nên gia thêm huyết vị thanh nhiệt như Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc. Khiêm có chính khí hư, nên gia thêm huyết vị bổ ích chính khí, như Khí Hải, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Thận Du.

Huyết hành trong mạch là sinh lý bình thường, trong một số tình trạng bệnh lý nào đó, huyết dịch ly (rời) kinh vong hành (chạy càn) xuất hiện ói máu, chảy máu cam, ho ra máu, tiêu ra máu, tiểu ra máu, nghiên cứu nguyên nhân bệnh của nó có huyết nhiệt vong hành, khí hư không thể nghiệp huyết, dương hư không thể ôn kinh, huyết ứ trở trệ, do đó khi lâm chứng nên tùy theo hàn nhiệt hư thực của bệnh tình mà chế định phương pháp xử lý thích đáng. Nói chung phàm xuất huyết gây ra cấp, chứng thấy mình nóng mặt đỏ sắc huyết đỏ tươi, mạch tượng hoạt đại mà sáu, đại tiện bí kết, thường thuộc chứng thực nhiệt, ắt phải chỉ huyết và thanh nhiệt cùng dùng, nếu bệnh phát từ từ, hoặc tối lui không ngừng, chứng thấy sắc mặt trắng bệch, sắc huyết tím tối, mình lạnh mạch vi, thường là chứng hư hàn, thì nên chỉ huyết và ôn dương cùng dùng; nếu xuất huyết kiêm có hiện

tương ứ trệ, trong phương chủ huyệt ắt phải phối hợp huyệt khử ứ, như Địa Cơ, Túc Tam Lý, để phòng tránh cái tê huyệt chỉ lưu ứ.

I. LOẠI HOẠT HUYỆT HÓA Ủ

HUYỆT TRỆ YÊU THỐNG PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Đơn Khê tâm pháp".
- 2. Nhóm huyệt:** Ủy Trung, Thận Du, Côn Lôn.
- 3. Cách dùng:** Trước châm Ủy Trung 2 - 4 cm, cho châm cảm phóng đến bàn chân, nếu đau nặng thì lể ra máu trên tinh mạch cạn, đồng thời cho bầu giác, hoặc cứu 3 - 5 mồi, hoặc 5 - 10 phút. Tiếp châm Thận Du 1,6 - 3,3 cm, cứu cảm phóng xuống dưới, hoặc cứu 3 - 7 mồi, hoặc 10 - 30 phút; Côn Lôn châm 1 - 6 cm, các huyệt trên đều dùng phép tẩy nâng lên dí xuống vê xoay, lưu kim 20 - 30 phút.
- 4. Công dụng:** Hoạt huyết hóa ứ, lý khí chỉ thống.
- 5. Chủ trị:** Đau lưng do huyết ứ. Chứng thấy: đau lưng như dao đâm, chỗ đau cố định, nhẹ thì cúi ngửa bất tiện, nặng thì bởi đau dữ dội mà không xoay trở được, chỗ đau chối nắn. Chất lưỡi tím tối, hoặc có vết ứ bầm, mạch sác.
- 6. Giải thích:** Ngoại thương té ngã, tổn thương khí huyết kinh mạch, hoặc bởi bệnh lâu ngày. Khí huyết vận hành

không sướng, hoặc nhân vùng lưng sử dụng lực không thích đáng, dẫn đến khí huyết kinh lạc trở trệ không thông, tất cả đều có thể làm cho huyết ứ lưu ở vùng thắt lưng mà phát ra chứng này. Phép nén hoạt huyết hóa ứ, lý khí chỉ thống. "Linh khu - Kinh mạch" rằng: "Mạch Túc Thái Dương, khởi từ trong khoe mắt... giáp xương sống đến thắt lưng, đi vào xương sống, liên lạc với thận... vào khoeo chân... đến phía sau mắt cá ngoài, dọc Kinh Cốt, đến mé ngoài ngón chân út. Nay lưng đau ngay bộ vị đường đi Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, cho chọn huyệt Ủy Trung, Thận Du, Côn Lôn của nó mà trị. Ủy Trung là hợp huyệt của Bàng Quang kinh, một trong tứ tổng huyệt, huyệt cần thiết điều trị bệnh tật lưng, thắt lưng, chọn công dụng nhằm sơ thông kinh khí Túc Thái Dương, thư cân hoạt lạc, mạnh lưng khỏe chân, làm chủ huyệt, Thận Du là Bối Du huyệt của Thận, là nơi thận khí chuyển thâu (vận chuyển rót về), cốt để bổ thận khí mà mạnh sống lưng, dùng làm phụ huyệt; Lấy Côn Lôn làm tá huyệt để sơ thông kinh lạc, tiêu ứ chỉ thống, mạnh lưng khỏe gối. Ba huyệt hợp lại có công hiệu thư cân hoạt lạc, tán ứ định thống.

7. Gia giảm: Chấn thương lưng (thắt lưng) cấp tính, đau kịch liệt, có thể châm Nhâm Trung, dùng phép tả, để sơ thông khí huyết; Lạc mạch trong kheo chân ứ sưng có thể dùng kim Tam Lăng lể nhẹ ra máu, để khử ứ hoặc tìm điểm đau tương ứng tiến hành châm cứu.

8. Văn hiến: - "Đơn Khê tâm pháp" viết: "Huyết trệ ở dưới, châm ra máu huyệt Ủy Trung, hay vẫn cứu Thận Du, Côn Lôn càng hay".

- "Linh khu - Tạp bệnh" viết: "Đau lưng, đau lạnh ở trên, chọn Túc Thái Dương Minh. Đau nóng ở trên, chọn Túc Quyết Âm. Không cùi ngửa được, chọn Túc Thiếu Dương. Trong nóng mà thở suyễn, chọn huyết lạc trong khoeo chân thuộc Thiếu Âm"

- "Tố Vấn - Thích yêu thống luận thiên" viết: "Túc Thái Dương mạch gây đau lưng, đau lan gáy, sống lưng, xương cùng cùt, lưng nặng châm Khích Trung, Thái Dương chính kinh xuất huyết".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Chấn thương lưng không sườn đau: chọn Xích Trạch, Khúc Trì, Hợp Cốc, Thủ Tam Lý, Âm Lăng Tuyền, Âm Giao, Hành Gian, Túc Tam Lý".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Chấn thương thắt lưng đau, đứng ngồi khó khăn: Tích Trung, Thận Du 3 mồi (hoặc 7 mồi), Mệnh Môn, Trung Lữ Du, Yêu Du đều 7 mồi".

- "Châm cứu tụ anh" viết: "Chấn thương đau lưng đau hông sườn, huyết Xích Trạch, Khúc Trì, Hợp Cốc, huyết Tam Âm Giao với Âm Giao, Hành Gian, Tam Lý, Thủ Tam Lý".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Chấn thương đau lưng: Xích Trạch, Ủy Trung, Nhân Trung, Côn Lôn, Thúc Cốt, Chi Câu, Dương Lăng Tuyền".

HUYẾT CỔ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyệt: Cách Du, Tỳ Du, Thận Du, Giản Sứ, Phục Lưu, Hành Gian.

3. Cách dùng: Chọn tư thế ngồi hoặc tư thế nằm sấp. Trước tiên châm Cách Du, Tỳ Du, Thận Du, sau khi đắc khí liên tục vê kim 2 phút rồi rút kim; cũng có thể dùng phép cứu, ngải điếu 5 - 7 mũi, hoặc ôn cứu 10 - 15 phút rồi sau châm Giản Sứ, Phục Lưu, Hành Gian, sau khi đắc khí, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Huyết cổ bụng to cứng dây, mạch lạc căng lộ, bụng sờn đau nhói, sắc mặt đen tối, đau cổ, ngực cánh tay có nốt ruồi máu, chạy chỉ đỏ, tiểu tiện lạc thông, đại tiện hoặc đen, chất lưỡi đỏ tím hoặc có vết tím mạch tế sáp hoặc khâu.

5. Chủ trị: Can là tạng tàng huyết, tính thích sơ tiết, nếu can mất sơ tiết, thì hoành nghịch khắc phạm Tỳ Vị, Tỳ bệnh thì vận hóa thất thường, thủy thấp đình trệ, với huyết ứ uẩn kết, lâu ngày ảnh hưởng đến thận, hình thành huyết cổ. Chữa nên lý khí hành trệ, hoạt huyết hóa ứ. Trong phương dùng Hành Gian, Vinh huyết của Can kinh, lý khí hoạt huyết; Huyết hội Cách Du trong Bát Hội huyết, điều lý khí huyết, hoạt huyết hóa ứ; cả hai huyệt đều là chủ huyệt. Giản Sứ kinh huyết của Tâm Bào kinh có thể lý khí của Thủ Túc Quyết Âm kinh mạch, dùng làm phụ huyệt. Túc Tam Lý, hợp huyết của Vị kinh, có thể điều lý Tỳ Vị, sơ thông kinh lạc; Tỳ Du là vốn vận thâu (chuyển) của Tỳ, có công năng phò chấn Tỳ dương mà vận hóa tinh vi, hai huyệt hợp dùng có thể làm cho thủy thấp được kiện vận, huyết ứ được tan, cùng làm tá huyệt; Thận dương Thận âm

là căn bản của nhân thể con người, bệnh lâu ngày tổn thương đến thận, cho nên dùng Thận Du, Phục Lưu để ích thận cố bản làm sứ huyệt. Phương này chủ trị huyệt cổ, nếu là thủy cổ, khí cổ thì nên biện chứng luận trị riêng.

6. Gia giảm: Hồng sườn bụng đau nhói, gia Chương Môn, Kỳ Môn để sơ điều khí huyệt của hai tạng Can Tỳ; Đại tiện màu đen, gia Thiên Xu, Tam Âm Giao để hóa ứ chì huyệt; sốt cơn đố mồ hôi trộm gia Thái Khê, Cao Hoang để tư âm thanh nhiệt.

7. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dực" viết: "Huyệt cổ: Tỳ Du, Cách Du, Thận Du, Giản Sứ, Túc Tam Lý, Phục Lưu, Hành Gian".

- "Loại kinh đồ dực" viết: "Phàm chữa chứng bỉ, ắt phải chữa gốc bỉ, không trường hợp nào không đạt hiệu quả. Cách của nó là ở dưới dối sống lưng thứ 13, lấy mực làm dấu, chỗ vết mực ngang ra hai bên, mỗi bên 3,5 thốn, đưa ngón tay rờ vào, tự có chỗ động, đó là huyệt để cứu, đại khái huyệt ngang với rốn, thường cứu bên trái, hoặc cứu cả hai bên trái phải, đây là Bỉ Căn. Hoặc bệnh trái cứu phải, bệnh phải cứu trái, cũng hiệu quả".

- "Cứu pháp bí truyền" viết: "Cổ trướng ở trên, cứu Thượng Quản, ở giữa cứu Trung Quản; ở dưới cứu Hạ Quản, hoặc cứu Khí Hải; dây túc đến hai bên hông sườn cứu Kỳ Môn; dây túc đến vai lưng, cứu Vị Du; Dây túc đến hai chân, cứu Túc Tam Lý; dây túc đến hai cẳng, cứu Hành Gian".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Bỉ khối đau tức: Đại Lăng, Trung Quản, Tam Âm Giao".

KHAI KINH PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Thần ứng kinh".
- 2. Nhóm huyệt:** Khúc Trì, Chi Câu, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao.
- 3. Cách dùng:** Tư thế nằm ngửa châm Khúc Trì, Chi Câu, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, các huyệt đều dùng phép bình bổ bình tẩy, sau khi đắc khí lưu kim 20 - 30 phút.
- 4. Công dụng:** Sơ can lý khí, hoạt huyết thông kinh.
- 5. Chủ trị:** Huyết trệ kinh bế. Chứng thấy: Kinh nguyệt vài tháng không thông, bụng dưới đau tức hoặc chói nắn, tinh thần ức uất, tức ngực đau hông sườn, tính tình vội nóng, dễ giận, rìa môi tím đen hoặc có đốm ứ, mạch tượng trầm huyền.
- 6. Giải thích:** Chứng này thường do can khí uất kinh. Khi Xung Nhâm mất thông sướng dẫn đến. Trong phương dùng Tam Âm Giao sơ Can điền Tỳ, đồng thời huyệt này giải thông ứ trệ huyệt phận làm cho khí huyết đi xuống mà đạt mục đích hoạt huyết thông kinh, do đó làm chủ huyệt. Khúc Trì, Túc Tam Lý để hòa Trường Vị, tư dưỡng nguồn sinh hóa của Tam Tiêu kinh, chọn để thông sướng khí cơ của Tam Tiêu, sơ thông kinh lạc làm tá huyệt, các huyệt cùng nhau, có công hiệu sơ can lý khí, hoạt huyết thông kinh, cho nên gọi là "Khai Kinh Phương".
- 7. Gia giảm:** Tức ngực đau hông sườn gia Nội Quan, Thái Xung để sơ can lý khí; Huyết trệ gia Địa Cơ, Huyệt Hải để hành ứ hóa trệ.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân" viết: "Khúc Trì, Chi Câu, Tam Lý (túc), Tam Âm Giao điều trị kinh nguyệt không đều".

- "Y học cương mục" viết: "Nguyệt thủy không thông, cứu Khí Xung, 5 mồi".
- "Thần cứu kinh luân" viết: "Kinh bế: Yêu Du, Chiếu Hải".
- "Châm cứu tự anh" viết: "Phụ nữ kinh nguyệt nếu không đến, mặt vàng ói mửa không thai nghén, Tam Âm Giao và huyệt Khúc Trì, Chi Câu, Tam Lý trị vô họa".
- "Châm cứu đại thành" viết: "Kinh nguyệt đoạn tuyệt; Trung Cực, Thận Du, Hợp Cốc, Tam Âm Giao".
- "Châm cứu giáp ất kinh" viết: "Phụ nữ không xuống kinh nguyệt, Chiếu Hải chủ trị".

HÀNH KINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Trung Cực, Thận Du, Khí Hải, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế ngồi châm Thận Du, sau khi đắc khí, liên tục vê kim khoảng 1 phút rồi rút kim; tiếp chọn tư thế nằm ngửa châm Trung Cực, Khí Hải, cho châm cảm đi xuống đạt đến sinh dục ngoài và bộ phận sinh dục; Sau chọn Tam Âm Giao, cho châm cảm truyền đạo đến vùng

hung, 3 huyệt lưu kim 20 - 30 phút. Bệnh lâu ngày cơ thể hư nhược, gia thêm cứu Khí Hải, Thận Du 10 - 20 phút.

4. Công dụng: Ích khí bổ thận, dưỡng khí huyết điều kinh.

5. Chủ trị: Bế kinh, chứng thấy: kinh nguyệt quá tuổi chưa có hoặc lượng kinh giảm ít dần, cho đến kinh bế; kiêm thấy chóng mặt ù tai, đau lưng mỏi gối, tinh thần mệt mỏi, ăn uống không phấn chấn, gây rò rỉ; đại tiện lỏng sệt, mồi móng tay màu sắc thiếu bóng bẩy, chất lưỡi nhạt, mạch tê sác.

6. Giải thích: Tiên Thiên khí bất túc, Thiên Quý chưa đầy đủ, hoặc sanh đẻ nhiều, buồng tử thai quá dẫn đến tinh khuy huyết thiểu, Xung Nhâm mất dinh dưỡng, dần dần thành kinh bế. Như "Y học chính truyền" rằng: "*Kinh nguyệt hoàn toàn cậy nhờ thận thủy thì hóa (rót vào, chuyển hóa), thận thủy đã thiếu, thì kinh huyết ngày càng khô cạn*". nên dùng phép ích khí bổ thận, dưỡng huyết điều kinh. Thận là vốn của Tiên Thiên, Thận Khí đủ thì tinh huyết tự đầy, cho nên, chọn Thận Du để ích khí bổ thận, làm chủ huyết. Tỳ Vị là vốn của Hậu Thiên, chủ tiêu hóa Thủy Cốc (cơm nước), hóa tinh vi đó thành khí huyết, nguồn huyết đầy đủ thì kinh bế tự thông, cho nên chọn Tam Âm Giao hội huyết của Túc Tam Âm kinh, để bổ tỳ vị, trợ vận hóa, thông kinh lạc, hòa khí huyết, làm phụ huyết; Tá bàng huyết Khí Hải sinh nguyên khí để bổ thận hư, ích nguyên khí, tăng cường tác dụng điều trị của Thận Du, Trung Cực thuộc Nhâm Mạch, có thể điều hòa Xung Nhâm để thông kinh huyết, cho nên làm sứ huyết. Các huyệt hợp dùng trong phương này là nhằm bổ vào nguồn gốc, điều hòa sự lưu thông bể huyết đầy thì kinh nguyệt thông.

7. Gia giảm: Nếu chóng mặt ù tai, gia Bách Hồi để ích túy sung não; Đau lưng mỏi gối gia Yêu Dương Quan, Mènh Môn để bồi ích tráng cốt; Ăn uống kém gia Trung Quản, Túc Tam Lý để kiện tỳ trợ vận; Đại tiện lỏng sệt gia Thiên Xu để điều lý khí cơ Trưởng Phủ.

Phương này chủ trị Thân khuy kinh bế, cho nên dùng Hào châm phép hàn, và thêm cứu. Nếu bệnh nhân là do huyết trệ, kinh bế, chọn kinh huyết Nhâm mạch, Túc Thái Âm và Túc Quyết Ân làm chủ, dùng Hào châm với phép tả, không cứu.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành” viết: “Kinh nguyệt không điều, Trung Cực, Thận Du, Khí Hải, Tam Âm Giao”.

- “Châm cứu tập thành” viết: “Kinh nguyệt không thông, Hợp Cốc, Âm Giao, Huyết Hải, Khí Xung”.

- “Y học cương mục” viết: “Kinh nguyệt không thông, Khúc Trì, Chi Câu, Tam Lý, Tam Âm Giao, bốn huyết này nghẽn tắc không thông thì dùng phép tả, nếu hư khuy không thông thì dùng phép bồi”.

ĐIỀU KINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Loại kinh đồ dục”

2. Nhóm huyết: Khí Hải, Trung Cực, Chiếu Hải.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Khí Hải, Trung Cực, cho cảm giác đắc khí đi xuống dọc Nhâm mạch đến sinh dục ngoài và bộ phận sinh dục, đồng thời có thể cứu thêm hai huyệt này. Sau châm Chiếu Hải, cho châm cảm hướng đến hắp chuối và vùng mắt cá chân.

4. Công dụng: Bổ thận ích khí, điều lý Xung Nhâm.

5. Chủ trị: Kinh đến trước sau vô định kỳ, lưỡng kinh hoặc nhiều hoặc ít, màu kinh hoặc tím hoặc nhạt, váng đầu ù tai, lưng mỏi như gãy, hoặc bụng dưới rỗng sê, tiểu đêm nhiều, tiêu sệt, lưỡi nhạt rêu mỏng, mạch trầm tê sác.

6. Giải thích: Phương này chủ trị chứng Thận khí hư suy, mạch Xung Nhâm mất điều hòa, bể huyết ứ tích tràn ngập thất thường dẫn đến rối loạn kinh nguyệt trước sau không định kỳ. Thận Chí bất túc, âm dương lưỡng hư, thì lượng kinh hoặc nhiều hoặc ít, màu kinh hoặc tím hoặc nhạt. Thận chủ cốt (xương) sinh túy, khai khiếu ở tay, não vi huyết hải, Thận hư thì túy hải bất túc, lỗ khiếu không thông, cho nên váng đầu, ù tai. Thắt lưng là phủ của Thận mà Bào mạch lại liên hệ với thận, thận hư mất dinh dưỡng thì lưng mỏi như gãy bụng dưới rỗng mà sê, thận chủ đại tiểu tiện, hư thì không thể chế ước được, cho nên tiểu nhiều mà tiêu sệt. Lưỡi nhạt rêu mỏng, mạch trầm tê sác đều là chứng của thận khí hư. Chữa nên bổ thận ích khí, điều lý Xung Nhâm. Khí Hải là bể lớn của khí, từ Khí Hải suốt hai bên thông khí huyệt, giao ở Vị khí, thành Khí Giai, đồng thời dẫn Vị Khí đến Bào Trung, liên lạc âm huyết, đến Bào Cung giao nhau ở Thận, trong phương dùng làm chủ huyệt để bổ Thận hư, ích nguyên khí, điều hòa khí cơ của Xung

Nhâm; Trợ bằng Trung Cực để điều lý Xung Nhâm, ôn thông Bào mạch, bởi Trung Cực thuộc kinh huyệt Nhâm mạch, thông ở Bào Cung; Chiếu Hải thuộc Túc Thiếu Âm Thận kinh, mạch khí Thận kinh quy tụ ở đây mà sinh phát mạch Âm Kiêu, dùng để ích thận khí làm tá huyệt; Các huyệt phổi hợp nhau, làm cho âm bình dương bí (ẩn), thì kinh tự điều hòa.

7. Gia giảm: Váng đầu ù tai, gia Bách Hội, Thái Khê để ích thận dưỡng khiếu; Lưng mỏi như gãy gia Mệnh môn, Thận Du để bổ thận mạnh xương; Bụng dưới rỗng xê, gia Duy Đạo để điều hòa Xung Nhâm; Đại tiện sệt, gia Thiên Xu, Túc Tam Lý để kiện tỳ trợ vận. Nếu do can khí uất thì nên gia Thái Xung, Nội Quan để sơ can lý khí.

8. Chú thích: Phương này là phương chủ yếu điều trị kinh nguyệt trước sau không định kỳ, do Thận khí hư gây ra, trên lâm sàng nên kết hợp phép cứu thì hiệu quả điều trị càng tốt.

9. Văn hiến: - "*Loại kinh đồ dục*" viết: "*Huyết kết kinh nguyệt không điều, Khí Hải, Trung Cực, Chiếu Hải (kinh nguyệt không thông)*".

- "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Kinh thủy không điều: Khí Hải, Trung Cực, Dới Mạch (một mồi), Thận Du, Tam Âm Giao. Trước hết châm Công Tôn, sau chọn Quan Nguyên, Khí Hải, Thiên Xu, Tam Âm Giao*".

- "*Bách chứng phú*" viết: "*Đây là Khí Hải, phàm tạng khí hư yếu, tất cả chân khí bất túc, bệnh lâu ngày không lành, tất cả đều dùng phép châm*".

II. LOẠI CHỈ HUYẾT (CẦM MÁU)

TÝ NỤC PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** “Châm cứu đại thành”.
- 2. Nhóm huyệt:** Hợp Cốc, Thượng Tinh, Bách Lao, Phong Phủ.
- 3. Cách dùng:** Trước chọn tư thế nằm ngửa dọc da châm Thượng Tinh 0,3 - 1 cm, sau khi đắc khí lưu kim 20 phút, hoặc lể ra máu ít; Hợp Cốc châm 1,6 - 2,5 cm, cho châm cảm đến khuỷu tay, vùng vai, lưu kim 20 phút. Sau với tư thế ngồi, đầu hơi nghiêng ra phía trước, châm thẳng huyệt Bách Lao 1,6 - 2,5 cm, lưu kim 20 phút; châm Phong Phủ cho mũi kim hướng xuống cầm dưới vào kim từ từ sâu 1,6 - 2,5 cm, mũi kim không được hướng lên, để tránh châm vào lỗ lớn xương chẩm mà lan đến tuỷ. Nếu chảy máu cam không cầm thì cứu huyệt Thượng Tinh 10 mũi, hoặc ôn cứu 10 phút.
- 4. Công dụng:** Thanh phế tiết vị, tả nhiệt chỉ mục.
- 5. Chủ trị:** Chảy máu cam. Chứng thấy chảy máu mũi kèm có phát sốt, ho đờm ít, khô miệng hoặc khát nước phải uống, phiền táo, hôi miệng, táo bón, chất lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch sác.
- 6. Giải thích:** Phế khí thông khí ở mũi, mạch Túc Dương minh khởi ở giáp của mũi, nếu phong nhiệt xâm nhập Phế, hoặc thích ăn đồ ngọt béo dẫn đến Vị hỏa xíithịnh, đi lên bách hức khiếu mũi, đều có thể dẫn đến huyệt nhiệt vong

hành (chạy càn) mà thanh nục huyệt (chảy máu cam). Đốc mạch là bể của dương mạch, dương nhiệt bức huyệt chạy càn, cho nên dùng Thượng Tinh thanh tẩy Đốc mạch, làm cho bốc nhiệt dần dần bình lại mà nục huyệt tự cầm lại; Thủ Dương minh Đại Trưởng với Thủ Thái Âm Phế biểu lý nhau, lại tiếp nối với Túc Dương Minh kinh mạch, cho nên chọn Hợp Cốc là Nguyên huyệt của Đại Trưởng để thanh tiết nhiệt của các kinh mà cầm máu, làm phụ huyệt, Bách Lao là kỳ huyệt ngoài kinh, phối hợp với Hợp Cốc, có thể tăng cường sức thanh phế nhiệt, làm tá huyệt; Phong Phú là hội huyệt thường dùng điều trị bệnh chứng vùng đầu mặt và khoa tai mũi họng, giúp cho Thượng Tinh để thanh nhiệt, chỉ nục. Các huyệt trợ giúp điều hòa lẫn nhau, cũng đạt công hiệu thanh phế chỉ nục, tẩy nhiệt chỉ huyệt.

7. Gia giảm: Kèm có phát sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì để thoái nhiệt; Ho hán, đờm ít gia Phế Du để túc Phế lý khí, Đại tiện táo kết gia Thiên Xu, Phong Long để kiện tỳ trợ vận.

Đây là phương chủ yếu trị Ty nục (chảy máu cam), nên là chứng Phế kinh uẩn nhiệt, gia thêm lě ra máu Thiếu Thượng là Tinh huyệt của Phế để thanh tẩy phế nhiệt; Nếu là Vị Hoả xí thịnh thì gia Nội Đinh là Vinh huyệt của Túc Dương Minh để thanh tiết vị hỏa; nếu là âm hư hỏa vượng, gia Tam Âm Giao, Thái Khê để dục (duōng) âm tiềm dương.

8. Chú thích: Ty Nục tuy thuộc nhiệt chứng, song phép cứu cũng không phải tuyệt đối không dùng, thời xưa có nghiêm phương cứu Thượng Tinh 14 mồi, là dùng phép cứu để dẫn khí uất nhiệt phát ra ngoài, có thể lấy làm tham khảo.

9. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành” viết: “Tỷ nục không cầm, Hợp Cốc, Thượng Tinh, Bách Lao, Phong Phủ. Hồi rằng ở bệnh này do đâu mà bị? Sao ra máu không cầm? Trả lời rằng: Huyết khí thượng ứng (nghẽn tắt ở trên), âm dương không thể thăng giáng, huyết không về can, can chủ tàng huyết, huyết nhiệt vọng hành, cho nên khí huyết không thuận. Châm như trên không hiệu quả, lại châm các huyệt sau: Nghinh Hương, Nhân Trung, Ẩn Đường, Kinh Cốt”.

- “Bị cấp thiên kim yếu phuơng” viết: “Miệng mũi ra máu không cầm, gọi là nǎo mục, cứu Thượng tinh 50 mồi, khi chẩy máu cam bị ngứa bèn cứu chổ chùm lông ngón chân cái 10 mồi, nặng thì 100 mồi, máu cam không cầm thì cứu lấy. Lại một cách khác cứu một huyệt Phong Phủ 4 mồi, không cầm lại cứu thêm. Lại một cách khác nữa: cứu 2 huyệt Dũng Tuyền mỗi huyệt 100 mồi”.

- “Đơn Khê tâm pháp”: “Nục huyết, nên cứu Đại Chùy, Á Môn, khỏi ngay”.

- “Y học cương mục” viết: “Nục huyết chọn Thượng Tinh, Phong Phủ, Á Môn, Hợp Cốc, Nội Đình, Tam Lý, Chiếu Hải”.

- “Linh khu - Tạp bệnh” viết: “Nục huyết không cầm, chọn Túc Thái Dương, chọn Thủ Thái Dương. Không khỏi, châm dưới Uyển Cối, không khỏi, châm cho ra máu trong khoeo chân”.

- “Thần cứu kinh luân” viết: “Nục huyết: Thượng tinh (cứu 1 mồi bèn cầm máu, một ngày 49 mồi; ít quá sẽ không chữa dứt gốc). Tín Hội (cũng như Thượng Tinh). Phong Môn, Cách Du, Tích Cốt, Bách Lao, Hợp Cốc, Dũng Tuyền. Một cách khác cứu 3 mồi, huyệt Uyển Trung giữa 2 gân mé

*tóc sau gáy, bởi từ đây vào não rót về mũi, cần nên cứu dây
dùng chỗ mà cầm máu, tức huyệt Á Môn”.*

*“Linh khu - Hán nhiệt bệnh” viết: “Bạo Đản, nội
nghịch, bởi Can Phế tương nghịch, máu tràn ra mũi miệng,
chọn Thiên Phủ”.*

THỔ HUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *“Loại kinh đồ dực”.*

2. Nhóm huyệt: Phế Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Giản Sử, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế ngồi hoặc tư thế nằm sấp, châm Phế Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, châm 1 - 1,6 cm, cho châm cảm đi xuống bên ngoài, đồng thời liên tục vê kim 2 phút rồi rút kim. Sau chọn tư thế nằm ngửa, châm Túc Tam Lý 3 - 3,5 cm cho châm cảm dọc kinh mạch đi xuống đến ngón chân, đi lên đến vùng đầu gối hoặc vùng bụng; châm Giản Sử 1,6 - 3,3 cm, cho châm cảm đi xuống đến tay, đi lên đến vùng khuỷu, vùng nách, hai huyệt này lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh can lương huyết, tả vị giáng nghịch.

5. Chủ trị: Chứng thổ huyết do Can hỏa phạm vị. Chứng thấy: Khạc ra máu đờ tươi hoặc hơi tím, lòng phiền tức ngực, đắng miệng, đau hông sườn, hay giận, ít ngủ, mộng mị nhiều, luôn nấc cụt, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch huyền sác.

6. Giải thích: Can hỏa phạm Vị thổ huyết thường do uất nô (giận) thương can, can khí hoành nghịch, uất mà hóa hỏa, đốt thương vị lạc mà thành bệnh, đặc điểm của nó là màu huyết đỏ tươi hoặc ghé tím. Như "Tố Văn - Cử thống luận" đã nói: "Giận thì khí nghịch, nặng hơn thì ối ra máu", can đởm hỏa tương nghịch thì đắng miệng đau họng sờn hay giận. Can hỏa nhiễu loạn tâm thần thì Tâm phiền không yên, mộng mị nhiều ít ngủ. Trong phương chủ yếu dùng Can Du tả hỏa của Can Đởm mà bẻ gãy cái thể thương nghịch của nó, Phụ bằng Tỳ Du kiện tỳ ích khí thống huyết, Túc Tam Lý hợp huyết của Vị Kinh để tả vị giáng nghịch, chọn dùng hai huyết này là thể hiện tư tưởng chữa cái chưa bệnh của Đông Y. Trong thấy bệnh của Can, biết can sẽ truyền Tỳ, nên trước tiên làm cho Tỳ mạnh; Tả bằng Phế Du để điều lý Phế Khí mà giáng nghịch bởi phế của chủ khí mà túc giáng, can hỏa dọc kinh thương nghịch bức (dồn ép) Phế, thì Phế mất túc giáng mà khí thương nghịch; Tả bằng Thận Du để tư bổ Thận Âm, bởi Can Thận đồng nguyên, Can hỏa thương nghịch, Thận Âm bị tổn thương; Sử bằng Giản Sử, lạc huyết của Tâm bào để thanh nhiệt ninh tâm an thần mà hết tâm phiền không yên và hết mộng mị mất ngủ. Các huyết hợp dùng, thanh Can lương huyết tả vị giáng nghịch, tiêu bản kiêm cố. Phương này chủ trị chứng thổ huyết do can hỏa phạm Vị, cũng có thể dùng cho Can Vị hỏa thịnh, tổn thương huyết lạc, huyết nhiệt vọng hành dẫn đến các chứng xuất huyết như khạc ra máu, chảy máu cam. Phương này chủ trị chứng xuất huyết thuộc nhiệt, chứng xuất huyết thuộc hàn thì không nên chọn dùng.

7. Gia giảm: Tâm phiền tức ngực gia Nội Quan, Đàn Trung để khoan hung lý khí; miệng đắng họng sườn đau hay giận, gia Hành Gian, Kỳ Môn, để thư can giải uất; ít ngủ mộng mị nhiều gia Đại Lăng, Thần Môn để ninh tâm an thần, sơ can giáng nghịch.

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dực" viết: "Chứng thổ huyết do nộ khí thương can: Cách Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Giản Sủ, Túc Tam Lý".

- "Loại kinh đồ dực" viết: "Thổ huyết: Bách Lao, Phế Du, Tâm Du (mùa hè 5 mồi thì thôi), Cách Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Tích Cốt, Trung Quản (hư lao thổ huyết), Thiên Xu, Thái Uyên, Thông Lý, Giản Sủ, Đại Lăng, Ngoại Quan (châm), Túc Tam Lý".

- "Nho món, sự thân" viết: "Nọc thổ huyết (ói ra máu, chảy máu cam), hạ huyết (tiêu ra máu): chọn Ẩn Bạch, Đại Lăng, Thần Môn, Thái Khê".

- "Tiên tinh trai quang bút ký - Thổ huyết" cho rằng chữa thổ huyết có 3 yếu quyết: "Nên hành huyết không nên chỉ (cầm) huyết", "Nên bổ Can không nên công phạt Can", "Nên giáng khí không nên giáng hỏa".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Hư lao thổ huyết: Thượng Quản, Phế Du, Tỳ Du, Thận Du, Đại Lăng, Ngoại Quan".

QUY KINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tụ anh".

2. Nhóm huyệt: Ân Bạch, Tỳ Du, Thượng Quản, Can Du.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế ngồi hoặc tư thế nằm sấp, châm Tỳ Du, Can Du, châm xiên hướng sống lưng 1,2 - 1,8 cm, cho châm cảm đi xuống hoặc dọc xương sườn ra phía trước. Rồi chọn tư thế nằm ngửa, châm Thượng Quản 3,3 cm, cho cảm giác tê tức dọc Nhâm Mạch đi lên, đi xuống hoặc phóng ra hai bên hông sườn, Ân Bạch châm 0,5 - 0,7 cm, hoặc cứu 2 - 3 mồi, hoặc cứu trực tiếp 10 phút.

4. Công dụng: Ích khí kiện tỳ, dưỡng huyết chi huyết.

5. Chủ trị: Thổ, nục huyết do Tỳ dương bất túc. Chứng thấy: màu huyết nhạt đen, tay chân không ấm, tinh thần mệt mỏi; sắc mặt vàng héo, tiêu lỏng, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch trầm tếu vô lực.

6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này đều do Tỳ dương bất túc gây ra, thường là Trung khí vốn hư hoặc lao nhọc quá độ, tổn thương Tỳ khí, Tỳ chủ thống huyết, Tỳ hư thì huyết mất thống soái, khí không nghiệp huyết, huyết không quy (về) kinh, tràn lên mà thành thổ nục huyết. Phép chữa nên ích khí kiện tỳ, dưỡng huyết chi huyết. Trong phương chọn Tỳ Du, để điều bổ khí của Tỳ vị Trung Châu, bởi khí là thống soái của huyết, Tỳ khí được đầy đủ thì giữ được quyền thống nghiệp, làm chủ huyết, Thượng Quản thuộc Vị lạc Tỳ, là hội huyết của Túc Dương minh Vị mạch; Thủ Thái Dương Tiểu Trưởng và Nhâm mạch, là huyết thường dùng chữa bệnh chứng Tỳ Vị của vùng bụng trên, phối hợp với Tỳ Du để ích khí kiện tỳ, làm phụ huyết; xuất huyết nhiều thì âm huyết ắt khuy tổn, Can chủ tàng huyết, cho nên chọn

Can Du, Du huyệt của can để ích can dương huyệt, làm tá huyệt; Ẩn Bạch là Tinh huyệt của Tỳ kinh, châm hoặc cứu để kiện tỳ thống huyệt làm cho huyệt vận quy kinh. Các huyệt hợp chung thì kiện tỳ khí, khí có thể nghiệp huyệt, huyệt hành (đi) trong kinh, cho nên phương này được mệnh danh "*Quy kinh phương*".

7. Gia giảm: Tay chân không ấm, thêm cứu Khí Hải, Quan Nguyên để ích khí ôn dương; Tinh thần mỏi mệt gia Thận Du, Mệnh Môn để tráng hỏa Mệnh Môn; tiêu lỏng, gia Thiên Xu để điều khí Trường Phủ, khí hư không nghiệp huyệt được gia Mệnh Môn; Tỳ Hư mà tiêu hóa kém gia Chương Môn, Công Tôn.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu tụ anh*" viết: "*Thổ, nục huyệt, mình nóng là huyệt hư. Huyệt ấm mình nóng là chết bất trị. Châm Ẩn Bạch, Tỳ Du, Thượng Quản, Can Du*".

- "*Thành phương tiện đàm*" viết: "*Phàm huyệt trong nhân thể con người, đều cậy nhờ Tỳ thổ làm chủ trì, mới có thể thống ngự toàn thân, chu hành (đi quanh) bách mạch, nếu nhu một khi Tỳ thổ đã hư, bèn mất quyền thống nghiệp, rồi được nhiệt thì vọng hành, được hàn thì rít trệ, đều có thể ly kinh mà trực hạ (đi xuống), đó là huyệt không giữ được*".

- "*Thiên định bí quyết*" viết: *Tỳ bệnh huyệt khí trước Hợp Cốc, sau châm Tam Âm Giao chờ châm*".

- "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Các chướng thổ huyệt: Dẫn Trung, Trung Quản, Khí Hải, Tam Lý, Nhũ Căn, Chi Câu. Hỏi rằng: chướng này do đâu mà bị? Phép nào có thể chữa được? Đáp rằng: Tất cả đều do ưu sâu lo nghĩ, thất*

tình sở thương, nội động ở Tâm, tức thương ở thần, ngoại lao (lao nhọc bên ngoài) ở hình, tức thương ở tinh. Người xưa rằng: Tâm sinh huyết, Can nạp huyết. Tâm Can 2 kinh bị khắc chế, Tâm hỏa thương viêm, khí huyết ách tắc ở trên. Thận thủy khô kiệt, không giao tế, cho nên có chứng này. Át phải phân biệt chứng hư thực, không được chữa tổng quát Phế Du, Thận Du, Can Du, Cao Hoang, Quan Nguyên".

NIỆU HUYẾT PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Loại kinh đồ dực".
- 2. Nhóm huyệt:** Cách Du, Tam Tiêu Du, Thận Du, Liệt Khuyết, Chương Môn, Đại Đôn.
- 3. Cách dùng:** Trước chọn tư thế ngồi hoặc tư thế nằm sấp, châm Cách Du, Tam Tiêu Du, Thận Du, sau khi đắc khí vê kim liên tục khoảng 1 phút, sau đó lưu kim 20 phút. Rồi chọn tư thế nằm ngửa, châm Liệt Khuyết, Chương Môn; Đại Đôn dùng cứu 7 - 14 mồi, hoặc ôn cứu 10 - 20 phút.
- 4. Công dụng:** Kiện tỳ bổ thận, ích khí cố sáp.
- 5. Chủ trị:** Chứng niệu huyết (tiểu ra máu) do Tỳ thận lưỡng hư. Chứng thấy: Tiểu tiện ghé máu, màu hồng nhạt, vàng đầu ủ tai, tinh thần uể oải, vật vã không ngũ được, sắc mặt vàng héo, ăn kém tiêu lỏng, đau lưng mỏi gối, chót lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

6. Giải thích: Do bởi lao nhọc hoặc bệnh lâu ngày tổn thương, hai tạng Tỳ thận, Trung khí hạ hâm, Tỳ hư không nghiệp huyết được, Thận hư không cố nghiệp được, cho nên tiểu tiện kèm có máu, sắc máu hồng nhạt. Tỳ không kiện vân, khí huyết thiếu nguồn, cho nên ăn kém tiêu lỏng, tinh thần uể oải, sắc mặt vàng héo. Thận tinh bất túc thì đau lưng mỏi gối; Tủy hải mất dinh dưỡng thì váng đầu ù tai. Lưỡi nhạt, mạch tế nhược là hiện tượng Tỳ thận khuy hư. Cho nên trong phương dùng Thận Du, Chương Môn làm chủ huyết, bởi Thận Du là huyết vị vùng lưng mà tinh của thận khí rót về, châm có tác dụng bổ thận mà cố nghiệp; Chương Môn là Mộ của Tỳ, hội của ngũ tạng, có thể giúp cho Tỳ vận hóa tinh vi mà thống huyết. Cách Du, Liệt Khuyết làm phụ huyết, bởi Cách Du là huyết hội huyết đồng thời giúp cho sự thống huyết của Chương Môn, Liệt Khuyết là Lạc của Thủ Thái Âm, biệt tẩu Dương Minh, tuyên thông Thái âm kinh khí, ích khí thanh túc, để trị niệu huyết. Tả bằng Tam Tiêu Du, Đại Đôn, Tam Tiêu Du là Du huyết ở lưng của Tam Tiêu, huyết này thống quản Hỏa của Tam Tiêu, có công thông điều thủy đạo, châm có sức hóa khí hành thủy Đại Đôn là Tinh huyết của Can kinh, có công giải về điều can hòa huyết, cứu để cố xung chí huyết. Các huyết cùng dùng có sức kiện tỳ bổ thận, ích khí cố sáp.

7. Gia giảm: Váng đầu ù tai, gia Bách Hội, Khí Hải để ích khí dưỡng khí; Hư phiền mất ngũ, gia Nội Quan, Thần Môn để ninh tâm định chí mà khu phiền; Ăn kém, gia Trung Quản, Túc Tam Lý để hòa vị trợ vận; Đau lưng mỏi gối, gia Đại Trường Du, Mệnh Môn để tráng cốt (mạnh xương).

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dục" viết: "Niệu huyết: Cách Du, Tỳ Du, Tam Tiêu Du, Thận Du, Liệt Khuyết, Chương Môn, Đại Đôn".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Huyết Lâm (tiểu ra máu) chọn Phục Lưu, Đơn Diền; Xích lâm (tiểu đồ) chọn Thú Liêu, tiểu ra máu, đau bộ phận sinh dục, chọn Chiếu Hải, Âm Cốc, Dũng Tuyền, Tam Âm Giao".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Bệnh lâm (tiểu gắt): Cách Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Khí Hải, Thạc Môn, Quan Nguyên, Đại Đôn, Giản Sứ, Huyết Hải, Phục Lưu, Nhiên Cốc".

- "Châm cứu trực chỉ" viết: "Bệnh lâm (tiểu gắt): chọn Phục Lưu, Huyền Chung, Đại Đôn, Khí Hải, Trung Phong, Khí Xung, Trường Cường, Tiểu Trường Du, Trung Cực, Nhiên Cốc, Thái Xung, Kỳ Môn, Uỷ Dương, Chí Thất, Trung Liêu, Túc Thái Dương, Khí Hải, Túc Tam Lý".

CHỈ HUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu giáp ất kinh".

2. Nhóm huyệt: Đại Lăng, Khích Môn.

3. Cách dùng: Đại Lăng châm 1 - 1,2 cm, cứu 3 - 5 mồi, hoặc 5 - 10 phút; Khích Môn châm 1,6 - 2,5 cm, cứu 5 - 7 mồi, hoặc 5 - 10 phút. Sau khi đắc khí phải cho châm cầm của hai huyệt phóng xạ đến ngón tay, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Thanh tâm tả hỏa, lương huyết chỉ huyết.

5. Chủ trị: Chứng tiểu ra máu do Tâm hỏa thịnh: Tiểu tiện có máu đỏ sẫm kèm có cảm giác nóng rất. Mắt đỏ họng khô, miệng lưỡi niọc nhợt, khát thích uống lạnh, trong lòng bức rít, tối ngủ không yên, chót lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch hồng sác.

6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này là niệu huyết (tiểu ra máu) do tâm hỏa thịnh. Phiền lao quá độ, hao tổn tâm âm, thì Tâm hỏa thịnh mà thấy các chứng khô họng, khát thích uống lạnh, Tâm phiền, miệng lưỡi mọc nhợt; Tâm hỏa di nhiệt xuống Tiểu Trưởng, đốt thương mạch lạc, thì tiểu tiện đỏ, kèm huyết tươi; Hỏa tà quấy nhiễu Tâm thần, thì tối ngủ không yên. Chót lưỡi nhọn, mạch hồng sác, đều là hiện tượng Tâm hỏa thịnh. Phép chữa nên thanh tâm tả hỏa, lương huyết chỉ chuyệt. Trong phương chọn Đại Lăng nguyên huyết của Tâm bào kinh, châm dùng phép tả, khu nhiệt tà tâm kinh, nhiệt khử thì thần tự thanh, ngủ được yên giấc, lấy làm chủ huyết; Khích Môn là Khích Huyết của Thủ Quyết Âm Tâm Bào kinh, chủ trị tà hỏa nội phần (đốt ở trong), châm có thể dẫn nhiệt đi xuống, thông lạc chỉ huyết, làm phụ huyết. Hai huyết này phối hợp nhau, thanh tâm an thần, dẫn nhiệt từ tiểu tiện mà ra, lương huyết chỉ huyết.

7. Gia giảm: Trường hợp tâm hỏa tương đối thịnh hơn, gia Lao Cung để thanh tâm tả hỏa, tiểu tiện nóng rất, gia Âm Lăng Tuyền để lợi tiểu thông lâm, tâm phiền không yên, gia Thần Môn để thanh tâm ninh thần.

8. Văn hiến: - “Châm cứu giáp ất kinh” viết: “Ói ra máu: Đại Lăng và Khích Môn chủ trị”.

- “Châm cứu đại toàn” viết: “Xích Lâm (tiểu ra máu), chọn Thú Liêu. Tiểu tiện lâm huyết (tiểu gắt ra máu) không cầm, chọn Chiếu Hải, Âm Cốc, Dũng Tuyền, Tam Âm Giao”.
- “Đông Viên Thập Thư” viết: “Nhiệt lâm (tiểu nóng rát) chọn Quan Nguyên, Khí Xung”.
- “Thần cứu kinh luân” viết: “Lâm thống (tiểu rát, gắt): Liệt Khuyết, Trung Phong, Cách Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Khí Hải, đều cứu”.
- “Loại kinh đồ đạc” viết: “Lâm bệnh: Âm Cốc, Quan Nguyên, Tam âm Giao, Âm Lăng Tuyền”.
- “Châm cứu tư sinh kinh” viết: “Khúc Cốt trị ngũ lâm tiểu tiện vàng, Trung Cực trị ngũ lâm tiểu tiện đở gắt, Phục Lưu trị ngũ lâm tiểu tiện như tán hỏa, Thú Liêu trị xích lâm, Thái Xung trị lâm”.

TIỆN HUYỆT PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** “Châm cứu tự anh”.
- 2. Nhóm huyệt:** Túc Tam Lý, Ẩn Bạch.
- 3. Cách dùng:** Trước chọn Túc Tam Lý, cứu 5 - 7 mồi, hoặc cứu 10 - 15 phút, cũng hoặc dùng phép châm, châm 1,6 - 3,5 cm, lưu kim 10 - 20 phút, cho cảm giác căng tức dọc kinh mạch đi xuống đến ngón chân, đi lên phồng tán đến đầu gối hoặc vùng bụng; Rồi sau chọn Ẩn Bạch, châm

0,3 - 0,5 cm, sau khi đắc khí cục bộ có cảm giác đau, cũng hoặc cứu 2 - 3 mồi, hoặc 5 - 10 phút.

4. Công dụng: Thanh trường chỉ huyết, sơ phong hành khí.

5. Chủ trị: Trường phong hạ huyết (tiểu ra máu). Máu huyết đỏ tươi, hoặc trong phân kèm máu cho đến nhọt trĩ ra máu, kèm thấy đau bụng, phiền nhiệt, miệng đắng, tiểu tiện vàng hoặc ngán đỏ, mạch sác, rêu lưỡi vàng nhày.

6. Giải thích: “*Châm cứu tụ anh*” vạch ra phương này chủ trị “*Trường phong*”. “*Thọ thế bảo nguyên*” viết đại tiện ra máu, máu ra trước phân, máu ra như bắn, màu máu đỏ tươi gọi là “*Trường phong*”. Chứng này thường nhân phong tà xâm tập Dương Minh kinh mạch, uất mà hóa nhiệt, hoặc nhân tà phong mộc của Can kinh, nội thừa (lấn bên trong) Trường Vị, phong hỏa đồn ép, âm lạc bị tổn thương, âm huyết không tàng giữ được, phát sinh tiện huyết (tiểu ra máu). Lâm chứng đa số kiêm thấy các chứng miệng khô thích uống lạnh, lợi răng sưng đau, hôi miệng đắng miệng, đại tiện táo kết, rêu vàng mạch sác. Bởi chứng phong hỏa tùy cảm tùy phát, bệnh tình ngán ngủi, cho nên đặc điểm của nó biểu hiện là trước ra máu sau ra phân, máu ra như bắn, chất trong màu tươi, nặng hơn thì ra thuần máu tươi. Phép chữa lấy thanh trường chỉ huyết, sơ phong hành khí làm chủ. Trong phương Túc Tam Lý là Hợp huyết của Túc Dương Minh, mà Đại Trường cũng thuộc Dương Minh, chọn Túc Tam Lý một là nhằm điều lý phủ khí Đại Trường, làm cho khí cơ được thông, phong nhiệt được hóa, không dẫn đến tổn thương âm lạc, thì sự vận hành của huyết trở lại bình thường; hai là nhằm điều lý khí của Tỳ vị, bởi khí

là thống soái của huyết, Tỳ khí đầy đủ thì giữ quyền thống nghiệp, cho nên làm chủ huyết. Ẩn Bạch là Tinh huyết của Tỳ Kinh, có tác dụng điều khí huyết, ích Tỳ Vị, phổi Túc Tam Lý để thanh nhiệt, thanh nhiệt được thì huyết không vọng hành (chạy càn) mà tiêu ra máu tự khỏi.

7. Gia giảm: Phát sốt gia Hợp Cốc, Khúc Trì để thanh nhiệt chì huyết; Đau bụng gia Thiên Xu để lý khí chì thống; Tiểu tiện ngắn đỏ gia Trung Cực để thanh khí cơ của Bàng Quang. Nếu kiêm thấy can kinh phong nhiệt nội phiến, chứng thấy hông sườn, bụng đầy tức, vật vã hay giận, mạch tượng huyền sác, phép chữa nên thanh can ninh huyết, gia Hành Gian, Can Du để tả Cận. Nếu Đại tiện ra máu thuộc Trung Khí vốn hư, hoặc lao nhọc quá độ tổn thương Tỳ khí, Tỳ hư khí không nghiệp huyết, huyết không quy (về) kinh, chọn kinh huyết Túc Thái Âm, Túc Dương Minh và Tiểu Trường Du, Mộ huyết làm chủ, châm dùng phép bổ, gia Cứu, chọn Tỳ Du, Tiểu Trường Du, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Quan Nguyên, Tam Âm Giao.

8. Văn hiến: - “*Châm cứu tự anh*” viết: “*Hạ huyết (tiêu ra máu), Trường Phong thường ở Vị và Đại Trường, châm Ẩn Bạch, cứu Tam Lý*”

- “*Bách chứng phú*” viết: “*Châm Trường Cường với Thừa Sơn, giỏi chủ Trường Phong mới hạ huyết*”.

- “*Chứng trị chuẩn thằng*” viết: “*Đau bụng tiêu chảy ra máu, cứu Trung Quản 14 mồi, dẫn Vị khí đi lên, thứ đến cứu Khi hải 100 mồi, sinh phát nguyên khí; Rồi cứu Tam Lý 14 mồi, ôn Tỳ tráng Vị*”.

- “Châm cứu dại toàn” viết: “Tụng độc (tiêu ra máu) sưng đau, tiêu ra máu không cầm, Nội Quan, Thừa Sơn, Can Du, Cách Du, Trường Cường”.
- “Thần cứu kinh luân” viết: “Đại tiện ra máu, chọn Ân Bạch, Phục Lưu, Thái Xung, Hội Dương, Hạ Liêu, Lao Cung, Trường Cường, Thừa Sơn, Thái Xung, Thái Bạch”.

HUYẾT NHIỆT QUY KINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Thần cứu kinh luân”.

2. Nhóm huyết: Khí Hải, Đại Đôn, Âm Cốc, Thái Xung, Nhiên Cốc, Tam Âm Giao, Trung Cực.

3. Cách dùng: Trước châm Khí Hải, Trung Cực, cho châm cảm hướng sang bộ phận sinh dục, rồi sau châm tiếp theo thứ tự Âm Cốc, Tam Âm Giao, Thái Xung, Đại Đôn, Nhiên Cốc, các huyết đều dùng phép bình bổ bình tả theo thủ pháp nâng lên dí xuống vê xoay, sau khi mỗi huyết đắc khí đều lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Sơ can lý khí, thanh nhiệt chỉ lâu.

5. Chủ trị: Dạng băng lâu thực nhiệt chứng. Bệnh băng lâu mới, lượng huyết ra nhiều, màu đỏ đậm, chất đặc, mùi hôi thối, miệng khô thích uống. Tâm phiền hay giận, đau bụng chói nắn, đại tiện táo bón, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hoạt sác.

6. Giải thích: Chứng này là do Can khí uất kết, khí uất hóa hỏa, mộc hỏa xí thịnh, tàng huyết mất chức năng, hoặc do nhiệt tổn thương Xung Nhâm, bức huyết vọng hành mà dẫn đến. Phép nên sơ Can lý khí, thanh nhiệt chì lậu. Trong phương dùng Trung Cực là Hội huyết của Nhâm mạch và Túc Tam Âm, để điều tiết khí của Nhâm mạch và Túc Tam Âm, thanh nhiệt chì lậu, làm chủ huyết. Khí Hải của Nhâm mạch với Tam Âm Giao, gia Hội huyết của Túc Tam Âm kinh điều lý xung nhâm để chế ước kinh huyết vọng hành, làm phụ huyết, Đại Đôn, Thái Xung để sơ can lý khí, giải uất tả nhiệt, làm cho huyết được quy tàng (về chốn tàng giữ), làm tá huyết; Âm Cốc hợp huyết của Thận kinh và Nhiên Cốc vinh huyết của Thận kinh, để tư âm giáng hỏa. Các huyết cùng dùng thì thanh nhiệt mà huyết được tàng giữ, nên gọi là "*Tả nhiệt quy kinh phương*". Lâm chứng nên chú ý, phương này, chủ trị là thuộc chứng thực nhiệt, nếu như tuộc Tỳ không thống huyết và do các nguyên nhân khác dẫn đến băng lậu, thì không nằm trong trường hợp này.

7. Gia giảm: Kiêm có đại tiện bí kết gia Thiên Xu, Đại Trường Du để sơ đạo phủ khí Đại Trường; kiêm Tâm phiền hay giận gia Nội Quan, Can Du để sơ can giải uất, khoan hung khử phiền.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*" viết: "*Băng huyết Khí Hải, Đại Đôn, Âm Cốc, Thái Xung, Nhiên Cốc, Tam Âm Giao, Trung Cực*".

- "*Loại kinh đồ dực*" viết: "*Băng huyết không cầm: Đơn Điền, Trung Cực, Thận Du, Tử Cung... rồi lại châm các huyết sau đây: Bách Lao, Phong Trì, Cao Hoang, Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Âm Giao*".

- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Giao Tin, Âm Cốc, Thái Xung, Tam Âm Giao, trị phụ nữ lậu huyết không cầm".
- "Châm cứu giáp ất kinh" viết: "Phụ nữ lậu huyết, bụng đầy tức, thở khó, tiểu tiện vàng, Âm Cốc chủ trị".
- "Chứng trị chuẩn thường" viết: "Phụ nữ lậu huyết, kinh nguyệt không điều, hoặc băng huyết đột ngột không cầm, ra dạng sệt sệt như tương nước lẩn lộn, cứu huyết Huyết Hải của kinh Túc Thái Âm Tỵ 14 mồi hoặc 21 mồi, khỏi ngay".

TIỂU KẾT

Xử phương loại này chọn tất cả 12 bài, tùy theo công năng có thể chia làm 2 loại.

Xử phương loại *hoạt huyết hóa ú*: Phương huyết nhóm này đều có tác dụng thông lợi, huyết mạch để khử trù ú trệ, hợp dùng cho chứng huyết hành không sướng hoặc huyết ú nội kết. *Huyết trệ yêu thống phương* dùng cho đau (thắt) lưng do té ngã tổn thương bên ngoài, tổn thương khí huyết kinh mạch, hoặc nhân bệnh lâu ngày khí huyết vận hành không sướng, hoặc vùng lưng gǎng gượng cố sức không đúng tư thế, dẫn đến đau lưng do kinh lạc khí huyết bị trệ không thông; *Huyết cổ phương* thì chủ trị chứng huyết cổ có hiện tượng bụng to cứng đầy, mạch lạc căng phồng, sắc mặt đen tối, chất lưỡi tím hồng hoặc có vết tím, mạch tể sáp hoặc khâu.

Ba bài *Khai kinh phương*, *Hành kinh phương* và *Điều kinh phương* đa số chủ trị bệnh phụ khoa, *Khai kinh phương*

chủ trị chứng huyệt trệ bế kinh, *Hành kinh phương* thì chủ trị chứng bế kinh do Thận khí hư tổn, cả hai phương đều trị bế kinh, nhưng phương trước lấy hoạt huyết hóa ứ làm chủ, phương sau thì lấy bổ Thận ích khí làm chủ, một tả một bổ, công hiệu mỗi khác; *Điều kinh phương* thì chủ trị chứng thận khí bất túc, Xung Nhâm không điều, kinh nguyệt trước sau không định kỳ.

Xử phương loại *chỉ huyệt*: Phương huyệt nhóm này có tác dụng chỉ huyệt (cầm máu), có thể điều trị các chứng xuất huyệt như tiện huyệt (tiêu ra máu), niệu huyệt (tiểu ra máu), thổ huyệt (ói ra máu), nục huyệt (chảy máu cam) và băng lậu. *Ty nục phương* chủ trị chứng thổ huyệt do can hỏa phạm vị, chủ trọng Bối Du huyệt để tả Vị giáng nghịch, thanh can lương huyệt, *Quy kinh phương* thì chủ trị chứng thổ huyệt nục huyệt do Tỳ dương hư, *Niệu huyệt phương* chủ trị chứng niệu huyệt do lao nhọc hoặc bệnh lâu ngày tổn thương đến hai tạng Tỳ Thận dẫn đến, công năng lệch về bổ; *Chỉ huyệt phương* thì chủ trị chứng niệu huyệt do tâm hỏa can thịnh, công năng lệch sang tả; *Tiện huyệt phương* có công hiệu thanh trưởng chỉ huyệt, sơ phong hành khí, chủ trị chứng băng lậu thực nhiệt chứng do Can khí uất kết, khí uất hóa hỏa, mộc hỏa xí thịnh, tàng huyệt mất chức hoặc do nhiệt tổn thương mạch Xung Nhâm, bức huyệt vọng hành.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trong phương *Hoạt huyết khử ứ phương* tại sao lại phối hợp với huyệt hành khí. Ví dụ nói rõ.

2. Thủ so sánh về chủ trị và đặc điểm nhóm huyệt của *Khai kinh phuơng*, *Hành kinh phuơng* và *Điều kinh phuơng*.
3. Phân tích công hiệu và chủ trị của *Tỵ nục phuơng* và *Quy kinh phuơng*, *Niệu huyệt phuơng* và *chỉ huyệt phuơng*.

PHƯƠNG HUYỆT CỐ SÁP

Phàm xử phương châm cứu lấy huyệt vị thu liễm cố sáp làm chủ, có các tác dụng liễm hàn, cố thoát, sáp tinh, chỉ di (cầm đái đầm), chỉ tả, chỉ đới (cầm khí hư bạch đới), đề trị sự hao tán, hoạt thoát về khí, huyết, tinh, tân dịch, tất cả đều thuộc về loại phương cố sáp.

"*Tán giả thu chi*" ("*Tố Vấn - Chí chân yếu đại luận*"), "*Sáp khẩ cố thoát*" ("*Thương hàn minh lý luận*") là chỗ dựa lý luận của phép cố sáp, đồng thời cũng là nguyên tắc cơ bản điều trị hoạt thoát bất cấm. Cụ thể trên lâm sàng châm cứu, cái gọi là "*Tán giả thu chi*", "*Sáp khẩ cố thoát*" chính là chỉ huyệt vị mang tác dụng thu liễm cố sáp, có thể điều trị chứng hậu hao tán hoạt thoát.

Chứng hậu hao tán hoạt thoát thường thấy các chứng như tư hàn (mồ hôi), đạo hàn (mồ hôi trộm), di tinh hoạt tiết, tiểu tiện bất cấm (tiểu tiện không tự chủ), băng lậu. Cho nên, dựa theo tác dụng khác nhau của xử phương loại cố sáp, có thể chia ra các loại như cố biếu liễm hàn, sáp tinh chỉ di, cố băng chỉ đới.

Khí huyết, tinh là vật chất quan trọng trong nhân thể, cả 3 vật chất này không ngừng tiêu hao lại không ngừng được bổ sung, đầy voi tiêu trưởng, vòng tua lại bắt đầu, một khi

tiêu hao quá mức, nhân thể bèn phát sinh chứng hoạt thoát bất cấm, có thể dẫn đến nguyên khí ngày càng suy, hoặc các biến chứng khác ắt phải áp dụng phương pháp cố sáp thu liêm để khắc chế bệnh biến, như Lý Thời Trân đã nói: "*Thoát thì tán mà không thu cho nên dùng thuốc toan sáp (chữa chát) để liêm sự hao tán*".

Phép cố sáp được lập ra vì bệnh chính khí nội hư, hao tán hoạt thoát, khi vận dụng ngoài việc chọn dùng huyệt vị cố sáp cần thiết, còn phải dựa vào mức độ thiên suy về âm, dương, khí, huyết, tinh, tân dịch, tạng phủ của bệnh nhân, mà phối hợp huyệt vị tương ứng làm sao để tiêu bẩn kiêm cố. Đạt được hiệu quả điều trị tốt. Lâm sàng phải chú ý: Nếu ngoại tà chưa khử mà ngộ dùng cố sáp, vậy thì cũng có cái hại "*bế môn lưu khẩu*" (đóng cửa giữ giặc). "*Nho môn sự thân*" viết: "*Nên trước chữa về bẩn (gốc) để công khử tà, không thể chấp nhất lấy sáp làm yến toàn*" đối với người bệnh thuộc thực tà, như bệnh nhiệt mồ hôi nhiều, bệnh nhiệt mới đầu, thấp trệ tiết tả, hỏa nhiễu (quấy) tinh tiết, thấp nhiệt nịch sáp (tiểu rít), cho đến băng lâu thuộc nhiệt, tất cả đều không nên dùng phép cố sáp.

I. LOẠI CỔ BIỂU LIỄM HÃN

TỰ HÃN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Thần cứu kinh luân*".

- 2. Nhóm huyệt:** Cao Hoang, Đại Chùy, Phục Lưu.
- 3. Cách dùng:** Tư thế nằm sấp chọn Cao Hoang, Đại Chùy, Phục Lưu, dùng phép bổ, sau khi đắc khí liên tục vê kim 2 phút, rồi sau đó lưu kim 20 - 30 phút.
- 4. Công dụng:** Ôn dương liễm âm, cố biểu chỉ hàn.
- 5. Chủ trị:** Chứng dương hư tự hàn. Chứng thấy: đổ mồ hôi, hoạt động thì nặng hơn, hình hàn chi lạnh (người sợ lạnh, tay chân lạnh), ăn kém bụng đầy, thích uống nóng, đại tiện lỏng sệt, sắc mặt vàng héo hoặc trắng nhạt, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch hư nhược.
- 6. Giải thích:** Dương hư tự hàn, chủ yếu là trách ở Tỳ, Thận, bởi Tỳ là nguồn khí huyết chủ hóa, Thận tàng chân âm mà ngũ nguyên dương, chỉ nên cố mật. *"Tố Vấn - Sinh khí thông thiên luận"* viết *"Dương là vệ ngoại mà cố"*. Bệnh lâu ngày bệnh nặng, làm cho Tỳ thận dương khí hư nhược, dương không liễm âm, vệ ngoại không cố (bền), thì tự đổ mồ hôi. Phép chữa nên ôn dương liễm âm, cố biểu chỉ hàn. Đốc mạch thống đốc các dương, Đốc mạch và Thái Dương kinh cùng khởi từ khốe trong mắt, cho nên chọn Đại Chùy hội huyệt của Đốc mạch và Thủ Túc Tam Dương, tuyên thống kinh khí của các dương kinh, thì vệ ngoại cố mà mồ hôi tự cầm, dùng làm chủ huyệt; Phục Lưu là kinh huyệt của Thận kinh, có công bồi bổ Thận Dương. Thận Dương đầy đủ, thì Tỳ Dương được giúp sức, khí huyết đầy đủ thì tấu lý khít mà mồ hôi không dễ tiết ra, dùng làm phụ huyệt, lấy Cao Hoang bổ ích khí huyệt làm tá, huyệt này chủ trị các chứng hư tổn, cứu có thể phò dương ích khí, ôn Thận cố biểu.

7. Gia giảm: Trường hợp hình hàn chi lạnh, thêm cứu Khí Hải, Quan Nguyên để ôn dương ích khí; Ăn kém, gia Túc Tam Lý, Trung Quản để kiện vận trung thổ; Bụng đầy tức, gia Tam Âm Giao, Công Tôn để điều lý khí cơ Hạ tiêu; Đại tiện lỏng sệt gia Phong Long, Thiên Xu để thông phủ chi tả (cầm tả).

Phương này lập ra cho chứng dương hư tự hàn. Nếu thuộc khí hư tự hàn, chủ yếu trách ở Phế. Bởi tân chủ hàn dịch, Phế chủ khí của toàn thân, bên ngoài hợp với lông da, do bởi Tâm Phế khí hư, Biểu vệ (bên ngoài) không cố, tấu lý (da thừa) không khít, tân dịch ngoại tiết mà luôn tự hàn. Trị nên bổ khí, cố biểu chi hàn, chọn Khí Hải, Quan Nguyên, Trung Quản, Túc Tam Lý, Nội quan, Phế Du.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Tự hàn: Cao Hoang, Đại Chùy, Phục Lưu*”.

- “*Châm cứu đại thành*” viết: “*Tự hàn: Khúc Trì, Liệt Khuyết, Thiếu Thương, Côn Lôn, Xung Dương, Nhiên Cốc, Đại Đôn, Dũng Tuyền*”.

- “*Châm cứu tự anh*” viết: “*Nhiều mồ hôi Hợp Cốc nên bổ trước, tiếp đến tả Phục Lưu thì mồ hôi khô*”. Sách lại viết: “*Có mồ hôi Liệt Khuyết với Khúc Trì, Thiếu Thương, Côn Lôn, Xung Dương thích nghi*”.

- “*Trẫu hậu ca*” viết: “*Nên phát hàn lại vô hàn tả Hợp Cốc, tự hàn phát hoàng cậy nhờ vào Phục Lưu*”.

ĐÀO HÂN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Thần cứu kinh luân*”.

2. Nhóm huyệt: Phế Du, Phục Lưu, Y Hi.

3. Cách dùng: Chọn tư thế nằm sấp, thứ tự châm Phế Du, Y Hi, Phục Lưu, sau khi đắc khí liên tục vê kim 2 phút, rồi sau đó lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Dưỡng âm giáng hỏa, cố biểu liễm hàn.

5. Chủ trị: Âm hư tự hàn (mồ hôi trộm). Chứng thấy: Luôn đổ mồ hôi trộm, sốt不断发展, hai gò má ửng đỏ, hai lòng bàn tay, bàn chân và tâm hạ nóng, dáng dấp gầy rộc, phụ nữ thì rối loạn kinh nguyệt, đàn ông thì di mộng, hoạt tinh, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác.

6. Giải thích: Do bối vong huyết thất (mất) tinh, hoặc phế lao ho, dẫn đến âm huyết khuy tổn, âm hư sinh nội nhiệt, hư hỏa thịnh mà âm không liễm tàng được, cho nên luôn đổ mồ hôi trộm, sốt不断发展, hai gò má ửng đỏ, nóng hai lòng bàn tay, bàn chân và Tâm hạ; Âm huyết bất túc thì phụ nữ kinh nguyệt không điều; Âm hư tướng hỏa vọng (càn) động thì đàn ông di, mộng, hoạt tinh; Âm tinh suy kém thì dáng dấp gầy rộc. Trị nên dưỡng âm giáng hỏa, cố biểu liễm hàn. Trong phương dùng Phế Du tả Phế hỏa, dưỡng Phế âm, làm chủ huyệt; Dùng Phục Lưu kinh huyệt của Thận kinh để tả tướng hỏa mà kiêm (vững) phần âm, làm phụ huyệt; tả bằng Y Hi để ích khí cố biểu, phối hợp với Phế Du ích khí dưỡng huyệt, khí huyệt đầy đủ thì da thừa khít mà mồ hôi không dễ tiết ra, phối hợp với Phục Lưu để phò chính tiết hỏa, hỏa không quấy nhiễu bên trong, thì âm dịch nội thủ (cố giữ bên trong) mà mồ hôi cầm được.

7. Gia giảm: Nếu sốt不断发展, gia Đại Chùy, để thanh hư hỏa; Phụ nữ kinh nguyệt không điều, gia Tam Âm

Giao để kiện tỳ sinh huyết; Đàm ống di mộng; hoạt tinh gia Chí Thất, Mệnh Môn để tư âm giáng hỏa; Dáng dấp gầy rộc, gia Thận Du, Túc Tam Lý để ích thận dưỡng tinh.

Phương này chủ trị chứng đạo hàn do âm hư. Nếu là trường hợp hư hỏa nội sinh, Tâm dịch bị quấy nhiễu mà không tự tàng cất được, nên chọn Âm Khích, Hợp Cốc, Tâm Du, Túc Tam Lý để dưỡng huyết bổ tâm, ninh thần liễm hàn.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Đạo Hán: Phế Du, Phục Lưu, Y Hi (nhiều mồ hôi cũng cứu)*”.

- “*Châm cứu tụ anh*” viết: “*Đạo hàn: Phục Lưu biếm (châm) trước*”.

- “*Triệu hậu ca*” viết: “*Mồ hôi trộm nói sảng như gấp ma, sực nhớ Giản Sủ bèn châm lấy*”.

PHỤC HỢP ĐA HÂN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu đại thành*”.

2. Nhóm huyệt: Hợp Cốc, Phục Lưu.

3. Cách dùng: Nếu bệnh nhân mồ hôi nhiều muốn cầm mồ hôi lại, Hợp Cốc dùng phép tả, Phục Lưu dùng phép bổ, cả hai huyệt đều dùng phép bổ tả chậm nhanh hoặc phép bổ tả vê xoay, lưu kim 20 phút; Nếu bệnh nhân mồ hôi ít muốn phát hàn, trước bổ huyệt Hợp Cốc, sau tả huyệt Phục Lưu, thủ pháp như trên, lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Điều hòa âm dương, liễm âm chỉ hàn, phát hàn giải biểu.

5. Chủ trị: Dương hư tự hàn, âm hư đạo hàn hoặc phong hàn biểu thực vô hàn (không mồ hôi) - *Dương hư tự hàn*: đổ mồ hôi, hoạt động thì đổ nhiều hơn, hình hàn chi lãnh, ăn kém bụng đầy trướng, thích uống nóng, đại tiện lỏng sệt, mắt vàng héo, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch hư nhược - *Âm hư đạo hàn*: luôn đổ mồ hôi trộm, sốt cơn sau trưa, hai gò má ửng đỏ, nóng hai lòng bàn tay, bàn chân và Tâm hạ, dáng dấp gầy rộc, phụ nữ kinh nguyệt không đều, đàm ông di, mộng, hoạt tinh. Lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác - *Phong hàn biểu thực vô hàn*. Toàn thân vô hàn, sợ lạnh phát sốt, đau đầu nhức mình mẩy, nghẹt mũi nặng người, hắt hơi chảy mũi, họng ngứa ho, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.

6. Giải thích: *Dương hư tự hàn* chủ yếu trách ở Tỳ Thận, bởi Tỳ là nguồn sinh hóa khí huyết, Thận tàng chân âm mà ngũ (chứa) nguyên dương, chỉ nên cố mất (kín khít), nếu Tỳ Thận Dương khí hư nhược, dương không liễm âm, thì mồ hôi tự ra. Cho nên bổ Phục Lưu để ôn dương liễm âm, Tả Hợp Cốc để điều lý khí của Tỳ Vị. Hai huyết hợp lại, cùng đạt mục đích điều hòa âm dương mà cầm mồ hôi.

Âm hư mồ hôi trộm là do vong huyết thất tinh, hoặc Phế lao ho lâu ngày, dẫn đến âm huyết nội hao, hư hỏa thịnh mà âm dịch không thể thu liễm gây ra. Phép chữa nên tư âm liễm hỏa, liễm âm chỉ hàn. Cho nên bổ Phục Lưu để dưỡng âm tinh, giáng hư hỏa, cầm mồ hôi trộm, làm chủ huyết; Tả Hợp Cốc để sơ điều kinh khí Dương Minh, bởi Dương Minh kinh là kinh đa khí đa huyết, làm phu huyết.

Biểu thực không mồ hôi là bởi phong hàn xâm tập, bó ở cơ biểu dẫn đến. Hàn tà là âm tà, tính nó ngưng trệ, dễ tổn thương dương khí, vệ dương bị uất, cho nên toàn thân vô hàn (không mồ hôi). Phép chữa nên sơ phong tán hàn, tuyên phế phát hàn. Trong phương Phục Lưu là kinh huyệt của Túc Thiếu Âm Thận kinh, lại vừa là Kim huyệt của Thủy Kinh, tả nó thì có sức tuyên phế, ôn dương khu hàn, giữ sự đóng mở của lỗ mồ hôi, làm chủ huyệt bổ Hợp Cốc nguyên huyệt của Thủ Dương Minh để khai tấu lý (mở da thừa), khu phong hàn, làm phụ huyệt, chủ phụ hợp với nhau, cùng chữa biểu thực vô hàn.

Từ trên ta biết, ở hai huyệt Hợp Cốc, Phục Lưu tiến hành thủ pháp châm thích khác nhau, vừa có thể phát hàn lại vừa chỉ (cầm) hàn, cho nên gọi là *Phục hợp da hàn phương*. Phương này là phương căn bản để chữa ba chứng trên, trên lâm sàng có thể tùy theo chứng trạng vận dụng linh hoạt.

7. Gia giảm: Nếu biểu thực vô hàn nên gia Phong Trì, Phong Môn, Ngoại Quan, Đại Chùy để khu phong tán hàn; Nếu âm hư đạo hàn nên gia Thận Du, Thái Khê, Âm Lăng Tuyễn để tư âm giáng hỏa chī hàn; nếu Dương hư tự hàn gia Mệnh Môn, Khí Hải, Quan Nguyên để ôn dương ích thận.

8. Văn hiến: - “*Châm cứu Tụ anh*” viết: “*Đa hàn Hợp Cốc bổ trước tiên, tiếp tǎ Phục Lưu hàn bèn khô. Thiếu (ít) hàn trước tǎ huyệt Hợp Cốc, tiếp bổ Phục Lưu bệnh bèn lành. Hưu hàn: Liệt Khuyết với Khúc Trì, Thiếu Thương, Côn Lôn, Xung Dương hợp, Nhiên Cốc, Đại Đôn, Dũng Tuyễn huyệt. Vô hàn: Thương Tinh, Á Môn chữa, Trung Xung, Dương Cốc, Uyển Cốt*

huyệt, *Nhiên cốc*, *Phong Phủ* với *Phong Trì*, *Trung Chữ*, *Dịch Môn* cùng *Ngư Tế*, *Hợp Cốc*, *Chi Câu* lân *Kinh Cù*, *Đại Lăng*. *Thiếu Thương* và *Thương Dương*, *Đại Đô*, *Ủy Trung* cả *Hiệp Khê*, *Hãm Cốc*, *Lê Đoài* hai huyệt. Điều trị kỹ lưỡng bệnh tự khỏi. Hân không ra là hơ Khúc Trì. *Ngư Tế*, *Thiếu Trạch*, *Thương Tinh* cao, Khúc Trì, *Phục Lưu*, *Côn Lôn* huyệt, *Hiệp Khê*, *Thiếu Âm* chín huyệt tiêu (hơ bồng)".

- "Linh khu - Nhiệt bệnh thiên" viết: "Nhiệt bệnh mà mồ hôi lại ra, và mạch thuận có thể phát hân, chọn *Ngư Tế*, *Thái Uyên*, *Đại Đô*, *Thái Bạch*, tả thì nhiệt khử được, bổ thì ra mồ hôi, mồ hôi ra quá nhiều, chọn mạch ngang trên măt cá trong chân để cầm lại".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Đa hân, trước tả *Hợp Cốc*, sau bổ *Phục Lưu*. *Thiếu Hân*, trước bổ *Hợp Cốc*, sau tả *Phục Lưu*. Tự Hân: *Khúc Trì*, *Liệt Khuyết*, *Thiếu Thương*, *Côn Lôn*, *Xung Dương*. *Nhiên Cốc*, *Đại Đôn*, *Dũng Tuyền*". Sách lại viết tiếp: "Vô Hân: *Thương Tinh*, *Á Môn*, *Phong Phủ*, *Phong Trì*, *Chi Câu*, *Đại Lăng*, *Dương Cốc*, *Uyển Cốt*, *Nhiên Cốc*, *Trung Chữ*, *Dịch Môn*, *Ngư Tế*, *Hợp Cốc*, *Trung Xung*, *Thiếu Thương*, *Thương Dương*, *Đại Đô*, *Ủy Trung*, *Hãm Cốc*, *Lê Đoài*, *Hiệp Khê*. Mồ hôi không ra: *Khúc Trạch*, *Ngư Tế*, *Thiếu Trạch*, *Thương Tinh*, *Khúc Tuyền*, *Phục Lưu*, *Côn Lôn*, *Hiệp Khê*, *Khiếu Âm*".

II. LOẠI SÁP TINH CHỈ ĐI CỐ TINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dực".

2. Nhóm huyệt: Tâm Du, Cao Hoang, Thận Du, Mệnh Môn, Bạch Hoàn Du, Trung Cực, Tam Âm Giao, Trung Phong, Nhiên Cốc.

3. Cách dùng: Tư thế nằm sấp, trước châm Tâm Du, Thận Du, Mệnh Môn, Bạch Hoàn du, Cao Hoang, sau khi đắc khí liên tục vê kim 1 phút, rút kim. Tư thế nằm ngửa châm tiếp Trung Cực, cho châm cảm truyền đến bộ phận sinh dục; Tam Âm Giao, Trung Phong, Nhiên Cốc, dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 20 - 30 phút. Nếu mùa Xuân, Thu, Đông thì có thể dùng cứu, Tâm Du không nên cứu nhiều, Thận Du cứu theo tuổi tác, Bạch Hoàn du cứu 50 mồi, Trung Cực cứu theo tuổi; Di tinh không tự chủ được, cứu Mệnh Môn 5 mồi, huyệt còn lại đều dùng châm.

4. Công dụng: Thanh tâm bổ thận, ích khí cố tinh.

5. Chủ trị: Di tinh. Di tinh chưa ra mộng, di và hoạt tinh, bởi mộng mà tiết ra là di tinh, không mộng mà tiết ra là hoạt tinh, đồng thời kèm có chóng mặt, ử tai, tinh thần không phấn chấn, mỏi lưng, yếu sức, tay chân uể oải, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch tế nhược.

6. Giải thích: Di tinh, có khá nhiều nguyên nhân, nhưng có quan hệ rất mật thiết với ba tạng Tâm, Can, Thận. Tâm chủ tàng thần, Thận chủ tàng tinh. Can chủ sơ tiết. Lao thần (lao nhọc tinh thần) quá độ, Tâm huyết khuy tổn, tình dục phóng túng, Thận tinh khuy tổn, Tâm hỏa không được đi xuống thận, Thận thủy không được đi lên chu tế (giúp) ở Tâm, Tâm thận bất giao, Thủy khuy mà Tâm hỏa vượng, thì tương hỏa nội xí (đốt trong), nhiều động tinh thất; Di tinh lâu ngày Thận nguyên hư quyện (mỏi mệt), mất chức

năng phong tàng (cất giữ) thì hoạt tinh. Cho nên trong phương dùng Tâm Du, Thận Du làm chủ huyệt, nhằm bổ bắc tâ nam mà giao thông Tâm Thận. Phụ bằng Tam Âm Giao để tư Thận Ân mà giáng tương hỏa; Huyệt Mệnh Môn ngay giữa hai quả thận là cửa ngõ quan trọng của sinh mệnh con người, chọn để bổ ích Thận khí, tráng dương cố tinh; Nhiên Cốc thì tư âm bổ thận; Trung Cực là hội huyệt của Nhâm mạch và Túc Tam Âm kinh, dùng để phán chấn Thận khí mà cố tinh chỉ di (cầm di tinh). Tả bằng Trung Phong kinh huyệt của Túc Quyết Âm can để giáng can hỏa mà chỉ mộng, di, Cao Hoang để ích khí bổ hư mà sáp tinh chỉ di. Ý Bạch Hoàn Du là vòng trăng nơi rót ra của khí tinh hoa, châm để chủ trị di tinh bạch trọc. Các huyệt dùng, có công hiệu thanh tâm bổ thận, ích khí cố tinh. Nhìn chung về nhóm huyệt của phương này là tiêu bản kiêm cố (chăm sóc cả gốc ngọn).

Nếu bệnh nhân chỉ có mộng di thì lấy Tâm Du, Thận Du, Trung Cực, Tam Âm Giao, Trung Phong, Bạch Hoàn Du làm chủ huyệt; nếu chỉ là hoạt tinh thì lấy Thận Du, Mệnh Môn, Trung Cực, Cao Hoang, Tam Âm Giao, Nhiên Cốc làm chủ huyệt.

7. Gia giảm: Nếu mất ngủ gia Thần Môn, Nội Quan, Đại Lăng để an thần ninh chí; Xây xẩm gia Bách Hội, Phong Trì để tinh não thanh khiếu; Dáng dấp hư nhược, gia cứu Quan Nguyên, Khí Hải, Túc Tam Lý để bổ ích khí huyết, mạnh gân cốt; Bệnh lâu khó lành gia Hội Âm để ích thận bổ nguyên; Tay chân uể oải, gia Thủ Tam Lý, Túc Tam Lý để điều khí Vị Trưởng Dương Minh kinh, mà ích khí huyết; ủ tai gia Thính Cung, Thính Hội để sơ thông khí Thiếu Dương mà thông quan

khai khiếu; mỗi lồng yếu sức gia Yêu Dương Quan, Thái Khê để ích thận tráng (mạnh) cốt.

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dục" viết: "Mộng di tinh quỷ giao, Xuân Thu Đông có thể cứu. Tâm Du cứu không nên nhiều, Cao Hoang, Thận Du cứu tùy tuổi, thấy ngay hiệu quả. Mệnh Môn di tinh không tự chủ cứu 5 mồi, hiệu quả ngay. Bạch Hoàn Du 50 mồi, Trung Cực cứu mồi tùy tuổi. Tam Âm Giao, Trung Cực, Nhiên Cốc".

- "Châm cứu Tư sinh kinh" viết: "Mộng tinh, tiểu dục gắt, cứu Thận Du 100 mồi. Mộng di tinh, cứu Trung Phong 50 mồi; Đàn ông mộng tinh tiết, cứu Tam Âm Giao 50 mồi; Cao Hoang Du cứu mộng thất tinh, Chí Âm, Khúc Tuyền, Trung Cực chữa thất tinh".

- "Bị cấp cứu pháp" viết: "Hư lao niệu tinh, cứu hai bên đốt lưng thứ 7, thứ 10, thứ 19 mỗi huyệt 3 mồi, Âm Lăng Tuyền, Khúc Tuyền, Dương Lăng Tuyền. niệu huyết ra tinh, cứu Liệt Khuyết 50 mồi. Thất tinh, bộ phận sinh dục rút lên, đau trong ngọc hành, cứu Đại Hách, tiểu tiện không thông lợi, thất tinh, chọn Trung Cực, Lãi Câu, Lậu Cốc, Thừa Phò, Chí Âm. Tiểu tiện lâm lịch (tiểu gắt), thất tinh, chọn Chí Thất. Di tinh, bạch trọc, cứu Đơn Diền 7 mồi".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Di tinh, chọn Chiếu Hải, Trung Cực, Thanh Tâm giáng hỏa ích thận; Hoạt tinh, cố thận nhiếp tinh. Mộng tinh nói chung nên dùng phép tả, hoạt tinh nên dùng phép cứu".

KHỦ TƯỚNG HỎA PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tụ anh".

2. Nhóm huyệt: Trung cực, Khúc cốt, Cao Hoang, Thận Du, khi đắc khí liên tục vê kim 1 phút, rút kim. Chọn tư thế nằm ngửa châm Trung Cực, Khúc Cốt, sau khi đắc khí cho châm cảm truyền dẫn đến bộ phận sinh dục ngoài, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Tả tướng hỏa, cố tinh quan.

5. Chủ trị: Di tinh do tướng hỏa vọng động. Cường dương, có mộng di tinh hoặc không mộng mà hoạt tinh. Lúc bệnh mới phát thì đắng miệng, tiểu đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch huyền có lực, là do can hỏa nhiệt dẫn đến; Bệnh nặng hơn nữa thì có biểu hiện khô miệng, lưỡi đỏ mạch sác của hiện tượng âm hư bất túc.

6. Giải thích: Chứng này là do lao thần quá độ, hoặc phóng túng tình dục, thận âm khuy tổn, tướng hỏa nội xí (đốt ở trong), quấy nhiễu tinh thất mà gây ra. Như trong "Loại chứng trị tài - Di tiết" đã viết: "Phàm tinh của tạng phủ đều rót từ thận, mà lâu ngày quấy nhiễu bởi hỏa. Hỏa động thì sự bế tàng của Thận không vững bền. Tâm là quân hỏa, Can thận là tướng hỏa, quân hỏa động thì tướng hỏa tuy, mà mộng di". "Lâm chứng chỉ nam - Di tinh" cũng vạch ra "Sự tàng trữ của tinh tuy ở Thận, mà chủ thể của tinh thì ở tâm. Trong phương chọn Trung Cực, hội huyệt của Nhâm mạch và Túc Tam Âm kinh để bổ Thận bồi nguyên, thanh tả can hỏa làm chủ huyệt. Chọn Thận Du để tư Thận âm, thanh tướng hỏa làm phụ huyệt, tả bằng Khúc Cốt, Hội huyệt của Nhâm mạch và Túc Quyết Âm Can kinh để tả Can hỏa. Sử bằng Cao Hoang để dưỡng âm, bổ hư ích tổn. Hợp lại có tác

dụng tả tướng hỏa, cố tinh quan, cho nên mệnh danh là "Khử tướng hỏa phuơng".

7. Gia giảm: Trường hợp có mộng mà di tinh, gia Nội Quan, Tâm Du, Thần Môn để ninh tâm an thần; Đắng miệng gia Hành Gian, Can Du để thanh tả can đởm hỏa; khô miệng lưỡi đỏ, gia Thái Khê, Tam Âm Giao để tư âm nhuận táo.

Phuơng này chủ trị chứng di tinh do tướng hỏa vượng động, nếu di tinh do tâm hỏa vượng thịnh nên tả tâm hỏa mà cố âm tinh, phuơng huyệt phải là: Tâm Du, Thần Môn, Nội Quan, Thận Du, Chí Thất, Tam Âm Giao. Nếu là di tinh do Tâm Thận lưỡng hư nên bổ ích Tâm Thận, chỉ di cố tinh, phuơng huyệt: Tâm Du, Quan Nguyên, Phục Lưu, Thái Khê.

8. Văn hiến: - "Châm cứu Tụ anh" viết: "Mộng Di, chuyên chủ thấp nhiệt tướng hỏa, cứu Trung Cực, Khúc Cốt, Cao Hoang, Thận Du".

- "Y học cương mục" viết: "Di tinh mộng tiết, Tâm Du, Bạch Hoàn Du, Cao Hoang Du, Trung Cực, Quan Nguyên, châm hoặc cứu".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Mộng Di: Mệnh Môn, Bạch Hoàn Du, Nhiên Cốc, Tam Lý, Khí Hải, Đại Hách, Tinh Cung, Đơn Điền".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Di Tinh: chọn Chiếu Hải, Trung Cực, Cao Hoang, Tâm Du, Nhiên Cốc, Thận Du".

HỢP ÂM TẾ DƯƠNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu đại thành”.
2. Nhóm huyệt: Tâm Du, Thận Du, Quan Nguyên, Tam Âm Giao.
3. Cách dùng: Chọn tư thế ngồi châm Tâm Du, Thận Du, sau khi đắc khí liên tục vê kim 2 phút, rồi sau chọn tư thế nằm ngửa châm Quan Nguyên, Tam Âm Giao, lưu kim 20 - 30 phút, các huyệt dùng thủ pháp bình bổ bình tă.
4. Công dụng: Điều bổ tâm thận, cố tinh chỉ di.
5. Chủ trị: Di tinh do Tâm Thận lưỡng hư. Đa số có mộng mà di tinh, lưng đau hoặc mỏi, tinh thần uể oải, tim hồi hộp, mất ngủ, hay quên. Hoặc đại tiện khô rắn, hư nhiệt đổ mồ hôi trộm, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác.
6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này là tâm huyệt bất túc, Tâm dương thiên thịnh, thận âm khuy tổn, tướng hỏa nội xí (đốt ở trong) mà gây ra. Phép chữa nên điều bổ Tâm Thận, cố tinh chỉ di, cho nên chọn Tâm Du, Thận Du, Bối Du huyệt của Tâm Thận để bổ khuy tổn của Thận Âm, giáng Tâm hỏa để an thần, đây chính là phép tả nam bổ bắc, nhằm giao thông Tâm Thận, cùng làm chủ huyệt. Quan Nguyên là hội của Túc Tam Âm và Nhâm mạch, là căn bản của nguyên khí cơ thể con người dùng để phò hứa quan, làm phụ huyệt. Lại tả với Tam Âm Giao hội huyệt của Túc Tam Âm để dưỡng huyệt tư âm, cùng với chủ huyệt để dục (nu) âm điền tinh, điều bổ khí huyệt, các huyệt hợp dùng, cùng đạt công hiệu giao thông Tâm Thận.

Do bởi trong điều trị vừa có thể bổ hư cho Tâm huyết, lại vừa có thể bình can (thịnh) của Tâm Dương, vừa có thể tư (dưỡng) cái khuy tổn của Thận thủy, lại vừa có thể tả cái sít thịnh của tướng hỏa, cho nên phải chú ý cái gọi là "*Hợp âm tế dương phương*" trên lâm sàng; Nếu là di tinh thanh thấp nhiệt hạ chú, thì không phải là điều thích nghi của phương này. Ngoài đây ra, phương này ngoại trừ chưa được di tinh thuộc Tâm Thận lưỡng hư, đối với các chứng tim hồi hộp, mất ngủ do Tâm Thận lưỡng hư cũng thích hợp.

7. Gia giảm: Có mộng mà di, gia Lê Đoài, Ân Bạch để ninh tâm định chí; mỏi lưng hoặc đau lưng, gia Thái Khê để bổ thận mạnh xương. Tinh thần uể oải, gia Khí Hải để bổ hư ích tổn; Tim hồi hộp mất ngủ gia Nội Quan, Thần Môn, Đại Lăng để dưỡng tâm huyết, ích tâm thần.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" viết: "Di tinh bạch trọc. Tâm Du, Thận Du, Quan Nguyên, Tam Âm Giao. Hồi chứng này từ đâu mà có? Đáp rằng: Bởi việc buồn the không hợp thích, hồi hộp ở tim, bên ngoài tổn thương Thận, lo âu suy nghĩ, cảm phải thất tình (vui mừng buồn lo...) Tâm thận bất tể, người gầy yếu dần, khí huyết hao tổn, cho nên được chứng này. Lại châm các huyệt sau: Mệnh Môn, Bạch Hoàn Du".

- "*Châm cứu đại toàn*" viết: "Di tinh bạch trọc, tiểu tiện gắt rít, chọn Chiếu Hải, Quan Nguyên, Bạch Hoàn Du, Thái Khê, Tam Âm Giao".

- "*Thế y đắc hiệu phương*" viết: "Tiện trọc thất tinh chọn Tam Âm Giao, Hợp Cốc, cứu 14 mồi, hiệu quả thần tốc".

- "Y học cương mục" viết: "Đi tinh mộng tiết: Tâm Du, Bạch Hoàn Du, Trung Cực, Quan Nguyên, hoặc châm hoặc cứu".
- "Bị cấp Thiên kim yếu phương" viết: "Dàn ống mộng thất tinh cho đến dàn ống tiểu tiện dục khó, cứu Thận Du 100 mồi".
- "Y học nhập môn" viết: "Quan Nguyên chủ trị các chứng hư tổn và người già tiêu chảy, di tinh bạch trọc, làm cho người ta sinh con được".

DI NỊCH PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Bị cấp Thiên kim yếu phương".
- 2. Nhóm huyệt:** Quan Môn, Trung Phủ, Thần Môn.
- 3. Cách dùng:** Trước chọn tư thế nằm ngửa châm Trung Phủ 0,8 - 1,2 cm, hoặc cứu 3 - 5 mồi, hoặc 5 - 10 phút; Quan Môn châm 1,6 - 2,5 cm, cứu 5 - 7 mồi, hoặc 10 - 30 phút; Thần Môn châm 0,7 - 1,3 cm; Sau khi đắc khí các huyệt đều lưu kim 30 phút.
- 4. Công dụng:** Ích Phế kiện tỳ, cường tráng Bàng Quang.
- 5. Chủ trị:** Đái dầm (di niệu) do Phế Tỳ khí hư. Chứng thấy: tiểu tiện lẩn sác (tiểu vặt), lượng tiểu không nhiều, đái dầm trong giấc ngủ, thở ngắn hơi, tiếng nói yếu, động thì ra mồ hôi, dễ bị cảm mạo, ăn ít tiêu lỏng, chất lưỡi nhạt, mạch tê nhược.

6. Giải thích: Đái dầm do Tỳ Phế khí hư, thường thấy do hậu thiên mất điều nhiếp, hoặc các trẻ con bị ho suyễn lâu ngày, ỉa mửa lâu ngày. Do bởi tông khí bị tổn thương, khí hư thăng cử mất quyền, thủy mất sự chế ngự của nó, cho nên xuất hiện đái dầm. Phép chữa nên ích Phế kiện Tỳ, cường tráng Bàng Quang. Trong phương chọn Trung Phủ mỗ huyệt của Phế đồng thời là hợp huyệt của Thủ Thái Âm Phế kinh với Túc Thái Âm Tỳ kinh, châm hoặc cứu để ích Phế bổ khí, kiện tỳ thăng cử, trên chủ nguồn của thủy, dưới chế (khắc) sự tràn lan của Thủy, làm chủ huyệt; Phụ bàng Quan Môn huyệt của Túc Quyết Âm Vị kinh, kiện tỳ hòa vị để ích nguồn sinh hóa của khí huyệt, bổ vốn của hậu thiên, làm cho thổ vượng mà sinh được Phế Kim, để cố nghiệp thủy đạo (đường thủy); Tá bàng Thần Môn là Nguyên huyệt của Tâm kinh, để ninh tâm ích khí mà đẩy lùi chứng đái dầm.

7. Gia giảm: Thở ngắn, hơi tiếng nói yếu, gia Quan Nguyên, Khí Hải để ích khí cố bǎn; Ăn ít, gia Trung Quản để bổ ích Trung Thổ, tiêu lỏng gia Thiên Xu để điều khí cơ trường phủ; tuổi già yếu sức, tiêu tiện không tự chủ, gia Túc Tam Lý để bổ ích khí huyệt; Hay mơ mộng nhiều gia Tâm Du, Thái Khê để giao thông Tâm Thận mà chỉ di (hết đái dầm).

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phương" viết: "Bệnh về tiêu tiêu: Quan Môn, Trung Phủ, Thần Môn; Di nich (đái dầm): Âm Lăng Tuyền, Dương Lăng Tuyền, chủ trị đái dầm không tự chủ mất cảm giác".

- "Cổ kim y thống" viết: "Trẻ con đái dầm: Châm Khí Hải 8 phân, cứu thì 7 mồi".

- "Châm cứu tập thành" viết: "Đi niệu (đái dâm): Khí Hải 100 mồi, Đại Đôn 3 mồi".
- "Loại kinh đồ dục" viết: "Đi niệu: Khí Hải, Quan Nguyên, Âm Lăng Tuyền, Đại Đôn, Hành Gian".
- "Phổ Tế phương" viết: "Đi niệu: Trung Phủ, Thần Môn".
- "Cứu pháp bí truyền" viết: "Đi Niệu: Tam Âm Giao".
- "Trung Hoa châm cứu học" viết: "Đi niệu: Thận Du 3 mồi, Bàng Quang Du 3 mồi, Quan Nguyên 3 mồi, Thái Uyên 3 mồi, Hành Gian 3 mồi, Dũng Tuyền 5 mồi".
- "Thần cứu kinh luân" viết: "Đái dâm hay mắc tiểu: Chọn Quan Môn. Bộ phận sinh dục đau đột ngột, đái dâm, chọn Thiếu Phủ. Đái dâm thoát vị bẹn chọn Thiếu Phủ".

TRỊ SƯU SÁC PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Châm cứu đại thành".
- 2. Nhóm huyệt:** Trung Cực, Thận Du, Âm Lăng Tuyền.
- 3. Cách dùng:** Trước chọn tư thế nằm sấp châm Thận Du, sau khi đắc khí liên tục vê kim 1 phút, rồi sau đó quấn ngai ở cán kim; nằm ngửa châm Trung Cực, sau khi đắc khí cho châm cảm phong tán đến bộ phận sinh dục, lưu kim 20 - 30 phút, đồng thời tại huyệt Trung Cực đặt một Ngai hộp; châm Âm Lăng Tuyền phải cho châm cảm phong xạ đến chân, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Ôn thận bổ dương, cố nierp chí di.

5. Chủ trị: Tiểu vặt do Thận khí bất túc, tiểu luân mà nước tiểu trong dài, hoặc kèm có đái dầm, đái không tự chủ, sắc mặt trắng bệ, xâx xẩm ủ tai, thở ngắn hơi thở suyễn, lưng gối vô lực, tay chân không ấm, chất lưỡi nhạt bệu, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch trầm tế nhược.

6. Giải thích: Tiểu vặt do Thận khí bất túc, thường thấy ở người cao tuổi. Thận hư hoặc trẻ con tuổi thơ dương khí chưa đầy đủ, nhân Thận mất bể tàng, Bàng Quang mất chế ước mà gây ra, phép chữa nên ôn bổ thận dương, cố nierp chí di. Trong phương lấy Thận Du, Bối Du, huyệt của Thận, nhằm ôn dương ích khí, bổ Thận cố tinh; Phụ bàng Trung Cực là Mô Huyệt của Bàng Quang, để giúp sự khí hóa của Bàng Quang; Tả bàng Âm Lăng Tuyền, hợp huyệt của kinh Tỳ, để thông điều thủy đạo, thanh lợi hạ tiêu, mà lợi tiểu tiện. Ba huyệt phối hợp là hiệu phương (phương hữu hiệu) điều trị tiểu vặt (tiểu tiện tần sá). Trong "*Kim quỹ yếu lược*" gọi tiểu luân (niệu tần) là (sưu sá) cho nên phương này được mệnh danh là "*Trị sưu sá phương*". Phương này chủ trị chứng tiểu luân do Thận Khí bất túc, nếu là tiểu vặt do Hạ Tiêu hỏa thịnh gây ra, tiểu đở gắt đau thì phương này không thích hợp dùng.

7. Gia giảm: Nếu kèm có sắc mặt trắng bệ, váng đầu ủ tai, gia cứu Bách Hội, châm Phục Lưu, để thăng cử dương khí, điều sương khí huyết; Thở ngắn hơi thở suyễn, gia Thiên Đột, Nội Quan, để khoan hung lý khí; Lưng gối vô lực, gia Thái Khê, Mệnh Môn để ấm thận mạnh xương; Tay chân không ấm, gia cứu Khí Hải để ôn dương tán hàn.

8. **Văn hiến:** - "Châm cứu đại thành" viết: "Tiểu tiện hoạt sáu: Trung Cực, Thận Du, Âm Lăng Tuyền. Hỏi rằng: Chứng này tại sao? Đáp rằng: dây do Bàng Quang thọ hàn, Thận kinh hoạt sáu, tiểu tiện lạnh đau, tiểu vặt tiểu gắt. Lại châm các huyệt sau: Tam Âm Giao, Khí Hải".

- "Linh Khu - Bản Du thiên" viết: "Thực thì bế lung (tiểu bí), hư thì di nịch (dái dầm), di nịch thì bổ; bế lung thì tả".

- "Ngọc Long Ca" viết: "Thận bại thắt lung yếu tiểu gắt, ban đêm tiểu luôn khổ nhọc thần, Mệnh Môn nếu được kim vàng giúp, Thận Du cứu ngã khỏi truân chiên".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Di nịch (dái dầm): Khí Hải, Quan Nguyên, Âm Lăng Tuyền, Đại Đôn, Hành Gian".

III. LOẠI CỔ NHIẾP CHỈ ĐỚI

CHỈ ĐỚI PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "La di thiên".

2. **Nhóm huyệt:** Mệnh Môn, Thần Khuyết, Trung Cực.

3. **Cách dùng:** Trước chọn tư thế nằm sấp châm Mệnh Môn, sau khi đắc khí liên tục vê kim khoảng 1 phút rồi rút kim; Sau đó với tư thế nằm ngửa châm Trung Cực, cho châm cảm phóng tán đến bộ phận sinh dục, lưu kim 20 - 30 phút, hai huyệt đều dùng phép bình bổ bình tả, Thần Khuyết cứu cách gừng 5 - 7 mồi.

4. Công dụng: Ôn thận kiện tỳ, cố sáp chi đới.

5. Chủ trị: Đới hạ dạng hàn thấp. Chứng thấy: đới hạ lượng nhiều, lỏng mỏng trắng, không có mùi vị đặc biệt, sắc mặt trắng bêch, chân tay mình mẩy uể oải, đau lưng mỏi gối, váng đầu hoa mắt, ăn uống kém, tiểu tiện trong dài, đại tiện lỏng, mạch hoãn nhược hoặc trầm trì, rêu lưỡi mỏng nhuận.

6. Giải thích: Chứng này do thận khí bất túc, hạ nguyên khuy tổn, sự vận chuyển của Tỳ thất thường, thủy thấp nội định (ứ đọng ở trong). Xung Nhâm mất cố nghiệp. Đới mạch mất ức thúc mà gây ra. Phép chữa nên ôn thận kiện tỳ, cố sáp chi đới. Trong phương dùng Mệnh Môn để bổ thận ích khí, ôn âm hạ tiêu, cố nghiệp Đới Mạch, làm chủ huyệt. Chọn Trung Cực, Hội Huyệt của Nhâm mạch với Túc Tam âm kinh để điều lý kinh mạch, lý khí hóa thấp kiện tỳ, tỳ kiện vận thì thấp trừ được. Đới mạch cố nghiệp thì đới hạ tự hết, làm phụ huyệt. Cứu Thần Khuyết (cứu cách gừng) huyệt Nhâm mạch với Túc Tam Âm kinh để điều lý kinh mạch, lý khí hóa thấp kiện tỳ, tỳ kiện vận thì thấp trừ được, Đới mạch cố nghiệp thì đới hạ tự hết, làm phụ huyệt. Cứu Thần Khuyết (cứu cách gừng) huyệt Nhâm Mạch, công năng bồi bổ khí hạ nguyên, cố nghiệp Xung Nhâm. Hợp phương này có tác dụng ôn trung tán hàn, kiện tỳ thấp thấp, điều giải Nhâm Đới mạch, nên gọi "*Chỉ đới phương*" Phương này chủ trị đới hạ dạng hàn thấp, nếu là đới hạ do thấp nhiệt hạ chú gây ra, tức là Xích đới hoặc Xích bạch đới hạ, đồng thời có mùi hôi thối, thì dùng phép tả, không cứu.

7. Gia giảm: Đới hạ lượng nhiều, gia Đới mạch để cố nghiệp chi đới; Váng đầu hoa mắt, gia Bách Hội để ích khí

dưỡng não; ăn uống kẽm, gia Trung Quán để bồi bổ khí Trung Tiêu; Đau lưng mỏi gối, gia Thận Du để ích thận mạnh xương.

8. Văn hiến: - "La di thiên" viết: "Lâm Dới Xích bạch (tiểu gắt, Xích bạch dới hạ); "Mệnh Môn, Thần Khuyết, Trung Cực (7 mồi), trị Bạch dới rất hiệu quả".

- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Quan Nguyên trị dới hạ trùng hè: Khí Hải, Tiểu Trường Du trị dới; Trung cực trị dới hạ, kinh nguyệt không điều; Dới mạch trị Xích bạch dới hạ; Âm Giao điều trị dới hạ, Khúc Cốt trị Xích bạch dới hạ".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Xích bạch dới hạ: Khí Hải, Trung Cực, Bạch Hoàn Du, Thận Du, Tam Âm Giao, Âm Giao".

- "Châm cứu tập thành" viết: "Lâu bạch dới: Tam Âm Giao, Khúc Cốt, 7 mồi đến 49 mồi".

- "Loại kinh đỗ dực - Châm cứu yếu lâm" viết: Lâm (tiểu gắt) Xích Bạch Dới: Mệnh Môn, Thần Khuyết, Trung Cực, mồi huyệt 7 mồi".

- "Ngọc Long Ca" viết: "Phụ nữ Xích bạch dới hạ khí, chỉ bởi hư bại không yên được, Trung Cực bổ nhiều nên tả ít, đốt ngã còn phải để ý xem".

- "Chứng trị chuẩn thẳng" viết: "Tứ Hoa huyệt, trị Xích Bạch dới như thần".

9. Thuyết minh: Châm cứu điều trị Xích bạch dới quả nhiều có hiệu quả điều trị tương đối tốt hơn, nói chung, sau 2 - 3 lần là kiến hiệu ngay, nếu phát hiện bạch dới dạng huyết hoặc dạng như nước mà hôi, nên kịp thời đến khám kiểm tra rõ ràng ở Phụ khoa hoặc khoa Ung Bướu.

TIỂU KẾT

Loại phương *cố sáp* tất cả chọn được 9 bài, tùy công dụng khác nhau chia ra 3 dạng: *Cố biểu liễm hàn*, *Sáp tinh chỉ di* và *Cố nhiếp chỉ dời*.

Xử phương loại *Cố biểu liễm hàn phương*, *Đạo hàn phương* và *Phục hợp da hàn phương* đều có tác dụng cố biếu liễm hàn, trong đó có *Tự hàn phương* thích hợp dùng cho Tỳ Thận dương hư tự hàn; *Đạo hàn phương* hợp dùng cho chứng vong huyết thất tinh do bệnh nhiệt hoặc ho lâu ngày do Phế lao, dẫn đến âm hư nội nhiệt mà gây ra đao hàn (mồ hôi trộm); *Phục hợp da hàn phương* với thủ pháp châm thích khác nhau đạt đến các hiệu quả điều trị khác nhau, Hợp Cốc, Tả Phục Lưu thì hợp dùng cho chứng vô hàn biếu thực, tả Hợp Cốc, bổ Phục Lưu thì điều trị dương hư tự hàn và âm hư đao hàn.

Xử phương loại *sáp tinh, chỉ di*: Thích hợp dùng cho Thận hư, mất chức năng tàng giữ hoặc Thận khí bất túc Bàng Quang mất chế ước dẫn đến chứng bệnh di hoạt tinh, tiết tả (tiêu chảy), tiểu tiện không tự chủ. *Cố tinh phương* chú trọng điều trị di tinh dạng Tâm Thận bất giao; *Khí trưởng hỏa phương* chủ trị di tinh do tương hỏa vong động; *Hợp âm tể dương phương* chủ trị di tinh do tâm thận luồng hư; *Di nịch phương* chủ trị ái dầm do Phế Tỳ khí hư; *Trị siêu sáu phương* thì chủ trị tiểu tiện tần sáu (tiểu vặt) do thận khí bất túc.

Loại xử phương *cố nhiếp chỉ dời*: *Chỉ dời phương* chủ trị thận khí bất túc, hạ nguyên khuy tổn, tỳ vận thất thường.

thủy thấp nội đình, mạch xung nhâm mất cố nghiệp, Dời mạch mất ước chế mà dẫn đến đới hàn thấp.

Xử phương chương này dùng cho chứng hao tán hoạt thoát phương pháp châm thường là phép bổ, nếu ghé thực chứng thì dùng phép bình bổ bình tẩy để phò chính khu tà; Nếu đơn thuần là chứng chính khí hư hoạt thoát nên kết hợp phép cứu.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thủ giải thích ý nghĩa phương: *Phục hợp da hàn phương.*
2. Phân tích về nhóm huyệt, chủ trị và công dụng của *Cố tinh phương*, *Khử tướng hỏa phương* và *Hợp âm tế dương phương*.
3. Thủ so sánh điểm khác nhau giống nhau trên lâm sàng điều trị giữa *Di nịch phương* và *Trị sưu sác phương*.

PHƯƠNG HUYỆT TRỊ SANG DƯƠNG (NHỌT LỎ)

Xử phương loại trị sang dương (nhọt độc), đinh sang (nhọt mép), đòn độc (viêm quầng), loa lịch (tràng nhạt), anh lựu (bướu cổ), Phế ung (sưng phổi mủ) và nhũ ung (nhọt vú).

Sang dương có thể chia làm hai loại, một loại là ngoại dương (nhọt ở ngoài da), như ung thư, đinh sang, đòn độc, loa lịch và nhũ ung; một loại thuộc nội ung (nhọt ở trong tạng phủ) như Phế Ung, Trưởng Ung (nhọt ruột), Vị Ung (nhọt dạ dày). Trong chương này chọn lọc giới thiệu một số xử phương châm cứu điều trị ngoại dương nội ung thường gặp trên lâm sàng.

Nguyên nhân bệnh của Sang Dương cũng không ngoài nội nhân, ngoại nhân. Nội nhân thường do ham thức ăn ngọt béo hăng mùi và chất cay, hoặc uống quá nhiều rượu, nhiệt ở Trưởng Vị, nội nhiệt nung bốc ở Cơ Phu, Tấu Lý (cơ bắp, da thừa) mà phát thành ngoại dương; hoặc nhiệt núp kết ở trong tạng phủ, khí huyết ứ đọng trệ, tạng phủ thối lở thì thành nội ung; hoặc do tình chí uất giận, uất kết lâu ngày hóa hỏa, hỏa nhiệt tà theo kinh đạt đến bên ngoài cơ thể, bên trong đi vào tạng phủ, thì cũng có thể phát thành sang

dương. Ngoại nhân thường do ngoại cảm phong nhiệt tà độc, xâm phạm da dẻ, kinh lạc, trong đi vào tạng phủ làm cho khí huyết ách tắc không thông, nhiệt thịnh thịt thối thì có thể phát thành ngoại sang, nội ung. Tóm lại, sự hình thành của sang dương đa phần do nhiệt tà dẫn đến. Cho nên "Linh khu - Ung thư thiên" rằng: "Vinh vệ lưu lại ở giữa kinh mạch, thì huyết kháp (khó) mà không hành. không hành thì từ đó khí vinh vệ không thông, ứ đọng trệ mà không di được cho nên nóng, nóng nhiều không dứt thì thịt thối, thịt thối thì mưng mủ... cho nên được mệnh danh là ung (nhọt)".

Sang dương lúc mới bị, phát sốt ố hàn, sưng nóng đỏ đau, da dẻ đỏ, thế đến cấp bạo, thường thuộc thực nhiệt chứng trong nhiệt độc nội thịnh, châm cứu điều trị nên lấy phép thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu sưng, thường dùng kim tam lăng châm làm chủ, như lấy kim Tam lăng châm thích Tỉnh huyết; Ủy Trung lể ra máu, dùng Hào châm cứu thích tại chỗ, hoặc giác lể lạc mạch; Huyệt phụ thường chọn dùng. Vinh huyết Nguyên huyết và huyết vị mang tác dụng tẩy nhiệt, châm thích đều dùng phép tẩy. Châm cứu điều trị sang dương ngoài chống đối nguyên nhân bệnh cơ chế bệnh ra, còn phải kết hợp lý luận kinh lạc, theo nguyên tắc kinh mạch sở thông, chủ trị sở cấp, theo kinh chọn huyết mà tẩy, ví như "Linh khu - Thích tiết châm tà thiên" đã rằng: "Phàm châm ung tà, nên tránh cái khí đến đang mạnh của nó, như thay phong tục như đổi tính tình, phải hòa hoãn mà chờ đợi, nếu không mưng mủ thì vê nhẹ để dẫn đi, trừ cái gốc nhọt sưng, như thế nhọt không chỗ yên vị thì tự tan mất. Phàm các kinh âm dương có mọc ung (nhọt) thì chọn Du huyết của kinh nó mà tẩy". Bộ vị sở tại

của sang dương trên tuyên đường đi của một kinh nào đó, nên chọn kinh huyệt của kinh ấy, như sang dương mọc ở vùng lưng gáy, vùng nhượng chân, nên chọn kinh huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh mà tẩy, như *Thái Dương sang dương phương*. Nếu sang dương mọc ở vùng hông đầu hoặc vùng hông sườn, nên chọn kinh huyệt của Túc Thiếu Dương Đởm kinh mà tẩy, như *Thiếu Dương sang dương phương*. Nếu sang dương mọc ở vùng gò má mặt, nên chọn kinh huyệt Túc Dương Minh Vị kinh, kinh đa khí đa huyệt mà tẩy, như *Tư huyệt giải độc phương*.

Sau khi sang dương lở loét, hoặc mưng mủ rồi mà khó vỗ miệng, hoặc sau khi vỗ miệng nùng thủy trong lồng, hoặc có chất rò rỉ vụn, thường là chứng hư ghé thực trong tình trạng tà khí đã giảm mà chính khí bất túc. Đang lúc bấy giờ, nên phò chính đạt tà, thác độc ra ngoài. Phép châm thường dùng kiêm bổ tẩy, đồng thời hay dùng phép cứu. Như thế có thể châm Túc Tam Lý, Thận Du, dùng phép bổ để ích khí tiên hậu thiên, hoặc cứu Túc Tam Lý, Cao Hoang Du và huyệt Thiên Tỉnh.

Sau khi sang dương lở loét, thế châm chạp, lâu ngày không gom miệng, thuộc chứng khí huyệt lưỡng hư, nên lấy phép bổ ích khí huyệt, sinh cơ trưởng nhục. Có thể cứu ở miệng vết thương, đồng thời cứu Túc Tam Lý, Khí Hải, Tam Âm Giao để bổ ích khí huyệt. Khí chủ ấm áp, huyệt chủ nuôi dưỡng, khí huyệt đầy đủ thì cơ phu được tái sinh.

Châm cứu điều trị sang dương nên chú ý chia rõ giai đoạn phát bệnh, thời kỳ đầu mủ chưa thành, nên lấy thanh pháp làm chủ; trường hợp cục bộ ngoại sang đã sưng đỏ,

phát cứng, ắt không được dùng kim lě, nǎn, để tránh gáy ra cảm nhiễm khuyếch tán; Thời kỳ thứ hai khi đã thành mủ, nên dùng cả thanh pháp và bổ pháp; thời kỳ cuối cùng nên nhanh chóng làm cho vết thương lành miệng, nên lấy bổ pháp làm chủ. Sang dương điều trị không được dùng cách để xuất hiện tình trạng nguy hiểm, như chứng thấy ớn lạnh phát sốt, không màng ăn uống; buồn nôn ói mửa, vặt vã tức ngực, thậm chí hôn mê nói sảng, chất lưỡi đỏ sậm, rêu lưỡi vàng nhày, gọi là "*Tấu hoàng*", Tây Y gọi là chứng nhiễm trùng huyết, lúc bấy giờ nên kết hợp phương pháp Đông Tây Y để cấp cứu kịp thời, ắt không được kéo dài thời gian, nếu không sẽ nguy hiểm đến tính mạng.

THÁI DƯƠNG SANG DƯƠNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Ngoại khoa lý lệ*".

2. Nhóm huyệt: Chí Âm, Thống Cốc, Thúc Cối, Côn Lôn, Ủy Trung

3. Cách dùng: Trước tiên dùng kim Tam lăng lě huyệt Chí Âm cho ra 3 - 5 giọt máu khoảng 1ml, lau sạch. Rồi lě huyệt Ủy Trung cho ra máu khoảng 1ml, lau sạch bằng bông khô đã diệt khuẩn. Sau đó dùng Hào châm châm Thông Cốc, Thúc Cối châm thẳng 0,7 - 1,3 cm; rồi lại cứu Côn Lôn, cứu thẳng 1,6 - 3,3 cm, cả ba huyệt trên đều dùng phép tả, vê kim 2 - 3 lần, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh tiết Thái Dương, lương huyết giải độc.

5. Chủ trị: Ung thư, đinh sang, tiết thủng mọc ở vùng lồng cổ gáy hoặc vùng nhượng chân. Lúc đầu thường sưng đỏ phát cứng, tại chỗ hơi đau, hoặc kèm có phát sốt sợ lạnh, sau đó thể sưng lan rộng, hoặc xuất hiện cồi mủ. Mạch thường thấy hoát sác, chất lưỡi thường đỏ nhiều hơn.

6. Giải thích: Chí Âm là Tinh huyệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, châm cho ra máu Tinh huyệt có hiệu quả thanh nhiệt lương huyệt Thông Cốc là Vinh huyệt của Túc Thái Dương kinh, vinh chủ thân nhiệt, cho nên có thể tả nhiệt tà của Bàng Quang kinh. Thúc Cốt là Du huyệt của Túc Thái Dương. "Vinh Du trị ngoại kinh", do đó có thể trị được bệnh của kinh lạc Bàng Quang. Côn Lôn là kinh huyệt của Túc Thái Dương, châm dùng phép tả cũng có thể tả nhiệt; Ủy Trung là hợp huyệt của kinh lạc Bàng Quang. Côn Lôn là kinh huyệt của Túc Thái Dương, châm dùng phép tả cũng có thể tả nhiệt; Ủy Trung là Hợp huyệt của Túc Thái Dương, còn gọi là "Huyết khích", Ủy Trung châm cho ra máu có hiệu quả lương huyệt giải độc. Nǎm huyệt cùng dùng, hiệu quả thanh nhiệt lương huyệt giải độc rất mạnh. Đây là phép phối huyệt thuộc Ngũ Du huyệt cùng dùng.

Sang Dương gồm nhiều dạng bệnh ngoại khoa như ung thư, đinh sang, tiết thủng và hội dương. Đa số là do độc tà xâm phạm bên trong tà nhiệt đốt nóng phần huyệt, khí huyết ngưng trệ mà gây ra. Cho nên điều trị ắt phải thanh nhiệt giải độc lương huyệt. Châm cứu điều trị sang dương ngoại khoa, ắt phải biện rõ vị trí, chọn huyệt theo kinh. Do đó chọn Chí Âm, Thông Cốc, Thúc Cốt, Côn Lôn và Ủy Trung của kinh này để đạt đến mục đích điều trị.

"Tố Vấn - Chí châm yếu dại luân" rằng: "Cái cũ mà ứ kết lại thì phải khử đi". Khí huyết ứ trệ, huyết nhiệt thịt thối, ắt phải dùng cách châm cho ra máu mới đạt hiệu quả, cho nên Chí Âm, Ủy Trung trong phương áp dụng kim tam lăng châm cho ra máu, để thanh nhiệt trong huyết.

7. Gia giảm: Trường hợp cục bộ xuất hiện ở nốt mủ cồi mủ, dùng kim Tam Lăng đã khử trùng châm vỡ, nặn ra dịch mủ, rồi lau sạch bằng bông khô tiệt trùng, cũng có thể cứu thêm tại chỗ, để phò chính đạt tà. Trường hợp phát sốt ố hàn (sợ lạnh), gia Khúc Trì, Hợp Cốc, châm dùng phép tă, để tán phát nhiệt tà. Thế sưng tại chỗ lan rộng, trường hợp sưng nóng đỏ đau, có thể dùng Mai hoa châm gõ nặng tại chỗ rồi sau bầu giác tại đây, cho ra máu 3 - 5 ml nhằm tă trừ tà độc.

8. Văn hiến: - *"Ngoại khoa lý lệ"* viết: "Hà Gian rằng cứu châm sang dương, ắt phân kinh lạc bộ vị, khí huyết ít nhiều, du huyết xa gần, ra từ vùng lưng, nên theo nǎm huyết Thái Dương kinh, chọn dùng Chí Âm, Thông Cốc, Thúc Cốt, Côn Lôn, Ủy Trung".

- *"Tố Vấn - Thông bình hư thực luận"* viết: "Ung nhọt đột ngột gần yếu, trị tại Kinh Du".

- *"Châm cứu dại thành"* viết: "Đinh Sang mọc trên lưng, Kiên Tinh, Tam Lý, Ủy Trung, Lâm Kháp, Hành Gian, Thông Lý, Thiếu Hải, Thái Xung".

- *"Châm cứu Tụ anh - Tạp bệnh ca"* viết: "Nếu ung nhọt phát bồi trên vai lưng, cứu Tam Lý, Ủy Trung, Lâm Kháp, Hành Gian, Thông Lý, Thiếu Hải, Thái Xung".

THIẾU DƯƠNG SANG DƯƠNG PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Ngoại khoa lý lê".
- 2. Nhóm huyệt:** Khiếu Âm, Hiệp Khê, Túc Lâm Khấp, Dương Phu, Dương Lăng Tuyền.
- 3. Cách dùng:** Trước dùng kim tam lăng châm huyệt Khiếu Âm, lể ra máu 3 - 5 giọt, lau sạch bằng bông tiệt trùng. Rồi dùng Hào châm châm Hiệp Khê, Túc Lâm Khấp, châm thẳng 0,7 - 1,3 cm. Lại châm Dương Phu, Dương Lăng Tuyền, châm thẳng 1,6 - 3,3 cm. Bốn huyệt sau đều dùng phép tả, vê kim 2 - 3 lần, lưu kim 30 phút.
- 4. Công dụng:** Thanh tả Thiếu Dương, lương huyết giải độc.
- 5. Chủ trị:** Ung thư, Đinh sang, Tiết thủng mọc ở hông vùng đầu, vùng ngực sườn cho đến vùng mông và mặt ngoài đùi. Lúc nở mọc thường hay sưng đỏ, kết khối cứng, đau ít, kể đến chỗ sưng lan rộng, hoặc mưng mủ. Trường hợp nặng kèm có phát sốt sợ lạnh.
- 6. Giải thích:** Khiếu Âm là Tinh huyệt của Túc Thiếu Dương Đởm kinh, lể ra máu Tinh huyệt có công hiệu thanh nhiệt lương huyết. Hiệp Khê là Vinh huyệt của Túc Thiếu Dương, tả huyệt này có thể trừ nhiệt tả Đởm kinh. Túc Lâm Khấp là Du huyệt Đởm kinh, lại vừa là Bát mạch giao hội huyệt, giỏi chữa về tật bệnh, mặt hông của cơ thể con người, tả huyệt này có thể thanh nhiệt, Dương Phu là kinh huyệt của Đởm kinh, Dương Lăng Tuyền là Hợp huyệt của

Đởm kinh, tả các huyệt này đều có thể thanh tẩy Đởm hỏa. Năm huyệt cùng dùng có thể thanh Đởm tả hỏa, lương huyết giải độc. Đây là phép Ngũ Du huyệt phối ngũ.

Phương này cũng là căn cứ nguyên nhân cơ chế bệnh của sang dương, chọn dùng phép lỗ ra máu và phép tả để đạt mục đích thanh nhiệt lương huyết giải độc Đồng thời, do bởi Túc Thiếu Dương Đởm kinh đi dọc mặt hông cơ thể, mặt hông đâu, căn cứ nguyên tắc chọn huyệt theo kinh, cho nên dùng Khiếu Âm, Hiệp Khê, Lâm Khấp, Dương Phụ, Dương Lăng Tuyễn, để thanh nhiệt độc của bản kinh, nhiệt độc đã thanh thì sang dương tự lành.

7. Gia giảm: Như Thái Dương sang dương phương.

8. Văn hiến: - "Ngoại khoa lý lệ" viết: "Mọc từ hông râu tóc, nên theo 5 huyệt Thiếu Dương, chọn dùng Khiếu Âm, Hiệp Khê, Lâm Khấp, Dương Phụ, Dương Lăng Tuyễn".

- "Ngoại khoa chuẩn thằng" viết: "Nếu sang dương ở hai bên gian sườn, độc khí muốn vào Tâm, là chứng nguy cấp. Có thể vội dùng 3 - 5 mồi ngai cứu trên đâu nhọn sang (nhợt) rồi lỗ ra ít máu ở phía trước, sau, trái, phải của nhợt vừa cứu".

- "Tố Vấn - Thông bình hư thực luận" viết: "Dịch ung (nhợt nách) sốt cao châm Túc Thiếu Dương. Châm rồi mà sốt không dứt, châm Thủ Tâm chủ Tam, châm Thủ Thái Dương kinh lạc, Đại cốt chi hội" (Chú thích: Túc Thiếu Dương ngũ; Uyên Dịch, Triếp Cân, Thủ Tâm chủ tam: Thiên Trì Thủ Thái Âm kinh lạc; Liệt Khuyết, Đại Cốt chi hội; Kiên Trinh).

DƯƠNG MINH SANG DƯƠNG PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "Ngoại khoa lý lệ".
- 2. Nhóm huyệt:** Nhóm huyệt: Lê Đoài, Nội Đình, Häm Cốc, Xung Dương, Giải Khê.
- 3. Cách dùng:** Trước dùng kim Tam lăng lể Lê Đoài, cho ra máu 3 - 5 nhọt, rồi dùng Hào châm châm Nội Đình, Häm Cốc, châm thẳng 0,7 - 1,3 cm Lại châm Xung Dương, Giải Khê, châm xiên 1,6 - 2,6 cm. Bốn huyệt trên đều dùng phép tả, vê kim 2 - 3 lần, lưu kim 30 phút.
- 4. Công dụng:** Thanh tả Dương Minh, lương huyết giải độc.
- 5. Chủ trị:** Ung thư, đinh sang, tiết thẳng mọc ở miệng, gò má và vùng mặt, lúc mới mọc có sưng đỏ cứng, hơi đau, kế đến thì thể sưng lan rộng hoặc xuất hiện các chứng hóa nùng, hoặc kèm có khô miệng, hôi miệng, táo bón.
- 6. Giải thích:** Lê Đoài là Tỉnh huyệt của Túc Dương Vị kinh đi qua, theo lý luận kinh mạch sở thông, chủ trị sở cập, cho nên sang dương vùng mặt miệng gò má nên chọn Vị kinh, kinh mạch đi qua của vùng này. Lại Túc Dương Minh Vị kinh là kinh đa khí đa huyết, dễ hóa nhiệt mà trở thành thực nhiệt chứng. Do đó ngoại cảm tà độc hoặc thực tích, đờm hỏa và uất giận đều dễ làm cho nhiệt tà uất tích ở Dương Minh, mà ở các vùng miệng mặt, gò má xuất hiện các chứng đinh sang, tiết thẳng. Để chống đối nguyên nhân, bệnh và cơ chế bệnh, nên dùng cách lể ra máu và phép tả, mới có thể thanh tả Dương Minh nhiệt tà, lương huyết giải độc mà làm cho sang dương tự khử.

7. Gia giảm: Trường hợp hôi miệng, gia Túc Tam Lý dùng phép tả, để tiêu thực tích; trường hợp táo bón, gia Thiên Xu, Thượng Cự hư, dùng phép tả để tả nhiệt thông tiện; trường hợp cục bộ xuất hiện hóa nồng, dùng kim Tam lăng lỗ cồi mủ, nặn ra nồng dịch, chùi sạch bằng bông vô khuẩn.

8. Văn hiến: - "Ngoại khoa lý lệ" viết: "Mọc từ râu quanh mồm, nên từ Dương Minh 5 huyệt, chọn dùng Lê Daoài, Nội Dinh, Hâm Cốc, Xung Dương, Giải Khê. Mọc từ não, thì chỉ một huyệt Tuyệt Cốt".

- "Châm cứu tu anh - Tập bệnh ca" viết: "Đinh mọc trên mặt và mép miệng, ắt cứu Hợp Cốc nhọt bèn hạ".

- "Giản dị châm cứu liệt pháp" viết: "Chữa đinh ở mặt và đinh tay châm, cứu huyệt Phế Dù, sau khi rút kim, ắt phải bầu giác 5 phút, chứng nhẹ thì xuất huyết, chứng nặng thì ra nước vàng, chứng trạng bèn giảm nhẹ ngay".

TÚ HUYỆT GIẢI ĐỘC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Khúc Trì, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, Hành Gian.

3. Cách dùng: Trước châm Khúc Trì, Hợp Cốc, sau khi đắc khí dùng phép tả kích thích mạnh; Sau cùng châm Hành Gian dùng phép tả. Tất cả lưu kim 30 phút. Trong thời gian lưu kim vê kim 2 - 3 lần, mỗi lần vê 1 - 2 phút.

4. Công dụng: Tán phong thanh nhiệt, lương huyết giải độc.

5. Chủ trị: Đinh Sang, Tiết Thủng, Ung Thư khắp cơ thể. Lúc ban đầu sưng đỏ kết khối cứng, đau nhẹ; nặng thì thế sưng lan rộng, hoặc có hóa nùng, hoặc kèm có các chứng toàn thân phát sốt ố hàn, váng đầu, buồn nôn, táo bón.

6. Giải thích: Khúc Trì là Hợp huyệt của Thủ Dương Minh Đại Trưởng kinh. Hợp Cốc là nguyên huyệt của Thủ Dương Minh, 2 huyệt hợp dùng có hiệu quả tán phong thanh nhiệt, Túc Tam Lý là hợp huyệt của Túc Dương Minh, lại vừa là hợp huyệt của Vị Phủ, tả nó có thể thanh nhiệt tà Túc Dương Minh, Khúc Trì, Hợp Cốc, Túc Tam Lý 3 huyệt cùng dùng, có thể thanh nhiệt Thủ Túc Dương Minh, Dương Minh chủ lý chứng, cho nên tả nó có thể chữa chứng lý thực nhiệt. Hành Gian là Vinh huyệt của Túc Quyết Âm Can kinh; Can chủ tàng huyết, tả Hành Gian có thể thanh nhiệt trong máu, do đó có công hiệu lương huyết giải độc.

Sang dương mọc khắp toàn thân, nguyên nhân phát bệnh của nó, thường do quá ăn thức béo ngọt hậu vị, uống rượu quá mức hoặc quá ăn chất cay nóng, lâu ngày thì nhiệt ẩn nấu Dương Minh, độc phát từ bên trong, hoặc do Cơ phu đờ bẩn, tà độc ngoại xâm, khí huyết ứ đọng trệ, chứng bốc cơ phu mà thành. Điều quan trọng điều trị của phương này một là tả Khúc Trì, Hợp Cốc làm cho nhiệt tà từ cơ phu thấu đạt ra ngoài, hai là tả Túc Tam Lý làm cho nhiệt tả Dương Minh thanh tả ở bên trong, ba là tả Hành Gian để thanh nhiệt trong máu, lương huyết giải độc, làm cho nhiệt tả không

đến nỗi đốt ở huyết phận. Cho nên phương này có công hiệu tán phong thanh nhiệt, lương huyết giải độc.

7. Gia giảm: Nếu có hóa nung, nên dùng kim Tam Lăng đã diệt khuẩn lỗ vỡ cồi mủ, lỗ ra nung dịch, rồi dùng bông tiệt trùng lau sạch. Cũng có thể tại cục bộ thêm cứu bằng ngải điếu, để phò chính khu là. Phát sởi, váng đầu, ối mửa gia Thiên Chùy, Thân Trụ, châm dùng phép tă; đồng thời chọn Ủy Trung, dùng phép lỗ lạc mạch hẫu giác, cho ra máu 1 - 3 ml, nhằm tăng cường công hiệu thanh nhiệt lương huyết giải độc.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành - Trị chứng tổng yếu” viết: “Khắp cơ thể mọc nhọt, Khúc Trì, Hợp Cốc, Tam Lý, Hành Gian”.

- “Thiên kim phương” viết: “Phàm trị nhọt sưng, đều châm trung tâm chỗ đau, lại châm bốn bên hơn 10 cái, làm cho ra máu xuất huyết rồi bó thuốc, khí thuốc vào giữa lỗ châm thì tốt, nếu không vào được bên trong nhọt thì điều trị không đạt”.

- “Tố vấn - Thông bình hư thực luận” viết: “Nhọt mà không rõ chỗ, đè vào tay không cảm giác, lúc có lúc không, châm Thủ Thái Âm Bàng tam vị và Anh mạch, mỗi mạch 2 huyết”. (chú: Thủ Thái Âm Bàng: các huyệt Khí Hộ, Khố phòng Túc Dương Minh vị kinh. Anh mạch: Các huyệt Thủy Đột, Khí Hầm).

- “Y học chính truyền” viết: “Đại toán tỗi giả nát thành cao đắp chung quanh nhọt, chữa đinh nhọt, lấy mồi ngải cứu, khi vỡ làm đạt”.

MA DAO THỦNG LỦ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu giáp ất kinh”.

2. Nhóm huyệt: Uyên Dịch, Chương Môn, Chi Cầu.

3. Cách dùng: Trước chọn huyệt Uyên Dịch thuận theo hướng giữa sườn mà châm xiên 1,6 - 2,6 cm, sau đó châm Chương Môn, châm xiên 1,6 - 3,3 cm, Chi Cầu châm thẳng 1,6 - 3,3 cm. Châm dùng phép tả với thủ pháp nâng lên, dí xuống, vê kim. Vê kim 2 - 3 lần. Tất cả lưu kim 30 phút. Lúc lưu kim nếu thấy bộ vị vỡ loét chảy nước, có thể sau khi rút kim cứu thêm 5 - 7 mũi ngāi.

4. Công dụng: Thanh giải nhiệt độc, hóa đàm tiêu sưng.

5. Chủ trị: Kết hạch ở dưới nách từng chuỗi như hạt trai sắp xếp như dạng mũi dao. Lúc ban đầu hạch kết nhỏ như hạt táo, lớn như quả mai, màu da không thay đổi đè vào cứng, đẩy vào thấy di động, không nóng không đau. Bệnh lâu ngày thì loa lịch lớn dần dính liền với ngoài da, có thứ vài cái chuỗi thành xâu đẩy vào không thấy hoạt động hơi cảm thấy đau. Lúc sắp lở loét thì ngoài da trở thành màu đỏ sậm, đau nhức hơn. Sau khi lở loét, nước mũi trong lỏng kèm có chất lợn cợn, sau khi lở loét lâu ngày không lành có thể kèm thấy các chứng nóng âm ỉ ở trong xương, ra mồ hôi trộm, lo, vật vã không ngủ, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tê sác.

6. Giải thích: Uyên Dịch là huyệt của Túc Thiếu Dương Đởm kinh. Chương Môn là huyệt của Túc Quyết Âm Can kinh, hai huyệt đều ở vị trí vùng gian sườn, châm dùng

phép tả có thể hoạt huyết hành khí, thanh giải nhiệt độc tại chỗ. Chương Môn lại là Mộ huyết của Tỳ, hội huyết của Túc Thiếu Dương, Túc Quyết Âm cho nên có thể sơ lý khí cơ của Can Đởm, đồng thời có công hiệu hóa đờm tán kết. Chi Cầu là huyết của Túc Thiếu Dương Tam Tiêu kinh có thể thông lợi khí cơ cho nên có thể tiêu sưng mềm cái cứng.

Loa dịch thường do tình khí không thông sướng. Can khí uất kết, khí uất hóa hỏa đờm hỏa kết thành đờm hạch ngăn trở ở da dẻ cơ bắp kinh lạc mà thành, lâu ngày thì suy hao thận âm hình thành chứng tiêu thực bản hư, do đó yếu điểm để trị bệnh này là thông lợi khí cơ hóa đờm thanh nhiệt. Bệnh lâu ngày thì nên tiêu bản kiêm cố nhẫn mạnh dưỡng âm phò chính. Tam tiêu chủ khí của toàn thân, chọn Tam Tiêu kinh có thể điều lý khí cơ của toàn thân, Can Đởm biểu lý với nhau chọn kinh huyết của Can Đởm sơ can giải uất là tốt nhất. Khí cơ tuyên thông thì cái thế đờm nhiệt uất kết ắt được hoãn giải. Chương môn lại kiêm hóa đờm là một huyết có nhiều tác dụng, châm dùng phép tả là chống đối cơ chế bệnh của đờm nhiệt uất kết, đồng thời có hiệu quả thanh nhiệt giải độc. Sau khi vở loét dùng phép cứu có thể sinh cơ trưởng nhục đậm da non, xúc tiến vết thương mau lành.

7. Gia giảm: Loa lịch dưới nách như xâu chuỗi gia Thiên Tỉnh, Túc Lâm Khấp, mỗi huyết dùng mồi ngai cứu 20 mồi nhằm tăng cường công hiệu tiêu tán, trường hợp nóng âm i trong xương vật vã không ngủ gia Thái Khê, Thận Du châm dùng phép bổ để ích âm tiêm dương. Đỗ mồ hôi trộm gia Âm Khích, Cao Hoang châm dùng phép bổ

nhầm ịch khí dưỡng âm mà cầm mồ hôi. Sau khi lở loét nước mũi trong lồng đồng thời có chất lợn cợn thì cứu thêm Túc Tam Lý và Cao Hoang Du để thác chính đạt tà sinh cơ trưởng nhục xúc tiến miệng nhợt mau lành.

8. Văn hiến: - "Châm cứu giáp ất kinh" viết: "Mã dao thủng lỗ, dùng Uyên Dịch, Chương Môn, Chi Cấu chủ trị". Sách viết tiếp: "Mã Dao thủng lỗ dưới nách, sưng tắc họng, dùng Dương Phụ để chủ trị".

- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Loa lịch: Chương Môn, Lâm Khấp, Chi Cấu, Dương Phụ, cứu 100 mồi. Lại Kiên Tinh cứu theo tuổi, lại lấy mồi ngã dốt quanh bốn bên 7 mồi".

- "Loại kinh đồ đạc" ghi: "Loa Lịch: Kiên Ngung (7 mồi - 9 mồi), Khúc Trì 2 huyệt là bí pháp chữa Loa Lịch. Thiên Trì, Thiên Tinh (14 mồi), Tam Gian (21 mồi)".

- "Châm cứu đại thành": "Loa Lịch kết hạch: Kiên Tinh, Khúc Trì, Thiên Tinh, Tam Dương Lạc, Âm Lăng Tuyền".

- "Ngọc Long Ca" viết: "Hiện nay ẩn chấn bệnh nhiều dạng, tay lành chữa người cũng khó khăn, hai huyệt Thiên Tinh nên cứu nhiều, suốt đời Loa Lịch cứu cũng yên".

PHẾ UNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ đạc".

2. Nhóm huyệt: Thận Du, Hợp Cốc, Thái Uyên.

3. Cách dùng: Trước châm Thận Du, châm thẳng 3,3 - 4cm bằng phép bổ, sau đó châm Hợp Cốc thẳng 1,3 - 3,3cm

bằng phép tả. Lại châm Thái Uyên thẳng 1,6 - 2,6cm, bằng phép tả. Tất cả đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ích thận phò chính thanh phế hóa đờm.

5. Chanye trị: Ho, đau ngực, phát sốt, mà ra nhiều đờm mũi, bệnh lâu ngày thì toàn thân kém lực, lợm mửa, không màng ăn uống. Bệnh này tương đương với sưng phổi mủ của Tây Y.

6. Giải thích: Thái Uyên là nguyên huyệt của Phế kinh, tả nó có thể thanh nhiệt giải độc, chỉ khai hóa đờm là chủ huyệt của phương này. Hợp Cốc là nguyên huyệt của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh. Tả Hợp Cốc có thể thanh giả Dương Minh nhiệt độc, sơ phong thanh nhiệt. Hợp Cốc, Thái Uyên là chọn ý nghĩa kinh biểu lý phổi huyệt nhau, có thể tăng cường tác dụng điều trị. Thận Du là Bối Du của Thận. Bối Thận Du có thể ích thận khí mà cố gốc của tiên thiền, thần khí là gốc của phế khí. Phế thận khí đầy đủ thì có thể xua tà khí ra bên ngoài để làm cho phế ung lành dần.

Nguyên nhân bệnh, cơ chế bệnh của phế ung: Đó là chính khí hư của cơ thể con người cảm phổi phong nhiệt tà độc, tà độc phạm phế, phế mất tuyên giáng, ủ dịch thành đờm, đờm nhiệt ngăn trở ở vùng phế lâu ngày thì thành phế ung. Điều trị bệnh này thời kỳ đầu nên lấy khu tà làm chủ, có thể dùng Phế Du, Phong Môn, Hợp Cốc, Xích Trạch, thời kỳ cuối thì nên phò chính khu tà có thể chọn Thận Du, Phế Du, Thái Uyên châm bổ để ích khí nơi Phế Thận, Phế Thận khí đầy đủ thì có thể đạt tà ra ngoài làm cho cơ thể khang phục dần dần.

7. Gia giảm: Thời kỳ đầu phế ung, sốt cao đỗ mồ hôi nhiều gia Đại Chùy, Khúc Trì bằng phép châm tả nhằm sơ

phong thanh nhiệt, đau ngực ho đờm mủ nhiều già Phế Du, Quyết Âm Du, Đản Trung, Trung Phủ, Xích Trạch, Phong Long bằng châm tẩy để thanh nhiệt hóa đờm lý khí chỉ thống. Thời kỳ cuối của Phế ưng kém lực ăn ít, già Trung Quản, Túc Tam Lý, châm dùng phép bổ để điều vị ích khí.

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dục" viết: "Phế Ung nôn ra mủ, Thận Du, Hợp Cốc, Thái Uyên".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Nước dãi dục: Xích Trạch, Giản Sủ, Liệt Khuyết, Thiếu Thương". Sách viết tiếp: "Mửa ra mủ: Đản Trung".

NHỮ UNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyệt: Đản Trung, Đại Lăng, Ủy Trung, Thiếu Trạch, Du Phủ.

3. Cách dùng: Trước dùng kim Tam lăng lể huyệt Ủy Trung, cho ra máu 1 - 2ml, dùng bông đã diệt khuẩn lau sạch; Rồi dùng Hào châm Thiếu Trạch 0,3 - 0,7 cm, lưu kim 30 phút; Sau dùng Hào châm châm Đản Trung, Du Phủ, châm xiên 4 - 5 cm, Đại Lăng châm thẳng 1 - 1,6 cm. Ba huyệt sau đều dùng phép tẩy, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt tiêu thũng.

5. Chủ trị: Buồng vú sưng nóng đỏ, đau. Bệnh này thường phát trước khi đầy tháng sau đẻ, lúc mới phát buồng

vú kết khói cứng, sưng trưởng đau nhức, tuyến sữa bài tiết không thông sướng, hoặc có nong lạnh đau đớn, vật vã lợm mửa. đây là hiện tượng mủ nhọt chưa thành. Nếu khói sưng buồng vú tăng trưởng lớn, sưng đỏ đau nhiều, luôn có nhảy đau, đây là triệu chứng hóa nung. Cũng có thấy trong trưởng hợp có thai 6 - 7 tháng, lúc mới đầu màu sắc da dẻ không thay đổi, dần dần đổi sang đỏ rồi lở loét, ủ nung buồng đồi chậm hơn, sau khi vỡ mủ luôn luôn kéo dài đến sau khi sanh đẻ mới có thể lành.

6. Giải thích: Đản Trung là hội huyết của khí, có thể lý khí giải uất khí làm thông soái của huyết, huyết hành thì khí hành, do đó có thể lý khí hoạt huyết làm chủ huyết của phương này. Đản Trung và Du Phủ là huyết vị gần buồng vú, tả huyết này có công hiệu tiêu sưng giảm đau. Thiếu Trach là kinh nghiệm huyết; có thể nhanh chóng làm cho tuyến sữa thông sướng, nhằm giảm bớt cơn đau sưng trưởng. Đại Lăng là nguyên huyết của Thủ Quyết Âm Tâm bào kinh. Tâm Bảo kinh dọc theo ngực ra gian sườn, xuống nách 3 thốn, đi lên đến buồng vú, dọc kinh buồng vú, do đó tả Đại Lăng có thể thanh nhiệt tà Tâm bào kinh. Ủy Trung cũng gọi là "*Huyết khích*", lỗ ra máu có thể lương huyết giải độc. Nǎm huyết cùng dùng, có hiệu quả hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng giảm đau.

Nhũ ung thường do bữa ăn quá nhiều thức ăn ngọt béo, Vị kinh tích nhiệt, hoặc bởi dầu vú nứt vỡ, tà độc xâm nhập buồng vú, đưa đến mạch lạc trở tắc, tiết sữa không sướng, nhiệt độc và tà tích buồng vú quyện lẫn nhau mà kết sưng thành nhọt. Cho nên, điều trị phải sơ điều khí cơ, làm cho

tiết sữa được thông suống, đồng thời với phép thanh nhiệt lương huyết, giải độc, cho nên dùng phép tẩy và cách lề ra máu đạt hiệu quả.

7. Gia giảm: Phát sốt, đau đầu gia Hợp Cốc, Phong Trì châm dùng phép tẩy, nhằm sơ phong tán nhiệt chỉ thống. Khối sưng buồng vú đỏ đau nhiều, gia Nhũ Căn, Thiên Trì, Kiên Tinh, châm dùng phép tẩy, nhằm hành khí hoạt huyết giảm đau.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành - Trị chứng tổng yếu” viết: “Nhũ Ung, châm chỗ và đau, Dản Trung, Đại Lăng, Ủy Trung, Thiếu Trạch, Du Phủ”.

- “Châm cứu tư sinh kinh” viết: “Ung Song, Lâm Khấp (túc), Thần Phong, Nhũ Căn, Túc Tam Lý, Hạ Cự Hư, Thiên Khê, Hiệp Khê tất cả đều trị nhũ ung”.

- “Thần cứu kinh luân” viết: “Nhũ Ung: Hạ Liêm, Tam Lý, Hiệp Khê, Ngư Tế, Ủy Trung, Thiếu Trạch”.

- “Loại kinh đồ dực” viết: “Kiên Ngung, Linh Đạo cứu 14 mồi, Ôn Lựu cứu trẻ con 7 mồi, người lớn 14 mồi, Túc Tam Lý, Điều Khẩu, Hạ Cự Hư mỗi huyệt 14 mồi”.

- “Châm cứu học” (Thượng hải Trung y học viện biên soạn) viết: “Viêm tuyến vú cấp tính: điều trị lấy thông lợi tuyến vú, thanh tiết nhiệt độc. Huyệt thường dùng: Dản Trung, Thiếu Trạch, Nhũ Căn. Huyệt dự bị: Nội Quan, Thiên Tinh. Phương pháp: mỗi ngày châm điều trị 1 - 3 lần, mỗi lần lưu kim 30 phút, hễ cách 5 - 10 phút vê kim 1 lần, kích thích vừa mạnh”.

- "Trung Quốc châm cứu" (trang 37 kỳ số 5 năm 1985) viết: "Hai huyệt Lương Khâu, Thái Xung, dùng phép tẩy, mỗi ngày châm 1 lần, lưu kim 30 phút điều trị viêm tuyến vú cấp 50 trường hợp. Lành toàn bộ. Nhiều nhất là châm 2 lần".

ANH LƯU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu giáp át kinh".

2. Nhóm huyệt: Thiên Song, Nhu Hội.

3. Cách dùng: Trước châm Thiên Song, thẳng 1,6 - 3,3 cm tùy theo bệnh chứng hư thực sử dụng phép bổ tẩy nâng lên dí xuống vê xoay. Lưu kim 30 phút, vê kim 2 lần, mỗi lần 5 phút. Sau chọn Nhu Hội, châm thẳng 1,6 - 3,3 cm, tùy bệnh chứng hư thực để sử dụng thủ pháp bổ tẩy, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Giải uất hành khí, tiêu kiêm tán kết.

Vùng cổ sưng lan hoặc kết khối, sắc da không thay đổi, không đau cũng không vỡ loét, khối sưng thường là hình tròn, có thể tùy động tác nuốt mà di động lên xuống. Thực chứng kiêm thấy các chứng phiền táo dễ giận, tim hồi hộp, vật vã, nhiều mồ hôi, nhän cầu lồi ra mạch hoạt sác hưu lực. Hư chứng kiêm thấy ăn ít, thở vội, kém sức, tim hồi hộp, mất ngủ và mạch tê sác vô lực. Bệnh này bao quát cả các bệnh sưng tuyến giáp trạng đơn thuần, cơ năng tuyến giáp trạng quá vượng.

6. Giải thích: Thiên Song là kinh huyệt của Thủ Thái Dương Tiểu Trường kinh. Thủ Dương kinh nhiều khí ứ huyệt, cho nên sức hành khí tương đối mạnh hơn, huyệt vị của nó ở vùng cổ, cũng là phép chọn huyệt tại chỗ, dùng thủ pháp nâng lên dí xuống vê xoay, vê kim thủ pháp tương đối dài thì có thể tuyên thông khí huyết ứ trệ, có công hiệu tiêu kiêm tán ứ. Nhu Hội là kinh huyệt của Thủ Thiếu Âm Tam Tiêu kinh, là hội huyệt của Thủ Thiếu Dương và Dương Duy mạch, châm vào có thể tuyên thông kinh khí Thiếu Dương kinh, mà kinh Tam Tiêu đi bên ngoài vùng cổ, cũng có ý là chọn huyệt tại chỗ, do đó có thể giúp cho huyệt Thiên Song sơ thông khí huyết vùng cổ, nhằm gây tác dụng tiêu sưng nhuyễn kiêm.

"Chư bệnh nguyên hậu luận" viết: "Anh (lưu) là do lo âu khí kết sinh ra, cũng có do uống sa thủy (nước có cát) cát tùy khí vào trong mạch, kích bát ở dưới cổ mà gây ra...". Cho rằng nguyên nhân bệnh của bệnh này là, một do lo nghĩ buồn giận, can tỳ khí nghịch, tạng phủ mất điều hòa, đờm khí uất kết, ứ trớ ở vùng cổ mà gây ra. Hai là do thủy thổ yếu, không đầy đủ để cung cấp cơ thể con người mà gây ra. Theo Văn hiến ghi nhận, Anh Lưu lại chia ra Khí Anh, Nhục Anh, Huyết Anh, Cân Anh, Thạch Anh là dựa vào nguyên nhân cơ chế bệnh mà lập ra, có thể thử dùng cho các dạng Anh chứng. Thủ Thái Dương Tiểu Trường kinh, Thủ Thiếu Dương kinh đi ở mặt hông ngoài và mặt trước vùng cổ. Dựa vào nguyên lý kinh mạch sơ thông, chủ trị sở cập, vận dụng nguyên tắc chọn huyệt theo kinh, chọn Thiên Song của Thủ Thái Dương Tiểu Trường kinh và Nhu Hội của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, phối hợp xa gần, cùng đạt hiệu quả sơ khí giải uất, tiêu kiêm tán kết.

7. Gia giảm: Khối sưng vùng cổ tương đối lớn, tương đối cứng thì gia Phù Đột, Khí Xá, cách châm như Thiên Song để tăng cường sức tiêu kiêm tán kết. Tim hối hộp, vật vã, mất ngủ gia Thần Môn, Nội Quan, dùng phép bình bổ bình tả để ninh tâm an thần. Nóng nảy hay giật gia Thái Xung, Quang Minh, dùng phép tả nhằm sơ can giải uất. Mô hôi nhiều, gia Hợp Cốc (tả) Phục Lưu (bổ) để bổ âm ức (chế) dương. Nhãn cầu lồi ra gia Toản Trúc, Tứ Bạch, Hành Gian, dùng phép bình bổ bình tả để sơ thông khí huyết vùng mắt, bình can tiềm dương.

8. Văn hiến: - “Châm cứu giáp ất kinh” viết: “Anh: Thiên Song và Nhu Hội chủ trị”, sách viết tiếp: “Anh Lưu, Khí Xá chủ trị”.

- “Thiên kim dực phương” viết: “Anh Lưu: Phong Trì, Nhĩ Thương, Phát Té (mí tóc trên tai), Đại Chùy, cứu hòn 100 mồi, cách Đại Chùy mỗi bên ngang ra 1 thốn 5, đi xuống chút ít cứu 30 mồi, Tý Nhu cứu theo tuổi”.

- “Châm cứu đại toàn” viết: “Ngũ Anh (5 chung Anh Khí) Phù Đột, Thiên Đột, Thiên Song, Khuyết Bồn, Du Phủ, Trung Phủ, Dẫn Trung, Hợp Cốc, Thập Tuyên (cho ra máu), Liệt Khuyết (châm trước)”.

- “Thực dụng châm cứu học” viết: “Nhĩ châm liệu pháp, chọn huyết: Giáp Trạng Tuyến, Nội Phân Bí, Thần Môn”.

TIỂU KẾT

Châm cứu điều trị ngoại khoa sang dương, giản tiện để thực hành, hiệu quả điều trị rõ rệt. Xử phương châm cứu

giới thiệu trong chương này, đều là điều trị bệnh chứng thường gặp ngoại khoa. Trong đó bao gồm Ung Thư, Đinh Sang, Tiết Thủng, Mã Đao, Thủng Lũ, Phế Ung, Nhū Ung, và Anh Lụu.

Thái Dương sang dương phương, Thiếu Dương sang dương phương, Dương Minh sang dương phương, Tứ huyết giải độc phương tất đều mang công hiệu thanh nhiệt, lương huyết, giải độc. Có thể điều trị các ngoại dương như Ung Thư, Đinh Sang, Tiết Thủng. *Tứ huyết giải độc phương* thông qua thanh tá nhiệt tà Thủ Túc Dương minh và Can kinh, có thể điều trị sang dương toàn thân. *Thái Dương sang dương phương* thông qua thanh tá Túc Thái Dương Bàng Quang kinh mà điều trị sang dương vùng lưng cổ; *Thiếu Dương sang dương phương* thông qua thanh tá Túc Thiếu Dương Đởm kinh mà điều trị Dương Minh sang dương phương thông qua thanh tá Túc Dương Minh Vị kinh mà điều trị sang dương vùng miệng gó má và vùng ngực sườn;.

Mã Dao thủng lũ phương có hiệu quả thanh nhiệt hóa đờm, chủ trị loa lịch mọc ở dưới nách, dạng như xâu chuỗi, như Mã Dao (dao ngựa). Anh Lụu phương có hiệu quả hành khí giải uất, tiêu kiêm tán kết, chủ trị Anh Lụu mọc ở vùng cổ, hoặc kèm có lồi mắt, gầy róć, vật vã mạch sác. *Phế ung phương* có hiệu quả thanh phế hóa đờm, ích thận phò chính, sau khi già giảm cho thích hợp có thể điều trị ho, phát sốt, đau ngực, mửa đờm mủ nhiều trong bệnh Phế Ung. Nhū ung phương có hiệu quả hành khí hoạt huyết thanh nhiệt tiêu sưng, có thể điều trị kết khối cứng mà sưng nóng đỏ đau ở buồng vú, và bệnh Nhū Ung tiết sữa không sưng.

Sang dương thường thuộc thực nhiệt chứng kèm có chứng khí huyết ứng tắc sưng nóng đỏ đau, theo nguyên tắc trong "Linh khu - Kinh mạch" viết: "Thực thì tả", "nhiệt thì nhanh chóng" và "Linh Khu - Tiểu cảm giải" viết: "Tích nhiệt thì từ từ, do đó xử phương loại này thường dùng phép tẩy và cách lỗ ra máu để thanh nhiệt tiêu sưng, lương huyết giải độc. Sang dương thời kỳ cuối thuộc trong hư hé thực, hoặc hư chứng, thì nên dùng phép châm bổ, thường dùng phép cứu, để ích khí sinh huyết, phò chính đạt tà".

Xử phương chọn huyệt của chương này, một là tùy theo nguyên nhân bệnh cơ chế bệnh, nếu sang dương thường do nhiệt độc gây ra do đó huyệt vị chọn dùng thường có công hiệu thanh nhiệt giải độc lương huyết, như Tinh huyết, Vinh huyết, Nguyên huyết và huyệt vị có công hiệu thanh nhiệt giải độc (như Hợp Cốc, Khúc Trì); Hai là dựa theo nguyên tắc chọn huyệt theo kinh, theo vị trí sang dương sở tại mà chọn huyệt, nếu mọc ở vùng lưng cổ chọn Túc Thái Dương kinh huyết, mọc ở vùng hông đâu, ngực sườn thì chọn Túc Thiếu Dương kinh huyết, mọc ở vùng miệng mặt thì chọn Túc Dương Minh kinh huyết. Nếu như nắm vững được nguyên tắc trên đây, trong lâm sàng có thể linh hoạt gia giảm vận dụng sống động.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đặc điểm chọn huyệt của xử phương điều trị loại sang dương là gì ? Thủ đưa ví dụ thuyết minh.
2. Đặc điểm phép châm cứu của xử phương điều trị loại sang dương là gì ? Đưa ví dụ thuyết minh.

*Huế - thành phố Hồ Chí Minh
ngày 29/2/1996.*

*Người biên soạn,
Lê Quý Ngưu - Lương Tú Văn*

MỤC LỤC

DẪN NHẬP	7
THỂ LỆ BIÊN SOẠN	10
TRÍ THỨC CƠ BẢN VỀ PHƯƠNG HUYỆT HỌC	12
KHÁI NIỆM HÌNH THÀNH PHƯƠNG HUYỆT HỌC	19
I. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRỊ	21
1. HĂN PHÁP	21
2. THÔNG PHÁP	24
3. TIÊU PHÁP	27
4. HỢP PHÁP	28
5. ÔN PHÁP	30
6. THANH PHÁP	31
7. BỔ PHÁP	33
8. TÀ PHÁP	34
II. PHƯƠNG PHÁP CHỌN HUYỆT	38
1. DẪN PHÁP	39
2. THƯỢNG PHÁP	40
3. HẠ PHÁP	40
4. CỰ PHÁP	42

5. MÂU PHÁP	43
6. KHAI PHÁP	44
III. PHƯƠNG PHÁP HỢP PHƯƠNG	46
1. NGUYÊN TẮC PHỐI HUYỆT	46
2. NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG	52
IV. PHƯƠNG PHÁP THÍCH CỨU	56
1. PHÉP THÍCH	56
2. PHÉP CỨU	59
3. PHÉP CHÂM CỨU HỒN HỢP	63
V. CÁC LOẠI PHƯƠNG HUYỆT	65
1. PHƯƠNG HUYỆT DỰ PHÒNG	65
2. PHƯƠNG HUYỆT GIẢI BIỂU	79
- Loại Loại Giải biểu thực	82
- Loại Giải biểu hư	95
- Loại Giải kính	99
- Phương huyệt bổ sung	103
3. PHƯƠNG HUYỆT THANH NHIỆT TÀ HỎA	112
- Loại Thanh nhiệt tạng phủ	113
- Loại Thanh nhiệt tử chi	132
- Loại Thanh nhiệt trừ thấp	134
- Loại Tả hỏa giải độc	137
- Loại Thanh hưng nhiệt	153
- Loại Tư âm giải nhiệt phương	155
4. PHƯƠNG HUYỆT KHAI KHIẾU	162
- Loại Tỉnh thần khai khiếu	163
- Loại Thông lạc khai khiếu	166

5. PHƯƠNG HUYỆT AN THÂN	174
- Loại Trần kinh an thân	175
- Loại Dương tâm an thân	195
6. PHƯƠNG HUYỆT KHU PHONG HÀN THẤP	212
- Loại Trị đau đầu	214
- Loại Chữa đau lưng	227
- Loại Trị tê đau toàn thân	233
7. PHƯƠNG HUYỆT CẨM THỔ TÀ	253
- Loại Cầm tiêu chảy	256
- Loại Chỉ lỵ	269
- Loại Chỉ ấu nghịch	276
8. PHƯƠNG HUYỆT TIÊU THỰC HÓA TRÙNG	285
- Loại Tiêu thực	288
- Loại Hóa trùng	291
9. PHƯƠNG HUYỆT CHỈ KHÁI BÌNH SUYỄN	299
- Loại Chỉ khai thấu	301
- Loại Chỉ ho suyễn	313
10. PHƯƠNG HUYỆT THÔNG LỢI	324
- Loại Thông tiện thông sữa	325
- Loại Khử thủy thủng	335
11. PHƯƠNG HUYỆT ÔN LÝ	344
- Loại Hồi dương cứu nghịch	345
- Loại Ôn trung khu hàn	355
- Loại Ôn cung	359

12. PHƯƠNG HUYỆT BỔ ÍCH	362
- Loại Bổ Ích khí huyết âm dương	364
- Loại Bổ Ích tạng phủ hư tổn	377
13. PHƯƠNG HUYỆT LÝ KHÍ	395
- Loại Hòa khí	396
- Loại Thăng đè	404
- Loại Hành khí	409
14. PHƯƠNG HUYỆT LÝ HUYẾT	428
- Loại Hoạt huyết hóa ú	430
- Loại Chỉ huyết	441
15. PHƯƠNG HUYỆT CỐ SÁP	461
- Loại Cố biểu liễm hân	462
- Loại Sáp tinh chỉ di	469
- Loại Cố nghiệp chỉ đới	481
16. PHƯƠNG HUYỆT TRỊ SANG DƯƠNG (NHỌT LỎ)	486
MỤC LỤC	511

CHÂM CỨU PHƯƠNG HUYỆT HỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ DÂN

Biên tập :

QUỐC TUẤN

Bìa :

QUANG MINH

Sửa bản in :

Tác giả

In 1.000 cuốn khổ 13 x 19 cm

in tại XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ TIẾP THỊ - QUẢNG CÁO Quyết định
xuất bản số 1090 XB/TH. Giấy phép

đăng ký in 137/CXB của Cục Xuất bản cấp ngày
26/3/1996. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8-1996